CATUDDISA SAṄGHA VIHĀRA
TỨ PHƯƠNG TĂNG TỰ

SƯU TẬP PHÁP
TẬP I – TẬP V
(QUYỂN I)

Biên Soạn: Tâm Nhiệt và Diệu Giác

P.L. 2565 D.L. 2021

CATUDDISA SAṄGHA VIHĀRA
TỨ PHƯƠNG TĂNG TỰ

SƯU TẬP PHÁP

TẬP I – TẬP V

(QUYỂN I)

Biên Soạn: Đạo Hữu Tâm Nhiệt
Đạo Hữu Diệu Giác

P.L. 2565 D.L. 2021

SƯU TẬP PHÁP
TẬP I – TẬP V
(QUYỂN I)

By Upāsikā Suviññeyyā
First Vietnamese Edition

Copyright © 2021 by Upāsikā Suviññeyyā
All rights reserved.
ISBN 978-1-4951-4121-8
July 2021

Published by Library of CATUDDISA SAṄGHA VIHĀRA
5044 Old Shipps Store Road, Bealeton, VA 22712 - USA

Printed by DiggyPOP
301 Industrial Drive
Tecumseh, MI 49286 – USA.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 1
TẬP I - NGHIỆP, PHƯỚC, BA LA MẬT
I. NGHIỆP 5
1. Thập Bất Thiện Nghiệp 9
2. Thập Ác Nghiệp 11
3. Thập Thiện Nghiệp 14
4. Thập Phúc Hành Tông 14
5. Tóm Lược Về Nghiệp 15
II. PHƯỚC 16
1. Phước Hữu Lậu 17
2. Phước Vô Lậu 17
3. Quả Phước Viên Mãn 19
4. Phước Và Nghiệp 23
Tóm Lược Phần Phước 24
III. THẬP PHÚC HÀNH TÔNG 25
1. Xả Thí Phúc Hành Tông 26
2. Trì Giới Phúc Hành Tông 31
3. Tu Tiến Phúc Hành Tông 35
4. Cung Kính Phúc Hành Tông 39
5. Phụng Hành Phúc Hành Tông 40
6. Hồi Hướng Phúc Hành Tông 41
7. Tùy Hỷ Phúc Hành Tông 43
8. Thính Pháp Phúc Hành Tông 45
9. Thuyết Pháp Phúc Hành Tông 47
10. Chân Tri Chước Kiến Phúc Hành Tông 48
IV. BA LA MẬT 50
Xả Thí Ba La Mật 52
Trì Giới Ba La Mật 53
Ly Dục Ba La Mật 54
Trí Tuệ Ba La Mật 55
Tinh Tấn Ba La Mật 55
Nhẫn Nại Ba La Mật 56
Chân Thật Ba La Mật 56
Chí Nguyện Ba La Mật 56
Từ Ái Ba La Mật 57
Hành Xả Ba La Mật 57

V. TÓM LƯỢC 57
TẬP II - NHÂN SINH TRÍ TUỆ
I. TRÍ TUỆ 63
II. PHÁP SINH TRÍ TUỆ 73
1. Ba Pháp gieo trồng Trí Tuệ 74
2. Chín Pháp Làm Phát Sinh Trí Tuệ 77
3. Tứ Năng Nhiếp Lực 81
4. Bảy Pháp Trau Giồi Trí Tuệ Sắc Bén 84
III. BA CON ĐƯỜNG TRÍ TUỆ 87
1. Tuệ Văn 88
2. Tuệ Tư 92
3. Tuệ Tu 94
IV. TU TẬP HÀNH TRÌ 99
1. Bất Thiện và Thiện 99
2. Tri Túc 108
3. Thu Thúc 112
4. Thanh Lọc Thân Kiến 115
5. Niềm Tin và Chí Nguyện 118
V. GIỚI THIỆU 37 PHÁP ĐẲNG GIÁC PHẦN 119
1. Tứ Niệm Xứ 120
2. Tứ Chánh Cần 125
3. Tứ Như Ý Túc 126
5. Ngũ Quyền 127
6. Ngũ Lực 128
7. Thất Giác Chi 128
8. Bát Chánh Đạo 129
VI. ĐỊNH NGHĨA NGỮ TỪ 133
TẬP III - PHÁP SIÊU LÝ, TỨ THÁNH ĐẾ, PHÁP CHẾ ĐỊNH
I. GIỚI THIỆU KINH ĐIỂN 141
II. II. GIỚI THIỆU PHÁP SIÊU LÝ 147
1. Tâm Siêu Lý (Cittaparamattha) 150
2. Tâm Sở Siêu Lý (Cetasikaparamattha) 157
4. Níp Bàn Siêu Lý (Nibbāna Paramattha) 162
III. III. GIỚI THIỆU TỨ THÁNH ĐẾ 165
1. Khổ Thánh Đế - Dukkha Ariyasacca 169
3. Sự Thật Diệt Khổ Thánh Đế (Diệt Đế) 185
4. Sự Thật Về Đạo Thánh Đế (Maggasacca) 188
IV. TRÌNH BÀY PHÁP CHẾ ĐỊNH (Paññattidhamma) 203

V. VẤN VÀ ĐÁP TRONG CHẾ ĐỊNH (PAÑÑATTI) 222
TẬP IV - Ý NGHĨA LỄ BẠT TIẾN VÀ ĐẠI LỄ THÍ TĂNG Y
I. LỄ BẠT TIẾN (DONTĀ PUJĀ) 235
II. MÙA ĐẠI LỄ THÍ TĂNG Y (KAṭhina) 253
III. LỄ VU LAN 270
IV. MÙA LỄ DÂNG THÍ Y (KAṬHINA) 275
TẬP V - Ý NGHĨA LỄ THƯỢNG NGUYÊN VÀ LỄ TAM HỢP
I. LỄ THƯỢNG NGUYÊN (MĀGHA PŪJĀ) 299
Ngày Lễ Thánh Hội Tăng Đoàn 302
Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (Ovāda Pātimokkha) 304
Đức Thế Tôn Tuyên Thuyết Viên Tịch Níp Bàn 311
Tóm Lược 313
II. TỨ THANH TỊNH GIỚI 315
Biệt Biệt Giải Thoát Giới (Pātimokkhasamvare Sīla) 316
Lục Căn Thu Thúc Giới (Indriyasamvara Sīla) 323
Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật (Ājīvapārisuddhi Sīla) 327
Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới Luật (Paccayasannissita Sīla) 333
Tóm Lược 345
III. LỄ TAM HỢP – VESĀKHA PŪJĀ 346
1. Bồ Tát Thái Tử Siddhattha Đản Sinh Kiếp Chót 349
1. Đức Bồ Tát Thái Tử Siddhattha Thành Đạo 365
2. Đức Phật Gotama Viên Tịch Níp Bàn 383
IV. GHI CHÚ 397

Bảng Nêu 1 – Thiện Nghiệp và Bất Thiện Nghiệp 49
Bảng Nêu 2 – Bất Thiện Nghiệp, Ác Nghiệp, Thiện Nghiệp, Phúc Hành Tông, 60
Ba La Mật (Toàn Thiện) 60
Bảng Nêu 3 – Thập Ác Nghiệp, Thập Bất Thiện Nghiệp 105
Bảng Nêu 4 – Ba Mươi Thiện Nghiệp 105
Bảng Nêu 5 – Ba Đặc Tính của Tứ Pháp Siêu Lý 150
Bảng Nêu 6 – Bốn Ý Nghĩa của Tâm Siêu Lý và Bốn Nhân Sinh Tâm 157
Bảng Nêu 7 - 121 Tâm Chia Theo Cõi 157
Bảng Nêu 8 - Pháp Siêu Lý - Ngũ Uẩn - Danh Sắc 165
Bảng Nêu 9 – Nhân Quả Qua Tập Đế và Khổ Đế 184
Bảng Nêu 10 - Chi Phần của Bát Chánh Đạo 200
Bảng Nêu 11 - Giản Lược Chi Phần Tứ Thánh Đế 202
Bảng Nêu 12 – Chi Pháp Tứ Thánh Đế 202

NAMO TASA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA
NAMO TASA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA
NAMO TASA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDHASSA

Cung Kính Đức Thế Tôn, Bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri
Cung Kính Đức Thế Tôn, Bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri
Cung Kính Đức Thế Tôn, Bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri

I. LỜI MỞ ĐẦU

Sưu Tập Pháp được khởi nguyên với lòng thành kính tri ân Bậc Thầy Khả Kính đã đem hết tâm nguyện phụng sự Chánh Pháp, trao truyền huấn từ của Đức Thế Tôn mà đã được gìn giữ truyền thừa do bởi các Bậc Đại Trưởng Lão, Trưởng Lão Tôn Kính qua nhiều thế hệ. Sưu Tập Pháp được biên soạn với tinh thần biết tri ân và báo ân trong lời dạy của Đức Thế Tôn, là phụng sự Chánh Pháp, chia sẻ Pháp Bảo đến với quý Đạo Hữu hữu duyên Phật Pháp, những Pháp Học và Pháp Hành ngõ hầu học hiểu, tu tập, trau giồi tâm linh, có được một đời sống an vui, hạnh phúc, và tiến tu đến chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

Quyển Sưu Tập Pháp này là sự tập hợp của năm Tập riêng rẽ mà đã được biên soạn qua các thời điểm khác nhau, nay hữu duyên nên kết tập thành một Quyển. Sưu Tập Pháp, được sưu tập qua những bài giảng dạy của Nhà Sư Pasādo trong nhiều đề tài khác nhau về Tâm Thiện trong Tạng Vô Tỷ Pháp Tóm Lược, Triết Lý Về Nghiệp, Bát Quan Trai Giới, Chú Giải trích lược trong Bộ Pháp Tụ, Bộ thứ nhất của Tạng Vô Tỷ Phápsưu tập, biên soạn, và trình bày một cách cân đối Pháp Học và Pháp Hành nhằm chuẩn bị cho quý Đạo Hữu sự học hỏi, hiểu biết, và dùng sự hiểu biết để thực hành đúng theo Chánh Pháp của Đức Phật. Quyển Sưu Tập Pháp này là tổng hợp của năm tập, giới thiệu tổng quát về các Pháp căn bản cho một người Phật Tử để am hiểu đúng với Chánh Pháp và tu tập để đưa tới sự bình an và niềm hạnh phúc cho chính bản thân mình và chia sẻ đến cho gia đình, thân bằng quyến thuộc, bằng hữu, cũng như những tha nhân hữu duyên với mình để cho họ cũng được những sự bình an và niềm hạnh phúc. Quyển sách được ra đời với tâm nguyện gieo duyên Phật Pháp, cúng dường Pháp Bảo đến những bậc Thiện Trí Thức, những Hảo Pháp Hữu, và Quý Phật Tử hữu duyên cùng tu tập, trau giồi hạnh nguyện sớm ngày thành đạt Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát mọi Pháp phiền não trói buộc trong bể trầm luân sinh tử

Người Phật Tử hay đến cả những người không theo Đạo Phật cũng hay nói về Nghiệp và Phước, nhưng là một người Phật Tử thì chúng ta phải hiểu nghiệp là chi và Phước là chi, và sự liên quan của Nghiệp và Phước, cũng như là Thiện Nghiệp và Bất Thiện Nghiệp. Nghiệp, Phước và Ba La Mật là trọng tâm của Tập I, trình bày khái lược về Nghiệp cùng các Nghiệp Bất Thiện và Thiện Nghiệp, chuẩn bị cho quý bạn Đạo một khái niệm về Nghiệp, hiểu biết về Nghiệp Thiện và Nghiệp Bất Thiện. Ở Tập này, Phước, các loại Phước, công năng của Phước và phương pháp thực hành để tạo Phước cũng được trình bày một cách tổng quát

bao gồm tóm lược về Thập Phúc Hành Tông, mười tông chỉ, hay phương châm để hành Thiện tạo quả Phước. Ba La Mật cũng được giới thiệu ở Phần I này, ngõ hầu chuẩn bị hành trang cho con đường tu tập giải thoát sau khi đã thông hiểu về Phước và Nghiệp. Sự chọn lọc đề tài Nghiệp, Phước, và Ba La Mật nhằm giúp cho quý bạn Đạo có một khái niệm nho nhỏ về Nghiệp Báo, Phước Báu, và Ba La Mật, ngõ hầu trang bị cho quý bạn Đạo con đường tu tập, chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn.

Kính thưa quý Đạo hữu, Đạo Phật là Đạo của Trí Tuệ. Bậc Đạo Sư của chúng ta là Bậc Toàn Tri, Toàn Giác. Ngài có lòng Từ Bi đối với tất cả mọi chúng sinh và Ngài đã để lại cho chúng ta một kho tàng Pháp Bảo với 84,000 Pháp Uẩn qua Tạng Luật, Tạng Kinh, và Tạng Vô Tỷ Pháp. Là hàng Phật Tử, con của Đức Phật, chúng ta được thừa hưởng Pháp Bảo của Ngài để lại, và chúng ta có được Chư Tăng, những bậc chân tu đã và đang theo bước chân của Ngài trên con đường giác ngộ giải thoát mọi trói buộc khổ đau, luân hồi sinh tử. Chư Tăng cũng vì lòng bi mẫn mà giảng dạy, Chú Giải ý nghĩa sâu rộng thâm diệu của Đức Phật cho chúng ta tu tập. Trí tuệ là nền tảng, là yếu tố cần thiết, là nhân thiết thực cho sự thành tựu Đạo Quả và cũng là nền tảng cho đời sống an lành trong thế gian này. Tập II của Quyển Sưu Tập Pháp này xin chân thành được chia sẻ với quý Đạo hữu về "Nhân Sinh Trí Tuệ" và các Pháp để chúng ta cùng nhau trau giồi, phát triển tăng trưởng trí tuệ, sáng suốt trên con đường tu học, ngõ hầu có được một đời sống an vui, hạnh phúc, và tiến hóa trên con đường Đạo Quả Níp Bàn.

Bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) đã được các bậc Thánh Nhân chứng tri, được gọi là Tứ Thánh Đế: đó là Sự Thật về Khổ, Sự Thật về Nguyên Nhân đưa đến Khổ, Sự Thật về Sự Diệt Khổ, và Sự Thật về Con Đường tu tập để Diệt Khổ (Trung Đạo). Đức Thế Tôn Ngài đã khám phá và đã giảng dạy bốn Sự Thật nầy đến cho hàng đệ tử của Ngài là các bậc tu sĩ xuất gia cũng như tại gia thiện nam thiện nữ, những người đã tu tập theo những huấn từ của Ngài, giác ngộ được bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) và đã giải thoát mọi khổ đau, cũng như những người còn đang trên con đường tu tập theo bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) nầy để đến bờ giác ngộ giải thoát. Có những người đã cảm nhận được Khổ, thì mong cầu được thoát khỏi Khổ. Con đường để đoạn diệt Khổ đã được Đức Thế Tôn chỉ dạy, là huấn từ của Ngài trong suốt bốn mươi lăm năm. Con đường ấy là Con Đường Trung Dung (Trung Đạo), hay là Bát Chánh Đạo, con đường tránh xa hai cực đoan lợi dưỡng và khổ hạnh không có lợi ích chi, và cũng không đưa đến đâu. Bằng Con Đường Trung Dung (Trung Đạo) gồm có tám chi phần, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định đưa đến an tịnh, trí tuệ siêu thế, giải thoát và Níp Bàn. Đức Phật

Ngài đã đi trên con đường ấy, những bậc Thinh Văn Thánh Đệ Tử của Ngài cũng đã tu tập trên con đường ấy, vậy chúng ta những người con Phật tầm cầu giải thoát cũng sẽ phải tu tập, hành trì trên con đường ấy.

Tập III nầy được viết trong mùa Lễ Vesakkha, hay là Lễ Tam Hợp, ngày lễ kỷ niệm ba sự kiện trọng đại trong Phật Giáo Nguyên Thủy đó là ngày Bồ Tát Siddhattha Đản Sanh, ngày mà Bồ Tát đạt Đạo, trở thành Bậc Chánh Đẳng Giác Siddhattha Gotama, và ngày mà Đức Phật Siddhattha Gotama Vô Dư Y Níp Bàn.

Có bốn ngày Lễ lớn trong Phật Giáo Hệ Phái Nam Truyền ***(Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới)****, đó là: Lễ Thượng Nguyên (vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch –* **Magha Pūjā***), Lễ Tam Hợp (hay là Lễ* **Vesakkha***) (vào ngày Rằm tháng Tư âm lịch), Lễ Bạt Tiến* **(Dontā)** *trong mùa An Cư, và Đại Lễ Thí Tăng Y* **(Kaṭhina).** *Sưu Tập Pháp, Tập IV xin chân thành được trình bày giản lược ý nghĩa của hai mùa lễ Bạt Tiến* **(Dontā Pūjā)** *trong mùa An Cư Kiết Vũ* **(Vassa)**, *và Đại Lễ Thí Tăng Y* **(Kaṭhina)** *sau khi hoàn mãn mùa An Cư theo tinh thần Phật Giáo Hệ Phái* **Theravadā – *Trưởng Lão Giáo Giới***. *Sưu Tập Pháp V sẽ trình bày ý nghĩa hai ngày Lễ Thượng Nguyên và Lễ Tam Hợp đến hữu duyên Đạo Hữu để có tri kiến chân chánh về ý nghĩa của bốn ngày Lễ lớn trong Phật Giáo Hệ Phái* **Theravadā – *Trưởng Lão Giáo Giới*** *mà thực hành đúng Chánh Pháp mà được tăng trưởng Phước Báu, tiến hóa tín tâm. Thiện Sự mà được thực hành với sự hiểu biết, tức là có Trí, thì sẽ làm cho vun bồi cả hai phần Quả Phúc Báu, đó là Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu. Phước Vô Lậu đưa người tu tiến dần đến sự giải thoát, tránh xa cám dỗ, tham ái trong Ngũ Dục Trần. Nhưng trên chặn đường tu tập, chưa đến giải thoát thì cũng cần có Phước Hữu Lậu tạo thuận duyên để tiếp tục làm tăng trưởng Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật) cho đến khi hoàn mãn con đường Đạo Quả, Níp Bàn.*

Kính Ân Đức Tam Bảo gia hộ cho tất cả hàng Xuất Gia Tu Sĩ, Tại Gia Cư Sĩ, cùng những bậc Thiện Hữu Trí Thức hộ trì Tam Bảo đang trên con đường tu tập với Chánh Pháp sớm được viên thành sở nguyện sở cầu, Đạo Quả và Níp Bàn, giải thoát trầm luân sinh tử.

Nguyện cho những ai hữu duyên với quyển sách này, thấu hiểu được lời dạy của Đức Phật, được lợi lạc trong Pháp Học và Pháp Hành với nguyện cầu giải thoát, tiến hóa Giới Tịnh, tăng trưởng Định Tâm, và phát triển Tuệ Giác, viên mãn Ba La Mật, phát sinh Đạo Quả Níp Bàn.

"Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti"
"Pháp thí là cao thượng hơn các loại thí"

Do quả của Thiện Nghiệp Pháp Thí nầy, xin thành kính cúng dường đến các bậc Thầy Tổ đã dầy công bảo tồn và chuyển luân bánh xe Chánh Pháp.

Xin nguyện sám hối về những điểm không được mạch lạc, rõ ràng qua văn tự và cách trình bầy. Kính mong tất cả quý bạn Đạo hoan hỷ, Anumodanā với Diệu Giác để đồng cùng hưởng Phước báu!

Thành Kính,
Diệu Giác
Virginia, Mùa Hè Năm 2021

TẬP I – NGHIỆP, PHƯỚC, BA LA MẬT

I. NGHIỆP

Trình bày tóm lược về Nghiệp tạo tác trong cuộc sống hằng ngày, qua đó cho thấy những nghiệp trổ sanh quả khổ đau, và nghiệp trổ sanh phước báu. Ở đây, không chú tâm trình bày đến phần Triết Lý về Nghiệp, cho nên không ghi lại hết tất cả 16 loại nghiệp, ví dụ như Cận Tử Nghiệp, Cực Trọng Nghiệp, và những nghiệp khác.

Nghiệp là chi? Và tại sao con người tạo Nghiệp?

Tiếng Pāḷi, **Kamma** là Nghiệp.

Nghiệp: Là hành động, lời nói, suy nghĩ, tạo tác qua thân, lời, và ý nghĩ, có tác ý chuẩn xác, hay có tác ý bất chuẩn xác. Con người tạo Nghiệp do một trong hai tác động, hay nguyên tố sau:

(1) Do tâm muốn, nên dẫn đến ý suy nghĩ, thân hành động, và lời nói. Như thế gọi là Nghiệp có tác ý chuẩn xác.

(2) Tạo Nghiệp vì do thói quen. Con người tạo ra nghiệp theo thói quen, bản năng, với một tác ý bất chuẩn xác.

Nghiệp Lực còn được hiểu nôm na như là quả trổ sanh và đang hiện bày, do hành động Bất Thiện hay Thiện, đã tạo tác trong quá khứ. Nghiệp đã trổ sanh thì được gọi là Nghiệp Báo, hay nghiệp quả, sẽ được giải thích trong phần Nghiệp Báo.

Ở đây cũng nên ghi nhận Nghiệp được tạo do một trong hai nguyên tố: Tâm tác ý, hay thói quen. Như thế một người tạo Nghiệp Bất Thiện, hay Nghiệp Thiện là do tâm muốn, hay do thường quen suy nghĩ đến việc Thiện, hay việc Bất Thiện.

Nhưng tại sao tâm lại muốn làm Thiện, hay làm Bất Thiện? Và tại sao có thói quen làm Thiện, hay làm Bất Thiện? Tập sách này không chủ đích đi sâu vào Triết Lý Về Nghiệp, nên chỉ xin trả lời ngắn gọn là do Tâm Tánh của con người, hay thói quen làm Thiện, hay làm Bất Thiện. Có sáu loại Tánh như sau:

(1) Tánh Tham ái
(2) Tánh Sân hận
(3) Tánh Si mê
(4) Tánh Tầm
(5) Tánh Tín (Tin)

(6) Tánh Giác

Nghiệp còn được hiểu là hành động tạo tác lặp đi, lặp lại, tạo thành một thói quen, hay một tập khí. Mà thói quen và tập khí thì rất khó bỏ. Do vậy mà ông bà ta thường có câu "Đánh chết, cái nết cũng không chừa". Con người thường hay tạo thói quen, không muốn bỏ thói quen, mà chỉ thay đổi từ một thói quen nầy sang thói quen khác.

Ví dụ: Một người có thói quen hút thuốc. Vì muốn bỏ thói quen hút thuốc, người ấy nhai kẹo. Lâu ngày thì người ấy bỏ được thói quen hút thuốc, nhưng lại tạo một thói quen mới, là nhai kẹo.

Ví dụ: Một người có thói quen đi xem phim vào cuối tuần. Nhưng thấy đi xem phim không có lợi ích, nên chuyển sang đi đến thư viện đọc sách. Như thế, sau một thời gian người ấy sẽ tạo ra một thói quen mới, là đi đến thư viện đọc sách và bỏ thói quen cũ, là đi xem phim.

Nghiệp Quá Khứ: Những hành động đã tạo tác trong quá khứ, sai khác với thời gian hiện tại. Ví dụ hành động tạo tác ngày hôm qua, tháng trước, năm trước, hay trong một kiếp nào đó trong quá khứ. Nghiệp trong quá khứ là nghiệp cũ, đã làm rồi không thay đổi được, không ngăn ngừa được.

Nghiệp Hiện Tại: Những hành động tạo tác qua thân, lời, ý, ngay trong thời hiện tại, và lúc đang tạo nghiệp, có tác ý chuẩn xác, hay có tác ý bất chuẩn xác. Nghiệp trong thời hiện tại có thể ngăn ngừa được, nếu con người sống trong chánh niệm tỉnh giác, lúc nào cũng có sự hiểu biết trong mọi hành động tạo tác. Trong trường hợp nầy thì gọi là Câu Sanh Nghiệp.

Nghiệp cũng được nhiều người hiểu nôm na là quả đang hiện bày do việc Bất Thiện đã tạo ra trong quá khứ. Quả trổ sanh do Nghiệp Quá Khứ, tác động đến tâm, lại tạo ra Nghiệp Hiện Tại. Còn được gọi là một dòng Nghiệp Lực.

Nghiệp Bất Thiện: Là hành động tạo tác qua thân, lời, ý theo một thói quen, bản năng, hay có sự tác ý không thiện mỹ, khôn khéo. Nghiệp Bất Thiện làm nhân cho khởi sanh sự phiền não, điều không an vui trong kiếp sống hiện tại, hay khổ đau trong bốn đường ác Đạo: địa ngục, ngạ quỷ, Atula, súc sanh.

Bất Thiện là những cái chi làm suy giảm, là vụng về, tội lỗi, xấu xa, và cho quả khổ đau.

Tu tập trong đời sống với tỉnh giác, chánh niệm, có sự biết trong mỗi hành động, lời nói, ý nghĩ để ngăn ngừa Nghiệp Bất Thiện. Bất Thiện Nghiệp hay Ác Nghiệp điều thực hiện trên căn gốc của thạm, sân, si mê. Do đó nói Tham, Sân,

Si là cội gốc của khổ đau, phiền não, sinh tử luân hồi trong sáu nẻo, duyên theo dòng Nghiệp Lực và Nghiệp Báo, quả của Bất Thiện Nghiệp.

Nghiệp Thiện: Là hành động tạo tác qua thân, lời, ý, theo thói quen, bản năng, hay có sự tác ý khôn khéo, thiện mỹ. Nghiệp Thiện làm nhân đưa đến chân thiện mỹ, an lạc, hạnh phúc trong hiện tại, hay quả vị Người, Trời (Thiên), Níp Bàn.

Thiện là những chi khôn khéo, khỏe mạnh, tốt đẹp, lợi ích, và cho quả an vui.

Tu tập trong đời sống với tỉnh giác và chánh niệm, có sự hiểu biết trong từng mỗi hành động, lời nói, ý nghĩ, để phát sinh Thiện Nghiệp. Nghiệp Thiện là sự tu tập, trau giồi tâm linh, thính Pháp, thuyết Pháp, trau giồi Văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ, tu tập Thiền Quán, liễu tri Tam Tướng Vô Thường, Khổ, Vô Ngã, chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát mầm sinh tử luân hồi trong Tam Giới. Thiện Nghiệp được kiến tạo trên căn gốc của vô tham (không tham), vô sân (không sân), và vô si (không si mê). Ví dụ, người luôn thực hiện xả thí là do tâm vô tham, vô sân mà có sự xả thí. Người luôn tu tập, thúc liễm thân tâm, chế ngự tham, sân, si, là người có trí, hiểu biết được tham, sân, si là nguồn gốc của bao sự phiền não, khổ đau.

Cũng có trường hợp Thiện Nghiệp trở thành Bất Thiện Nghiệp và trổ sanh quả khổ đau.

Ví Dụ: Một người xa lánh ngũ dục trong xả hội, đến chùa học Pháp và tu tập, cố gắng thúc liễm Thân Tâm, chế ngự tham, sân, si, và diệt trừ kiết sử. Người này làm việc, phụng sự Tam Bảo, trau giồi đời sống Phạm Hạnh là Từ, Xả, Bi, Hỷ, phục vụ cho mọi người, hy vọng tạo quả phước, hổ trợ con đường tu tập. Đó là Thiện! Nhưng hỡi ơi! Sao lại có nhiều nghịch cảnh quá! Cảnh lành thì ít, cảnh dữ thì nhiều, vì đâu phải ai đến chùa cũng để tu tập. Thêm nữa, duyên nghiệp của mỗi người mỗi khác, người đang trả nghiệp, còn người thì đang tạo nghiệp, cho nên gây ra bao phiền não.

Nếu gặp được Minh Sư, hảo bằng hữu nhắc nhở, với Chánh Pháp bảo hộ, và cố công nhẫn nại, thân cận với ba điều nầy, thì người ấy sẽ vượt qua, và tăng trưởng con đường tu tập. Người nầy biết rằng cảnh lành, hay cảnh dữ, cũng chỉ là cảnh, chúng đến, rồi đi theo điều kiện và định luật của Vô Thường, Vô Ngã. Người này tu tập giữ tâm cho được an tịnh, thanh lọc phiền não trong tâm, và gặt hái được quả an vui. Đây là điều quan trọng của người tu tập.

Nếu người nầy không giữ vững tâm để cho phiền não phát sinh cho quả khổ đau thì không được an vui, và đón nhận quả Bất Thiện. Từ ban đầu là Thiện

sự nhưng cuối cùng dẫn đến quả khổ đau. Thế mới biết đường Tu, quả thật không phải dễ!

Nguyện cho quý bạn Đạo bền tâm, vững chí, niềm tin kiên cố, nhẫn nại, chí nguyện, và trí tuệ phát sinh, sớm thành đạt sở cầu, sở nguyện, và Níp Bàn sẽ đến với bạn. ☺

Nghiệp Lực: Nghiệp Lực hay còn được biết là Nghiệp Duyên. Là mãnh lực, năng lực, nguyên tố đưa đẩy, hay thúc đẩy tạo nghiệp, làm cho nghiệp được thành tựu, trổ sanh, và thọ lãnh nghiệp báo.

Quả của Nghiệp Quá Khứ, tác động đến tâm, hình thành một thói quen để tạo Nghiệp Hiện Tại, được gọi là một dòng Nghiệp Lực.

Ví Dụ: Khi làm một hành động trộm cắp, và làm theo thường quen, thì hình thành một thói quen ăn cắp, do dòng Nghiệp Lực này đã thúc đẩy và lôi kéo. Do vậy ông bà ta có câu "Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt".

Ví Dụ: Khi làm việc xả thí nhiều lần và thường xuyên, thì tạo thành một thói quen xả thí, thì dòng Nghiệp Lực sẽ thúc đẩy người đó thường luôn xả thí, cho ra.

Nghiệp Báo: Là quả được trổ sanh của Nghiệp Bất Thiện. Nghiệp Báo cũng được dùng theo nghĩa thế gian là Nghiệp Dĩ. Ví dụ khi gặp một việc không được như ý, bị bệnh, tai nạn, mất tài sản, thì người ta thường hay nói đó là Nghiệp.

Trong một ngày, con người tạo không biết bao nhiêu là nghiệp qua thân hành động, lời nói, và ý suy nghĩ. Và trong một tuần, một tháng, một năm, hay một kiếp con người, đã tạo bao nhiêu Nghiệp? Có được bao nhiêu Thiện Nghiệp, và bao nhiêu Bất Thiện Nghiệp? Cứ như thế con người nói, làm, và suy nghĩ miên mật, không ngừng nghỉ, từ khi đi vào thế gian, cho đến khi lìa khỏi thế gian này. Và cứ như thế tiếp nối một dòng sinh tử, do dòng Nghiệp Lực thúc đẩy, lôi kéo.

Nghiệp Báo đưa con người, hay chúng sanh đi trong vòng lẩn quẩn luân hồi, sinh tử, khổ đau.

Ở đây xin được tạm chia nghiệp làm hai phần tổng quát là Nghiệp Bất Thiện và Nghiệp Thiện:

Nghiệp Bất Thiện. Có 20 thể loại, được chia làm hai bậc, gồm:

- Mười Nghiệp Bất Thiện, còn được gọi là Thập Bất Thiện Nghiệp.
- Mười Nghiệp Ác, còn được gọi là Thập Ác Nghiệp.

Nghiệp Thiện. Có 20 thể loại, được chia làm hai nhóm, gồm:

- Mười Nghiệp Thiện, còn được gọi là Thập Thiện Nghiệp. Thập Thiện Nghiệp dùng để ngăn trừ Thập Ác Nghiệp.

- Mười Phúc Hành Tông, còn được gọi là Thập Phúc Hành Tông.

1. Thập Bất Thiện Nghiệp

Mười Bất Thiện Nghiệp là hành động đi ngược với lời dạy của Đức Phật, là không tu tập theo Thập Phúc Hành Tông. Mười Bất Thiện Nghiệp là:

(1) Không Xả Thí
(2) Không Trì Giới
(3) Không Tu Tiến
(4) Không Cung Kính
(5) Không Phụng Hành
(6) Không Thính Pháp
(7) Không Thuyết Pháp
(8) Không Tùy Hỷ
(9) Không Hồi Hướng
(10) Không Chân Tri Chước Kiến

Tại sao Không Xả Thí là Bất Thiện?

Xả thí là cho ra, là Pháp để đối trị sự tham lam, bám víu, bỏn xẻn. Con người thường suy nghĩ rằng, tài sản họ đã tạo ra, vất vả, cực khổ, nên họ có cho hay không là quyền của họ. Khi không muốn cho ra là vì muốn giữ riêng cho mình, là bỏn xẻn, keo kiệt, là dính mắc nên đó là Bất Thiện Nghiệp. Xả thí là để rèn luyện cho con người không còn bỏn xẻn, không còn dính mắc. Một khi không còn bỏn xẻn, không còn dính mắc là không còn tham đắm. Tham là một trong ba Pháp Bất Thiện (Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn) mà con người cần phải sửa bỏ để được an lạc.

Tại sao Không Trì Giới là Bất Thiện?

Giới là những điều luật cần nên gìn giữ, là Pháp bảo vệ, ngăn ngừa con người không làm việc xấu, ác. Do vậy, không Trì Giới là không ngăn ngừa các việc làm xấu ác. Do đó là Bất Thiện. Là người Phật Tử, phải biết thọ Tam Quy và giữ Ngũ Giới. Tam Quy là quy y Phật, quy y Pháp, và quy y Tăng. Ngũ Giới là tránh sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, và uống rượu dễ duôi. Giới thứ năm là tránh uống rượu, các chất say, và tránh sự dễ duôi. Giới thứ năm là tránh uống rượu, các chất say, và tránh sự dễ duông. Sự dễ duôi làm buông lung, không quyết tâm để giữ giới trong mọi trường hợp.

Ví dụ: Một người thọ Ngũ Giới đi đến một buổi tiệc và dùng chất say (bia hay rượu). Người ấy nghĩ rằng chỉ vì xả giao và lâu lâu mới dùng một chút cho vui với bạn thì sẽ không sao. Nhưng đó là sự dễ duôi đưa đến một lần, rồi hai lần, rồi nhiều lần qua nhiều hành động, tạo tác sai khác nhau.

Tại sao Không Tu Tiến là Bất Thiện?

Tu Tiến là sự tu tập, là Pháp để trau giồi sự tỉnh giác, và chánh niệm. Khi có sự tỉnh giác và chánh niệm thì có sự được hiểu biết về các hành động đang làm, sẽ làm, và có sự hiểu biết các việc làm ấy là Bất Thiện hay Thiện. Do đó, nếu không tu tiến thì không trau giồi được sự tỉnh giác và chánh niệm và như thế là Bất Thiện.

Tại sao Không Cung Kính là Bất Thiện?

Cung kính là sự biết kính trọng, tôn trọng người, là Pháp giúp trau giồi sự khiêm nhường, không cống cao, ngã mạn. Có lòng cung kính, khiêm nhường mới có sự học hỏi. Một người không biết cung kính, không giữ hạnh khiêm tốn, với nghĩ suy là đã biết hết mọi việc thì sẽ không học hỏi, mở rộng kiến thức được. Như một người Phật Tử mà không biết cung kính Đức Phật, hay các Bậc Thầy Tổ thì làm sao học hỏi được Giáo Pháp của Đức Phật đã để lại. Do đó không Cung Kính là Pháp Bất Thiện.

Tại sao Không Phụng Hành là Bất Thiện?

Phụng Hành là vâng lời dạy bảo và làm theo những điều dạy bảo của Đức Phật, các Bậc Thầy Tổ, hay Ông Bà, Cha Mẹ. Nếu không biết Cung Kính thì sẽ không có phụng hành, và sẽ không làm theo lời dạy xả thí, trì giới, tu tiến để trau giồi thân tâm đến thiện mỹ. Do đó Không Phụng Hành là Pháp Bất Thiện.

Tại sao Không Thính Pháp là Bất Thiện?

Thính Pháp là lắng nghe và học hỏi những lời của Đức Phật đã dạy. Là trau giồi và phát triển trí tuệ (gọi và Văn Tuệ) qua những điều học hỏi được. Do vậy không Thính Pháp thì làm sao biết được Đức Phật hay các Bậc Thầy Tổ đã dạy những điều chi, và làm sao mà tu tập phát sinh trí tuệ. Do đó Không Thính Pháp là Bất Thiện.

Tại sao Không Thuyết Pháp là Bất Thiện?

Thuyết Pháp là nói cho người nghe, hiểu biết những điều dạy của Đức Phật, hay những lời chân thật, những lời khuyên giúp người thoát khỏi cảnh khổ, phiền

não. Không thuyết Pháp cũng là không xả thí Pháp. Do đó Không Thuyết Pháp là Bất Thiện.

Tạo sao không Tùy Hỷ là Bất Thiện?

Tùy Hỷ là vui với công đức của người, vui với Thiện công đức của người đang làm và đã làm. Tùy Hỷ là Pháp để trau giồi tâm ý để không còn có sự ganh tỵ, đố kỵ. Do đó Không Tùy Hỷ là Pháp Bất Thiện. Cũng nên ghi nhớ rằng nên nhìn một cách đúng đắn chân chánh không lệch lạc đối với Tùy Hỷ. Tùy Hỷ phải được nhìn trên phương diện Pháp Thiện chứ không phải Bất Thiện. Ví dụ một việc ăn cắp được thành tựu, thì không nên Tùy Hỷ.

Tại sao không Hồi Hướng là Bất Thiện?

Hồi Hướng là chia sẻ quả phước báu có được đến cho người, cho Chư Thiên, và cho tất cả chúng sanh. Hồi Hướng là một Pháp Thiện, Xả Thí. Do đó không Hồi Hướng là bỏn xẻn, là Bất Thiện.

Tại sao không Chân Tri Chước Kiến là Bất Thiện?

Chân Tri Chước Kiến là thấy đúng và biết chân thật, không thấy sai, không chấp lầm, và không Tà Kiến. Có thấy đúng, hiểu biết chân thật mới thực hành tu tập chân chánh chín điều Thiện, Phúc Hành Tông đã nêu ở trên là: Xả Thí, Trì Giới, Tu Tiến, Cung Kính, Phụng Hành, Thính Pháp, Thuyết Pháp, Tùy Hỷ, Hồi Hướng. Và như thế mới xa lìa khỏi Bất Thiện Nghiệp. Chân Tri Chước Kiến rất quan trọng làm nền tảng cho phát sinh trí tuệ. Do đó không thấy đúng, biết thật là Bất Thiện.

***Ghi Chú**: Tất cả mười phần nầy sẽ được nói rộng ra cùng với phương pháp thực hành trong phần Thiện Nghiệp Thập Phúc Hành Tông.

2. Thập Ác Nghiệp

Thập Ác Nghiệp là mười hành động xấu, ác, tạo tác qua ba nghiệp về Thân, bốn nghiệp về Lời, và ba nghiệp về Ý Nghĩ. Thập Ác Nghiệp là xấu, ác, và nặng hơn Thập Bất Thiện Nghiệp và cho quả khổ đau, phiền não, và bốn đường ác đạo như địa ngục, ngạ quỷ, Atula và súc sanh. Thập Ác Nghiệp gồm ba Ác Thân Nghiệp về Thân, bốn Ác Ngữ Nghiệp, và ba Ác Ý Nghiệp.

Ba Nghiệp về Thân:

(1) Sát Sanh
(2) Trộm Cắp
(3) Tà Dâm

Bốn Nghiệp về Lời:

(1) Nói Dối, hay vọng ngữ
(2) Nói Lời đâm thọc (Lưỡng Thiệt)
(3) Nói Lời Thô Ác
(4) Nói Lời Vô Ích

Ba Nghiệp về Ý:

(1) Tham
(2) Sân
(3) Tà Kiến

Khi nào thì có một nghiệp Sát Sanh?

Có năm điều làm cho một việc sát sanh được thành tựu là:

(1) Chúng sanh đang có sự sống.
(2) Biết chúng sanh đang có sự sống.
(3) Có tác ý muốn làm ngưng sự sống của một chúng sanh.
(4) Cố quyết đoạt mạng sống của một chúng sanh.
(5) Mạng sống của chúng sanh bị đoạn lìa.

Nói sát sanh là nghiệp về Thân nhưng trong đó đã có Ý nghiệp.

Nếu có tác ý muốn sát sanh, nhưng không hành động sát sanh, thì tạo Ý nghiệp. Đó là ác nghiệp về Ý, và sẽ đón nhận quả khổ đau, là tâm bất an, lo lắng, tán loạn, chao động không an trú. Cũng nên ghi nhớ rằng, có ý vui theo, hay tán thành một việc sát sanh là đồng tạo một Ý ác nghiệp. Nếu không có tác ý sát sanh nhưng thiếu tỉnh giác và chánh niệm, đã làm thương tổn đến chúng sanh, tạo Nghiệp Bất Thiện về Thân. Do đó có quả không an vui về Thân. Cần nên ghi nhớ rằng nhìn thấy và có hành động vui theo, hay lời nói tán thành việc sát sanh là đồng tạo Thân và Lời ác nghiệp.

Sát sanh là do bởi tâm sân hận (Ý bất thiện) mà tạo thành. Thực hành rãi tâm từ để đối trị tâm sân hận. Rãi Tâm Từ được trình bày trong phần Phước Đức.

Khi nào thì có một nghiệp Trộm Cắp?

Nghiệp trộm cắp được thành tựu khi lấy một vật gì không thuộc về mình, và không có sự đồng ý thuộc chủ nhân của vật đó, cho dù là vật rất nhỏ, không có giá trị lớn lao. Cũng tương tự như ở trên, trộm cắp cũng bao gồm Thân và Ý Nghiệp Bất Thiện. Trộm cắp là do tâm tham ái, hay do bởi tâm sân hận mà tạo

thành. Thực hành xả thí và rải tâm từ để đối trị tâm tham ái và sân hận. Xả thí được trình bày chi tiết trong phần Phước, Thập Phúc Hành Tông.

Tà Dâm là do bởi tâm tham mà tạo tác.

Tại sao nói Lời Vô Ích là một Ác nghiệp?

Khi nói lời vô ích là khi không có sự tỉnh giác, mất chánh niệm, nói theo một thói quen, bản năng, không ngăn ngừa, không thu thúc Thân Căn và Ý Căn để cho Ngữ Nghiệp được hình thành. Nói lời vô ích cũng do bởi tâm tham và tâm sân mà tạo thành và cho quả khổ đau, phiền não cho người và cho chính mình. Do đó nói Lời Vô Ích là Ác Nghiệp.

Tại sao Tham là Ác Nghiệp?

Tham là sự luyến ái vào ngũ dục, dính mắc, đeo níu, bám chặt, và bị lệ thuộc vào đối tượng. Tham là do Tâm Tham với Tà Kiến, thấy sai chấp lầm mà sanh khởi, hay do Tâm Tham với Ngã Mạn mà sanh khởi. Vì thấy sai chấp lầm vào sự trường tồn vĩnh hằng nên tham đắm. Tham là căn gốc cho mọi Nghiệp Bất Thiện, hay Ác Nghiệp. Vì Tham cho nên sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói lời vô ích, và v.v. Do đó Tham là nguồn gốc của mọi sự đau khổ.

Thực hành xả thí để đối trị Tâm Tham. Xả thí được trình bày chi tiết trong phần Phước, Thập Phúc Hành Tông.

Tạo sao Sân là Ác Nghiệp?

Sân hận là không hài lòng, không vừa ý, là sự bất toại nguyện, sự hối hận. Khi Sân khởi sanh thì sẽ có buồn phiền, phát sinh ác ý, thù hận, dẫn đến bỏn xẻn không xả thí, ganh ghét đố kỵ với Hỷ công đức hay Thiện công đức của người, và tự mãn với tài vật và công đức của mình. Sân hận là do bởi Sân và Si tạo ra. Sân hận là căn gốc của mọi việc Bất Thiện hay Ác Nghiệp.

Tu tập trì giới và rãi tâm từ để đối trị Tâm Sân. Trì Giới được tình bày trong phần Thập Phúc Hành Tông.

Tại sao Tà Kiến là Ác Nghiệp?

Tà Kiến là thấy sai, chấp lầm. Tà Kiến là do bở Tâm Tham tạo thành. Có những loại Tà Kiến như sau:

- Chấp vào chết là hết, chấp Không hay gọi là Đoạn Kiến.
- Chấp có một linh hồn hằng còn, hay gọi là Thường Kiến.

- Chấp không có hậu quả, Nghiệp báo, hay gọi là Vô Hữu Kiến.
- Chấp không có Nhân mà cũng không có Quả, Nghiệp Báo, hay gọi là Vô Nhân Kiến.
- Chấp không có năng lực của Nghiệp báo, hay gọi là Vô Hành Kiến.

Vì chấp vào những điều như thế nên tạo Ác Nghiệp.

3. Thập Thiện Nghiệp

Thập Thiện Nghiệp là mười điều Thiện dùng để ngăn ngừa những hành động ác, xấu của Thập Ác Nghiệp. Người sống trong đời và thực hành theo Thập Thiện Nghiệp thì được an vui, hạnh phúc, được quả Nhân (người), Thiên (Trời), hay Níp Bàn.

Thập Thiện Nghiệp là:

(1) Không Sát Sanh
(2) Không Trộm Cắp
(3) Không Tà Dâm
(4) Không Nói Dối
(5) Không Nói Lời Đâm Thọc
(6) Không Nói Lời Thô Ác
(7) Không Nói Lời Vô Ích
(8) Không Tham
(9) Không Sân
(10) Không Tà Kiến

****Ghi Nhớ:***

- ***Khi không làm việc Thiện, là chúng sanh đã làm việc Bất Thiện.***
- ***Khi làm một việc Thiện là đã ngăn chặn một Ác Nghiệp.***

Ví Dụ: Khi không sát sanh là đã ngăn ngừa một Ác Nghiệp là sát sanh, và đã thực hiện được một Thiện Nghiệp.

4. Thập Phúc Hành Tông

Thập Phúc Hành Tông là mười Thiện Nghiệp tạo ra Phước báu, đưa đến quả vị Người, Trời, hay Níp Bàn. Phần III trình bày mở rộng về Thập Phúc Hành Tông.

Mười Phúc Hành Tông là:

(1) Xả Thí
(2) Trì Giới

(3) Tu Tiến
(4) Cung Kính
(5) Phụng Hành
(6) Thính Pháp
(7) Thuyết Pháp
(8) Tùy Hỷ
(9) Hồi Hướng
(10) Chân Tri Chước Kiến

5. ***Tóm Lược Về Nghiệp***

Nghiệp là hành động qua Thân, Lời, Ý tạo tác do bởi thói quen, bản năng, hay có tâm tác ý. Nghiệp, có Nghiệp đã tạo tác trong quá khứ, và Nghiệp hiện tại, tạo tác trong thời hiện tại, hay đang lúc tạo tác. Nghiệp, có Nghiệp Thiện, Nghiệp Bất Thiện, hay Ác Nghiệp, tạo tác qua những trường hợp sau.

Nghiệp Thiện:

- Nghiệp Thiện tạo tác do bởi tâm khôn khéo, khoẻ mạnh, tốt đẹp, lợi ích, và cho quả an vui.
- Nghiệp Thiện được xây dựng trên căn gốc không có Tham, không có Sân, và không có Si.
- Nghiệp Thiện là nhân của sự an vui, đưa đến quả vị Nhân, Thiên, hay Níp Bàn.
- Thực hành và tu tập Thập Phúc Hành Tông để phát sinh, và tăng trưởng Thiện Nghiệp.
- Nghiệp Thiện là sự tu tập, trau giồi tâm linh, thính Pháp, thuyết Pháp, trau giồi Văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ, tu tập Thiền Quán, liễu tri Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, chứng đắc Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát mầm sinh tử trong Tam Giới.

Nghiệp Bất Thiện và Ác Nghiệp:

- Nghiệp Bất Thiện và Ác Nghiệp tạo tác do bởi tâm vụng về, tội lỗi, bệnh hoạn, xấu ác, muốn làm suy giảm, hay tiêu diệt, và trổ sanh quả khổ đau.
- Nghiệp Bất Thiện và Ác Nghiệp được tạo trên căn gốc Tham, Sân, và Si.
- Nghiệp Bất Thiện và Ác Nghiệp là nhân trổ sanh quả khổ đau, phiền não và bốn đường Ác Đạo, là: địa ngục, ngạ quỷ, Atula, súc sanh.

- Thực hành và tu tập Thập Phúc Hành Tông để đối trị và tiêu diệt Nghiệp Bất Thiện.
- Tu tập trong đời sống với tỉnh giác và chánh niệm, có sự hiểu biết trong từng mỗi hành động, lời nói, ý nghĩ để ngăn ngừa Nghiệp Bất Thiện.

Nghiệp hay Nghiệp Báo là quả trổ sanh của Bất Thiện hay Ác Nghiệp. Phước báu là quả trổ sanh của Nghiệp Thiện.

Nghiệp Lực: Nghiệp Lực hay còn được biết là Nghiệp Duyên. Là mãnh lực, năng lực, nguyên tố đưa đẩy, hay thúc đẩy tạo Nghiệp, làm cho Nghiệp được thành tựu, trổ sanh, và thọ lãnh Nghiệp Báo.

Quả của Nghiệp quá khứ, tác động đến tâm, hình thành một thói quen để tạo ra Nghiệp hiện tại, được gọi là một dòng Nghiệp Lực.

Đến đây mong rằng giúp được quý bạn Đạo có được khái niệm hiểu biết về Nghiệp, Nghiệp Lực, Nghiệp Báo, Nghiệp Thiện, Nghiệp Bất Thiện, và biết mình nên làm Nghiệp nào.

Học Giả uyên thâm, muốn nghiên cứu sâu về Nghiệp, xin tham khảo bộ Kinh Triết Lý về Nghiệp của Ngài Hộ Tông và những bài giảng về Nghiệp cùng với Bộ Chú Giải Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp của Giáo Thọ kiêm Dịch Giả - Bhikkhu Pasādo.

II. PHƯỚC

Phước là chi? Tại sao phải làm Phước? Làm Phước là làm những chi? Và làm như thế nào?

Phước là quả được trổ sinh của Thiện Nghiệp, tạo tác qua thân, lời, và ý nghiệp thiện, hay sự tu tập Thập Phúc Hành Tông. Phước là những chi làm cho con người thay đổi, từ xấu để trở nên tốt đẹp, hoàn mỹ, thánh thiện, và là nhân đưa đến sự an vui, hạnh phúc, cùng quả vị Người, Trời, hay Níp Bàn.

Con người muốn tốt đẹp, thiện mỹ, có được cuộc sống an vui, hạnh phúc, xa lìa khổ đau, được quả vị Người, Trời, Níp Bàn thì hãy nên làm việc Thiện và tu tập để tạo phước. Phước là tài sản, là vốn liếng của con người trong cuộc đời nầy, là hành trang tư lương cho cuộc đời kế tiếp trong vị lai.

Phước và Nghiệp là hai gánh nặng cho con người khi xa lìa cuộc đời nầy, như Nhà Sư Pasādo đã có câu.

"Đến trần gian với hai bàn tay trắng

Khi ra đi gánh nặng trên vai: Phước - Tội".

Bhikkhu Pasādo

Mỗi người nên chọn cho mình một hướng đi, tạo Phước hay tạo Nghiệp. Phước được chia làm hai loại là Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu.

1. Phước Hữu Lậu

Phước Hữu Lậu là phước báu tạo ra với tâm ý mong cầu được hưởng lấy an vui, hạnh phúc, giàu sang, xinh đẹp, hay những ước vọng, hoài bảo con người chưa có được. Phước Hữu Lậu là phước báu tạo ra với sự mong cầu được hưởng lại trong kiếp sống hiện tại, hay kiếp sống trong thời vị lai, giàu sang, danh vọng, vật chất đầy đủ. Thực tính của Phước Hữu Lậu là quả Thiện đưa đến quả vị Nhân, Thiên (Người và Trời).

Nhưng Thế Sản (tài sản ở Thế Gian), hay Thiên Sản (tài sản ở Thiên Giới, các cõi Trời) không bền vững và luôn bị chi phối bởi Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

Con người tạo Phước và mãi mê hưởng phước, quên đi làm việc Thiện. Đôi khi còn vì dục lạc mà đánh mất mình, tạo nghiệp Bất Thiện, để rồi không có được quả an vui. Khi đánh mất đi kiếp làm người thì không biết bao giờ mới có lại. Do đó con người lên, xuống trong sáu nẻo. Khi có được thân con người, và gặp được Chánh Pháp, học hiểu lời dạy cao quý của Đức Phật, chúng ta phải nên biết tu tập và tầm cầu Giải Thoát. Đừng dính mắc vào Phước Thế Gian (Phước Hữu Lậu), mà phải hướng Tâm về Níp Bàn với Quả Phước Vô Lậu.

2. Phước Vô Lậu

Phước Vô Lậu là phước báu con người tạo ra nhưng không mong cầu được hưởng lại trong kiếp Nhân, Thiên (Người / Trời) mà với tâm ý hướng về sự giải thoát và Níp Bàn. Tạo Phước báu Vô Lậu để hỗ trợ con đường tu tập đưa đến Đạo Quả. Đó cũng là chí nguyện tối thượng, và rốt ráo của người tu theo lời dạy của Đức Phật. Thực tính của Phước Vô Lậu là quả Thiện đưa đến Đạo Quả Níp Bàn. Tác ý tạo Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu sai khác nhau nhưng việc làm thiện, hành động thiện, điều thiện, hay suy nghĩ thiện để tạo Phước Hữu Lậu, hay Phước Vô Lậu không sai khác. Sự khác biệt là khi hành thiện sự, tâm hướng về Giải Thoát Níp Bàn, hay tâm hướng về những hạnh phúc của thế gian, hay tâm không hướng về gì cả, thì có quả Phước Hữu Lậu hay Phước Vô Lậu.

Khi trên con đường tu tập, khi vẫn chưa thành đạt Đạo Quả thì cần có cả hai loại Phước Báu: Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu để hỗ trợ và tạo nhiều thuận

duyên cho con đường tu tập đến Đạo Quả. Do vậy chúng ta cần thực hành để có cả hai loại Phước Báu, Hữu Lậu và Vô Lậu, khi làm một thiện nghiệp.

Thực hành:

Khi làm việc thiện nào cũng hướng tâm về sự giải thoát, và nguyện như sau:

- Do quả phước báu của việc thiện nầy, nguyện "***làm nhân đến Đạo quả Níp Bàn***". Đó là cách thực hành Phước Vô Lậu.
- Do quả phước báu của việc thiện nầy, nguyện "***cho những điều mong cầu sớm thành đạt như ý nguyện***". Đó là cách thực hành cho Phước Hữu Lậu và Vô Lậu.

Khi nói đến Phước, là chúng ta nghĩ ngay đến việc làm từ thiện, xả thí, cúng dường tài vật, cứu trợ hay giúp đỡ những người kém may mắn, lâm vào cảnh khốn cùng vì thiên tai, hay những lý do nào khác. Chúng ta chưa thấy được hay quên nghĩ đến phước không những là do các việc xả thí, cúng dường tài vật, mà còn đi xa hơn nữa đến Phước Đức và Phước Trí do sự tu tập trau giồi từ bi, giới hạnh, và trí tuệ mà có. Do vậy mà có ba loại quả phước: 1) Phước Vật, 2) Phước Đức, và 3) Phước Trí do các nhân thiện nghiệp xả thí, từ xả bi hỷ, và trí tuệ tạo thành.

Phước Vật: Là phước tạo thành do việc xả thí tài vật, hay gọi là Tài Thí. Nếu thiếu Phước Vật, sẽ bị thiếu thốn vật chất, tài sản cho nên thực hành xả thí tài vật là để tạo cuộc sống sung túc về tài sản vật chất.

Phước Đức: Là phước do bởi việc xả thí công đức, ví dụ như rải tâm từ đến cho mọi người, mọi loài chúng sanh, và thực hạnh Từ, Xả, Bi, Hỷ. Nếu thiếu Phước Đức thì thiếu sự quý mến, yêu thương của mọi người. Do vậy, Ông Bà ta có câu "Có Đức mặc sức mà ăn" hoặc "Phước năng thắng số". Số ở đây có nghĩa là quả của các Nghiệp Bất Thiện đã tạo tác. Chúng ta chắc cũng đã thấy qua nhiều trường hợp, một người rất giàu nhưng không được lòng thương mến của nhiều người. Hay một người đồng nghiệp, bạn làm chung, làm rất giỏi, thông thạo rất nhiều việc, nhưng lại không được sự quý mến của các bạn đồng hành.

Thực hành rải tâm từ, tu tập Từ, Xả, Bi, Hỷ, để tạo Phước Đức. Cách thực hành sẽ được trình bày trong phần Xả Thí của Thập Phúc Hành Tông.

Phước Trí: Nếu thiếu Phước Trí thì không được sáng suốt trong mọi việc làm, không thấy rõ đúng hay sai, và cứ ôm ấp những tư kiến của riêng mình. Phước Trí có được là do sự tu tập, sự thực hành chú tâm, tỉnh thức, quán chiếu sự Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã, và làm việc thiện, xả thí Pháp, ấn tống Kinh sách, hay thính Pháp, và thuyết Pháp.

Thực hành tạo Phước Trí được trình bầy thêm chi tiết trong phần Thập Phúc Hành Tông, Xả Thí và Tu Tiến.

3. Quả Phước Viên Mãn

Làm sao để có được quả phước tròn đầy trong những Thiện Nghiệp mà chúng ta đang làm và sẽ làm?

Khi làm một việc Thiện với đầy đủ Tam Tư và Trí thì được hưởng tròn đầy quả Phước báu, là 16 Tâm Quả Thiện.

Điểm trọng yếu của vấn đề là biết "tác ý khôn khéo" vì nếu không biết khéo tác ý thì không gặt hái trọn vẹn những quả phước do bởi những thiện nghiệp mà chúng ta tạo tác. Nhưng tại sao phải biết khéo tác ý vào những việc làm thiện, và sự tác ý đó đem lại kết quả như thế nào? "Sống là một nghệ thuật". Vậy sao chúng ta không thể áp dụng nghệ thuật sống vào việc tu – hay là Tu cũng là một nghệ thuật để đem lại kết quả tốt hơn, mỹ mãn hơn, và trọn vẹn hoàn mãn hơn!

Khi thực hành hay trau giồi việc Thiện, luôn nhớ đến sự suy nghĩ, tư duy và tác ý trong ba giai đoạn: Trước khi làm (Tư Tiền), trong khi đang làm (Tư Hiện), và sau khi làm xong (Tư Hậu). Nếu có sự tư duy chân chính trong cả ba giai đoạn và có Trí trong việc làm Thiện, thì hưởng được quả phước trọn vẹn, viên mãn.

Tư Tiền

Là sự tư duy hay khéo tác ý khi chuẩn bị vào một việc thiện. Tư Tiền là việc đầu tiên phải có, vì nếu có sự tư duy chính chắn, hiểu rõ tại sao thực hiện việc thiện này, và sự lợi ích của việc thiện này như thế nào, thì việc thiện được chuẩn bị rất chu đáo với tâm thành hoan hỷ. Do đó không bị sai lệch khi chúng ta bắt tay vào thực hiện việc thiện. Sự hoan hỷ, an lạc, nhiệt tâm, và sáng suốt nầy là nguyên nhân tạo ra quả phước hoàn mãn cho sự khởi hành.

Trong cuộc sống hằng ngày cũng vậy, mỗi khi làm một việc chi, chúng ta cũng phải suy nghĩ về công việc mình sẽ làm, làm như thế nào, làm với tác ý gì, tại sao phải làm? Và làm thì sẽ đem lại kết quả ra sao? Một khi đã tư duy và hiểu rõ tận tường những câu hỏi trên, sự chuẩn bị sẽ tốt hơn, và như thế việc làm và kết quả được mỹ mãn hơn.

Tư Hiện

Là sự tư duy, suy nghĩ, và tác ý trong việc thiện đang trong lúc thực hiện việc thiện. Tác ý thiện, hoan hỷ, và nghĩ đến sự lợi lạc và quả Phước do thực hiện việc thiện này.

Tư Hiện là một đức tin, tịnh tín trong sạch đang khi làm việc thiện, làm việc thiện không để tham cầu danh và lợi. Mượn cảnh để làm việc thiện, vun bồi phước báu ngõ hầu giải thoát, Níp Bàn.

** ***Ghi Nhớ***: *Đừng quên hướng tâm về Phước Vô Lậu, làm nhân đến Đạo Quả Níp Bàn. Nhớ nguyện "Do quả Phước báu của việc làm thiện nầy nguyện làm nhân đến Đạo Quả Níp Bàn".*

Tư Hậu

Là sự tư duy, suy nghĩ, hay tác ý sau khi một việc thiện đã được hoàn tất. Tư Hậu là sau mỗi việc thiện đã làm, vẫn tiếp tục hoan hỷ, vui vẻ, không hối tiếc, không sân hận, hay khó chịu, cho dù với kết quả không được như ý. Nên giữ tâm thiện xuyên suốt từ lúc phát Tâm (Tư Tiền) làm việc thiện, đến khi thực hiện việc thiện (Tư Hiện), và sau khi hoàn tất việc thiện (Tư Hậu).

Nếu không xuyên suốt giữ đước tâm ý thiện trong ba giai đoạn Tư Tiền, Tư Hiện Tư Hậu, thì Phước báu không được tròn đầy. Nếu sự hối tiếc, sân hận do thực hiện việc thiện kéo dài thì quả Phước không có, mà còn tạo thêm Nghiệp Bất Thiện. Như thế hóa ra làm việc thiện mà tạo Nghiệp báo, thay vì Phước báu.

** **Ghi Nhớ**: *Cho dù việc thiện có thành tựu, hay không được thành tựu mỹ mãn, nên luôn ghi nhớ giữ gìn cho tâm ý được tịnh hảo. Quan trọng hơn nữa là biết quán xét tam tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của một việc thiện, hay của tất cả Pháp.*

Ví Dụ về Tam Tư:

Tư Tiền: Có một nhóm bạn đang giúp cho những nạn lũ lụt ở Việt Nam, họ kêu gọi sự đóng góp của bạn. Bạn không có sự dự tính trước về việc làm nầy, nó xảy ra một cách đột ngột, và như vậy thì làm sao để bạn có được quả phước Tư Tiền?

Bật mí cho một cách khéo tác ý trong trường hợp nầy. Trước khi nhận lời làm việc Thiện để giúp lũ lụt, bạn hoan hỷ tán thán việc Thiện đang được thực hiện và nói rằng "*thật là phước báu đầy đủ cho các việc mà anh chị đã làm, xin cho được chia vui và quả phước báu nầy với các anh chị*". Hay nói ngắn gọn là "*Anumodanā*" với bạn nha. Bạn phải hết sức thành tâm, thành ý và chân thật hoan hỷ với việc làm thiện ấy. Khi suy nghĩ và "Anumodanā = Phước Báu Đầy Đủ, Tùy Hỷ Công Đức" như vậy là bạn đã tạo được Phước Tư Tiền. Cũng do vậy, bạn đã được một Thiện Nghiệp về Ý và một Thiện Nghiệp về Lời. Nếu có hành động chắp tay cung kính khi bạn Anumodanā với một việc thiện thì bạn có thêm một

Thiện Nghiệp về Thân. Thêm vào đó bạn chia sẻ niềm vui và tạo thêm tinh thần, khích lệ cho các việc thiện được phát sinh và tăng trưởng. Ngay đó, bạn đã thực hiện một Tứ Chánh Cần (việc thiện đã làm, thì làm cho phát triển). Do đó qua việc tán thán "**Anumodanā**" với việc làm thiện của người và mình, bạn đã được phát sinh nhiều Phước Báu.

Vấn đề cảm thấy là đơn giản cho những người thường làm việc xả thí, dễ cho ra, và sẵn lòng giúp đỡ người gặp nạn. Nhưng không phải dễ đối với người không muốn cho ra, không thường quen xả thí. Ở trường hợp nầy, người ấy nên tư duy và hiểu rằng, việc cho ra, xả thí là một việc làm thiện để đối trị tánh bỏn xẻn, dính mắc. Làm việc thiện nầy để tạo Phước báu, và giúp đỡ người gặp nạn. Do đó người ấy chịu thay đổi bản tính, thói quen, và đóng góp, hùn phước giúp đỡ những nạn nhân bị lũ lụt. Như thế, tâm người ấy được thay đổi từ bất thiện sang thiện. Do đó họ đã thực hiện được Tư Tiền, và Tư Hiện.

Xa hơn nữa, Tư Tiền có Trí là nhận thấy được sự Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã trong mọi sự việc. Thiên tai, lũ lụt, làm cho người đang có cuộc sống bình thường phải chịu cảnh khổ đau (Khổ Đau), mất hết tài sản (Vô Thường), không giữ được sự quân bình cho mình (Vô Ngã). Sự Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã xảy ra cho bất cứ một ai, chứ không riêng gì với những nạn nhân đang cần sự giúp đỡ. Cũng nên thấy được sự Vô Ngã là ta không tự chủ được tạo hóa, không tự chủ được cuộc sống, tài sản tạo ra một khi Vô Thường đi đến.

Tư Hiện: Khi mở ví lấy tiền giúp đỡ nạn nhân lũ lụt, thì tâm nên hướng về những người đang bị hoạn nạn, thành tâm nguyện cho những điều tốt lành đến với họ (*ví dụ như nguyện cho họ bớt khổ đau, thân tâm được an lạc, có tinh thần và sức mạnh để vượt qua mọi điều bất như ý, và mau chóng bình phục*). Khi nguyện được như thế là bạn đã có tác ý vào việc thiện, và tạo thêm một tác ý thiện, chứ không phải làm như một theo thói quen, hay một cách máy móc. Cũng đừng nên quên nguyện "***Nguyện làm nhân đến Đạo Quả Níp Bàn.***"

Chính vì biết hướng tâm về sự lợi ích của việc thiện, sẽ giúp cho bạn nhận thức được giá trị của việc mà các bạn đang làm. Do đó quả phước Tư Hiện được viên mãn.

** ***Ghi Nhớ***:

Điều quan trọng là, nên thực hành tư duy, suy nghĩ đến kết quả, sự thành tựu của việc thiện (gọi là Cảnh Nghiệp Tướng), hơn là tư duy đến việc thiện (Cảnh Nghiệp). Cảnh Nghiệp Tướng tạo sự hoan hỷ, duyệt ý, là hành trang, tư lương

cần thiết và quan trọng cho những người đang trong thời gian trị bệnh, và đang lúc cận tử lâm chung.

Ví Dụ về Tư Hiện: Khi làm một món thực phẩm để cúng dường đến chùa hay đến những buổi tiệc, bạn hãy vui vẻ và thành tâm hướng về tất cả chúng sanh mà nguyện rằng, nguyện cho con và tất cả những ai dùng thực phẩm nầy được vui vẻ, an lạc dứt mọi điều phiền não, an vui và hạnh phúc, và mọi điều như ý nguyện mong cầu. Khi đã nguyện được như vậy thì bảo đảm thức ăn của bạn được ngon lắm. Nhưng không hẳn ngon là do bạn nấu giỏi, mà ngon vì sự hạnh phúc và sự an vui của bạn đã đem đến qua các món thực phẩm. ☺

Tư Hậu: Sau khi đóng góp cho nạn nhân bị lũ lụt ở Việt Nam, bạn được biết rằng món tài vật đó không đến được tay của người cần nhận. Bạn không nên hối tiếc, hay bực mình, vì bực mình sẽ làm bạn trở thành một *"bình mực"* đen thui ☺. Và nếu hối tiếc, hay sân hận với việc Thiện đã làm thì quả phước của Tư Hậu không được tròn đầy.

Kết quả của việc thiện không được thành tựu mỹ mãn càng làm cho bạn nhận thấy rõ được sự Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã trong mọi Pháp của thế gian. Sau đây là một vài tư duy về tam tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã qua việc thiện đã thực hiện:

- Một việc thiện tạo ra do bạn bè kêu gọi, nay đã hoàn tất (Vô Thường)
- Một việc thiện được thực hiện, nhưng không có kết quả mỹ mãn (Khổ Đau)
- Một việc thiện đã làm nhưng không tự chủ được sự thành tựu, hay không thành tựu (Vô Ngã).

Nếu có đầy đủ ba điều Tam Tư cùng với Trí khi hành một việc xả thí, hay làm một việc thiện, thì được quả phước tròn đầy. Tam Tư không khó thực hành, nếu có sự tu tập tỉnh giác, và chánh niệm thường xuyên. Và nếu thường xuyên thực hành thì sẽ trở thành quen thuộc, và cuộc sống tâm linh của các bạn được tăng trưởng, trở nên vui vẻ, từ ái, và trong sáng.

Qua ba phần Tam Tư, bạn có ghi nhận điều chi không?

Với lời dạy không chỉ dừng lại ở cách thực tập làm việc thiện, làm với tác ý khôn khéo. Sự chỉ giáo còn nhằm tạo thắng duyên trên con đường tu tập, uốn nắn và thanh lọc tâm ý, trau giồi cho tâm có sự ghi nhận, tỉnh thức, biết hướng về ý thiện, và thực hành điều thiện tạo cuộc sống an vui hạnh phúc. Quan trọng hơi hết là nhận thấy được Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã trong mọi việc

thiện để không bị dính mắc, tham ái đưa đến thực hiện việc thiện chỉ vì tạo ra tiếng thơm, danh lợi, hay bản ngã.

**<u>*Ghi Nhớ*</u>:

- ❖ Thanh lọc tâm để vượt qua bất thiện khi kết quả không như ý. Tâm là quan trọng.
- ❖ Thực hiện việc thiện và nhận thấy sự Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của các Pháp.
- ❖ Việc thiện chỉ là một phương tiện, còn cứu cánh là Níp Bàn. Giải thoát mọi sự chi phối bởi Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

<u>*Ví Dụ*</u>: Một người thường xuyên phát tâm ấn tống Kinh, Sách, truyền bá lời dạy của Đức Phật. Người này có những cách để tư duy như sau:

- Người này tư duy, suy nghĩ, và ghi nhớ rằng họ đã thực hiện được nhiều việc thiện, ấn tống Kinh, sách, và do đó sinh ra dính mắc vào việc làm. Đó gọi là nhớ nghĩ, tư duy về Cảnh Nghiệp.
- Nhưng nếu người này tư duy, suy nghĩ, và hoan hỷ rằng việc ấn tống Kinh, sách, những lời Phật dạy, tạo quả Phước cho họ và cho mọi người phát triển, tăng trưởng trí tuệ, để tu tập được sự an vui, và giải thoát. Tư duy như vậy gọi là tuy duy về Cảnh Nghiệp Tướng.
- Người này tư duy rằng thực hiện mọi việc thiện, tạo quả Phước báu cho họ, và làm lợi lạc tăng trưởng trí tuệ cho mọi người. Nhưng thấy được rằng mọi việc thiện, hay mọi Pháp ở Thế Gian điều bị chi phối bởi Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Người ấy phát nguyện do quả Phước báu có được do bởi sự tu tập để thành đạt Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát sự chi phối của Tam Tướng.

4. Phước Và Nghiệp

Quả phước tạo ra có đủ để bù đắp, trả nợ cho cái Nghiệp đã tạo hay không? Làm thế nào để xóa đi cái Nghiệp đã tạo ra?

Trên con đường tu học, khi có một ít hiểu biết về Nhân Quả và Nghiệp, thường được nghe rất nhiều câu hỏi, và sự bâng khuâng về Nghiệp và Phước. Có người còn đang lo sợ với những Nghiệp đã thực hiện, ưu tư lo lắng không biết làm sao để xóa đi, hoặc làm giảm thiểu đi nghiệp báo. Ưu tư lo lắng nầy tiếp tục trên con đường hành thiện, bâng khuâng không biết là những quả phước (từ việc thiện do xả thí, và cúng dường) tạo ra có đủ để bù đắp, hay trả nợ cho cái nghiệp đã gây

ra hay không? Để giải tỏa cho những ưu tư và thắc mắc nầy, xin được chia sẻ vài điều nho nhỏ, hy vọng giúp quý bạn Đạo quẳng đi gánh lo âu.

Việc trước tiên là đừng bận tâm đến làm sao để xóa đi cái nghiệp mình đã tạo, vì việc đã làm ra rồi có bận tâm, hối hận thì cũng đã xong, không lấy lại được. Đức Phật đã có dạy "Quá khứ không truy tìm". Có buồn lo, hối tiếc chỉ càng tạo thêm một Ác Nghiệp Sân, do sự phiền não và bất toại nguyện. Bạn có biết rằng mỗi lần buồn lo, hay hối tiếc về việc bất thiện đã tạo, là một lần tạo tác Nghiệp Bất Thiện do tâm ý phiền não với sân hận, bất toại nguyện. Thay vì ưu tư lo lắng, việc quan trọng, và cần thiết phải làm là nên làm thêm nhiều, và thật nhiều việc thiện để tạo phước, và chuyển tâm ý đến thiện nghiệp. Đó được gọi là sống trong hiện tại và tỉnh giác.

Phước và Nghiệp như là hai chiếc xe đang chạy đua với nhau trong từng mỗi con người, vì thế nếu phước chạy nhanh hơn, và chạy rất xa, thì nghiệp xấu phải bị bỏ lại, và không có cơ hội đuổi theo kịp. Hiểu như thế bạn phải thực hiện thiện nghiệp một cách liên tục, không ngừng nghỉ, và đừng ưu tư lo nghĩ đến nghiệp quá khứ mà đánh mất hiện tại. Có rất nhiều phương pháp mà chúng ta có thể thực hành mỗi ngày để tăng trưởng Phước Vật, Phước Đức, Phước Tuệ. Thực hành các Pháp Thiện nầy giúp xa lìa khổ đau, đến gần với hạnh phúc, và làm cho chiếc xe phước chạy càng nhanh, bỏ lại sau lưng chiếc xe nghiệp xấu ọp ẹp, không có khả năng theo đuổi kịp. Con người thường hay sống trong quá khứ, nghĩ về tương lai, mà đánh mất hiện tại. Quá khứ đã qua rồi, tương lai thì chưa đến, nên tỉnh giác và sống trong hiện tại, làm những gì cần nên làm với tất cả sự tinh tấn, nhiệt tâm, để không tiếp tục bị hối tiếc, và để rồi cứ sống trong quá khứ và ôm ấp vị lai.

Tóm lại là đừng ưu tư, lo lắng về nghiệp đã làm, mà hãy tinh tấn, nổ lực làm càng nhiều việc thiện và cố gắng thực hiện Tam Phước (Phước Vật, Phước Đức, Phước Trí) và Thập Phúc Hành Tông thì chúng ta xa lìa được đau khổ, có được sự an vui, hạnh phúc. Thêm vào đó, chiếc xe Phước càng vững chải, chạy càng nhanh, càng xa thì nghiệp xấu không có cơ hội đuổi kịp để trổ sanh. Chúc quý bạn Đạo luôn sống trong tỉnh thức và tinh tấn thực hành ba điều Phước nầy.

Tóm Lược Phần Phước

- Phước có hai loại, Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu.

- Phước Hữu Lậu là quả do đã thực hiện việc thiện, với tâm ý mong cầu hưởng quả phước thế gian, hay Thiên Giới.
- Phước Vô Lậu là quả do đã thực hiện việc thiện, nhưng với tâm ý hướng về Níp Bàn, giải thoát sinh tử luân hồi, chi phối bởi Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.
- Làm việc thiện với Tam Tư, và Trí để gặt hái quả Phước tròn đầy, viên mãn. Khi làm việc thiện mà thiếu Tam Tư, và Trí thì dễ bị đưa đẩy đến "*làm việc thiện mà gặt hái quả bất thiện, không được phước báu mà còn chuốc lấy quả phiền não, khổ đau.*"
- Có ba loại phước, Phước Vật, Phước Đức, và Phước Trí.
- Phước Vật có được do bởi xả thí tài vật, hay là Tài Thí.
- Phước Đức và Phước Trí có được do bởi xả thí Pháp, xả thí sự Vô Úy, thính Pháp.
- Tu tập sống trong tỉnh giác, chánh niệm, biết từng mỗi hành động của thân, lời, ý để làm thiện tạo phước.

III. THẬP PHÚC HÀNH TÔNG

Thập Phúc Hành Tông là mười tông chỉ, phương châm, và con đường tu tập, xây dựng nhân cho các quả phước, và sự sống an vui hạnh phúc, quả vị Người, Trời, hay Níp Bàn. Mười Phúc Hành Tông là:

(1) *Xả Thí*
(2) *Trì Giới*
(3) *Tu Tiến*
(4) *Cung Kính*
(5) *Phụng Hành*
(6) *Hồi Hướng*
(7) *Tùy Hỷ*
(8) *Thính Pháp*
(9) *Thuyết Pháp*
(10) *Chân Tri Chước Kiến*

** ***Ghi Nhớ***: ***Luôn luôn chánh niệm tỉnh giác, thực hành Phúc Hành Tông cùng với Tam Tư và Trí.***

Sưu Tập Pháp sẽ trình bày Thập Phúc Hành Tông trong phạm vi hạn chế, cùng những phương pháp thực hành một cách đơn giản, minh họa cho việc thực hiện thiện nghiệp, và phước như đã giới thiện ở phần Nghiệp và Phước. Với tác ý giới thiệu những ví dụ minh hoạ, và xây dựng nền tảng cho quý bạn Đạo về mười phương cách để hành thiện nghiệp.

Bạn đọc, hay Học Giả uyên thâm, nghiên cứu sâu sắc những lời Phật đã dạy, xin tham khảo thêm trong Bộ Chú Giải Pháp Tụ và Phân Tích, của Tác Giả là Ngài Đại Trưởng Lão Mahā Thera Nagā Dīpa do Bhikkhu Pasādo đã dịch. Bộ Chú Giải này trình bày đầy đủ, khai triển, giảng giải một cách sâu sắc về Thập Phúc Hành Tông cùng với Tâm Thiện Dục Giới, và những tích truyện minh họa. Sau đây sẽ lần lượt trình bày từng mỗi Phúc Hành Tông.

1. Xả Thí Phúc Hành Tông

Xả thí có nghĩa là cho ra. Xả thí để diệt trừ, đối trị lòng tham lam, bỏn xẻn, sự bám víu, dính mắc. Xả thí để tạo tam phước, lìa xa khổ đau, có cuộc sống an vui hạnh phúc.

Mọi sự khổ đau đều bắt nguồn từ lòng tham ái, muốn thâu vào, chiếm lấy, và bám chặt không buông bỏ. Xả Thí Phúc Hành Tông là Phúc Hành Tông thứ nhất, xây dựng nền tảng, tạo phước báu tiến đến những Phúc Hành Tông khác trong Thập Phúc Hành Tông. Xả Thí Phúc Hành Tông tạo phước báu, làm nhân cho được làm Người, Trời (Chư Thiên trong các cỏi Trời Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới) và Đạo Quả Níp Bàn.

Xả Thí như thế nào để được trọn vẹn phước báu?

- Xả Thí có Tam Tư và Trí thì được trọn vẹn quả Phước. Tam Tư đã trình bày ở phần trên.
- Xả thí với tâm từ ái là không suy nghĩ sẽ được đáp đền ân đức trong ngày vị lai. Không nên suy nghĩ rằng Ta cho đến người này, thì người khác sẽ cho Ta.

Xả thí không chỉ có nghĩa là chỉ cho tài vật đến những người bất hạnh, đang cần sự giúp đỡ. Xả thí còn có nghĩa là cho tất cả những gì, đến với tất cả những người, hoặc tất cả chúng sanh, có thể cho được, không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, người quen, quyến thuộc, hay người dưng, kẻ lạ.

Xả thí gồm có 2 loại là Tài Thí và Pháp Thí.

- ***Tài Thí***: Xả thí Ngũ Dục Thiện: Cho ra tịnh tài, vật chất để tạo Phước Vật. Phước Vật cao tột nhất là xây chùa Tứ Phương Tăng.
- ***Pháp Thí***: Xả thí Thiện Công Đức, Xả thí Vô Úy làm cho người an tâm, hiểu biết, và không lo sợ. Xả thí Vô Úy để tạo phước trí. Xả thí Thiện Công Đức cao tột nhất là rải tâm từ đến cho chúng sanh.

Xả thí có ba bậc như sau:

- ***Bậc Thượng***: Là xả thí những tài vật thực quý giá, hoặc vẫn còn mới, chưa dùng xài, mà chúng ta ưa thích nhưng sẵn lòng xả thí cho ra.
- ***Bậc Trung***: Là xả thí những tài vật mà ta đang dùng nhưng sẵn lòng xả thí cho ra.
- ***Bậc Hạ***: Là xả thí những tài vật cũ kỷ, mà ta không còn dùng nữa.

Xả Thí có hai trường hợp là:

- ***Hiền Triết Thí***: Là việc xã thí với người có sự chế ngự thân lời ý và cho với tự bàn tay của mình.
- ***Phi Hiền Triết Thí***: Phi hiền triết thí là việc xã thí với người không chế ngự và xa lìa Ác Pháp. Khi thực hiện việc xả thí, thường hiện bày với hình thức vứt bỏ, cho một cách ném liệng, không cho với tự bàn tay của mình và không tôn trọng người, không tôn trọng trong việc xã thí, thấy người thực hiện thì cũng thực hiện theo, thực hiện cầu danh được lừng lẫy, không mong mỏi thành tựu quả phước báu. Do đó quả phước của việc *xã thí* cũng được gặt hái, nhưng không có đặc biệt như cách *xã thí* ở bậc Hiền Triết.

Thực Hành Xả Thí Phúc Hành Tông

** ***Ghi Nhớ***:

- ❖ Khi làm việc xả thí, nên xả thí với Tam Tư và Trí dù chỉ làm một việc rất nhỏ.
- ❖ Xả thí theo Hiền Triết Thí chứ không theo Phi Hiền Triết Thí
- ❖ Xả thí với tâm từ ái
- ❖ Tác ý tạo Phước Vô Lậu. Hướng tâm về kết quả, sự thành tựu quả phước của việc thiện (Cảnh Nghiệp Tướng).
- ❖ Nguyện trước khi xả thí, và hồi hướng sau khi làm một việc xả thí. Nguyện điều chi và hồi hướng ra sao thì tùy theo bạn muốn được quả Phước Hữu Lậu hay Vô Lậu. Điều tốt nhất là nên biết tác ý để được hưởng cả Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu.

Khi làm việc xả thí hay những việc thiện khác, quý bạn Đạo nên thực hành lời nguyện cầu dưới đây để tạo quả Phước Vô Lậu.

"Do quả phước báu của việc Thiện nầy, nguyện làm nhân đến Đạo quả Níp Bàn".

Tài Thí

Phước Vật là quả của sự xả thí tiền tài, vật chất, gọi chung là Ngũ Dục Thiện. Mỗi ngày nên làm ít nhất một việc xả thí ngũ dục thiện để tạo phước vật. Việc xả thí có thể thực hiện ngay đến những người thân trong gia đình, bạn bè, hoặc những người đồng nghiệp. Vật xả thí có thể rất đơn giản đến như những chiếc bánh, viên kẹo, hay một bữa ăn mà bạn chuẩn bị cho gia đình. Điều quan trọng là khi làm việc xả thí nầy bạn hãy nên tỉnh giác, biết hướng tâm, và có tác ý trong việc xả thí.

Ví Dụ: Cho các gia thú ăn (chó, mèo, chim, cá, và v,v.,). Có những hạt cơm còn xót trong nồi, những miếng bánh mì ở hai đầu mà bạn không dùng, bạn có thể cho chim ăn thay vì bỏ vào thùng rác.

Ví Dụ: Khi chia sẻ một chiếc bánh hay cho một viên kẹo đến bạn bè, hay những bạn đồng nghiệp, hoặc cho các vật dụng cho người thân là bạn đã hành xả thí Phước Vật.

Trong cuộc sống hằng ngày con người có thể làm, và đã làm rất nhiều việc xả thí nhưng vì không nhận biết đó là xả thí, cho nên không cảm nhận được ý nghĩa, và sự hạnh phúc, vui vẻ trong việc làm.

Ví Dụ: Khi nấu một bữa cơm cho gia đình, thì tư duy rằng bạn đang xả thí thực phẩm, công sức, thời gian, và sức khoẻ của bạn, để tạo sự sống, sức khỏe, và sự an vui và hạnh phúc đến cho những người thân trong gia đình. Sự xả thí như thế là chân chánh, trong sạch, với tâm từ ái, do đó được quả an vui.

Tư duy được như vậy bạn sẽ tha thiết để tâm thức vào công việc của mình làm, và bạn cảm nhận được sự an vui và hạnh phúc. Việc làm trở nên một niềm vui thay vì một nỗi cực nhọc, một bổn phận hay trách nhiệm nặng nề.

Tất cả các việc thiện xả thí, mặc dầu chỉ là một viên kẹo, một mẫu bánh nhỏ, chúng ta nên luôn luôn làm trong tinh thần hoan hỷ, vui vẻ, và có sự chú tâm và ý thức được việc thiện đang làm thì kết quả Phước Vật được viên mãn to lớn.

Ví Dụ: Với sự duyệt ý vừa lòng, cúng dường tứ vật dụng, là y áo, vật thực, chỗ ở, thuốc cần thiết để chữa bệnh đến chư Tăng, sẽ được đón nhận quả phước báu vi diệu, thù thắng.

***Ghi nhớ**: Món vật xả thí lớn hay nhỏ không quan trọng, cái quan trọng là chúng ta cho với tấm lòng (Tâm) như thế nào (Hiền Triết Thí hay Phi Hiền Triết Thí) thì sẽ đón nhận được quả Phước tương xứng.*

Có sự hiểu rằng xả thí tài vật là tạo Phước Vật, mà Phước Vật là Phước Hữu Lậu. Điều đó cũng không hoàn toàn hẳn là như vậy. Phước trở thành Phước Hữu Lậu hay Vô Lậu là do tâm tác ý. Tâm tác ý đưa đến quả phước khác nhau trong cùng một việc xả thí.

Ví Dụ: Trong cùng một việc xả thí tài vật sẽ có ba quả phước tương ưng theo ba sự tác ý khác nhau như sau:

(1) Khi xả thí, mà không có tác ý gì cả, chỉ xả thí theo một bản năng, thói quen, thì được Phước Hữu Lậu. Phước nầy đưa đến quả vị Nhân, Thiên, theo định luật Nhân Quả tất nhiên, có nhân thì có quả, khi hội đủ duyên.

(2) Khi xả thí, có tác ý muốn cho con cháu được thành tựu, gia đình được cuộc sống an vui, hạnh phúc, hay muốn được về cõi Trời, hay trở lại làm Người giàu sang, đầy đủ tài sản. Phước ấy trở thành Hữu Lậu.

(3) Khi xả thí, có tác ý là tạo nhân đến Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát sinh tử luân hồi, thì Phước tạo ra trở thành Phước Vô Lậu.

Pháp Thí

Phước Trí là quả của sự xả thí thiện công đức, xả thí vô uý, không sợ hãi, và sự trau giồi tu tập trí tuệ.

Thực hành rải tâm Từ đến cho mình, cho mọi người, và cho mọi loài. Ý nghĩa của việc rãi tâm từ là cởi trói oan trái, không tạo thù nghịch với mọi người, một loài, và tạo cho chúng sanh có lòng từ xả và bi hỷ.

Đây là những trích đoạn ngắn, rải Tâm Từ, bạn có thể hành trước khi đi ngủ và mỗi buổi sáng khi thức dậy.

Nguyện cho:

"Tất cả chúng sanh trong hướng Đông đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Tất cả chúng sanh trong hướng Đông Nam đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.

Tất cả chúng sanh trong hướng Nam đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.
Tất cả chúng sanh trong hướng Tây Nam đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.
Tất cả chúng sanh trong hướng Tây đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.
Tất cả chúng sanh trong hướng Tây Bắc đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.
Tất cả chúng sanh trong hướng Bắc đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.
Tất cả chúng sanh trong hướng Đông Bắ đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui."

"Nguyện cho tất cả chúng sanh đừng oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui, đừng có khổ, đừng làm hại lẫn nhau, đừng hẹp lượng, hãy cho được sống lâu, đừng có bệnh hoạn, hãy cho được thành tựu đầy đủ, hãy giữ mình cho được sự an vui. Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, xin đừng cho có khổ, đến sự kinh sợ rồi, xin đừng cho kinh sợ, đến sự thương tiếc rồi, xin đừng cho thương tiếc."

Trích trong Kinh Nhật Tụng.

Tâm bác ái của bạn không ngưng ở đó mà bạn có thể thực hành trước các bữa ăn nguyện rằng:
"Nguyện cho tất cả những ai làm ra vật thực nầy và cho con được tai qua nạn khỏi, bệnh tật tiêu trừ, phiền não đoạn diệt, thân tâm thường được an lạc, sớm được hưởng quả phước như ý nguyện mong cầu điều nhau cả thảy."
Có 11 quả phước của việc rải tâm từ là:

(1) Trước khi ngủ được an vui
(2) Trong giấc ngủ không ác mộng
(3) Sau giấc ngủ được an vui
(4) Lửa, thuốc độc, binh đao không hảm hại người có tâm từ
(5) Chư Thiên thương mến
(6) Nhân loại yêu thương
(7) Phi Nhân cung kính
(8) Sắc diện tươi tốt
(9) Nhân sinh tâm định

(10) Cận Tử không tán loạn, lao chao

(11) Nhân sinh Thiên Giới

Tạo Phước Trí bằng cách thính Pháp, học hỏi những lời giảng giải, chiêm nghiệm những lời dạy trong kinh điển, hoặc những lời chỉ dẫn của các bậc tu hành dựa theo những lời dạy bảo của Đức Phật. Tạo Phước Trí bằng cách thuyết Pháp, cho những lời khuyên chân chánh để làm cho người thấy rõ bản chất Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã của cuộc đời hay của vạn Pháp. Khuyên người nên tu tập để có được cuộc sống an vui hạnh phúc. Phước Trí cũng là quả của sự tu tập quán chiếu sự vô thường, khổ đau, và vô ngã của vạn vật, và nhất là của chính bản thân của con người chúng ta. Thực tập suy ngẫm những đoạn kinh sau đây và chiêm nghiệm sự không thường hằng, vĩnh cửu của mọi sự vật, hiện tượng trong cuộc đời nầy, ngay cả đến bản thân của chính bạn.

Năm Điều Quán Tưởng

"Thế Tôn lời dạy tỏ tường,
Năm điều quán tưởng phải thường xét ra,
Ta đây phải có sự già,
Thế nào tránh khỏi lúc qua canh tàn.
Ta đây bệnh tật phải mang,
Thế nào tránh thoát đặng an mạnh lành,
Ta đây sự chết sẵn dành,
Thế nào tránh thoát tử sanh đến kỳ
Ta đây phải chịu phân ly
Nhân vật quý mến ta đi biệt mà.
Ta đi với nghiệp của ta
Dù cho tốt xấu tạo ra tự mình,
Theo ta như bóng theo hình
Ta thọ quả báo phân minh kiết tường."

Trích trong Kinh Nhật Tụng

2. Trì Giới Phúc Hành Tông

Giới như là những bức tường, hàng rào, hay ranh giới, bảo vệ cho người tu tập. Giới là những điều nhắc nhở người tu tập phải luôn quán xét lại chính mình, để lúc nào cũng đi đúng theo Chánh Đạo.

Trì giới là thực hành những điều luật miên mật không ngừng nghỉ, không lui sụt, không dễ duôi. Giữ giới càng chặt chẽ thì càng được trong sạch, thanh

tịnh, an vui, và phước báu được viên mãn. Do ghi nhớ để trì giới được miên mật mà có một sự chánh niệm, tỉnh giác gọi là Định - như thế nói giới năng sinh định. Và khi có một sự ghi nhớ để trì giới miên mật, và chánh niệm, tỉnh giác thường xuyên liên tục, cắt đứt và diệt trừ phiền não, thì trí tuệ được phát sinh – như thế nói Định năng sinh Tuệ.

Giới là phần đầu tiên của Tam Học: Giới, Định Tuệ. Giới là công năng của một người tu tập, dùng để phát sinh Định và Tuệ, ngõ hầu đối trị tam độc là Tham, Sân, và Si. Giới gồm có Giới Nguyện và Giới Ngăn Trừ.

Giới Nguyện (Samādāna Virati): Giới nguyện là kiêng cử tránh là các điều bất thiện vì đó là vi phạm giới luật mà mình đã tự nguyện nghiêm trì. Người tu tập phát nguyện gìn giữ giới, ví dụ như khi người Phật Tử quy y Tam Bảo, có nguyện giữ 5 giới. Giới nguyện gồm có:

- Ngũ Giới (nguyện tránh sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, ẩm tửu và dễ duôi).
- Bát Giới (nguyện Ngũ giới và thêm 3 giới) là:
    - Không ăn sái giờ
    - Không múa hát thổi kèn đờn, xem múa hát, không trau giồi son phấn.
    - Không nằm ngồi nơi quá cao và sinh đẹp.
- Thập Giới (còn giọi là Thập Thiện) gồm ba giới về Thân, bốn giới về Lời, và ba giới về ý.
- Sa Di Giới: Là Giới bảo hộ cho những vị Sa Di mới đi vào đường Xuất Gia tu tập.
- Tỳ Khưu Giới: Là Giới bảo hộ cho những vị Tỳ Khưu tu tập cho thanh tịnh.

Còn có các giới nguyện khác như

"Nguyện không làm điều ác"
"Nguyện thành tựu các hạnh lành"
"Nguyện giữ gìn tâm ý trong sạch".

Giới Ngăn Ngừa (hay Ngăn Trừ) (***Sampatta Virati***): Là sự kiêng cử tránh làm những điều bất thiện vì nghĩ đến dòng dõi, tông môn, đến tuổi tác, đến sự giáo dục, v.v., của mình. Giới Ngăn Trừ gồm có ba giới ngăn ngừa về Thân, bốn giới ngăn ngừa về Lời, và ba giới ngăn ngừa về Ý.

- ***Ba giới ngăn ngừa về Thân là:*** Tránh sát sinh, tránh Trộm cắp, tránh tà hạnh.
- ***Bốn giới ngăn ngừa về Lời là:*** Tránh vọng ngữ, tránh thô ác ngữ, tránh ly gián ngữ, tránh hồ ngôn loạn ngữ.
- ***Ba giới ngăn ngừa về Ý là:*** Tránh có ý tham, tránh có ý sân, tránh có ý tà kiến.

Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng ở phần Giới Đạo là Giới ngăn trừ trong Bát Chánh Đạo, ngăn ngừa Tứ Ác Ngữ, Thập Ác Nghiệp qua Thân, Lời, Ý, và ngăn trừ sự nuôi thân mạng bất chánh. Tà Ngữ, Tà Nghiệp, Tà Mạng là những nguyên nhân của phiền não, khổ đau, là Tập Đế đưa đến Khổ Đế. Thực hành Giới Ngăn Trừ để ngăn trừ mầm sinh Quả Khổ Đau. Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng sẽ được mở rộng ở phần sau, trong Tập III của quyển Sưu Tập Pháp này.

Thực Hành

Nguyện Giới hay Thọ trì Giới

Người Phật Tử phải nên có Tam Quy và Ngũ Giới. Không có Tam Quy và Ngũ Giới thì không thành tựu là một người Phật Tử. Khi có Tam Quy và ngũ giới rồi thì mỗi buổi sáng, trước khi đi làm và mỗi buổi tối trước khi đi ngủ, nên thọ giới hay xin giới để nhắc nhở mình sống trong những điều luật của một người Phật Tử.

Tại sao phải thọ giới mỗi ngày vào buổi sáng và trước khi đi ngủ?

Người Phật tử thường lầm tưởng rằng chỉ xin thọ Ngũ Giới một lần khi quy y Tam Bảo. Chính vì như thế mà bị sao lãng, không nhớ, và dễ duôi trong việc thực hành sống trong giới hạnh của một người Phật Tử. Ý nghĩa của sự thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới mỗi ngày là để tự nhắc nhở, và tự hứa với mình sống một ngày tỉnh giác, trong sạch, thanh cao, không tạo nghiệp bất thiện, hay ác nghiệp.

Mỗi ngày, nên đi đến bàn thờ Đức Phật và nguyện Giới.

- Nguyện quy y Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo (3 lần)
- Nguyện tránh sát sanh
- Nguyện tránh trộm cắp
- Nguyện tránh tà dâm
- Nguyện tránh nói dối
- Nguyện tránh sự dễ duôi, uống rượu và các chất say.

Nếu bạn không có thì giờ đến trước bàn thờ Phật, thì bạn niệm trong tâm của bạn.

Thực tập mỗi buổi sáng nhắc nhở cho một ngày sống tốt đẹp, hạnh phúc, an lành, không làm việc bất thiện (ăn cắp, nói dối, v.v.,). Không trộm cắp của ai, không nói dối hại người, sống hòa hợp tỉnh giác là đã hưởng được cuộc sống hạnh phúc rồi đó. Xa hơn nữa nếu bạn thực hành Ngũ Giới chân chánh thì bạn sẽ tạo nhân cho kiếp vị lai được an vui hạnh phúc.

Thực tập thọ Tam Quy, Ngũ Giới mỗi buổi tối trước khi đi ngủ vì cuộc đời là một sự vô thường, và đã có biết bao nhiêu người ra đi trong giấc ngủ. Cuộc sống chỉ qua một hơi thở vào, và thở ra, do vậy nếu trong giấc ngủ mà quên thở là đi luôn ☺. Nếu trong giấc ngủ mà đi luôn thì được về nơi có Phật, có Pháp, và có Tăng vì đã có nguyện Tam Quy và Ngũ Giới.

Không phải ai cũng có đủ duyên lành để được gặp Phật, những lời dạy của Phật, và những vị tu hành chân chánh, hướng dẫn chúng ta vào ngôi nhà của Tam Bảo. Do vậy, nếu Hội Túc Duyên trong kiếp nầy, thì cố công tu tập và tạo duyên cho kiếp sau, để con đường tu tập không bị gián đoạn. Nhưng quan trọng hơn hết là không đi vào cỏi không lành, Khổ Thú.

Nếu bạn chưa đủ duyên được làm lễ quy y Tam Bảo, thì bạn thực hành thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới mỗi ngày vẫn được không sao cả. Đó cũng là gieo một hạt giống lành để đời sao có đủ thiện duyên với Tam Bảo.

** ***Ghi Nhớ***: *Trong những ngày thọ Bát Quan Trai Giới và để cho Bát Quan Trai Giới được thành tựu trọn vẹn trong một ngày (trọn 24 giờ), thì trong 24 giờ nầy đừng nguyện Ngũ Giới. Sau 24 giờ, thành tựu Bát Quan Trai Giới, bạn thực hành nguyện Ngũ Giới như đã trình bày ở phần trên.*

Đây là tám điều trong Bát Quan Trai Giới.

(1) Cố ý tránh xa sự sát sanh

(2) Cố ý tránh xa sự trộm cắp

(3) Cố ý tránh xa sự hành dâm

(4) Cố ý tránh xa sự nói dối

(5) Cố ý tránh xa sự dễ duôi, uống rượu và các chất say.

(6) Cố ý tránh xa sự ăn sái giờ

(7) Cố ý tránh xa sự múa hát, thổi kèn đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm thoa dầu thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.

(8) Cố ý tránh xa chổ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.

3. Tu Tiến Phúc Hành Tông

Tu Tiến là sự tu tập, hành thiền, giữ giới. Là sự tu tập thu thúc, chế ngự, và diệt trừ, là trau giồi Tam Học, Giới, Định, Tuệ để đối trị tam độc là tham, sân, và si. Tu Tiến là trau giồi để có sự ghi nhớ, tỉnh giác, và chánh niệm, luôn luôn biết được thân, và tâm trong mọi tạo tác, hay hành động. Sự trau giồi nầy tạo cho bạn có một năng lực để điều phục, thúc liễm thân tâm, chế ngự tham, sân, và si. Từ đó có những lời nói, hành động, và ý nghĩ thiện đưa đến quả an vui trong cuộc sống. Tu Tiến là tu tập trau giồi thiền An Chỉ (vắng lặng) hay thiền Minh Sát, và làm cho Pháp thiện được tăng trưởng, trau giồi chánh niệm, định, và trí tuệ.

Thực Hành

Xin được phép chia sẻ sự tu tập ra làm hai giai đoạn như sau để giúp cho việc thực tập được thuận lợi và kết quả.

a. *Giai đoạn Bắt Đầu*

Mỗi ngày, nên dành khoảng mười lăm phút thực tập an tịnh thân tâm, và tập sống tỉnh thức.

Khi thực hành an tịnh thân, tâm, bạn ngồi tỉnh lặng, chú Tâm vào hơi thở. Chú tâm theo dỏi hơi thở vào, hơi thở ra. Nếu hơi thở nặng thì biết và ghi nhận là hơi thở nặng. Nếu hơi thở nhẹ thì biết và ghi nhận là hơi thở nhẹ. Khi có những ý nghĩ nào sinh lên thì nhận biết, nhưng không chạy theo, mà quay về ghi nhớ và chú tâm vào hơi thở. Khi không nhận biết được ý nghĩ xen vào, thì sẽ bị những dòng suy nghĩ sinh khởi, kéo Tâm đi từ những ý nghĩ nầy sang ý nghĩ khác, liên tục, và không ngừng nghĩ. Như thế là đã mất sự chú tâm hay gọi là thất niệm (mất sự ghi nhớ). Khi sực tỉnh thì lại quay về chú tâm và ghi nhớ đến hơi thở vào, và hơi thở ra. Thực hành vào buổi sáng và buổi tối của ngày.

** ***Ghi Nhớ***:

Những nghi thức cho buổi thực tập tĩnh lặng

- ❖ Lễ Phật. Lễ Phật 3 lạy, tác ý trong mỗi lạy, biết mình đang lễ Phật với thân, tâm quy kính, tri ân, và biết ơn giáo Pháp mà Phật đã chỉ dạy. Xem phần Đảnh Lễ Phật, trong Cung Kính Phúc Hành Tông.
- ❖ Thọ Tam Quy. Nguyện quy y Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo (3 lần).
- ❖ Thọ Ngũ Giới. Nhắc nhở mình năm giới của Người Phật Tử.

- ❖ Rải Tâm Từ. (Xem những trích đoạn rãi Tâm Từ ở phần Pháp Thí trong Xả Thí Phúc Hành Tông).
- ❖ Niệm sự chết. "Tất cả chúng sanh đều có sự chết là nơi cuối cùng"
- ❖ Xong rồi thì quán xét hơi thở, tập sống tỉnh thức với hơi thở, như đã trình bày ở phần trên.
- ❖ Khi xong buổi thực tập, thì Nguyện đến Đạo Quả Níp Bàn, sau đó là hồi hướng đến cho Chư Thiên, cho Cửu Huyền Thất Tổ, Ông Bà Cha Mẹ, và tất cả chúng sanh. Xin xem phần Hồi Hướng Phúc Hành Tông để biết thêm chi tiết.

Những điều ghi nhớ trên rèn luyện cho bạn một sự tỉnh giác, biết được tác ý trong việc Tu Tiến, thực tập hành thiền.

Thực Tập nhìn Tâm

Chúng ta rất thích nghe đủ thứ thông tin, kinh tế, thời tiết, chuyện lạ bốn phương, chuyện trong nhà, ngoài phố, mà không chịu lắng nghe cái tâm ý lăng xăng, bất thiện của mình để có thể uốn nắn nó trở nên thanh tịnh và thiện mỹ.

Thực tập lắng đọng tâm tư, điều hòa hơi thở, và nhìn sâu vào tâm ý của mình sẽ tạo một năng lực tịnh tĩnh, giũ sạch bụi trần của cái tâm sau một ngày lăn lộn với thế gian. Được như thế cuộc sống của bạn trở nên hạnh phúc và có ý nghĩa hơn. Thực tập ngồi tĩnh lặng, nhìn thật sâu vào tâm ý của mình, xem nó muốn nói điều gì. Có thể tâm sẽ nói rằng bạn đã để nó đi hoang nhiều quá, để cho nó tự do tạo tác, để cho nó dẫn dắt và làm cho bạn tham ái, ôm ấp những ái dục, tài sản thế gian, không thấy rõ rằng đời là một sự vô thường, thay đổi không ngừng. Để rồi một khi xuôi tay nhắm mắt thì mọi tài sản của thế gian phải hoàn trả lại cho thế gian, chỉ mang theo được những thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp, Tội và Phước, do tâm ý, lời nói, và thân hành, bạn đã gieo và tạo tác hằng ngày, khi còn trọ nơi thế gian.

Tu Tập Quán Chiếu Sự Vô Thường

Mỗi ngày khi thức dậy, hoặc trước khi đi ngủ, tập suy nghĩ (tư duy), nhận thấy rằng, một ngày nữa đã trôi qua, chúng ta đang tiến dần đến sự già nua, và hoại diệt theo định luật vô thường. Chiêm nghiệm "Năm Điều Quán Tưởng" hay là Kệ Khuyến Tu, trích đoạn trong Kinh Nhật Tụng, có ghi ở phần Xả Thí Phúc hành Tông.

Nhận thấy rõ sự vô thường không phải để chúng ta sống buông trôi, mà ngược lại nhận thấy rõ vô thường để giúp chúng ta không ôm ấp, không chấp giữ vào tài sản, danh vọng, và mọi thứ ở thế gian. Nhận rõ sự vô thường để chúng ta biết sống thiện, sống đẹp, và sống trọn vẹn một ngày đầy đủ ý nghĩa. Nhận thấy rõ sự vô thường để chúng ta không chờ già mới tu tâm, sửa tánh, mà càng tinh tấn trên con đường tu tập, nỗ lực hết sức mình thực hành các Pháp thiện, thực hành Cần Như Ý Túc, mà ta chưa làm được. Cần Như Ý Túc hay là Tứ Chánh Cần, bốn điều chân chánh cần phải làm, và là thường xuyên, miên mật.

Cần Như Ý Túc

- Việc thiện nào đã làm thì nên làm tăng trưởng
- Việc thiện nào chưa sinh thì nên làm cho phát sinh
- Việc bất thiện nào đã làm thì nên diệt bỏ
- Việc bất thiện nào chưa làm thì đừng làm cho phát sinh.

Đây cũng là những điều cho ta tu tập, trong sự tỉnh giác, và chánh niệm.

Trong cuộc sống hằng ngày, thực tập chú tâm, và ghi nhớ trong mỗi hành động, việc làm của mình. Có chú tâm, có tác ý, và bớt đi những việc làm máy móc, theo thói quen, không có suy nghĩ. Thực hành tỉnh thức bằng cách ghi nhận rõ ràng (Chánh Niệm) và để tâm, chú ý (Chánh Định) trong mọi công việc làm của chúng ta dù nhỏ hay lớn.

Ví Dụ: Có khi chúng ta vừa ăn cơm, vừa đọc báo, hay xem truyền hình trong cùng một lúc. Cơm thì đưa vào miệng và nhai theo một thói quen, mà mắt và tâm thức thì để vào tờ báo, hoặc vào truyền hình, theo dõi những tin tức mà chúng ta nghĩ là quan trọng, và cần thiết không thể bỏ qua được.

Một điều nữa là vì quá tham nên chúng ta muốn làm được thật nhiều việc trong 24 tiếng đồng hồ, chứ không chịu bỏ bớt chuyện gì, vì thế trong cùng một lúc chúng ta làm hai hay ba việc (vừa ăn cơm, vừa xem tin tức, vừa hỏi bài các con). Như vậy thì chúng ta không có một sự ghi nhận và chú tâm trọn vẹn, rõ ràng vào việc ăn cơm, cũng như xem tin tức.

Nên cần nhìn lại vấn đề trên để thực tập ghi nhận, tỉnh thức, sống tỉnh giác và chánh niệm.

Thường xuyên tập luyện như thế trong khi hành thiền, và mọi sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày, thì được một sự tỉnh giác, chánh niệm, nhận thấy rõ

những tâm ý thiện, hay bất thiện sinh khởi. Nếu thấy được tâm thiện hay bất thiện khởi lên, thì sẽ biết cách ứng phó, để tạo hành động thiện và ngăn ngừa hành động bất thiện.

Đây là những phương pháp khởi đầu, mới làm quen với cách Tu Tiến, hành thiền, và mới đi vào cuộc sống tâm linh. Thiền có tầng bậc khác nhau cũng như tu tập điều có từng giai đoạn, từng thời điểm, và tuỳ theo chí nguyện của mỗi người. Chắc chắn rằng chí nguyện của mỗi người điều khác nhau, cho nên sự tu tập, thường xuyên hay chểnh mãng cũng khác nhau.

b. Giai Đoạn Thuần Thục

Sau một thời gian thuần thục, thì tăng thêm thời gian hành thiền. Muốn trau giồi và phát triển cuộc sống tâm linh thì nên tham dự những khóa thiền, hay những khóa tu học (retreat), và những ngày thọ Bát Quan Trai Giới để việc thực hành được lợi lạc hơn.

Trong giai đoạn nầy bạn nên tìm hiểu rõ về tu tập thiền An Chỉ, thiền Minh Sát, luôn cả Tứ Niệm Xứ, quán xét sự không thường hằng vĩnh cữu của bản thân, và hiện tượng sự vật chung quanh ta.

Sự phát triển trong Tu Tiến Phúc Hành Tông là sự kết hợp thiền An Chỉ, thiền Quán cùng với Trì Giới, và Xả Thí Phúc Hành Tông. Thêm nữa, sự Tu Tiến kết hợp với danh xưng Ân Đức Phật, không chỉ có sự tiến hóa ngay trong kiếp hiện tại, mà sẽ có luôn cả trong thời vị lai, là được tài sản Thiên Giới thích hợp.

** ***Ghi Nhớ***:

Hành Giả thực hành thiền Quán, mong cầu liễu tri Tam Tướng, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, nên có lời nguyện trước khi đi vào những buổi hành thiền. Những nghi thức và lời nguyện trước một buổi hành thiền:

- Lễ Phật (3 lạy)
- Thọ Tam Quy và Ngũ Giới, hay Bát Giới trong những ngày Bát Quan Trai
- Rải Tâm Từ
- Quán tưởng về sự chết
- Nguyện Ba La Mật. Nguyện như sau:

"Nguyện làm việc Thiện nầy, cùng với Ba La Mật của con, làm nhân đến Đạo Quả Níp Bàn."

"Nguyện cho tất cả Ba La Mật của con trong kiếp quá khứ sớm được trổ sanh ngay khi con hành thiền."

"Nguyện cho quả phước báu của việc thiện nầy cùng với Ba La Mật của con sớm được trổ sanh để con sớm chứng ngộ được Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, giải thoát mọi phiền não, Đạo Quả Níp Bàn", đến bờ an vui.

Xin xem phần IV Ba La Mật cho thêm sự trình bày về Ba La Mật.

4. Cung Kính Phúc Hành Tông

Cung Kính là sự kính trọng đối với Tam Bảo. Cung Kính là sự tôn kính, kính trọng bậc trì giới trong sạch, Ông Bà, Cha Mẹ, các bậc trưởng lão, các bậc Tôn Sư xả thân vì Đạo Pháp.

Cung Kính cũng là sự khiêm nhường, tôn trọng đối với người dưới, ví dụ như Thầy tôn trọng học trò. Cung Kính là Pháp đối trị sự cống cao ngã mạn, diệt lòng tự cao, tự đại, là nhân tạo quả phước Nhân, Thiên, Níp Bàn.

Với hành động của người biết tôn kính với những bậc trưởng lão ngay trong kiếp sống hiện tại, thì quả phước báu được nhìn thấy rõ ràng, là: có danh vọng chức tước, có tài sản, được địa vị chức vụ.

Hành động kính trọng đối với bậc trưởng lão vọng tộc và cao niên lớn tuổi thì ngay trong hiện tại được hưởng sự tán dương hoan hỷ, khi đến vị lai thì có sự tiến hóa tái tục vào nhàn cảnh, là được đi đến Thiện Thú (Chỗ ở tốt lành).

Hành động kính trọng đối với bậc trưởng lão giới đức, là người nam người nữ biết kính trọng tôn kính Mẹ Cha, phụng sự với cơm nước y áo chăn mền và cho chỗ ở thích hợp. Đệ tử thì biết tôn kính với bậc Tôn Sư tế độ. Như vậy gọi là sự kính trọng đối với bậc trưởng lão giới đức, có được quả phước bảo hộ đến với mình.

Thực Hành

Kính trọng Tam Bảo là thể hiện sự tôn kính. Lễ lạy hiện bày sự cung kính quý trọng, thường luôn thực hiện lễ bái cúng dường, cúi thấp người tỏ bày sự tôn kính với cả thân, lời, ý để thực hiện sự trí kính đối với Tam Bảo. Cho dù có điều kinh sợ nguy hại sẽ đến cắt đứt mạng sống thì cũng được diệt trừ, không còn trở thành mối hiểm nguy, và ngược lại tuổi thọ được tăng trưởng, bền vững lâu dài cho đến thọ mạng diệt.

Đãnh Lễ Phật

Như trình bày trong phần thực hành Giới Phúc Hành Tông, trước khi thọ Tam Quy và Ngũ Giới bạn nên đem hết lòng thành kính đảnh lễ (lạy) Phật ba lần, với Tâm ý nghĩa như sau.

- Lễ thứ nhất với hết lòng thành kính, con trí kính lễ Ân Đức của Ngài, tri ân Bậc Đạo Sư đã giác ngộ giải thoát.
- Lễ thứ nhì, với hết lòng thành kính, con trí kính lễ Ân Đức của Ngài, tri ân Bậc Đạo Sư đã chỉ ra con đường giác ngộ giải thoát cho chúng con.
- Lễ thứ ba, với hết lòng thành kính, con trí kính lễ Ân Đức Ngài và nguyện gieo nhân đến Đạo Quả Niếp Bàn.

Cung Kính cũng hiện bày qua việc thường lui tới, thăm viếng, và thân cận Tam Bảo.

Tuy là Phật tử thuần thành, nhưng đôi khi chúng ta cũng quên đi ý nghĩa của việc lễ Phật, và vì sao ta lễ Phật. Đây cũng là những điều nhắc nhở, tự nhắc mình trong con đường tu tập, khi nghiêng mình đãnh lễ Bậc Thầy Bổn Sư đã toàn giác. Đây cũng là một việc thiện tạo trí tuệ cho chúng ta vì khi làm một việc mà ta có đủ sự tác ý, tỉnh giác, hướng tâm, và có trí trong việc làm thì việc làm được kết quả mỹ mãn. Đó là một Pháp Hành tạo phước trí trong sự đãnh lễ Phật.

Hành động của việc kính trọng, tôn kính, thực hiện sự tôn kính cúng dường đến Tam Bảo, có thể ngăn chận tất cả mọi điều nguy hại, bất tường. Vì lẽ với nhân tố từ hành động của người tôn kính đối với Tam Bảo trở thành cao quý vi diệu, không tìm cái chi để sánh bằng và ngăn chận được tất cả mọi điều nguy hại.

Người có lòng kính trọng đối với những người cao niên, lớn tuổi, vẫn có sự phối hợp tiến hóa, sẽ là nhân tố cho việc tiến hóa trong kiếp hiện tại và vị lai.

5. Phụng Hành Phúc Hành Tông

Phụng hành là sự vâng lời, và làm theo lời dạy của Đức Phật, các Bậc Thầy Tổ, và Ông Bà Cha Mẹ, hay các bậc cao niên. Thực hành các Pháp học trong cuộc sống hằng ngày để có được niềm vui, sự an lạc cho chính mình, và đem đến niềm vui, và sự an lạc cho mọi người.

Phụng hành có thực tính là thực hành một cách tinh cần. Như thế Phụng Hành với sở nguyện thực hành tinh cần trong việc làm thiện thường dẫn đến tài sản nhân loại, tài sản Thiên Giới, và Níp Bàn.

Phụng Hành là trạng thái thực tính của người nỗ lực tinh cần trong hành động thiện, thường thành tựu quả phước báu.

Thực Hành

Quy Y Tam Bảo

Phật Tử quy y Tam Bảo và Phụng Hành làm theo những lời dạy là tránh sát sanh, trộm cắp, tà dâm, hay có ý tham, sân, tà kiến. Thực tập quy y Tam Bảo và thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới mỗi ngày.

Mỗi người đến với Đạo và quy y với Tam Bảo qua nhiều trường hợp, và do Nghiệp Duyên sai khác nhau. Có thể bạn được quy y gián tiếp qua Cha Mẹ, hoặc quy y lúc còn nhỏ cũng do Cha Mẹ quyết định giùm cho. Rồi cứ thế thời gian đi qua, ta nhận mình là một người Phật Tử, nhưng đáng buồn thay, là ta không rõ lắm về quy y Tam Bảo là gì, thọ giới là gì, và sống như thế nào cho trọn nghĩa một người Phật Tử. Do vậy xin được chia sẻ và nhắc bạn một ít nho nhỏ về sự quy y, thọ trì giới và thực hành sống như một người Phật Tử chân chánh.

- Khi quy y Phật là nhắc nhở ta quay về với sự tỉnh giác và giác ngộ của chính mình, sống chánh niệm, có ý thức, và làm chủ tâm mình.
- Khi quy y Pháp là nhắc nhở ta quay về với chính mình, sống và Phụng Hành theo những lời dạy của Đức Phật, sống cuộc đời thanh cao, phạm hạnh, biết thiểu dục tri túc, giữ gìn năm giới cho một người Phật Tử tại gia để có được cuộc sống an vui hạnh phúc.
- Khi quy y Tăng là quay về với cuộc sống thanh tịnh cho chính mình, mong cầu giải thoát khỏi sự khổ đau, theo sự chỉ dạy của các bậc chân tu, những người đã truyền trao những lời dạy của Đức Phật.

Thọ năm giới là để nhắc nhở ta sống thanh cao, đạo đức, nương theo năm giới để không tạo việc bất thiện và vì thế mà có cuộc sống thanh tịnh, hạnh phúc, không phiền não, không sợ hãi. Phụng Hành lời Phật dạy là thực hành tất cả mười Phúc Hành Tông: Xả Thí, Trì Giới, Tu Tiến, Cung Kính, Phụng Hành, Tùy Hỷ, Hồi Hướng, Thính Pháp, Thuyết Pháp, và Chân Tri Chước Kiến.

6. Hồi Hướng Phúc Hành Tông

Là đem quả phước báu do đã thực hiện việc thiện, hay Phúc Hành Tông là Xả Thí, Trì Giới, Tu Tiến, Cung Kính, Phụng Hành và v.v., hướng về chí nguyện giải thoát, hướng về Chư Thiên, Ông Bà, Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc, và tất cả chúng sanh trong mọi loài.

Hồi Hướng là một việc Thiện, và việc Thiện được truyền rải, hồi hướng quả phước báu lại có nhiều quả phước báu rộng lớn phát sinh.

Khi làm việc Thiện mà có tâm suy nghĩ hối tiếc phước báu, không truyền rải quả Phước cho chúng sanh, thì sẽ gặt hái quả Phước báu ít oi, không hưởng được quả phước báu rộng lớn phát sinh.

Cũng có sự suy nghĩ lệch lạc về hồi hướng, là khi chia quả phước, hay hồi hướng quả phước cho người khác, thì sẽ bị giảm thiểu hay mất đi quả phước của mình. Phước báu không thể đong, đo, đếm được, cũng không bị mất đi hay giảm đi khi thực hành Hồi Hướng. Do đó bạn đừng nên sợ hồi hướng là làm giảm đi phước báu của bạn. Ngược lại khi hồi hướng hay chia quả phước cho người khác thì bạn lại có thêm phước báu, do vì đã thực hiện việc Thiện, Xả Thí, Cung Kính, Phụng Hành, Hồi Hướng, Thính Pháp, Chân Tri Chước Kiến.

Nếu không hồi hướng là đã thực hiện việc Bất Thiện như đã trình bày trong phần Bất Thiện Nghiệp. Do đó Hồi Hướng là một Phúc Hành Tông, là một Thiện Nghiệp.

Khi thực hành Hồi Hướng Phúc Hành Tông, là đã thực hiện Xả Thí, Cung Kính, Phụng Hành, Thính Pháp, và Chân Tri Chước Kiến Phúc Hành Tông. Do đó qua việc hồi hướng, đã tạo được sáu (6) thiện nghiệp, và như thế quả Phước Báu được phát sinh, tăng trưởng rộng lớn.

Hành động tạo ra việc thiện rồi lại đem đi hồi hướng quả phước báu cho đến tất cả chúng sanh là tục lệ của Chư Phật, khi các Ngài đang còn là bậc Giác Hữu Tình, có tác ý kiến tạo Pháp Độ.

Thực Hành

Thực tập hồi hướng sau một buổi tụng kinh, tu tập hành thiền, hay sau khi làm bất cứ việc Thiện nào. Hồi hướng là để chia sẻ, xả thí quả phước báu của bạn có được do các việc làm Thiện đến cho tất cả Chư Thiên, Cữu Huyền Thất Tổ đã quá vãng, thân bằng quyến thuộc còn đang tại tiền, cho tất cả chúng sanh trong ba giới, bốn loài. Qua quả phước báu xả thí và sự chú nguyện của bạn mà mọi điều được như ý nguyện mong cầu, và thân tâm thường an lạc.

Hồi Hướng là nói chung của sự cho quả phước báu, nhưng khi cho quả Phước báu cho người thân hay những ai còn đang tại tiền thì dùng Chia Phước.

** ***Ghi Nhớ***: Điều quan trọng là đừng quên hướng tâm đến quả vị của sự Giải Thoát, Đạo Quả Níp Bàn, mà bạn đang tu tập.

Đây là những đoạn kinh mà bạn có thể dùng cho việc hồi hướng.

"Phước quý báu mà con đã trong sạch làm đây, nguyện làm nhân đến đạo quả Níp Bàn."

"Nguyện xin hồi hướng đến chư thiên, Vua Trời Đế Thích, các Ngài Tứ Đại Thiên Vương, Chư Thiên ở khắp các mọi phương trời, nhất là Chư Thiên ở trong nhà của con, xin Chư Thiên hoan hỷ, hoan hỷ, hoan hỷ với quả phước báu nầy, được tăng phước tăng thọ trong các cõi trời mà các Ngài đang trú ngụ."

"Nguyện xin hồi hướng quả phước báu nầy đến cửu huyền thất tổ, Ông Bà, Cha Mẹ đã quá vãng, đặng hay biết mà hưởng cảnh quả phước như ý nguyện, nếu sống trong cảnh khổ xin được thoát khổ, nếu được trong cảnh an nhàn thì được tăng phước tăng thọ."

"Nguyện xin chia quả phước báu nầy đến thân bằng quyến thuộc, Ông Bà, Cha Mẹ, còn đang tại tiền, xin được tai qua nạn khỏi, tật bệnh tiêu trừ, phiền não đoạn diệt, thân tâm được an lạc, và đặng hưởng cảnh quả phứ như nguyện."

"Nguyện xin hồi hướng quả phước báu nầy đến chư Diêm Vương, đến tất cả chúng sanh trong ba giới, bốn loài và cho con sớm mau đặng hưởng cảnh quả phước như ý nguyện mong cầu đều nhau cả thảy."

Trích đoạn trong Kinh Nhật Tụng.

Một điều thực tập nữa là, mỗi khi làm một việc thiện nào bạn cũng đều có tâm ý đem quả phước báu đó hồi hướng đến cho người thân và tất cả chúng sanh, nguyện cho họ (mọi loài) được thoát khổ, bệnh tật tiêu trừ, thân tâm được an lạc, cuộc sống được an vui và hạnh phúc. Ví dụ như trong lúc bạn đang nấu một bữa cơm cho gia đình thì bạn hướng tâm của mình về những người trong gia đình và nguyện cho các món thực phẩm nầy đem lại sức khoẻ, và sự an vui cho gia đình mình (Phước Vật) và nguyện hồi hướng quả Phước Vật đến cho tất cả chúng sanh đừng đói khổ, luôn được no ấm.

7. Tùy Hỷ Phúc Hành Tông

Tùy Hỷ Công Đức là Pháp hoan hỷ, duyệt ý thọ lãnh việc thiện mà người khác đã thực hiện, cùng với quả Phước làm cho sự an vui, lợi ích thêm được phát triển. Tùy Hỷ là sự hoan hỷ duyệt ý với người thực hành Xả Thí, Trì Giới, Tu Tiến, Cung Kính, Phụng Hành, Hồi Hướng, Thính Pháp, Thuyết Pháp, và Chân Tri Chước Kiến Phúc Hành Tông.

Tùy Hỷ rèn luyện cho tâm không ganh ghét, đố kỵ, hơn thua với người thực hiện việc thiện. Tùy hỷ tạo một sự tác ý rất khôn khéo trong mọi việc thiện, được hưởng trọn quả phước của việc làm thiện do người làm. Quả Phước của Tùy Hỷ Phúc Hành Tông rất vi diệu, khi có sự hoan hỷ, duyệt ý với sự Cúng Dường Tam Bảo, hay Tri Ân Đảnh Lễ Đức Thế Tôn.

Những điều nầy có thể rất mới đối với các bạn vì thế bạn nên chiêm nghiệm về những lời chia sẻ này và thực hành ngõ hầu có được cuộc sống thanh cao, giới hạnh, đạo đức, và nhất là an vui, hạnh phúc trong cuộc sống.

Tùy Hỷ hay là Phước Báu Đầy Đủ, tiếng Phạn là "Anumodanā" có ý nghiã tán dương, chúc nguyện cho một việc Thiện, hay một người hành Thiện được hưởng qủa phước viên mãn. Khi bạn nói lời Phước Báu Đầy Đủ để tán dương công đức của một việc thiện, hay một người hành thiện là khi đó bạn đang hành một việc thiện (Ý Nghiệp Thiện và Lời Nghiệp Thiện) cho nên chính bạn được hưởng quả phước.

Khi một việc thiện được làm với tinh thần nhiệt tâm, vui vẻ, và trong sáng không có bóng dáng của sự ganh ghét hay đố kỵ thì việc thiện được trọn vẹn và vì thế quả phước được đầy đủ. Nói một câu Phước Báu Đầy Đủ để chia sẻ niềm vui và chú nguyện cho người hành thiện mới nghe thì không thấy khó, nhưng câu nói nầy được nói ra với một tấm lòng trong sáng, không vị kỷ, hay ganh tỵ thì xem ra không phải dễ. Càng khó hơn nữa là cái trạng thái hoan hỷ nầy phải được bền vững và không thay đổi sau đó.

Ví Dụ: Thấy một người đang hành thiện cúng dường, hay xả thí một tài khoản khá lớn. Đối với người xả thí, bạn tán dương, khen ngợi, nhưng khi về nhà thì bạn lại mỉa mai, cho là người ta khoe khoang tài sản, muốn làm đại thí chủ, muốn có danh nên làm xả thí. Nếu bạn có tâm ý như vậy, thì việc tán dương của bạn về phần sau, trong Tư Hậu không được trong sáng, cho nên quả phước cũng bị thiếu hậu và không được tròn đầy.

Do đó chỉ với tấm lòng chân thật, tâm từ ái không đố kỵ, vị kỷ, mới có một "**Anumodanā**" sự chúc nguyện, tán dương trọn vẹn duyệt ý, và tròn đầy quả Phước báu.

Ở thế gian chắc đa phần thì ai cũng muốn có tài sản, quyền lực, danh vọng, và nhất là phước báu đầy đủ hơn người. Do vậy cũng khó có được mấy ai đã thật lòng, hay muốn thật lòng, chúc cho người khác được phước báu đầy đủ.

Một định luật nhân quả mà chúng ta phải luôn luôn ghi nhớ là - gieo Nhân Thiện thì được Quả Thiện. Cho nên khi ta gieo nhân tâm chân thành, trong sáng, và với tất cả ý, và lời thiện, tán dương và nguyện cho người khác được quả phước đầy đủ, là ta đã hành được ý và lời thiện viên mãn, thì quả phước ta nhận cũng được thành tựu viên mãn. Cũng theo định luật nhân quả nầy - khi cho nhiều thì bạn cũng được nhận nhiều, hay khi bạn biết hoan hỷ, duyệt ý với quả phước báu đầy đủ của người khác thì bạn cũng được hưởng quả phước báu đầy đủ. ***Đây là một sự tu tập!***

Thực tập điều nầy thật cũng không phải dễ, nhưng thường xuyên tự nhắc nhở, ghi nhớ, và sống trong môi trường thích hợp thì việc thực tập được tốt hơn. Hãy tinh tấn thực tập hoan hỷ duyệt ý với việc thiện và phước báu đầy của người khi thấy một việc thiện được thực hiện, hay nghe về một việc Thiện mà ai đó đã làm. Lời tán dương nầy không chỉ đối với người thân quen, mà đối với tất cả những ai đã, đang, và sẽ hành việc thiện.

Làm như vậy là bạn cũng đang thực hành hạnh Từ Xả Bi Hỷ. Khi mới tập thì rất là ngượng nhưng sau khi quen rồi thì dễ hơn. Nếu bạn không có điều kiện thực hành thì mời bạn đến Tứ Phương Tăng Tự, ở đây lúc nào cũng có Anumodanā!

Xin chia sẻ một kinh nghiệm của một bạn Đạo về "Anumodanā". Bạn Đạo tâm sự rằng danh từ "**Anumodanā**" (Phước Báu Đầy Đủ) thật là hay và vi diệu quá! Khi mới đầu thực hành, cảm thấy ngồ ngộ, mắc cười, và chưa thật sự có cảm nhận được điều gì. Nhưng sau một thời gian hơn một tháng khi bạn nói lên được những lời nầy, thì cảm thấy tâm tư rất là thoải mái, vui vẻ, và thật lòng cầu chúc cho một việc thiện được quả phước báu đầy đủ mà không phải bận tâm đến ai (Ngũ Uẩn nào) đang thực hiện việc Thiện đó!

Hành động của người hoan hỷ duyệt ý thọ lãnh phần thiện Phước của người khác đã thực hiện, lại đem hồi hướng quả Phước báu, sẽ được thành tựu tài sản, an lạc, ngăn ngừa điều nguy hại.

Chúc Quý Đạo Hữu thường luôn tinh tấn, uốn nắn hướng tâm của mình về chân thiện mỹ, thực hành chia sẻ niềm vui và hạnh phúc với tất cả mọi người. ☺

8. Thính Pháp Phúc Hành Tông

Thính Pháp là lắng nghe, học hỏi những lời dạy của Đức Phật, hay của các bậc Thầy Tổ, tu tập chân chánh, truyền thừa Chánh Pháp. Thính Pháp là chiêm

nghiệm những lời Kinh, những Câu Kệ, những lời chỉ dẫn của các bậc tu hành và thực hành theo những lời dạy của Đức Phật. Thính Pháp và Thuyết Pháp là nhân sinh trí tuệ, là sự phát sinh Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu. Hành động của việc Thính Pháp là nhân cho được năm loại quả Phước Báu. Năm loại quả Phước báu từ nơi việc Thính Pháp là:

- Pháp nào chưa từng nghe thì được nghe
- Pháp nào đã được nghe thì được ghi nhớ
- Sẽ vượt qua hết mọi nghi ngờ thắc mắc
- Sẽ chặt đứt tà kiến cho trở thành chánh kiến
- Tâm của người được Thính Pháp sẽ thuần tín Ân Đức Tam Bảo và thực hiện thọ trì giới, xả thí các việc thiện.

Người được thính Pháp sẽ được thành tựu diệt trừ ái dục, thành tựu Bậc Vô Sinh, bất khả hạn định. Bốn loại quả phước báu từ nơi việc Thính Pháp, là được thọ sanh trong Thiên Giới có được thọ hưởng những điều sau:

- Sẽ thuyết giảng Phật Pháp cho Chư Thiên nghe
- Nếu bản thân có quên điều học thì Chư Thiên đến trình bày Pháp Cú để cảnh tỉnh và sẽ được nhớ lại
- Nếu không là như thế, có một Trưởng Lão ở Cõi Nhân Loại đi đến Thiên Giới thuyết giảng Pháp Cú thì sẽ được nhớ lại ngay tức thời
- Nếu không là như thế có một vị Thiên Tử đến thuyết giảng thì sẽ được nhớ lại và trình bày lại được tức thời.

Thực hành

Nhắc nhở, chiêm nghiệm, và quán tưởng những điều dạy bảo qua những câu kệ, bài Kinh, để thấy được thực chất Vô thường, Khổ Đau, Vô Ngã của vạn vật trong cuộc sống. Qua đó giữ tâm ý, không chạy theo tiền tài, danh vọng mà đánh mất mình trong tám ngọn gió đời (hơn – thua, hạnh phúc - khổ đau, khen – chê, giàu – nghèo).

Đây là Kệ Khuyến Tu trích từ Kinh Nhật Tụng dung để chiêm nghiệm và tu tập.

Kệ Khuyến Tu

"Cuộc trần thế khuyên ai phải gẫm
Danh mà chi lợi lắm mà chi
Bã công danh bọt nước có ra gì
Mùi phú quý vần mây tan hợp

Sang cho lắm cũng rồi một kiếp
Giàu đến đâu cũng hưởng một đời
Lệ tử sanh đeo đẳng kiếp người
Thân tứ đại lấy đâu làm chắc
Kìa sanh tử thấy liền trước mắt
Nắm cô phần đa thị thiếu niên nhân
Tấm thân nầy vốn thật giả thân
Nay còn đó may chưa chắc được
Phần nỗi bệnh, nỗi già khuất trược
Sống trên đời sống được bao lâu
Mới đầu xanh nay đã bạc đầu
Rồi lại đến hoan khâu một nắm
Ôi!...Tam thốn khí tại thiên bang dụng
Nhất đán vô thường vạn sự hưu
Muôn việc điều mượn mấy tất hơi
Hơi vừa dứt việc đời cũng dứt
Nào của cải vợ con tài vật
Nhắm mắt rồi còn lại tay không
Sinh dã không, hề, tử dã không
Đời vật chất hết mong tồn tại
Rồi cứ thế luân hồi mãi mãi
Nổi trôi theo bể khổ trầm luân
Ngán ngẫm thay hai chữ vô thường
Khuyên nhân thế tìm đường giải thoát
Nếu chí nguyện thanh cao mong đạt
Cần noi theo Giáo Pháp Thích Ca
Mới mong ra khỏi chốn Ta Bà
Về nhàn cảnh vui miền Cực Lạc."

Trích từ Kinh Nhật Tụng

9. Thuyết Pháp Phúc Hành Tông

Thính Pháp là trình bày pháp môn tu tập hiện hành trong tâm tánh của người, cũng thường dẫn đến sự ích lợi và sự an lạc đến cho người. Thuyết Pháp là thực hiện Pháp Thí như giải thích trong phần Xả Thí Phúc Hành Tông. Thuyết Pháp là nhân sinh trí tuệ. Vì khi muốn được thuyết Pháp, người thuyết Pháp phải

học Pháp, ghi nhớ, và trình bày Pháp rõ ràng cho người khác hiểu rõ. Do đó người thuyết Pháp đã thực hiện Tam Học Văn, Tư, va Tu để phát sinh trí Tuệ.

Thực Hành

Đem những điều học được, hiểu được chân chánh do các Bật Tu hành giảng dạy, nói lại cho người thân, bạn bè, hay những người hữu duyên. Thuyết các Pháp phổ thông, làm cho người biết làm việc thiện lành, tránh điều bất thiện, xấu, ác.

Thuyết Pháp bằng cách cho những lời khuyên bảo chân chánh, làm cho người thấy rõ bản chất Vô Thường của cuộc đời, khuyên người nên tu tập để có được cuộc sống an vui hạnh phúc.

Tạo điều kiện thỉnh các Bậc Chân Tu thuyết giảng Đạo Pháp làm lợi lạc cho người. Đây cũng là Pháp Thí (cho Pháp) trình bày trong Xả Thí Phúc Hành Tông.

10. Chân Tri Chước Kiến Phúc Hành Tông

Chân tri chước kiến là sự thấy đúng và biết chân chánh.

Thế nào là thấy đúng và biết chân chánh?

Chân Tri Chước Kiến là thực hiện việc uốn nắn tri kiến cho đúng đắn ngay thẳng, là thực hiện điều thấy sai lỗi cho trở lại đúng đắn tốt đẹp. Việc thấy sai gọi là Tà Kiến, việc thấy đúng gọi là Chánh Kiến.

Chánh Kiến là phần đầu tiên của Bát Chánh Đạo, trong phần Đạo Đế, một trong Tứ Đế. Chánh kiến là nền tảng đầu tiên, đưa đến thực hiện mọi việc thiện và phước báu, sở cầu cho đúng đắn, và chân chánh. Đây là căn gốc của trí tuệ, của sự thành đạt diệt tắt Tập Đế, là nguyên nhân của Khổ do thấy không đúng đắn, và chân chánh.

Người thực hiện nhiều việc thiện, không có sự mong cầu Níp Bàn, chỉ ước nguyện được hưởng hai loại tài sản là Nhân Sản, và Thiên Sản, gọi là Tà Kiến, có sự thấy sai, không có để tâm mong cầu giải thoát Níp Bàn. Do vì người thực hiện nhiều việc thiện với sự mong cầu thế sản thì cũng thành đạt ước nguyện, nhưng không có sự mong cầu Níp Bàn, thì sẽ đi loanh quanh, lẩn quẩn ở trong vòng sinh tử luân hồi, không xác định thời gian nhiều hay ít để chấm dứt khổ đau.

Học Giả uyên thâm, muốn hiểu thêm về Tà Kiến, xin tham khảo Bộ Sách Chú Giải Vô Tỷ Pháp Tạng, ở phần Pháp Tụ và Phân Tích, của Tác Giả là Ngài Đại Trưởng Lão Nagādīpa Mahā Thera, và Dịch Giả là Bhikkhu Pasādo.

Tà Kiến, thấy sai, chấp lầm cũng là do không có tỉnh giác, chánh niệm, không có đủ trí tuệ, không thấy, không biết được về Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã chi phối mọi Pháp. Do đó tu tập để nhận biết được Tam Tướng và thay đổi tri kiến, sẽ có được sự an lạc, hạnh phúc.

Ví Dụ: Xả thí, cho ra với trạng thái nghĩ là phải cho thì đó là Tà Kiến, thấy sai, chấp lầm.

Thực tập nhìn lại và chiêm nghiệm sự Vô Thường, Khổ, và Vô Ngã trong mọi việc thiện đã, đang, và sẽ thực hiện để tư duy, suy ngẫm và thay đổi tri kiến của mình cho đúng đắn và chân chánh. Thực tập nhìn lại, và chiêm nghiệm, quán xét sự Tà Kiến, thấy sai, chấp lầm trong mỗi việc bất thiện đã thực hiện. Tư duy để thay đổi, uốn nắn tri kiến để thấy cho đúng đắn và chân thật. Thấy Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã qua những điều Bất Thiện đã làm, và thay đổi tri kiến của mình cho đúng đắn và chân chánh.

Mỗi ngày nên thực tập thấy được một Vô Thường, hay một Khổ, hay Vô Ngã.

Học Giả uyên thâm, muốn nghiên cứu sâu rộng về Thập Phúc Hành Tông, xin tìm học Bộ Sách Chú Giải Vô Tỷ Pháp Tạng, ở phần Pháp Tụ và Phân Tích, của Tác Giả Nagādīpa Mahā Thera, và Dịch Giả Bhikkhu Pasādo.

Xin xem bảng nêu sau đây cho phần tóm lược Ác Nghiệp, Bất Thiện Nghiệp và Thiện Nghiệp bao gồm Phúc Hành Tông.

Bảng Nêu 1 – Thiện Nghiệp và Bất Thiện Nghiệp

20 Thiện Nghiệp		**20 Bất Thiện Nghiệp**	
Thập Phúc Hành Tông	**Thập Thiện Nghiệp**	**Thập Bất Thiện Nghiệp**	**Thập Ác Nghiệp**
Xả Thí	Không Sát Sanh	Không Xả Thí	Sát Sanh
Trì Giới	Không Trộm Cắp	Không Trì Giới	Trộm Cắp
Tu Tập	Không Tà Dâm	Không Tu Tập	Tà Hạnh

Cung Kính	Không Nói Dối	Không Cung Kính	Vọng Ngữ
Phụng Hành	Không Nói Lời Đâm Thọc	Không Phụng Hành	Ly Gián Ngữ
Thuyết Pháp	Không Nói Lời Thô Ác	Không Thuyết Pháp	Thô Ác Ngữ
Thính Pháp	Không Nói Lời Vô Ích	Không Thính Pháp	Hồ Ngôn Loạn Ngữ
Hồi Hướng	Không Tham	Không Hồi Hướng	Tham
Tùy Hỷ	Không Sân	Không Tùy Hỷ	Sân
Chân Tri Chước Kiến	Không Tà Kiến	Tà Kiến	Tà Kiến
Cho Quả Phước Báu An Vui		**Tạo Nghiệp Báo, Cho Quả Khổ Đau**	

- ❖ Tu tập Thập Phúc Hành Tông để đối trị Thập Bất Thiện Nghiệp và tăng trưởng Phước Báu.
- ❖ Tu tập Thập Thiện Nghiệp để đối trị Thập Ác Nghiệp, thanh tịnh hóa Thân Tâm, trưởng dưỡng Thiện Pháp cho việc tu tập Thiền Định, Thiền Tuệ đến giải thoát.

IV. BA LA MẬT

Ba La Mật là Paramitta theo tiếng Phạn – dịch theo tiếng Hoa là Đáo Bỉ Ngạn, hay theo tiếng Việt là Đến Bờ An Vui.

Ba La Mật là phương tiện, và cứu cánh là Níp Bàn. Níp Bàn là phiên âm của **Nibbāna**. **Nibbāna** là sự kết hợp của Ni và Vāna trong Pāḷi.

Nibbāna = **Ni** (Không) + **Vāna** (Rừng Phiền Não).

Tác ý phân tích từ ngữ Níp Bàn để cho thấy rằng Níp Bàn là không còn phiền não, là phải chặt đứt hết rừng phiền não. Một, hay hai cái phiền não đã làm cho tâm giao động, chao đảo, khổ đau. Nói đến chặt hết một rừng phiền não thì

mới biết giá trị của Ba La Mật, một hạnh nguyện Siêu Thế, vượt ra khỏi không gian, và thời gian trong Tam Thế.

Nghiệp báo dẫn dắt con người đi trong đời. Ba La Mật dẫn dắt con người ra khỏi dòng đời, đi đến Đạo Quả. Là người Phật Tử, tu tập chân chánh, suy tư đến việc giải thoát thì nên có Ba La Mật. Ba La Mật, để dẫn dắt ra khỏi dòng đời đưa đến Đạo Quả, đến bờ an vui, giải thoát khỏi luân hồi, sinh tử, phiền não, khổ đau. Người tu tập không nhìn vào quả trổ sinh do bởi nghiệp đã thực hiện, mà người tu tập dùng Ba La Mật để đi đến tiến tu vì hai nguyên nhân. Nếu nhìn vào nghiệp đã tạo, quả trổ sinh ra hai trường hợp, đó là:

- Quả Khổ Đau bởi Nghiệp Báo thì khóc than mà quên tu tập.
- Quả Phước Báu thì vui lòng, thỏa thích với Phước Báu mà quên tu tập.

Ba La Mật giúp cho lập trường được vững chắc, tác ý được khôn khéo, thay đổi được môi trường, hoàn cảnh, chuyển được nghiệp cũ, đã thực hiện trong quá khứ.

Có mười Pháp Ba La Mật là:

(1) Xả Thí
(2) Trì Giới
(3) Ly Dục
(4) Trí Tuệ
(5) Tinh Tấn
(6) Nhẫn Nại
(7) Chân Thật
(8) Chí Nguyện
(9) Từ Ái
(10) Hành Xả

Người Phật Tử khi quyết định chọn cho mình một Ba La Mật, thì nên chọn Ba La Mật nào mà mình có nhiều khả năng để thực hiện.

Ví Dụ: Nếu Hành Giả chọn Tinh Tấn Ba La Mật thì Hành Giả phải là một người có bản tính năng nỗ, hoạt bát, siêng năng, làm việc gì thì làm từ đầu, đến cuối cho xong việc. Khi đã chọn Tinh Tấn Ba La Mật thì luôn luôn cố gắng thực hành tinh tấn, không nên lui sụt, hay dễ duôi với mọi hoàn cảnh, môi trường. Vì nếu sự tinh tấn là con thuyền đưa Hành Giả đến bờ an vui, thì chiếc thuyền nầy phải được kiến tạo rất vững chắc, kiên cố mới mong vượt qua khỏi khổ đau, phiền não, và sự chi phối của Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã.

Khi chọn một Ba La Mật là Hành Giả có luôn Ba La Mật "Ly Dục" và Chí Nguyện" hổ trợ, vì rằng không có một Ba La Mật nào mà không xây dựng, và thành tựu trên nền tảng của Ly Dục và Chí Nguyện. Cũng vì lý do nầy, Hành Giả nên tác ý khôn khéo, chọn một trong tám Ba La Mật trừ Ly Dục và Chí Nguyện. Do đó nói chọn một mà có cả ba. Ví dụ khi Hành Giả chọn Ba La Mật Tinh Tấn là bạn có luôn Ly Dục và Chí Nguyện.

** ***Ghi Nhớ***:

- Người Phật Tử nên nguyện một Ba La Mật để có chiếc thuyền đưa đến bờ an vui giải thóat nếu người ấy mong cầu đến sự giải thoát.
- Thực hiện Ba La Mật là thực hiện những điều phi thường, vượt ngoài sự tư duy, hiểu biết, hay kiến thức của con người bình thường (người Phàm).
- Nếu để cho Ba La Mật của Hành Giả bị đứt thì coi như thuyền bị lủng rồi, không đến bờ an vui được. Do đó phải nên hết sức tỉnh giác, chánh niệm, ghi nhớ Ba La Mật và không nên dễ duôi.
- Hành Giả cũng là một chúng sanh, nên Hành Giả phải mượn chính mình để hành Ba La Mật, khi cần thiết.
- Muốn tạo đủ Phước Ba La Mật đưa đến bờ an vui, thì nên nguyện xây dựng, phát triển, và nổ lực làm cho Ba La Mật sớm được trổ sanh, đến bờ an vui. Khi thực hiện một việc thiện nào bạn cũng nguyện, và cách nguyện như sau:

"Nguyện làm việc thiện nầy, cùng với Ba La Mật của con, làm nhân đến Đạo Quả Níp Bàn."

"Nguyện cho quả phước báu của việc thiện nầy cùng với Ba La Mật của con sớm được trổ sanh để con chứng ngộ được Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, giải thoát mọi phiền não, Đạo Quả Níp Bàn.

Sau đây là sự trình bày khái niệm của từng Ba La Mật.

Xả Thí Ba La Mật

Xả Thí Ba La Mật là lấy chúng sanh, hay mượn chúng sanh làm đối tượng để làm việc cho ra, xả thí. Cho tất cả những gì cho được ngay đến thân mạng của mình, đến với mọi người, mọi loài có thể nhận được, không ngoại trừ một đối tượng nào. Cho mà không hoài nghi, suy nghĩ rằng người nầy có nên nhận, hay đáng nhận không. Người thực hiện Xả Thí Ba La Mật phải ly dục và luôn luôn chí nguyện thực hiện để Ba La Mật được thành tựu.

Xả Thí Ba La Mật là xả thí tất cả, theo Hiền Triết Thí, theo Bậc Thượng thí, là cho tất cả, đến với tất cả đối tượng, không ngoại trừ một đối tượng nào mà không cho. Xả Thí Ba La Mật được xây dựng trên nền tảng Xả Thí Phúc hành Tông, nhưng vượt ra ngoài Xả Thí Phúc Hành Tông.

Muốn thành tựu sự Xả Thí nầy, cần phải có sự Ly Dục, Chí Nguyện, và quan trọng hơn cả là sở cầu Níp Bàn, giải thoát mọi phiền não, khổ đau của sinh, già, bệnh, chết.

** ***Ghi Nhớ:***

- *Một điều quan trọng cần ghi nhớ rằng, Xả Thí Ba La Mật là xả thí luôn cả thân mạng, chứ không phải chỉ cho ra những vật ngoài thân.*
- *Không xả thân để hành Đạo cũng coi chừng bị đứt Ba La Mật Xả Thí. Ba La Mật là Siêu Thế (vượt ngoài Thế Gian, hay Tam Thế) là đem đến bờ an vui giải thoát.*
- *Như thế nếu Hành Giả chặt đứt hết mọi phiền não là Hành Giả đã đến bờ an vui. Không có ai chặt giùm phiền não cho Hành Giả, mà phải tự chính Hành Giả chèo chóng, tu tập, chặt hết mọi sợi giây trói buộc phiền não.*

Ví dụ: Một Hành Giả với Xả Thí Ba La Mật mà nghĩ rằng bớt đi ra đường, bớt tiếp xúc và giao tế để tránh bớt sự xả thí. Suy nghĩ như vậy là Hành Giả đã bị mất, hay đứt Xả Thí Ba La Mật. Vì rằng có Tâm co rút, tránh sự xả thí.

** ***Ghi Nhớ***: Luôn luôn ghi nhớ và xây dựng Ba La Mật cho được vững chắc. Đừng nhầm lẫn Ba La Mật của Hành Giả với Ba La Mật khác trong khi thực thi, mà vô tình làm đứt Ba La Mật.

Ví Dụ: Hành Giả có hạnh nguyện Ba La Mật Xả Thí. Khi thấy một người bên lề đường, cần sự giúp đỡ tài vật. Hành Giả muốn cho, nhưng rồi lại thôi. Không thực hiện việc xả thí, vì nghĩ rằng người nầy có đầy đủ điều kiện sức khoẻ để làm việc, tại sao không làm mà lại cần xin sự giúp đỡ. Nghĩ như thế, Hành Giả bỏ qua việc thực hiện xả thí. Và như thế là Hành Giả đã bị đứt Xả Thí Ba La Mật. Do vì hạnh nguyện của Hành Giả là cho ra, chứ không phải là trí tuệ, mà làm việc gì cũng quán xét theo trí tuệ.

Trì Giới Ba La Mật

Là thực hiện việc trì giới một cách nghiêm mật không được dễ duôi, lui sụt, với tất cả sự ly dục và chí nguyện. Thực hiện Trì Giới Ba La Mật cũng phải cần

sự hỗ tương của Ly Dục, Chí Nguyện, Tinh Tấn, Nhẫn Nại, và Trí Tuệ Ba La Mật cho Giới được vững chắc. Giới trau giồi cho Tâm Thiện, không có Bất Thiện.

****Ghi Nhớ**: *Nếu thọ giới thông thường thì khi đứt giới (không giữ được giới) bạn được xin giới lại. Nhưng khi đứt Giới Ba La Mật là không xin giới lại được. Đây cũng là điều khác biệt giữa sự Trì Giới Phúc Hành Tông và Trì Giới Ba La Mật.*

Một người Phật Tử thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới và phát nguyện Trì Giới Ba La Mật, gieo nhân đến Đạo Quả Níp Bàn. Người nầy sau khi phát nguyện Trì Giới Ba La Mật, phải nên giữ gìn 5 giới cho thật trong sạch, không để lấm nhơ vì một lý do nào. Luôn luôn tỉnh giác, chánh niệm, và thu thúc, chế ngự Thân, Lời, Ý để Giới được trong sạch, trọn vẹn.

Ví Dụ: Người Phật Tử nguyện Trì Giới Ba La Mật, khi uống một miếng rượu thì sẽ đứt Giới Ba La Mật, cho dù chỉ là một miếng rượu thuốc để chữa bệnh, hay một ly rượu trong cuộc tiệc với gia đình, hay bạn bè. Trở thành một người thiện không phải dễ, và để trở thành một Thánh Nhân, vượt ra khỏi mọi chi phối của phiền não, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã càng không phải dễ.

Giới là điều đầu tiên trong Tam Học, Giới, Định, Tuệ. Một người luôn có sự tỉnh giác, chánh niệm, tu tập giữ giới sẽ phát sinh một năng lực định tĩnh, và sẽ phát sinh một trí tuệ.

Ly Dục Ba La Mật

Ly Dục Ba La Mật rèn luyện trau giồi cho sự không dính mắc, tham cầu, tham đắm. Ly Dục và Chí Nguyện là hai nền tảng, hỗ tương, thúc đẩy cho sự thành tựu của tất cả tám Ba La Mật kia. Dục có ba loại là Tham Dục, Tác Dục, và Pháp Dục.

- ***Tham Dục***: Tham dục là sự tham muốn, dính mắc, tham cầu ngũ dục như tiền tài, danh vọng, ăn ngon, mặc đẹp, ngủ nghỉ nhiều. Ly dục là xa lìa tất cả ngũ dục, biết thiểu dục tri túc, không tham muốn và biết đủ. Người có hạnh nguyện Ly Dục Ba La Mật là tu tập xa lìa tham dục.
- ***Tác Dục***: Là tham cầu làm nhiều việc, việc gì cũng tham, và muốn làm, ngay đến việc Thiện hay việc Bất Thiện. Tham Dục và Tác Dục là những điều cần phải xa lìa mới thành tựu Ly Dục Ba La Mật. Ly Dục là nền tảng để xây dựng và hỗ tương cho tất cả các Ba La Mật Xả Thí, Trì Giới, Trí Tuệ, Tinh Tấn, Nhẫn Nại, Chân Thật, Chí Nguyện, Từ Ái, và Hành Xả. Ví

dụ một Hành Giả ưa thích và dính mắc vào tiền tài, vật chất, thì khó thực hiện Xả Thí.

- ***Pháp Dục***: Người Phật Tử tu tập, không phải là Tham Dục mà là Pháp Dục. Là mong cầu, và tinh tấn trong việc thính Pháp, học Pháp, thuyết Pháp, và thực hành Pháp. Tất cả nói chung là Pháp Học và Pháp Hành. Thính Pháp, học Pháp, hành Pháp là điều thiện như đã trình bày trong phần Thính Pháp và Thuyết Pháp Phúc Hành Tông. Pháp Dục nầy sẽ đưa đến Tứ Chánh Cần (Phát sinh và tăng trưởng việc thiện chưa làm và đã làm) như đã trình bày trong phần Tinh Tấn Ba La. Do đó trong Ly Dục Ba La Mật Hành Giả nên xa lìa Tham Dục, Tác Dục, và làm tăng trưởng Pháp Dục.

Trí Tuệ Ba La Mật

Trí Tuệ Ba La Mật là rèn luyện trau giồi trí tuệ để nhận ra Tam Tướng, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Trí Tuệ Ba La Mật là khi hành xử mọi việc điều dùng trí tuệ làm căn bản. Không theo sự cả tin. Phán xét đúng đắn mọi việc rồi mới làm, là thực hiện Trí Tuệ Ba La Mật.

Thính Pháp, tư duy về Pháp, để thấy rõ thực tính của mọi sự việc, và hành Pháp theo thực tính của từng sự việc. Đó là nhân làm cho trí tuệ phát sinh.

Tinh Tấn Ba La Mật

Tinh Tấn Ba La Mật là luôn luôn thực hiện thiện sự, và diệt trừ bất thiện sự. Thực hiện thiện sự là tu tập Thập Phúc Hành Tông, và Thập Thiện Nghiệp với Tam Tư và Trí. Luôn luôn chánh niệm, thu thúc lục căn, chế ngự tham, sân, tà kiến. Thực hiện diệt trừ bất thiện sự là diệt trừ, ngăn ngừa Thập Bất Thiện Nghiệp và Thập Ác Nghiệp. Tinh tấn thực hiện Tứ Chánh Cần miên mật không dễ duôi, không lui sụt, không ngừng nghỉ. Tứ Chánh Cần là:

- Những việc thiện nào chưa phát sinh, thì làm cho phát sinh.
- Những việc thiện đã phát sinh thì làm cho tăng trưởng.
- Những việc bất thiện nào chưa phát sinh thì làm cho không phát sinh.
- Những việc bất thiện nào đã phát sinh thì nên tiêu diệt.

Lui sụt, không tu tập (không hành thiền, không tu tập chánh niệm tỉnh giác, không thu thúc, chế ngự, ngăn trừ) là coi chừng bị đứt Ba La Mật Tinh Tấn.

Nếu Hành Giả biết có Thiện Sự cần làm mà bỏ qua, là coi chừng bị đứt Ba La Mật Tinh Tấn. Hay Hành Giả biết đó là một Bất Thiện Sự mà vẫn thực thi, thì cũng coi chừng bị đứt Tinh Tấn Ba La Mật.

** ***Ghi Nhớ***: Khi chưa có hạnh nguyện Tinh Tấn Ba La Mật thì không thấy nhiều thử thách. Nhưng khi đã sống theo hạnh nguyện Tinh Tấn Ba La Mật thì Hành Giả sẽ kinh nghiệm nhiều thử thách. Vượt qua thử thách, xây dựng Ba La Mật kiên cố, vững chắc, thì Hành Giả tiến gần đến Bờ An Vui, giải thoát. Cầu chúc Hành Giả luôn Tinh Tấn và sở nguyện sớm được viên thành.

Nhẫn Nại Ba La Mật

Nhẫn Nại là sự kiên trì vượt qua cái khó, cái khổ để thực hiện mọi Thiện Sự. Nhẫn Nại là kiên nhẫn để nại lên cái khó khổ, giữ gìn Tâm Ý thiện trong mọi nghịch Cảnh. Nhẫn Nại Ba La Mật cũng hổ tương cho Tinh Tấn, Hành Xả, và Chân Thật.

Nhẫn Nại không có ý nghĩa là chịu đựng với tính chất sân hận, uất ức, mà Nhẫn Nại với tính chất từ tốn với mọi Cảnh đang hiện bày, và tìm phương cách giải quyết. Người có tính Sân thì khó thực hiện được Nhẫn Nại Ba La Mật.

Nhẫn Nại Ba La Mật là sự nhẫn nại để vượt qua cái Tham, Sân, Si.

Chân Thật Ba La Mật

Chân Thật Ba La Mật là sự chân thật trong Thân, Lời, Ý. Luôn luôn chân thật cầu sự giải thoát chứ không mong cầu quả phước Nhân, Thiên.

Người với hạnh nguyện Chân Thật Ba La Mật nói như thế nào, thì hành như thế ấy, không nói đưa đẩy để được lòng người, hay nói để được sự lợi ích về mình. Người sống với hạnh nguyện Chân Thật Ba La Mật phải giữ bốn giới về lời cho thật trong sạch vì thường thì người Phật Tử hay phạm giới về Lời.

Đừng nghĩ rằng chỉ nói những lời đưa đẩy, làm vừa lòng người, không có thiệt hại chi. Nghĩ như thế, và nói như thế là coi chừng bị đứt Ba La Mật Chân Thật rồi. Do đó phải cẩn thận trong câu "*lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*". Nên ghi nhớ Ba La Mật là vượt ra khỏi dòng đời, vượt ra khỏi sự đối đãi qua lại của thế gian.

Chí Nguyện Ba La Mật

Chí nguyện là luôn luôn cầu giải thoát khỏi mọi sự phiền não, khổ đau. Khi thực hành mọi Thiện sự cũng chỉ chí nguyện giải thoát chứ không mong cầu quả phước thế gian, hay Thiên Giới.

Chí nguyện Ba La Mật là luôn luôn đem hết Tâm thành, hết sức lực, khả năng, Tâm quyết để thực hiện mọi việc làm đưa đến Đạo Quả Níp Bàn.

Chí Nguyện và Ly Dục là nền tảng xây dựng và hỗ trợ tám Ba La Mật kia, do đó Chí Nguyện phải thật kiên cố, vững chắc.

Ví Dụ: Hành Giả tu tập hạnh nguyện Xả Thí Ba La Mật, mà Hành Giả không có Chí Nguyện, không đem hết Tâm quyết để thực thi, thì Xả Thí Ba La Mật của Hành Giả khó có được sự thành tựu.

Từ Ái Ba La Mật

Từ Ái Ba La Mật là tình thương đối với tất cả chúng sanh, không có sự phân biệt. Người sống trong hạnh nguyện Từ Ái Ba La Mật cần nên biết, và luôn chánh niệm để không dễ dàng sinh tình cảm luyến ái, dẫn đến mất sự từ xả.

** ***Ghi Nhớ:*** Hành Giả sống với hạnh nguyện Từ Ái Ba La Mật nên ghi nhớ, khi người đến chữi mắng Hành Giả, mà Hành Giả không rải Tâm Từ đến người chữi, thì coi chừng bị đứt Ba La Mật.

Cũng cần nên biết và ghi nhớ rằng là khi rải Tâm Từ thì không có lòng sân hận. Nếu Hành Giả rải Tâm Từ trong khi Hành Giả đang sân hận sẽ bị phản tác dụng. Hành Giả được rải Tâm Từ cho Người đang sân hận với Hành Giả nhưng không rải Tâm Từ cho người mà Hành Giả đang sân hận.

Hành Xả Ba La Mật

Hành Giả sống với hạnh nguyện Hành Xả Ba La Mật là thực hạnh buông bỏ, xả bỏ. Khi Cảnh đến, Cảnh vui cũng như Cảnh buồn điều phải buông bỏ. Hành Xả là đối diện với tám (8) Pháp thế gian, hay tám ngọn gió đời, Bát Phong, mà buông bỏ, không dính mắc. Khi được khen cũng hành xả buông bỏ. Khi bị chê cũng hành xả buông bỏ.

Hành Xả thì không khó bằng Ly Dục. Hành Xả là không đón nhận, mà chỉ thực hiện buông bỏ khi Cảnh đến. Nhưng Ly Dục là có chủ tâm tác ý xa lìa không cần chờ đến khi Cảnh hiện bày.

V. TÓM LƯỢC

Tập I đã trình bày giản lược ba phần căn bản thiết yếu đó là Nghiệp, Phước, và Ba La Mật mà là một Phật Tử học Phật, tu Phật, ngăn ngừa phiền não, khổ đau và được sự an vui hạnh phúc, hay tầm cầu sự giác ngộ giải thoát khoải vòng luân

hồi sinh tử cần nên hiểu biết, tu tập, hành trì ngõ hầu sớm mau đạt thành sở cầu sở nguyện.

Nghiệp có ba đó là Ác Nghiệp, Bất Thiện Nghiệp, và Thiện Nghiệp. Ác Nghiệp và Bất Thiện Nghiệp là các hành động tạo tác qua Thân, Ngữ, Ý mà cho Quả Khổ Đau. Thiện Nghiệp là những hành động tạo tác qua Thân, Ngữ, Ý mà cho Quả an vui.

- Ác Nghiệp có mười đó là ba Thân Ác Nghiệp (sát sinh, trộm cắp, tà hành), bốn Ngữ Ác Nghiệp (vọng ngữ, thô ác ngữ, ly gián ngữ, hồ ngôn loạn ngữ), và ba Ý Ác Nghiệp (ý Tham, ý Sân, ý Tà Kiến).
- Bất Thiện Nghiệp có mười đó là không hành trì tu tập Thập Phúc hành Tông.
- Thiện Nghiệp có mười là không tạo tác Thập Ác Nghiệp qua ba Thân, bốn Ngữ, ba Ý.
- Thiện Nghiệp có mười đó là Thập Phúc Hành Tông: Xả Thí, Trì Giới, Tu Tiến, Cung Kính, Phụng Hành, Thính Pháp, Thuyết Pháp, Tùy Hỷ, Hồi Hướng, Chân Tri Chước Kiến.
- Thập Ba La Mật hay là Thập Toàn Thiện: Xả Thí, Trì Giới, Ly Dục, Trí Tuệ, Tinh Tấn, Nhẫn Nại, Chân Thật, Chú Nguyện, Từ Ái, Hành Xả, là mười Pháp tạo công năng cho sự tu tập đến giải thoát. Bậc Thinh Văn Giác phải hoàn thành mười Pháp Ba La Mật. Bậc Độc Giác phải thành tựu hai mươi Pháp Ba La Mật, và Bậc Chánh Đẳng Giác phải viên mãn ba mươi Pháp Ba La Mật.

Phước là Quả trổ sinh do bởi những Thiện Nghiệp đã được tác hành. Phước được phân thành hai loại, đó là Phước Hữu Lậu và Phước Vô Lậu. Phước Hữu Lậu là những Thiện Nghiệp tác hành, để cho Quả Nhân, Thiên, và Phước Vô Lậu là những Thiện Nghiệp tác hành, để cho Quả Níp Bàn, giải thoát moi sinh tử luân hồi trong Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới). Phước có ba là Phước Vật (là Quả của Thiện Nghiệp xả thí tài vật), Phước Đức (là Quả của Thiện Công Đức như Rãi Tâm Từ), Phước Trí là do việc tu tập Pháp Học và Pháp Hành, và làm việc Pháp thí. Thập Phúc Hành Tông là mười Tông Chỉ tu tập để có Quả Phước Hữu Lậu, và Vô Lậu đưa đến Quả Nhân, Thiên, và Níp Bàn. Để có được Quả Phước báu tròn đầy (16 Tâm Quả) thì làm một việc Thiện có Tam Tư tức là có trí tư duy suy nghĩ chân chánh và hoan hỷ trước khi làm (Tư Tiền), đang khi làm (Tư Hiện), và sau khi làm (Tư Hậu). Khi làm việc

Thiện thì nên làm trong Tâm (hay câu sanh) với Tâm Hỷ Thọ, Tương Ưng Trí, Vô Dẫn.

Thập Ba La Mật là mười Pháp Toàn Thiện là Pháp tu tập để được Đạo, Quả, và Níp Bàn, giải thoát khổ đau. Người tầm cầu giải thoát sinh tử nên phải hiểu biết và tu tập hành trì Pháp Toàn Thiện.

** ***Ghi Nhớ***:

- Ở đây cũng nên ghi nhớ rằng, Thiện sự hay những Thiện Nghiệp qua Thân, Ngữ, Ý thì cần phải tu tập, trau giồi mới có được, chứ không tự nhiên có được.
- Người không làm Thiện sự thì là đang làm điều Bất Thiện. Ví dụ người không nghĩ suy đến việc Thiện thì người ấy đang nghĩ suy điều Bất Thiện. *Thiện là những chi khôn khéo, khỏe mạnh, tốt đẹp, lợi ích, và cho quả an vui. Bất Thiện là những chi vụng về, bệnh hoạn, xấu xa, không lợi ích và cho quả khổ đau.*

Xin xem bảng nêu sau đây về phần tóm lược Bất Thiện Nghiệp (Thập Ác Nghiệp và Thập Bất Thiện Nghiệp), Thiện Nghiệp cùng với Thập Toàn Thiện (Thập Ba La Mật).

Bảng Nêu 2 – Bất Thiện Nghiệp, Ác Nghiệp, Thiện Nghiệp, Phúc Hành Tông, Ba La Mật (Toàn Thiện)

30 Thiện Nghiệp			**20 Bất Thiện Nghiệp**	
Thập Toàn Thiện (Thập Ba La Mật)	**Thập Phúc Hành Tông**	**Thập Thiện Nghiệp**	**Thập Bất Thiện Nghiệp**	**Thập Ác Nghiệp**
Xả Thí Ba La Mật	Xả Thí	Không Sát Sanh	Không Xả Thí	Sát Sanh
Trì Giới Ba La Mật	Trì Giới	Không Trộm Cắp	Không Trì Giới	Trộm Cắp
Ly Dục Ba La Mật	Tu Tập	Không Tà Hạnh	Không Tu Tập	Tà Hạnh
Trí Tuệ Ba La Mật	Cung Kính	Không Vọng Ngữ	Không Cung Kính	Vọng Ngữ
Tinh Tấn Ba La Mật	Phụng Hành	Không Ly Gián Ngữ	Không Phụng Hành	Ly Gián Ngữ
Nhẫn Nại Ba La Mật	Thuyết Pháp	Không Thô Thô Ác Ngữ	Không Thuyết Pháp	Thô Ác Ngữ
Chân Thật Ba La Mật	Thính Pháp	Không Hồ Ngôn Loạn Ngữ	Không Thính Pháp	Hồ Ngôn Loạn Ngữ
Chú Nguyện Ba La Mật	Hồi Hướng	Không Tham	Không Hồi Hướng	Tham
Từ Ái Ba La Mật	Tùy Hỷ	Không Sân	Không Tùy Hỷ	Sân
Hành Xả Ba La Mật	Chân Tri Chước Kiến	Không Tà Kiến	Tà Kiến	Tà Kiến
Cho Quả Níp Bàn	**Cho Quả Phước Báu An Vui**		**Tạo Nghiệp Báo, Cho Quả Khổ Đau**	

Những Điều Tu Tập Hằng Ngày.

Mỗi buổi sáng khi thức dậy và mỗi buổi tối trước khi đi ngủ, thực tập những điều sau:

1. Lễ Phật: Lễ ba lạy, tri ân Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo.
2. Thọ Tam Quy: Nguyện quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng (ba lần)

3. Thọ Ngũ Giới: Nguyện tránh xa sự sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối và ẩm tửu.
4. Rải Tâm Từ - Nguyện cho chúng sanh
   - Đừng oan trái lẫn nhau
   - Đừng ép uổng cùng nhau
   - Đừng nạn khổ thân tâm
   - Tự cẩn phòng hằng trọn an vui
5. Nhắc nhở về sự không thường hằng, bất biến (vô thường) của con người và mọi sự vật chung quanh.
   - Chúng sanh có sự chết, và tôi cũng có sự chết.
   - Một ngày nữa đã trôi qua, tôi đang tiến đến sự già và chết, vì thế ta nên sống tỉnh giác, ghi nhớ và làm mọi điều thiện để tạo quả phước, thoát khỏi sự khổ.
6. Thực hành Thập Phúc Hành Tông, Xả Thí, Trì Giới, Tu Tiến, Cung Kính, Phụng Hành, Thính Pháp, Thuyết Pháp, Tùy Hỷ, Hồi Hướng, và Chân Tri Chước Kiến.
7. Xả thí - tạo Phước Vật, Phước Đức, Phước trí
8. Tập sống trong chánh niệm, tỉnh giác, suy nghĩ và tác ý trong mọi việc làm.
9. Tập hành thiền, hành Đạo tịnh tâm để tăng sự tỉnh giác, ghi nhớ, và điều phục ý nghĩ sinh khởi.
10. Mỗi ngày, ít nhất một lần phải quán sự Vô Thường, Khổ, Vô Ngã.

Đến đây là chấm dứt Tập I về Nghiệp, Phước, Ba La Mật.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

Lành Thay! Lành Thay! Lành Thay!

TẬP II – NHÂN SINH TRÍ TUỆ

LỜI MỞ ĐẦU

Khi đến chùa tham dự các buổi Lễ, cúng dường, tu học, hay làm việc công quả với sự hiểu biết về ý nghĩa của các ngày Lễ, cũng như ý nghĩa của những Thiện Sự như việc cúng dường, tu học, v.v., cùng với Tác Ý chân chánh, biết nên làm những chi, và làm như thế nào cho đúng theo Chánh Pháp, thì được Quả Phước Báu tròn đầy, và sẽ có được niềm vui hạnh phúc. Có được như vậy thì một ngày đến chùa của mình sẽ được tròn đầy Quả Phước Báu. Thêm nữa do có thường quen làm việc với sự hiểu biết, đúng theo Chánh Pháp, thì Trí Tuệ phát sinh, làm giảm đi sự thấy sai chấp lầm, hoặc làm Thiện Sự một cách máy móc theo thói quen. Nhiều lần làm việc như vậy thì làm tăng trưởng Trí Tuệ, và dần dần làm cho viên ngọc quý Trí Tuệ được sáng thêm lên.

Có một vị Thiên Tử đến hỏi Đức Thế Tôn rằng Vật chi mà khi khởi sinh lên thì thù thắng, tối thượng. Đức Phật trả lời có hai Pháp mà sinh khởi, phát sinh lên thì thù thắng tối thượng, đó là Trí Tuệ và Vô Minh. Nếu Vô Minh sinh lên thì tạo nên bao nhiêu điều sai lầm Bất Thiện đưa đến khổ đau và luân hồi trong vòng sinh tử, tử sinh. Nếu Trí Tuệ sinh lên thì phá tan đi bao nhiêu điều sai lầm, đưa đến an vui hạnh phúc và thoát khỏi luân hồi trong sinh tử. Hai Pháp nầy đối nghịch nhau, khi Pháp nầy có thì Pháp kia không có, như vậy khi Trí Tuệ có thì Vô Minh không hiện hữu, nhưng cả hai Pháp đều thù thắng tối thượng khi được phát sinh (Minh sinh thì Vô Minh diệt). Đạo Phật là Đạo của Trí Tuệ, cũng như câu "Duy Tuệ Thị Nghiệp," lấy Trí Tuệ để được rõ biết trong mọi hành động tạo tác qua Thân, Lời và Ý để không tạo tác ra các Nghiệp Lực Bất Thiện, xấu ác, để lại Nghiệp Quả, hình thành Nghiệp Báo. Và lấy Trí Tuệ để hiểu rõ biết được mỗi chúng sinh có một Nghiệp Lực riêng, để bớt xen vào Nghiệp Lực của chúng sinh, hoặc sinh sự, rồi sự sinh, mà trôi lăn mãi theo chuỗi Thập Nhị Nhân Duyên (Liên Quan Tương Sinh) hoặc vòng Luân Hồi.

Trí Tuệ là nền tảng của Đạo Phật cho nên người Phật Tử, những người con của Phật, tu tập theo con đường của Đức Thế Tôn, Bậc Đạo Sư thì không thể tu tập mà không có trí tuệ, và đây cũng là duyên khởi cho Sưu Tập Pháp – Nhân Sinh Trí Tuệ ra đời, ngõ hầu chia sẻ Pháp Bảo tạo nhân để phát sinh Trí Tuệ làm nền tảng thiết yếu cho sự tu tập hành trì đưa đến sự an lành, hành phúc, và Đạo, Quả, Níp Bàn.

I. TRÍ TUỆ

Trước khi đi vào học hiểu các Pháp để phát sinh trí tuệ thì chúng ta cũng nên tìm hiểu trí tuệ là chi, tại sao phải có trí tuệ. Hiểu được điều này cũng là nhân sinh trí tuệ đấy!

Chúng ta ai cũng biết rằng mình cần có trí tuệ và ai cũng mong cầu được có trí tuệ. Trí tuệ là nền tảng cho mọi Thiện Pháp, là nhân cần thiết trong sự tu tập, là điều kiện thiết yếu đưa đến giác ngộ, giải thoát, thành tựu Đạo Quả, Níp Bàn. Chúng ta thường nghe Trí Tuệ, Huệ, Trí, hay Trí Huệ. Tất cả những từ ngữ này có cùng ý nghĩa như nhau là sự hiểu biết rõ ràng, thông suốt, không mê mờ.

Vậy Trí Tuệ, Huệ, hay Trí là chi?

Trí tuệ là sự hiểu biết rõ ràng, hay liễu tri, thấu triệt, không mê mờ. Khi không có hiểu biết là không có trí tuệ hay không có trí. Khi sự hiểu biết mà chưa rõ ràng, chưa thấu triệt xuyên suốt, chưa liễu tri tường tận thì cũng chưa gọi là có trí tuệ.

** ***Ghi Nhớ***: Phải minh sát rõ như thật thì mới gọi là có trí tuệ.

PHÁP: Trong từ ngữ Phật học chúng ta thường hay nghe hoặc thường dùng từ ngữ Pháp.

Vậy Pháp là cái chi? Dạ thưa - Cái chi chi cũng là Pháp!

Sau đây là phần giới thiệu sơ lược về ý nghĩa của từ ngữ Pháp để chúng ta có được khái niệm và hiểu được ý nghĩa trình bầy trong cuốn Sưu Tập Pháp II nầy, cũng như khi đọc những kinh sách mà chúng ta có duyên tìm hiểu.

Trong tiếng Pāḷi, Dhamma là Pháp. Pháp (**Dhamma**) có những ý nghĩa như sau:

(1) Pháp được hiểu như là lời dạy của Đức Phật, được ghi lại trong Tạng Luật, Tạng Kinh, và Tạng Vô Tỷ Pháp, mà chúng ta gọi là Pháp Bảo.

(2) Pháp được hiểu như là sự vận hành, sự quán chuyển của vạn hữu. Sự vận hành nầy bị chi phối, chịu ảnh hưởng hay bị tác động bởi ba yếu tố, đó là thời gian, không gian, và vị trí. Ví dụ như chúng ta trồng một cái cây, thì cái cây sẽ lớn dần, đơm hoa, kết trái khi nó được hội đủ điều kiện; hay cái cây ấy sẽ bị héo úa, rồi chết đi do bởi sự tác động ảnh hưởng bởi không gian, thời tiết, môi trường, hay vị trí của cái cây được trồng. Tất cả những sự vận hành, quán chuyển, nương nhờ tương quan với nhau như thế được hiểu đấy là Pháp. Trong trường hợp nầy thì Pháp ở đây được hiểu như là duyên, là những điều kiện, nhân tố tương

quan với nhau. Nhân Quả cũng là Pháp; khi gieo trồng một nhân thì quả sẽ trổ do vận hành của thời gian, không gian và vị trí.

(3) Pháp được hiểu là thực chất, bản chất thực, thực tính, hay đặc tính của vạn hữu, hay mọi hiện hữu. Pháp như thế được gọi là Pháp Thực Tính, hay Thực Tính Pháp. Pháp Thực Tính, hay Thực Tính Pháp thì không thay đổi. Ví như trong cuộc sống, chúng ta biết thực chất của muối là mặn, đặc tính của đường là ngọt, bản thể của nước là thể lỏng, và bị bốc hơi, hay bị đông đặt ở điều kiện nhất thiết. Ví dụ trong Pháp Xả Thí, thì Pháp Thực Tính của xả thí chân chánh là Pháp Thiện có nhân tố Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si. Ở đây cũng nên ghi nhận là xả thí chân chánh chứ không phải xả thí để mong cầu danh lợi, mong cầu danh thơm tiếng tốt, hay mong cầu được tái sinh về Thiên Giới, hay thành Người giàu sang.

(4) Pháp được hiểu như là bản tướng, đặc tướng, tướng trạng, hay bản thể thực của Pháp ấy, và Pháp như thế thì được gọi là Pháp Thực Tướng, hay Thực Tướng Pháp. Pháp Thực Tướng thì không thay đổi. Đức Phật dạy rằng Pháp Thực Tướng của vạn hữu là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã; hay còn được gọi là Tam Tướng; hay Phổ Thông Tướng của mọi hiện hữu. Nếu nói Pháp Thực Tướng là không thay đổi, nhưng theo chúng ta biết thì vô thường là có sự thay đổi, và trạng thái khởi đầu của một hiện hữu khác với trạng thái tiếp theo, hay trạng thái sau cùng bởi do sự chi phối của thời gian, không gian, và vị trí. Vậy tại sao nói Vô Thường là một Pháp Thực Tướng và không thay đổi? Dạ xin thưa Vô Thường là có sự thay đổi nhưng chính cái bản chất thật của sự Vô Thường tự nó là không thay đổi.

(5) Pháp thì có Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành. Pháp Thành là Pháp được thành tựu tùng thuận theo Pháp Học hay Pháp Hành.

(6) Pháp thì có Pháp Thế Gian và Pháp Siêu Lý. Níp Bàn là một Pháp Siêu Thế! Tâm và những thành phần yếu tố phụ thuộc của Tâm cũng là Pháp Siêu Lý.

Sau đây là những ví dụ minh họa từ ngữ Pháp:

- Một việc làm xả thí, cúng dường thì gọi là Pháp Xả Thí. Việc Xả Thí là việc làm thiện, có tính chất vô tham, vô sân, và vô si thì được gọi là Pháp Thiện, hay Thiện Pháp.
- Bỏn xẻn, không xả thí là bất thiện thì được gọi là Pháp Bất Thiện hay Bất Thiện Pháp.

- Chúng ta đến chùa, đảnh lễ Ân Đức Phật, Ân Đức của các bậc Thầy Tổ, hay đảnh lễ Chư Tăng thì đó là một Pháp Cung Kính.
- Chúng ta học hiểu và hành trì theo lời dạy của Đức Phật, của các bậc Thầy Tổ thì đó là Pháp Phụng Hành. Khi có Pháp Cung Kính thì mới có Pháp Phụng Hành.

Đó là phần sơ lược về ý nghĩa của từ ngữ Pháp để chúng ta có một khái niệm hay kiến thức và hiểu được những vấn đề trình bầy trong những phần sau của cuốn kinh sách nầy khi nói đến Pháp, Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng, hay Thực Tính-Thực Tướng Pháp.

Vậy một Pháp sinh khởi thì cần có điều kiện như thế nào?

Một Pháp sinh khởi lên thì có bốn điều là:

(1) Trạng Thái của Pháp ấy: Trạng thái hay là đặc tính của Pháp đó.

(2) Phận Sự của Pháp ấy: Phận sự của một Pháp là chức năng hay phận sự của Pháp đó.

(3) Sự Thành Tựu: Sự thành tựu của một Pháp là kết quả của Pháp ấy.

(4) Nhân Cần Thiết: Nhân cần thiết là yếu tố, điều kiện thiết yếu, hay còn được gọi là nhân cận sự hay nhân cần thiết cho Pháp đó được sinh khởi thành tựu.

❖ ***Ghi Nhớ***: Trí Tuệ là một Pháp, do vậy khi Trí Tuệ sinh khởi cũng có bốn điều là (1) Trạng Thái hay đặc tính, (2) Phận Sự, (3) Sự Thành Tựu, và (4) Nhân Cần Thiết.

Bốn ý nghĩa của Trí Tuệ là (1) Trạng thái hay đặc tính, (2) Phận Sự của Trí Tuệ, (3) Sự Thành Tựu, (4) Nhân Cần Thiết.

1. ***Trạng thái hay đặc tính của Trí Tuệ***: Đặc tính của Trí Tuệ là thấu suốt, liễu tri mọi Pháp Thực Tính, Thực Tướng. Thực Tính Pháp là sự sinh rồi diệt, quán chuyển không ngừng mà không có chi làm thay đổi được. Thấu triệt được rằng ta không thay đổi được thực tính, thực tướng của Pháp là có trí.

Đức Phật dạy già là khổ. Vậy chúng ta phải hiểu như thế nào?

Tại sao Đức Phật dạy già là khổ ?

Già là khổ là vì già rồi thì chân chậm, mắt mờ, tai điếc, răng rụng, da nhăn, tóc bạc, đi đứng khó khăn chậm chạp, trí nhớ giảm sút, thân thể đau nhức, v.v. Già là khổ là bởi vì do chúng ta ái luyến sự trẻ trung, tuổi thanh xuân, thời niên thiếu, muốn trẻ mãi mà không già, nên mới có khổ. Càng muốn trẻ trung hoài

không già thì càng bị khổ não khi sự già nua đến. Càng cố nắm giữ và làm mọi cách để níu kéo tuổi thanh xuân thì càng đau khổ do bởi sự già nua. Do có Trí Tuệ chúng ta hiểu rõ được chúng ta sẽ có sự già và đó là Pháp Thực Tính không thay đổi được. Và vì có Trí Tuệ hiểu biết như thế nên chúng ta không khổ vì ái luyến, không khổ vì muốn giữ sự trẻ trung hoài. Vậy Làm sao để có trí tuệ này? Chúng ta phải tu học, phải hiểu Pháp Thực Tính và Pháp Thực Tướng là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã để không mong cầu được trẻ mãi không già. Khi đã hiểu biết thấu triệt điều nầy thì chúng ta sẽ không còn bị khổ não, và bình tâm khi tuổi già đến.

Đức Phật dạy bệnh là khổ. Vậy chúng ta phải hiểu như thế nào? Tại sao Đức Phật nói bệnh là khổ ?

Bệnh thì ăn uống không được, ngủ không yên, thân thể đau nhức, tinh thần sa sút thì là Khổ. Đã khổ vì ăn uống không được, ngủ nghỉ không yên, thân mình đau nhức, lại thêm cái Khổ Tâm vì do chúng ta ái luyến sức khỏe, muốn khỏe mạnh hoài không bị bệnh, nên có khổ. Rồi lại càng thêm khổ vì mong cầu cho mau chóng khỏi bệnh. Càng muốn khỏe mạnh hoài không bị bệnh đau thì càng bị khổ não khi bệnh hoạn, đau yếu. Do có Trí Tuệ chúng ta hiểu rõ được chúng ta sẽ có sự già nua và bệnh hoạn, đau yếu vì đó là Pháp Thực Tính không thay đổi được. Do bởi có Trí Tuệ hiểu biết nên chúng ta không còn khổ vì ái luyến, vì muốn giữ mãi sự khỏe mạnh. Vậy Làm sao để có trí tuệ nầy? Chúng ta phải tu học, phải hiểu Pháp Thực Tính và Pháp Thực Tướng của vạn hữu để không mong cầu được khỏe mạnh hoài hay mong cầu không có bệnh hoạn đau yếu. Khi đã hiểu biết thấu triệt thì chúng ta sẽ không còn bị khổ não do đau bệnh.

Muốn có trí tuệ nầy thì chúng ta lo tu tập phát triển trí tuệ về Thực Tính - Thực Tướng Pháp, chớ có bận tâm nhiều quá với kiến thức thế gian. Chúng ta đừng bận tâm quá tại sao chiếc xe có bốn bánh xe? Tại vì chiếc xe có thể có sáu hoặc tám bánh xe, hay không có bánh xe nào, ví dụ như xe điện. Chúng ta cũng đừng bận tâm quá tại sao chiếc máy bay bay được, hay tại sao người này hoặc người kia không làm những việc mà họ nên cần làm. Chuyện của họ để cho họ lo!

Chúng ta nên chú trọng nhìn lại chính bản thân mình, học hỏi trau giồi trí tuệ cho chính mình, và để tìm ra giải đáp cho những vấn đề nan giải của chính bản thân mình. Khi đã hiểu rõ những vấn đề nan giải của chính mình và giải quyết

được những vấn đề đó cho chính mình, thì chúng ta sẽ hiểu được vạn Pháp chung quanh ta.

Đức Phật Ngài đã tìm ra và Ngài đã giải đáp được vấn đề nan giải của chính Ngài. Ngài chỉ cho chúng ta sự thật về Khổ (Khổ Đế), và sự thật về nguyên nhân đưa đến Khổ (Tập Đế). Đức Phật Ngài đã giải quyết được những nan giải ấy bằng con đường tu tập (Đạo Đế), để đưa đến giác ngộ, dập tắt nguyên nhân gây ra Khổ và giải thoát Khổ, là Diệt Đế. Ngài đã chỉ ra sự Khổ đau của chúng ta là do Ái Dục và Vô Minh, và Ngài cũng đã dạy bảo cho chúng ta tu tập Tam Vô Lậu Học, đó là Giới Vô Lậu Học, Định Vô Lậu Học, và Tuệ Vô Lậu Học để diệt trừ và giải thoát ra khỏi Khổ. Ngài chỉ cho chúng ta các Pháp để chúng ta hiểu rõ những gì ở trong ta, ở ngoài ta, và sự mong cầu thành đạt được.

2. ***Phận Sự Của Trí Tuệ***: Trí Tuệ có hai phận sự là sát trừ sự mê mờ, và thấu triệt đối tượng, hay Cảnh được rõ ràng. Từ ngữ Sát Trừ được dùng ở đây có tính chất mạnh mẽ hơn từ ngữ diệt trừ.

- Sát trừ sự mê mờ: Làm tiêu tan, biến mất đi sự mê mờ.
- Thấu triệt đối tượng: Hiểu rõ, thông suốt, xuyên suốt, tường tận Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng. Hiểu rõ hay liễu tri thấu triệt một đối tượng tức là biết nhân sinh ra nó, biết quả hiện bầy của nó qua Nhân Quả; biết đối tượng ấy chịu ảnh hưởng, hay ở trong Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã. Do bởi hiểu biết được hai phận sự nầy của trí tuệ cho nên không còn ái luyến vào đối tượng.

3. ***Thành Tựu của Trí Tuệ***: Thành tựu của Trí Tuệ là không còn mê mờ, và do bởi không còn mê mờ, thấy rõ thực chất, bản thể của các Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, thì không còn nhiễm đắm Cảnh. Cảnh Thế Gian đó là Cảnh Sắc, Cảnh Thinh, Cảnh Khí, Cảnh Vị, Cảnh Xúc, và Cảnh Pháp. Khi trí tuệ sinh lên thì chúng ta thấy rõ, hiểu thấu và không còn bị vô minh mê mờ che lấp. Do bởi thế chúng ta không còn bị ái dục, nhiễm đắm, cho nên thoát ly được mọi trói buộc và được giải thoát luân hồi sinh tử.

Đức Phật dạy người có trí hiểu được Tam Tướng của mọi Pháp nên buông xả không bám víu, không dính mắc, không đắm nhiễm chấp chặt. Người không trí, do mê mờ mà thấy mọi Pháp là thường hằng, vĩnh cửu không thay đổi, thấy an lạc và tịnh hảo, nên đắm nhiễm, dính mắc, và vì thế luân hồi.
Như trong Kinh Pháp Cú có câu kệ,

"Ai sống một trăm năm, không thấy Pháp sinh diệt
Tốt hơn sống một ngày thấy được Pháp sinh diệt. "
(Kinh Pháp Cú, P.C. 113)

Chúng ta ai cũng phải bị thay đổi, bị già nua theo mỗi phút giây chứ đâu có thường hằng vĩnh cữu được. Mỗi một ngày chúng ta phải thay đổi biết bao nhiêu oai nghi để được thoải mái, không bị đau nhức mỏi tê. Ngồi lâu một chút là chúng ta bị khó chịu, bị tê nhức, mỏi đau, phải đứng lên đi, hay đi nằm. Nằm lâu thì lại bị mỏi mệt và phải đứng lên đi, hay ngồi dậy. Đứng một lúc thì mỏi chân nên thay đổi tư thế oai nghi. Cứ như thế thì làm sao là thường hằng, an lạc được.

Chúng ta đâu có tịnh hảo, một ngày mà không tắm gội thì đã bị hôi hám rồi. Đức Phật có dạy con người chúng ta có 32 thể trược, bất tịnh là tóc, lông, móng, răng, da, nước dãi, v.v. Chúng ta thấy tóc còn dính trên da đầu thì gọi là mái tóc huyền, mái tóc đẹp nhưng khi bị rụng xuống thì thấy nhờm gớm. Thân thể mà không được tắm gội thì dơ hôi, như vậy thì làm sao tịnh hảo được.

Bản chất của thế gian là biến đổi, là phóng túng quên mình, mà chúng ta duyên theo nó thì chỉ là tự hại mình. Do nhận biết được điều nầy, người tu khép mình vào một đời sống có giới luật (5 Giới, 8 Giới, 10 Giới, Sa Di Giới, Tỳ Khưu Giới), và rèn luyện tâm trí cho được sáng suốt, đó chính là vun bồi trí tuệ vậy.

Thời gian luôn trôi qua, bỏ lại dần chúng ta, chúng ta tiến dần đến sự già chết. Người có Trí hiểu như vậy thì không còn bị mê mờ và ái nhiễm trong các Pháp Thế Gian nữa. Pháp Thực Tính là thay đổi, hoại diệt, nên không tồn tại theo ý của chúng ta được, cho dù chúng ta có cố gắng nắm giữ, níu kéo. Có sinh thì sẽ có già và có chết, đó là định luật thường nhiên.

4. ***Nhân Cận Sự của Trí Tuệ***: Nhân cần thiết để sinh Trí Tuệ có ba điều, đó là (1) Phải có tâm an tịnh, (2) Phải có tác ý khôn khéo hay như lý tác ý (**yosino manasikara**), và (3) Tục sinh bằng tâm Tam Nhân, đó là nhân Vô Tham, Vô Sân, và Vô Si.

Ý nghĩa của ba điều nầy như thế nào ?

(1) Tâm phải an tịnh mới sinh trí tuệ được. Chúng ta lo nhiều việc quá, tâm trí tán loạn, không sáng suốt thì không có trí tuệ phát sinh được. "Thủy thái thanh tất vô ngư, nhân đa sự tất vô trí". Tạm dịch là "Nước trong quá thì không có cá, người ôm đồm nhiều việc quá thì tâm không được sáng suốt."

(2) Tác ý phải khôn khéo hay phải như lý tác ý (**yoniso manasikara**). Trong đời sống hằng ngày chúng ta không biết việc nào nên cần phải làm, và việc

nào là không cần phải làm và không nên làm, và vì thế mà chúng ta ôm đồm, gánh vác hết mọi việc. Lại thêm bị phân Tâm, tán trí cho nên không tập trung, không chú trọng làm một việc cho xong, mà lại chạy sang việc khác. Đã như thế mà có người lại còn cho rằng là mình là người tài giỏi do bởi đa đoan lắm việc. Tác ý khôn khéo là nên cân nhắc việc nào đúng và cần phải nên làm thì hãy làm, chứ đừng ôm đồm vào mình nhiều việc quá. Tác ý khôn khéo là chú tâm vào việc tu tập, thanh lọc làm trong sạch Thân, Tâm, hổ trợ cho con đường trau giồi trí tuệ, chứ không nên bận tâm vào Pháp Thế Gian (**Lokiya Dhamma**).

** ***Ghi Nhớ***: Tác ý khéo léo hay khôn khéo là một trong năm tính chất của Thiện Pháp.

Thế nào là khéo tác ý trong việc làm của mình?

Đức Phật có dạy bảo bốn điều chúng ta cần suy xét trước khi làm một việc gì:

(1) Việc hại người, hại mình thì không nên làm.

(2) Việc lợi người, hại mình thì không nên làm.

(3) Việc hại người, lợi mình thì không nên làm.

(4) Việc lợi người, lợi mình thì nên làm, phải làm và làm cho bằng được.

Ở đây cũng nên nhắc nhở rằng là việc làm lợi cho người và lợi cho mình phải dựa trên nền tảng Thiện chứ không phải Bất Thiện.

Ví dụ như hai người cùng thỏa hiệp với nhau để đi trộm cắp, hay đi săn bắn để có tài lợi cho cả hai bên. Những việc làm nầy là Bất Thiện, sẽ làm hại cho người và làm hại cho mình vì cả hai cùng có quả khổ đau, cho nên chúng ta không nên làm. Ví dụ như việc hùn phước ấn tống kinh sách, việc xả thí cứu trợ nạn nhân do thiên tai bão lụt, việc Trai Tăng cúng dường để bát, dâng thực phẩm đến các bậc đáng được cúng dường là những thiện sự, Pháp Thiện. Chúng ta cần nên làm những Thiện Pháp nầy và rủ bạn hay người thân cùng làm, thì đó là việc lợi cho mình và lợi cho người vì cả hai điều cùng có Phước Báu.

** ***Ghi Nhớ***: Người có Trí thì làm việc chi cũng tốt đẹp, thiện mỹ, lợi lạc cho mình, và tốt đẹp lợi lạc cho tha nhân.

(3) Người tục sinh với Tâm Tam Nhân hay là người Tam Nhân là nhân cần thiết trong việc phát sinh trí tuệ. Người Tam Nhân là người sinh ra có ba nhân phối hợp gồm có nhân Vô Tham, nhân Vô Sân, và nhân Vô Si.

Trên con đường tu học, chúng ta được chỉ dạy là không bỏn xẻn, cần nên làm việc bố thí hay xả thí để tích thiện phùn phước, nên chúng ta hay thường làm

việc xả thí, cúng dường, làm việc từ thiện. Khi được hướng dẫn, chỉ dạy là nên buông xả, không sân hận, thì chúng ta nên cố gắng buông xả, và giảm thiểu sự sân hận. Nhưng ít khi chúng ta trau giồi trí tuệ, ít học hỏi, và tìm hiểu những điều Đức Phật đã dạy trong Tam Tạng Kinh Điển. Chúng ta cũng ít có được duyên lành được các bậc Chân Tu chỉ dẫn cho chúng ta được học biết, được tu tập để trau giồi, phát sinh trí tuệ.

** ***Ghi Nhớ***: Chúng ta đến chùa sinh hoạt vào cuối tuần, chúng ta tụng Kinh, bạn Đạo gặp nhau vui mừng sau một tuần làm việc mệt mỏi, căng thẳng, nhưng xin đừng quên thỉnh Pháp, học hỏi Pháp của Đức Phật dạy, và nhắc nhở khuyến tấn nhau cùng tu tập.

Trong Kinh Tám Chi thuộc Tăng Chi Bộ Kinh có nói đến tám loại sức mạnh, đó là:

(1) Sức mạnh của trẻ thơ là chi ? Tiếng khóc là sức mạnh của trẻ thơ. Tiếng khóc của trẻ thơ, trẻ sơ sinh làm mọi người phải bị rúng động.

(2) Sức mạnh của người phụ nữ là chi ? Sự hay hờn giận, hờn dỗi là sức mạnh của hàng phụ nữ.

(3) Sức mạnh của kẻ cướp là chi ? Bạo lực và vũ khí là sức mạnh của kẻ cướp.

(4) Sức mạnh của nhà Vua là chi ? Quyền lực, uy quyền là sức mạnh của nhà Vua.

(5) Sức mạnh của kẻ thiểu trí là chi ? Sự áp đảo, không chịu sửa sai, không nghe lời chỉ dạy là sức mạnh của kẻ thiểu trí.

(6) Sức mạnh của Bậc Hiền Trí là chi ? Sự cảm hóa là sức mạnh của Bậc Hiền Trí. Vì tình thương, vì lòng bác ái, Bậc Hiền Trí vào đời để cảm hóa, để tế độ chúng sinh. Họ đi đến đâu thì cũng đem trí tuệ để làm an vui cho mọi người.

(7) Sức mạnh của Bậc Đa Văn là chi ? Sự thẩm sát, xét đoán, suy tư, động não là sức mạnh của Bậc Đa Văn.

(8) Sức mạnh của Bậc Sa Môn là chi ? Sự nhẫn nại, kiên trì là sức mạnh của bậc tu hành. Kham nhẫn để nại cái khó đang làm trở ngại đường tu.

Bậc Sa Môn (**Samana**) là phải hội đủ ba ý nghĩa, đó là: Tu Sĩ, Khất Sĩ, và Ẩn Sĩ. Không hội đủ ba ba ý nghĩa này thì không được gọi là Bậc Sa Môn.

(1) Tu Sĩ là chỉ chung cho người đang tu tập chứ không riêng hàng Xuất Gia.

(2) Khất Sĩ là người đi hóa duyên vật thực, hay là người được người khác hộ trì, cúng dường, hay là người nuôi mạng chân chánh.

(3) Ẩn sĩ là người sống đời sống ẩn cư để tu tập. Ẩn sĩ cũng được nói chung cho người xa lánh, giảm thiểu việc Thế Sự, ẩn cư tu tập, chứ không chỉ dành riêng cho hàng Xuất Gia.

** ***Ghi Nhớ***: Nếu chỉ có một, hoặc hai trong ba ý nghĩa này thì không hội đủ ý nghĩa của một Bậc Sa Môn (**Samana**).

Chúng ta, sau khi đã được hiểu biết về tám sức mạnh của Trẻ Thơ, của Người Nữ, của kẻ Cướp, của kẻ Thiểu Trí, của nhà Vua, của Bậc Hiền Trí, của Bậc Đa Văn, và của Bậc Sa Môn. Vậy chúng ta không phải, và cũng không muốn là trẻ thơ, đem tiếng khóc làm rúng động mọi người. Chúng ta cũng không phải là hàng phụ nữ đem sự hờn dỗi làm rúng động người khác.

Chúng ta cũng không phải là kẻ cướp dùng bạo lực, vũ khí áp đảo người khác, và cũng không phải là nhà Vua đem quyền lực, uy quyền áp chế người khác. Chúng ta càng không phải là kẻ thiểu trí, khó dạy, khó học hiểu, không chịu sửa những cái sai trật của mình.

Chúng ta phải là những Bậc Hiền Trí, đem trí tuệ đi cảm hóa chúng sinh còn đang mê mờ. Muốn cảm hóa chúng sinh chúng ta phải là Bậc Hiền Trí. Nhưng muốn trở thành Bậc Hiền Trí thì phải đa văn, học nhiều, hiểu rộng. Chúng ta phải suy xét cạn nguồn mọi sự, phải nghe, học, hiểu, lấy trí tuệ để thẩm tra, và gạn lọc những gì cần đem vào cho mình.

Muốn trở thành Bậc Hiền Trí chúng ta cũng phải có Pháp nhẫn nại. Vì là người tu, chúng ta phải có Pháp nhẫn nại, để tu cho chính mình và cảm hóa được chúng sinh.

Qua đó chúng ta thấy được giá trị của bậc Hiền Trí. Muốn trở thành Bậc Hiền Trí, trước tiên chúng ta phải ghi nhớ một điều là chúng ta cũng là một chúng sinh, cho nên hãy quay về tu tập, làm cho chính mình trở thành một Bậc Hiền Trí trước rồi mới đi cảm hóa chúng sinh khác được.

** ***Ghi Nhớ***: Chúng ta cũng là một chúng sinh đang trên con đường tu tập, trau giồi trí tuệ, cho nên hãy quay về, làm cho chính mình trở thành một bậc Hiền Trí trước, rồi mới đi cảm hóa chúng sinh khác được.

Chức năng của Trí Tuệ là chi ?

Trí Tuệ cho chúng ta bốn chức năng:

(1) Cho biết Pháp chưa từng biết.
(2) Cho hiểu Pháp chưa từng hiểu.
(3) Cho thấy Pháp chưa từng thấy.
(4) Cho chứng đạt Pháp chưa từng chứng đạt.

Vậy ở trong đời nầy có Pháp nào mà chúng ta chưa từng biết không ?

Có rất nhiều và rất nhiều Pháp trong Thế Gian mà chúng ta chưa từng được biết. Nhưng đó không phải là vấn đề, mà vấn đề là ở chổ chúng ta có cần biết hết tất cả Pháp trong Thế Gian nầy hay không ? Dạ xin thưa rằng, chúng ta không cần biết hết tất cả Pháp trong Thế Gian. Chúng ta chỉ cần nên biết những Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng gồm Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã; chứ không cần biết hết tất cả Pháp Thế Gian. Chúng ta không cần phải biết, và cũng không cần phải học hết Pháp trong Thế Gian. Pháp nào không cần thiết cho sự tu tập giác ngộ, giải thoát thì không cần phải biết.

Ở trong đời này có Pháp nào mà chúng ta chưa từng được hiểu biết không?

Có rất nhiều và rất nhiều Pháp trong Thế Gian mà chúng ta chưa từng được hiểu biết. Nhưng chúng ta không cần phải hiểu hết Pháp Thế Gian. Chúng ta không nên mất để thời gian suy tư, hay không cần hiểu Trời nắng, Trời mưa như thế nào, v.v. Cái chi không cần thiết thì chúng ta không cần đem vào tâm trí của chúng ta. Hãy để cho tâm trí an tịnh mới trau giồi trí tuệ được. Như đã có nói ở phần trên, điều kiện hay nhân cần thiết để sinh trí tuệ là Tâm an tịnh. Đây cũng là điều mà chúng ta thường được nghe nói ở trong Phật ngôn, Giới năng sinh Định, Định năng sinh Tuệ. Định hay là Tâm an tịnh là Pháp làm nhân để sinh trí tuệ. Thường luôn giữ Tâm an tịnh, lắng động thì chúng ta sẽ thấy và hiểu sự việc được rõ ràng, chân như thật tính, như thị, phát sinh trí tuệ.
Như thế, chúng ta chỉ cần hiểu biết Pháp Thực Tính và Pháp Thực Tướng.

Ở trong đời này có Pháp nào chúng ta chưa từng được thấy hay không ?
Cũng như đã trình bầy ở những phần trên, chúng ta không cần thấy hết Pháp Thế Gian. Chúng ta chỉ cần thấy Pháp Thực Tính và Pháp Thực Tướng.

** ***Ghi Nhớ***: Chúng ta không cần phải biết, không cần phải thấy, và cũng không cần phải hiểu hết tất cả Pháp Thế Gian. Chúng ta chỉ cần biết, hiểu, và thấy Pháp Thực Tính và Pháp Thực Tướng. Chúng ta chỉ cần nên chứng đạt và liễu tri những Pháp cần nên được chứng đạt và cần nên được liễu tri.

Vậy Pháp nào là Pháp mà chúng ta cần nên được chứng đạt ?

Trí tuệ là ở chỗ này! Mỗi người chúng ta cần phải biết Pháp nào chúng ta cần nên chứng đạt, và cần phải biết làm chi để được chứng đạt các Pháp ấy.

Ngay đến một việc thế sự thông thường như chuẩn bị cho một bữa ăn cũng đòi hỏi chúng ta phải có kiến thức và phải biết sắp xếp. Trước tiên chúng ta phải biết mình muốn nấu những thức ăn nào, rồi đi chợ mua những thực phẩm cần thiết để thực hiện việc nấu các thức ăn ấy. Đem về chúng ta phải làm và rửa cho sạch rồi mới đem đi nấu. Khi nấu cũng phải biết dùng những gia vị như thế nào và liều lượng ra sao để có được những thực phẩm như ý muốn. Trên con đường tu tập, muốn đi đến Đạo Quả Níp Bàn, xa lìa khỏi phiền não sinh tử luân hồi trong Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới) thì chúng ta cần phải có trí tuệ, để biết các Pháp chi cần được biết, để học hiểu các Pháp chi cần được học hiểu, để thấy các Pháp chi cần được thấy, và để chứng đạt các Pháp chi cần được chứng đạt.

Trước tiên là chúng ta cần phải liễu tri những cái chi ở trong ta. Tham lam, Sân hận, Tà kiến thấy sai chấp lầm hiện bầy ở trong chúng ta qua Thân, Lời, và Ý. Vậy trước tiên chúng ta cần phải biết những Pháp Bất Thiện nầy là những cái chi; chúng ta cần phải biết chúng ta có các Pháp Bất Thiện nầy hay không? Và chúng ta cần phải biết tu tập những Pháp chi để giảm thiểu, đoạn trừ những Pháp Bất Thiện nầy. Phần IV của cuốn kinh sách nầy sẽ trình bầy nội dung các Pháp Thiện và Bất Thiện cùng với sự tu tập hành trì.

Chúng ta cần phải lo tu tập hành trì thiền An Chỉ và thiền Minh Sát để thấy được ba Pháp Phổ Thông Tướng là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã trong chính bản thân chúng ta.

Chúng ta cần tu tập Tam Vô Lậu Học với, Giới, Định, Tuệ để diệt tham sân si.

Trước tiên chúng ta cần phải có trí tuệ. Phải làm sao để gieo trồng, nuôi dưỡng, gìn giữ trí tuệ. Pháp nào cần để được gieo trồng, gìn giữ, nuôi dưỡng trí tuệ? Phần II trong cuốn kinh sách nầy sẽ được trình bày những vấn đề vừa được nêu.

II. PHÁP SINH TRÍ TUỆ

Phần II nầy trình bầy các Pháp giúp học hiểu, và tu tập để gieo trồng, gìn giữ, nuôi dưỡng và phát sinh Trí Tuệ. Các Pháp ấy đó là:

(1) Ba Pháp gieo trồng Trí Tuệ
(2) Chín Pháp làm phát sinh Trí Tuệ
(3) Tứ năng nhiếp lực

(4) Bảy Pháp trau giồi Trí Tuệ sắc bén
(5) Phần liệt kê những Pháp trau giồi Trí Tuệ

1. Ba Pháp gieo trồng Trí Tuệ

Ba Pháp để gieo trồng Trí Tuệ, đó là: (1) Không thân cận người tà kiến (thấy sai chấp lầm), (2) Cung kính Bậc Hiền Trí, (3) Thường xuyên quán xét Pháp cao siêu.

(1) Không thân cận người tà kiến: Để gieo trồng trí tuệ, chúng ta không nên thân cận người có tà kiến, cố chấp, thấy sai, chấp lầm. Thân cận với người tà kiến thì sẽ làm cho chúng ta mất đi trí tuệ. Tuy nhiên trước tiên là chúng ta phải luôn luôn xem xét quán sát lại cho chính mình, rằng ta có phải là người có chánh kiến hay chưa ? Chẳng hạn như mỗi khi chúng ta đảnh lễ Đức Phật, thì chúng ta phải làm chi, suy nghĩ chi, tác ý như thế nào khi chúng ta đảnh lễ Đức Phật ? Lễ Phật là chúng ta xin trí kính đảnh lễ Ân Đức của Ngài, Ân Đức của Pháp Bảo mà Ngài đã để lại, và Ân Đức của Tăng Bảo, những bậc đã và đang đi trên con đường giải thoát và đã gìn giữ và truyền thừa Giáo Pháp mà Ngài đã để lại; chứ không phải chúng ta đảnh lễ kim thân của Đức Phật hay tôn tượng của các bậc Thầy Tổ. Chú trọng vào các hình tướng, kiểu mẫu của tượng Phật và Lễ Phật không với tinh thần tri ân Ân Đức của Tam Bảo, là không lễ Phật với chánh kiến. Đảnh lễ Đức Phật mà không có tâm trí Kính Lễ Ân Đức Phật và Tam Bảo, mà chỉ hành lễ theo thói quen, hay đảnh lễ Đức Phật để cầu xin điều nầy điều nọ thì quả là không có chánh kiến. Nên xa lánh những người tà kiến, hay những điều chi tà kiến.
Đây là một cơ hội để ôn lại hay nếu các bạn nào chưa được biết thì nên cần biết về Ân Đức của Tam Bảo.
Ân Đức Phật Bảo: Đức Phật có chín Ân Đức hay là chín Hồng Danh mà chúng ta cần nên được biết. Xin xem ở Phần VI của quyển kinh sách nầy, có liệt kê chín Hồng Danh của Đức Phật. Riêng ở tại đây xin được giới thiệu với ba phẩm chất hay ba Ân Đức cao quý của Đức Phật, một Bậc Toàn Tri Toàn Giác mà khi nói đến là chúng ta phải nghĩ ngay đến những phẩm chất hay Ân Đức cao quý nầy. Ba Ân Đức cao quý đó, gồm có: Tịnh Đức, Bi Đức, và Trí Đức, và thù thắng nhất là Trí Đức.

(1) **Tịnh Đức**: Ngài là Bậc Giới Hạnh, với đời sống của Ngài thanh tịnh thuần khiết bất khả tỷ giảo không ai sánh được. Ngài đã xa lìa tất cả phiền não thô sơ và vi tế, nên Thân, Lời, Ý của Ngài đều được trong sạch trọn lành. Dù

ở trước mặt đông người hay khi ở một mình Ngài cũng đều có Thân, Lời, Ý trong sạch không nhiễm ô.

(2) **Bi Đức**: Ngài lúc nào cũng có lòng bi mẫn thương xót đến hết tất cả chúng sinh còn đang ở trong vòng sinh tử luân hồi, đau khổ.

(3) **Trí Đức**: Ngài luôn luôn an trú sáng ngời trong trí tuệ. Ngài là Bậc Toàn Tri Toàn Giác. Trí tuệ của Ngài hoàn toàn sáng suốt không có chi che án được.

Trí Đức là Ân Đức thù thắng của Đức Phật vì Ngài đã chứng ngộ được Tam Vô Lậu Học, đoạn tận mọi phiền não lậu hoặc, và giải thoát khổ tử luân hồi trong Tam Giới.

Chúng ta nên hiểu biết và hết lòng thành kính mà tri ân Trí Đức cao quý của Ngài là vì do nhiều trí tuệ và với trí tuệ nầy, Ngài đã chứng quả vị Phật Toàn Giác ở trong 4 a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp tu tập sau khi đã được thọ ký. Với hạnh nguyện của Bậc Trí Tuệ, Ngài là bậc Toàn Giác có thời gian tu tập ngắn hơn so với bậc Toàn Giác với hạnh Đức Tin, trải qua 8 a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp tu tập sau khi đã được thọ ký. Bậc Toàn Giác với hạnh Tinh Tấn thì tu tập 16 a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp sau khi đã được thọ ký. Đây là khoảng thời gian của các Ngài phải tu tập sau khi đã được thọ ký sẽ thành một vị Phật vị lai.

Ân Đức Pháp Bảo: Giáo Pháp gồm Luật, Kinh, và Vô Tỷ Pháp như là một bậc Hiền Trí, và chúng ta không bao giờ rời xa khỏi Giáo Pháp được. Trong Phần II đã có trình bầy một trong những phép trau giồi trí tuệ là thân cận và học hỏi ở Bậc Hiền Trí. Chúng ta nên ghi nhận rằng Pháp Bảo như là những Bậc Hiền Trí do bởi thành tựu chứng tri Pháp Thành thuận tùng qua Pháp Học và Pháp Hành. Pháp Bảo là do Đức Phật chỉ dạy cho chúng ta để được tu học, để được hành trì đi đến giải thoát mọi khổ tử luân hồi trong Tam Giới. Khi chưa chứng đắc Đạo Quả, giải thoát luân hồi thì cũng có được đời sống ít phiền não ngay trong kiếp sống hiện tại. Ân Đức của Pháp Bảo gồm có Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành. Học hiểu và tu tập đúng theo Chánh Pháp thì chúng ta sẽ thành tựu được Pháp Thành. Pháp Bảo là đúng theo con đường Đạo Bát Chánh, là con đường đi của Bậc Thánh Nhân, là con đường chánh dẫn người hữu trí viên tịch Níp Bàn được. Pháp Bảo là Pháp trừ diệt các sự lao khổ, và các điều phiền não, là Pháp chỉ dẫn chúng sinh thoát khỏi cái khổ sinh tử luân hồi. Có sáu Ân Đức của Pháp Bảo được liệt kê trong Phần VI của quyển kinh sách nầy.

Ân Đức Tăng Bảo: Tăng Bảo là những bậc xuất gia tu hành chân chánh, tri túc, thúc liễm thân tâm và sống trong Tứ Thanh Tịnh Giới, đáng để cho người dâng lễ cúng dường. Tăng Bảo là bậc đã thoát ly trần tục đã và đang đi trên con đường giác ngộ giải thoát, là hàng Thinh Văn đệ tử của Đức Phật gồm có hai bậc: Phàm Tăng và Thánh Tăng. Chúng ta là những người cư sĩ tại gia đang tu học, mong cầu được giải thoát thì nên thân cận với các bậc tu hành học hạnh trau giồi, phát sinh và tăng trưởng trí tuệ. Có chín Hồng Ân của Tăng Bảo được liệt kê trong Phần VI của cuốn kinh sách nầy.

2) Cung kính Bậc Hiền Trí. Cung kính, thân cận, học hỏi ở các Bậc Hiền Trí để gieo trồng phát sinh trí tuệ. Ở đây cũng cần nên hiểu biết sự khác nhau của Người Trí Thức, Thiện Trí Thức, và Bậc Hiền Trí.

(1) Người Trí Thức: Người được gọi là Trí Thức là người học cao hiểu rộng, có nhiều kiến thức hiệp thế, nhưng không biết làm các việc thiện. Người Trí Thức có đôi khi là người rất tà kiến vì bảo thủ với kiến thức mà họ đã có.

(2) Thiện Trí Thức: Thiện Trí Thức hay Thiện Tri Thức là người học cao hiểu rộng và lại biết làm các việc thiện, cứu nhân độ thế.

(3) Bậc Hiền Trí: Bậc Hiền Trí là những Thiện Tri Thức sống đời phạm hạnh và tu tập cho đến thành bậc Thánh Nhân (**Ariya**). Sống trong Phạm Hạnh là sống trong tứ Pháp Phạm Trú hay còn gọi là Tứ Vô Lượng Tâm, gồm có Từ Bi Hỷ Xả.

** ***Ghi Nhớ***: Nên thân cận với Bậc Hiền Trí, học hỏi và tu tập ở nơi họ. Nhờ mãnh lực của họ thúc đẩy chúng ta có cơ hội thoát khỏi các Pháp bất thiện.

3) Quán xét Pháp cao siêu: Thường xuyên quán xét Pháp cao siêu, thậm thâm, vi diệu để gieo trồng trí tuệ. Vậy Pháp chi được gọi là Pháp thậm thâm vi diệu khó thấy khó tìm? Pháp cao siêu, khó thấy khó tìm là các Pháp Thực Tướng Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã. Đức Phật có chỉ dạy rằng cho dù Ngài không hiện hữu trong đời, thì trong thế gian nầy cũng vẫn có Pháp Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã. Chúng sinh không thấy ba Pháp thực tướng nầy vì vậy đã phải bị trôi lăn trong vòng luân hồi hết sinh rồi tử, hết tử rồi sinh, luôn mãi khổ đau. Người tu học cần phải thấy được Pháp thực tướng vi diệu Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã. Cả ba Pháp nầy được gọi là Bản Thể Tướng, là Phổ Thông Tướng của tất cả các Pháp hữu vi. Phổ Thông Tướng là vì nó là tướng trạng của tất cả mọi hiện hữu. Làm thế nào để thấy được các Pháp vi diệu nầy? Tu tập thiền Quán hay thiền Minh Sát (Vipassana) để thấy được các Pháp vi diệu nầy. Mỗi ngày chúng

ta nên tu tập 5 phút, 10 phút, quay về với chính mình và suy nghiệm để thấy được các Pháp vi diệu đang hiện hữu trong ta như thực tại chính đang có.

** ***Ghi Nhớ***: Con đường tu tập là trở về quán sát với chính mình, chứ không hướng ra ngoài tầm cầu ở nơi các Bậc Hiền Trí, hoặc đi tìm kiếm để lánh xa người tà kiến. Cứ quay về với việc quán sát chính mình, nếu có thuận duyên thì chúng ta sẽ gặp được các bậc Hiền Trí, và khi đã hội túc duyên thì chúng ta nên thân cận để được học hỏi.

Con đường tu dưỡng trí tuệ với hai pháp hướng ngoại gồm có (1) không thân cận người tà kiến, và (2) nên thân cận tu học với bậc Hiền Trí. Một Pháp hướng nội là chúng ta nên thường xuyên quán xét Pháp cao siêu. Thế nhưng, chúng ta thường hay vọng ngoại và bài nội, bỏ chính bản thân mình để đi tầm cầu những gì ở bên ngoài. Vì thế phải biết tự quay trở về với chính mình để quán xét, để tu tập, để suy nghiệm các Pháp ở trong bản thân chúng ta. Trong Trung Bộ Kinh, với Bài Kinh Chăn Bò, Đức Phật dạy bảo một vị Tỳ Khưu không nên lùa bò, hay đếm bò của người khác mà hãy nên lùa bò và đếm bò của chính mình.

Ví dụ như khi tu tập Bát Quan Trai Giới, có một giới là không ăn sau giờ Ngọ, giới nầy có ý nghĩa là tri túc, thu thúc và dùng thời gian để tu tập, hành thiền. Thế nhưng chúng ta lại hay bị mắc bệnh nhắc nhở giới, đếm giới. Chúng ta cứ nhắc nhau hoài là nhớ đừng ăn sau giờ Ngọ, phải ăn cho no buổi trưa kẻo chiều tối đói bụng. Đó là thọ Bát theo kiểu chăn bò, đang đếm con bò này, lùa con bò nọ. Hình ảnh chăn bò ở đây là dùng để chỉ phương pháp tu tập và cũng có ý nghĩa là không nhìn ra ngoài để ý việc của người khác mà nên quay về với chính mình, kiểm soát, để tu tập, và để hành trì cho chính mình. Trong khi thọ bát giới mà nếu phạm một điều học thì nên sám hối và xin giới lại, không nên quá lo ngại mà xao động ảnh hưởng việc hành trì tiến tu.

2. Chín Pháp Làm Phát Sinh Trí Tuệ

(1) Thuyết Pháp là làm phát sinh Trí Tuệ. Muốn thuyết Pháp chúng ta phải học hiểu và trau giồi tu tập rất nhiều. Trên con đường tu tập ta nên được hiểu như thế nào, chứng nghiệm ra sao thì việc thuyết Pháp được chia sẻ sự thật như thực nghiệm đã có.

(2) Dạy nghề vô tội là làm phát sinh Trí Tuệ. Dạy nghề có tội thì làm tâm tán loạn. Con đường nào để dạy nghề vô tội ? Dạy tu là dạy nghề vô tội. Chỉ có việc dạy tu là không có tội, vì không có lắc léo. Dạy tu là việc dạy cho người sửa đổi tu tập tâm tánh, làm lành, làm thiện, tránh xa tội lỗi, thanh lọc thân tâm,

thấy Pháp Thực Tính Thực Tướng. Một Nhà Sư dạy người học sai Pháp thì phải bị đọa địa ngục vì khi dạy sai trật giáo Pháp là không những hại họ trong kiếp sống nầy mà còn hại họ đến nhiều kiếp sống sau đó nữa.

(3) Tạo nghiệp vô tội là làm phát sinh Trí Tuệ. Khi có dạy nghề vô tội thì đã có tạo nghiệp vô tội. Phải biết là cần phải có Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng.

(4) Kính trọng người dạy hay bậc Pháp Sư là làm phát sinh Trí Tuệ. Tôn Sư trọng Đạo thì phát sinh Trí Tuệ. Người nào chỉ một lời hay, nói cho nghe một điều tốt chúng ta điều phải biết tri ân. Một thời của Bồ Tát, Ngài đã xả thân để học Pháp, cầu được Pháp. Ngài đã bỏ thân cho Dạ Xoa để học được một câu Pháp "Thế gian này là vô thường". Phải biết kính trọng, tôn kính bậc Pháp Sư thì ta mới cầu được Pháp, và vì thế vị thầy mới hết lòng giảng dạy. Đức Phật là Bậc Đạo Sư với hai bàn tay mở rộng, không nắm giữ điều chi. Ngài dạy cho chúng sinh tất cả Pháp để tu tập giải thoát. Người tu phải biết kính trọng và tri ơn, mà học Pháp và hành Pháp.

(5) Làm việc thiện nguyện là làm phát sinh Trí Tuệ. Khi làm việc thiện nguyện thì lúc ấy có Thiện Trí Thức cùng làm với mình và do thế có cơ hội học hỏi từ những vị ấy. Thế nhưng cũng phải coi chừng những người cùng làm chung với mình nếu đã có vụ lợi vì danh vì lợi, còn chấp Pháp thế gian hay không? Có tích truyện về một vị Thiên Tử cô đơn chỉ có một mình ở trong Thiên Cung đã đi đến hỏi Đức Phật nguyên nhân vì sao có hiện trạng đó. Đức Phật đã nói do bởi một kiếp quá khứ vị Thiên Tử đã làm việc thiện mà không rủ rê người khác cùng làm chung. Rủ rê người khác làm việc thiện, cùng làm chung với họ nhưng cũng phải cần quay về với chính mình, để xem xét và suy nghiệm.

(6) Nghiên cứu, soạn tác, in ấn Kinh Pháp cao siêu là làm phát sinh Trí Tuệ. Hàng Phật Tử làm thế nào để soạn dịch được Kinh Pháp cao siêu? Phật Tử không có khả năng soạn dịch Kinh Pháp cao siêu thì phải lo và hỗ trợ các cho các vị đang làm việc soạn dịch, nghiên cứu Pháp cao siêu. Như thế là đã cùng tùy hỷ công đức với trí tuệ của họ. Tùy hỷ công đức là một Pháp trong Thập Phúc Hành Tông, tức là hoan hỷ với thiện sự và thiện công đức của người thì ta cũng có được phước báu như nhau.

(7) Vui thích việc bố thí Chánh Pháp là làm phát sinh Trí Tuệ. Làm việc thí Pháp là phát sinh trí tuệ. Thí Pháp là xả thí tối thượng, thù thắng, không có xả thí nào bằng. Muốn sinh trí tuệ thì gieo cho người hạt giống trí tuệ, vì thế phải cẩn thận trong việc chọn đúng Chánh Pháp mà gieo cho người và cho mình.

Không đúng với lời dạy của Đức Phật thì phải biết dừng lại. Kinh sách lời dạy của Đức Phật phải có chứng minh, nguồn gốc, còn nếu mình không biết rõ nguồn gốc từ đâu thì phải thận trọng.

"Pháp thí thắng tất cả mọi thí.
Pháp vị thắng tất cả mọi vị.
Ưa thích Pháp thắng tất cả mọi ưa thích.
Dứt lòng tham muốn thắng tất cả mọi thống khổ."

(8) Biết thỉnh nguyện người nói Pháp cho ta được nghe là làm phát sinh Trí Tuệ. Những người nào có giáo Pháp thì ta phải thỉnh cầu để được nghe Pháp của họ. Ngài Đệ Nhất Trí Tuệ Sariputta (Xá Lợi Phất), khi biết đươc có một ai đang nói Pháp là Ngài liền đi đến để được nghe. Chúng ta hãy sẵn sàng hạ mình xuống, để tầm cầu thính Pháp, học Pháp. Thường luôn thăm hỏi các bạn Đạo: "Nầy Đạo hữu bạn có Pháp nào hay, học được điều chi lợi lạc cho đường tu tập thì xin bạn hãy hoan hỷ chia sẻ cho tôi được biết với".

(9) Tầm cầu học, hành, và trau giồi Pháp cao siêu là làm phát sinh Trí Tuệ. Muốn có trí tuệ, chúng ta phải tầm cầu học hành, trau giồi Pháp cao siêu, và tu tập cho mình được chứng ngộ. Cổ nhân thường hay có nói câu "Ăn cơm có canh, tu hành có bạn." Tu hành thì có bạn, nhưng con đường giác ngộ, chứng đắc là do chính tự mỗi người, tự tu tự chứng, chứ không ai có thể tu cho ai được. Và cũng không ai chứng đắc cho ai được.

** ***Ghi Nhớ***: Mỗi người phải tự tu tự chứng chứ không ai tu cho ai được, cũng không ai chứng cho ai được.

Trong Kinh Chuyển Pháp Luân, (Trường Bộ Kinh) Đức Phật có dạy về Khổ, gồm 13 loại Khổ trong đời nầy, đó là: Sinh, Lão, Bệnh, Tử là khổ. Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não là khổ. Ái Biệt Ly, thương mà xa lìa là khổ. Oán Tắng Hội, ghét nhau mà phải ở gần nhau là khổ. Cầu Bất Đắc, mong cầu mà không được là khổ. Ngũ Thủ Uẩn, chấp thủ vào năm khối hợp thể cấu hợp thành cái gọi là con người, là khổ. Năm khối hợp thể ấy là Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn. Hay năm khối hợp thể nầy còn được gọi là Danh Sắc. Danh là thành phần Tâm linh, Sắc là thành phần vật lý, vật thể.

Mười ba (13) loại Khổ nêu ở trên được phân làm ba nhóm là: (1) Khổ Phổ Biến, (2) Khổ Cá Biệt, (3) Khổ Luân Hồi, mỗi nhóm được trình bầy như sau:

(1) Khổ Phổ Biến: Sinh, Lão, Bệnh, Chết Khổ là loại Khổ Phổ Biến, hay là Khổ Phổ Thông. Chúng ta, ai cũng biết đến cái Khổ nầy, và ai cũng có cái Khổ nầy, cho nên được gọi là Khổ Phổ Thông.

(2) Khổ Cá Biệt: Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não, Ái Biệt Ly, Oán Tắng Hội, Cầu Bất Đắc là loại Khổ Cá Biệt. Có người có loại Khổ nầy, và có người không có loại Khổ nầy, cho nên gọi là Khổ Cá Biệt.

(3) Khổ Luân Hồi: Ngũ Thủ Uẩn Khổ là cái Khổ Luân Hồi. Ngũ Thủ Uẩn khổ là sự chấp thủ, chấp giữ, dính chặt vào năm hợp thể tâm sinh lý nầy là Ta, là Tôi, là của Ta, là của Tôi. Năm khối tâm sinh lý được gọi là Ngũ Uẩn, năm khối gồm có Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn. Khi nào còn có Tôi, có Ta, còn có cái của Tôi, của Ta là còn luân hồi.

Khổ Phổ Biến với Sinh, Lão, Bệnh, Chết thì ai cũng biết, vậy chúng ta nói để làm chi, than thở để làm chi, chia sẻ những vấn đề này có lợi ích gì đâu, càng làm khổ thêm thôi. Chi bằng gặp nhau trau đổi việc tu tập để phát sinh trí tuệ có hay hơn không! Ngồi lâu thì tê nhức mỏi đau. Nằm lâu thì mệt mỏi. Ăn nhiều quá thì no tức bụng, thức khuya hoài thì nhức đầu. Những cái khổ như vậy chúng ta cũng không cần nên nghe.

Khổ Cá Biệt với Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não, Ái biệt ly khổ, Oán tắng hội khổ, Cầu bất đắc khổ là cái khổ tâm. Khổ tâm thì giữ trong lòng đừng nói ra, đừng than vãn, mà hãy nên tu tập để tự thanh lọc diệt trừ những cái khổ nầy. Nói ra, chia sẻ với những người khác về nỗi khổ tâm của mình, có làm giảm đi sự sầu, bi, khổ, ưu não hay không ? hay càng cường độ và làm cho nó tăng trưởng ?

Ở đây xin được chia sẻ và nhắc nhở một điều là trên phương diện nghiệp báo, thì mỗi lần chúng ta lặp lại những cái khổ tâm, những Bất Thiện Pháp thì nghiệp Bất Thiện về Lời, Ý, Thân được nuôi dưỡng và tăng trưởng và như thế thì quả xấu cũng được tăng trưởng. Và cứ như thế nếu chúng ta cứ lặp đi lặp lại nhiều lần, kể lể, và than vãn thì càng làm tăng trưởng Bất Thiện Pháp. Và như thế thì càng thêm đau khổ. Về phần của người nghe thì khi chúng ta nghe những điều khổ tâm của người khác, chúng ta cũng sẽ bị tác động, cho nên cần phải cẩn thận. Nếu bạn là người thường xem phim bộ phim nhiều tập về những tình cảm đau khổ biệt ly của gia đình, đôi lứa, xả hội, thì bạn sẽ bị buồn rầu, phiền não và toan tính để giải quyết giùm cho nhân vật trong phim.

Nếu bạn gặp được Bậc Hiền Trí thì bạn sẽ được những lời khuyên thiết thực, phương pháp tu tập để giải tỏa những nỗi khổ tâm, nhưng đa phần người

nghe bị tác động, chạy theo câu chuyện và đánh mất mình để cùng hòa đồng vào nỗi khổ tâm của người.

Có khi bạn để ý và thấy rằng có người khi gặp họ thì lúc nào họ cũng vui cười, thân thiện, niềm nỡ vui vẻ, và như thế bạn cho rằng người nầy không có khổ tâm. Nhưng xin thưa cũng không hẳn là họ không có cái khổ tâm đâu, chỉ vì họ có sự tu tập nên tự biết chế ngự cái khổ tâm của mình, không muốn kể đi, nói lại nhiều lần, vì có lợi ích chi đâu, chỉ làm tăng trưởng nghiệp bất thiện mà thôi.

** ***Ghi Nhớ***: Đừng bị tác động bởi Khổ Cá Biệt sầu, bi khổ, ưu, não của người, hãy lo tu tập thanh lọc thân tâm kham nhẫn nếu mình có những Khổ Cá Biệt nầy.

Khổ Luân Hồi là khổ do còn chấp vào Khổ Phổ Biến Sinh Già Bệnh Chết Khổ, hay Khổ Cá Biệt Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não là khổ của Tôi, khổ của Ta, Tôi có cái khổ nầy nên còn phiền não còn luân hồi. Ai cũng có khổ, Khổ là một sự thật mà Đức Phật đã chỉ ra trong Khổ Đế. Vậy có khổ cũng không cần phải than thở, chia sẻ, hay lắng nghe người than phiền về khổ. Người có trí nên chú tâm tu tập nuôi dưỡng, trau giồi, gìn giữ trí tuệ, đừng bị tác động bởi cái khổ của người. Chúng ta nên tu học và biết ai cũng có khổ và chỉ có tu tập mới ra khỏi khổ đau. Biết là một năng lực, năng lực ở tâm của chúng ta. Cho nên chúng ta hãy cùng nhau chia sẻ về Năng Nhiếp Lực. Năng Nhiếp Lực là khả năng, năng lực nhiếp phục, chế phục các Pháp Thế Gian.

3. Tứ Năng Nhiếp Lực

Có 4 Pháp để nhiếp phục thế gian. Thế gian ở đây là chỉ cho người với người. Bốn Pháp đó là Bố Thí, Ái Ngữ, Đồng Sự, và Lợi Hành.

(1) ***Bố Thí – Năng Nhiếp Lực***: Phải bố thí Chánh Pháp mới nhiếp phục được người, cảm hóa được người. Trong các loại bố thí, thì bố thí Pháp là thù thắng nhất. Bố thí Pháp được xem như là lo soạn Kinh sách, in ấn Kinh sách, thuyết Pháp, thính Pháp. Hơn thế nữa là xả thí thân tâm để cầu Pháp, xả thí sinh mạng nầy để có được Đạo Quả Níp Bàn. Bồ Tát trước khi thành Phật đã xả thí thân mạng mình để cầu được Pháp giải thoát. Ở nơi nào có bố thí, xả thí thì chúng ta hoan hỷ, nhưng chúng ta phải nhắc nhở mình đang còn trong vòng luân hồi sinh tử, thì nên dành thì giờ trau giồi trí tuệ để sớm được giải thoát. Người có bố thí Pháp có khả năng, năng lực nhiếp phục chính mình và người khác. Bố thí Pháp thù thắng hơn mọi sự bố thí. Bố thí Pháp làm cho người an lành lâu dài và làm cho người phát sinh trí tuệ.

"Pháp thí thắng tất cả sự thí.
Pháp vị thắng tất cả vị.
Ưa thích Pháp thắng tất cả mọi ưa thích.
Dứt lòng tham muốn thắng tất cả thống khổ."

(2) ***Ái Ngữ - Năng Nhiếp Lực***: Ái ngữ là lời nói tốt, nói lời êm ái, diệu dàng, lời nói làm vừa lòng mọi người. Nhưng hãy cẩn thận vì ái ngữ nầy dễ làm sinh luyến ái. Ái ngữ như thế sinh phiền não, sinh hệ lụy, sinh luân hồi. Ái ngữ tốt nhất là thuyết Pháp. Ái ngữ do thuyết Pháp không sinh ra ái luyến, hệ lụy. Ái ngữ thuyết Pháp có thể làm mích lòng người nghe nhưng có lợi ích cho người vì "thuốc đắng đả tật, lời thật mích lòng".

Ví dụ: Một người đang xây căn nhà, có một vị Hiền Trí đến nói rằng, này ông, ông đang xây nhà bếp không đúng hướng vì khi gió Bắc về sẽ bị cháy bếp. Người xây nhà không nghe mà còn trách mắng rằng nhà ông ta đang xây, sao lại nói như thế và tiếp tục xây nhà. Khi gió Bắc về, bị cháy nhà và làng xóm đến giúp ông chữa cháy. Người xây nhà làm cơm cho mọi người để tạ ơn họ đã giúp ông chữa cháy. Nhưng thật ra người xây nhà nên tìm Bậc Hiền Trí đã chỉ cho ông về sự sai lầm của ông là xây bếp không đúng hướng, để tri ân, và học hỏi ở bậc Hiền Trí ấy. Ví như trong Kinh Pháp Cú có câu:

"Nếu thấy bậc hiền trí
Chỉ lỗi và khiển trách
Như chỉ chỗ chôn vàng
Hãy thân cận người trí
Thân cận người như vậy
Chỉ tốt hơn, không xấu."

(Kinh Pháp Cú, Câu 76)

Ái luyến sinh sầu muộn, ái luyến sinh khổ đau nên chúng ta không cần những lời ái luyến sinh hệ lụy luân hồi. Ái ngữ là lời nói làm cho người an lành lâu dài. Chúng ta nên là người chỉ cho ông xây nhà ngăn trừ cháy nhà, chứ chúng ta không là người chữa cháy cho ông. Chúng ta học lời dạy của Đức Phật, ta phải nên dừng lại các Pháp Thế Gian không cần thiết, không phát sinh trí tuệ cho chúng ta.

Ái ngữ là cho những lời lành mạnh, cao thượng, chân thật, không sinh ái luyến, ái dục. Chúng ta chỉ cho những lời chân thật để người tu tập và chúng ta cũng tu tập. Đó mới là Năng Nhiếp Pháp.

(3) ***Lợi Hành – Năng Nhiếp Lực***: Lợi hành là những người cùng song hành, cùng đi với chúng ta để cùng nhau tu học hành trì và cùng nhau có lợi lạc an lành. Do vậy ai là người cùng hợp trong tu tập tăng trưởng trí tuệ thì ta cùng đi, ai là người không cùng hợp trong tu tập phát sinh trí tuệ thì ta không đi cùng. Sinh ta ra là cha mẹ, hiểu được ta là tri kỷ. Vậy ta đã có tri kỷ chưa ? Ai là người học Pháp, hiểu Pháp để ta thân cận và lợi hành ? Ta phải biết gạn lọc, và phải biết chọn tri kỷ. Nếu như ta nói lời chân thật mà người nghe không được thì đó không phải là người lợi hành với chúng ta. Vật mà khó kiếm khó tầm thì là vật cao quý, cũng như vậy người mà có lợi hành với chúng ta trên đường tu tập giải thoát rất khó tầm khó kiếm. Chúng ta phải biết làm lợi ích với tha nhân và lợi ích cho chúng ta bằng sự lợi hành. Có bốn Pháp gọi là Tứ Lợi Hành như sau:

(a) Những ai chưa có đức tin, thì ta nên gieo đức tin cho họ. Đó là người sẽ đồng hành với ta và họ cũng tin tưởng và xem ta làm bạn đồng hành với họ.

(b) Những ai chưa có giới, thì ta nên gieo cho họ giữ giới. Đó là người đồng hành với ta. Chúng ta không nên thân cận với người không có giới vì họ sẽ tác động rủ ren làm cho ta phá giới.

(c) Những ai có hay còn tâm bỏn xẻn, thì ta phải hướng dẫn cho họ con đường xả ly. Đó là người đồng hành với ta.

(d) Những ai chưa có trí tuệ, thì ta nên an trú họ trong trí. Đó là người đồng hành với ta.

Những người nầy là bạn đồng hành với ta và ta là người đồng hành với họ. Ai đến với chúng ta mà đưa Pháp Thế Gian cho chúng ta, làm chúng ta ái luyến nhiễm đắm, những người ấy không đáng cho ta làm bạn đồng hành. Hãy tránh xa những người ấy!

Chắc có người sẽ hỏi Pháp Thế Gian là những Pháp chi ? Dạ xin thưa rằng Pháp Thế Gian thì không kể ra hết được đâu, nhưng nên hiểu rằng Pháp Thế Gian là những Pháp ở trong đời, được tạo tác do bởi Tham Ái, Sân Hận, và Tà Kiến thấy sai, chấp lầm. Cho nên nói người tu hành là người đi ngược dòng đời, do bởi họ dốc lòng, gắng tâm đi ra ngoài sự Tham Ái, Sân Hận, và Tà Kiến.

(4) ***Đồng Sự - Năng Nhiếp Lực***: Khi đã có bạn cùng lợi hành, đã có đức tin, đã có giới hạnh, đã có xả ly, đã có trí tuệ, thì chúng ta cùng đồng sự chia sẻ với nhau và cùng với nhau trên con đường tu tập. Khi đã lợi hành đồng sự thì không còn đem Pháp Thế Gian cho nhau, không ai than khổ với ai, chỉ nhắc nhở

chia sẻ nhau đồng tu, chung vui, chung khổ trên con đường tu tập. Chung vui, chung khổ để tiến tu, Đạo Quả Níp Bàn, chứ không phải chung vui chung khổ trong Pháp Thế Gian.

** ***Ghi Nhớ***: Người mà còn đem tâm sự buồn khổ đến cho chúng ta thì người ấy chưa xả ly và còn bỏn xẻn. Họ ích kỷ, không buông bỏ, giữ lấy cái sầu não, và nói cho ta nghe. Người như thế không phải là lợi hành với ta và ta không đồng sự với họ được.

Khi nào một người hành trì Tứ Năng Nhiếp Pháp thì người ấy sẽ có năm quả phước báu như sau:

(1) Không còn lo sợ trong sự sống hằng ngày của chúng ta về thân và tâm.

(2) Không còn lo sợ về danh thơm tiếng tốt nữa vì chúng ta chỉ lo tu thôi, gát bỏ mọi Pháp Thế Gian. Người nào còn lo ái ngữ để được thương thích người ấy còn sẽ còn lo được danh thơm tiếng tốt.

(3) Không còn lo sợ pháp luật trong đời vì chúng ta sống thu thúc lo tu tập.

(4) Không còn lo sợ sự chết. Chuyện nó đến thì nó đến. Ai cũng có sự chết, nên chúng ta thông cảm và không còn lo sợ nữa.

(5) Không lo sợ sa đoạ vào bốn cõi khổ: địa ngục, ngạ quỷ, atula, súc sinh.

4. Bảy Pháp Trau Giồi Trí Tuệ Sắc Bén

(1) Thường xuyên suy ngẫm, tư duy lời dạy của Đức Phật. Lời dạy của Đức Phật có 84,000 Pháp Uẩn vậy ta nên suy ngẫm những lời nào? Tất cả lời dạy của Đức Phật là Luật Tạng, Kinh Tạng, Vô Tỷ Pháp Tạng, chúng ta gom thành bốn Pháp để thường xuyên suy ngẫm đó là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, Níp Bàn. Níp Bàn đưa ta ra khỏi sự chi phối của Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã trong vòng luân hồi.

(2) Thân và Tâm phải luôn luôn thanh tịnh. Gìn giữ thân tâm trong sạch tức là trì giới, bố thí, và tu thiền.

(3) Luôn luôn phải quân bình Ngũ Quyền. Ngũ Quyền gồm có năm tính chất, yếu tố thuộc về tâm, là năm khả năng, hay năng lực giúp chúng ta trên con đường tu tập. Ngũ Quyền là Tín Quyền, Tấn Quyền, Niệm Quyền, Định Quyền, Tuệ Quyền. Chúng ta không nên có Tín Quyền mạnh quá vì Tín mạnh quá sinh ra tham, mê tín. Chúng ta không nên có Tấn Quyền mạnh quá vì Tấn mạnh quá

sinh ra nóng nảy. Chúng ta không nên có Định Quyền mạnh quá vì Định mạnh quá sinh ra hôn trầm, trì trệ. Nếu Tuệ Quyền mạnh quá thì sinh hoài nghi. Do vậy chúng ta nên quân bình năm Pháp nầy thì trí tuệ mới xuyên suốt được.

(4) Tránh xa người vô trí. Người có trí nhưng mà không biết dùng, thì ta gọi là người vô trí. Người vô trí không có tâm mong mỏi, tầm cầu học Pháp, giác ngộ giải thoát. Người có tâm tha thiết tầm cầu Phật Pháp, người có tâm tha thiết cầu Đạo giải thoát, thì ta nên thân cận cùng lợi hành và đồng sự. Người chỉ chuyên lo vun bồi Phước Vật, bố thí cúng dường, làm việc thiện mà không có hành thiền tu tập giải thoát thì chúng ta cũng khoan hãy thân cận.

Chúng ta có ba loại phước báu là, Phước Vật, Phước Đức, và Phước Trí. Có người do bởi có nhiều Phước Vật, nên có nhiều tiền của, nhưng không được mến thương là vì người ấy thiếu Phước Đức, không có Đức. Chúng ta phải nên trau giồi Phước Đức. Sống trong đời chúng ta phải nên luôn luôn có tam phước, Phước Vật, Phước Đức, Phước Trí. Tài sản có, đức độ nhiều, và trí tuệ xuyên suốt. Người như thế là người hoàn thiện.

** ***Ghi Nhớ***: Những người thường luôn kêu gọi chúng ta làm việc xả thí cúng dường tạo Phước Vật, mà không mong cầu tạo Phước Trí, không mong cầu học hỏi, trau giồi Phước Trí thì ta cũng không nên thân cận. Phước Trí là do thính Pháp, nghe kinh, học Pháp, tư duy Pháp, tu tập hành trì, hành thiền để tạo Văn Tuệ, Tư Tuệ và Tu Tuệ.

(5) Thường xuyên quán xét Pháp vi diệu cao siêu. Pháp nào là Pháp vi diệu cao siêu? Quán xét là suy ngẫm và quay về tu tập chứng nghiệm, thực chứng trên thân tâm của chúng ta.

(6) Luôn luôn tầm cầu, thân cận với bậc trí tuệ. Tha thiết tầm cầu gặp các bậc trí tuệ.

(7) Luôn luôn hướng tâm vào việc giải thoát. Hướng tâm vào việc giải thoát, ngoài ra không tầm cầu chuyện chi khác, gát bỏ mọi chuyện Thế Gian. Tầm cầu về giải thoát, suy tư, nghiền ngẫm về sự giải thoát và con đường tu tập giải thoát. Thế nào là tu tập giải thoát? Tu tập, chỉnh sửa từng bước, từng bước một. Luôn luôn tâm niệm, tu sửa, giảm thiểu sự tham sân, và giải thoát khỏi tham, giải thoát khỏi sân trong từng mỗi giây phút trong cuộc sống hằng ngày. Phải giải thoát từng bước, từng bước một.

** ***Ghi Nhớ***:

- ❖ Trong muôn ngàn Pháp Bất Thiện, luân hồi khổ đau là do si mê dẫn dắt. Tiếp tục Pháp Bất Thiện thì tiếp tục đi vào con đường khổ đau.
- ❖ Trong muôn ngàn Pháp Thiện là do Trí Tuệ dẫn dắt. Trí Tuệ là dẫn đầu của mọi Thiện Pháp. Đi vào còn đường Pháp Thiện để tầm cầu giải thoát.

Chúng ta nên nghiền ngẫm, chiêm nghiệm, và thực hành Chín Pháp làm phát sinh Trí Tuệ, Tứ Năng Nhiếp Pháp, và Bảy Pháp để trau giồi trí tuệ sắc bén, để tăng trưởng trí tuệ cho chính mình. Trí tuệ là diệt trừ các Pháp Bất Thiện. Tự chính chúng ta phải chiêm nghiệm tu tập cho chính mình để trau giồi trí tuệ trong lời dạy của Đức Phật.

Liệt kê những Pháp Trau Giồi Trí Tuệ thêm vào bốn Pháp đã trình bầy ở trên.

Bát Nhân Đắc Trí là Tám Pháp cho người hành trì được phát sinh trí tuệ:

(1) Kính Sư (cung kính vị Thầy)
(2) Cần vấn (siêng năng học hỏi)
(3) Thanh Tịnh (vắng lặng êm ái)
(4) Trì giới (thu thúc giới hạnh), Giới năng sinh Định, Định năng sinh Tuệ
(5) Cố Văn (bền bỉ nghe Pháp)
(6) Tư Cần (nhớ sự siêng năng)
(7) Thuần Niệm (Chánh niệm mạnh)
(8) Quán Uẩn (suy sét uẩn sinh và diệt)

Tứ Nhân Tạo Trí là bốn nhân tố để hành trì phát sinh trí tuệ:

(1) Tin Ân Đức Bậc Ứng Cúng, chín Ân Đức của Phật
(2) Nghe Pháp cao siêu
(3) Không dể duôi
(4) Suy xét Pháp cao siêu

Thất Nhân Phát Trí là bảy Pháp làm nhân phát sinh trí tuệ:

(1) Ưa gặp Trí thức học hỏi
(2) Thân đồ chổ ở sạch sẽ
(3) Gìn giữ Lục Căn
(4) Tránh người si mê
(5) Thường gần Bậc Thiện Tri Thức
(6) Cố tìm Phật Pháp cao siêu
(7) Ưa tầm cầu Pháp giải thoát

Tứ Nhân Sinh Trí là bốn Pháp làm nhân phát sinh trí tuệ:

(1) Có nghiệp trước quen nết Trí
(2) Sinh ra nhằm Đời ít Sân
(3) Tránh xa sự Phiền não
(4) Pháp ngũ căn đặng mạnh

Bát Nhân Tỉnh Trí là tám Pháp làm nhân phát sinh trí tuệ sáng suốt:

(1) Chạn còn trẻ tuổi
(2) Quyền tước đang tăng
(3) Cố gắng tìm học hỏi
(4) Thôi xã giao với ngoại giáo
(5) Cố gắng khéo dùng lòng
(6) Cố đàm luận trao đổi ý kiến
(7) Ưa mến những Tài Trí
(8) Ở chổ đang tiến hoá

Cửu Nghiệp Trí là chín tác hành phát sinh trí tuệ:

(1) Thuyết Pháp cho người nghe
(2) Dạy nghề không tội lỗi
(3) Dạy chuyện không tội lỗi
(4) Dạy tài không tội lỗi
(5) Trọng người thuyết Pháp
(6) Cầu thuyết Pháp nghe
(7) Làm Phước nguyện sinh Trí
(8) Tự soạn sách cao Chánh Kinh
(9) Bố thí những Chánh Kinh

III. BA CON ĐƯỜNG TRÍ TUỆ

Chúng ta thường dùng hai chữ Trí Tuệ đi đôi với nhau, nhưng hai từ ngữ nầy có chức năng khác nhau, và khi dùng chung với nhau thì cho đầy đủ ý nghĩa. Trong Pālī thì Tuệ là Paññā và Trí là Ñāṇa. Vậy thế nào là Trí và thế nào là Tuệ ?

Ví Dụ: Tuệ là đi từ nhà đến chùa mà không bị lạc đường. Từ nhà đến chùa có ba con đường đi là (1) đường ngắn hay dài, (2) đường bị kẹt xe hay không bị kẹt xe, (3) đường có được chạy tốc độ nhanh, đường xa lộ, hay đường cho chạy

chậm, đường trong thành phố có nhiều đèn đỏ. Biết chọn đường nào để đi cho hợp thời, hợp lý thì là có Trí.

Nói đến Trí Tuệ chúng ta cũng cần nên ghi nhận đến Pháp Học và Pháp Hành vì Pháp Học và Pháp Hành là nền tảng để trau giồi, phát sinh, và tăng trưởng ba con đường trí tuệ đó là Văn Tuệ, Tư Tuệ và Tu Tuệ.

Đức Phật cho chúng ta ba con đường Trí Tuệ là Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu, và Ngài cũng cho chúng ta ba Pháp là Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành để trau giồi và phát triển ba con đường trí tuệ nầy. Pháp Học trau giồi và tăng trưởng Tuệ Văn; Pháp Hành trau giồi và làm tăng trưởng Tuệ Tư và Tuệ Tu. Pháp Thành là sự thành tựu hay là kết quả do có Pháp Học và Pháp Hành hay là kết quả, sự thành tựu của tu tập hành trì Tuệ Tu.

Pháp Học hay Văn Tuệ rất là quan trọng trên con đường tu học của chúng ta. Người tu cần phải học hiểu Phật Pháp, mới biết được phương hướng để tu, và sự tu học ấy mới được thành tựu. Như một người lái xe đi từ nơi chốn A đến nơi chốn B, thì người ấy phải biết đường xe chạy từ A đến B, hoặc là người ấy phải có bản đồ trong tay. Cũng như vậy tu mà không học thì biết tu làm sao. Chạy xe lạc đường thì còn có thể hỏi dò, hay vào mạng để tìm đường. Tu mà không biết đường thì không chỉ khổ trong đời nầy mà còn khổ cho nhiều đời sau nữa. Sau khi có Pháp Học rồi thì chúng ta phải thường tư duy suy ngẫm về Pháp và tu tập hành trì, hành thiền An Chỉ và thiền Minh sát hay ta còn gọi là Pháp Hành. Tư duy về Pháp và tu tập hành trì cũng rất là quan trọng vì học mà không hành trì, không tu tập thì cũng không đưa đến đâu.

Trong Phần nầy, xin chia sẻ một số Pháp Học và Pháp Hành, cùng với những ví dụ minh họa để cùng nhau học hỏi, tham khảo, và tu tập để cùng phát sinh, trau giồi, gìn giữ, và tăng trưởng Tuệ Văn, Tuệ Tư, và Tuệ Tu.

** ***Ghi Nhớ***: Pháp Học nào học mà không ứng dụng được trong Pháp Hành được thì không có được Pháp Thành. Đó không phải là Pháp Học của mình. Phải chọn Pháp Học đúng với mình để ứng dụng trong Pháp Hành.

1. Tuệ Văn

Tuệ Văn là sự hiểu biết rõ ràng hay sự liễu tri sinh khởi do bởi nương vào việc học hỏi, lắng nghe, nghiên cứu. Tuệ Văn là Trí Tuệ có được là do bởi những điều kiện sau đây:

- Học hỏi từ nơi Cha Mẹ, Thầy Tổ, Hảo Bằng Hữu, hay do học hỏi nơi cộng đồng, chổ làm việc, trong xã hội, hay học hỏi qua kinh nghiệm của chính mình hay của người khác.
- Do bởi thính Pháp, học hiểu lời dạy của Đức Thế Tôn (Pháp Học). Tuệ Văn có được do trau giồi và phát triển qua sự vấn hỏi Phật Pháp với các bậc chân tu hay chia sẻ, trao đổi kiến thức Phật Pháp với Đạo hữu, thiện trí thức.
- Tuệ Văn được trau giồi và phát triển do bởi có Pháp Học từ nơi những lời dạy của Đức Phật qua Luật Tạng, Kinh Tạng, và Tạng Vô Tỷ Pháp.

Tại Sao Cần Có Tuệ Văn?

Công năng của Tuệ Văn là giúp chúng ta có kiến thức, có sự hiểu biết về Phật Pháp. Tuệ Văn giúp làm giảm đi sự nghi ngờ, hay tin vào những điều không nên tin.

Do vì thiếu sự hiểu biết về Phật Pháp một người có thể bác bỏ những điều cần phải học hỏi tu tập. Tuệ Văn giúp cho chúng ta sự hiểu biết để không bác bỏ những điều cần nên học hỏi, tỏ tường, liễu tri. Ví dụ như người không học Phật Pháp thì khó tin, hay có thể không tin, hay hoàn toàn không biết chi về Thiện, Ác, Nhân Quả, Nghiệp Báo, rồi thì ai nói cái chi họ cũng tin, hay là ai nói cái chi cũng bác bỏ. Người không tin có kiếp sau, không tin Nhân Quả và cho rằng chết là hết, chẳng còn chi cả cho nên không biết làm điều Thiện và tránh điều Ác. Có người đến vấn hỏi Đức Phật rằng có kiếp sau hay không? Lời giáo huấn của Ngài là nếu người không tin có kiếp sau, nhưng làm việc Thiện thì được an vui ngay trong kiếp sống nầy, và làm việc Ác thì sẽ có quả khổ ngay trong kiếp sống nầy.

Tuệ Văn rất quan trọng vì không có Văn Tuệ thì không thể suy nghĩ, tư duy, chiêm nghiệm trên các Pháp, hay các điều đã học để có Tuệ Tư và như thế thì cũng không biết cái chi để tu cho phát sinh Trí Tuệ. Không học Phật Pháp, không có Văn Tuệ mà muốn tu tập thì thiết nghĩ rằng cũng giống như người khuyết tật với đôi mắt bị mù mà đi không có gậy.

Đức Phật đã để lại kho tàng Pháp Bảo là 84,000 Pháp Uẩn, mà những người con của Đức Phật, hay là những người cho mình là Phật Tử mà không chịu học hỏi, chỉ biết đi chùa lễ bái cầu nguyện, cúng dường để xây chùa, đúc tượng, hay để làm việc từ thiện, thì thật là thương tâm quá!

Làm việc từ thiện, cúng dường xây dựng chùa, giúp nạn nhân trong khi khốn cùng bởi thiên tai là nghĩa cử cao đẹp, rất tốt, là việc nên làm, nhưng liệu

chúng ta có trí tuệ để hiểu biết về việc mình làm, hay có biết để tư duy về những vấn đề sau đây:

- Làm những việc nầy thì có kết quả ra sao ?
- Những việc làm nầy giúp tiến hóa như thế nào cho sự tu tập ?
- Làm như vậy thì có Phước báu chi hay chăng ?
- Nếu có Phước thì là những loại Phước nào ?

Để trả lời cho chừng đó câu hỏi đó thôi thì chúng ta cũng cần phải học lắm lắm rồi. Thêm vào nữa là để cho việc cúng dường hay làm từ thiện được trọn vẹn quả phước và giúp phát triển tiến tu chúng ta cũng cần phải học mới biết cách làm phước như thế nào cho viên mãn. Trong Quyển Sưu Tập Pháp I đã có nói về các loại phước và làm việc thiện như thế nào để được quả phước trọn vẹn. Phần IV trong Quyển nầy, trong phần Bất Thiện và Thiện sẽ chia sẻ thêm về vấn đề nầy.

Chúng ta đã đọc, học và hiểu được những điều được chia sẻ trong Phần I, và Phần II về Trí Tuệ, các nhân sinh trí tuệ, và Pháp để phát sinh, trau giồi và gìn giữ trí tuệ. Vậy là bây giờ chúng ta đã có Tuệ Văn về các Pháp mà chúng ta đã học trong Phần I, Phần II. Nhưng để trau giồi, gìn giữ, và tăng trưởng Văn Tuệ, chúng ta không ngưng ở đây mà nên suy nghiệm, tư duy suy nghĩ những điều đã được học, và thường xuyên nghe giảng Pháp, và học Phật Pháp. Chúng ta nên thường xuyên vấn hỏi về những điều Đức Phật đã dạy khi có dịp tiếp cận với các bậc tu hành chân chánh, các Hảo Bằng Hữu hay Thiện Tri Thức. Các ngài sẽ giúp cho chúng ta nhìn một vấn đề qua nhiều khía cạnh khác nhau qua Luật Tạng, Kinh Tạng, và Vô Tỷ Pháp Tạng để chúng ta hiểu rõ ràng, thông suốt, tường tận từ trong ra ngoài, từ ngoài vào trong, từ trên xuống, và từ dưới lên của một vấn đề, một hiện tượng, một sự việc, hay một Pháp. Như thế chúng ta không mắc phải vào sự hiểu biết sai lầm, hay thấy sai chấp lầm theo tư kiến, hay sự hiểu biết hạn hẹp biên kiến của mình. Nếu chúng ta ở trong nước thì có thể có nhiều cơ hội để thân cận vấn hỏi hay học hỏi Phật Pháp với các bậc Xuất Gia, nhưng ở nước ngoài thì điều kiện nầy thật khan hiếm. Thiết nghĩ chúng ta nên tầm cầu, tìm kiếm, nghiên cứu và tự tu học hỏi.

Cũng có những vị cao niên bảo rằng, Kinh điển nhiều quá, già rồi, học không nhớ hay không hiểu thì sao ? Trong trường hợp nầy thì xin thưa và được góp ý rằng chúng ta có thể dùng một hay hai câu kệ trong Kinh Pháp Cú để tu tập. Dùng câu nào mà mình có duyên, cảm nhận được thì học thuộc, chiêm nghiệm tư duy, suy ngẫm, và tu tập hành trì theo câu kệ đó. Ví dụ chúng ta dùng câu kệ 183

trong Kinh Pháp Cú để tu tập hành trì không làm điều ác, trau giồi việc thiện, thanh lọc tâm ý.

"Không làm mọi điều ác
Thành tựu các hạnh lành
Tâm ý giữ trong sạch
Chính lời Chư Phật dạy."

(Kinh Pháp Cú, Câu 183)

Vậy điều Ác là những điều chi ?

Có mười điều Ác, hay Thập Ác Nghiệp đó là mười Ác hành qua ba (3) về thân, bốn (4) về ngữ, và ba (3) về ý như sau:

- Ba điều Ác về Thân Hành là sát hại sinh mạng, trộm cắp lấy của không cho, và tà hạnh như giao du với kẻ xấu ác, quan hệ nam nữ bất chính.
- Bốn điều Ác về Ngữ Hành là lời không chân thật, lời thô ác, lời hai lưỡi, lời phù phiếm vô ích. Nếu có tu tập tránh được sự nói dối, nói lời thô ác, nói hai lưỡi, nhưng khó tránh được nói lời phù phiếm, vô ích.
- Ba điều Ác về Ý là Ý có Tham, Ý có Sân, và Ý Tà Kiến.

Ví dụ như khi chúng ta đang bị phiền về một người nào đó, hay là hai người đang tranh luận với nhau. Do có sự gìn giữ Tâm Ý trong sạch mà chúng ta không nói lời thô ác ngữ làm cho người đau khổ, hay làm cho cuộc tranh cải thêm tệ hại, rồi cả hai đều bị phiền não. Không làm cho người đau khổ, không làm cho mình phiền não là đã bớt được điều Ác.

Nếu tu học hành trì đầy đủ và đúng với ý nghĩa của câu kệ trên thì chúng ta có giữ giới trong sạch, có được định tâm, và phát sinh tuệ. Giới ở đây là giới qua thân hành (không sát sinh, không trộm cắp, không tà hạnh), giới qua ngữ hành là không nói dối, không nói lời thô ác, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời vô ích. Định tâm là do chuyên tâm gìn giữ tâm ý trong sạch, và tuệ phát sinh do tâm ý trong sạch sáng suốt không có tham, không có sân, và không thấy sai chấp lầm.
** ***Ghi Nhớ***: Tuệ Văn rất quan trọng vì khi không học hiểu, hay học không đúng Chánh Pháp, thì chúng ta sẽ tư duy trên các Pháp sai lầm, thì không thể tưởng tượng được sự tu tập của chúng ta sẽ đi về đâu, luân hồi sinh tử chứ không phải Đạo Quả Níp Bàn!

Ví như một cái ly chứa đầy nước đã bị vẩn đục, không dùng được thì chúng ta nên biết đổ nước ấy đi, rửa cái ly cho sạch, rồi mới dùng cái ly ấy để đựng nước mà chúng ta có thể dùng được. Cũng như vậy chúng ta có nhiều cái thấy sai, hiểu lầm, nhiều thói quen tập khí, nhiều cố chấp, và một cái khổ nổi nữa là sai mà

không biết mình sai. Do vậy muốn có Tuệ Văn thì chúng ta trước tiên cũng nên thanh lọc những biên kiến của mình, gạn lọc bớt tám ngọn gió đời, hơn thua; hạnh phúc khổ đau; giàu nghèo; khen chê, bớt gánh gồng nhiều việc, không ôm đồm thêm việc không đáng. Như thế chúng ta chuẩn bị cho mình được trong sạch và mở lòng cho việc trau giồi, phát triển Tuệ Văn.

Đức Phật đã dạy ba Pháp là Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành và Tuệ Văn, Tuệ Tư, và Tuệ Tu. Tu tập mà không học thì không tu được, nhưng học rồi mà không hành trì qua tư duy và tu tập thể nghiệm của chính bản thân thì làm sao có được sự thành tựu để Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát khổ tử luân hồi. Cho nên chúng ta cần phải có cả ba là Tuệ Văn, Tuệ Tư, và Tuệ Tu, hay cần phải có Pháp Học và Pháp Hành như là nhân để thành tựu Pháp Thành.

2. Tuệ Tư

Tuệ Tư là sự hiểu biết rõ ràng, hay sự liễu tri sinh khởi do bởi nương vào việc tư duy, suy ngẫm, nghĩ suy, quán xét, nghiên cứu, tìm tòi với tự bản thân được gọi là Tuệ Tư. Tuệ Tư là Trí Tuệ phát sinh do bởi suy ngẫm, tư duy lời dạy của Đức Phật. Chúng ta nghe giảng dạy về Phật Pháp, hay tham khảo Kinh sách và chúng ta suy ngẫm, tư duy ý nghĩa thâm sâu vi diệu trong những lời dạy ấy. Chỉ đọc Kinh sách trên bề mặt từ ngữ thì chúng ta chưa hiểu được ý nghĩa mà Đức Phật và các bậc Thầy Tổ chỉ dạy. Ngược lại có khi chúng ta còn hiểu sai ý nghĩa của các Ngài muốn truyền đạt qua những hình ảnh ẩn dụ tinh xảo. Thực tập để trau giồi, gìn giữ, phát sinh, và tăng trưởng Tuệ Tư là nên thường xuyên tư duy, suy ngẫm về những điều đã học, đã nghe từ các vị chân tu.

Đa phần thì chúng ta dừng lại ở Tuệ Văn. Chúng ta thính Pháp, nghe giảng dạy, đọc sách hay Kinh điển, rồi thì ngưng ở đó và không tư duy để thẩm thấu ý nghĩa vi diệu thậm thâm trong Phật Pháp. Chúng ta hiểu Pháp trên phương diện ngôn từ, và dựa vào tư kiến hạn hẹp của mình để hiểu lời dạy cao quý và đầy Trí Tuệ của một Bậc Toàn Tri Toàn Giác.

Vậy Tư Duy Như Thế Nào?

Khi nói đến tư duy, suy ngẫm, suy nghĩ về Phật Pháp thì chúng ta phải tư duy như thế nào?

Tư Tuệ diễn trình qua ba bề mặt, ba gốc độ, hay ba chiều:

(1) Tư Tuệ là trí tuệ trên sự tư duy, suy ngẫm về các Pháp đã học (Văn Tuệ) hay là sự tư duy suy ngẫm trên một Phát đang hiện bày.

(2) Tư Tuệ là trí tuệ trên nền tảng Chánh Tư Duy trên các Pháp đã học thông qua Tuệ Văn, hay sự tư duy suy ngẫm một Pháp đang hiện bầy dựa trên sự ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận (không oán hận). Phải dùng Chánh Tư Duy để suy nghĩ, nghiền ngẫm lời dạy của Đức Phật chứ không tư duy theo quan kiến cá nhân, hay một tổ chức, đoàn thể nào đó.

(3) Tư Tuệ do Tam Tư qua ba thời khi đi vào sự tu tập hành trì. Tam Tư là Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu, là trí tuệ do tư duy suy ngẫm về một Pháp trước khi Pháp ấy hiện bầy, đang khi hiện bầy, và sau khi đã hiện bầy. Người làm việc Thiện có Tam Tư là người có trí vì được hưởng trọn vẹn quả Phước Báu.

Chúng ta không thể dựa vào kiến thức thông thường, kiến thức phổ thông, hay Pháp Thế Gian để suy nghĩ về Phật Pháp mà mong cầu thấu triệt lời dạy của Đức Phật. Chúng ta phải tư duy suy ngẫm lời dạy của Ngài dựa trên nền tảng Tứ Đế, Lý Nhân Quả, Nghiệp Báo, Lý Duyên Khởi, Liên Quan Tương Sinh, Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng mới mong cầu thấu hiểu Phật Pháp.

Chúng ta đã được dạy là do mê mờ không biết rõ sự thật, hay vô minh, và ái dục mà chúng ta gây bao nhiêu nghiệp bất thiện qua Thân Hành, Ngữ Hành, và Ý Hành để rồi ngập chìm trong cái vòng sinh tử, chịu quả khổ đau do nhân đã tạo tác. Hay chúng ta cũng được nghe rằng Tham, Sân, Si là tam độc và vì có Tham, Sân, Si, nên chúng ta khổ. Tham là đã khổ rồi, mà Tham rồi thêm Si nữa thì càng khổ thêm. Khi tham là bám víu dính mắc rồi thêm si nữa là mê mờ cho nên càng bám víu dính mắc chặt hơn vào ngũ dục, ăn ngon, mặc đẹp, ngủ nghỉ đủ, giàu sang, và tám ngọn gió đời. Cũng như thế Sân là khổ rồi, mà Sân và thêm Si nữa thì càng khổ thêm. Khi sân hận thì muốn thiêu đốt, hủy diệt người hay vật là đối tượng của sự sân hận, và khi đi cùng với Si thì Sân càng tăng trưởng. Khi Si thì cho sự Sân Hận của mình là đúng, là do bởi người hay vật làm cho mình Sân. Si là không có trí tuệ, là mê mờ, là vô minh. Người có Trí biết tri túc, không Tham Ái nhiều thứ. Biết kham nhẫn từ hòa kiểm soát sự Sân Hận. Biết học hiểu để thấy đúng như thật, không thấy sai chấp lầm. Người có Trí thì làm việc thiện kết hợp với Tam Tư, hay làm việc thiện có Tam Tư, là Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu. Suy nghĩ, tư duy chính chắn, biết việc nên làm, cần làm trước khi làm, đang khi làm, và sau khi một việc làm đã được hoàn tất.

Như đã được trình bày trong Phần I, nghiền ngẫm, suy xét, tư duy về Pháp cao siêu làm phát sinh trí tuệ cho nên người làm việc thiện có Tam Tư là người có trí tuệ và thường năng dùng Tam Tư trong Pháp Thiện thì Trí Tuệ được trau giồi

và tăng trưởng. Làm việc thiện với Tam Tư là một sự vận dụng Pháp Học, Pháp Hành để được thành tựu (Pháp Thành) trọn vẹn quả phước.

Nếu có được tư duy, suy ngẫm thì đa phần chúng ta cũng dừng lại ở Tư Tuệ mà không thực hành, tu tập, hành trì thể nghiệm và thực chứng qua chính bản thân mình. Nếu không có sự tu tập thể nghiệm, mà chỉ nghe Pháp hay đọc Kinh suông thôi thì chúng ta dễ bị rơi vào trường hợp hiểu sai, chấp lầm, cho phương tiện là cứu cánh, và không thấy rõ bản chất thật của các Pháp vì không thấy, không biết rõ bản chất thực hay thực tính của Pháp và thực tướng của Pháp.

3. Tuệ Tu

Tuệ Tu là sự hiểu biết rõ ràng, sự liễu tri, sự thấu triệt, sự thể nghiệm, sự chứng nghiệm sinh khởi do bởi nương nhờ vào việc hành trì và tu tập thiền An Chỉ và thiền Minh Sát. Tuệ Tu là Trí Tuệ phát sinh do bởi sự tu tập, thực hành Pháp Học mà đã được học (Văn Tuệ) và suy ngẫm, tư duy (Tư Tuệ). Sau khi đã học hiểu, tư duy, suy ngẫm, nên đưa sự tu tập hành trì vào trong đời sống hằng ngày để trau giồi Tuệ Tu.

Ví Dụ: Ứng dụng Văn, Tư, Tu Tuệ trong đời sống hằng ngày.

Văn Tuệ: Chúng ta đến chùa hay học Phật Pháp và được dạy rằng Tham Ái là nguồn gốc của mọi khổ đau. Chúng ta học hiểu Tham Ái là một Pháp Bất Thiện và sống không Tham Ái thì bớt phiền não khổ đau.

Chúng ta có sáu giác quan cảm nhận hay qua sáu căn là mắt (Nhãn căn), tai (Nhĩ căn), mũi (Tỷ căn), lưỡi (Thiệt căn), thân (Xúc căn), Ý căn. Vậy sáu căn nầy làm việc như thế nào và chúng Tham Ái ra sao?

(1) Tham ái của Mắt là ưa thích nhìn thấy Cảnh Sắc đẹp, Cảnh Sắc mới lạ, Cảnh Sắc gợi sự tò mò, hay Cảnh Sắc duyệt ý. Do những cái thích nầy mà chúng ta phải đi đến chổ nầy chổ nọ, ở đây, ở đó, thay đổi Cảnh, và tìm kiếm hoài những Cảnh sắc do nhu cầu thị hiếu đòi hỏi. Tham ái của mắt không chỉ là đi tìm Cảnh sắc ưa thích duyệt ý mà còn là sự không ưa thích vào Cảnh hay đối tượng không theo nhu cầu thị hiếu.

(2) Tham ái của Tai là ưa thích âm thanh, Cảnh Thinh, êm diệu, du dương, trầm bổng, âm thanh duyệt ý. Có người thì thích âm thanh sôi động, xập xình. Tham ái của tai là thích nghe lời khen, lời nói ngọt ngào, lời ái ngữ, dù biết rằng những lời ấy không thật nhưng vẫn thích nghe. Tham ái của tai là không thích nghe lời nói thật nếu như lời nói thật ấy chạm đến tự ái, những lời sửa sai, hay những lời trái ngược với ý tầm cầu mong muốn nghe. Tham ái Cảnh Thinh

cũng là sự ưa thích nghe chuyện Thế Gian, chuyện ông Tám, bà Tư, chuyện hàng xóm, chuyện thiên hạ. Nói chung là những chuyện không có lợi ích cho việc tu tập.

(3) Tham ái của Mũi là ưa thích mùi hương thơm cho nên tầm cầu đến mùi hương ưa thích duyệt ý.

(4) Tham ái của Lưỡi là ưa thích vị ngon, ngọt, hay vị ưa thích duyệt ý theo cá tính của mỗi người.

(5) Tham ái của Thân là ưa thích sự xúc chạm êm ái, mềm mại, nhẹ nhàng.

(6) Tham ái của Ý là thích nghĩ tưởng nhưng đa phần là những chuyện không nên và không đáng suy nghĩ.

Tư Tuệ: Chúng ta suy ngẫm, tư duy những điều nầy như thế nào ? Người Trí tư duy với ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận. Suy nghĩ rằng những tham thích nầy đưa đến phiền não, không giúp trong sự tiến tu hay trau giồi trí tuệ, và luân hồi. Bởi do thế người trí nhắc nhở mình thu thúc, tri túc, kham nhẫn để vượt qua những tham thích nầy.

Tu Tuệ: Tuệ Tu là sự tu tập thu thúc các căn lại đừng để chúng chạy rong và tự do tiếp xúc với các trần cảnh, Cảnh Sắc, Cảnh Thinh, Cảnh Khí, Cảnh Vị, Cảnh Xúc, Cảnh Pháp. Cảnh Pháp là cảnh hay đối tượng của Tâm Thức. Ví dụ khi mắt chúng ta nhìn thấy một đóa Hồng Nhung rất đẹp duyệt ý, và ta rất thích. Đóa Hồng Nhung đó là Cảnh Sắc hay là cảnh, đối tượng của Mắt, hay Nhãn căn. Khi về nhà rồi và ta còn nghĩ tưởng đến đóa Hồng Nhung trong Tâm Ý, thì đóa Hồng Nhung trong Tâm Thức là Cảnh Pháp là Cảnh hay đối tượng của Tâm Thức. Tu tập chế ngự những thói quen đi tìm Cảnh mới, thay đổi cảnh như là đi chơi chỗ nầy nơi nọ, hay thường hay đi mua sắm, hay đi nhìn ngắm. Có nhiều người có khi đi shopping không phải để mua cái chi đó mà họ đi để xem người, ngắm cảnh, dò xem thời trang nào mới, hay có cái chi mới lạ.

Đức Phật Ngài dạy cho chúng ta tất cả Pháp để chúng ta tu tập thúc liễm Thân Tâm, tu tập Thiền An Chỉ để định Tâm và Thiền Minh Sát để thấy rõ chân thật tướng của vạn hữu. Ngài dạy 37 Pháp Đẳng Giác Phần để phát sinh Đạo Tuệ, diệt tắt Tập Đế, đưa đến Diệt Đế, đoạn tận Khổ Đế. Vậy mà chúng ta không biết tu học hành trì, đến khi có Khổ thì chúng ta than thân, trách phận, đổ thừa tại do người, do ta, do Trời, hay do hoàn cảnh làm cho ta khổ. Chúng ta khổ mà không

biết tại vì sao khổ. Đáng sợ hơn nữa là chúng ta đang có sự Khổ mà không biết, không hay đó là khổ, mà còn cứ tưởng là hạnh phúc!

Trí Tuệ tức là liễu tri, thấu triệt rõ ràng Tứ Đế, am tường Lý Duyên Khởi, Lý Nhân Quả, Nghiệp Báo, là ra khỏi Vô Minh mê mờ. Bậc Hiền Trí, đầy đủ trí tuệ, liễu tri, thấu triệt Tứ Đế, am tường Lý Duyên Khởi, Lý Nhân Quả Nghiệp Báo, thì tiệt diệt, xa lìa tám điều bất tri như sau:

(1) Bất tri Khổ Đế, không hiểu sự thật về Khổ.

(2) Bất tri Tập Đế, không hiểu sự thật về nguyên nhân cho quả Khổ.

(3) Bất tri Diệt Đế, không hiểu sự thật về sự Diệt Khổ.

(4) Bất tri Đạo Đế, không hiểu sự thật về con đường đưa đến đoạn tận nguyên nhân của Khổ.

(5) Bất tri Nhân Quá Khứ

(6) Bất tri Nhân Hiện Tại

(7) Bất tri Nhân Quả Liên Quan

(8) Bất tri Liên Quan Tương Sinh

Người trí tu tập có Trí Tuệ thấu hiểu, thông suốt rõ ràng những điều nầy thì không rơi vào tà kiến, không còn hiểu sai chấp lầm vào mọi hiện hữu là thường hằng, là tịnh hảo, là do một đấng bề trên an bầy. Người Trí hiểu bản chất hay thực chất của vạn hữu luôn thay đổi, không thường, sinh khởi và hoại diệt do bởi hội đủ nhân duyên điều kiện. Trí tuệ nầy được trau giồi tu tập qua ba con đương trí Tuệ Văn, Tư, Tu như sau:

- Tuệ Văn: Biết rõ Tứ Đế là những chi.
- Tuệ Tư: Biết rõ việc cần làm và phải làm đối với Tứ Đế.
- Tuệ Tu: Biết rõ mình đã làm xong chuyện cần phải làm đối với Tứ Đế.

Biết Rõ Tứ Đế Là Những Chi

Tứ Đế là bốn sự thật chân lý, là bài Pháp đầu tiên mà Đức Phật đã dạy sau khi chứng đạt Đạo Quả và xuyên suốt trong thời gian Ngài ngự tại thế gian nầy qua nhiều phương pháp, hình thức, và dẫn dụ khác nhau. Ngài thị hiện trong đời với hai điều là chỉ cho chúng sinh Khổ và con đường tu tập thoát Khổ. Nhưng tại sao lại là bốn? Bốn là vì Khổ là Quả, mà có Quả thì phải có Nhân nên với lòng Bi Mẫn Ngài đã nói cái Nhân mà chúng sinh tạo tác đưa đến Quả Khổ. Vậy biết rõ Tứ Đế là biết sự thật về Khổ, sự thật về nguyên nhân của Khổ, sự thật về sự Diệt tắt Khổ, và sự thật về Con Đường tu tập đoạn lìa Khổ.

Khổ Đế: Khổ đã được trình bầy ở Phần I qua ba loại Khổ là Khổ Phổ Thông, sinh, lão, bệnh, tử; Khổ Cá Biệt, cầu bất đắc, oán tắng hội, ái biệt ly; Khổ Luân Hồi hay Ngũ Thủ Uẩn Khổ, do chấp thủ vào Ngũ Uẩn. Khổ là Quả của Bất Thiện Nghiệp. Bất Thiện có năm tính chất, ý nghĩa là vụng về, bệnh hoạn, xấu xa, không lợi ích, và cho quả khổ đau. Khi đã tạo tác Bất Thiện Nghiệp thì sẽ có quả Khổ theo thời gian và đầy đủ điều kiện. Khổ là Quả rồi nên không ngăn chặn được, muốn ngăn chặn Khổ thì không tạo tác Bất Thiện Nghiệp, hay ngăn ngừa cái Nhân. Do đó Đức Phật Ngài cũng đã chỉ cho chúng ta cái nguyên nhân của khổ, cho nên Ngài nói Tập Đế.

Tập Đế: Tập Đế là nguyên nhân là tạo tác để cho quả Khổ. Tập Đế là Bất Thiện Nghiệp tạo tác qua Thân Hành, Ngữ Hành, và Ý Hành. Tập Đế là lậu hoặc là thói quen tập khí đã được chất chứa, huân tập qua Thân Hành, Ngữ Hành, Ý Hành trong Quá Khứ và Hiện Tại. Ở đây cũng xin trình bầy thêm là nếu người không tin vào có nhiều kiếp sống thì khó thấy trọn vẹn ý nghĩa của Tập Đế, nhưng nếu liên tưởng đến một thói quen nào đó chúng ta đã tạo tác thì thấy được vấn đề. Ví dụ như một người không uống cà phê, không hút thuốc lá, nhưng rồi tạo cho mình một thói quen uống cà phê, hay hút thuốc lá. Thế rồi trở thành một tập khí, một lậu hoặc vì không thể thiếu cà phê hay thuốc lá được. Khi đã trở thành một tập khí thói quen thì muốn bỏ cà phê hay thuốc lá rất là khó khăn. Để không có Khổ chúng ta cần ngăn chặn nguyên nhân sinh ra Khổ, chứ chờ đến Quả trổ rồi thì làm sao ngăn chặn được. Nhưng do không có trí tuệ nên không biết sợ nhân mà chỉ biết Quả trổ rồi mới sợ, như có câu "Bồ Tát sợ Nhân, chúng sinh sợ Quả".

Diệt Đế: Diệt Đế là một sự thật chân lý thoát Khổ. Diệt Đế còn được hiểu là Níp Bàn, là đoạn tận Khổ tác động bởi Tham Ái, Sân Độc, Si mê, thấy sai chấp lầm.

Đạo Đế: Đạo Đế là còn đường tu học hành trì, thanh lọc Tập Đế hay nguyên nhân của Khổ. Sự thanh lọc nầy qua tu tập Giới, Định, Tuệ. Đạo Đế là Tam Vô Lậu Học là Giới Vô Lậu Học, Định Vô Lậu Học, Tuệ Vô Lậu Học hay Bát Chánh Đạo để đoạn tận lậu hoặc, thói quen tập khí, hay Bất Thiện Nghiệp Lực tạo tác qua Thân Hành, Ngữ Hành, Ý Hành và chịu tác đồng bởi Tham Ái, Sân Hận, và Si Mê.

- Giới Vô Lậu Học: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng.
- Định Vô Lậu Học: Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.
- Tuệ Vô Lậu Học: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy.

Chúng ta nói là Giới, Định, Tuệ, nhưng trong Bát Chánh Đạo thì Chánh Kiến được đưa lên trước. Đây là vì mọi sự tu tập Giới và Định đều phải được tu tập trên nền tảng Trí Tuệ. Nếu không có Trí Tuệ khó mà tu Giới, mà còn có khi đi vào Giới Cấm Thủ. Không có Trí Tuệ thì không khéo sẽ đi vào Tà Tinh Tấn, Tà Niệm, Tà Định, Giới Cấm Thủ. Cho nên Trí Tuệ vun bồi Giới, Giới tăng trưởng Định, và Định làm phát sinh Trí Tuệ. Định Tâm là một trong những nhân sinh trí tuệ mà đã được trình bầy trong Phần II trong cuốn kinh sách nầy.

** ***Ghi Nhớ***: Trí Tuệ là trên hết, là hàng đầu, là tiêu chí, là sự sống, sự nghiệp của người tu với Chánh Pháp. Lấy Trí Tuệ là sự nghiệp để trau giồi Thân Lời Ý trong sạch, nên có câu "Duy Tuệ Thị Nghiệp". Duy Tuệ Thị Nghiệp còn có ý nghĩa thâm thúy nữa là Chỉ có Trí Tuệ mới hiểu biết và thấy được Nghiệp Lực.

Biết Rõ Điều Cần Phải Làm với Tứ Đế

Khi đã biết rõ Tứ Đế là những chi, thì Người Trí biết cần phải làm những gì với Tứ Đế. Đức Phật dạy bảo:

- Khổ Đế cần được nhận diện
- Tập Đế cần được đoạn diệt
- Diệt Đế cần được chứng ngộ
- Đạo Đế cần được hành trì.

Biết Rõ Mình Đã Làm Xong Chuyện Cần Phải Làm Đối Với Tứ Đế.

- Các Ngài đã nhận thức đầy đủ và chính chắn về Khổ Đế.
- Các Ngài biết rõ Tập Đế đã được đoạn trừ.
- Các Ngài biết rõ Diệt Đế đã được chứng ngộ.
- Các Ngài biết rõ Đạo Đế đã viên thành. Gánh nặng đã được để xuống, việc cần làm đã làm xong, và không còn quay lại trạng thái nầy nữa.

Ở đây xin chia sẻ hai ý nghĩa về từ ngữ tu tập là:

- **Tu**: Tu là sửa đổi. Sửa đổi Tam Nghiệp Thân, Lời, Ý tức là sửa đổi Thân, Lời, Ý hành Ác Nghiệp hay Bất Thiện Nghiệp cho thành Thân Lời Ý Hành Thiện. Ví dụ bỏ những thói quen sát sinh, trộm cắp, nói không thật, ý suy nghĩ lung tung không tập trung. Sửa đổi là vượt qua thử thách, cám dỗ, giặc lòng để không tạo tác Ác Nghiệp hay Bất Thiện Nghiệp qua Thân, Lời, Ý. Ví dụ như tập sống tri túc thu thúc kham nhẫn.
- **Tập**: Tập là trau giồi tiến tu để tăng trưởng Thiện Nghiệp. Trau giồi tiến tu thì phải có chí nguyện và tinh tấn nổ lực không ngừng.

** ***Ghi Nhớ***:

- ❖ Tu tập là sửa đổi và tiến tu trau giồi với chí nguyện và nổ lực tinh tấn. Hai điều nầy phải đi đôi với nhau, vừa sửa bất thiện vừa tiến tu điều thiện. Dùng chí nguyện tinh tấn để vượt qua thử thách.
- ❖ Tu tập thì tu điều đặn không bỏ trống thời gian, hành thiền sống thiền, thực hành ứng dụng trong cuộc sống. Văn thì phải thính Pháp nghe kinh nhiều, nghe Pháp hoài. Nghe rồi phải tư duy suy nghĩ về Pháp với ý không tham, ý không sân, ý không oán hận.

IV. TU TẬP HÀNH TRÌ

Phần IV nầy trình bầy Pháp Hành giúp việc tu tập hành trì phát sinh, trau giồi trí tuệ. Các Pháp được trình bầy là:

- Bất Thiện và Thiện
- Thu Thúc
- Tri Túc
- Thanh Lọc Thân Kiến, thấy sai chấp lầm về Ngũ Uẩn đưa đến Ngũ Thủ Uẩn.
- Niềm Tin và Chí Nguyện

Đức Phật dạy có được thân người rất khó, khó như là một con rùa mù ở dưới nước một trăm năm mới ngoi lên một lần và đầu rùa phải lọt vào được một cái lỗ ở trên tấm ván đang trôi trên mặt nước. Đã như thế mà còn chưa khó bằng gặp được Chánh Pháp. Và còn khó hơn nữa là được gặp Đức Phật ra đời. Chúng ta hôm nay có được thân người, tuy là không sinh vào thời Đức Phật còn tại thế nhưng Chánh Pháp của Ngài để lại vẫn còn, vậy sao không lo tu tập để mất đi thân người hay sinh vào thời kỳ không còn Chánh Pháp thì biết làm sao mà tu, rồi làm sao thoát Khổ tử luân hồi. Khổ là Quả của Bất Thiện Nghiệp, vậy chúng ta nên tu tập ngăn trừ Bất Thiện và tăng trưởng Thiện Pháp để được quả an lành và tiến dần đến Chánh Trí.

1. Bất Thiện và Thiện

Trong Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Song Tầm, Đức Phật dạy có hai sự tầm cầu, tìm kiếm, đó là tầm cầu Thiện, và tầm cầu Bất Thiện. Mỗi con người có hai mặt, nếu có tu tập thì tầm cầu, tìm kiếm hướng về Thiện, không biết tu thì sẽ tầm cầu tìm kiếm hướng về Bất Thiện. Tầm cầu tìm kiếm hướng về Bất Thiện thì ẩn

chứa Tham Ái, Sân Hận, Si Mê. Tầm cầu tìm kiếm hướng về Thiện thì ẩn chứa Vô Tham, Vô Sân, Vô Si.

Trong Phần II có trình bầy về Tuệ Tư, tức là tư duy suy nghĩ về Pháp Học, hay tư duy, suy nghĩ, tác ý trước khi, đang khi, và sau khi tác hành một Pháp, được gọi là Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu. Tư duy tầm cầu hướng Thiện thì tư duy với ly tham, ly sân độc, ly oán hận là nền tảng của Chánh Tư Duy, là Tuệ Phần trong Bát Chánh Đạo. Tư duy tầm cầu Bất Thiện thì tư duy với tham dục, sân độc, oán hận.

Người Trí sống an trú và tỉnh giác ở trong Chánh Pháp và có sự ghi nhớ để khi có tham ái thì biết có tham ái, khi có sân hận thì biết có sân hận. Khi có được sự tỉnh giác và ghi nhớ thấy tham sinh khởi hay sân hận sinh khởi thì chúng ta sẽ giảm thiểu được sự tham ái, sân hận, và với trí tuệ mà kham nhẫn vượt qua và không để cho tham sân khống chế hay tăng trưởng.

Do bởi không sống an trú, tỉnh giác và ghi nhớ trong Pháp nên tạo tác qua thân hành, ngữ hành, và ý hành, lời nói, hành động, và suy nghĩ, đi theo sự dẫn dắt điều khiển của tham ái, sân hận và tà kiến. Và như thế tạo nghiệp bất thiện về thân, lời, và ý để rồi phải chịu quả khổ đau. Do bởi không sống an trú trong Chánh Pháp nên nói những điều ưa thích nói, nhớ những điều muốn nhớ và ưa thích nhớ, làm những điều muốn làm, thường hay làm, và suy nghĩ những điều muốn suy nghĩ. Tất cả những điều nói, làm, suy nghĩ, nhớ nghĩ luôn theo một bản năng, thói quen, tập khí do dòng Nghiệp Lực dẫn dắt cho dù những điều ấy không nên được nhớ, không nên được nói, không nên suy nghĩ, và không nên tạo tác. Nghiệp Lực là những gì đã tạo tác qua Thân, Lời, Ý, rồi lặp đi lặp lại những tác hành nầy và trở thành một thói quen, và thói quen nầy lại thúc đẩy chúng ta tiếp tục tạo tác và phát triển thành tập khí. Và cứ như thế tác hành tạo thói quen, thói quen thúc đẩy để tạo tác thêm nữa, để trở thành tập khí, và tập khí càng thúc đẩy cho thêm tạo tác. Đó gọi là Nghiệp Lực. Trước tiên ta tạo thói quen, sau thói quen tạo ta.

Trong cuộc sống thì cứ mãi ôm ắp những niềm vui, những kỷ niệm đẹp ở quá khứ, để rồi vui trở thành buồn, đau khổ vì tiếc nuối những gì đã qua mà có thể không bao giờ có lại được nữa. Cả cuộc đời là những chuỗi ngày tiếc nuối và hy vọng, nuối tiếc việc đã qua và hy vọng trông chờ cho những việc chưa tới. Lại nữa chúng ta không chỉ cố nắm giữ niềm vui và hạnh phúc, mà nỗi buồn, những khổ tâm, những hối tiếc cũng giữ chặt luôn để rồi đau khổ lại càng thêm khổ đau vì mỗi khi lặp đi lặp lại không buông bỏ thì nỗi đau khổ càng thêm tăng trưởng. Bạn có biết rằng mỗi lần nhắc lại một chuyện buồn là tâm ý bạn hồi tưởng lại những chuyện buồn đã qua, và tâm bị dao động rồi sân hận uất ức lại nổi lên. Mà

buồn, sân là Pháp Bất Thiện bởi do đó khi suy nghĩ, nhớ lại về chuyện buồn là lại tạo một lần Ý Hành Bất Thiện. Rồi bạn kể lại chuyện buồn khổ đó cho người khác nghe là bạn đã tạo thêm một Ngữ Hành bất thiện. Thế là từ những chuyện đã qua trong quá khứ, bạn đem nó về hiện tại để tạo thêm Bất Thiện Pháp qua Ý Hành, Ngữ Hành và Thân hành để rồi thêm một lần khổ nữa vì cái chuyện đã xưa cũ rồi.

Người Trí sống an trú trong Chánh Pháp tỉnh giác và ghi nhớ thời khắc hiện tại để không tạo tác Bất Thiện Pháp qua Thân, Lời, Ý. Do sống an trú trong Chánh Pháp, có sự tỉnh giác ghi nhớ, Người Trí sống không truy tìm trong quá khứ cũng không ước vọng ở tương lai. Người Trí sống tỉnh giác trong hiện tại nên không bị khổ đau chất chồng với đau khổ do bởi trạo hối với những bất thiện hay thiện đã qua, cũng không trông mong chờ đợi cái tương lai chưa đến. Người Trí hiểu biết rõ ràng, chính xác, thông suốt và không mê mờ trong việc bất thiện. Người Trí cũng hiểu biết thông suốt căn gốc của việc bất thiện. Vậy Bất Thiện là những chi ? Ở đây khi nói chung thì là Bất Thiện Nghiệp nhưng những Pháp được trình bầy là mười Pháp về Ác Nghiệp hay là Thập Ác Nghiệp và mười Pháp về Bất Thiện Nghiệp hay Thập Bất Thiện Nghiệp.

Thập Ác Nghiệp bao gồm ba nghiệp về Thân Hành, bốn nghiệp về Ngữ Hành, và ba nghiệp về Ý Hành.

- Ba hành về Thân: Ba hành về Thân là (1) Sát sinh, (2) lấy của không cho, (3) tà hạnh. Ba điều nầy là Thân Hành Ác Nghiệp. Người Trí tránh xa những Thân Hành Ác Nghiệp.
- Bốn hành về Lời: N ói lời không thật (Vọng Ngữ), nói lời thô ác (Thô Ác ngữ), nói hai lưỡi (lưỡng thiệt) (Ly Gián Ngữ), và nói lời vô ích (Hồ Ngôn Loạn Ngữ) là bốn Ngữ Hành Ác Nghiệp. Người Trí biết cẩn trọng trong lời nói để không tạo Ngữ Hành Ác Nghiệp. Nhân gian cũng có câu "Uốn lưỡi bẩy lần trước khi nói", uốn lưỡi bẩy lần xong thì không còn muốn nói nữa nhất là những lời không đáng nói.
- Ba hành về Ý: Ý có tham, Ý có sân, và Ý có tà kiến thấy sai, chấp lầm là ba Ý Hành Ác Nghiệp. Người Trí tu tập thanh lọc và giữ gìn tâm ý trong sạch.

Vì sao có hành động sát sinh ?

Có hành động sát sinh là do bởi sân hận, oán thù và si mê. Có người nghĩ rằng khi họ đi săn bắn hay đi câu cá là những môn thể thao, giải trí vui chơi thì

làm sao có sân hận, oán thù. Dạ xin thưa khi mà suy nghĩ là đi giải trí vui chơi thì Tâm chưa có sân hận nhưng khi có Tâm tác ý muốn bắt và giết con vật là có Tâm Sân. Có Tâm si mê là vì không biết quả khổ của việc sát sinh và không biết chọn môn giải trí lành mạnh.

Vì sao có hành động trộm cắp ?

Có hành động trộm cắp là do có Tâm Tham và si mê. Do bởi có tham thích, muốn chiếm hữu nên mới trộm cắp. Có khi trộm cắp cũng do sân độc oán hận mà trộm cắp, trường hợp nầy là khi lấy cho bỏ ghét. Cũng nên cẩn thận về năm chi Pháp của trộm cắp, nếu không thì bạn sẽ tạo nghiệp trộm cắp mà không hay biết. Năm chi Pháp để thành tựu nghiệp trộm cắp là:

(1) Vật có chủ gìn giữ, không phải thuộc về mình
(2) Biết rằng vật có chủ gìn giữ
(3) Có tác ý muốn trộm cắp
(4) Ra sức tạo tác trộm cắp
(5) Trộm cắp thành tựu do rán sức lấy.

Vì sao có hành động tà hạnh ?

Có hành động tà hạnh là do tham ái, si mê.

Vì sao có Thô Ác Ngữ hay Ly Gián Ngữ ?

Có nói lời thô ác ngữ và nói hai lưỡi là do sân hận oán thù.

Vì sao có nói Dối và nói lời Vô Ích?

Do bởi tham nên nói dối và nói lời vô ích.

Người Trí hiểu rõ căn gốc của những bất thiện hành nầy là do tham ái, sân độc, và tà kiến. Người Trí cũng hiểu biết rõ ràng, thông suốt, không mê mờ trong việc thiện và căn gốc của việc thiện là do bởi vô tham, vô sân, và vô si.

Thập Thiện Nghiệp bao gồm ba nghiệp về Thân hành thiện, bốn nghiệp về Ngữ hành thiện, và ba nghiệp về Ý hành thiện.

- Ba (3) về Thân: Không sát sinh, không lấy của không cho (không trộm cắp), và không tính dục tà hạnh là ba Thân Hành Thiện.
- Bốn (4) về Lời: không nói dối (Không Vọng Ngữ), không nói lời thô ác (Không Thô Ác Ngữ), không nói hai lưỡi (Không Ly Gián Ngữ), không nói lời vô ích (Không Hồ Ngôn Loạn Ngữ) là bốn Ngữ Hành Thiện.
- Ba (3) về Ý: Suy nghĩ với tâm ý vô tham, vô sân, và chân tri chước kiến là ba Ý Hành Thiện.

** ***Ghi Nhớ***: Vô tham, vô sân, vô si là căn gốc của Thân Hành, Ngữ Hành, và Ý Hành Thiện.

Người Trí hành trì tu tập Thập Toàn Thiện hay Thập Ba La Mật là Pháp thiện thù thắng đưa đến Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát mọi trói buộc, khổ não trong trầm luân sinh tử.

Ví Dụ: Trong Thập Phúc Hành Tông cũng có Xả Thí, và trong Thập Toàn Thiện (Thập Ba La Mật) cũng có Xả Thí. Người Trí do hiểu rõ Xả Thí Ba La Mật là tối thắng hơn cả Thập Phúc Hành Tông xả thí, nên Người Trí hành Xả Thí tác hành Ba La Mật với Ý Vô Tham, Vô Sân, Vô Tà Kiến ở Thập Thiện để thành tựu Đạo Quả Níp Bàn, và có đầy đủ Phước Trí và Phước Vật là lực đẩy tiến tu chứ không mong cầu quả phước Nhân Thiên.

Trong Sưu Tập Pháp, Tập I đã trình bầy về Thập Thiện, Thập Phúc Hành Tông, và Thập Ba La Mật. Ở đây xin chia sẻ một ví dụ minh họa về Bất Thiện nghiệp, Ác Nghiệp, và Thiện Nghiệp.

Ví dụ: Pháp Xả Thí, Bỏn Xẻn, và Trộm Cắp.

- ***Xả Thí***: Xả thí là cho ra, buông xả những chi có và cho được. Xả thí là một chi Pháp trong Thập Phúc Hành Tông, và cũng là một chi Pháp trong Thập Ba La Mật. Xả thí là một Thiện Pháp và Người Trí biết xả thí tạo Phước Vật, Phước Đức và Phước Trí làm nhân duyên đến Đạo Quả Níp Bàn giải thoát khổ tử luân hồi trong Tam Giới.
- ***Bỏn Xẻn***: Bỏn xẻn là không cho ra, là chấp giữ những gì mình có. Bỏn Xẻn là một Bất Thiện Pháp. Người vô trí, người có trí mà không biết dùng thì chấp chặt vào tài vật hay những gì mình có và không cho ra, không xả thí.
- ***Trộm Cắp***: Trộm cắp là lấy vào đem vào những gì không phải của mình mà không có sự đồng ý hay chấp thuận của Chủ Nhân. Trộm cắp là do tham lam, muốn gom góp vào cho mình những gì không thuộc về mình. Cũng có trường hợp trộm cắp là do sân độc, ganh tỵ, đố kỵ, mà lấy của người. Trộm cắp là Ác hạnh. Vô văn phàm phu, do tham dục và mê mờ không học hiểu, không biết nhân quả, không sợ quả khổ nên tạo tác Ác hạnh. Người Trí bởi do biết Ác hạnh là nhân cho quả khổ đau phiền não nên không tạo tác Ác hạnh.

Người mà biết xả thí và luôn hành xả thí, và xả thí với Tam Tư là người có trí. Có bốn hạng người, đó là:

(1) Người từ sáng đi ra sáng
(2) Người từ sáng đi vào tối
(3) Người từ tối đi ra sáng
(4) Người từ tối đi vào tối

Lấy ví dụ về Pháp Xả Thí ở trên và minh họa qua bốn loại người (1) từ sáng đi ra sáng, (2) từ sáng đi vào tối, (3) từ tối đi ra sáng, (4) từ tối đi vào tối, vừa được nêu lên ở trên.

(1) Người đã biết làm việc xả thí và bây giờ học hiểu Phật Pháp cho nên luôn luôn làm việc xả thí, và xả thí với Tam Tư, và xả thì để cầu giải thoát Níp Bàn thì là người từ sáng đi ra sáng.

(2) Người đã biết làm việc xả thí nhưng vì thân cận người không biết tu tập, không được Thiện Tri Thức nhắc nhở chỉ bảo nên dễ duôi, phóng dật theo thân cận người có tà kiến cho nên không làm việc xả thí nữa. Hoặc là không được thân cận Bậc Hiền Trí để tu học nên chỉ biết xả thí để cầu danh cầu lợi. Những người nầy là đi từ sáng vào tối.

(3) Người không biết làm việc xả thí, bỏn xẻn không cho ra, nhưng do học hiểu Phật Pháp và thân cận người hiền trí chỉ dẫn việc xả thí đúng Chánh Pháp và hành theo thì đó là hạng người từ tối đi ra sáng.

(4) Người không biết làm việc xả thí, bỏn xẻn không cho ra, và người nầy không đủ duyên lành được thân cận người trí chỉ bảo làm việc thiện, lại thân cận với người có tà kiến và tạo tác Ác hạnh cho nên sinh ra hành việc trộm cắp thì đó là hạng người đi từ tối vào tối.

Xin chia sẻ về tính chất của Thiện và Bất Thiện giúp chúng ta có sự hiểu biết về Thiện và Bất Thiện để tu học hành trì Thiện Nghiệp và xa lánh Bất Thiện nghiệp.

- ***Thiện***: Thiện có năm tính chất, ý nghĩa là khôn khéo, khỏe mạnh, tốt đẹp, lợi ích, cho quả an vui. Thiện là những cái gì làm lay chuyển, tiêu diệt điều xấu xa. Thiện là cắt đứt những gì xấu xa. Thiện là cắt đứt điều bất thiện bằng trí tuệ.
- ***Bất Thiện***: Bất Thiện có năm tính chất, ý nghĩa là vụng về, bệnh hoạn, xấu xa, không lợi ích và cho quả khổ đau.

** ***Ghi Nhớ***: Người Trí biết dừng lại với mọi hành động Thân Lời Ý bất thiện nghiệp. Vô Văn Phàm Phu thì không biết dừng lại trong hành động Thân Lời Ý

bất thiện nghiệp. Do bởi thế Vô Văn Phàm Phu cứ tạo ra nghiệp hoài, chồng chất lên, nên không biết khi nào mới ra khỏi vòng luân hồi.

Hai mươi (20) Bất Thiện Nghiệp: Nhị Thập Bất Thiện Nghiệp bao gồm Thập Ác Nghiệp và Thập Bất Thiện Nghiệp, và tên từng mỗi loại được trình bày trong bảng nêu dưới đây.

Bảng Nêu 3 – Thập Ác Nghiệp, Thập Bất Thiện Nghiệp

Thập Ác Nghiệp	**Thập Bất Thiện Nghiệp**
1. Sát Sinh	1. Không Xả Thí
2. Trộm Cắp	2. Không Trì Giới
3. Tà Hạnh	3. Không Tu Tiến
4. Lời không thật (Vọng Ngữ)	4. Không Cung Kính
5. Lời lưỡng thiệt (Ly Gián Ngữ)	5. Không Phụng hành
6. Lời thô ác (Thô Ác Ngữ)	6. Không Thính Pháp
7. Lời vô ích	7. Không Thuyết Pháp
8. Ý Tham	8. Không Tùy Hỷ
9. Ý Sân	9. Không Hồi Hướng
10. Ý Tà Kiến	10. Không Chân Tri Chước Kiến

Ba mươi (30) Thiện Nghiệp: Tam Thập Thiện Nghiệp bao gồm Thập Thiện Nghiệp (10), Thập Phúc Hành Tông (10), và Thập Ba La Mật (Thập Toàn Thiện) (10).

Bảng Nêu 4 – Ba Mươi Thiện Nghiệp

Thập Thiện Nghiệp	**Thập Phúc Hành Tông**	**Thập Ba La Mật (Thập Toàn Thiện)**
1. Không Sát Sinh	1. Xả Thí Phúc Hành Tông	1. Xả Thí Ba La Mật
2. Không Trộm Cắp	2. Trì Giới Phúc Hành Tông	2. Trì Giới Ba La Mật
3. Không Tà Hạnh	3. Tu Tiến Phúc Hành Tông	3. Ly Dục Ba La Mật
4. Không Vọng Ngữ	4. Cung Kính Phúc Hành Tông	4. Trí Tuệ Ba La Mật
5. Không Ly Gián Ngữ	5. Phụng Hành Phúc hành Tông	5. Tinh Tấn Ba La Mật

6. Không Thô Ác Ngữ	6. Thính Pháp Phúc Hành Tông	6. Kham Nhẫn Ba La Mật
7. Không Hồ Ngôn Loạn Ngữ	7. Thuyết Pháp Phúc Hành Tông	7. Chân Thật Ba La Mật
8. Ý Không Tham	8. Tùy Hỷ Phúc Hành Tông	8. Chí Nguyện Ba La Mật
9. Ý Không Sân	9. Hồi Hướng Phúc Hành Tông	9. Từ Ái Ba La Mật
10. Ý Không Tà Kiến	10. Chân Tri Chước Kiến Phúc Hành Tông	10. Hành Xả Ba La Mật

Vì Sao Không Xả Thí Là Bất Thiện?

Xả thí là cho ra, là Pháp để đối trị sự tham lam, bỏn xẻn, bám giữ, chấp chặt. Con người thường suy nghĩ rằng, tài sản là của họ đã tạo ra, vất vả, cực khổ, nên họ có cho hay không là quyền của họ. Khi không muốn cho ra là vì muốn giữ riêng cho mình, là bỏn xẻn, và keo kiệt nên đó là Bất Thiện Nghiệp. Xả thí là để rèn luyện cho con người không còn bỏn xẻn, không còn dính mắc, chấp chặt. Một khi không còn bỏn xẻn, không còn dính mắc là không còn tham đắm, là bớt khổ hay không còn khổ. Khi có biết Xả Thí, không bám giữ, chấp chặt thì người tu hành mới có thể tiến tu được. Bởi do thế Đức Phật dạy Pháp Xả Thí là điều đầu tiên trong Thiện Pháp.

Tham là một Pháp trong ba Pháp của Tham Phần Bất Thiện (Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn) mà con người cần phải tu tập sửa bỏ để được an lạc.

Vì Sao Không Trì Giới Là Bất Thiện?

Giới là những điều học cần nên gìn giữ, là Pháp bảo vệ, ngăn ngừa con người không làm việc xấu, ác. Do vậy, không Trì Giới là không ngăn ngừa các việc làm xấu ác. Do đó là Pháp Bất Thiện. Là người Phật Tử, phải biết thọ Tam Quy và giữ Ngũ Giới. Tam Quy là quy y Phật, quy y Pháp, và quy y Tăng. Ngũ Giới là tránh sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, và uống rượu dễ duôi. Giới thứ năm là tránh uống rượu, các chất say, và tránh sự dễ duôi. Sự dễ duôi làm buông lung, không quyết tâm để giữ giới trong mọi trường hợp.

Ví dụ: Một người thọ Ngũ Giới đến một bữa tiệc và dùng chất say. Người ấy nghĩ rằng chỉ vì xả giao và lâu lâu mới dùng một ly cho vui với bạn thì sẽ không sao. Nhưng đó là sự dễ duôi đưa đến một lần, rồi hai lần, rồi nhiều lần qua nhiều hành động, tạo tác sai khác nhau.

Vì Sao Không Tu Tiến Là Bất Thiện?

Tu Tiến là sự tu tập, là Pháp Hành để trau giồi sự tỉnh giác và ghi nhớ. Khi có sự tỉnh giác và ghi nhớ thì có sự hiểu biết các hành động đang làm, sẽ làm, và có sự hiểu biết về việc làm là Bất Thiện hay Thiện. Do đó, nếu không tu tiến thì không trau giồi được sự tỉnh giác và chánh niệm và như thế là Bất Thiện.

Vì Sao Không Cung Kính Là Bất Thiện?

Cung kính là sự biết tôn kính, kính trọng người, là Pháp giúp trau giồi sự khiêm nhường, không cống cao, ngã mạn. Có lòng cung kính, khiêm nhường mới có sự học hỏi. Một người không biết cung kính, giữ hạnh khiêm tốn, với nghĩ suy là đã biết hết mọi việc thì sẽ không học hỏi, mở rộng kiến thức được. Một người Phật Tử mà không biết cung kính Đức Phật, hay các Bậc Thầy Tổ thì làm sao học hỏi được Giáo Pháp của Đức Phật để lại. Do đó không Cung Kính là Pháp Bất Thiện.

Vì Sao Không Phụng Hành Là Bất Thiện?

Phụng Hành là vâng lời dạy bảo và làm theo những điều dạy bảo của Đức Phật, các Bậc Thầy Tổ, hay Ông Bà, Cha Mẹ. Nếu không biết Cung Kính thì không có phụng hành, và sẽ không làm theo lời dạy xả thí, trì giới, tu tiến, trau giồi thân tâm đến thiện mỹ được. Do đó không Phụng Hành là Pháp Bất Thiện.

Vì Sao Không Thính Pháp Là Bất Thiện?

Thính Pháp là lắng nghe và học hỏi những lời dạy của Đức Phật. Là trau giồi và phát triển Tuệ Văn qua những điều học hỏi được. Do vậy không Thính Pháp thì làm sao biết được Đức Phật hay các Bậc Thầy Tổ đã dạy những điều gì, và làm sao mà tu tập phát sinh trí tuệ. Do đó Không Thính Pháp là Bất Thiện.

Vì Sao Không Thuyết Pháp Là Bất Thiện?

Thuyết Pháp là nói cho người nghe, hay chia sẻ hiểu biết về lời dạy của Đức Phật, hay những lời chân thật, những lời khuyên giúp người thoát khỏi cảnh khổ, phiền não. Chia sẻ, thuyết cho người nghe để người tu tập giải thoát. Do đó không thuyết Pháp là Bất Thiện.

Vì Sao không Tùy Hỷ Là Bất Thiện?

Tùy Hỷ là vui hoan hỷ với Thiện Công Đức của người. Tùy Hỷ là Pháp để trau giồi tâm ý để không còn có sự ganh tỵ, đố kỵ. Do đó không Tùy Hỷ là Pháp Bất Thiện. Cũng nên ghi nhớ rằng nên nhìn một cách đúng đắn chân chánh không lệch lạc đối với Tùy Hỷ. Tùy Hỷ phải được nhìn trên phương diện Pháp Thiện

chứ không phải Pháp Bất Thiện. Ví dụ một việc ăn cắp được thành tựu, thì không nên Tùy Hỷ.

Vì Sao Không Hồi Hướng Là Bất Thiện?

Hồi Hướng là chia sẻ quả phước báu có được đến cho người, cho Chư Thiên, và cho tất cả chúng sinh. Hồi Hướng là một Pháp xả thí. Do đó không Hồi Hướng là bỏn xẻn, là Bất Thiện. Có người lại lầm tưởng và lo sợ là chia sẻ phước báu thì họ sẽ hết phước báu. Nhưng xin thưa là không phải vậy, Hồi Hướng là Pháp để trau giồi buông xả, trau giồi Tâm Từ Ái nên là Pháp để phát sinh Phước Đức. Thêm nữa khi Hồi Hướng là ta đã học và hành theo Phúc Hành Tông, và như thế là ta có luôn phước báu do Cung Kính, Phụng Hành, và Chân Tri Chước Kiến, phát sinh Phước Trí vì đã thấy đúng biết chân thật.

Tại Sao Không Chân Tri Chước Kiến Là Bất Thiện?

Chân Tri Chước Kiến là thấy đúng biết chân thật. Không thấy sai, chấp lầm, không Tà Kiến. Có thấy đúng, hiểu biết chân thật mới thực hành tu tập chín điều kia của Phúc Hành Tông và mới xa lìa khỏi Bất Thiện Nghiệp. Chân Tri Chước Kiến rất quan trọng làm nền tảng cho phát sinh trí tuệ. Do đó không thấy đúng, biết thật là Bất Thiện.

2. Tri Túc

Không tham muốn và biết đủ là một hạnh tu của Người Trí. Người không tu, do bởi có nhiều tham muốn, không biết đủ mà tất bật ở trong đời.

Trong đời sống của chúng ta có khi nào chúng ta ngồi xuống trong vài phút để nhìn lại cuộc sống của chính mình và nhìn lại xem ta sống như thế nào trong cuộc đời nầy. Có phải đời sống thông thường của một người là buổi sáng thức dậy chuẩn bị để đi làm, chiều đi làm về thì lo cho cơm chiều, và khi cơm nước đã xong thì xem tin tức, thời sự, kinh tế, chính trị, hay xem phim, hay lên mạng Facebook chat, hoặc nói chuyện điện thoại với bạn bè, hay xem báo chí theo dõi về thời trang, kỷ thuật, v.v., và v.v., rồi sáng hôm sau, thức dậy lại đi làm. Cứ thế cho hết một tuần, đến cuối tuần thì đi sắm sửa, đi chợ lo cho thức ăn trong tuần mới. Được nghỉ lễ thì lại đi mua sắm, hay liên hoan, hội họp tiệc vui cùng với bạn bè hay gia đình. Rồi một năm phải đi nghỉ phép (vacation), một hay hai lần ở một nơi nào đó mà mình nghĩ rằng phải đi đến. Người nữ thì một người có đến hai hoặc ba tủ trang phục, với giầy dép và bóp ví đủ màu đủ kiểu để trang phục cho

hợp với thời kiểu. Người nam thì đầy đủ đồ chơi, máy móc điện tử. Một nhà có đến hai hay ba cái Tivi, máy vi tính cho tiện nghi.

Để có được đời sống với đầy đủ tiện nghi theo như ý, và để được phục vụ bởi những tiện nghi ấy ta phải đi làm và làm để có thật nhiều tiền thì mới có những tiện nghi ấy. Cứ như thế xoay vần cho hết một kiếp con người, làm ra để hưởng và muốn có hưởng thụ nên phải làm. Những người lập gia đình có con thì phải lo nuôi con cho khôn lớn, xây dựng gia đình cho con, rồi đến có cháu, chăm lo cho cháu. Còn chưa kể là những người hay thay đổi đồ dùng vật dụng liên tục để hợp với thời trang và thích nghi với thời đại. Cứ mãi như thế, như thế, và như thế rồi trôi lăn, và tạo không biết bao nhiêu nghiệp Bất Thiện.

Có khi nào ta để tâm suy nghĩ rằng ta có thật sự cần hết những tiện nghi ấy không, hay là chỉ chạy theo phong trào và để cho được bằng người hay hơn người. Người không biết tu tập thì sống luôn hướng ngoại, nhìn ra ngoài để tầm cầu, so sánh hơn, bằng, thua về vật chất chứ không quay lại chính mình để trau giồi đời sống tâm linh. Đời sống của người không học hiểu Phật Pháp, không tu tập thì cứ sống để làm và làm cho nhiều tiền để hưởng thụ. Người Trí sống biết đủ, biết tri túc. Người Trí ít quan tâm, tầm cầu đến đời sống vật chất, nhưng chú tâm đến đời sống tâm linh. Người không biết tu thì cứ lầm tưởng rằng có nhiều vật chất tiện nghi, có nhiều tiền của, danh vọng, có nhiều kiến thức Thế Gian, thì đời sống của họ được hạnh phúc, nhưng người có chú tâm suy nghĩ thì sẽ thấy rằng có cái gì thì sẽ bị ràng buột và khổ đau với cái ta sở hữu.

Người thật sự có hạnh phúc là người biết tri túc, không còn tham muốn, không cần tầm cầu gì cả, chỉ tầm cầu tu tập để giải thoát mọi trói buộc, hệ lụy, phiền não. Có người nói, Hạnh phúc không phải là có tất cả, mà hạnh phúc là cảm thấy không cần gì cả!

Người Trí sống ẩn cư thúc liễm thân tâm, trau giồi cuộc sống tâm linh, tu tập cầu giải thoát vì Người Trí hiểu rõ thực tính và thực tướng của các Pháp là không bền vững, có sinh thì có diệt, không gì là của ta, như Kinh Pháp Cú có câu:

"Con tôi, tài sản tôi, người ngu nghĩ như thế,
Thân ta còn không có, con đâu tài sản đâu."

(Kinh Pháp Cú)

Muốn có đời sống tri túc thì người tu phải biết sống với Pháp Tri Túc. Pháp Tri Túc là hạnh tu của Người Trí. Người Trí biết rõ muốn Vô Tham, thì phải biết

đủ tri túc, hay vừa lòng mãn nguyện với những gì mình có. Có ba Pháp Tri Túc, đó là:

(1) Tri túc vừa theo lợi lộc mình có.

(2) Tri túc vừa theo năng lực, khả năng của mình là Thể Lực, Tâm Lực, Trí Lực.

(3) Tri túc vừa theo tiện lợi, thích hợp, thích đáng. Trong Pháp tri túc nầy, người tu phải biết quán xét, kiểm tra lại ta là ai, ở vị trí nào, trẻ hay già.

Người sống với ba Pháp Tri Túc nầy sẽ tránh được các Pháp Bất Thiện, ganh tỵ, đố kỵ, tham dục, dính mắc. Pháp Tri Túc là tài sản thù thắng của người tu. Có ba đặc tính của Hạnh Tri Túc, là:

(1) Không sầu muộn bi ai với việc đã qua.

(2) Không vọng móng với sự việc vẫn còn chưa tới.

(3) An trú với hiện tại.

Việc đã qua là quá khứ mà sầu muộn, tiếc nuối với việc đã qua là làm mất đi thời gian hiện tại, chỉ nên biết quý tiếc thời gian đã qua mà càng lo chuyên tâm làm những việc cần phải tu tập trong hiện tại. Có ba nền tảng để phát sinh Tri Túc, đó là:

(1) Tiết độ. Tiết độ là Pháp đối trị Pháp không biết tri túc, không biết đủ.

(2) Không Tham Lam: Không tham lam là Pháp đối trị tham lam. Không tham lam là Pháp nền tảng để phát sinh và phát triển Tiết Độ (1) và Tinh Tấn (3).

(3) Tinh tấn siêng năng: Tinh tấn siêng năng là Pháp đối trị lười biếng.

Ba Pháp Tiết Độ, Vô Tham, Tinh Tấn là ba nền tảng phát sinh Pháp Tri Túc. Để phát sinh, trau giồi và tăng trưởng Trí Tuệ, Người tu tập cũng trau giồi ba Pháp nầy. Tu tập Pháp Tiết Độ là phải biết hướng vào trong, không nhìn ra ngoài. Tu tập Pháp Tiết Độ là nhìn xuống chứ không nhìn lên.

Tiết Độ có ba Pháp, đó là:

(1) Tiết độ trong việc tìm kiếm.

(2) Tiết độ trong việc đón nhận.

(3) Tiết độ trong việc thụ hưởng.

** ***Ghi Nhớ***: Người nghèo khổ, nghèo khó, nghèo nàn, nghèo mạt không bị chê trách. Nhưng người nghèo hèn thì bị chê trách!

Muốn được Pháp Tri Túc, người tu cũng phải sống và trau giồi Pháp nhẫn nại. Nhẫn nại là kiên nhẫn để nại cái khó. Bởi do đó mà nói Nhẫn Nại chứ không nói nhẫn nhục, nhẫn nhịn. Có ba phương thức để trau giồi hạnh Nhẫn Nại, đó là:

(1) Kiên trì nhẫn nại: là bền bĩ, kiên cường, bền chí với nghị lực, khả năng của mình, nhẫn nại chịu đựng để vượt qua chướng ngại nghịch cảnh. Chướng ngại, nghịch cảnh là dụng cụ đo lường kiểm tra khả năng, và năng lực của người tu.

(2) Khổ hạnh nhẫn nại: Trên con đường tu tập thì nhiều khó khổ, khảo đảo do nghiệp quá khứ, do thử thách, do giặc lòng phiền não trong nội tâm. Tu Khổ Hạnh Nhẫn Nại để vượt qua nghiệp báo, vượt qua thử thách, và giặc lòng phiền não, Tham Sân, Si, Mạn, Nghi, Tật. Tu tập hành thiền, an tịnh Tâm để nhẫn nại và vượt qua những khó khổ nầy.

(3) Chí hành nhẫn nại: Chí tâm nhẫn nại để diệt lòng phiền não ngủ ngầm trong tâm. Tu tập trau giồi Minh Sát tuệ để thấy và diệt trừ phiền não ngủ ngầm, thói quen kiết sử, lậu hoặc.

Pháp Nhẫn Nại có hai đặc tính là nhẫn nại mong sao thoát khỏi hoàn cảnh thấp hèn ty liệt; và nhẫn nại mong sao đưa đến chỗ tốt đẹp hơn. Hai đặc tính nầy được chia làm bốn thể loại, là:

(1) Nhẫn nại với sự vất vả khó khăn: Nếu thật sự tu tập thì con đường tu tập rất khó khăn nhất là cho những người mới khởi đầu cho nên nhẫn nại để vượt qua vì "Vạn sự khởi đầu nan". Khi có sự gian nan khó khăn thì chúng ta nãn chí, không bền lòng, mà càng nãn chí thì càng thấy gian nan, khó khăn. Do bởi thế nên học hạnh nhẫn nại để nại cái khó khăn, gian nan.

(2) Nhẫn nại với sự Khổ Thọ và Ưu Thọ về Thân Tâm. Bất an về Thân Tâm, đau ốm bệnh hoạn trong khi tu tập phải nhẫn nại, đừng than van vì đây là Khổ Phổ Thông như đã trình bầy ở Phần I. Càng than vản thì càng khổ thêm chỉ nhẫn nại vì bệnh hoạn là Pháp hữu vi, có sinh thì có diệt.

(3) Nhẫn nại với sự phẫn nộ: Tu tập nhẫn nại điềm tỉnh với sự chỉ trích, chửi mắng, phỉ báng của tha nhân. Không tranh chấp, không kình cải.

(4) Nhẫn nại với mãnh lực phiền não do tham, sân, si, mạn, nghi, tật đố.

Có ba Pháp để đo lường đánh giá Hạnh Nhẫn Nại, là:

(1) Nhẫn nại với người thua kém ta

(2) Nhẫn nại với người ngang bằng ta

(3) Nhẫn nại với người hơn hẳn ta

Trong ba Pháp nầy thì nhẫn nại với người thua kém hơn mình là Pháp thù thắng nhất vì đây mới thật sự là nhẫn nại diệt bản ngã, diệt ngã mạn. Nhẫn nại với người ngang bằng ta là vì ta không muốn tranh chấp chứ chưa thật sự là diệt bản ngã. Nhẫn nại với người hơn hẳn ta là vì có sự sợ hãi nên nhẫn nại, chứ không hẳn là nhẫn nại để diệt cái ngã mạn.

Người Trí do học hiểu, tu tập cho nên không mong cầu lắm điều, họ biết đủ, họ biết cái nào là cần thiết, cái nào là tham muốn, biết chế ngự và dừng lại ở sự tham muốn. Người Trí biết trân quý sự thanh tịnh, không sống đa đoan, ôm đồm nhiều việc làm cho thân tâm tán loạn không phát sinh trí tuệ. Người Trí sống khép mình và sống có giới hạnh không chú trọng nhiều về vật chất mà chú trọng nuôi dưỡng thân tâm trong sạch. Người Trí sống hạnh tri túc thì cũng sống đời thu thúc Thân Hành, Ngữ Hành, Ý Hành.

3. Thu Thúc

Người Trí có Văn Tư Tu Tuệ mà hiểu rõ là do bởi nhân của Vô Minh và Hành tạo tác Thiện và Bất Thiện trong thời quá khứ cho nên có tái sinh và sự hiện hữu của con người (Thức, Danh Sắc, Lục Xứ) ở trong thời hiện tại nầy. Do bởi Xúc Thọ Ái Thủ Hữu trong thời hiện tại nầy mà sẽ có quả Sinh, Lão Tử ở thời vị lai.

** ***Ghi Nhớ***: Trong cuốn Sưu Tập Pháp nầy không có trình bầy về Thập Nhị Nhân Duyên mà chỉ dùng hình ảnh và một số khái niệm từ ngữ dẫn nhập cho Pháp Thu Thúc, một trong những Pháp tu tập được trình bầy trong Phần IV, Tu Tập Hành Trì.

Chúng ta có mặt ở trong đời nầy là bởi do nhân của Vô Minh và tác Hành Thiện và Bất Thiện trong quá khứ. Mỗi người là tập hợp của hai thành phần tâm sinh lý (Danh Sắc) và sáu giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) hay Lục Xứ. Đời sống trong thời hiện tại nầy sẽ là nhân cho quả của thời vị lai. Do bởi có sự tiếp Xúc của sáu giác quan (Lục Xứ) Mắt Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý với sáu Cảnh là Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp mà có sinh khởi các cảm Thọ. Khi có cảm thọ rồi thì sinh ra ghét, thích, thương, rồi luyến Ái. Nếu có Ái luyến, thì sinh ra chấp Thủ

giữ chặt, bám lấy, và rồi muốn có, muốn chiếm lấy, hay muốn hiện Hữu, vì thế nên có Sinh trong thời vị lai. Người có Phước thì sinh với đầy đủ sáu giác quan (Lục Xứ), không bị khiếm khuyết bẩm sinh, khi mới sinh ra là đã bị khuyết tật. Người kém phước thì sinh ra không đầy đủ các căn.

Vậy ta nên sinh hoạt với Xúc Thọ trong đời nầy như thế nào để không khởi sinh Ái, Thủ, Hữu làm nhân cho Sinh Lão Tử trong thời vị lai. Chúng ta phải biết tu tập sống hạnh thu thúc, các căn bớt tiếp xúc với ngoại Cảnh, và tu tập chế ngự Tham Ái chấp Thủ. Cũng nên ghi nhận rằng Pháp Thu Thúc nên được tu tập cùng với Pháp Tri Túc. Hai Pháp nầy hổ trợ cho nhau vì không biết tri túc biết đủ thì sẽ tìm kiếm tầm cầu hoài làm sao thu thúc được. Cũng như vậy không thu thúc, tiếp xúc với nhiều ngoại Cảnh quá thì sinh nhiều tham muốn khó mà tri túc được. Sau đây là vài ví dụ về thu thúc.

Thu thúc Nhãn Căn

Chúng ta bớt tiếp xúc hay đi tìm kiếm tầm cầu Cảnh Sắc ưa thích. Chúng ta nên giảm thiểu tạo điều kiện thỏa mãn cho thị hiếu Thế Gian, như đi sắm sửa, đến những nơi chốn buôn bán, chổ đông người, xem các báo chí quảng cáo, hay lên mạng xem quảng cáo online. Thời đại nầy thì bạn không cần đi ra ngoài cũng có thể mua sắm được trên mạng, không đi ra ngoài cũng có các báo quảng cáo gởi đến tận nhà. Thế mới thật khó thu thúc! Bản chất của mắt là nhìn, là bắt Cảnh cho nên thấy cái chi mắt cũng muốn nhìn, cảnh tốt đẹp ưa thích mắt cũng nhìn, cảnh xấu không tốt mắt cũng nhìn luôn. Nhìn xong rồi thì phê phán, khen chê, so bì cho nặng óc. Cho nên người tu phải biết mình như thế nào. Những người hay ưa thích, thấy cái gì cũng thích, cũng lạ, cũng muốn vác về thì càng phải thu thúc nhiều hơn. Khi nào bạn tu tập có đủ định lực để tâm không bị dao động trước mọi cảnh thì lúc ấy bạn ung dung tự tại nhìn mà không bị cảnh dẫn dắt, nhưng thiết nghĩ lúc ấy thì bạn cũng sẽ không còn bận tâm để nhìn để tìm kiếm cảnh nữa.

Thu thúc Nhĩ Căn

Chúng ta tu tập bớt nghe những gì không nên nghe, không đáng nghe, không cần nghe, nhất là những chuyện thị phi, chuyện ông nầy bà nọ, chuyện đàm tiếu, chuyện trong xóm ngoài ngõ, chuyện thời sự, kinh tế, xã hội, v.v., và v.v., và chuyện không có ý nghĩa lợi lạc cho cuộc sống tĩnh lặng và nhất là đời sống của người tu tập. Bớt đi tìm cầu những âm thanh êm diệu, hay những lời ca tiếng hát ưa thích hợp nhĩ căn. Cũng như mắt thích nhìn Cảnh Sắc thì tai thích nghe, chuyện gì cũng muốn nghe muốn biết. Bạn có để ý là tùy theo tình trạng tâm lý mà chúng

ta thích nghe các loại nhạc khác nhau. Có khi ngay trong một ngày mà sáng chúng ta thích nghe nhạc nhộn nhịp, nhưng chiều tối nhất là sau một ngày làm việc căng thẳng chúng ta thích nghe nhạc êm diệu, và có lúc chỉ thích nghe nhạc hòa tấu không lời. Cứ như vậy mà chúng ta không biết thu thúc thì sẽ đi tìm cầu mua sắm đủ các loại âm nhạc để thỏa mãn cho cái tham thích bất định của nhĩ căn.

Thu thúc được cái nghe thì chúng ta cũng sẽ thu thúc được Ngữ Hành, vì nghe nhiều quá thì giữ không được phải đem đi nói cho người khác nghe. Nhưng khi nói lại không đúng thì tạo Ngữ Nghiệp nói lời không chân thật, hay nói phóng đại hồ ngôn loạn ngữ. Ngữ Hành có thể tạo bốn ác nghiệp trong Thập Ác Nghiệp đã nói trong Phần Bất Thiện và Thiện ở trên.

** ***Ghi Nhớ***: Văn kinh thính Pháp để trau giồi Pháp Học đó là điều chúng ta cần tầm cầu để nghe.

Thu thúc Tỷ Căn, Thiệt Căn, Thân Căn và Ý Căn

Cũng như mắt đối với Cảnh Sắc, tai đối với Cảnh Thinh, chúng ta cần thu thúc mũi, lưỡi, thân, ý, đối với các Cảnh mùi hay khí, Cảnh vị, thân xúc chạm, và ý nghĩ suy. Thu thúc ý nghĩ suy để không tạo ý nghiệp mà có thể rơi vào ba Ý Ác Nghiệp trong Thập Ác Nghiệp là Ý Tham, Ý Sân, Ý Tà Kiến. Người tu cũng thu thúc Thân Hành để không tạo ba Thân Ác Nghiệp là sát sinh hại mạng, trộm cắp, tà hạnh.

Sống thu thúc để vượt qua tám Pháp Thế Gian, bát phong, tám ngọn gió đời, là khen chê, hơn thua, cao thấp, hạnh phúc khổ đau.

Trong Kinh có dạy các Tỳ Khưu cần phải học tập như sau: "Phòng hộ thân, phòng hộ lời nói, phòng hộ tâm, an trú chánh niệm, chế ngự các căn".

Thu Thúc là một giới trong Tứ Thanh Tịnh Giới của Người Xuất Gia. Do bởi thế mới biết Pháp Thu Thúc là quan trọng, là hạnh của Người Trí đã và đang đi trên con đường tu tập đến giác ngộ giải thoát.

Những người không có tu tập, sống đời phóng dật, không có phòng hộ các căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) để chúng tự do rong rũi chạy theo Cảnh trần (sắc, thanh, khí, vị, xúc, và suy nghĩ). Đức Phật dạy ba Pháp Thu Thúc, Chế Ngự, Diệt Trừ cho chúng ta sống trong đời biết thúc liễm thân tâm, chế ngự tham sân, và diệt trừ phiền não.

4. Thanh Lọc Thân Kiến

Người Trí tu tập thanh lọc những thói quen, tập khí, những hiểu biết sai lầm, những sự chủ quan bảo thủ, hay hiểu biết biên kiến, phiến diện, không tròn đủ. Muốn thanh lọc Tà Kiến thì chúng ta phải học nhiều, nghe nhiều, hiểu nhiều hiểu rộng, phải thân cận Bậc Hiền Trí, Thiện Tri Thức để được chỉ dẫn, khuyến khích, xách tấn cho chúng ta tu tập thanh lọc những hiểu biết sai lầm.

Do không học hiểu mà chúng ta biết sai hiểu lầm và có Thân Kiến là tham chấp vào con người nầy, chấp vào Ngũ Uẩn là Ta là của Ta, bởi do thế mới có Ngũ Thủ Uẩn Khổ mà không hay biết. Ngũ Thủ Uẩn khổ là cái khổ do thấy sai chấp lầm, cho rằng năm khối hợp thể con người là Ta, là của Ta, là tự ngã của Ta. Để thanh lọc Thân Kiến, Ngũ Thủ Uẩn khổ, chúng ta phải có Văn Tuệ, Tư Tuệ và Tu Tuệ về Ngũ Uẩn, về Lý Duyên Khởi, Nhân Quả, Nghiệp Báo, và tu tập thu thúc, tri túc, thanh lọc tham ái chấp thủ để ra khỏi Ngũ Thủ Uẩn Khổ, cái khổ luân hồi nầy.

Ngũ Uẩn là năm khối của hai thành phần vật thể và tâm linh cấu tạo thành cái ta gọi là con người nầy. Ngũ Uẩn là Sắc Uẩn là một khối vật lý, và bốn Danh Uẩn là bốn khối tâm sinh lý gồm Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn. Định nghĩa nôm na về danh từ Ngũ Uẩn.

- Sắc Uẩn: Sắc Uẩn là một khối hợp thể của các thành phần vật lý và quá trình diễn tiến vật lý hợp thành của Địa Đại, Thủy Đại, Hỏa Đại, Phong Đại cùng các thành phần cấu trúc khác của Sắc Uẩn.
- Thọ Uẩn: Thọ Uẩn là một khối hợp thể về cảm thọ, cảm giác, và quá trình diễn tiến tâm sinh lý qua Thân và Tâm. Các cảm thọ hay cảm giác gồm Khổ, Lạc, Hỷ, Ưu, Xả. Do tác động bởi ngoại cảnh hay do tâm lý mà cảm thọ thay đổi liên tiếp và kết nối nhau từ Thân đến Tâm và từ Tâm đến Thân, từ Khổ đến Lạc, từ Hỷ đến Ưu hay ngược lại, và cứ như thế như thế kết nối thành khối.
- Tưởng Uẩn: Một khối Tư Tưởng, suy nghĩ hay những cái ghi nhận để nhớ và rồi nhớ lại để suy nghĩ. Ví dụ như ta lấy cái biết về trái cam là tròn và có màu sắc vàng, cho nên nhìn thấy trái cây có màu sắc vàng và tròn thì liên tưởng đến trái cam. Hay khi ta dùng hình ảnh trái cam để diễn tả hay liên tưởng về một loại trái cây hay vật thể nào đó có hình dáng và màu sắc như trái cam. Từ cái nhớ tưởng nầy đến cái nhớ tưởng khác liên đới với nhau kết thành một khối là Tưởng Uẩn.

- Hành Uẩn: Là một khối Hành qua tạo tác của Thân Hành, Ngữ Hành, Ý Hành cùng những vận chuyển sinh tiến dị diệt của các Pháp nầy đến các Pháp khác liên tục không ngừng.
- Thức Uẩn: Một khối tâm ý thức.

Người có Thân Kiến hay Ngũ Thủ Uẩn là do bởi chấp vào Sắc Thọ Tưởng Hành Thức như sau:

1. Sắc Thủ Uẩn: Là chấp vào bốn Pháp như là:
   (1) Chấp vào Sắc nầy là Tôi, là Ta
   (2) Chấp vào Tôi, Ta là Sắc nầy
   (3) Chấp vào Sắc nầy là của Tôi, của Ta
   (4) Chấp vào Tôi ở trong Sắc Uẩn nầy và Sắc Uẩn nầy ở trong Tôi, Ta.
2. Thọ Thủ Uẩn: Là chấp vào bốn Pháp như là:
   (1) Chấp vào Cảm Thọ nầy là Tôi, là Ta
   (2) Chấp vào Tôi, Ta có Cảm Thọ nầy,
   (3) Chấp vào Cảm Thọ nầy là của Tôi, của Ta
   (4) Chấp vào Tôi là Cảm Thọ nầy, và Cảm Thọ nầy là Tôi, là Ta.
3. Tưởng Thủ Uẩn: Là chấp vào bốn Pháp như là:
   (1) Chấp vào những suy tưởng, tư tưởng nầy là Tôi, Ta
   (2) Chấp vào Tôi có những tư tưởng nầy,
   (3) Chấp vào những tư tưởng nầy là của Tôi,
   (4) Chấp vào Tôi trong những tư tưởng.
4. Hành Thủ Uẩn: Là chấp vào bốn Pháp như là:
   (1) Chấp vào những hành động tạo tác nầy là Tôi là Ta,
   (2) Chấp vào Tôi có những hành động tạo tác nầy,
   (3) Chấp vào những hành động tạo tác nầy là của Tôi của Ta,
   (4) Chấp vào Tôi Ta tạo tác những hành động nầy.
5. Thức Thủ Uẩn: Là chấp vào bốn Pháp như là:
   (1) Chấp vào cái biết nầy là Tôi, là Ta,
   (2) Chấp vào Tôi Ta có cái biết nầy,
   (3) Chấp vào cái biết nầy là của Tôi, của Ta
   (4) Chấp vào Tôi Ta trong cái biết nầy.

Do thấy sai chấp lầm vào 20 Pháp nầy nên sinh khởi chấp thủ, bám víu, giữ lấy, đeo níu, dính chặt vào Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức và hình thành Sắc Thủ Uẩn, Thọ Thủ Uẩn, Tưởng Thủ Uẩn, Hành Thủ Uẩn, Thức Thủ Uẩn. Ngày nào còn Thân Kiến chấp chặt vào năm khối hợp thể nầy là Ta là của Ta là còn luân hồi sinh tử.

Do bởi chấp thủ vào Ngũ Uẩn, hay do có Thân Kiến mà chúng ta tạo tác biết bao nhiêu nghiệp báo qua Thân Hành, Ngữ Hành, Ý Hành nhằm bảo tồn, vun bồi cho Ngũ Uẩn được trường tồn.

Tu tập là sử dụng Văn Tuệ, Tư Tuệ, Tu Tuệ điều chỉnh tri kiến, sửa đổi không thấy sai, chấp lầm vào Ngũ Uẩn là ta là của ta, và không dính mắc chấp thủ vào Ngũ Uẩn, ngăn trừ sự hình thành Ngũ Thủ Uẩn. Tu tập là gọt dủa thói quen, tập khí kiết sử, hay tháo gở những trói buộc, che chắn sự thật về thành phần Danh và Sắc.

Ở đây cũng xin được chia sẻ về nhân sinh tà kiến thấy sai chấp lầm, đó là:

(1) Lậu hoặc, thói quen tập khí, kiết sử.

(2) Không thân cận bậc trí.

(3) Không tầm cầu tìm kiếm học hỏi, nghiên cứu Phật Pháp.

(4) Ở trong môi trường tà kiến, như thân cận người tà kiến, gặp cảnh tà kiến.

Do vậy muốn thoát ra khỏi tà kiến biết sai hiểu lầm thì tu tập bỏ thói quen tập khí, thân cận người trí, học hỏi nghiên cứu Phật Pháp, không thân cận người tà kiến, tu tập trau giồi Giới, Định, Tuệ.

Người Trí tu tập trau giồi Giới Định Tuệ, Tam Vô Lậu Học để đoạn trừ Lậu Hoặc. Người không tu học sống trong đời do không học hiểu Phật Pháp, không tu tập, không sống theo giới học của người Phật Tử mà sống theo bản năng, thói quen. Người không có Giới, Định Tuệ sống hành xử tạo tác với Thân Hành, Ngữ Hành và Ý Hành buông lung, phóng dật, không có kiểm soát vì thế tạo Ác Nghiệp cho nên khổ đau phiền não. Người không tu thì sống không có tỉnh giác ghi nhớ nên bị trói buộc bởi tham ái, sân hận, tà kiến. Tham ái mà không được toại nguyện thì sinh ra sân hận. Tham ái mà được như ý thì càng sinh thêm tham ái và tà kiến ngã mạn. Người không khéo tu thì sống trong đời chạy theo tám ngọn gió đời, tranh đua, hơn thiệt, so sánh, cạnh tranh, người giàu kẻ nghèo, người hạnh phúc, kẻ khổ đau, người được khen kẻ bị chê, người được kẻ thua. Cứ thế mà bị trôi lăn trong dòng đời với sự thúc đẩy, dẫn dắt của tham dục, sân hận, và tà kiến.

Người không học hiểu không tu tập thấy sai chấp lầm vào sự thường còn, thấy sự hiện hữu của mình là thường bền nên ra công ráng sức làm mọi cách để tạo dựng, hưởng thụ, và truyền thừa cho con cháu đời sau chứ không thấy rõ thực tính của các Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã. Đủ duyên thì sinh khởi, và khi có sinh khởi thì có hoại diệt theo bản chất của chính Pháp ấy. Do mê mờ nên sống trong hơn thua, tranh chấp công danh, sự nghiệp thế gian mà không biết chỉ một hơi thở ra mà không có hơi thở vào thì mọi ước mơ hoài bão, sự nghiệp công danh tan như mây khói.

Thêm nữa chúng ta suy nghĩ rằng tài sản, danh thơm tiếng tốt chúng ta tạo ra sẽ để lại cho con cháu đời sau nối tiếp làm rạng rở dòng tộc. Có thể là đời con chúng ta sẽ nối bước tiếp tục con đường sự nghiệp của chúng ta, nhưng có ai hay ai biết rằng đời cháu của chúng ta sẽ tiếp tục như vậy, hay tất cả rồi sẽ ra đi theo định luật vô thường và nhân duyên hợp tan của chúng. Nhưng vì không hiểu biết nên chúng ta lăn lộn trong cuộc đời nầy để tạo dựng cơ ngơi, tạo dựng và hạnh phúc cho mình và cho đời sau mà bất chấp nhân quả nghiệp báo, gieo trồng không biết bao nhiêu nhân Bất Thiện, để nhận lãnh sự khổ đau phiền não trong đời nầy và nhiều đời sau nữa.

Người Trí biết được tu tập là đi ngược với dòng đời, là phải thúc liễm thân tâm, là tri túc, là tỉnh giác và ghi nhớ trong từng Thân Hành, Ngữ Hành và Ý Hành để không bị Tham, Sân, Si mê chi phối để tạo nghiệp bất thiện. Người Trí học hiểu, tu tập, hành trì để thấy các Pháp trong thế gian nầy là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã và để hiểu rằng mọi hiện hữu sinh khởi do hội đủ các duyên và diệt đi cũng do bởi hội đủ các duyên, hay do mãnh lực của duyên cho nên Người Trí sống trong đời mà không bị tám ngọn gió đời làm xao động nghiêng ngả. Người Trí sống an trú tỉnh giác, ở đời như sống Đạo và hành Đạo. Họ sống tỉnh giác với Giới Định Tuệ trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày và tu tập Chỉ và Quán.

5. Niềm Tin và Chí Nguyện

Người tu học mà không có đủ niềm tin chân chánh, không có đủ chánh tín trong Pháp Học và Pháp Hành mà mình đang tu tập hành trì thì không thành tựu. Tuy rằng không có sự hoài nghi nhưng niềm tin không được vững chắc và không đủ tin tưởng vào khả năng và sức lực hay sự tu tập của mình, Tín Quyền không đủ thì sự tu tập cũng bị trì trệ. Do bởi lòng tin không vững chắc, không đủ tự tin thì chúng ta không thể có đủ tinh tấn để đi xa được trên con đường tu tập. Vì thiếu lòng tin vào Pháp Học và Pháp Hành, thiếu sự tự tin vào khả năng của mình, mà

chúng ta không có đủ chí nguyện để đối diện và vượt qua giặc lòng, rồi thối chí, hoang mang và chùn bước.

** ***Ghi Nhớ***: Tín Quyền sẽ được trình bầy thêm trong phần V, về 37 Pháp Đẳng Giác Phần.

Người Trí có lòng tin vững chắc, chí nguyện vững vàng, lập nguyện hay phát nguyện để tăng trưởng, phát triển và tiến hóa trên từng mỗi bước trong con đường tu tập. Người Trí không có sự hoài nghi và vững lòng tin trong Văn Tư Tu Tuệ. Họ biết con đường và sự tu tập của họ, và sự tu tập đó sẽ đưa họ đến đâu.

Người trí tu tập có niềm tin vào Pháp Học và Pháp Hành và niềm tin càng được vững chắc khi thông suốt, khi có Văn, Tư Tu Tuệ. Người Trí có chí nguyện, và Người Trí biết lập nguyện, họ biết tu để làm gì và biết tu những pháp môn gì để đưa đến thành tựu trong Pháp Thành. Người Trí không mê mờ, mà có lòng tin vững chắc vào sự hành trì tu tập một khi đã hiểu đúng chân thật lời dạy của Đức Phật. Người Trí học hiểu thực tính thực tướng của Pháp hữu vi là Vô Thường Khổ Đau và Vô Ngã, học hiểu Nhân Quả, Nghiệp Báo, Liên Quan Tương Sinh và tu tập 37 Pháp Đẳng Giác Phần, Thiền An Chỉ, Thiền Minh Sát. Người Trí biết phát nguyện khi bị tắt nghẽn trong Pháp Học và Pháp Hành, hay biết tìm cầu minh Sư, hão bằng hữu để vấn hỏi. Chúng ta thì để sự tắt nghẽn ấy qua một bên và không biết làm gì kế tiếp, do thế nên sự tu tập bị thối lui, ngừng trệ, và bị lui sụt trong Pháp Học, Pháp Hành, nên tu mà không tiến.

V. GIỚI THIỆU 37 PHÁP ĐẲNG GIÁC PHẦN

Trình bầy Nhân Sinh Trí Tuệ và Pháp tu tập phát sinh trau giồi Trí Tuệ mà không trình bầy 37 Pháp Đẳng Giác Phần thì thật là thiếu sót, nhưng trong khuôn viên hạn hẹp của cuốn Sưu Tập Pháp II nầy, chỉ xin được mạn phép chia sẻ khái lược phần từ ngữ của 37 Pháp Đẳng Giác Phần và một số ví dụ về sự tu tập. Mong rằng sẽ có đủ duyên để trình bầy đầy đủ nội dung và sự tu tập 37 Pháp Đẳng Giác Phần nầy ở kỳ sau.

Qua 37 Pháp Đẳng Giác Phần, Đức Phật đã cho chúng ta con đường, Đạo lộ. Ngài cho chúng ta đủ các Pháp làm hành trang tư lương cần thiết và chuẩn bị chu đáo cho những ai muốn đi trên đường giải thoát. Ngài cũng đã dạy cho ta biết về những chướng ngại sẽ xảy ra trên Đạo lộ và Ngài cũng đã cho các Pháp thích đáng để đối trị, diệt trừ, vượt qua những chướng ngại ấy. Việc còn lại là ta có đi hay không?

37 Pháp Đẳng Giác Phần là con đường tu tập hành trì trau giồi phát sinh Tuệ Đạo, là Pháp hành đưa đến liễu tri chân lý thực tính, thực tướng Pháp, Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, liễu tri sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. 37 Pháp Đẳng Giác Phần làm thành tựu Đạo Đế, diệt tắt Tập Đế, đưa đến Diệt Đế, đoạn tận Khổ Đế. Một người chân tu, cầu Đạo giải thoát thì luôn sống trong đời sống hằng ngày cũng như trau giồi tu tập nên lấy 37 Pháp Đẳng Giác Phần là phương châm để hành trì tu tập.

Vì sao là Ba Mươi Bảy Pháp Đẳng Giác Phần ?

Trong Pāḷi thì là 37 **BODHIPAKKHIYADHAMMA**.

- **Bodhi** là Giác
- **Pakkhiya** là Phần
- **Dhamma** là Pháp

37 Pháp Đẳng Giác Phần là Pháp mà người tu tập hành trì được giác ngộ, liễu tri từng phần, tu tập một Phần tức là tu tập cả 7 Phần hay 37 Pháp. Ví dụ khi tu tập Phần Tứ Niệm Xứ là đã tu hết trọn 37 Pháp Đẳng Giác Phần. Tất cả 7 Phần bổ sung cho nhau phát sinh Tuệ Đạo, Đạo Đế, diệt tắt Tập Đế, đưa đến Diệt Đế, đoạn tận Khổ Đế. Đạo Quả, Níp Bàn.

37 Pháp Đẳng Giác Phần gồm 37 Pháp chia thành bảy Phần, đó là:

(1) Tứ Niệm Xứ (bốn Pháp)
(2) Tứ Chánh Cần (bốn Pháp)
(3) Tứ Như Ý Túc (bốn Pháp)
(4) Ngũ Quyền (năm Pháp)
(5) Ngũ Lực (năm Pháp)
(6) Thất Giác Chi (bảy Pháp)
(7) Bát Chánh Đạo (tám Pháp)

1. Tứ Niệm Xứ

Tứ Niệm Xứ gồm bốn Pháp đó là Thân Niệm Xứ, Thọ Niệm Xứ, Tâm Niệm Xứ, Pháp Niệm Xứ. Tứ Niệm Xứ được nói đến trong Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Tứ Niệm Xứ và Trường Bộ Kinh, Bài Kinh Đại Niệm Xứ. Tứ Niệm Xứ là Pháp Hành tu tập Thiền Minh Sát dùng Thân, Thọ, Tâm, Pháp ngay trong chính bản thân của mỗi người làm phương tiện, đối tượng tu tập phát triển tỉnh giác, chánh niệm, tinh tấn, để phát sinh tuệ giác liễu tri thực tính và thực tướng của

các Pháp ngay trên con người chúng ta là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã, Bất Tịnh.

Chúng ta cũng nên ghi nhớ rằng tu tập Tứ Niệm Xứ trên Thân, Thọ, Tâm, Pháp ngay trong cuộc sống hằng ngày qua đi đứng nằm ngồi hạy làm tất cả các thao tác sinh hoạt ăn, uống, tắm rửa, đi làm, đi chợ, v.v., và trao đổi nói chuyện với người cùng làm hay người thân trong gia đình. Mỗi một thao tác, hành động điều có sự ghi nhớ tỉnh giác chứ không phải chỉ tu tập Tứ Niệm Xứ khi tham dự khóa tu, khóa thiền.

Tu tập Tứ Niệm Xứ hay các Phần khác trong 37 Đẳng Giác Phần cần phải trau giồi Niệm Định Tuệ hay chính sự tu tập làm phát sinh và tăng trưởng Niệm Định Tuệ.

Niệm: Niệm là ghi nhớ ngay hiện tại khi một Pháp sinh khởi hiện bầy qua Thân, Thọ, Tâm, hay Pháp. Niệm ở đây là nói đến Chánh Niệm là ghi nhớ với tỉnh giác trong Thân, Thọ, Tâm, hay Pháp trong khi tu thiền Minh Sát. Chánh Niệm phải có Định và Tuệ tức là mỗi một niệm phải có sự tỉnh giác và có thẩm sát một Pháp đang hiện bầy. Niệm mà không có hiện tại, không có Thân Thọ Tâm Pháp, không có tỉnh giác tức là thất niệm.

Định: Định là Nhất Tâm vào đối tượng. Định có ba chi là Sát Na Định, Cận Định, Nhập Định.

Tuệ Giác / Tuệ Quán: Niệm được kiên trụ, nhập Định, thì phát sinh Tuệ Giác. Tuệ là sự giác ngộ liễu tri thực tính thực tướng Pháp đang hiện bầy.

Đức Phật dạy các Pháp hữu vi thật là không bền vững, nó có tính chất sinh và diệt, vì nhân sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, nên thường hay có sự khổ não. Người không học hiểu, không tu tập, không có Văn, Tư, Tu Tuệ nên không biết, không hiểu, không có thể nghiệm hay chứng nghiệm và cho rằng các Pháp hữu vi là thường hằng, an lạc, ngã, tịnh hảo. Vì lầm biết là thường, lạc, ngã, tịnh nên người không tu bị dính mắc, đắm nhiễm, và tạo tác bất thiện cũng có, thiện cũng có để nắm giữ, đeo níu, và mong cầu mọi thứ của ta được bền vững lâu dài, thường còn mãi. Và như thế bị luân hồi, sinh tử do bởi nghiệp lực của thiện và bất thiện dẫn dắt.

(1) ***Thân Niệm Xứ***: Người Trí qua một hơi thở ra, hơi thở vào thì có sự hiểu biết trong từng hơi thở ra vào là đã có hai thành phần Danh Sắc hay vật lý và tâm linh, có sự sinh diệt Vô Thường, sự tương quan Nhân Quả, và Liên Quan Tương Sinh, cái nầy có làm duyên cho cái khác có, hội đủ duyên thì sinh và hội đủ duyên thì diệt. Người Trí do bởi có tu tập mà nhận biết có sự sinh khởi, chuyển

tiến, và diệt đi của một hơi thở ra. Và cũng như thế có sự sinh khởi, chuyển tiến, và diệt đi của một hơi thở vào. Có sự diệt đi của hơi thở ra thì tiếp theo là có sự sinh khởi của hơi thở vào. Bạn hãy thử tập thở vào mà không thở ra, hay là thở ra mà không thở vào coi xem sao. Thử thực tập như thế bạn sẽ có khái niệm về câu nói đời sống không qua một hơi thở. Người không hiểu thì nói rằng Tôi thở, Ta thở, không thấy sự sinh và diệt ở trong hơi thở, thì không thấy được tam tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của các Pháp.

Người không tu thì lầm biết và cho là tôi biết hơi thở và hơi thở là cái làm cho tôi biết nhưng thật ra chỉ có Tâm Thức biết, và vật chất hay hơi thở làm đối tượng cho cái biết của Tâm Thức. Nếu không có hơi thở (Sắc) thì không có cái biết (Danh) về hơi thở, và nếu không có cái biết (Danh) thì hơi thở cũng không được biết đến. Như vậy Người Trí biết không có cái độc lập mà là sự liên đới, cái nầy có thì cái kia có và cái nầy không có thì cái kia không có. Do bởi lầm biết mà người không tu cho là Tôi thở, hơi thở của Tôi, Tôi đang thở, và Tôi biết là Tôi đang thở.

Cũng như thế Người Trí trong tất cả oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi đều quán xét tính chất bản thể Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã để tăng trưởng trí tuệ mà không bị dính mắc Pháp Thế Gian do mê mờ lầm biết.

Có sáu đối tượng của Thân Niệm Xứ đó là (1) Tứ Đại, (2) Bất Tịnh, (3) Bốn Oai Nghi, đi đứng nằm ngồi, (4) Tỉnh Giác, (5) Hơi Thở, (6) 32 Thể Trược. Trong Bốn Oai Nghi, Đi, Đứng, Nằm, Ngồi thì trong mỗi oai nghi đều có Đại oai nghi và Tiểu oai nghi. Hành Giả tu tập Thân Niệm Xứ dùng sáu Pháp nầy ngay trên Thân của mình làm đối tượng tu tập phát triển Niệm Định Tuệ.

** ***Ghi Nhớ***: Thân Tùy Quán Niệm Xứ phát sinh trí tuệ liễu tri thực tính Sắc Pháp là hoại diệt và cho liễu tri Bất Tịnh, Khổ Đau, Vô Ngã thực tướng, diệt tắt Tịnh, Lạc, Ngã Điên Đảo.

(2) ***Thọ Niệm Xứ***: Người Trí khi có một cảm Thọ sinh khởi thì quán thấy có Thọ Khổ hay Thọ Lạc về Thân và có Thọ Ưu hay Thọ Hỷ về Tâm. Người Trí quán thấy cảm thọ sinh khởi, vận hành, rồi hoại diệt theo tự tính, bản thể của Thân Thọ và Tâm Thọ. Người Trí do có Văn Tư, Tu hiểu được tính chất bản thể của các Pháp là Vô Thường Vô Ngã, cho nên khi có Thọ Khổ thì biết kham nhẫn để vượt qua, và dùng cảm thọ nầy để tu tập phát triển trau giồi trí tuệ. Người Trí khi có Thọ Hỷ cũng quán sát tính chất bản thể của các Pháp là sinh diệt, Vô Thường,

Khổ Đau, Vô Ngã mà kham nhẫn vượt qua sự đắm nhiễm, dính mắc. Người không tu thì khi có cái khổ đau buồn thì than Tôi đau quá, Tôi khổ quá, Tôi buồn chán quá, v.v., và Tôi muốn được hết buồn chán, hết khổ. Còn khi có vui thì Tôi hạnh phúc quá, Tôi vui quá, Tôi thích quá, v.v., và Tôi muốn được sự hạnh phúc nầy hoài. Bởi do thế khi Khổ thì càng thêm Khổ mà sinh ra sân độc, oán hận, còn khi hạnh phúc vui sướng thì tầm cầu để được thêm vui sướng hạnh phúc do thế bị dính mắc đắm nhiễm. Cả hai trường hợp khổ và hạnh phúc của người không tu học đều đưa đến tạo tác hành nghiệp để rồi luân hồi sinh tử.

Đối tượng của Thọ Niệm Xứ là cảm thọ về Thân và cảm thọ về Tâm. Cảm thọ về Thân thì có Thọ Khổ, Thọ Lạc. Cảm thọ về Tâm thì có Thọ Ưu, Thọ Hỷ, Thọ Xả.

** ***Ghi Nhớ***: Thọ Tùy Quán Niệm Xứ cho phát sinh trí tuệ liễu tri Khổ (Dukkha), diệt tắt Lạc Điên Đảo.

(3) ***Tâm Niệm Xứ***: Người Trí sống và tu tập hành Đạo thì luôn luôn quán xét, gìn giữ Tâm Ý của mình. Tâm có Tham thì ghi nhớ nhận biết Tâm có Tham, Tâm có Sân thì ghi nhớ nhận biết Tâm có Sân, Tâm có Tà Kiến thì ghi nhớ, nhận biết Tâm có Tà Kiến. Cũng như thế Tâm không Tham thì ghi nhớ nhận biết Tâm không có Tham, v.v. Có ghi nhớ và nhận biết như thế thì người tu kiểm soát được Tâm Ý của mình. Tu tập Tâm Niệm Xứ để phát triển Niệm Định Tuệ liễu tri thấu hiểu được sự sinh diệt của Danh Pháp. Bạn thử ngồi lặng yên trong năm phút và chú ý vào xem có những Tâm chi sinh khởi và diệt đi, cứ hết ý nầy sinh lên rồi diệt đi thì ý khác lại sinh lên và diệt đi. Trong Tứ Niệm Xứ thì Tâm Niệm Xứ là trọng yếu, Tâm biết về Thân, Tâm biết về Thọ, Tâm biết về Tâm, và Tâm biết về Pháp. Bởi do thế người tu luôn gìn giữ Tâm Ý của mình, dù ở trong hoàn cảnh nào cũng không để mất cái Tâm. Các Pháp hiện bày qua Thân, Thọ như thế nào thì cũng "Giữ cái Tâm".

Tâm Vô Tham, Tâm Vô Sân, Tâm Vô Si là Tâm của Bậc Thánh, Bậc đã chứng Đạo Quả. Nhất thiết phải giữ cái tâm không để tham, sân, tà kiến xen vào.

** ***Ghi Nhớ***: Tâm Tùy Quán Niệm Xứ phát sinh trí tuệ liễu tri thực tính sinh diệt Vô thường (Anicca), diệt tắt đi Thường Điên Đảo.

(4) ***Pháp Niệm Xứ***: Tu tập Pháp Niệm Xứ là thẩm sát thực tính của một Pháp đang hiện hữu, không phải Pháp đã qua, hay Pháp chưa đến. Có năm Pháp trong Pháp Niệm Xứ đó là (1) Ngũ Triền Cái, (2) Ngũ Thủ Uẩn, (3) Lục Nhập, (4) Thất Giác Chi, và (4) Bát Chánh Đạo.

- Ngũ Triền Cái: Là năm Pháp che chắn làm cho mê mờ, muội lược, dã dượi mà người tu cần nhận diện và vượt qua. Các Pháp Triền Cái là Tham Dục, Sân Hận, Hôn Trầm, Trạo Hối, và Hoài Nghi. Nhưng thêm một Pháp Triền Cái nữa là Vô Minh do bởi thế có sáu Pháp Triền Cái. Người tu thiền Minh Sát hay thiền An Chỉ để diệt trừ sáu Pháp Triền Cái nầy.
- Ngũ Thủ Uẩn: Là Pháp chấp thủ vào Năm Uẩn, Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức như đã trình bầy trong phần Thanh Lọc Tà Kiến ở trên.
- Thất Giác Chi là bảy Pháp tu trong Pháp Niệm Xứ dùng để đối trị sáu Pháp Triền Cái ở trên.
- Bát Chánh Đạo là tám Pháp hay ba Phần Giới Định Tuệ Tam Vô Lậu Học. Bát Chánh Đạo cũng là Đạo Đế là con đường mà người tu Phật phải đi nếu tầm cầu sự giải thoát. Bát Chánh Đạo trong Pháp Niệm Xứ dùng để đối trị Pháp Ngũ Thủ Uẩn.

Tu tập Tứ Niệm Xứ trau giồi Trí Tuệ Minh Sát, thấy rõ như thật, như thị thực tính Pháp và thực tướng Pháp của Danh Sắc hay năm thành phần Sắc Thọ Tưởng Hành Thức là sinh diệt, hoại diệt, khi hội đủ duyên thì sinh, và qua tiến trình sinh tiến dị diệt rồi thì diệt cũng theo duyên chứ không phải là ta muốn, ta làm, hay của ta như lầm biết. Một người tu tập nên luôn quay về với chính mình, quán sát, hiểu rõ tập khí, thói quen trói buộc chính mình để diệt trừ và phòng hộ không cho sinh khởi nữa. Đây là một hành trình tu tập ngay trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, chứ không chỉ trong khi đi tham dự khóa tu, khóa thiền. Trong quá trình tiến tu thì người tu có khi thấy Sân thì muốn diệt Sân, khi thấy Tham thì muốn diệt Tham, nhưng thật ra không phải là vậy. Cái cần phải diệt là diệt trừ cái Tôi cái Ta, cái Thân Kiến đang ở hiện tượng Sân hay hiện tượng Tham chứ mình không diệt trừ Sân Tham.

Vậy thế nào là cái Tôi, Ta ở hiện tượng Tham Sân mà ta cần thấy và cần phải ngăn trừ ?

Cái Tôi, Ta ở hiện tượng Sân đó là cho rằng hay chấp là Tôi đang Sân, Tôi đang bực mình, Tôi ghét ai đó, hay Tôi đang đau quá, v.v., hay là người đó, việc ấy làm cho Tôi không thích, tức bực. Do bởi suy nghĩ như thế người ấy đồng hóa với cái Sân và cho cái Sân là Tôi Ta là của Tôi của Ta, và Tôi là cái Sân ấy. Người tu có tỉnh giác và ghi nhớ không biết lầm thấy sai rằng Tôi sân, người nọ việc kia làm Tôi bực tức sân hận, mà chỉ thấy có một Tâm Sân hiện bầy và khi nhận diện

được Tâm Sân đang hiện bầy thì cơn sân hận sẽ được giảm thiểu và người tu sẽ biết xử lý như thế nào chứ không để cho sự sân hận dẫn dắt.

** ***Ghi Nhớ***: Khi bực tức sân hận xảy ra mà bạn càng nghĩ về người hay việc làm bạn bực tức, hay nghe một người khác đàm tiếu về vấn đề hay người mà liên quan đến sự sân hận đang có thì sẽ làm cho cơn sân hận càng thêm tăng trưởng như dầu thêm vào lửa. Đó là do bởi tính chất của Sân là muốn đẩy ra, thiêu đốt, hủy diệt đối tượng.

Ngược lại với Tham, Tham là muốn đem vào, muốn có cho nên mới phát sinh đắm nhiễm dính mắc khi Tham thích.

Trong cuộc sống hằng ngày, mà người tu chú tâm ghi nhớ để ý vào thói quen, tập khí để ngăn trừ là đã có thành tựu trong Pháp Hành. Ví dụ như trong mọi hoạt động đi, đứng, nằm ngồi, tắm rửa, đi làm các công việc cứ để ý coi ngó cái Tham, Sân, hiểu sai biết lầm, những thói quen. Mỗi ngày một chút để tâm chú ý vào triền cái, kiết sử, lậu hoặc đã làm mê mờ che chắn con đường giác ngộ giải thoát.

** ***Ghi Nhớ***:

- ❖ Pháp Tùy Quán Niệm Xứ làm phát sinh trí tuệ liễu tri thực tướng Vô Ngã (**Anatta**), diệt tắt Ngã Điên Đảo.
- ❖ Tứ Niệm Xứ là con đường tu tập để có sự hiểu biết phát sinh trí tuệ, liễu tri về thực tính Pháp là sinh diệt, và hoại diệt qua Thân, Thọ, Tâm, Pháp ngay trên chính con người mình. Qua đó liễu tri, thấu suốt Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã của các Pháp.
- ❖ Tứ Niệm Xứ là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý, chứng ngộ Niết bàn.
- ❖ Tứ Niệm Xứ là con đường độc Đạo (**Ekāyāna Magga**), độc hành, duy nhất do Đức Phật tìm ra, và hành theo được Níp bàn, chấm dứt mọi sự khổ đau phiền não.

2. Tứ Chánh Cần

Sự tinh cần, năng nổ, chuyên tâm, gắng hết sức mình, người tu tập vượt qua các Pháp bất thiện đã sinh và chưa sinh, và vượt lên không lui sụt trong việc phát triển thiện Pháp đã có và chưa sinh. Tứ Chánh Cần có bốn Pháp, đó là:

(1) Luôn luôn tinh chuyên tu tập đoạn tận bất thiện đã phát sinh dù lớn hay nhỏ.

(2) Không lui sụt trong việc ngăn trừ bất thiện chưa sinh khởi dù lớn hay nhỏ. Không phải lúc có lúc không.

(3) Luôn luôn tinh chuyên tu tập tăng trưởng phát triển thiện Pháp đã phát sinh bất cứ lớn hay nhỏ.

(4) Không lui sụt bỏ qua cơ hội làm việc thiện, dù lớn hay nhỏ, chứ không phải lúc có lúc không.

Thiện Pháp là Thập Thiện, Thập Phúc Hành Tông, Thập Toàn Thiện (Thập Ba La Mật). Bất Thiện Pháp là không hành Thập Phúc Hành Tông và Thập Ác Hạnh gồm ba về Thân, bốn về Lời, và ba về Ý đã được trình bầy trong Phần IV của cuốn kinh sách nầy, Bất Thiện Và Thiện.

Tứ Chánh Cần là điều kiện làm phát triển Chánh Tinh Tấn trong Bát Chánh Đạo.

** ***Ghi Nhớ***:

- ❖ Hai yếu tố quan trọng để thành tựu Tứ Chánh Cần là (1) không lui sụt, và (2) cố gắng nổ lực hết sức mình để vượt qua không tạo tác Bất Thiện Nghiệp và vượt qua mọi cản trở để thực hành Thiện Nghiệp.
- ❖ Tứ Chánh Cần là điều kiện phát triển Chánh Tinh Tấn trong Bát Chánh Đạo. Tứ Chánh Cần tùy thuộc vào sự khắc khít ghi nhớ của Tứ Niệm Xứ.

3. Tứ Như Ý Túc

Tứ Như Ý Túc là bốn Pháp nền tảng thiết yếu để thành tựu viên mãn thiện pháp, thiền định, Đạo và Quả. Thiện Pháp ở đây là thiện Pháp đưa đến giác ngộ chứ không phải các Pháp thiện thông thường thế gian. Bốn Pháp thiết yếu đó là (1) Dục Như Ý Túc, (2) Cần Như Ý Túc, (3) Tâm Như Ý Túc, (4) Thẩm Như Ý Túc. Người tu phải có lòng mong muốn tu, muốn diệt khổ. Do có lòng mong muốn mãnh liệt để diệt khổ, người tu tinh tấn nổ lực hết sức mình và chuyên tâm bền chí để vững bước trên con đường tu, và thẩm quyết chắc chắn rằng con đường tu tập được thành tựu giải thoát Khổ Đau phiền não với bốn yếu tố Dục Cần Tâm Thẩm.

(1) Dục Như Ý Túc (Chanda): Dục Như Ý Túc là ước muốn, nguyện vọng, sự mong cầu, sự tha thiết cầu giải thoát. Hai yếu tố cần thiết cho Dục Như Ý Túc là thấy Khổ và biết diệt Khổ. Do Thấy Khổ và biết diệt Khổ nên mới tha thiết mong cầu thành tựu viên mãn Đạo và Quả giải thoát mọi khổ đau phiền não. Dục có ba Pháp là Tham Dục, Tác Dục, và Pháp Dục. Trên con đường tu học hành trì mà có Tham Dục thì dùng Tác Dục đối trị, dùng Tác Dục với thiện Tác Hành đối trị Tham Dục là Pháp Bất Thiện. Xong rồi thì dùng Pháp Dục qua Pháp

Học, Pháp Hành cùng Văn Tư Tu Tuệ đối trị cả Tác Dục Thiện và Bất Thiện. Do vậy Người Trí tu tập lấy Pháp Dục làm phương hướng tu chứ không tạo tác Tham Dục, hay Tác Dục Thiện, Bất Thiện Thế Gian.

(2) Cần Như Ý Túc (Viriya): Cần Như Ý Túc là sự tinh cần, chuyên tâm, nỗ lực tu tập. Người tu nếu không có đủ Dục Như Ý Túc thì không có Cần Như Ý Túc. Cần ở đây là Tứ Chánh Cần là chuyên tâm tinh cần phát triển và làm sinh khởi Thiện Pháp và chuyên tâm tinh cần diệt trừ Bất Thiện Pháp. Hai yếu tố cần thiết là không được lui sụt, và cố gắng vượt qua mọi khó khăn để thành tựu.

(3) Tâm Như Ý Túc (Citta): Tâm không dao động và Tâm có định, gắn chặt, khắn khích với các Pháp Dục, Cần, Tâm, Thẩm Như Ý Túc. Do bởi Tâm có định, gắn chặt, khắn khít với các Pháp Như Ý Túc, làm vững chắc, sung mãn các Pháp Như Ý Túc.

(4) Thẩm Như Ý Túc (Vimamsà): Khi đã có Tâm Như Ý Túc, trí tuệ thẩm thấu, rõ biết thông suốt các Pháp. Trí tuệ trong bốn Như Ý Túc, do vậy làm sung mãn Dục, Cần, Tâm Như Ý Túc.

Như Ý Túc trong Pháp là luôn nương Pháp để cầu giải thoát là con đường duy nhất đưa đến giải thoát khổ đau. Pháp ở đây là thấy Khổ, biết diệt Khổ. Ngày nào mà còn chưa thấy Khổ và chưa biết diệt khổ thì không có Như Ý Túc.
Năm điều để thành tựu Tứ Như Ý Túc, đó là:

(1) Biết mình,
(2) Biết sự hiện hữu của ta trong thế gian nầy,
(3) Biết nhân của sự hiện hữu,
(4) Biết muốn thoát khỏi thế gian,
(5) Biết con đường nào để thoát khỏi thế gian.

5. *Ngũ Quyền*

Ngũ Quyền là năm tính chất, yếu tố thuộc về tâm, là năm khả năng, hay năng lực của người tu mà mỗi người điều có và phải tự tạo cho mình qua sự học, hiểu, tu tập hay Văn Tư Tu Pháp của Đức Phật. Năm năng lực, đó là:

(1) Tín Quyền: Tín ở đây là tin Nhân Quả, tin chúng sinh có nghiệp riêng, tin trí tuệ và lời dạy của Đức Phật. Tín là trạng thái tâm mạnh mẽ không có sự buồn chán trong Pháp hành Tứ Niệm Xứ. Tín là lòng tin Tứ Niệm Xứ là con đường đoạn tận khổ. Tín Quyền là Chánh tín đưa đến Chánh Kiến trong Bát Chánh Đạo. Tín là tin Nhân Quả, tin mỗi chúng sinh có nghiệp riêng, tin Trí Tuệ

của Đức Phật. Luôn luôn giữ quân bình trong Ngũ Quyền, không nên có Tín Quyền mạnh quá vì Tín mạnh quá sinh ra tham, mê tín.

(2) Tấn Quyền: Tấn là sự tinh cần nỗ lực trong tu tập. Tấn Quyền mạnh quá thì sinh ra nóng nảy.

(3) Niệm Quyền: Niệm là sự ghi nhớ. Niệm Quyền thì dùng để quân bình giữa Tín Quyền, Tấn Quyền và Định Quyền, Tuệ Quyền. Niệm Quyền mạnh quá thì sinh ra tạm niệm.

(4) Định Quyền: Định Quyền thì dùng để quân bình Tấn Quyền và Định mạnh quá sinh ra hôn trầm, trì trệ.

(5) Tuệ Quyền: Lòng tin mà không có Trí Tuệ thì dễ sinh ra mê tín (không có Chánh Tín). Tinh tấn nỗ lực mà không có Trí Tuệ thì cũng dễ sinh Tà Tinh Tấn. Niệm và Định mà thiếu Trí Tuệ thì cũng sinh Tà Niệm hay Tà Định. Tuệ Quyền mạnh quá thì sinh hoài nghi. Do vậy chúng ta nên quân bình năm Pháp nầy thì trí tuệ mới xuyên suốt được.

6. Ngũ Lực

Ngũ Lực là năm yếu tố, sức mạnh của người tu làm tăng trưởng phát triển tiến hóa trên con đường tu tập. Ngũ Lực là (1) Tín Lực, (2) Tấn Lực, (3) Niệm Lực, (4) Định Lực, (5) Tuệ Lực. Người tu phải có đầy đủ năm tính chất hay năng lực của Tín Quyền, Tấn Quyền, Niệm Quyền, Định Quyền, Tuệ Quyền thì mới phát triển được Ngũ Lực. Ngũ Quyền cũng ví như người có chiếc xe đã được trang bị với đầy đủ xăng dầu, phụ tùng, các thứ được chắc chắn. Ngũ Lực là quyền lực của người ấy vào lái chiếc xe đi (đã trang bị đầy đủ các quyền).

** ***Ghi Nhớ***: Ngũ Quyền, Ngũ Lực bao gồm năm chi phần là Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ, và năm chi này phải được quân bình, không quá mạnh cái nầy và yếu giảm cái kia.

7. Thất Giác Chi

Thất Giác Chi là bảy Pháp kiện toàn, sức mạnh tối hậu cần thiết cho sự tu tập, diệt trừ các Pháp Triền Cái, Tham, Sân, Trạo Cử, Hôn Thùy, Hoài Nghi để vượt qua mọi ngăn che, chướng ngại trên lộ trình đến giác ngộ. Bảy Pháp nầy làm thành chi phần cho Hành Giả liễu tri Tứ Đế đến giác ngộ giải thoát. Bảy Pháp ấy được liệt kê như sau:

(1) Niệm Giác Chi: Có chánh niệm tỉnh giác trong Pháp hành Tứ Niệm Xứ. Không gián đoạn trong sự hành thiền. Luôn luôn sống trong sát na hiện tại,

lúc nào cũng theo dỏi oai nghi và Danh Sắc. Niệm kiên định làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế.

(2) Trạch Pháp Giác Chi: Sự thẩm sát Pháp, trí tuệ hiểu biết như thị như thật đặc tính và đặc tướng Pháp Vô Thường Khổ Đau và Vô Ngã. Thẩm sát tuyển trạch Pháp bên trong và bên ngoài làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế.

(3) Cần Giác Chi: Tinh tấn mạnh mẽ trong Pháp Hành và duy trì Pháp Hành kiên cố. Sự nỗ lực tinh cần làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế.

(4) Hỷ Giác Chi: Hỷ được sinh khởi qua trí tuệ minh sát thấy rõ như thật thực tính thực tướng Pháp. Hỷ Giác Chi càng làm vững mạnh Cần Giác Chi và sự duyệt ý làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ thánh Đế.

(5) Khinh An Giác Chi: Sự an lạc Thân, an lạc Tâm làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế.

(6) Định Giác Chi: Sự kiên trụ ở trong Cảnh làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế. Định là nền tảng để phát sinh trí tuệ liễu tri thực tính thực tướng Pháp.

(7) Xả Giác Chi: Việc làm cho các Pháp Tương Ưng có sự quân bình, làm thành Chi Phần của việc liễu tri Tứ Thánh Đế.

** ***Ghi Nhớ***: Trong giai đoạn Thất Giác Chi, trí tuệ kiên định đưa đến khởi đầu của Đạo Tuệ. Mỗi giác chi đều có Tam Tướng Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã làm thành đối tượng.

8. Bát Chánh Đạo

Bát Chánh Đạo là Tam Vô Lậu Học được hành trì tu tập qua Giới Vô Lậu Học (hay Giới Phần của Bát Chánh Đạo), Định Vô Lậu Học (hay Định Phần của Bát Chánh Đạo), và Tuệ Vô Lậu Học (hay Tuệ Phần của Bát Chánh Đạo) với các chi phần, đó là:

(1) ***Tuệ Đạo***: Tuệ Phần gồm Chánh Kiến, Chánh Tư Duy được đưa lên trước trong Bát Chánh Đạo như trí tuệ phải là hàng đầu trong sự tu tập. Phát sinh, trau giồi trí tuệ cũng là tiêu chí mà cuốn Sưu Tập Pháp II nầy cố gắng trình bầy.

(2) ***Giới Đạo***: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng

(3) ***Định Đạo***: Định Phần là Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Chánh Tinh Tấn là sự nhiệt tâm, cố gắng cao thượng trên nền tảng Tứ Chánh Cần, chuyên tâm nỗ lực hết sức mình để ngăn trừ Pháp Bất Thiện đã phát

sinh và chưa phát sinh; chuyên tâm nổ lực không lui sụt trong Thiện Pháp đã phát sinh và chưa phát sinh. Chánh Niệm là tinh thần Tứ Niệm Xứ. Chánh Định là gom tâm trọn vẹn váo đối tượng. Có ba loại định là Sát Na Định, Cận Định và Nhập Định.

Có Chánh Kiến thì không có tà kiến, không thấy sai chấp lầm. Tà kiến có hai là thường kiến và đoạn kiến. Tà kiến có ba, đó là Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, Vô Hành Kiến. Vô Nhân Kiến là bác bỏ Nhân Quả, thấy sai biết lầm không có nhân quả nghiệp báo. Vô Hữu Kiến là bác bỏ có kiếp sống trong Quá Khứ và Vị Laii, cho rằng chỉ có một kiếp sống nầy và sau khi chết sẽ không còn có gì cả. Vô Hành Kiến là không thấy bản chất thay đổi vận chuyển, biến đổi của các Pháp, không thấy sinh diệt cho nên chấp lầm là thường. Người không có Chánh Kiến thì sống trong ba Tà Kiến nầy và bị ba Tà Kiến nầy chế ngự. Tu tập Chánh Kiến để diệt Tà Kiến.

Chánh Tư Duy là sự tư duy trong ly Tham, ly Sân, ly oán hận.

** ***Ghi Nhớ:***

- ❖ Người không tu tập, do bởi không thấy Vô Thường nên tham. Thấy được Vô Thường thì sẽ ly Tham. Hay ly Tham thì mới thấy được Vô Thường.
- ❖ Người không tu tập, do bởi không thấy Khổ nên mới Sân, thấy được Khổ thì sẽ ly Sân.
- ❖ Người không tu tập, do bởi không thấy Vô Ngã nên mới oán hận, thấy được Vô Ngã thì ly oán hận.

Người trí sống hành trì Bát Chánh Đạo và an trú trong tỉnh giác và ghi nhớ. Khi một sự việc xảy ra, người ấy thấy và nhận biết rằng không phải tự nhiên mà một việc xảy ra cho ta, mà phải do nhân quả và hội đủ các duyên cho nên một sự việc sinh khởi. Khi thấy được như vậy, người trí dùng trí tuệ tư duy suy nghĩ làm như thế nào để ứng xử với sự việc đang xảy ra. Người trí suy nghĩ và tư duy với tâm không tham lam, không sân độc, không oán hận cho dù sự việc đang xảy ra có bất toại nguyện như thế nào đi nữa. Do tư duy chân chánh Người Trí ứng xử sự việc trong Chánh Ngữ, không buông lời thô ác, không chân thật, lừa đảo đối với người hay vật đã tạo duyên cho sự việc sinh khởi. Người Trí cũng do bởi hiểu được Nhân Quả, Liên Quan Tương Sinh, và tư duy với ly tham, ly sân, ly oán hận cho nên ứng xử sự việc đang xảy ra với Chánh Nghiệp, Chánh Mạng tức là không tạo tác Thân Hành bất thiện đối với người hay vật đã tạo duyên cho sự việc sinh khởi. Có như thế Người Trí vượt qua được những bất toại nguyện trong cuộc

sống, và vượt qua nghiệp quả xấu không an vui do nhân đã tạo tác trong quá khứ. Quan trọng hơn nữa là với cách hành xử tu tập như thế Người Trí đã làm ngưng dòng nghiệp lực là không tạo thêm nghiệp nhân bất thiện đang trong hiện tại, để rồi phải chịu nhận quả không an vui trong tương lai.

Nhưng muốn có được sự hiểu biết và suy nghĩ như thế, phải có sự tu tập, sống chậm rãi, lúc nào cũng xem xét cái tâm của mình, và phải có một đời sống tri túc, thu thúc các căn, chế ngự tham sân, và diệt trừ phiền não.

Đức Phật nói vô văn phàm phu là những kẻ loạn trí. Người không học không nghe Pháp cao siêu thì không biết đến nhân quả, rơi vào tà kiến cho là chết là hết không có nhân quả nên không sợ nhân quả và vì thế tạo tác Bất Thiện Pháp.

** ***Ghi Nhớ***: 37 Pháp Đẳng Giác Phần là Pháp Hành để tu tập hành trì thành tựu Tuệ Đạo diệt tắt Tập Đế, đưa đến Diệt Đế, đoạn tận Khổ Đế.

Lực Đẩy, Lực Cản, Lực Trì Kéo

Trên con đường tu tập hành trì, chúng ta sẽ có ba lực, đó là Lực Đẩy, Lực Cản và Lực Trì Kéo.

(1) ***Lực Đẩy***: Lực Đẩy là những điều kiện, chức năng hay công năng giúp đở hỗ trợ cho việc tu tập và chúng ta cần rất nhiều lực đẩy. Lực đẩy cũng phải do chúng ta tu tập trau giồi mà có, chứ không tự có. Người có nhiều Phước báu thì có điều kiện thuận lợi vì không vất vả trong cuộc sống nhưng nếu không tu tập thì cũng không có được Lực Đẩy. Lực Đẩy là sự an trú tỉnh giác, ghi nhớ, hay tỉnh giác và chánh niệm. Lực Đẩy là Tuệ Văn, Tuệ Tư, Tuệ Tu do trau giồi Pháp Học, Pháp Hành.

(2) ***Lực Cản***: Lực Cản là Nghiệp Quả hay Dị Thục Quả tức là Quả của nghiệp trong quá khứ đã trổ sinh, rượt đuổi để cản ngăn con đường tu tập hành trì. Ví dụ như một người khi phát tâm đi dự khóa tu hay muốn tu tập Thiền An Chỉ hay Thiền Minh Sát, nhưng lại phát bệnh và do vì bệnh hoạn và điều kiện sức khỏe yếu kém ngăn cản tham dự khóa tu hành thiền.

(3) ***Lực Trì Kéo***: Lực Trì Kéo là những điều kiện, tác nhân làm trì trệ, làm lui sụt, trì kéo sự tu tập hành trì. Lực Trì Kéo là những giặc lòng như dễ duôi, không tinh cần, không tinh tấn, không kham nhẫn, không chịu khó, nản lòng không năng nổ trong Pháp Học và Pháp Hành. Ví dụ như một người hành thiền mà tâm dao động không tập trung, hay không kham nhẫn được cái đau, nên đau một chút là xả thiền. Rồi buồn ngủ thì xả thiền để đi ngủ, chứ không vượt qua chướng ngại giặc lòng.

Trong ba lực, Lực Đẩy, Lực Cản, Lực Trì Kéo thì Lực Đẩy là Pháp thuận và Lực Cản và Lực Trì Kéo là Pháp nghịch. Người thông thường thì thường nhiên sống buông trôi, không đủ ngũ quyền, ngũ lực, Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ, không đủ chí nguyện nên bị chùn bước trước Lực Trì Kéo và Lực Cản. Người có trí biết tu tập thì kham nhẫn, thấy cái khổ để tu tập vượt thoát cái khổ.

Lực Đẩy thì phải do gắng tâm tinh tấn tu tập, tỉnh giác, ghi nhớ mới có được, còn Lực Trì Kéo và Lực Cản thì hoạt động liên tục xuyên suốt không ngừng nghỉ cho dù chúng ta có biết hay không biết về chúng. Người không tu tập thì sẽ bị những Lực Cản và Lực Trì Kéo hoành hành và nhận chìm trong đau khổ để rồi đau khổ lại thêm khổ đau vì tạo tác thêm nghiệp bất thiện. Người có trí tu tập trau giồi phát triển Lực Đẩy để vượt qua sự trì kéo và xa dần cái sự cản trở.

Vậy trên con đường tu tập chúng ta sợ lực nào, Lực Đẩy, Lực Trì Kéo, hay Lực Cản?

Trên con đường tu tập hành trì, chúng ta không sợ Lực Cản hay Lực Trì Kéo mà chỉ sợ không đủ Lực Đẩy. Tại sao không sợ Lực Cản? Lực Cản là Quả của nghiệp đã tạo tác trong qua khứ thì chúng ta đâu biết Quả gì sẽ trổ sinh cho nên không ngồi đó mà lo sợ. Lực Trì Kéo là những giặc lòng thì cũng không cần lo sợ vì nếu ta sống tỉnh thức ghi nhớ có đầy đủ Ngũ Quyền Ngũ Lực và chuyên tâm tinh cần, lúc nào cũng an trú trong tỉnh giác ghi nhớ trong hiện tại, gìn giữ thân lời ý cho trong sạch, và nếu có thời giờ thì hành thiền Chỉ, Quán, không hướng ra ngoài thì ta sẽ phát triển được Lực Đẩy và chế ngự được Lực Trì Kéo. Do bởi vậy chúng ta chỉ sợ không được gặp Chánh Pháp, không có được Pháp Học và Pháp Hành, không có đủ Văn Tư Tu để phát triển Lực Đẩy.

Như người mang nặng ngàn cân trên vai, đi đứng khó khăn nặng nề, bây giờ bỏ xuống vài trăm cân thì người sẽ nhẹ nhàng và đi đứng sẽ được nhanh nhẹn, vững vàng hơn, và càng bỏ xuống thì càng được nhanh nhẹn hơn, vững vàng hơn. Cũng như vậy người có tu tập phát triển Lực Đẩy, giảm thiểu Lực Trì Kéo thì sự tu tập càng được tiến triển, lòng tin vào Pháp Hành càng thêm vững chắc và sự tiến tu càng được bền vững. Sự tu tập được xuyên suốt thì ta sẽ vượt qua được Lực Cản giống như chiếc xe chắc khoẻ lại có đầy đủ xăng dầu và tất cả các bộ phận điều được sẵn sàng thì chúng ta sẽ chạy xa và Lực Cản không đuổi theo kịp.

** ***Ghi Nhớ***: Trong đường tu tập chúng ta chỉ sợ không đủ Lực Đẩy chứ không sợ Lực Cản và Lực Trì Kéo. Có đủ Lực Đẩy chúng ta sẽ vượt qua được Lực Trì Kéo và bỏ lại Lực Cản không đuổi kịp để chụp bắt.

Minh Họa về Lực Đẩy, Lực Cản, Lực Trì Kéo.

Một người đang ngồi tụng kinh, hay đang tọa thiền, thì sự an trú trong tỉnh thức chú tâm hành thiền hay tụng kinh là Lực Đẩy, là đẩy chúng ta tiến hóa trên con đường tu tập hành trì. Khi có tiếng điện thoại reo, và người ấy hướng tâm về tiếng reo của điện thoại và suy nghĩ có nên trả lời hay không trả lời, như vậy thì điện thoại reo là Lực Trì Kéo, đã làm mất sự an trú trong tỉnh thức, chú tâm và trì trệ việc hành thiền hay tụng kinh. Nếu không vượt qua được giặc lòng mà trả lời điện thoại thì tạo ra một Lực Cản, làm ngăn cản, gián đoạn sự tu tập hành trì. Ví dụ như người ấy trả lời điện thoại trong tâm trạng bực tức khó chịu và gặp phải cú điện thoại quảng cáo, thì thật là bất như ý, và như thế sinh tâm khó chịu, nóng giận, và hối tiếc, tâm suy nghĩ rằng biết vậy thì không trả lời điện thoại. Như thế người ấy đã tạo ba việc bất thiện:

(1) đã ngừng sự tu tập là Lực Đẩy

(2) đã tạo điều kiện cho Lực Cản phát sinh

(3) là sinh tâm khó chịu, nóng giận, hối tiếc và đây là những tâm Bất Thiện. Và như thế người ấy liền không được quả an vui trong hiện tại.

VI. ĐỊNH NGHĨA NGỮ TỪ

Liệt Kê 37 Pháp Đẳng Giác Phần

Tứ Niệm Xứ (4 Pháp)

(1) Thân Niệm Xứ
(2) Thọ Niệm Xứ
(3) Tâm Niệm Xứ
(4) Pháp Niệm Xứ

Tứ Chánh Cần (Chánh Tinh Tấn) (4 Pháp)

(1) Tinh tấn nỗ lực diệt trừ Pháp Bất Thiện nào đã sinh khởi.
(2) Tinh tấn nỗ lực ngăn trừ Pháp Bất Thiện nào chưa sinh khởi.
(3) Tinh tấn nỗ lực phát triển Pháp Thiện nào đã sinh khởi.
(4) Tinh tấn trau giồi Pháp Thiện nào chưa sinh khởi.

Tứ Như Ý Túc (4 Pháp)

(1) Dục Như Ý Túc
(2) Cần Như Ý Túc
(3) Tâm Như Ý Túc
(4) Thẩm Như Ý Túc

Ngũ Quyền (5 Pháp)

(1) Tín Quyền
(2) Tấn Quyền
(3) Niệm Quyền
(4) Định Quyền
(5) Tuệ Quyền

Ngũ Lực (5 Pháp)

(1) Tín Lực
(2) Tấn Lực
(3) Niệm Lực
(4) Định Lực
(5) Tuệ Lực

Thất Giác Chi (7 Pháp)

(1) Niệm Giác Chi
(2) Trạch Pháp Giác Chi
(3) Cần Giác Chi
(4) Hỷ Giác Chi
(5) Khinh An Giác Chi
(6) Định Giác Chi
(7) Xả Giác Chi

Bát Chánh Đạo (8 Pháp)

(1) Chánh Kiến
(2) Chánh Tư Duy
(3) Chánh Ngữ
(4) Chánh Nghiệp
(5) Chánh Mạng
(6) Chánh Tinh Tấn
(7) Chánh Niệm
(8) Chánh Định

Liệt kê Hồng Danh Ân Đức Tam Bảo

Ở Tập Sư Tập Pháp nầy chỉ liệt kê danh hiệu hay Ân Đức của Tam Bảo chứ không đi vào nội dung từng Ân Đức. Bạn có thể tìm cuốn Ân Đức Tam Bảo của Ngài Bửu Chơn để tìm hiểu thêm.

Ân Đức Phật Bảo: Đức Phật Ngài là bậc Ứng Cúng, Chảnh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ – Điều Ngự Trượng

Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Tất cả đây là chín Ân Đức hay Hồng Danh của một Bậc Chánh Đẳng Giác mà một người niệm Phật cần nên phải niệm và ghi nhớ, hơn là niệm tên của một vị Phật. Tất cả Chư Phật đều có chín Ân Đức, đó là:

(1) **Arahaṁ**: Bậc Ứng Cúng

(2) **Sammāsambuddho**: Bậc Chánh Biến Tri

(3) **Vijjācaraṇasampanno**: Bậc Minh Hạnh Túc

(4) **Sugato**: Bậc Thiện Thệ

(5) **Lokavidū**: Bậc Thế Gian Giải

(6) **Anuttaro Purisadammasārathi**: Bậc Vô Thượng Sĩ - Điều Ngự Trượng Phu

(7) **Satthā Devamanussānaṁ**: Bậc Thiên Nhân Sư

(8) **Buddho**: Phật

(9) **Bhagavā**: Thế Tôn

Ân Đức Pháp Bảo: Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng có sáu Ân Đức, đó là:

(1) **Svākkhāto Bhagavattā Dhammo**: Pháp được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng.

(2) **Sandiṭṭhiko**: Phát thiết thực hiện tại.

(3) **Akāliko**: Pháp không có thời gian. Pháp độ cho đắc Đạo Quả không chờ ngày giờ, là khi nào đắc Đạo thì đắc Quả tức thì không chậm trễ.

(4) **Ehipassiko**: Pháp đến để mà thấy.

(5) **Opanayiko**: Pháp có khả năng hướng thượng.

(6) **Paccattaṁ veditabbo viññūhīti**: Pháp mà được người có trí chứng hiểu.

Ân Đức Tăng Bảo: Có chín Ân Đức của Tăng Bảo, đó là:

(1) **Supaṭipanno Bhagavāto Sāvakasaṇgho**: Diệu Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn.

(2) **Ujupatipanno Bhagavāto Sāvakasaṇgho**: Trực Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn.

(3) **Ñāyapaṭipanno Bhagavāto Sāvakasaṇgho**: Như Lý Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn.

(4) **Sāmīcipaṭipanno Bhagavāto Sāvakasaṇgho**: Chánh Hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn. Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn như vậy gồm có bốn đôi tám bậc (**Yadidam cattāri purisayugāni attha purisapuggalā**).

(5) **Esa Bhagavato Sāvakasangho, Āhuneyyo**: Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn xứng đáng được cung kính.

(6) **Pāhuneyyo**: Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn xứng đáng được tôn trọng.

(7) **Dakkhineyyo**: Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn xứng đáng được cúng dường.

(8) **Añjalikaranīyo**: Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn xứng đáng được chắp tay.

(9) **Anuttaraṁ puññakkhettaṁ lokassā'ti**: Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn là Phước Điền vô thượng ở thế gian.

Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn gồm có bốn đôi, đó là:

- Đôi 1: Sơ Đạo, Sơ Quả.
- Đôi 2: Nhị Đạo, Nhị Quả.
- Đôi 3: Tam Đạo, Tam Quả.
- Đôi 4: Tứ Đạo, Tứ Quả.

Chư Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn gồm có tám bậc, đó là:

- Bậc Thất Lai Đạo
- Bậc Thất Lai Quả (là Bậc Nhập Lưu)
- Bậc Nhất Lai Đạo
- Bậc Nhất Lai Quả
- Bậc Bất Lai Đạo
- Bậc Bất Lai Quả
- Bậc Vô Sinh (**Arahan**) Đạo
- Bậc Vô Sinh (**Arahan**) Quả.

Trí Tuệ: Là sự hiểu biết rõ ràng, hay liễu tri, thấu triệt, không mê mờ. Phải minh sát rõ như thật thì mới gọi là có trí tuệ.

- Sát trừ sự mê mờ: Làm tiêu tan, biến mất đi sự mê mờ.
- Thấu triệt đối tượng: Hiểu rõ, thông suốt, xuyên suốt, tường tận Pháp Thực Tính, Pháp Thực Tướng.

Pháp Thực Tính: Đặc tính, hay bản chất thực của các Pháp.

Pháp Thực Tướng: Đặc tướng, bản thể, thể trạng thật của các Pháp là Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã.

Danh: Danh là tên gọi chỉ định cho bốn thành phần tâm sinh lý, hay tinh thần là Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Danh còn được dùng khi nói đến Tâm như thành phần tâm linh khác với thành phần vật lý là Thân. Danh Pháp là nói chung cho các hiện tượng và tiến trình thuộc thành phần tinh thần.

Sắc: Sắc là tên gọi chỉ định thành phần vật lý tác thành Thân. Bốn thành phần lớn mà thường được nói đến khi nói về Sắc là Tứ Đại gồm Đất, Nước, Lửa, Gió/Hư Không. Sắc còn có ý nghĩa nữa là những đối tượng vật lý được nhìn thấy bởi mắt hay Nhãn Căn. Sắc đó gọi là Cảnh Sắc. Sắc Pháp là nói chung cho các hiện tượng và tiến trình thuộc thành phần vật lý, thể chất.

Danh Sắc: Danh Sắc là hai thành phần tâm sinh lý được trình bầy khi nói đến con người hay Thân và Tâm.

Bậc Hiền Triết (Sapurisa) / Bậc Hiền Trí (Paṇdita): Bậc hiền triết là người đạo đức, lương thiện, ăn hiền ở lành, nhưng chưa khôn khéo và trí tuệ như Bậc Hiền Trí. Người Nhị Nhân có thể là một bậc hiền triết nhưng phải là Người Tam Nhân mới có thể là bậc hiền trí. Bậc hiền triết có đủ bảy Pháp, đó là:

(1) Tri Nhân: Hiểu biết rõ nhân của tất cả Pháp. Biết sự hiền lành là cái nhân của sự an vui. Biết sự hung ác là cái nhân của sự khổ não.

(2) Tri Quả: Hiểu biết rõ cái quả của tất cả Pháp. Biết sự an vui là cái quả của sự hiền lành. Biết sự khổ não là cái quả của sự hung ác.

(3) Tri Kỷ: Hiểu biết rõ vị trí mình, trình độ của mình đến đâu rồi hành theo cho phù hợp. Biết người, biết ta.

(4) Tri Bỉ: Hiểu biết về người, về hội chúng mà mình hội nhập. Tri Kỷ, Tri Bỉ là biết người biết ta. Không vong kỷ lợi tha, tức là không hy sinh mình hết cho người. Ở đây nhắc lại lời Đức Phật dạy ở phần trên là làm việc gì cũng phải có lợi cho mình và có lợi cho người mới nên làm.

(5) Tri Độ: Hiểu biết chuyên nghề lành để nuôi mạng, và thường biết tiết độ trong sự ăn uống.

(6) Tri Thời: Hiểu biết dùng thời giờ, biết giờ nào phải làm việc nào. Làm việc đúng thời và hợp thời, không làm việc phi thời.

(7) Tri Hội: Biết tùy cơ ứng biến, ở trong hội chúng biết cách ứng xử, nói năng, hành động cách nào cho dễ việc tiếp dẫn người. Người biết tri hội là trong hội chúng đông người không bàn luận về chính trị hay tôn giáo. Đức Phật

có bốn hội chúng là Tỳ Khưu, Tỳ Khưu Ni, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ, và tứ chúng đồng tu.

Tham: Tính chất của Tham là muốn có, muốn đem vào, muốn chiếm hữu và chấp giữ.

Sân: Tính chất của Sân là muốn đẩy ra, muốn thiêu hủy đối tượng.

Vô Minh: Có tám điều mà chúng ta mê mờ (hay bất liễu tri) để đưa đến mọi sự khổ đau, luân hồi sinh tử trầm luân.

(1) Bất tri Khổ Đế: Không tường tri hiểu biết về Sự thật về Khổ.

(2) Bất tri Tập Đế: Không tường tri hiểu biết về sự thật về nguyên nhân của Khổ.

(3) Bất tri Diệt Đế: Không tường tri hiểu biết về sự thật về chấm dứt Khổ.

(4) Bất tri Đạo Đế: Không tường tri hiểu biết về sự thật về con đường diệt Khổ.

(5) Bất tri Nhân Quá Khứ: Không tường tri hiểu biết về nhân tạo trong quá khứ.

(6) Bất tri Nhân Hiện Tại: Không tường tri hiểu biết về nhân tạo trong hiện tại.

(7) Bất tri Nhân Quả Liên Quan: Không tường tri hiểu biết về Lý Nhân Quả, có Nhân thì có Quả.

(8) Bất tri Liên Quan Tương Sinh: Không tường tri hiểu biết về sự tương quan sinh khởi của một Pháp. Pháp có đủ duyên thì sinh, và có sinh thì có diệt cũng do bởi duyên. Có cái nầy thì có cái kia chứ không có độc lập.

Tám Pháp đáng kính của Bạn Hiền là:

(1) Tính cụ túc: Đức tin viên mãn.

(2) Giới cụ túc: Giới viên mãn.

(3) Văn cụ túc: Tri kiến rộng lớn đầy đủ.

(4) Thí cụ túc: Xả thí viên mãn, rộng rãi.

(5) Cần cụ túc: Siêng năng, tinh tấn, cần mẫn viên mãn.

(6) Niệm cụ túc: Niệm viên mãn.

(7) Định cụ túc: Có định viên mãn.

(8) Tuệ cụ túc: Có trí tuệ.

Phước Trí là quả của sự xả thí Thiện Công Đức, xả thí vô uý, không sợ hãi, và trau giồi sự tu tập trí tuệ. Thuyết Pháp là nhân sinh trí tuệ, là Thiện Công Đức của Phước Trí. Khi muốn được thuyết Pháp, người thuyết Pháp phải học Pháp, ghi nhớ, và trình bầy Pháp rõ ràng cho người khác hiểu rõ. Do đó người thuyết Pháp đã thực hiện Tam Học Văn, Tư, va Tu để phát sinh trí Tuệ và thành tựu Phước Trí.

Pháp Thí: Xả thí Thiện Công Đức, Xả thí Vô Úy làm cho người an tâm, hiểu biết, và không lo sợ. Xả thí Vô Úy là tạo Phước Trí, là nhân sinh trí tuệ.

Tạo Phước Trí bằng cách thuyết Pháp, cho những lời khuyên chân chánh để làm cho người thấy rõ bản chất của Vô Thường, Khổ Đau, và Vô Ngã của cuộc đời hay của vạn Pháp. Khuyên người nên tu tập để có được cuộc sống an vui hạnh phúc. Phước Trí cũng là quả của sự tu tập quán chiếu sự vô thường, khổ đau, và vô ngã của vạn vật, và nhất là của chính bản thân của con người chúng ta.

Xin nguyện thành kính hồi hướng quả phước của Thiện Công Đức biên soạn và hùn phước ấn tống Sưu Tập Pháp II nầy đến tất cả chúng sanh trong ba giới bốn loài, nguyện cho tất cả sớm thành tựu sở cầu sở nguyện, tăng trưởng trí tuệ, và thành đạt Đạo Quả Níp Bàn.

Đến Đây là kết thúc Tập II, Nhân Sinh Trí Tuệ.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!
Lành Thay! Lành Thay! Lành Thay!

TẬP III – TỨ PHÁP SIÊU LÝ – TỨ THÁNH ĐẾ - PHÁP CHẾ ĐỊNH

Bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) đã được các bậc Thánh Nhân chứng tri, được gọi là Tứ Thánh Đế: đó là Sự Thật về Khổ, Sự Thật về Nguyên Nhân đưa đến Khổ, Sự Thật về Sự Diệt Khổ, và Sự Thật về Con Đường tu tập để Diệt Khổ (Trung Đạo). Đức Thế Tôn Ngài đã khám phá và đã giảng dạy bốn Sự Thật nầy đến cho hàng đệ tử của Ngài là các bậc tu sĩ xuất gia cũng như tại gia thiện nam thiện nữ, những người đã tu tập theo những huấn từ của Ngài, giác ngộ được bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) và đã giải thoát mọi khổ đau, cũng như những người còn đang trên con đường tu tập theo bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) nầy để đến bờ giác ngộ giải thoát.

Có những người đã cảm nhận được Khổ, thì mong cầu được thoát khỏi Khổ. Con đường để đoạn diệt Khổ đã được Đức Thế Tôn chỉ dạy, là huấn từ của Ngài trong suốt bốn mươi lăm năm. Con đường ấy là Con Đường Trung Dung (Trung Đạo), hay là Bát Chánh Đạo, con đường tránh xa hai cực đoan lợi dưỡng và khổ hạnh không có lợi ích chi, và cũng không đưa đến đâu. Bằng Con Đường Trung Dung (Trung Đạo) gồm có tám chi phần, đó là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định đưa đến an tịnh, trí tuệ siêu thế, giải thoát và Níp Bàn. Đức Phật Ngài đã đi trên con đường ấy, những bậc Thinh Văn Thánh Đệ Tử của Ngài cũng đã tu tập trên con đường ấy, vậy chúng ta những người con Phật tầm cầu giải thoát cũng sẽ phải tu tập, hành trì trên con đường ấy.

Tập Sưu Pháp nầy được viết trong mùa Lễ Vesakkha, hay là Lễ Tam Hợp, ngày lễ kỷ niệm ba sự kiện trọng đại trong Phật Giáo Nguyên Thủy đó là ngày Bồ Tát Siddhattha Đản Sanh, ngày mà Bồ Tát đạt Đạo, trở thành Bậc Chánh Đẳng Giác Siddhattha Gotama, và ngày mà Đức Phật Siddhattha Gotama Vô Dư Y Níp Bàn. Quyển sách được ra đời với tâm nguyện gieo duyên Phật Pháp, cúng dường Pháp Bảo đến những bậc Thiện Trí Thức, những Hảo Pháp Hữu, và Quý Phật Tử hữu duyên cùng đến Tứ Phương Tăng Tự để làm lễ kỷ niệm ba sự kiện trọng đại nầy, và cùng tu tập, trau giồi hạnh nguyện sớm ngày thành đạt Đạo Quả Níp Bàn, giải thoát mọi Pháp phiền não trói buộc trong bể trầm luân sinh tử.

Kính mong những người hữu duyên với Tập Sưu Tập Pháp được lợi lạc trong Pháp Học và Pháp Hành mà đã được chia sẻ trong quyển sách nầy. Qua đó tu tập tiến hóa Giới Tịnh, tăng trưởng Định Tâm, và phát triển Tuệ Giác.

"**Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti**"

"*Pháp thí là cao thượng hơn các loại thí.*"

I. GIỚI THIỆU KINH ĐIỂN

Trước khi đi vào trọng tâm của quyển Sưu Tập nầy, về nội dung sơ lược Pháp Siêu Lý, Tứ Thánh Đế, và Pháp Chế Định, thiết nghĩ rằng chúng ta cũng cần nên làm quen, hay ôn lại một số Pháp ngữ. Lại thêm nữa chúng ta cũng nên nhắc lại để và có khái niệm về ba Tạng Kinh Điển đã ghi lại Giáo Pháp, những huấn từ của Đức Phật, như thế để cho những ai chưa biết thì có duyên được biết, và cho những ai đã biết rồi thì xem đây là cơ hội để ôn lại và xem có cái gì mới mà cần để bổ sung cho kiến thức vậy.

Tam Tạng Kinh Điển

Chúng ta được biết Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, Ngài đã giáo truyền trong bốn mươi lăm năm Hoằng Pháp độ sinh, đã được ghi lại trong ba Tạng (**Tipiṭaka**), đó là Tạng Luật (**Vinaya Piṭaka**), Tạng Kinh (**Suttanta Piṭaka**), và Tạng Vô Tỷ Pháp (**Abhidhamma Piṭaka**).

Tạng Luật (Vinaya Piṭaka): Được ghi lại những điều luật, hay là giới điều, hay là điều học giới mà Đức Phật đã giáo huấn cho hàng Tu Sĩ xuất gia. Tạng Luật thì bao gồm năm Bộ, đó là:

(1) Bộ Bất Cộng Trụ (Phân Tích Giới Tỳ Khưu)
(2) Bộ Ưng Đối Trị (Phân Tích Giới Tỳ Khưu Và Tỳ Khưu Ni)
(3) Bộ Đại Phẩm
(4) Bộ Tiểu Phẩm
(5) Bộ Tập Yếu

Điều học giới hay giới điều đem lại mười điều lợi ích cho hàng Tu Sĩ xuất gia như sau:

(1) Cho có điều tuyệt hảo đến Chư Tăng.
(2) Cho có sự an lạc đến Chư Tăng.
(3) Để khiển trách những người tính xấu xa phá giới.
(4) Cho có sự an vui đến Chư Tỳ-Khưu trì giới trong sạch, đáng kính mến.

(5) Để kiềm thúc, ngăn ngừa các Pháp Lậu phiền não trong thời hiện tại.

(6) Để đẩy lui các Pháp Lậu phiền não trong đời vị lai.

(7) Cho những người chưa tin phát tâm tín ngưỡng.

(8) Cho những người đã tin, càng thêm tin.

(9) Cho Phật Pháp được kiên cố lâu dài.

(10) Để hổ trợ Tạng Luật.

Chư Tỳ-Khưu vui thích trong sự xuất gia, nên ghi nhớ rằng các quả vui đều được phát sinh do sự thông hiểu "Giới Luật" trước, cho có đức tin bền chắc trong giới-luật và cần phải thật hành theo cho được thuần thục.

Hàng Cư Sĩ tại gia cũng có giới điều hay là điều học giới của người cư sĩ. Ân Đức của người có thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới hay Bát Giới, tức là có Quy Y Phật, Quy Y Pháp, Quy Y Tăng (Tam Bảo) và hành trì năm giới, hoặc tám giới trong sạch thì được Quả Nhân, Thiên, và Níp Bàn (Người, Trời, và Sự Giải Thoát). Các chúng sanh được sinh về Cõi Trời cũng nhờ giữ giới. Các chúng sanh được đầy đủ tài vật cũng nhờ giữ giới. Các chúng sanh được giải thoát Níp Bàn cũng nhờ giữ giới.

Giới Luật là bước đầu tiên của người tu Phật, là nền tảng cho người Tu Sĩ xuất gia, cũng như cư sĩ tại gia được thanh tịnh Thân và Tâm, và để trau giồi đời sống đức hạnh mà tiến hóa trên con đường tu tập đến giải thoát Níp Bàn.

Tạng Kinh (Suttanta Piṭaka): Tạng Kinh thì bao gồm năm Bộ Kinh, đó là: Trường Bộ Kinh (**Dīgha Nikāya**), Trung Bộ Kinh (**Majjhima Nikāya**), Tương Ưng Bộ Kinh (**Samyutta Nikāya**), Tăng Chi Bộ Kinh (**Aṅguttara Nikāya**) và Tiểu Bộ Kinh (**Khuddaka Nikāya**).

(1) Trường Bộ Kinh (**Dīgha Nikāya**): Là tập hợp của 34 Bài Kinh có nội dung dài do Đức Phật giảng dạy và được Ngài Ananda thuật lại. Trong Bộ Kinh nầy, Bài Kinh 16, Kinh Đại Viên Tịch Níp Bàn (**Mahāparinibbāna sutta**), những lời dạy cuối đời của Đức Phật là sau khi Ngài Viên Tịch Níp Bàn thì chư Tỳ Khưu nên lấy Giáo Pháp và Giới Luật làm bậc Đạo Sư, làm Thầy.

(2) Trung Bộ Kinh (**Majjhima Nikāya**): Trung Bộ là tập hợp của 152 Bài Kinh có nội dung trung bình.

(3) Tương Ưng Bộ Kinh (**Samyutta Nikāya**): là tập hợp với số lượng 7, 762 Bài Kinh.

(4) Tăng Chi Bộ Kinh (**Anguttara Nikāya**): là tập hợp với số lượng 9, 557 Bài Kinh.

(5) Tiểu Bộ Kinh (**Khuddaka Nikāya**): là tập hợp với số lượng 15 Tập Kinh.

Tạng Vô Tỷ Pháp (Abhidhamma): Vô Tỷ Pháp Tạng là Tạng tập hợp của tất cả Pháp cao siêu hay Pháp Siêu Lý (**Paramatthadhamma**) là Pháp có ý nghĩa vi diệu cao siêu, không thể biến chuyển sai khác, là Pháp chân thật cùng tột không thể so sánh và không thể chia chẻ thêm được nữa. Tạng Vô Tỷ Pháp gồm có bẩy Bộ, đó là:

(1) Bộ Pháp Tụ (**Dhammasagani**)
(2) Bộ Phân Tích (**Vibhaṅga**)
(3) Bộ Nguyên Chất Ngữ (**Dhātukathā**)
(4) Bộ Nhân Chế Định (**Puggalapaññatti**)
(5) Bộ Ngữ Tông (**Kathāvatthu**)
(6) Bộ Song Đối (**Yamaka**)
(7) Bộ Phát Thú (**Patthāna**)

Ở đây xin được dùng một câu kệ 183 trong Kinh Pháp Cú để trình bầy ý nghĩa khái lược và tính chất căn bản của ba Tạng Luật, Kinh, và Vô Tỷ Pháp. Một cách chân thật và chắc chắn rằng Tam Tạng Kinh Điển dạy rất nhiều vì đó là tất cả huấn từ của Bậc Đạo Sư trong quá trình Hoằng Pháp độ sanh, nhưng ở đây chỉ xin lấy câu kệ nầy để giúp chúng ta hiểu ý nghĩa một cách nôm na ngắn gọn về tính chất của ba Tạng Kinh Điển. Câu Kệ 183, Kinh Pháp Cú có nội dung như sau:

Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật Giáo

(Kinh Pháp Cú, Câu 183)

Chư Ác Mạc Tác: có ý nghĩa là không tác hành các điều ác. Vậy ở Tạng Luật đã bao gồm những giới điều hay điều học giới được Đức Phật giáo huấn, mà người thực hành những giới luật nầy, thì được tránh xa và ngăn ngừa tạo tác các điều ác hạnh.

Chúng Thiện Phụng Hành: có ý nghĩa là thành tựu tất cả các hạnh lành. Vậy ở Tạng Kinh đã bao gồm những huấn từ của Đức Thế Tôn, qua các thể loại

và phương thức khác nhau nhằm để giáo huấn cho con người ta tu tập để thành tựu tất cả các hạnh lành.

Tự Tịnh Kỳ Ý: có ý nghĩa là làm cho Tâm Ý được thanh tịnh trong sạch. Trong Vô Tỷ Pháp Tạng bao gồm những Pháp Siêu Lý mà ở đó con người ta nếu học Vô Tỷ Pháp thì sẽ biết được Tâm của họ hoạt động như thế nào và tiến trình sinh khởi cũng như diệt mất của nó ra sao. Và thêm nữa là người ta cũng sẽ hiểu biết được nhân tố cần thiết để một Tâm Ý Thức sinh khởi, và khi sinh khởi thì nó có đặc tính chi, và phận sự của nó như thế nào, và sự thành tựu của nó. Có như thế thì mới mong cầu biết được Tâm Ý như thế nào mà làm cho nó trong sạch, thanh tịnh.

Thị Chư Phật Giáo: có ý nghĩa là ba điều được nói ở trên là những huấn từ, những lời dạy của Chư Phật. Như vậy cũng tương đương với tất cả những huấn từ của Chư Phật ở trong ba Tạng Luật, Kinh, và Vô Tỷ Pháp.

Mong rằng qua sự trình bầy ở trên, chúng ta có khái niệm, hình dung tổng quát về tính chất của ba Tạng Kinh Điển, đã hàm chứa Giáo Pháp của Đức Phật. Đức Thế Tôn Ngài đã với lòng Đại Bi Đại Giác của một Bậc Chánh Đẳng Giác đã giáo huấn hàng Tu Sĩ xuất gia cũng như tại gia Cư Sĩ theo Tuần Tự Pháp, đó là tu tập trau giồi giới luật cho trong sạch, để thanh lọc và tịnh hóa khỏi tất cả các Ác Hạnh, kế đến tu tập làm tăng trưởng tiến hóa làm thành tựu các Hạnh Lành, và rốt ráo là giữ Tâm Ý hay làm cho Tâm ý trong sạch. Tâm Ý thanh tịnh trong sáng thì sẽ dẫn đến làm việc chi cũng thanh tịnh trong sáng, luôn cả việc giữ giới và thực hành điều thiện. Kinh Pháp Cú có câu kệ như sau:

Ý dẫn đầu các Pháp
Ý làm chủ, ý tạo
Nếu với ý thanh tịnh
Nói lên hay hành động
An lạc bước theo sau
Như bóng không rời hình.

(Kinh Pháp Cú, Câu Kệ 2)

Pháp Tục Đế và Pháp Chân Đế

Chúng ta, những người Phật Tử, chắc là không xa lạ, hay ít nhất cũng đã một lần nghe qua những Pháp ngữ "Tục Đế", "Chân Đế" hay là Siêu Lý Đế, nhưng ở đây cũng xin được mạn phép giản lược ý nghĩa của những thành ngữ nầy trong khuôn viên hạn hẹp của quyển Sưu Tập Pháp III, mong rằng sẽ giúp nhau hiểu rõ

thêm cũng như giúp cho phần ngữ nghĩa đến những hữu duyên Thiện Nam, Thiện Nữ mới trên bước đầu học Phật, gặp phải khó khăn khi nghe đến những Pháp ngữ nầy.

Bậc Chánh Đẳng Giác thường luôn khải thuyết Giáo Pháp thể theo Chân Thực Tính với hai thể loại là:

- Thuyết Pháp theo thực tính của thành ngữ phổ thông, được gọi là Pháp Tục Đế (Sammutisacca); bao gồm Luật Tạng, Kinh Tạng, bộ Kinh Nhân Chế Định trong Vô Tỷ Pháp Tạng.
- Thuyết Pháp theo sự chắc thật của Chân Thực Tính, được gọi là Pháp Siêu Lý Đế (Paramatthasacca); gồm có sáu bộ Tạng Vô Tỷ Pháp, loại trừ bộ Kinh Nhân Chế Định.

Pháp Tục Đế (Sammuttisacca)

Trong Tạng Luật, Tạng Kinh, và bộ Nhân Chế Định là Bộ thứ tư của Tạng Vô Tỷ Pháp, thì được Đức Phật thuyết giải theo từ ngữ phổ thông. Ngài thuyết giảng theo Pháp Tục Đế với những Chúng Hữu Tình chưa từng nghe và học hỏi với Pháp Thực Tính Siêu Lý ở trong các đời quá khứ; thuyết giảng đơn giản với các vấn đề mà có thể lãnh hội dễ dàng thì Đức Phật thường thuyết giảng trước, và sau đó là khải thuyết Pháp Siêu Lý Đế để tỏ ngộ rốt ráo là phần sau cùng.

Ở phần Pháp Tục Đế thì có hai trường hợp, đó là:

- Trường hợp mà Đức Phật thuyết giảng trong phần Luật Tạng và Kinh Tạng.
- Trường hợp mà dân gian sử dụng để trao đổi với nhau.

Cả hai trường hợp Pháp Tục Đế vừa kể trên, thì cũng là sự thật, tuy nhiên chỉ là sự thật theo thành ngữ phổ thông, không phải là sự thật theo Pháp Thực Tính được, và chẳng qua chỉ là một sự chân thật để thoát khỏi sự vi phạm vọng ngữ mà thôi. Do đó, Đức Phật thuyết giảng thể loại Pháp Tục Đế trong Tạng Luật và Tạng Kinh, hoặc tất cả dân gian thường quen sử dụng để nói chuyện và trao đổi với nhau, cũng là nhằm để không vi phạm vọng ngữ một chút nào cả.

Trong Chú Giải Tăng Chi Bộ Kinh - ở bộ ***Manorathapurani Atthakathā*** có dẫn chứng như sau:

- Việc thuyết giảng thể theo hai thể loại vừa nêu trên, nhằm lợi ích đến tất cả Chúng Hữu Tình khả huấn luyện.
- Pháp Tục Đế là sự thật phổ thông, chế định, tức là sự thật được thành lập do bởi sự biến chế và quy định do bởi của con người và được sử dụng cho việc trao đổi, giao tế với nhau trong sinh hoạt cuộc sống hằng ngày. Sự

thật nầy thì không phải Pháp Thực Tính rốt ráo, tuyệt đối nên chịu sự chi phối và thay đổi theo thời gian, không gian, và vị trí.

Ví dụ như khi nói đến một Người Nam, thì Người Nam nầy được gọi là thanh niên là đang lúc Người Nam nầy đang ở độ tuổi thanh xuân, nhưng khi Người Nam nầy già đi thì được gọi là ông, hay chú, hay bác. Cũng tương tự như vậy cho Người Nữ, thì cũng cùng là một Người Nữ ấy, mà có khoảng thời gian được gọi là Thiếu Nữ, Thanh Nữ, rồi trở thành Cô, Chị, Bà. Đó là do quy định đặt để và đồng thông qua bởi con người, như thế cho thuận tiện trong việc giao tế sinh hoạt trong cuộc sống. Rồi lại nữa sự thật do quy ước nầy lại bị thay đổi ở từng địa phương, hay Quốc Độ khác nhau. Ví dụ như cùng là một vật thể được dùng để đắp cho ấm, nhưng người ở miền Bắc thì gọi là cái chăn, và ở người miền Nam thì gọi là cái mền.

Pháp Siêu Lý Đế (Paramatthasacca)

Pháp Siêu Lý Đế là sự thật tuyệt đối, là Pháp Thực Tính, hay Pháp Chân Đế. Đối với những Chúng Hữu Tình đã từng nghe và đã từng có học hỏi về Vô Tỷ Pháp trong những đời trước thì Đức Phật thường khải thuyết Pháp Siêu Lý Đế để lãnh hội với trí tuệ đầy đủ.

Pháp Siêu Lý Đế là sự thật tuyệt đối, nhưng để cho Chúng Hữu Tình học hiểu được thì Đức Phật giải thuyết theo sự thật thuộc Pháp Tục Đế qua phổ thông ngữ mà Chúng Hữu Tình có thể lãnh hội được.

Tứ Thánh Đế (**Ariyasacca**) là bốn Pháp Chân Thật của Bậc Thánh Nhân, là chân thực tính về Sự Khổ (Khổ Thánh Đế), về Nguyên Nhân khởi sinh của Khổ hay là Tập Thánh Đế, về Níp Bàn (sự chấm dứt Khổ - Diệt Thánh Đế), và con đường tu tập để dập tắt mọi nhân tố sinh ra của Khổ, để đạt đến sự Diệt Khổ Đế (Đạo Thánh Đế). Nhưng để cho Chúng Hữu Tình hiểu được bốn Chân Đế nầy, thì Đức Phật đã giảng dạy bốn điều nầy trong Tạng Kinh qua phổ thông ngữ. Sự Thật (Chân Lý), nhưng những ngôn từ, hay những Pháp ngữ dùng để giải giảng, khai triển cho chúng ta được hiểu thì phải dùng ngôn từ phổ thông, và khái niệm chế định. Tức là chúng ta mượn thành ngữ phổ thông (Pháp Tục Đế) để học biết và kiến tri về nghĩa lý Chân Đế, Siêu Lý nhưng để chứng tri được lý nghĩa Chân Đế thì phải tu tập, hành trì, sống với Pháp Hành, và Thiền Định, Thiền Tuệ mới mong cầu đặng thành tuệ tri về bốn Sự Thật (Chân Đế) nầy. Và đây cũng là lý do chúng ta ôn lại, hay tóm lược lại về Pháp Tục Đế và Pháp Chân Đế.

Khi nói đến khái niệm phần chế định thì chúng ta có Pháp Chế Đinh gồm Danh Chế Định và Nghĩa Chế Định. Ví dụ khi nói đến "Tâm" thì danh từ "Tâm" là Danh Chế Định tức là tên gọi cho ý thức, tâm ý thức, hay suy nghĩ của con người, hay là thành phần tâm sinh lý của con người, và được đặt thành Nghĩa Chế Định của Tâm. Nhưng danh từ chế định gọi là "Tâm" nầy được dùng để cho chúng ta học và biết rằng "Tâm" là một Pháp Siêu Lý (Chân Đế), và sự thật Chân Đế hay bản thể rốt ráo của Tâm là biết Cảnh và luôn luôn tiếp thâu Cảnh. Đó là sự quan hệ giữa Tục Đế và Chân Đế. Chúng ta không thể biết về cái Chân Đế nếu không dùng cái khái niệm Tục Đế để trình bầy diễn giải. Nhưng sự hiểu biết nầy cũng chỉ là biết qua Khái Niệm Pháp Tục Đế thôi, cho đến khi con người ta tu tập và chứng tri Pháp Thực Tính, Thực Tướng Chân Đế và Đạo Quả Níp Bàn thì mới thật sự là liễu tri hay tuệ tri bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý).

Bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) sẽ được trình bầy trong phần sau của quyển sách nầy, và Pháp Chế Định bao gồm Danh Xưng Chế Định và Nghĩa Lý Chế Định cũng sẽ được trình bầy ở phần sau của quyển sách nầy.

II. II. GIỚI THIỆU PHÁP SIÊU LÝ

Siêu Lý theo Pāḷi ngữ là **Paramattha**.

Paramattha – khi chiết tự ra thì có được hai từ ngữ là Parama + Attha.

- Parama – Pháp vi diệu, không thể biến chuyển sai khác, là Pháp căn bản chủ yếu của Danh Chế Định và Nghĩa Chế Định.
- Attha - Nội dung, là thực tính của Danh Sắc, chính là Chi Pháp vậy.

Pháp Siêu Lý (**Paramattha**) làm thành Pháp Thực Tính của Danh Sắc; đó là Chi Pháp vi diệu không thể biến đổi sai khác, và làm thành Pháp căn bản chủ yếu của Danh Xưng Chế Định và Nghĩa Lý Chế Định, và như thế được gọi là Pháp Siêu Lý. Pháp Siêu Lý, là sự thật rốt ráo cùng tột, và gồm có ba ý nghĩa:

(1) Không bao giờ thay đổi (**Parama aviparito**): Sự Thật (Chân Lý) hay Pháp Siêu Lý thì có đặc tính thường hằng, bất biến, trước sau đều giống nhau, không sai khác. Quá khứ, hiện tại và vị lai đều không thay đổi. Pháp có Thực Tính hay tính chất tuyệt đối, rốt ráo, không bị chi phối hay thay đổi. Quá khứ, hiện tại, vị lai đều có tính chất hay đặc tính như vậy. Ví dụ như Tâm (**Citta**) là một Pháp Siêu Lý và đặc tính của Tâm là "Biết". Quá Khứ, Hiện Tại, hay Vị Lai thì đặc tính của Tâm là Biết.

(2) Đối tượng của trí tuệ cao siêu: Pháp Siêu Lý có nghĩa lý cao siêu, chân lý vi diệu, là đối tượng của trí tuệ cao siêu. Ở Pháp Siêu Lý thì nói đến Tâm, Tâm Sở (hay thành phần sở hữu của Tâm), Sắc Pháp, và Níp Bàn, Uẩn, Xứ, Giới, Đế, chứ không nói về người nầy, người kia, hay người nam, người nữ như là những Pháp Chế Định. Ví dụ Pháp Chế Định thì nói về con người, nam, nữ, già, trẻ, bé, lớn, anh chị, ông bà, v.v., nhưng ở Pháp Chân Lý thì con người được nói đến như Ngũ Uẩn gồm Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn, hay là hai thành phần gồm Danh Pháp và Sắc Pháp, mà Danh Pháp gồm những hiện tượng và tiến trình thuộc phần tinh thần bao gồm Tứ Danh Uẩn (Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn) và Sắc Pháp là những hiện tượng và tiến trình thuộc phần thể chất gồm Sắc Uẩn của Ngũ Uẩn.

(3) Chủ bản thể của Pháp Chế Định: Tạo tác hiện bày các Pháp Chế Định (Danh Xưng Chế Định và Nghĩa Lý Chế Định).

Paramatthasacca – Siêu Lý Đế: Siêu Lý Đế có hai thể loại, đó là Thực Tính Đế, và Thánh Đế.

- Thực Tính Đế (**Sabhāvasacca**): Pháp Thực Tính theo thực tướng; tức là Pháp Thiện (**Kusaladhamma**), Pháp Bất Thiện (**Akusaladhamma**), v.v., được trình bày trong Tạng Vô Tỷ Pháp.
- Thánh Đế (**Ariyasacca**): Pháp Thực Tính một cách đặc biệt của Bậc Thánh Nhân; tức là Tứ Thánh Đế, đó là Khổ Thánh Đế, Tập Thánh Đế, Diệt Thánh Đế, và Đạo Thánh Đế. Tứ Thánh Đế sẽ được trình bầy giản lược trong Phần sau của quyển Sưu Tập Pháp nầy.

Người tu theo Đạo Phật, với tâm nguyện là chứng đạt Níp Bàn, giải thoát Khổ tử luân hồi, xa lìa Ái Dục một cách tuyệt đối, thì cần nên phải hiểu biết nghĩa lý của Pháp Siêu Lý (Paramattha), và tu tập hành trì trên đối tượng của Pháp Siêu Lý, ngõ hầu thể nghiệm và chứng tri Sự Thật (Chân Lý), hay Thực Tính Pháp và Thực Tướng Pháp, không còn Vô Minh và Ái Dục mà thành tựu Đạo, Quả và Níp Bàn.

Pháp Siêu Lý có bốn, đó là:

(1) Tâm Siêu Lý (**Cittaparamattha**): là Pháp chủng liễu tri Cảnh, có nghĩa là thường luôn có được việc tiếp thâu lấy Cảnh, và như thế mới được gọi là liễu tri Cảnh.

(2) Tâm Sở Siêu Lý (**Cetasikaparamattha**): là Pháp chủng nương sinh vào Tâm mà sinh khởi. Pháp chủng mà sinh khởi, (có) trong Tâm, được gọi tên

là Tâm Sở. Hay là Pháp chủng mà thường luôn sinh khởi trong Tâm, kết hợp một cách bền vững ở trong Tâm, được gọi là Tâm Sở. Cần ghi nhớ là Tâm Sở thì phải nương vào Tâm mà đặng thường luôn sinh khởi.

(3). Sắc Pháp Siêu Lý (**Rūpaparamattha**): là Pháp chủng có sự biến đổi, đổi thay, tiêu hoại đi trong khi tiếp xúc với tác nhân không phù hợp với nhau. Tác nhân không phù hợp với nhau gọi là Đối Nghịch Duyên. Pháp chủng nào thường luôn đổi thay, tiêu hoại, bởi do Đối Nghịch Duyên như nóng, lạnh, đói cơm, khát nước, con muỗi, bọ mắt, con mồng, gió, nắng, rắn cắn, rít kẹp, v.v.

(4) Níp Bàn Siêu Lý (**Nibbānaparamattha**): là Pháp chủng tịch tịnh, xa lìa khỏi Danh Sắc, Ngũ Uẩn, trạng thái tĩnh lặng. Sự việc mà làm thành như vậy cũng do Níp Bàn là Pháp xa lìa Ái Dục một cách tuyệt đối. Bởi do nguyên nhân nầy, tất cả bậc Vô Sinh khi chứng đạt đến Uẩn Níp Bàn, thì tất cả những Khổ Luân Hồi như là sanh, già, đau, chết, v.v.; với những thể loại nầy cũng đều diệt tận hết cả thảy, chẳng còn dư sót.

** ***Ghi Nhớ***: Pháp Siêu Lý thì được trình bầy đầy đủ chi tiết ở trong Tạng Vô Tỷ Pháp (Abhidhamma). Ở đây trong phạm vi của quyển sách nầy, chỉ xin được mạn phép giới thiệu sơ lược về Pháp Siêu Lý, gieo duyên với Chánh Pháp cao siêu Vô Tỷ, và để làm nền tảng cùng sự lợi ích cho việc đọc hiểu những phần sau của quyển sách nầy cho được thuận lợi. Bảng Nêu sau đây ghi lại tên gọi và ba đặc tính của Tứ Pháp Siêu Lý.

Bảng Nêu 5 – Ba Đặc Tính của Tứ Pháp Siêu Lý

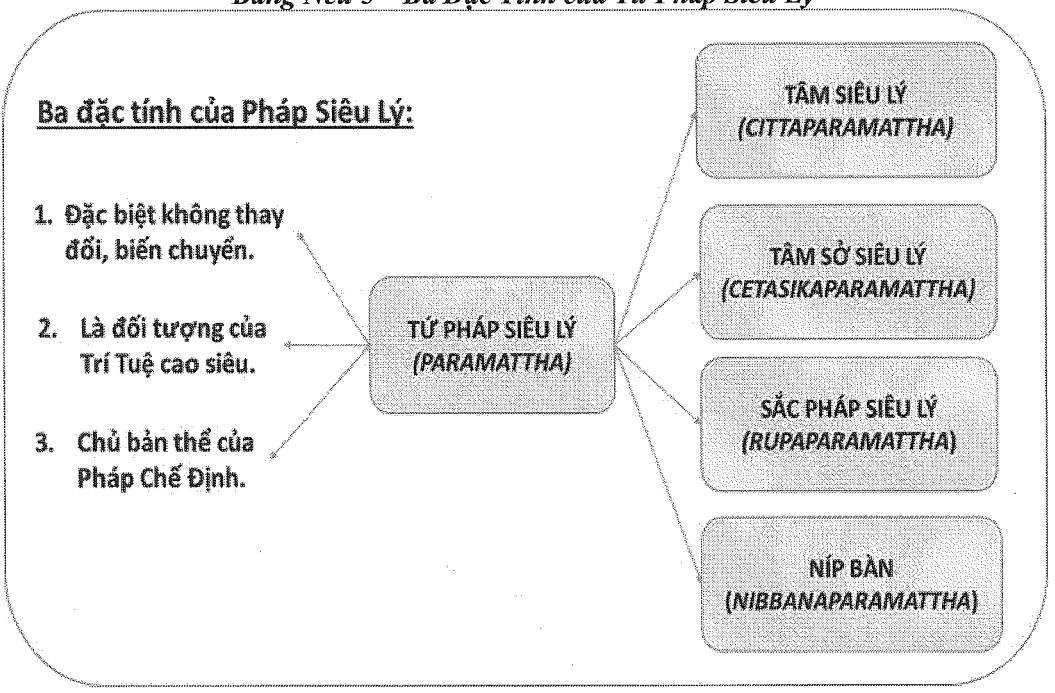

1. Tâm Siêu Lý (Cittaparamattha)

Có người không đi đến chùa, không được học Giáo Pháp của Đức Phật, không tìm hiểu về các phương thức để tu tập, nhưng lại nói rằng tôi Tu Tâm là được rồi. Vậy ở phần nầy xin được trình bầy vài nét về Tâm để cho người Tu Tâm biết lối mà xem xét Tâm của mình để đặng việc Tu Tâm.

Tâm Siêu Lý là Pháp chủng liễu tri Cảnh, có nghĩa là thường luôn có được việc tiếp thâu lấy Cảnh, và như thế mới được gọi là liễu tri Cảnh. Một Pháp thì luôn có bốn ý nghĩa của Pháp ấy, và như vậy Tâm cũng có bốn ý nghĩa như sau:

(1) ***Đặc Tính (hay Trạng Thái)***: Pháp mà được gọi là Tâm có đặc tính, hay trạng thái là biết Cảnh, là thường luôn biết Cảnh hay tiếp thâu Cảnh.

(2) ***Phận Sự (hay Chức Năng)***: Tâm có phận sự chủ trì, hướng dẫn Tâm Sở để cùng biết Cảnh.

(3) ***Sự Thành Tựu***: Tâm sanh diệt nối tiếp nhau một cách không gián đoạn.

(4) ***Nhân Cận (hay Nhân cần thiết)***: Nhân cần thiết cho một Tâm sinh khởi là Tâm Sở và Sắc Pháp.

Bốn ý nghĩa nầy của Tâm, là Trạng Thái, Phận Sự, Sự Thành Tựu, và Nhân Cần Thiết thì không thay đổi, biến chuyển, là đối tựu của Trí Tuệ Cao Siêu, và là

Chủ của Pháp Chế Định theo tinh thần và đặc tính của Pháp Siêu Lý, hay vì là Tâm là một Pháp Siêu Lý.

Tại sao nói những ý nghĩa nầy của Tâm không biến chuyển, không thay đổi? Đó là do bởi khi nó đến Đặc Tính của Tâm Siêu Lý thì ở trong Quá Khứ, Hiện Tại, hay Vị Lai thì đặc tính của Tâm vẫn là thường luôn biết Cảnh, liễu tri Cảnh, hay tiếp thâu Cảnh. Cũng như vậy, Phận Sự (hay chức năng), Sự Thành Tựu, và Nhân Cận Thiết của Tâm Siêu Lý cũng không biến chuyển, Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai đều như vậy, đều làm phận sự chủ trì hướng dẫn Tâm Sở, sự thành tựu là thường luôn sinh diệt, và cần có Tâm Sở và Sắc Pháp là nhân cận thiết.

Trình bầy giản lược về bốn tính chất, hay ý nghĩa Thực Tính của một Tâm Nhãn Thức.

(1) Trạng Thái (hay đặc tính) của Tâm Nhãn Thức: Tâm Nhãn Thức biết Cảnh Sắc, có nhiệm vụ là thường luôn tiếp thâu Cảnh Sắc. Hay nói cách khác là Cảnh Sắc là đối tượng của Tâm Nhãn Thức. Cảnh Sắc ở đây là những gì có sắc tướng (hình tướng và màu sắc) làm đối tượng và được tiếp thâu bởi Tâm Nhãn Thức qua sự nương nhờ vào Thần Kinh Nhãn (hay Nhãn Căn). Hay nói một cách nôm na là được gọi là Cảnh Sắc là những chi mà Mắt nhìn thấy được.

(2) Phận sự (hay chức năng) của Tâm Nhãn Thức: Tâm Nhãn Thức chủ trì, hướng dẫn, dẫn dắt các Tâm Sở (thành phần kết hợp) để làm thành việc biết Cảnh Sắc, bắt Cảnh Sắc, hay tiếp thâu Cảnh Sắc. Các Tâm Sở căn bản, luôn cùng sinh khởi, kết hợp với Tâm và làm nền tảng cho việc biết Cảnh, liễu tri Cảnh gồm có Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Thống, Mạng Quyền, Tác ý.

(3) Sự thành tựu của Tâm Nhãn Thức: Tâm Nhãn Thức thì sinh diệt liên tục không gián đoạn, do vậy luôn nhìn Cảnh Sắc nầy, tiếp thâu Cảnh Sắc nọ, tìm kiếm Cảnh Sắc kia không ngừng nghỉ. Đến khi ngồi nhắm mắt lại là không tiếp thâu Cảnh Sắc nữa.

(4) Nhân Cận (cần thiết) cho Tâm Nhãn Thức: Tâm Nhãn Thức được thành tựu do hai yếu tố đó là Tâm Sở và Sắc Pháp. Tức là nếu không có hai nhân tố nầy thì Tâm Nhãn Thức không sinh khởi. Các Tâm Sở nền tảng căn bản là Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Hành, Mạng Quyền, Tác Ý. Sắc Pháp làm Nhân cho Tâm Nhãn Thức là Cảnh Sắc và Nhãn Căn hay Thần Kinh Nhãn (nói nôm na là Mắt).

Tâm Nhãn Thức là Tâm Ý Thức mà nương nhờ vào Nhãn Căn (thần kinh Nhãn ở con mắt) để thấy biết Cảnh Sắc, mà Cảnh Sắc được biết đến hay được tiếp thu thì có Cảnh tốt đẹp và Cảnh không tốt đẹp.

Tâm Nhãn Thức là Tâm Quả Vô Nhân, gồm có hai Tâm, đó là Tâm Nhãn Thức Quả Bất Thiện và Tâm Nhãn Thức Quả Thiện. Nếu thấy Cảnh Sắc ở phần tốt đẹp (nói nôm na là Cảnh Tốt) là do Quả Dị Thục của Nghiệp Thiện trong Thời Quá Khứ. Nếu thấy Cảnh Sắc ở phần không tốt đẹp (nôm na là Cảnh Xấu) là do Quả Dị Thục của Nghiệp Bất Thiện trong Thời Quá Khứ. Nên ghi nhớ rằng Thời Quá Khứ ở đây không phải chỉ là trong kiếp quá khứ mà Thời Quá Khứ phải hiểu là những thời khắc không phải ở Thời Hiện Tại (hay Thời Bình Nhật). Ví dụ như ngày hôm qua là Thời Quá Khứ của ngày hôm nay; và ngày hôm nay sẽ là Thời Quá Khứ của ngày hôm sau (ngày mai).

Đây cũng là sự giải thích cho Người có nhiều Phước Báu do Nhân lành đã gieo trồng trong Thời Quá Khứ thì thường được nhìn thấy Cảnh ở phần tốt đẹp, và Người có nhiều Nghiệp Báo do Nhân Bất Thiện trong Thời Quá Khứ thì thường hay gặp những Cảnh ở phần không tốt đẹp.

Gọi là Tâm Quả Vô Nhân tức là loại Tâm Quả Dị Thục mà không có sáu nhân tố kết hợp, đó là Tham, Sân, Si, và Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Do vậy Tâm Nhãn Thức chỉ thuần là bắt hay tiếp thâu Cảnh Sắc một cách máy móc, ví dụ như là máy chụp hình chỉ biết chụp cảnh. Còn phần thọ hưởng Cảnh như là thích, hay là không thích đối với Cảnh được tiếp thâu thì là chuyển qua Tâm khác, mà trong phạm vi quyển sách nầy thì xin phép không trình bầy.

Có bốn Nhân sanh Tâm Nhãn Thức, đó là:

- ***Thần Kinh Nhãn*** (Nhãn Căn): Thần Kinh Nhãn, hay Nhãn Căn (Sắc Pháp) là Nhân tố chính yếu vì là nơi nương sinh của Tâm Nhãn Thức. Thần Kinh Nhãn còn gọi là Nhãn Căn hay Nhãn Vật.
- ***Cảnh Sắc***: Là những chi, hay những vật thể có sắc tướng mà Mắt nhìn thấy được.
- ***Ánh Sáng***: Là nhân tố thứ yếu nhưng cũng là điều kiện cho Mắt thấy. Ở đây có câu hỏi dí dỏm là vậy ở trong bóng đêm thì bạn thấy gì? Ở trong bóng đêm thì thấy bóng tối, đen thui, cũng như khi bạn ra sau vườn vào một đem không Trăng Sao, không một ánh đèn.
- ***Tác Ý***: Tác Ý (Tâm Sở Tác Ý) là yếu tố chính cho Tâm Nhãn Thức, như đã nói ở trong Nhân Cận Thiết của Tâm là là Tâm Sở và Sắc Pháp. Ở đây

cũng nên ghi nhận rằng nếu không có sự tác ý (nói nôm na là không để tâm vào, không có chủ ý) thì tuy là có Cảnh nhưng có thể không thấy.

Ở đây cũng xin được nói thêm là có sáu loại Cảnh (Ārammaṇa) làm đối tượng cho sáu Tâm Thức mà chúng ta sinh hoạt với chúng mỗi ngày. Những Cảnh nầy là một trong bốn nhân tố làm sinh khởi những Tâm tương ưng. Sáu Cảnh ấy là:

(1) ***Cảnh Sắc*** (Hình Tướng, Màu Sắc): là đối tượng của Tâm Nhãn Thức. Hay Tâm Nhãn Thức thì biết, hay tiếp thâu Cảnh Sắc qua sự nương nhờ vào thần kinh của con mắt, hay là Nhãn Căn (hay Nhãn Môn).

(2) ***Cảnh Thinh*** (Âm Thanh): là đối tượng của Tâm Nhĩ Thức, hay Tâm Nhĩ Thức biết, hay tiếp thâu Cảnh Thinh qua sự nương nhờ vào thần kinh ở lỗ tai, hay là Nhĩ Căn (hay Nhĩ Môn).

(3) ***Cảnh Khí*** (Mùi Hơi): là đối tượng của Tâm Tỷ Thức, hay Tâm Tỷ Thức biết, hay tiếp thâu Cảnh Khí (mùi hơi) qua sự nương nhờ vào thần kinh ở lỗ mũi, hay là Tỷ Căn (hay Tỷ Môn).

(4) ***Cảnh Vị***: là đối tượng của Tâm Thiệt Thức, hay Tâm Thiệt Thức biết Cảnh Vị qua sự nương nhờ vào thần kinh ở cái lưỡi, hay là Thiệt Căn (hay Thiệt Môn).

(5) ***Cảnh Xúc***: là đối tượng của Tâm Thân Thức, hay Tâm Thân Thức thì biết Cảnh Xúc qua sự nương nhờ vào thần kinh ở trên cơ thể, hay là Thân Căn (hay Thân Môn).

(6) ***Cảnh Pháp***: là đối tượng của Tâm Ý Thức, hay Tâm Ý Thức biết Cảnh Pháp do nương nhờ vào Sắc Ý Vật (thần kinh ở Tim) hay là Ý Căn. Cảnh Pháp là Cảnh không qua sự thấy, ngữi, nghe, nếm, hay xúc chạm được, mà là cảnh ở trong Nội Phần Tâm Thức. Ví dụ như khi một người nhìn thấy một Cảnh Sắc, hay nghe âm thanh (Cảnh Thinh) thật duyệt ý, rất vừa lòng, thỏa chí, thì cái thấy biết Cảnh Sắc hay âm thanh ấy là do Tâm Nhãn Thức, hay Tâm Nhĩ Thức nương nhờ vào Nhãn Căn hay Nhĩ Căn mà có. Sau đó người ấy không còn nhìn thấy Cảnh Sắc hay nghe âm thanh ấy nữa nhưng vẫn hình dung, nhớ tưởng, và suy nghĩ lại về những Cảnh ấy, thì lúc ấy Cảnh Sắc hay âm thanh mà được nhớ tưởng lại, hình dung lại, hay nhớ nghĩ lại ở trong Tâm Ý Thức, thì Cảnh ấy trở thành Cảnh Pháp.

Chúng ta có khi nào để tâm, hay suy nghĩ đến là trong một ngày đã có bao nhiêu Tâm Thức sinh khởi lên qua việc nhìn Cảnh Sắc, nghe âm thanh, ngữi mùi hơi, nếm các vị và xúc chạm, hay những việc ta nhớ nghĩ đến. Rồi có bao nhiêu

trong số Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp đó đã tác động làm người ta sinh tâm tham thích, muốn chiếm hữu, muốn chúng tồn tại mãi. Hay có bao nhiêu Cảnh làm người ta sinh tâm chán ghét, không muốn sở hữu, hay không muốn chúng tồn tại nữa? Rồi một người có biết được rằng do có tâm tham thích, hay chán ghét; muốn chiếm hữu, hay muốn tiêu diệt nầy, sẽ đưa người ấy đến những ý nghĩ, hành động, hay lời nói đi theo với sự thích hay ghét. Ví như nếu thích thì người ấy đi tìm để mua, hay nói lời ngon ngọt khen ngợi để được có, hay len lén để lấy đem về. Còn nếu ghét thì chê bai. Thế là người ấy đã tạo bao nhiêu là Bất Thiện Nghiệp qua Thân, Lời, và Ý rồi! Và qua những tác nhân Bất Thiện ấy, một người phải nhận những quả dị thục không tốt đẹp.

Ở đây cũng nên ghi nhận rằng Tâm Nhãn Thức, hay các Tâm Thức mà sinh khởi do nương vào năm Căn (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân) thì chỉ làm nhiệm vụ đơn thuần là bắt Cảnh (Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc), còn việc thích, hay ghét, và những nghĩ suy để dẫn đến tạo tác các hành qua Thân Lời Ý thì do những tiến trình hay Lộ Trình của nhiều Tâm Ý Thức khác nhau.

Tu tập là để nhận ra, thấy ra, và kiểm soát khi sự tham muốn hay chán ghét sinh khởi và dừng lại không để tạo tác Thân, Lời, Ý Bất Thiện. Mà muốn dừng lại không tạo tác Bất Thiện Nghiệp qua Thân Lời Ý nữa thì một người phải biết đó là Bất Thiện và phải biết Tàm Quý (hổ thẹn, và ghê sợ) với những điều Bất Thiện vì Bất Thiện Nghiệp sẽ cho quả dị thục không an vui trong đời nầy và đời sau như sinh về các Cõi Giới không an lành.

Rồi xa hơn nữa là tu tập để tuệ tri được chân thực tính của vạn hữu là do Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Hư Không, Ánh Sáng mà cấu thành trong điều kiện bảo hòa, thuận duyên, hay phù hợp; và tan rã, tiêu hoại do những điều kiện đối nghịch không phù hợp mà không đem tâm tham thích hay chán ghét. Trong những phần sau của quyển Sưu Tập Pháp III nầy, sẽ trình bầy một số Pháp Tu Tập để chúng ta cùng tu tập để chuyển hóa tri kiến, và qua đó ngăn ngừa nghiệp báo.

** ***Ghi Nhớ***: Tâm Siêu Lý có bốn tính chất, đó là:

(1) Trạng thái là biết Cảnh, hay thường luôn tiếp thâu Cảnh

(2) Phận sự là chủ trì, dẫn dắt, hướng dẫn Tâm Sở

(3) Sự thành tựu là sinh diệt không gián đoạt

(4) Nhân cận thiết là Tâm Sở và Sắc Pháp.

Tất cả Chúng Hữu Tình có sự tốt đẹp, là cũng do bởi xuất sinh tốt đẹp; sự xuất sinh tốt đẹp là cũng do thực hiện Thân, Lời, Ý tốt đẹp; việc thực hiện Thân,

Lời, Ý tốt đẹp là cũng do bởi Ái Dục, chính là sự ưa thích tốt đẹp. Ái Dục tốt đẹp cũng là do bởi Tưởng, là sự nghĩ nhớ các sự kiện tốt đẹp. Tưởng tốt đẹp là cũng do Tâm tốt đẹp.

Do đâu mà có Tâm Tịnh Hảo hay Tâm Vô Tịnh Hảo ?

Đó là do bốn Nhân sinh ra Tâm, đó là Nghiệp Quá Khứ, Cảnh, Căn, và Tâm Sở.

(1) **Nghiệp Quá Khứ (Atītakamma)**: Nghiệp Quá Khứ là những tạo tác Thiện hay Bất Thiện trong quá khứ để cho Quả trong hiện tại. Ví dụ những người trong thời hiện tại thường có Tâm Thiện, là do Tâm Dị Thục Quả của việc làm Thiện ở trong quá khứ. Cũng như vậy một người thường có Tâm Bất Thiện trong thời hiện tại là do Tâm Dị Thục Quả (Tâm Quả) do các tạo tác Bất Thiện ở trong thời quá khứ. Cũng nên ghi nhớ rằng Nghiệp Quá Khứ không phải là Bất Định mà có thể chuyển hóa được và sự chuyển hóa đó là tu tập tạo nhiều Phước Thiện để Bất Thiện Nghiệp không kịp trổ sanh. Người tu hành học hiểu những điều nầy nên tinh tấn trong sự tu tập và làm việc Thiện Phước.

(2) **Cảnh (Ārammaṇa)**: Cảnh hay là đối tượng cho sự biết. Có sáu Cảnh, đó là Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp là đối tượng cho sáu Tâm Ý Thức khởi sinh. Sáu Cảnh đã nêu ở phần trên.

(3) **Căn (Vatthu)**: Căn là các thần kinh, hay các cửa (Môn) để Tâm thức nương vào mà sinh khởi. Sáu Căn đó là Nhã Căn, Nhĩ Căn, Tỷ Căn, Thiệt Căn, Thân Căn, và Ý Căn.

(4) **Tâm Sở (Cetasika)**: Tâm Sở là thành phần, yếu tố phụ thuộc của Tâm. Tâm Sở là Nhân tố khởi sinh Tâm theo Tứ Đồng, đó là Tâm Sở đồng sinh với Tâm, đồng biết một Cảnh với Tâm, đồng nương vào một Căn với Tâm, và đồng diệt với Tâm. Thêm chi tiết Tâm Sở ở phần đoạn 2) nói về Tâm Sở.

Theo đặc tính bản chất, hay thực tính của Tâm là luôn luôn, hay thường luôn tiếp thâu Cảnh qua nương nhờ vào các Căn: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý, và sinh diệt không ngừng. Hay nói một cách nôm na là Tâm Ý Thức của con người luôn luôn đi tìm Cảnh, và các Tâm Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân luôn luôn đi tìm các Cảnh Sắc, Thanh, Khí, Vị, Xúc. Vì lẽ ấy, trong một ngày, con người ta không ngưng nghỉ tìm kiếm cái chi để nhìn, để xem, để nghe, để ngửi, để nếm, và xúc chạm.

Có tất cả là 121 Tâm, chia hai thì có hai phần, đó là:

- Tâm Hiệp Thế, gồm 81 Tâm
- Tâm Siêu Thế, gồm 40 Tâm

121 Tâm, nếu chia theo Cõi Giới thì gồm những Tâm như sau:

- 54 Tâm Dục Giới, tức là các Tâm ở Cõi Dục Giới, đó là: 12 Tâm Bất Thiện, 18 Tâm Vô Nhân, 24 Tâm Dục Giới Tịnh Hảo.
- 15 Tâm Sắc Giới, tức là các Tâm Thiền ở Cõi Sắc Giới.
- 12 Tâm Vô Sắc Giới, tức là các Tâm Thiền ở Cõi Vô Sắc Giới.
- 40 Tâm Siêu Thế, gồm 20 Tâm Đạo và 20 Tâm Quả. Tâm Siêu Thế là Tâm nằm ở ngoài Tam Giới: Cõi Dục Giới, Cõi Sắc Giới, và Cõi Vô Sắc Giới. Tâm Siêu Thế hay Tâm Đạo, Tâm Quả là Tâm của Bậc Thánh Nhân, chứng đắc Đạo Quả.

** ***Ghi Nhớ***: Ở đây có vài nét cần biết và ghi nhớ, đó là:

- ❖ Gọi là Tâm Dục Giới vì những Tâm nầy chỉ ở trong Cõi Dục Giới, mà không hiện bầy ở trong Cõi Sắc Giới, hay Cõi Vô Sắc Giới.
- ❖ Tâm Dục Giới là do bởi luôn tiếp thâu, hay do tiếp xúc với sáu Dục Trần, đó là: Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc, Pháp. Những Tâm Dục Giới nầy du hành, hay hiện bầy trong vòng Lục Đạo: Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Atula, Súc Sinh, Người và Trời.
- ❖ Tâm Sắc Giới là Tâm ở trong Cõi Sắc Giới và không hiện bầy qua sáu Dục Trần.

Con người ở trong Cõi Dục Giới và có Tâm Dục Giới, do bởi thế Tâm Ý Thức của con người thường luôn tiếp xúc với sáu Dục Trần: Sắc, Thanh, Khí, Vị, Xúc, Pháp. Con người ta luôn luôn đi tìm sáu Dục Trần nầy, hết tìm Cảnh Sắc, rồi thì tìm âm thanh, rồi thì khí (mùi hơi), rồi thì vị, rồi thì sự xúc chạm cho Thân, và Cảnh Pháp, tức là nghĩ tưởng về Ngũ Dục Trần. Thế mới biết con người không chỉ đi tìm thú vui hay những sự thích thú, duyệt ý về Ngũ Dục Trần mà sau đó còn nghĩ tưởng và nghĩ suy để có thêm nữa và thêm nữa những sự hưởng lạc của Ngũ Dục, vì thế mới có Khổ. Khổ sẽ được trình bầy trong phần Tứ Thánh Đế.

Sau đây là bảng nêu tóm lược bốn ý nghĩa của Tâm Siêu Lý and các Nhân sinh ra Tâm và bảng nêu về các loại Tâm.

Bảng Nêu 6 – Bốn Ý Nghĩa của Tâm Siêu Lý và Bốn Nhân Sinh Tâm

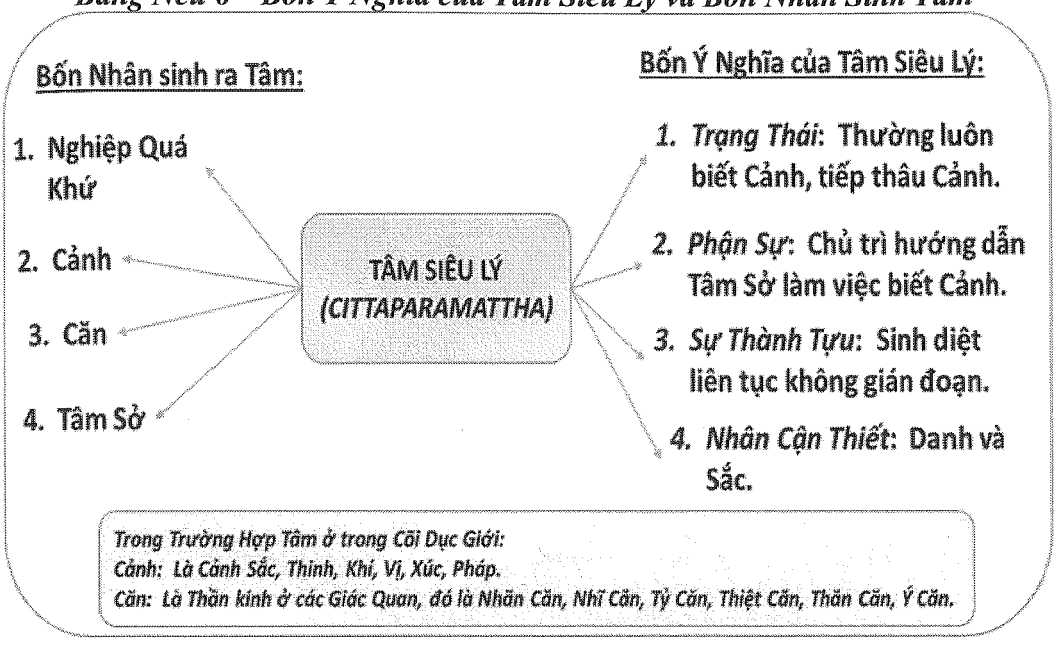

Bảng Nêu 7 - 121 Tâm Chia Theo Cõi

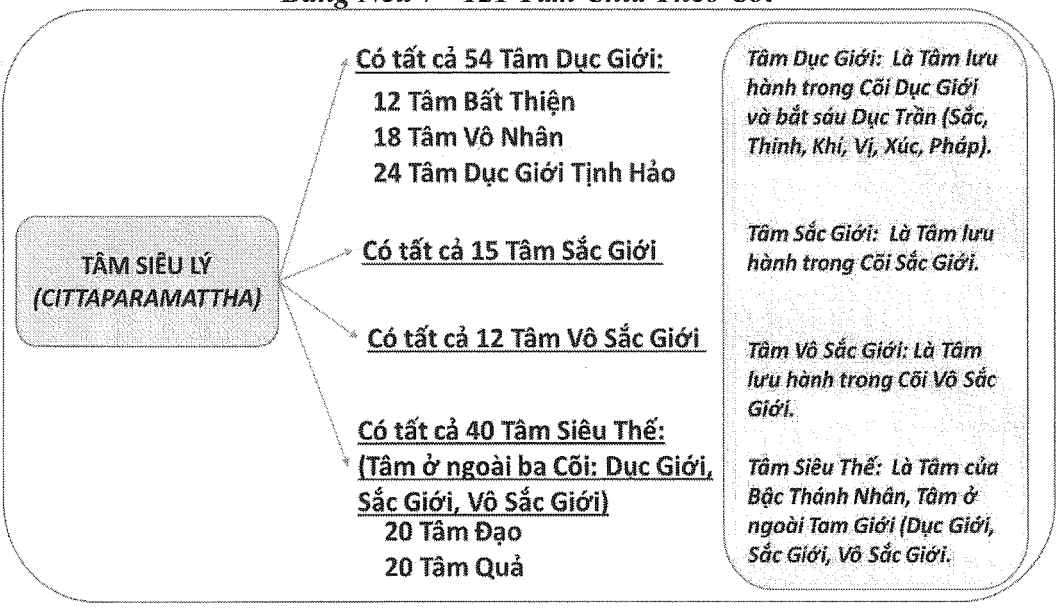

2. *Tâm Sở Siêu Lý (Cetasikaparamattha)*

Tâm Sở là Pháp chủng nương sinh vào Tâm mà sinh khởi. Pháp chủng mà sinh khởi, hay có trong Tâm, được gọi tên là Tâm Sở. Hay là Pháp chủng mà thường luôn sinh khởi trong Tâm, kết hợp một cách bền vững ở trong Tâm, được

gọi là Tâm Sở. Tâm Sở sẽ liễu tri được Cảnh do nương nhờ vào Tâm. Cần ghi nhớ là Tâm Sở thì phải nương vào Tâm mà đặng thường luôn sinh khởi.

Tâm Sở là những thành tố, hay những thành phần và yếu tố phụ thuộc của Tâm. Tâm Sở có đồng bốn trạng thái với Tâm, đó là:

(1) Đồng Sinh (**Ekuppāda**): Tâm Sở thường luôn cùng sinh với Tâm, tức là khi Tâm sinh thì Tâm Sở cũng cùng sinh khởi. Không thể nào mà có Tâm sinh trước rồi Tâm Sở sinh sau, hoặc là Tâm Sở sinh trước và Tâm sinh sau.

(2) Đồng Diệt (**Ekanirodha**): Cũng cùng một phương thức trên, khi Tâm diệt thì Tâm Sở cùng diệt, không có sự diệt trước hay sự diệt sau.

(3) Đồng Cảnh (**Ekalampana**): Cảnh mà Tâm đang tiếp thâu cũng là Cảnh mà Tâm Sở đang tiếp thâu. Ví dụ như Tâm đang tiếp thâu Cảnh Sắc trắng thì Tâm Sở cũng đang tiếp thâu Cảnh Sắc trắng; hoặc là Tâm tiếp thâu Cảnh Sắc đen thì Tâm Sở cũng tiếp thâu Cảnh Sắc đen.

(4) Đồng Trú Căn (**Ekavatthuka**): Chỗ nương sinh của Tâm Sở cũng cùng một thể loại với chỗ nương sinh của Tâm. Ví dụ như Tâm nương sinh vào Nhãn Căn (thần kinh Mắt, hay Thị Giác) thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Nhãn Căn làm thành việc tiếp thâu Cảnh Sắc (hay thấy biết Cảnh Sắc). Tâm nương sinh vào Nhĩ Căn (thần kinh Tai, hay Nhĩ Giác) thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Nhĩ Căn làm thành việc tiếp thâu Cảnh Thinh (hay biết âm thanh). Tâm nương sinh vào Tỷ Căn (thần kinh Mũi, hay Khứu Giác), thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Tỷ Căn; hoặc Tâm nương sinh vào Thiệt Căn (thần kinh Lưỡi, hay Vị Giác), thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Thiệt Căn; hoặc Tâm nương sinh vào Thân Căn, thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Thân Căn; hoặc Tâm nương sinh vào Ý Căn, thì Tâm Sở cũng nương sinh vào Ý Căn.

Trong bốn trường hợp của Tứ Đồng trạng thái nầy, thì chỉ có ba trường hợp là Đồng Sanh, Đồng Diệt, và Đồng Cảnh thì luôn luôn có ở trong Tâm Sở một cách chắc chắn. Còn trường hợp thứ tư Đồng Trú Căn, thì trạng thái nầy là bất định. Vì lẽ các Tâm Sở khi sinh khởi ở trong Ngũ Uẩn Địa Giới (Cõi Ngũ Uẩn) thì mới cần nương vào Trú Căn mà sinh khởi, thế nhưng nếu sinh ở trong Cõi Tứ Uẩn (Cõi không có Sắc Uẩn) thì không cần phải nương vào Trú Căn mà khởi sinh.

Khi một Tâm sinh khởi thì ắt phải có Tâm Sở tương đồng kết hợp hay hòa hợp vào, và những thành tố Tâm Sở hòa hợp nầy làm hiện bầy tính chất của một Tâm khi sinh lên. Sự tương đồng của Tâm và Tâm Sở cũng ví như là ly nước trong, khi được kết hợp với sữa thì gọi là nước sữa (hay sữa), khi được kết hợp

với chanh vào ly nước ấy thì gọi là nước chanh. Cũng như vậy, Tâm như là ly nước trong, và Tâm Sở là thành tố Sữa, hay Chanh được kết hợp vào để trở thành ly sữa hay ly nước chanh.

Cũng như vậy khi nói đến Tâm Bất Thiện tức là Tâm mà có những Tâm Sở hay nhóm Tâm Sở Bất Thiện tương ưng kết hợp với Tâm ấy. Những Tâm Sở Bất Thiện hay thành tố tạo Tâm Bất Thiện có 14, đó là: Si, Vô Tàm, Vô Quý, Phóng Dật, Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn, Sân, Tật, Lận, Hối, Hôn Trầm, Thùy Miên, và Hoài Nghi. Tùy theo các loại Tâm Bất Thiện, ví dụ như Tâm Tham, hay Tâm Sân, hay Tâm Si mà những nhóm Tâm Sở trong 14 Tâm Sở Bất Thiện kể trên được kết hợp theo tính chất tương ưng. Ví dụ bốn Tâm Sở trong Si Phần bao gồm Si, Vô Tàm, Vô Quý, Phóng Dật sẽ được kết hợp với Tâm Si.

Và ngược lại, thì khi có một Tâm Thiện, hay Tâm Tịnh Hảo khởi sinh thì có những Tâm Sở Tịnh Hảo tương ưng cùng được kết hợp thích ứng với tính chất của loại Tâm Thiện ấy. Tâm Tịnh Hảo là Tâm không có 14 thành tố (Tâm Sở) Bất Thiện, mà nó được kết hợp bởi 25 thành tố (Tâm Sở) Tịnh Hảo, đó là: Tín, Niệm, Tàm, Quý, Vô Tham, Vô Sân, Hành Xả, Tịnh Thân, Tịnh Tâm, Khinh Thân Khinh Tâm, Nhu Thân, Nhu Tâm, Thích Thân, Thích Tâm, Thuần Thân Thuần Tâm, Chánh Thân Chánh Tâm, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Bi, Tùy Hỷ, và Trí Tuệ.

Ở đây cũng xin được nhắc thêm để không bị nhầm lẫn là ngoài 14 Tâm Sở Bất Thiện và 25 Tâm Sở Tịnh Hảo đã được nêu ở trên, còn có 13 Tâm Sở, được gọi là Tâm Sở Tợ Tha. 13 Tâm Sở Tợ Tha nầy gồm có 7 Tâm Sở Biến Hành là nền tảng cho một Tâm Thức, tức là luôn luôn có mặt, và 6 Tâm Sở Biệt Cảnh kết hợp, hay nương sinh với Tâm khi một Tâm được sinh khởi lên.

Mười ba (13) Tâm Sở Tợ Tha, đó là: Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Hành, Mạng Quyền, Tác Ý, Tầm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ, Dục.

Khi một Tâm sinh khởi thì luôn luôn có mặt của bảy Tâm Sở Biến Hành thuộc trong 13 Tâm Sở Tợ Tha, đó là Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Hành, Mạng Quyền, Tác Ý cùng kết hợp đi chung, và tùy theo loại Tâm nào mà 6 Tâm Sở Biệt Cảnh đó là Tầm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ, Dục còn lại sẽ được kết hợp.

Sau khi được kết hợp bởi 13 Tâm Sở Tợ Tha, rồi tùy theo sự Tác Ý Thiện hay Tác Ý Bất Thiện mà các nhóm Tâm Sở Tịnh Hảo hay nhóm Tâm Sở Bất Thiện được kết hợp đi cùng, để cho sinh ra tính chất của Tâm ấy, là thuộc Tâm Bất Thiện hay là thuộc Tâm Tịnh Hảo.

Có tất cả 52 Tâm Sở bao gồm những Tâm Sở như sau:

- 13 Tâm Sở Tợ Tha, gồm 7 Tâm Sở Biến Hành, và 6 Tâm Sở Biệt Cảnh.
- 14 Tâm Sở Bất Thiện, đó là: 4 Tâm Sở Si Phần, 3 Tâm Sở Tham Phần, 4 Tâm Sở Sân Phần, 2 Tâm Sở Hôn Phần, và Tâm Sở Hoài Nghi.
- 25 Tâm Sở Tịnh Hảo, gồm 19 Tâm Sở Tịnh Hảo Biến Hành, 3 Tâm Sở Tiết Chế (hay Ngăn Trừ Phần), 2 Tâm Sở Vô Lượng Phần, và Tâm Sở Tuệ Quyền.

** ***Ghi Nhớ***:

- ❖ Tâm Sở có tứ đồng với Tâm, đó là đồng sanh, đồng diệt, đồng nương một căn và đồng biết một cảnh với Tâm.
- ❖ Tâm Sở là những thành tố phụ thuộc tạo tính chất hay đặc tính cho Tâm.
- ❖ Không có Tâm Sở thì không có Tâm.

3. Sắc Siêu Lý (Rūpa)

Sắc Siêu Lý là Pháp chủng có sự biến đổi, đổi thay, tiêu hoại đi trong khi tiếp xúc với tác nhân không phù hợp với nhau. Hay là Pháp nào thường đổi thay, tiêu hoại bởi do Đối Nghịch Duyên có sự nóng, lạnh, v.v., như thế Pháp ấy gọi là Sắc. Tác Nhân không phù hợp với nhau được gọi là "Đối Nghịch Duyên".

Có bốn Pháp làm nhân cho Sắc Pháp được sinh khởi (Tứ Xuất Sinh Xứ), đó là:

- Nghiệp Lực, cũng được gọi là Sắc Nghiệp Lực
- Tâm Thức, cũng được gọi là Sắc Tâm
- Quý Tiết, cũng được gọi là Sắc Quý Tiết
- Vật Thực, được gọi là Sắc Vật Thực.

Ở đây chỉ xin được trình bầy một cách nôm na về bốn điều kiện nhân tố làm nhân cho Sắc Pháp.

(1) ***Sắc Nghiệp Lực***: Tức là Sắc Pháp hiện bầy do Thân Nghiệp, Ngữ Nghiệp, Ý Nghiệp Thiện và Bất Thiện đã tạo tác trong quá khứ và trong hiện tại. Ở đây nên ghi nhận rằng hiện bầy bên ngoài (nhìn thấy được) và hiện bầy bên trong (mà không nhìn thấy được).

(2) ***Sắc Tâm***: Tức là Sắc Pháp hiện bầy do Tâm Ý Thức nghĩ suy, ví như là khi có Tâm ưu phiền thì Sắc Pháp hiện bầy là buồn rầu, dã dượi, uể oải, thụ động, (nhưng ở mỗi người thì sự hiện bầy mỗi khác). Cũng như vậy khi có Tâm Hỷ, thì Sắc Pháp hiện bầy khác với khi có Tâm ưu phiền, cho nên có câu thường hay nghe là Tướng do Tâm sinh. Ở đây cũng nên ghi nhận rằng Sắc Tâm là Sắc

khởi sinh được hiện bầy do Tâm Tái Tục, tức là Tâm Tục Sinh, hay nói nôm na là khi chấm dứt một kiếp sống và tái sinh đến một kiếp sống khác (Kiết Sinh Thức). Do Tâm Tái Tục như thế nào và Nghiệp Lực ra sao mà kiếp sống mới hình thành với Sắc Pháp tương ứng.

(3) ***Sắc Quý Tiết***: Tức là Sắc Pháp hiện bầy do bởi khí hậu, thời tiết, nóng, lạnh, gió mưa, bão tuyết, mùa Xuân, mùa Hè, v.v. Ví dụ khi mùa lạnh thì da bị khô nhăn, mùa Xuân hoa nở thì có người bị dị ứng phấn hoa nên hắc hơi, chảy nước mũi, nước mắt.

(4) ***Sắc Vật Thực***: Tức là Sắc Pháp hiện bầy do các chất Bổ Phẩm. Ví dụ như do dùng thực phẩm khác nhau mà có người bị béo phì, có người bị gầy ốm. Rồi khi dùng nhiều thực phẩm quá trong một bữa ăn thì người ta bị buồn ngủ, hay trở nên nặng nề và chậm lại.

Qua bốn loại Sắc Nghiệp, Sắc Tâm, Sắc Quý Tiết, và Sắc Vật Thực nầy, mong rằng chúng ta có khái niệm về nhân sinh khởi của Sắc Pháp và biết tu tập để tạo những nhân thích hợp cho Sắc Thân, ví như làm các Thiện Nghiệp Thân, Lời, Ý để cho Sắc Nghiệp được tốt, rồi Tâm Ý thì luôn nghĩ suy không có Tham, không có Sân, không có Oán Hận, biết điều tiết với Vật Thực, và chỗ ở được thoáng mát, sạch sẽ, trang phục thích hợp cho thời tiết nóng lạnh, v.v.

Có tất cả 28 Sắc Pháp nhưng trong phạm vi hạn hẹp của quyển sách nầy, chỉ xin được nêu lên bốn Sắc Tứ Đại Hiển và các Cảnh Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc như đã trình bầy ở trên. Tứ Sắc Đại Hiển bao gồm Địa (hay Đất), Thủy (hay Nước), Hỏa (hay Lửa), và Phong (hay Gió). Bốn Sắc Tứ Đại nầy cùng với Hư Không là yếu tố cấu thành tất cả vật thể, vạn hữu ở trong đời nầy, như là sông, suối, núi, đồi, nhà cửa, xe cộ, cây cỏ, bông hoa, v.v., và luôn cả hành phần tâm sinh vật lý của con người (gọi là Thân). Tứ Sắc Đại Hiển, đó là:

(1) Địa (Đất): là những gì mà có trạng thái cứng, mềm, nặng, nhẹ, trơn láng, hay xần xùi thô nhám, hay sờ chạm được. Hay nói một cách khác là những gì có trạng thái cứng hay mềm, nặng hay nhẹ, trơn láng, hay thô nhám, hay sờ chạm được thì gọi là Đất.

(2) Thủy (Nước): là những gì có trạng thái hay tính chất, đặc tính loang chảy, kết tụ, hay nối dính.

(3) Hỏa (Lửa): là những gì có trạng thái, đặc tính nóng, lạnh.

(4) Phong (Gió): là những gì có trạng thái, tính chất làm căng phồng, chuyển động.

Theo bản chất thực tính của Sắc Pháp, thì bốn Sắc Tứ Đại Hiển hợp thành do những nhân phù hợp và hoại diệt, thay đổi do bởi đối nghịch duyên. Sắc Thân con người cũng như vậy, thì phải được điều hòa bởi bốn thành tố Tứ Đại Hiển nầy, nếu một trong bốn thành phần nầy gặp những nhân duyên không phù hợp thì sẽ bị tiêu hoại, dẫn đến như bệnh hoạn, hay tử vong, và tứ đại nầy (thân xác) sẽ tan rã. Ví dụ Hỏa nhiều quá thì sẽ làm cho nóng sốt, hoặc là bị đơ cứng các thành phần trong Sắc Thân.

Con người hay Chúng Sanh Hữu Tình thì có hai thành phần, đó là tâm sinh lý (tinh thần), và thành phần tâm sinh vật lý (vật chất), mà Pháp ngữ gọi là Danh và Sắc. Danh là phần tâm sinh lý và Sắc là thành phần vật lý, hay nói theo thành ngữ phổ thông là Thân Tâm.

Danh tức là tứ Danh Uẩn, bao gồm Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn, và Sắc hay Sắc Uẩn bao gồm bốn Sắc Tứ Đại vừa kể ở trên và 24 thành phần Sắc khác. Như vậy nói con người là hai thành phần, Danh và Sắc (Tâm và Thân), hay còn được nói là Ngũ Uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) điều như nhau. Danh Sắc, hay Ngũ Uẩn là những Pháp Thực Tính có tính rốt ráo, cùng tột, hay Chân Lý về cái mà chúng ta gọi là con người.

Phàm Nhân do không hiểu biết ý nghĩa Chân Lý thì cho là ông nầy, bà kia, người nọ, và tôi, và ta, cho nên sinh ra bao phiền não. Phiền não là vì còn tôi, ta, ông nầy, bà kia là còn có sự phân biệt, so sánh, hơn, bằng, thua, hay thích, ghét để rồi dẫn đến có sự sở hữu của tôi, của ông ấy, của bà nọ, rồi đi đến sự chiếm hữu v.v. Nhưng ở trên phương diện khái niệm Tục Đế thì những danh xưng như ông nầy, bà kia, tôi, ta, anh nọ, v.v., được sử dụng để trao đổi trong sinh hoạt cuộc sống hằng ngày, và cũng để sắp đặt một trật tự trong cuộc sống cũng như đặt tên để gọi và để biết đó là những ai khi nói đến họ. Tại vì chúng ta không thể sử dụng lý nghĩa Thực Tính Danh Sắc hay Ngũ Uẩn trong sinh hoạt hằng ngày.

4. Níp Bàn Siêu Lý (Nibbāna Paramattha)

Níp Bàn là Pháp chủng tịch tịnh, lìa khỏi Danh Sắc Ngũ Uẩn, trạng thái tĩnh lặng (**santilakkhaṇaṃ**). Níp Bàn là Pháp xa lìa Ái Dục (taṇhā) một cách tuyệt đối. Do bởi nguyên nhân nầy tất cả các bậc Vô Sinh một khi đã chứng đạt đến Uẩn Níp Bàn, thì tất cả những Khổ Luân Hồi như sanh, già, đau, chết v.v., với những thể loại nầy cũng đều diệt tận hết cả thảy, chẳng còn dư sót.

Phân loại của Níp Bàn:

- Níp Bàn có 1: Tức là trạng thái an tĩnh (**Santilakkhaṇa**). Khi tính theo trạng thái thực tính thì Níp Bàn duy nhất chỉ có một thể loại, đó là Trạng Thái An Tĩnh (**Santilakkhaṇa**), là lập ý đến tĩnh trạng tất cả các Phiền Não và Ngũ Uẩn.
- Níp Bàn có 2: Hữu Dư Y Níp Bàn (**Saupādisanibbāna**), và Vô Dư Y Níp Bàn (**Anupādisanibbāna**).
    - Hữu Dư Y Níp Bàn có nghĩa là Níp Bàn hiện hành với Ngũ Uẩn, là tất cả Quả Dị Thục và Sắc Nghiệp vẫn còn dư sót của Phiền Não; tức là Níp Bàn của các Bậc Vô Sinh vẫn đang còn có sinh mạng.
    - Vô Dư Y Níp Bàn có nghĩa là Níp Bàn không còn có dư sót Ngũ Uẩn là Quả Dị Thục và Sắc Nghiệp, tức là Níp Bàn của Bậc Vô Sinh đã viên tịch Níp Bàn rồi.
- Níp bàn có 3: là Không Hư Níp Bàn (**Suññatanibbāna**); Vô Tướng Níp Bàn (**Animittanibbāna**); Vô Nguyện Níp Bàn (**Appaṇihitanibbāna**).
    - Không Hư Níp Bàn có nghĩa là sự hiện hữu của Níp Bàn ấy tiệt diệt trống không Phiền Não và Ngũ Uẩn không có chi còn dư sót, chính vì thế mới được gọi là Không Hư Níp Bàn.
    - Vô Tướng Níp Bàn có nghĩa là sự hiện hữu của Níp Bàn ấy không có bất luận thể loại điềm tướng trẫm triệu, hình thù tướng trạng, sắc màu nào cả.
    - Vô Nguyện Níp Bàn có nghĩa là sự hiện hữu của Níp Bàn ấy không có Cảnh đáng sở cầu với Tham, và cũng chẳng có bản thân Ái Dục với lòng ham muốn ở bên trong Níp Bàn ấy.

Xin được trình bầy thêm về Níp Bàn ở phần Diệt Khổ Thánh Đế của Tứ Thánh Đế.

Chắc rằng có người sẽ thắc mắc và hỏi rằng tại sao phải học Tứ Pháp Siêu Lý ? Và học các Pháp nầy để làm chi ? Dạ ở đây xin được thưa một cách nôm na và ngắn gọn rằng chúng ta phải học Tứ Pháp Siêu Lý vì những lý do sau đây:

- Tứ Pháp Siêu Lý là những Pháp cao siêu ở trong con người chúng ta (Nội Xứ), và là những Pháp ở ngoài xung quanh chúng ta (Ngoại Xứ), và những Pháp Nội Xứ và Ngoại Xứ ấy liên tục tiếp xúc, giao tiếp, hay tiếp thâu, hay là đối tượng của nhau không ngừng, ví dụ như Tâm Nhãn thức tiếp thâu Cảnh Sắc. Như vậy học Pháp Siêu Lý để hiểu về con người thật của chúng ta.

- Tứ Pháp Siêu Lý là các Pháp có liên quan đến Ngũ Uẩn là Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn, hay nói gọn là Danh và Sắc, mà cũng là những Pháp ở trong và ở xung quanh chúng ta.
- Tứ Phát Siêu Lý có liên quan đến cơ cấu, sự hoạt động, và tiến trình Tâm Sinh Lý, hay Tâm Ý Thức của chúng ta.
- Tứ Pháp Siêu Lý có liên quan đến sự tu tập để giác ngộ, giải thoát, và Đạo Quả Níp Bàn.
- Học Tứ Pháp Siêu Lý để thấy và hiểu biết được Pháp Thực Tính về Tâm Ý Thức (Thiện, Bất Thiện, Vô Ký), và Sắc Pháp ở trong con người của chúng ta và ngoài xung chúng ta. Qua sự hiểu biết nầy mà được tỏ tường về Tam Tướng Vô Thường, Khổ Não, Vô Ngã.
- Học Tứ Pháp Siêu Lý để biết phương thức tu tập thanh lọc Tâm Ý Thức của chúng ta, cũng như câu Tự Tịnh Kỳ Ý (phần của Câu 183, Kinh Pháp Cú).
- Học Tứ Pháp Siêu Lý để hiểu biết và tu tập vượt ra khỏi vòng tái tục của Danh Sắc, Ngũ Uẩn, và thành tựu Níp Bàn.

Sau đây là bảng nêu cho sự liên quan đến Tứ Pháp Siêu Lý, và Ngũ Uẩn hay là Danh Sắc.

Bảng Nêu 8 - Pháp Siêu Lý - Ngũ Uẩn - Danh Sắc

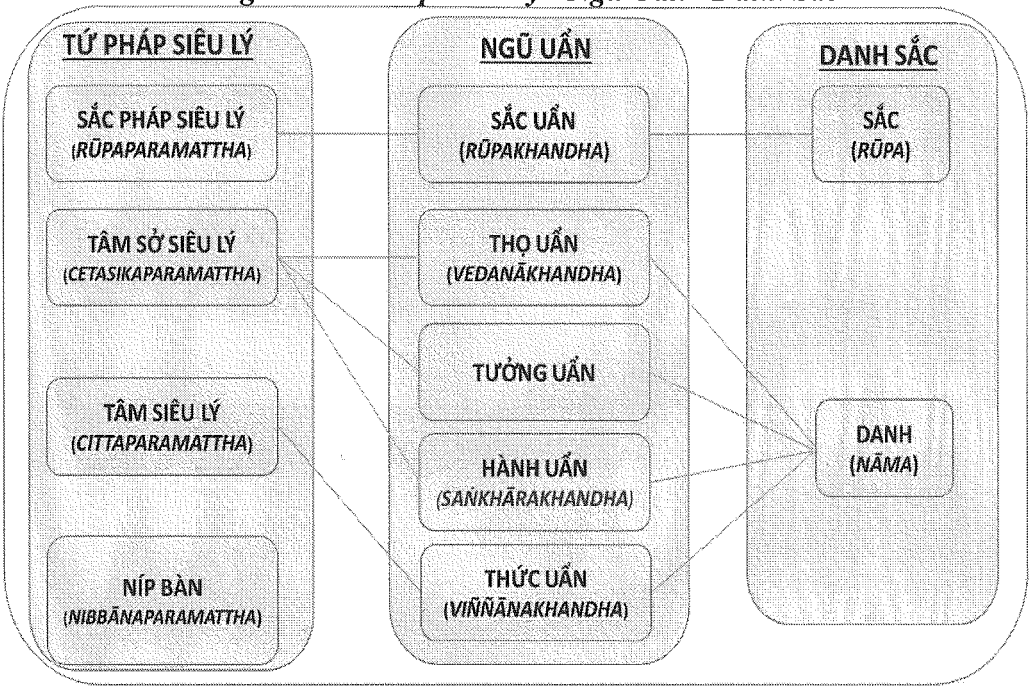

Ở đây xin được chấm dứt phần giới thiệu giản lược về bốn Pháp Siêu Lý, cùng với Bảng Nêu tóm lược đặc tính của các Pháp nầy.

III. III. GIỚI THIỆU TỨ THÁNH ĐẾ

Trong Tương Ưng Bộ Kinh (**Samyutta Nikāya**), Bài Kinh Chuyển Pháp Luân (**Dhammacakkappavattanta Sutta**, SN56.11), là bài Pháp đầu tiên mà Đức Thế Tôn Ngài đã thuyết giảng. Bài Pháp nầy được Ngài khải thuyết cho hội chúng là năm Thầy Kiều Trần Như, tại Vườn Lộc Giả, vào ngày Rằm Tháng Sáu Âm Lịch, hai tháng sau khi Ngài chứng đắc Đạo Quả vào ngày Rằm Tháng Tư Âm Lịch.

Khởi nguyên để Đức Phật khải thuyết Bài Pháp đầu tiên nầy là do nơi sự thỉnh cầu của Đại Phạm Thiên Sahampati. Theo truyền thống của Chư Phật trong Thời Quá Khứ, Thời Hiện Tại, hay Thời Vị Lai, khi nào một vị Phật đắc thành Quả Vị Chánh Đẳng Giác, thì Ngài chiêm nghiệm Pháp Bảo và được một vị Đại Phạm Thiên thỉnh cầu thì Ngài mới truyền bá Pháp Bảo để độ sanh. Trước khi

nhận lời thỉnh cầu của Đại Phạm Thiên Sahampati, thì Đức Phật có bảo rằng Giáo Pháp của Ngài đã tìm thấy thì thậm thâm, vi diệu, khó học hiểu, khó liễu tri.

Trong Bài Kinh Chuyển Pháp Luân nầy, Đức Phật Ngài nói đến Tứ Thánh Đế, là Khổ, Tập, Diệt, Đạo là Con Đường Trung Dung để tránh xa hai cực đoan, đó là lợi dưỡng và khổ hạnh ép sát không có lợi ích, không đưa đến đâu, mà một vị Tỳ Khưu nên tránh xa, nên từ bỏ. Lợi dưỡng và khổ hạnh ép sát là hai trạng thái cực đoan rơi vào hai tà kiến vào thời bấy giờ. Đức Phật Ngài đã trải qua sự lợi dưỡng trong đời sống xa hoa phú quý của một vị Vua, và Ngài cũng đã trải qua khổ hạnh ép sát đến không ai có thể khổ hạnh ép sát hơn Ngài. Không tu hành đạt Đạo Quả trong hai cực đoan ấy, Ngài đã từ bỏ cả hai để đi vào con đường trung dung (Trung Đạo), là Con Đường đưa đến an tịnh, trí tuệ cao siêu, giác ngộ, và Níp Bàn, và giải thoát mọi Khổ Não.

Vì sao gọi là Tứ Thánh Đế (Ariyasacca) ?

- Gọi là Tứ Thánh Đế là vì đây là Pháp Thực Tính một cách đặc biệt của Bậc Thánh Nhân. Là bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý), Chân Lý do chính Bậc Chánh Đẳng Giác, Ngài đã chứng tri bốn Sự Thật nầy và khải thuyết đến cho các Đệ Tử của Ngài.
- Gọi là Tứ Thánh Đế vì đây là bốn Sự Thật, Tứ Chân Lý, do chính các Bậc Thánh Thinh Văn Đệ Tử của Đức Phật đã chứng nghiệm và liễu tri. Có bốn Bậc Thánh Thinh Văn Đệ Tử, đó là Bậc Tu Đà Hườn (hay là Bậc Nhập Lưu, hay Bậc Thất Lai), Bậc Tư Đà Hàm (hay Bậc Nhất Lai, hay Nhị Đạo Nhị Quả), Bậc A Na Hàm (hay Bậc Bất Lai, hay Tam Đạo Tam Quả), và Bậc A La Hán (hay Bậc Vô Sinh, hay Tứ Đạo Tứ Quả).
- Gọi là Tứ Thánh Đế vì đây là Bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý), mà hàng Phàm Nhân được nghe nói đến do bởi Bậc Chánh Đẳng Giác và Thinh Văn Giác Đệ Tử của Ngài.
- Gọi là Tứ Thánh Đế vì đây là Bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) mà hàng Phàm Nhân khi chưa được chứng tri, và đang tu học, hành trì, để được chứng tri, và khi đã được chứng tri thì đạt thành Đạo Quả, và Níp Bàn, trở thành bậc Thánh, và giải thoát Khổ Não và trầm luân sinh tử.

Tứ Thánh Đế là những chi?

Tứ Thánh Đế là bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) (**Ariyasacca**), đó là:

1. Dukkha Ariyasacca - Sự Thật về Khổ, hay còn được gọi là Khổ Thánh Đế.

2. Dukkha Samudaya Ariyasacca - Sự Thật về Nguyên Nhân hay Tập Khởi của Khổ, hay là Khổ Tập Thánh Đế.

3. Nirodha Dukkha Ariyasacca - Sự Thật về Sự Diệt Khổ, còn được gọi là Diệt Khổ Thánh Đế.

4. Magga Ariyasacca - Sự Thật về Con Đường đưa đến sự dập tắt mọi Nguyên Nhân của Khổ (Tập Đế), qua đó giải thoát mọi Khổ Đau, hay thành tựu của sự Diệt Khổ. Con Đường Trung Dung ấy là Đạo Thánh Đế, hay Bát Thánh Đạo. Con Đường nầy đưa đến an tịnh, trí tuệ cao siêu, giác ngộ, và Níp Bàn, và giải thoát mọi Khổ Não.

Tứ Đế là bài Pháp đầu tiên mà Đức Phật đã khải thuyết sau khi chứng đạt Đạo Quả, và xuyên suốt trong thời gian Ngài ngự tại thế gian nầy, qua nhiều phương pháp, hình thức, dẫn dụ khác nhau. Ngài thị hiện trong đời với hai tiêu chí là cho chúng sinh biết là có Khổ và có Con Đường đưa đến thoát ly Khổ.

Ở nơi đây vì sao nói là hai tiêu chí mà không phải là bốn như đã nêu trong bốn Sự Thật ?

Khi nói về Khổ thì ta nói đến Quả, nhưng mà hãy có Quả thì ắt phải có Nhân, cho nên khi Đức Phật Ngài chỉ cho chúng ta biết có Khổ, tức là nói Khổ Quả và luôn cả những nhân tố sinh khởi làm cho có Quả Khổ. Như vậy tức là khi nói Khổ là nói đến Tập Đế là Nhân và Khổ Đế là Quả. Như vậy là ngay trong hai Đế đầu Đức Phật đã cho thấy về lý Nhân Quả, một trong những Chân Lý trong Đạo Phật mà một người Phật Tử hay tu tập theo Chánh Pháp của Đức Phật không thể chối từ.

Tiêu chí thứ hai là con đườnng đưa đến thoát ly Khổ. Muốn thoát ly Khổ thì phải ngăn trừ hay đoạn diệt tất cả những nhân tố cho ra Quả Khổ, chứ không phải diệt Khổ. Khổ là Quả rồi, không diệt được, mà khi đã có Quả trổ sinh thì phải biết đó là Quả và phải biết do Nhân gì mà có Quả nầy để rồi không tái lập Nhân đó nữa. Lại thêm nữa khi Quả Khổ trổ sinh thì biết kham nhẫn, suy xét và hành xử cho đúng, để không gây tạo thêm những nhân khởi mới để rồi lại gặp Quả Khổ khác. Như vậy ta làm được hai việc đoạn diệt Nhân trong Quá Khứ và ngăn trừ Nhân trong Hiện Tại.

Bốn Sự Thật của Bậc Thánh Nhân hay Tứ Thánh Đế là tinh hoa của Giáo Pháp, và là tất cả 84 ngàn Pháp Uẩn trong ba Tạng Kinh, Luật, và Vô Tỷ Pháp được gói gọn trong bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý) nầy.

Sự sắp xếp của Tứ Thánh Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Trước khi đi vào giới thiệu về từng Thánh Đế, thì xin được chia sẻ vài nét về sự sắp xếp tuần tự của từng Thánh Đế. Ví như là tại sao Đức Phật Ngài thuyết giảng Khổ Thánh Đế, rồi đến Tập Thánh Đế, mà không phải là Tập Thánh Đế trước rồi đến Khổ Thánh Đế. Lại thêm nữa là vì sao không Thuyết Đạo Thánh Đế trước, và tại sao phải theo tuần tự Khổ, Tập, Diệt, Đạo mà không phải là những cách sắp xếp khác ?

Thông thường khi một người đi đến gặp Bác Sĩ là vì người ấy cảm thấy không được khỏe, hay người ấy có bệnh, hay người ấy bị đau tay, đau chân, nhức đầu, đau bụng v.v., và v.v. Khi đến gặp Bác Sĩ thì người Bác Sĩ nầy phải tìm hiểu là người ấy đang bị bệnh gì và bệnh là do đâu, rồi mới cho thuốc, chứ không thể cho thuốc mà không tìm hiểu bệnh lý của bệnh nhân, do vậy người Bác Sĩ phải tìm ra bệnh lý và cho những thứ trị liệu tương ưng. Xong rồi Bác Sĩ còn phải căn dặn rằng phải sử dụng phương thức trị liệu nầy theo đúng cách thức thì mới mong lành bệnh.

Một người không thể đi kiếm tìm thuốc hay phương thức để trị bệnh, mà lại không biết mình đang có bệnh, hay là đang bị bệnh. Do vì lẽ nầy Đức Phật Ngài đã nói Khổ Đế trước. Ngài đã rất là trí tuệ khi sắp đặt Khổ Đế lên trước tiên, để chỉ cho Chúng Hữu Tình biết rằng họ đang có Khổ, hay tất cả Pháp Hữu Vi là Khổ, nhưng con người thì lầm tưởng rằng đời là hạnh phúc.

Khi Chúng Hữu Tình nào hiểu được lời dạy của Ngài là có Khổ, thì Ngài cho biết Khổ là do đâu, nguyên nhân nào đưa đến Khổ, do vậy Ngài nói về Tập Đế là những nguyên nhân hay tập khởi của Khổ, sau khi họ đã tiếp nhận Khổ. Con Người khi có khổ thì chỉ biết than khổ, và như lửa cháy, họ tìm mọi cách để thoát ra khổ, nhưng lại không biết nguyên nhân vì sao có khổ nên lại lây hoay mãi và tác hành để trốn khổ qua Bất Thiện Nghiệp Thân, Lời, Ý. Và như thế Khổ lại càng thêm Khổ hơn. Vì lẽ ấy Đức Phật đã với lòng Đại Trí, Đại Bi mà thuyết giải Tập Đế.

Là một Bậc Đạo Sư siêu việt, là Bậc Thầy của ba Cỏi (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới), Đức Phật không để Chúng Hữu Tình bị tắt ngẽn bế tắt trong những tập khởi của Khổ để rồi trầm luân trong bể Khổ qua nhiều kiếp, vì thế Ngài dạy

cho chúng ta biết có một trạng thái Tĩnh An không có khổ, vắng lặng, xa lìa mọi Khổ Đau, và cũng có con đường, hay phương thức tu tập để có trạng thái Tĩnh An ấy. Và như thế Ngài thuyết giảng Diệt Đế và Đạo Đế.

Trình Bầy Từng Chi Phần Tứ Thánh Đế

1. Khổ Thánh Đế - Dukkha Ariyasacca

Bậc Chánh Đẳng Giác là Bậc Đại Bi, Đại Trí, Ngài tác ý và khải thuyết sự thật về Khổ để Chúng Hữu Tình biết là có Khổ và Chúng Hữu Tình đã và đang có Khổ như câu "Tất cả Pháp Hữu Vi là Khổ" (**Sabbe Saṇkhāra Dukkhati**) để chúng ta không lầm tưởng đời là hạnh phúc.

Thế nào gọi là Khổ Thánh Đế?

Khổ Thánh Đế là một sự thật (Chân Lý) đầu tiên trong bốn Sự Thật (Tứ Chân Lý), được Đức Thế Tôn Ngài đã chứng tri và sau đó đã khải thuyết. Được gọi là Khổ Thánh Đế là vì sự thật về Khổ nầy chỉ có Bậc Thánh mới liễu tri và chứng ngộ được.

Trong Kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Phật có dạy Chân Lý Về Khổ gồm 13 loại Khổ trong đời này như là: Sanh, Lão, Bệnh, Chết là khổ. Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não là khổ, Ái Biệt Ly (thương mà xa lìa) là khổ, Oán Tắng Hội (ghét mà phải ở gần nhau) là khổ, Cầu Bất Đắc (mong cầu mà không được) là khổ, và Ngũ Thủ Uẩn (chấp thủ vào năm hợp thể cấu hợp thành cái gọi là con người) là khổ. Năm hợp thể ấy gọi là Ngũ Uẩn, gồm Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, Thức Uẩn.

Mười ba (13) loại Khổ nầy được chia làm ba nhóm hay ba thể loại, đó là Khổ Phổ Biến (hay Khổ Phổ Thông), Khổ Cá Biệt, và Khổ Luân Hồi:

- ***Khổ Phổ Biến***: Sinh, Lão, Bệnh, Chết Khổ là loại Khổ Phổ Biến, hay là Khổ Phổ Thông. Chúng ta, ai cũng biết đến cái Khổ nầy, và ai cũng có cái Khổ nầy, cho nên được gọi là Khổ Phổ Thông, hay Khổ Phổ Biến.

Phàm Nhân thì khi thấy một người tắt hơi thở, suôi tay, nhắm mắt mới gọi là Chết. Bậc Thánh Nhân thì liễu tri được Sắc Thân thì chết hay bị hoại diệt trong từng giây phút, còn Tâm Thức thì luôn luôn sinh rồi diệt liên tục, không ngừng.

Ở đây xin được chia sẻ chín thể loại của Tử Vong để chúng ta có thêm hiểu biết về sự Chết và có sự thay đổi cách nhìn về sự Chết.

(1) Giả Định Tử Vong (**Sammutimaraṇa**): Tức là sự tử vong của tất cả Chúng Hữu Tình mà giả định gọi với nhau là người chết (ông ấy, bà ấy, cô ấy, anh ấy, em ấy chết), con vật chết, cây chết, thủy ngân chết, v.v.

(2) Liên Tiếp Tử Vong (**Sattatimaraṇa**): Tức là việc nối tiếp của Danh Sắc có sự biến đổi từng thời kỳ, không có người đặt để; chẳng hạn như Sắc sinh khởi ở trong thời bất an và một khi đã dứt khỏi rồi, thì Sắc bất an ấy cũng diệt đi. Sắc an lạc tức thì sinh khởi mới lên và một khi có sự bực bội buồn lòng sinh khởi lên, tiếp đến lại sinh khởi sự vừa lòng duyệt ý, thì sự bực bội buồn lòng ấy cũng dứt khỏi và diệt mất đi, chẳng hạn như vậy. Đây cũng là tiến trình hoại diệt là Hành Khổ để đi đến Hoại Khổ.

(3) Sát Na Tử Vong (**Khaṇikamaraṇa**): Tức là sự diệt mất của Sắc và Danh trong từng mỗi sát na Diệt.

(4) Bính Tuyệt Tử Vong (**Samucchedamaraṇa**): Tức là viên tịch Níp Bàn của tất cả các Bậc Vô Sinh không còn việc tiếp nối sinh khởi được nữa.

(5) Mãn Kiếp Tử Vong (**Jātikkhayamaraṇa**): Tức là sự tử vong và chấm dứt trong từng mỗi kiếp sống.

(6) Tận Mệnh Tử Vong (**Upakkamamaraṇa**): Tức là việc hạn định thọ mạng cũng vẫn chưa dứt, Nghiệp Lực cũng vẫn chưa dứt, thế nhưng đã đến sự tử vong bởi do nương vào sự cố gắng của tự bản thân (tự tử), hoặc của tha nhân với mãnh lực Đoạn Diệt Nghiệp Lực (**Upacchedakkamma**).

(7) Lưỡng Toàn Tử Vong (**Sarasamaraṇa**): Tức là sự tử vong khi đã đến hạn định Tuổi Thọ và Nghiệp Lực.

(8) Thọ Diệt Tử Vong (**Āyukkhayamaraṇa**): Tức là sự tử vong khi đã đến hạn định tuổi thọ, cho dù vẫn chưa chấm dứt Nghiệp Lực đi nữa.

(9) Phúc Diệt Tử Vong (**Puññakkhayamaraṇa**): Tức là sự tử vong khi đã đến hạn định của Phước Báu và Nghiệp Lực, cho dù vẫn chưa chấm dứt tuổi thọ đi nữa.

Cũng như vậy Phàm Nhân thì chờ cho đến khi mắt mờ, da nhăn, răng rụng, tóc bạc thì mới gọi là Già, Lão. Thánh Nhân thì liễu tri được sự lão hóa của Sắc Thân trong từng thời khắc. Ví như sự phát triển của một bé sơ sinh từ khi mới sinh cho đến khi biết ngồi, biết đi, biết đứng, biết chạy thì đã trải qua bao nhiêu sự lão hóa. Sự lão hóa nầy là sự lão hóa để phát triển (đi lên), do thế nên bé sơ sinh mới lớn lên được. Sự phát triển hay lão hóa nầy đi đôi với những nỗi Khổ về tâm sinh lý. Rồi có một sự lão hóa nữa là làm cho người lớn thì bị già đi, và sự lão hóa ấy gọi là lão hóa để đi xuống, và cũng đi với những cái đau khổ về tâm sinh lý.

Ở đây xin được chia sẻ tiến trình của Lão Mại (quá trình từ khi sinh đến trưởng, đến già nua) qua các giai đoạn theo Niên Hạn (thời hạn tín qua năm tháng) cho chúng ta hiểu biết thêm về những tiến trình tiến triển của con người ta qua năm tháng, và qua đó mà biết tu mau kẻo trễ. Cũng như Ông Đại Hộ **Mahāpāla** mau sớm xuất gia không chờ cho đến khi tuổi già.

Tín theo Tam Niên Hạn (Vaya) (ba thời hạn tín qua năm tháng), đó là:

(1) Sơ Thứ Niên Hạn (**Paṭhamavaya**): Trong khoảng thời gian thọ mạng hạn định là 75 tuổi thọ; tính kể từ khi sinh ra cho đến 25 tuổi thọ thì sắp vào trong Sơ Thứ Niên Hạn (Chạn tuổi thanh niên).

(2) Nhị Thứ Niên Hạn (**Dutiyavaya**): Tính kể từ 25 tuổi cho đến 50 tuổi thọ thì sắp vào trong Nhị Thứ Niên Hạn (Chạn tuổi trung niên).

(3) Tam Thứ Niên Hạn (**Tatiyavaya**): Tính kể từ 50 tuổi cho đến 75 tuổi thọ thì sắp vào trong Tam Thứ Niên Hạn (Chạn tuổi lão niên).

Tín theo Thập Niên Hạn (Vaya), đó là:

(1) Nhi Độn Thập Niên Hạn (**Mandadasakavaya**): Niên hạn yếu kém, tính kể từ 1 tuổi cho đến 10 tuổi thọ.

(2) Ngoạn Lộng Thập Niên Hạn (**Khiddādasakavaya**): Niên hạn vui chơi thỏa thích, tính kể từ 10 tuổi cho đến 20 tuổi thọ.

(3) Nhan Sắc Thập Niên Hạn (**Vaṇṇadasakavaya**): Niên hạn mỹ lệ xinh đẹp, tính kể từ 20 tuổi cho đến 30 tuổi thọ.

(4) Năng Lực Thập Niên Hạn (**Baladasakavaya**): Niên hạn có sức lực, tính kể từ 30 tuổi cho đến 40 tuổi thọ.

(5) Trí Tuệ Thập Niên Hạn (**Paññādasakavaya**): Niên hạn có Trí Tuệ, tính kể từ 40 tuổi cho đến 50 tuổi thọ.

(6) Suy Nhược Thập Niên Hạn (**Hānidasakavaya**): Niên hạn suy giảm, tính kể từ 50 cho đến 60 tuổi thọ.

(7) Suy Tàn Thập Niên Hạn (**Pabbhāradasakavaya**): Niên hạn ở sắc thân bắt đầu khọm rọm xuống, tính kể từ 60 cho đến 70 tuổi thọ.

(8) Suy Lão Thập Niên Hạn (**Vaṅkadasakavaya**): Niên hạn sắc thân đã khọm khẹm, tính kể từ 70 cho đến 80 tuổi thọ.

(9) Si Độn Thập Niên Hạn (**Momūhadasakavaya**): Niên hạn si mê lầm lạc, tính kể từ 80 cho đến 90 tuổi thọ.

(10) Ngọa Bệnh Thập Niên Hạn (**Sayanadasakavaya**): Niên hạn nằm hoài dậy không nổi, đau nằm không dậy được; tính kể từ 90 đến 100 tuổi thọ.

Khi một Phàm Nhân có Bệnh thì tìm mọi phương thức để chữa cho lành bệnh, hay khi có già thì lại bình phẩm rằng sao lúc nầy thấy người ấy bị già. Rồi một người chết thì lại nghĩ suy tại người ấy do bị bệnh mà chết hay bị tai nạn mà chết, hay bị tử trận ở quân trường mà chết, v.v., nhưng nguyên nhân hay căn nguyên cội gốc của Chết là vì do Sinh. Có Sinh thì có Tử, không ai trường thọ vĩnh cữu được. Có người thì được dài tuổi thọ sống đến 100 tuổi, trải qua hết Thập Niên Hạn (mười giai đoạn lão mại), có người thì vắn số và giả từ cõi đời khi hãy còn thanh xuân. Người ta có sống rất thọ đến 120 tuổi rồi cũng phải thân hoại mạng chung (chết). Chư Thiên trong các cõi Thiên Giới như Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới thọ mạng rất lâu dài nhưng rồi cũng có đến ngày hết tuổi thọ.

Bậc Thánh Nhân do liễu tri được Sinh, Lão, Bệnh, Chết là Khổ do thế Bậc Thánh giác ngộ và giải thoát Sinh, Già, Bệnh Chết như thế thoát ly Khổ. Phàm Nhân do không hiểu biết, không có tu tập nên không biết thức tỉnh và cứ trôi lăn mãi trong Sinh, rồi Già, rồi Bệnh, rồi Chết. Cứ thế và cứ thế xoay vần mãi, không ra khỏi Khổ Sinh Già Bệnh Chết.

- **Khổ Cá Biệt**: Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não, Ái Biệt Ly, Oán Tắng Hội, Cầu Bất Đắc là loại Khổ Cá Biệt. Có người có loại Khổ nầy, và có người không có loại Khổ nầy, cho nên gọi là Khổ Cá Biệt.
- ***Khổ Luân Hồi***: Ngũ Thủ Uẩn Khổ là cái Khổ Luân Hồi. Ngũ Thủ Uẩn Khổ là sự chấp thủ, chấp giữ, dính chặt vào năm hợp thể tâm sinh lý nầy là Ta, là Tôi, là của Ta, là của Tôi. Năm khối tâm sinh lý được gọi là Ngũ Uẩn, gồm có Sắc Uẩn, Thọ Uẩn, Tưởng Uẩn, Hành Uẩn, và Thức Uẩn. Khi nào còn thấy sai chấp lầm rằng Ngũ Uẩn nầy là Tôi, là của Tôi, thì là còn trong vòng luân hồi.

Vì do thấy sai chấp lầm và đi đến chấp thủ vào Ngũ Uẩn nầy vì thế có Ngũ Thủ Uẩn. Ngũ Thủ Uẩn tức là chấp vào hai thành phần Danh Sắc hay tâm sinh và vật lý là con người ta, là tôi ta, rồi đi đến thủ, tức là sở hữu của tôi của ta. Và rồi đi đến muốn bảo tồn con người nầy để còn có mãi, muốn hiện hữu mãi cho nên dẫn đến sinh. Mà có sinh thì phải có tử, rồi do có muốn hiện hữu hoài nên lại sinh tiếp, cho nên cứ luân hồi sinh rồi tử, tử rồi sinh. Và như thế nói Khổ Ngũ Thủ Uẩn là Khổ Luân Hồi.

Ở đây xin trích đoạn về Ông Đại Hộ **Māhāpāla** rằng sau khi nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng về Tuần Tự Pháp thoại, lần lượt về năm Pháp, xả thí, trì giới, các Cõi Giới, ngũ dục trần, và phước báu của bậc xuất gia, thì ông suy nghĩ rằng "Khi mình từ giã cõi đời nầy thì con cháu cũng chẳng theo mình, nhà cửa ruộng vườn cũng đều bỏ lại, thậm chí xác thân nầy cũng không còn làm bạn đồng hành, nào có ích chi mà ta mãi miết đeo đuổi gánh nặng nầy, ta phải xuất gia mới được". Ông suy nghĩ như thế và về giao lại hết tất cả cho người em và đi xuất gia. Em của ông khuyên, anh là một bậc phú gia, tài sản đầy đủ, anh cứ ở nhà mà làm việc thiện phước cũng được, hà tất chi anh phải xuất gia như vậy. Thì Ông Đại Hộ Mahāpāla bảo rằng ông vừa nghe được Chánh Pháp của Đức Thế Tôn, Ngài giảng giải thật tuyệt diệu rành rẽ về ba đặc tướng mong manh là Vô Thường, Khổ, Vô Ngã, khiến cho ông ngao ngán sự đời, không thể tiếp tục ở nhà mà mong mỏi kiện toàn Đạo hạnh cao siêu, cho nên cần phải xuất gia. Em của ông lại khuyên rằng, hiện thời ông còn đang tuổi thanh niên tráng kiện, nên chờ khi già thì hãy xuất gia. Ông bảo rằng khi già nua thì chắc hẳn là tay chân không còn tự chủ, không thể điều khiển theo như ý muốn của mình. Chính ngay bản thân cũng còn như vậy, huống hồ là gia nhân, quyến thuộc, bởi thế anh phải đi ngay bây giờ để thực hành giới hạnh của Bậc Sa Môn. Nói xong ông liền thốt lên bài kệ và rời nhà để đi xuất gia. Bài kệ nói rằng:

Tuổi già làm suy yếu
Tay chân khó dạy biểu
Người lực kiệt sức cùng
Lấy chi làm Pháp diệu.

Khổ có ba bản chất hay thể loại, đó là: Khổ Khổ (**Dukkhadukkha**), Hành Khổ (**Saṅkhāradukkha**), và Hoại Khổ (**Vipariṇāmadukkha**).

(1) ***Khổ Khổ - Dukkhadukkha***

Khổ Khổ là để nói lên những sự Khổ Não không bao giờ đi riêng rẽ mà chúng chồng chất lên nhau, và liên tục xảy ra, từ cái khổ nầy chồng chất lên những cái khổ khác. Rồi một trạng thái khổ nầy làm việc sinh khởi cho trạng thái khổ khác kéo theo.

Ví dụ: Khi một người bị bệnh đau nhức răng thì đó là một cái khổ, rồi khi đau răng thì người bệnh không ăn uống hay ngủ nghỉ được, thế là thêm hai cái khổ nữa từ cái khổ đau răng. Lại nữa khi đau răng thì Tâm không được an ổn mà khó chịu và phiền não, thế là thêm một cái khổ nữa. Rồi vì Tâm khó chịu và không an

vui, thì dễ sinh cáu gắt và kém hòa nhã với những người chung quanh, thế là đã làm khổ cho người và càng thêm khổ cho mình. Thế là từ một cái khổ đau răng đã làm sinh ra biết bao nhiêu cái khổ khác liên tiếp chồng chất lên nhau.

Lại thêm nữa, thêm vào đấy là những cái Khổ của chính người ấy, và Khổ của những người thân quen cùng xảy ra trong khoảng thời gian đã trực tiếp hay gián tiếp tác động đến người ấy càng làm thêm khổ não. Ví dụ một người vừa đang đau buồn vì mất Mẹ, và sau khi hoàn tất việc tang chế cho Mẹ xong, quay trở về thì lại nhận được thư báo từ công ty cho biết rằng người ấy sẽ bị mất việc trong vòng hai tuần nữa. Nỗi đau thương Mẹ vừa mới xảy ra, lại thêm một niềm đau khổ khác ập đến chồng chất lên nhau để cho khổ đau lại càng thêm đau khổ nặng nề.

Sinh, Già, Bệnh, Chết (Khổ Phổ Thông) là một loại của Khổ Khổ. Bát Phong, hay Tám Ngọn Gió Đời (được-mất, hơn-thua, khen-chê, hạnh phúc-khổ đau) là Khổ Khổ. Khổ Cá Biệt cũng là Khổ Khổ.

Tóm lại Khổ Khổ là sự khổ có thực tính là xác thực khổ; tức là Thân Khổ Thọ bao gồm sự khổ đau phát sinh từ ở nơi sắc thân, có nhức răng, đau bụng, nhức đầu, và những thương tích, và Tâm Sở Khổ Thọ, tức là khổ đau ở phát sinh ở nơi Ý Thức, ưu thọ, sự buồn rầu, sự khổ tâm, sự buồn lòng, sợ hãi, sân hận đều được gọi là Khổ Khổ ấy vậy. Khổ Khổ bao gồm sự khổ ẩn tàng (**Paṭicchannadukkha**) hoặc bất hiện (**Apākaṭadukkha**) như là nhức răng, nhức lỗ tai, nhức đầu, đau bụng, v.v., và sự bất an ở trong lòng sinh khởi bởi do mãnh lực của ái luyến, sân hận, v.v. Vì lẽ thể loại khổ đau nầy chỉ sẽ được biết, là phải do dựa vào việc thăm hỏi, và trạng thái hành hạ đấy lại chẳng có hiện bầy. Khổ Khổ cũng là sự khổ hiện bầy, hiển hiện qua sắc thân phát sinh từ ở nơi những thương tích.

(2) ***Hành Khổ - Sankhāradukkha***

Hành Khổ là sự Khổ Não trong sự vận hành, biến chuyển không ngừng của Pháp, sự khổ trong một tiến trình diễn tiến. Như tiến trình vận hành và diễn tiến từ khi Sanh cho đến Già là Hành Khổ. Cái Khổ ở đây là do sự tác động ảnh hưởng đến tâm sinh vật lý do bởi tiến trình thay đổi tiến triển từ sanh cho đến già. Cụ thể là khi một bé sơ sinh tiến triển qua các giai đoạn mọc răng, biết trườn, biết bò, rồi đứng, ngồi, đi thì thường hay cảm sốt, bệnh và khóc.

Hành Khổ là Khổ Não do tác động do bởi tính chất tương quan, hay liên quan tương sinh của các Pháp. Tính chất nầy làm cho một Pháp khi có mặt thì làm điều kiện cho các Pháp khác sinh khởi hay được hình thành, nhưng khi Pháp nầy hủy hoại thì các Pháp liên quan hay lệ thuộc cũng bị hủy hoại. Do vậy mà

con người không thể kiểm soát hay làm chủ được. Con Người ta không thể bảo thời gian dừng lại để cho chúng ta không bị già, hay bảo thời gian chậm lại để tuổi thanh xuân của chúng ta được dài thêm. Con Người ta không thể bảo con cái của họ nhỏ hoài để họ được tận hưởng sự hạnh phúc với con cái dài lâu hơn.

Chết là Khổ nhưng mà đang trong diễn trình tiến đến Chết là Hành Khổ. Như vậy Khổ đi đến Khổ và như vậy con người không ra khỏi cái Khổ được. Hành Khổ cũng là những thể loại Liên Tiếp Tử Vong, và Sát Na Tử Vong đã trình bầy ở phần trên.

Hành Khổ là những sự Khổ Não, tác động do bởi tính chất không ngừng sinh diệt của Tâm Ý Thức. Hành Khổ tác động làm cho Khổ Khổ và Hoại Khổ có mặt, và cũng như vậy Khổ Khổ tác động do bởi Hành Khổ.

Con người ta thì luôn đi tìm cầu hạnh phúc cho mình và như thế người ta tác hành về Thân, Lời, và Ý để được hạnh phúc nhưng nếu tác hành là Bất Thiện thì sẽ gặt hái quả khổ. Còn nếu tác hành là Thiện và có được sự vui thì bị vào cái Khổ dính mắc, lo sợ sẽ mất đi những hạnh phúc ấy (hoại khổ), do tính chất biến chuyển thay đổi không ngừng của vạn hữu (hành khổ). Rồi lại nữa do có hạnh phúc và con người là mưu cầu để được thêm hạnh phúc, nhưng con người ta không biết rằng hạnh phúc là mầm móng của khổ đau. Và cứ xoay vần như vậy mà có thành ngữ Đời là Bể Khổ.

Một người có thể hiểu nôm na là có hai cái khổ trên con người ấy, đó là Khổ về Thân và Khổ về Tâm. Khổ về Thân là những Khổ về Sắc Thân vật lý và khổ về Tâm là những loại khổ về sinh lý. Tùy theo bản tính, hay tính nết của mỗi người, và trình độ tu tập cũng như khả năng kham nhẫn của mỗi người mà mỗi người cảm nhận cái khổ khác nhau. Tu tập cũng là học hỏi biết được những điều nầy để được kham nhẫn bình tĩnh khi Thân đau mà Tâm không khổ. Có người thì Thân chưa có đau lắm mà Tâm họ đã bị bấn loạn rồi.

Tóm lại Hành Khổ tức là những loại Khổ của Thân và Tâm không thuộc trong thể loại Khổ Khổ và Hoại Khổ. Hành Khổ là thể loại Khổ làm người bị hành hạ bức hại do bởi thường luôn có sự sinh diệt. Hoại Khổ tức là Biến Hoại Khổ và Hành Khổ; vì lẽ thể loại khổ đau nầy chẳng phải trực tiếp tự hình thành khổ, mà là phát sinh từ ở nơi những khổ đau khác khác nữa.

(3) ***Hoại Khổ - Viparināmadukkha***

Hoại Khổ là sự hủy hoại, tiêu hoại, hư hoại, hủy diệt đưa đến sầu khổ. Nghĩa là tất cả vạn vật trong vũ trụ thường biến đổi và đưa đến hư hoại, tiêu tán hoại diệt theo thời gian và không có cái gì là tồn tại mãi mãi được.

Sanh là Khổ, rồi trải qua tiến trình từ Sanh đến Già là phải chịu sự Hành Khổ, và rồi khi đến già tức là Hoại Khổ. Hoại Khổ là những trạng thái, những Pháp có sự biến hoại, do đó loại Khổ nầy chẳng phải trực tiếp tự hình thành khổ mà là phát sinh từ ở nơi những khổ đau khác khác nữa. Hoại Khổ còn được hiểu nôm na là những Pháp mà làm mất đi, tiêu hoại đi những trạng thái an lạc do bởi nương nhờ vào sự huyễn biến dị thường (Pháp Vô Thường). Như vậy có thể nói Thân Lạc Thọ (những cảm thọ lạc về Thân), và Tâm Lạc Thọ (hay Tâm có Thọ Hỷ) làm nhân cho Thân Khổ Thọ và Tâm Khổ Thọ. Ở đây được hiểu là nếu con người ta vui thích hay toại nguyện do bởi có được thời khắc Thân Tâm an lạc thì sẽ bị khổ đau khi thời khắc mà những an lạc của Thân Tâm ấy bị hư hoại. Do vì bản chất thực tính của Sắc Thân là hoại diệt, và Tâm Ý Thức là sinh diệt thì những trạng thái an lạc ấy không thể tồn tại mãi được. Ở đây cũng nên chia sẻ để tu tập rằng nếu một người có nhiều sự ưa thích, nhiều sự ước muốn hay mong cầu thì cũng có nhiều sự khổ đau đi kèm, và nếu giữ được Tâm bình thản nhẹ nhàng thì sẽ bớt khổ hơn.

- Vậy trình bầy, diễn đạt hoài mà không xong phần Khổ Đế, vậy đây là loại Khổ chi nè!
- Cần có sự yên lặng và thời gian để hoàn tất quyển sách nầy mà cứ bị chi phối bởi những công việc khác thì đây là loại Khổ chi nè!

Dukkha, Khổ còn được hiểu là tất cả những sự bất toại nguyện không theo sự mong cầu, ước nguyện của con người.

Ở đây khi nói ba thể loại khổ: Khổ Khổ, Hành Khổ, Hoại Khổ thì xin được chia sẻ chín thể loại của sự lão mại (tiến trình lão hóa) theo như Chú Giải đã trình bầy. Lão Mại có chín thể loại, đó là:

(1) Lão Nhược Điêu Tàn Lão Mại (**Vayovuddhijarā**): Tức là sự già nua tuần tự khởi sinh lên bởi do có những trạng thái hiện bầy, chẳng hạn như tóc bạc, răng gẫy, da nhăn, sợi dây gân hiện bầy, lưng còng, v.v.

(2) Liên Tiếp Lão Mại (**Santatijarā**): Tức là sự già nua liên tiếp sinh khởi lên hoài không có gián đoạn của Danh Sắc (Ngũ Uẩn) cho mãi đi đến tử vong; cũng ví như một người bị bệnh sốt, trong sát na đang lên cơn sốt ấy được so sánh với Liên Tiếp Lão Mại vậy; và cơn sốt ấy từ từ giảm xuống cũng được so sánh với Liên Tiếp Lão Mại vậy.

(3) Sát Na Lão Mại (**Khaṇikajarā**): Tức là sát na Trụ của Danh và Sắc hiện khởi lên tiếp nối liên tục với nhau bởi theo trạng thái Sinh – Trụ - Diệt của sát na Tiểu.

(4) Hiển Hiện Lão Mại (**Pākaṭajarā**): Tức là sự già nua hiển hiện rõ ràng, và đó cũng chính là Lão Nhược Điêu Tàn Lão Mại vậy.

(5) Ẩn Tàng Lão Mại (**Paṭicchannajarā**): Tức là sự già nua bị ẩn khuất, không có khả năng để trông thấy được; và đó chính là sự lão mại của Danh Pháp.

(6) Bất Kiến Lão Mại (**Avīcijarā**): Tức là sự già nua không có cách nào cho nhận biết được; tức là sự suy giảm của ngọc xoàn, đá thạch, mặt trời, mặt trăng, trẻ con, nhóm nam nữ thanh xuân, v.v.

(7) Hữu Kiến Lão Mại (**Savīcijarā**): Tức là sự già nua có cách cho nhận biết được, đó chính là sự tổn hại của xe cộ, nhà cửa, đất đai điền thổ, những của cải vật chất, và người già nua, chúng sinh già nua, cây cối cổ thụ, v.v.

(8) Siêu Lý Lão Mại (**Paramatthajarā**): Tức là sát na Trụ của Danh và Sắc; cũng tương tự với Sát Na Lão Mại.

(9) Chế Định Lão Mại (**Paññattijarā**): Tức là những sự việc già nua, ngoài ra Sát Na Lão Mại.

Tóm lại Khổ Thánh Đế là do Bậc Thánh nói lại cho chúng ta được biết. Khổ đã được các Ngài liễu tri, chứng nghiệm và chứng đắc để trở thành Bậc Thánh nên gọi là Khổ Thánh Đế. Khổ là một tiến trình, một diễn trình Khổ Đau bao gồm tất cả các nhóm Khổ được phân loại theo Khổ Phổ Biến, Khổ Cá Biệt, hay Khổ Ngũ Uẩn (Khổ Luân Hồi), và bao gồm ba thể loại chính, đó là Khổ Khổ, Hành Khổ, và Hoại Khổ. Lại nữa Khổ không phải ở một thời mà Khổ ở trong cả ba thời là Quá Khứ, Hiện Tại, và Vị Lai vì lẽ Khổ Luân Hồi trong diễn tiến mãi theo vòng Liên Quan Tương Sinh mà do Bất Tri trong Khổ Đế nên luân hồi mãi để chịu Khổ. Một khi được chứng tri và trở thành Bậc Thánh mới thoát ra khỏi Khổ, tức là có Diệt Khổ (Níp Bàn). Diệt Khổ Đế sẽ được trình bầy ở phần sau, nhưng kế tiếp phải biết về nguyên nhân sinh ra Khổ để tu tập ngăn ngừa và diệt trừ cho đoạn tiệt mới mong được Diệt Khổ.

Ở đây có mấy câu xin tặng những bạn có duyên với quyển Sưu Tập Pháp nầy.

Đường trần thế, ít vui, lắm Khổ
Nhưng mấy ai nghĩ thấu do đâu!
Bởi tham mê, ái nhiễm từ lâu
Nên miên mãi trong vòng Khổ Não.

Khổ là Quả rồi nên không ngăn chặn được một khi Quả đã trổ sanh. Muốn ngăn chặn Khổ phải biết Khổ là những chi, và những cái chi làm cho Khổ thì mới

biết mà ngăn ngừa Tác Nhân đưa đến Khổ. Chúng sanh thì chờ cho Quả Khổ trổ sinh rồi mới kêu than sợ hãi, âu lo; còn Bồ Tát và Thánh Nhân thì thấy biết nguyên nhân của Khổ mà ngăn ngừa và tu tập để diệt trừ. Bởi thế nói Bồ Tát sợ Nhân, Chúng Sanh sợ Quả. Do vậy một người với tâm nguyện tu hành để được giải thoát mọi phiền não Khổ đau thì trước tiên phải hiểu biết lý nghĩa Chân Đế của Khổ. Có hiểu biết được Khổ thì mới mong cầu có tâm tu tập để ngăn ngừa và tận diệt Khổ. Người có tu tập thì biết kham nhẫn, biết kiểm soát Thân Tâm của mình để cho dù có bị Đau về thân nhưng không bị Khổ về Tâm. Rồi biết kham nhẫn mà thấy được bản chất Khổ của kiếp nhân sinh rồi gắng sức tu hành, nếu không thì sẽ bị Khổ Khổ chồng chất dập vùi.

Lại nữa muốn biết cái chi làm cho ta khổ thì ta phải biết Khổ là những chi, biết bệnh rồi mới tìm thuốc để trị bệnh. Một người không thể kiếm tìm thuốc để trị bệnh, nhưng lại không biết mình đang có bệnh, do vậy mà Đức Phật Ngài đã rất là trí tuệ khi sắp đặt Khổ lên trước tiên. Ngài cho chúng ta biết là chúng ta đang có bệnh có Khổ, và trước khi cho thuốc để trị bệnh Khổ, Ngài đã một lần nữa với lòng Đại Bi và Đại Trí, Ngài đã dạy cho chúng ta biết do đâu mà chúng ta Khổ, vì thế Ngài khải thuyết Tập Đế, nguyên nhân của Khổ, sau khi đã chỉ ra Sự Thật của Khổ.

2. ***Khổ Tập Thánh Đế - Dukkha Samudaya Ariyasacca***

Cũng như đã nói trong phần Khổ Thánh Đế, Khổ Tập Thánh Đế (hay nói gọn là Tập Đế) là sự thật, là Chân Lý về nguyên nhân khởi sinh Khổ mà Đấng Giác Ngộ và Bậc Thánh chứng tri đã khải thuyết cho con người ta nghe, học, hiểu.

Theo thông thường thì người ta nói có rất nhiều nguyên nhân làm cho người ta Khổ, như là do thiếu kém điều kiện vật chất để sinh sốnng nên khổ, do điều kiện tâm sinh vật lý bất ổn nên khổ, do ước muốn nhiều mà khổ, do sân hận, oán thù mà khổ, do không biết thiểu dục tri túc cho nên khổ, do không có Tàm (ghê sợ đối với ác hạnh) không có Quý (hổ thẹn với ác hạnh) nên khổ, do dính mắc, đắm nhiễm nhiều quá nên khổ, do bất toại nguyện nên khổ, v.v., và v.v.

Lại nữa do trình độ cảm tính, và mức kham nhẫn khác nhau mà mỗi người nhìn nhận hay cảm nhận cái khổ cũng khác nhau. Có người thì vì quá nhiều bất toại nguyện, chuyện chi cũng làm trái ý nghịch lòng nên thường bị khổ. Người có mức kham nhẫn hơn và có tu tập thì nhìn Khổ ở gốc độ khác. Cho dù Phàm Nhân có liệt kê ra hết cũng không thể bao gồm hết tất cả nguyên nhân của khổ vì cái khổ của người nầy không giống với cái khổ của người kia.

Đức Phật Ngài đã tóm gọn Khổ Đế qua ba nhóm Khổ đó là Khổ Phổ Biến, Khổ Cá Biệt, và Khổ Ngũ Uẩn Thủ, và qua ba thể loại của Khổ là Khổ Khổ, Hành khổ, và Hoại Khổ, như đã được trình bầy ở phần trên, và Ngài đã khải thuyết nguyên nhân rốt ráo để khởi sinh Khổ, hay nguồn căn của mọi sự Khổ Não là do Vô Minh và Ái Dục. Vô Minh và Ái Dục là nguyên nhân dẫn dắt cho người ta có mặt ở trong thời hiện tại nầy để lãnh chịu Quả Khổ do những tạo tác Bất Thiện trong thời Quá Khứ, và Vô Minh và Ái Dục cũng sẽ dẫn dắt người ta có mặt trong kiếp vị lai để lại chịu Khổ do những tác nhân đã tạo tác trong thời hiện tại nầy. Và cứ như vậy, và như vậy mãi Vô Minh và Ái Dục sẽ dẫn dắt người ta trầm luân mãi trong sinh tử luân hồi. Ngày nào còn Ái Dục hoặc luyến ái, thì Chúng Hữu Tình còn tích trữ Nghiệp Lực mới, và những năng lực nầy phải cụ thể hóa dưới một hình thức nào ở trong vòng quanh với biết bao kiếp Sinh Tử - Tử Sinh vô cùng tận. Do Ái Dục mà người ta tham muốn hoài, dù là Khổ nhưng vẫn cứ ham muốn. Đức Phật dạy Sinh là Khổ, vậy mà khi có một em bé chào đời là thân bằng quyến thuộc của em bé lấy đó làm niềm vui và hạnh phúc. Sinh là Khổ mà Ông Bà nào cũng muốn đại gia đình của mình đông con, nhiều cháu. Người nào khi lập gia đình rồi mà không sinh cháu cho Ông Bà thì sẽ bị than phiền và đi đến làm khổ tâm cho con của họ.

Đức Phật dạy Lão, Bệnh, Tử là Khổ mà người ta vẫn cứ muốn có Sinh, nhưng lại không hiểu rằng có Sinh thì ắt phải có Già, Bệnh, Chết. Như vậy Người ta không muốn Khổ, không chịu Khổ nhưng lại tạo tác Nhân để đưa đến Khổ.

Khổ thì muốn thoát ra nhưng lại không ngưng những điều mong cầu đưa đến Khổ. Đức Phật dạy Cầu Bất Đắc là Khổ nhưng mấy ai lại chấp nhận không mong cầu, không mong muốn. Đã thế không chỉ mong cầu một thứ, mà mong muốn đủ thứ. Có khi nào sau một ngày, bạn ngồi lại và đếm xem, bạn đã có bao nhiêu cái mong muốn trong một ngày. Nhiều lắm lắm ! là vì khi đã được một điều mong cầu thì lại khát khao đến những sự mong muốn khác, không ngừng nghỉ. Con người ta thật là đầy mâu thuẩn, muốn hết khổ nhưng lại không muốn ngừng những mong cầu, những luyến ái, những oán tắng hội, những oán hận đưa con người ta đến khổ.

Ái biệt ly là khổ vậy thì tại sao vẫn muốn yêu thương luyến ái!

Những mầm móng ái dục ngấm ngầm vi tế trong tâm thức, những mầm móng ấy lớn dần lên và chờ để sinh lại trong con người chúng ta để chúng ta tiếp tục tham muốn và mong cầu. Ái dục sinh sầu muộn, ái dục sinh khổ đau. Người

không ái dục không sầu muộn. Người không ái dục không khổ đau. Nhưng hỡi ơi trong đời nầy ai mà không có muốn, không có mong cầu. Người nhỏ thì có kiểu mong cầu ham muốn của người nhỏ. Người lớn thì có kiểu mong cầu của người lớn. Người già thì có sự mong cầu của người già. Người bệnh yếu thì có mong cầu của người bệnh yếu, và người giàu đầy sức khỏe thì có những mong cầu của người khỏe mạnh. Người Xuất Gia cũng có mong muốn. Người Cư Sĩ tại gia cũng có mong cầu. Kể hoài không hết cái mong cầu, cái mong muốn. Tôi muốn, tôi thích, tôi mong, tôi cầu.....và như thế con người rơi vào quỷ đạo của Tập Đế, nguyên nhân của Khổ Đau.

Nhưng do đâu mà con người luôn có những mong muốn?

(1) Đó là vì do tập khí thói quen. Ngay từ bé mới sinh ra là đã có muốn, rồi cái muốn nầy được nuôi dưỡng và được lớn dần lên theo sự lớn lên của em bé ấy.

Con Người ta thì luôn luôn mong muốn qua sự tiếp xúc với sáu trần cảnh, Sắc, Thanh, Khí, Vị, Xúc chạm, và nghĩ suy, nghĩ tưởng, và sự mong muốn nầy luôn qua hai phương diện, thích và ghét. Cái thích thì muốn có, muốn sở hữu và muốn cho được tồn tài lâu dài hay vĩnh cữu. Ngược lại, cái ghét thì muốn đẩy ra, vứt đi, hủy hoại hay tiêu diệt và không muốn cho nó tồn tại. Những cái muốn ấy lập đi lập lại thành thói quen, tập khí, và tạo thành một vòng Nghiệp Lực. Và vòng Nghiệp Lực (thói quen, tập khí) nầy thúc đẩy, dẫn dắt để cho có thêm mong muốn, để rồi thêm thích và ghét.

Bậc Thánh Nhân nhìn thấy Tập Đế (Vô Minh và Ái Dục) là thấy Nghiệp Lực trong ba Thời, Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai. Đó mới thật sự thấy Tập Đế. Bậc Thánh thấy Ái Dục trong Thời Quá Khứ, Ái Dục trong Thời Hiện Tại, và Ái Dục trong Thời Vị Lại. Ái Dục của ngày hôm qua dẫn đến Ái Dục trong ngày hôm nay, và Ái Dục của ngày hôm nay sẽ dẫn đến Ái Dục cho Ngày mai. Đó là do dòng Nghiệp Lực, tức là mãnh lực, sức mạnh của những sự mong muốn hôm qua làm thành thói quen, tập khí để có những sự mong muốn hôm nay, và đó là thêm một lần sức mạnh nữa của dòng Nghiệp Lực của ngày hôm qua (Thời Quá Khứ) và ngày hôm nay (Thời Hiện Tại) để đẩy con người tiếp tục mong muốn trong ngay mai (Thời Vị Lai). Mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm, người ta lập đi lập lại những mong muốn, hết muốn cái nầy, rồi lại muốn cái nọ, tạo một dòng Nghiệp Lực để tái sinh và luân hồi mãi.

Phàm Nhân thì nhìn thấy Tập Đế chỉ là Ái Dục mà không thấy Nghiệp Lực và Nghiệp Báo trong ba thời. Sự thật thì chúng ta không thể đo lường Nghiệp Lực

của Ái Dục được vì chúng ta không thể đong, đếm, cân, đo tác động của Ái Dục được. Có người thì Ái Dục thô thiển, tức là cái gì cũng thích cũng muốn, hãy nhìn thấy được cái gì thì cũng thấy thích và muốn có. Có người thì bỏ bớt những cái thô thiển, nhưng sự Ái Dục vi tế hơn. Rồi đến các Bậc Tu Thiền thì bỏ hết Ngũ Dục nhưng vẫn còn Ái Sắc Giới, hay Ái Vô Sắc Giới, tức là Ái vào các thành quả đạt được qua Thiền Định ở trong Cõi Trời Hữu Sắc (có hình tướng) và Cõi Trời Vô Sắc (cõi không có hình tướng).

(2) Do có Ái Dục mà Con Người ta luôn mong muốn và mong cầu. Ái Dục được nuôi dưỡng bởi Ái Dục, và cứ như thế chồng chất lên mãi, cho nên không biết tu tập thì sẽ dẫn đến như có câu: Lòng tham thì không có đấy, hay khát nước mà đi uống nước biển mặn, càng uống thì càng khát.

(3) Do không sáng suốt, do thấy sai chấp lầm mà Con Người ta mong muốn.

Con người ta thì già đi trong mỗi phút giây, nhưng do không thấy, không biết rồi khi đã thấy già thì lại muốn không có sự già hay là muốn chối bỏ sự già. Con người ta đã ngấm ngầm nuôi dưỡng cái Muốn. Cái Muốn hạnh phúc an vui mà ai cũng đi tầm cầu, thì cái hạnh phúc ấy không tồn tại, bền vững lâu dài, và trong cái hạnh phúc đã có mầm của đau khổ. Vì là ngay trong giây phút mà đạt đến sự hạnh phúc an vui, thì cũng ngay trong phút giây ấy cái hạnh phúc ấy cũng tan biến đi mất vì tâm thức con người ta lại vọng đi để tầm cầu, mong muốn một thứ hạnh phúc an vui mới để có cái thỏa mãn khác. Và cứ thế mãi không ngưng nghĩ. Bạn có khi nào ngồi và nghĩ lại xem bạn đã có bao nhiêu cái muốn trong một ngày, và có phải chăng rằng bạn vừa đạt được hay thỏa mãn với một điều mong cầu thì liền ngay đấy tâm bạn lại nghĩ đến những mong muốn khác.

Do vậy Đức Phật Ngài đã nói với ông Aṅgulimala khi ông ta rượt đuổi theo để giết Đức Phật mà đuổi theo hoài không được, ông bảo nầy "Sa Môn Cồ Đàm hãy ngừng lại" thì Đức Phật Ngài trả lời rằng "Ta đã dừng lại rồi còn ông chưa dừng lại. Như Lai đã dừng tạo tác về Thân, dừng tạo tác về Lời, và dừng mọi nghĩ suy Bất Thiện, còn ông thì chưa dừng lại." Cũng như vậy con người ta muốn chấm dứt sự Sanh (vì Sanh là Khổ) thì phải dừng cái mầm để sinh, muốn chấm dứt sự Già (vì Già là Khổ) thì phải dừng lại cái mầm để sinh già. Và lại nữa nếu đã chấm dứt Sanh thì làm sao có Già.

Vậy do đâu mà con người không ngừng tạo tác Thiện và Bất Thiện?

Như đã trình bầy ở phần trên, Ái Dục là Tập Đế là nguyên nhân của Khổ, nhưng Pháp làm căn cội nguồn gốc cho Ái Dục (**Taṇha**) chính là Vô Minh

(**Avijja**). Do Vô Minh, không sáng suốt mà con người ta bị đắm nhiễm, dính mắc trong Ái Dục, và tạo tác để rồi bị cuốn hút trong vòng luân hồi. Nếu có sự sáng suốt thì không tạo tác, không nhiễm đắm, và không bị cuốn hút trong vòng luân hồi.

Chúng sanh già chết khổ sầu
Bởi do Pháp Lậu dẫn đầu Vô Minh.

Vô minh là căn cội, là nguồn căn của tất cả mười ba cái Khổ đã nói ở trên, đó là: Sinh, Già, Bệnh, Chết, Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não, Cầu Bất Đắc, Oán Tắng Hội, Ái Biệt Ly, Ngũ Thủ Uẩn Khổ. Vô Minh cũng là nguồn căn, gốc cội của Khổ qua ba thể loại của Khổ đã được trình bầy ở trên là Khổ Khổ (**Dukkhadukkha**), Hành Khổ (**Saṅkhāradukkha**), và Hoại Khổ.

Vậy Vô Minh là những chi mà có mãnh lực lớn lao và làm con người ta Khổ như vậy?

Có tám điều Vô Minh, đó là:

(1) Bất tri Khổ Đế: Không tường tri hiểu biết về sự thật về Khổ.

(2) Bất tri Tập Đế: Không tường tri hiểu biết về sự thật về nguyên nhân sinh khởi Khổ.

(3) Bất tri Diệt Đế: Không tường tri hiểu biết về sự thật về sự chấm dứt Khổ.

(4) Bất tri Đạo Đế: Không tường tri hiểu biết về sự thật về con đường Diệt Khổ.

(5) Bất tri Nhân Quá Khứ: Không tường tri hiểu biết về nhân tạo trong quá khứ.

(6) Bất tri Nhân Hiện Tại: Không tường tri hiểu biết về nhân tạo trong hiện tại.

(7) Bất tri Nhân Quả Liên Quan: Không tường tri hiểu biết về Lý Nhân Quả, có Nhân thì có Quả.

(8) Bất tri Liên Quan Tương Sinh: Không tường tri hiểu biết về sự tương quan sinh khởi của một Pháp. Pháp có đủ duyên thì sinh, và có sinh thì có diệt cũng do bởi duyên. Có cái nầy thì có cái kia chứ không có độc lập.

Do Vô Minh, không hiểu biết, liễu tri về sự thật chân lý của tám điều trên cho nên con người ta cứ lây huây không ngừng tạo tác Thiện và Bất Thiện qua Thân, Lời, Ý để tạo nghiệp, rồi luân hồi theo sự dẫn dắt của Nghiệp Lực. Luân

hồi tái sinh rồi lại tạo tác để tạo nghiệp và rồi chịu sự dẫn dắt của Mãnh Lực Nghiệp để tái sinh. Và cứ như thế và như thế làm thành một vòng luân hồi (**Samsāra**) không chấm dứt.

Theo Liên Quan Tương Sinh thì do Vô Minh làm duyên cho Hành được sinh khởi; do Hành làm duyên cho Thức được sinh khởi; Thức làm duyên cho Danh Sắc được sinh khởi; Danh Sắc làm duyên cho Lục Nhập (hay Lục Xứ) được sinh khởi; Lục Xứ làm duyên cho Xúc được sinh khởi; Xúc làm duyên cho Thọ được sinh khởi; Thọ làm duyên cho Ái được sinh khởi; Ái làm duyên cho Thủ được sinh khởi; Thủ làm duyên cho Hữu được sinh khởi; Hữu làm duyên cho Sinh được sinh khởi, Sinh là duyên cho Lão Tử được sinh khởi.

Ở đây xin được nói ý nghĩa nôm na cho đoạn ở trên như sau:

Do Vô Minh làm căn gốc nên mới tạo tác nghiệp, hay tác Hành qua Thân, Lời, Ý Nghiệp Thiện và Bất Thiện. Do nghiệp Thiện và Bất Thiện làm Nhân nên có Nghiệp Lực dẫn dắt tái sinh với Quả tương ưng và do như vậy mà có Thức Tái Tục (tức là Thức vào kiếp kế tiếp); Theo Nhân Quả tương ưng Thiện hay Bất Thiện mà Thức Tái Tục sinh khởi ở trong Danh Sắc như thế nào, ví dụ như Người, Trời, hay Thú Vật. Ở đây xin chỉ được lấy ví dụ trong trường hợp Thức Tái Tục vào cỏi có đủ Danh Sắc (Thân và Tâm Con Người); Có Danh Sắc thì có Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý hay là Lục Xứ; và do sáu xứ nầy tiếp xúc, hay bắt Cảnh, cho nên có sáu Xúc.

Khi mà có sáu Xúc (do sáu Xứ tiếp xúc với sáu Cảnh) sinh khởi thì liền có cảm Thọ đi theo (Thọ Lạc, Thọ Khổ, Thọ Xả); rồi do có cảm Thọ sinh lên mới đi đến Ái là ưa thích, tham muốn và chán ghét; rồi do ưa thích, tham muốn và chán ghét (Ái) mà bám giữ, đắm nhiễm là Thủ, để rồi muốn có, muốn giữ, muốn chiếm hữu, muốn trường tồn, muốn trở lại hay trở thành, muốn hiện hữu, đó là Thủ đi đến Hữu. Khi có Hữu thì sẽ đi đến tái tục (hay Tục Sinh) và thế là Sinh được sinh khởi. Và khi có sinh ra thì ắt phải có tử không thể tránh được. Dù cho Con Người ở Cõi nầy sống thọ nhất đến 120 tuổi, rồi thì cũng phải ra đi.

Khi nói đến Hành, hay tác hành, hay tạo tác của con người ta qua Thân, Lời, Ý được chia thành ba thể loại là Phi Phúc Hành (làm điều Bất Thiện), Phúc Hành (làm điều Thiện), và Bất Động Hành (tu tập thiền định).

(1) Phi Phúc Hành: Tức là những tác hành, những tạo tác Bất Thiện, hay Ác Pháp qua Thân, Lời, Ý. Do không biết đến Nhân Quả nghiệp báo, không biết Khổ, không biết Thiện không biết Ác, nên con người ta tạo tác bao nhiêu là Ác Nghiệp qua Thân, Ngữ, Ý để rồi chịu lãnh quả khổ đau trong bốn đường ác

đạo, là địa ngục, ngạ quỷ, atula, và súc sinh. Có Thập Ác Nghiệp, đó là ba về Thân (sát sanh, trộm cắp, và tà hành), bốn về Lời (thô ác ngữ, vọng ngữ, ly gián ngữ, hồ ngôn loạn ngữ), và ba về Ý (ý có tham, ý có sân, và ý tà kiến).

(2) Phúc Hành: Khi biết được một tí về Nhân Quả, biết Thiện, biết Ác thì người ta sợ làm ác và biết làm lành, tạo tác Thiện Nghiệp qua Thân, Lời, Ý. Do biết làm lành lánh ác mà có được quả phước Nhân Thiên, nhưng rồi một mặt thì lại dính mắc vào phước báu ấy và sống trong dục lạc hưởng thụ quả phước xong thì cũng sinh vào đường Khổ, mặt khác thì lại lo sợ mất đi những dục lạc do Quả Phước ấy rồi cũng sinh ra Khổ Não. Nếu biết tu tập Thập Phúc Hành Tông với tâm hướng đến sự Giải thoát thì mới mong cầu thoát khỏi Vô Minh. Mười Phúc Hành Tông là Xả Thí, Trì Giới, Tu Tiến, Cung Kính, Phụng Hành, Thính Pháp, Thuyết Pháp, Tùy Hỷ, Hồi Hướng, Chân Tri Chước Kiến, đã được giới thiệu ở Tập I của quyển Sưu Tập Pháp này.

(3) Bất Động Hành: Bất Động Hành là sự tu tập Thiền An Định, Thiền An Chỉ, là Thiện. Quả Phước của Bất Động Hành là được về các cỏi Trời hay Người, nhưng sẽ bị tái sinh vào đường dữ khi hết quả phước báu Nhân Thiên.

Dưới đây là bảng nêu trình bầy tính chất và liên quan Nhân Quả của Tập Đế và Khổ Đế. Do Vô Minh và Ái Dục là Tập Đế làm Nhân khởi cho 13 cái Khổ, và ba thể loại Khổ.

Bảng Nêu 9 – Nhân Quả Qua Tập Đế và Khổ Đế

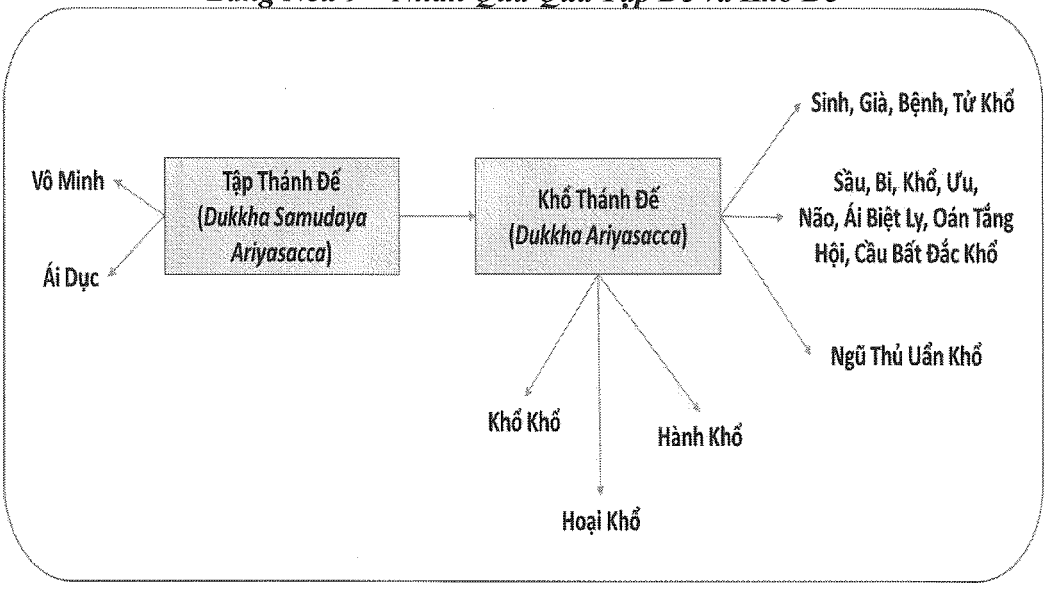

Với lòng Đại Bi và Trí Tuệ, Đức Phật Ngài đã không dừng ở Khổ và Nguyên Nhân của Khổ, để cho chúng ta bị bế tắt trong biển Khổ, mà Ngài cho chúng ta biết Khổ có khả năng được đoạn diệt, và nguyên nhân của Khổ có khả năng được dập tắt, và Ngài đã giảng thuyết về sự thật của Diệt Khổ Đế, và Con Đường hay là những phương thức tu tập để dập tắt mọi nguyên nhân, mầm móng làm cho có Khổ.

3. Sự Thật Diệt Khổ Thánh Đế (Diệt Đế)

Níp Bàn là do các Bậc Thánh Nhân chứng tri và nói lại cho chúng ta nghe, chứ Phàm Nhân thì chưa có liễu tri Níp Bàn vậy ở đây chúng ta chỉ học biết qua ngôn từ, và mong rằng có sự hiểu biết để tu tập tuệ giác và chứng tri Níp Bàn.

Đức Phật Ngài nói đến Diệt Đế, hay Diệt Khổ Thánh Đế là nói đến Níp Bàn, là sự chấm dứt mọi phiền não Khổ Đau. Níp Bàn ở trong ta, khi mà không còn Ái Dục thì chúng ta sẽ thấy Níp Bàn. Nhưng như đã trình bầy trong phần Tập Thánh Đế, là Chúng Hữu Tình nuôi dưỡng Ái Dục, lúc nào cũng có mong muốn, mong cầu. Nhưng mọi sự mong cầu dù được như ý hay bất như ý cũng điều là Khổ hay là điều kiện nhân, mầm móng của Khổ. Tu tập là biết thúc liễm, chế ngự, và diệt trừ tất cả những cái mong muốn, mong cầu. Ngay cả đến mong cầu đạt được Níp Bàn! Khi có nghĩ suy rằng, Tôi muốn được Níp Bàn, và Tôi sẽ tu tập để đạt đến Níp Bàn, và rồi đi tu tập hành thiền, nhưng rồi có cái tê nhức mỏi đau, thì nghĩ suy là Tôi bị đau và Tôi muốn được hết tê nhức mỏi đau. Rồi muốn hết đau mà không hết thì là Cầu Bất Đắc Khổ, rồi muốn xả thiền là Oán Tắng Hội Khổ. Vậy là từ nãy đến giờ do cái Tôi ấy mà đã có biết bao nhiêu Khổ Đế và Tập Đế rồi! Vậy thì làm sao có Níp Bàn. Níp Bàn, hay Diệt Đế là phải có sự vắng bóng của Tập Đế, không có Tôi Ta trong đó, không có con người, mà chỉ là trạng thái Tĩnh Lặng của Bậc Thánh.

- Níp Bàn nói có một, đó là trạng thái Tịch Tịnh, Vắng Lặng, không có mọi sự Khổ Não.
- Níp Bàn nói có hai, đó là Hữu Dư Y Níp Bàn và Vô Như Y Níp Bàn.
    - Hữu Dư Y Níp Bàn là trạng thái Níp Bàn trong khi còn Thân mạng. Đức Phật và các Bậc Thánh Thinh Văn Giác thì có Hữu Dư Y Níp Bàn khi còn sống tại thế. Hữu Dư Y Níp Bàn hay được gọi là Uẩn Níp Bàn. Níp Bàn trong trạng thái còn sự tồn tại của Ngũ Uẩn.
    - Vô Dư Y Níp Bàn là trạng thái của Níp Bàn khi không còn Thân Mạng, hay chúng ta vẫn thường nói là Viên Tịch Níp Bàn.

- Níp Bàn nói có ba, đó là chứng đắc trên Tam Tướng đưa đến Rỗng Không, Vô Nguyện, Vô Ngã.

Níp Bàn là sự chứng đắc trên một trong ba tướng, hay Tam Tướng, là Vô Thường, Khổ Đau, Vô Ngã. Nếu một Chúng Hữu Tình chứng tri Vô Thường thì chứng đắc Níp Bàn, hoặc là thấy được Khổ Đau thì chứng đắc được Níp Bàn, hoặc là thấy được Vô Ngã thì chứng đắc Níp Bàn. Ở đây phải nên ghi nhận rằng một người không cùng một lúc chứng tri cả ba tướng, chỉ chứng tri một trong ba tướng mà thôi. Vậy cũng nên ghi nhớ rằng thế nào là thấy được Tam Tướng.

** ***Ghi Nhớ***:

- ❖ Thấy Vô Thường là thấy được trạng thái sinh diệt, sinh diệt của các Pháp, chứ không phải là Tôi thấy sinh diệt của của các Pháp (hiện tượng). Tôi còn thấy sinh diệt tức là Tôi còn đứng ở bên ngoài và chưa thể nghiệm được Níp Bàn.
- ❖ Thấy Khổ Đau tức là thấy được trạng thái khổ đau chứ không phải thấy Tôi khổ đau. Vì rằng thấy được Vô Ngã thì chứng đắc được Níp Bàn, mà còn có Tôi khổ đau thì không có Vô Ngã tí nào. Trên con đường tu tập dù cho có bị Khổ Đau đến cùng cực về Thân cũng như Tâm, mà còn có cho rằng Tôi đang tu tập Khổ quá thì sẽ không nếm được Níp Bàn.
- ❖ Thấy Vô Ngã là thấy các Pháp như thị, tức là trạng thái của nó ra sao thì như vậy không có cái Tôi thấy, Tôi biết, Tôi nầy, Tôi kia mãi cái Tôi.

Tam Tướng qua cái nhìn của Phật Giáo, đó là Vô Thường, Khổ Não, Vô Ngã. Vạn hữu trong đời nầy đều nằm trong quy luật Tam Tướng như như câu sau đây.

- Tất cả các Pháp Hữu Vi đều là Vô Thường (**Sabbe Saṅkhara Aniccati**)
- Tất cả các Pháp Hữu Vi đều là Khổ Đau (**Sabbe Saṇkhara Dukkhati**)
- Tất cả các Pháp đều là Vô Ngã (**Sabbe Dhamma Anattati**)

Chúng ta nghe những câu nầy lập đi lập lại một cách hời hợp, nghe suông chứ không bằng với Tâm Trí của một người tầm Đạo Giải thoát và để chứng tri Níp Bàn. Ở một thời mà Đức Thế Tôn còn là một vị Bồ Tát, Ngài đã xả thân, hy sinh thân mạng của mình, trao đổi với Dạ Xoa để tầm cầu lấy một lời dạy, một Giáo Pháp của một Bậc Chánh Đẳng Giác trước Ngài. Dạ Xoa đồng ý ăn thịt của Bồ Tát sau khi nói cho Ngài nghe một Giáo Pháp của Đức Phật Quá Khứ. Giáo Pháp ấy là "Thế Gian nầy là Vô Thường," chính là lời dạy của Đức Phật Quá Khứ mà Dạ Xoa đã nghe và nói lại cho Đức Bồ Tát của chúng ta. Đức Bồ Tát Ngài đã phải mất đi một kiếp tu tập để học được một lời dạy, một câu của Đức Phật Quá Khứ do Dạ Xoa nói lại. Vậy thì chúng ta thật là diễm phúc quá, được làm người,

được nghe Giáo Pháp của Đức Phật, Ngài đã hy sinh thân mạng để cầu Đạo, và đã trải qua 20 A Tăng Kỳ và một trăm ngàn Đại Kiếp tu tập để chứng tri Giáo Pháp của Ngài và giáo huấn độ sanh, vậy sao chúng ta không mau tu kẻo trễ.

Níp Bàn là phải lìa khỏi Ái Dục, và không để Ái Dục làm chủ dẫn dắt, tạo Nghiệp Lực, hay đắm nhiễm trong cái Tôi Ta. Một khi tất cả mọi hình thức Ái Dục đều đã bị tận diệt, thế là Nghiệp Lực chấm dứt, và nói theo ngôn ngữ chế định thông thường thì Hữu Tình ấy chứng ngộ Níp Bàn, và đã vượt thoát ra khỏi vòng quanh của bao kiếp Sinh và Tử. Theo quan niệm của Phật Giáo, Giải Thoát là vượt thoát ra khỏi vòng quanh Sinh và Tử mãi mãi trở đi trở lại, luân chuyển hồi quy, và chính đó không phải chỉ là việc thoát ra khỏi "Tội Khổ và Địa Ngục".

Níp Bàn có nghĩa là "thổi tắt, dập tắt, hoặc tận diệt những ngọn lửa Tham, Sân, Si." Nên hiểu được rằng Níp Bàn không phải chỉ suông là tận diệt Tham Dục (**Khayamattaṃ eva na nibbānanti vattabbaṃ**). Tận diệt Tham Dục chỉ là phương tiện để chứng ngộ Níp Bàn, tự nó không phải là cứu cánh.

Níp Bàn là nguyên lý cùng tột (**Vatthudhamma** – Tông Chỉ Pháp) thuộc về Siêu Thế (**Lokuttara**) tức là vượt ra khỏi thế gian Danh Sắc hoặc Ngũ Uẩn. Níp Bàn được chứng ngộ nhờ vào trực giác (Hiện Kiến – **Paccakha**) hoặc Thông Đạt Trí (**Pativedhañāṇa**) và Tỷ Lượng (**Anumāna**) hoặc Tùy Giác Trí (**Anubodha ñāṇa**). Để diễn đạt cả hai ý niệm nầy, Níp Bàn được xem là cần phải chứng ngộ bằng với Trí Tuệ của Tứ Thánh Đạo và trở thành đối tượng của các tầng Đạo Quả.

Chúng ta không thể chứng ngộ Níp Bàn, hay Diệt Đế qua sự học Pháp Tứ Thánh Đế trong Kinh Điển, hay là qua lời dạy của các bậc xuất gia tu hành, hay là qua việc gom hết ba Tạng Kinh Điển, mà để thành tựu Níp Bàn, chúng ta phải có Pháp Hành, phải tu tập xem xét Tâm của chúng ta và khi nào chứng ngộ cái Chân Tâm của chúng ta thì Níp Bàn sẽ hé lộ.

Níp Bàn ở trong Tâm của chúng ta chứ không ở đâu xa vời. Bao giờ chúng ta không có Tham, Sân, Si, Phiền Não trong Tâm của chúng ta thì khi ấy Níp Bàn hiện hữu. Níp Bàn là trạng thái An Tĩnh tuyệt đối không có mọi sự Khổ Đau. Nhưng con người thì bị vây quanh bởi Khổ, cho dù họ có hay biết, hoặc không hay biết Khổ Đau vẫn ở đấy không rời xa họ. Rồi Ái Dục thì như những sợi dây lớn, nhỏ chằng chịt đan móc vào nhau và đeo bám xiết chặt lấy Con Người. Như vậy con người làm thế nào để chứng nghiệm Níp Bàn ? Đây là một câu hỏi đáng giá ngàn vàng, hay còn hơn như thế nữa, Đức Phật đã hy sinh một kiếp của Ngài để đổi lấy một câu. Bậc Chánh Đẳng Giác, với lòng Đại Trí, Đại Bi, một Bậc Đạo

Sư của Chư Thiên và Nhân Loại, Ngài đã chỉ cho chúng ta con đường để chứng tri Níp Bàn. Con đường ấy là Thánh Đế thứ tư là Đạo Thánh Đế mà sẽ được giới thiệu trong phần kế tiếp của quyển sách nầy.

4. Sự Thật Về Đạo Thánh Đế (Maggasacca)

Có được thân người không phải dễ! Ví như một con rùa mù ở dưới đáy biển, một trăm năm mới trồi lên một lần, và khi trồi lên thì đầu rùa được sọt qua một cái lổ của tấm ván gỗ đang trôi bồng bềnh trên biển cả. Ấy thế, cơ hội của đầu rùa mù được chui qua cái lổ của tấm ván gỗ đang bồng bềnh trên biển, lại còn dễ hơn là cơ hội có được thân làm người. Nếu bạn là người tư duy về Phật Pháp, ngẫm nghĩ sâu xa về ẩn dụ nầy, thì thiết nghĩ sẽ trăn trở và lo chuẩn bị hành trang tư lương cho kiếp vị lai.

Được thân làm người đã khó, mà được làm người và được gặp Chánh Pháp lại càng khó hơn. Gặp được Chánh Pháp đã khó, mà tu hành theo Chánh Pháp lại càng thật là khó. Có bốn điều khó, đó là:

- Khó có được thân người
- Khó được sống thọ
- Khó được gặp Chánh Pháp
- Khó được gặp một vị Phật ra đời.

Đã có được ba điều mà khó có được (có thân người, được sống thọ, được gặp Chánh Pháp) vậy chúng ta mau mau tu tập kẻo trể. Tu hành để giải thoát Khổ Đau, chấm dứt luân hồi sinh tử không phải là việc dễ, cũng không phải một sớm một chiều mà đặng, nhưng cũng không phải là không khả thi. Và thật là diễm phúc thay, và đại phước báu cho những ai hội đủ duyên lành gặp được Chánh Pháp, sở hữu trong tâm mình tấm bản đồ về Con Đường Trung Đạo gồm tám chi ngành hay là Bát Chánh Đạo.

Đạo là chi ? Đạo là ngược Đời, hay đi ngược dòng Đời. Con đường Đời hay dòng đời thì đi trong Tham, Sân, Si. Nhưng con đường Đạo hay người hành Đạo thì đi ra khỏi Tham, Sân, Si, để có Vô Tham, Vô Sân, Vô Si. Đạo ở đây là Bát Thánh Đạo, hay Đạo Đế là con đường tu tập, phương thức tu tập để ngăn ngừa, và dập tắt tập khởi sinh ra Khổ. Nhưng khi nào thì có Bát Thánh Đạo và khi nào thì là Bát Chánh Đạo ?

- Bát Thánh Đạo là con đường mà Bậc Thánh Nhân đã đi qua đã chứng tri để trở thành Bậc Thánh nên gọi là Bát Thánh Đạo. Bậc Thánh Nhân thì đã được thanh tịnh bởi Giới, Định Tâm kiên cố, và Trí Tuệ sáng suốt. Các Ngài luôn luôn sống trong Chánh Niệm Tỉnh Giác với Giới, Định, và Tuệ

đi cùng, hay nói cách khác là Bát Thánh Đạo luôn có trong các bậc Thánh Nhân vì họ là những bậc đã chứng tri và luôn luôn thể nghiệm tám chi phần của Bát Thánh Đạo trong cuộc sống sinh hoạt.

- Bát Thánh Đạo cũng là Tam Vô Lậu Học, đó là Giới Vô Lậu Học, Định Vô Lậu Hoc, và Tuệ Vô Lậu Học đã được các Bậc Thánh chứng tri và diệt tận Lậu Hoặc.
- Phàm Nhân thì được nghe và biết về Bát Thánh Đạo do bởi Bậc Thánh nói lại cho nghe. Phàm Nhân còn đang trên con đường tu tập trau giồi tám điều Chân Chính nầy cho nên đối với Phàm Nhân thì chỉ được gọi là Bát Chánh Đạo, cho đến khi tám điều nầy được tu tập hoàn mãn trở thành Thánh Thiện, và Phàm Nhân liễu tri và chứng ngộ qua tám điều Thánh Thiện nầy và trở thành Bậc Thánh thì khi ấy đối với bậc đã được chứng tri thì là Bát Thánh Đạo.

Bát Thánh Đạo gồm tám chi Pháp được lần lượt giới thiệu qua những đoạn sau đây:

(1) ***Chánh Kiến (Sammādiṭṭhi)***: được đưa lên trước trong Bát Chánh Đạo như trí tuệ phải là hàng đầu trong sự tu tập.

Như đã nêu ở trong phần Tập Đế, Vô Minh là căn cội, nguồn gốc của mọi sự Khổ Đau, như câu "Chúng sanh già chết Khổ sầu, bởi do Pháp Lậu dẫn đầu Vô Minh". Vậy nếu sáng suốt thì không tạo tác, không nhiễm đắm, không bị cuốn hút trong vòng sinh tử luân hồi. Vậy để có sáng suốt thì phải có Tuệ phần, Chánh Kiến và Chánh Tư Duy. Trí Tuệ là nền tảng để đưa đến mọi Thiện Pháp và dẫn dắt ra khỏi Vô Minh. Vì lẽ ấy trong Bát Chánh Đạo, thì Tuệ Phần, Chánh Kiến được đưa lên trước tiên.

Bạn có thể có ý nghĩ về Chánh Kiến như là sự hiểu biết đúng đắn, cái biết chân thật của một vấn đề mà không bị sai lệch. Trong Đạo Phật, thì ý nghĩa rốt ráo của Chánh Kiến hay Chánh Kiến của Bậc Thánh là có tri kiến chân thật đúng đắn về Tứ Thánh Đế, hay Tứ Khổ Đế đó là Khổ Đế, Nguyên Nhân của mọi sự Khổ, Sự Diệt tận Khổ, và Con Đường tu tập để dập tắt mọi nguyên nhân đưa đến Khổ, tức là dập tắt Tập Đế làm cho nó không khởi sinh, và từ đó được đoạn lìa Khổ.

Là người đang tu tập, chưa phải là Bậc Thánh thì chúng ta phải hiểu Chánh Kiến như thế nào ?

Chánh Kiến là thấy đúng, mà thấy đúng là thấy những chi?

- Thấy đúng là thấy cái gì mà ta cần có thì giữ lấy, và cái gì cần nên buông bỏ thì phải buông bỏ, đó là thấy đúng.
- Thấy đúng là thấy cái gì làm cho chúng ta Khổ thì chúng ta phải buông bỏ đó là thấy đúng.
- Thấy đúng là thấy cái gì làm cho ta bớt Khổ, hết Khổ thì chúng ta phải giữ lấy, đó là thấy đúng.
- Thấy đúng là quay về mà thấy chính chúng ta, thấy Tâm của chúng ta, xem lại cái thấy của chúng ta, xem lại xem chúng ta thấy đúng theo sự thật của sự việc, hay ta thấy đúng theo ý của ta theo sự hiểu biết sai lệch của ta. Vậy chúng ta phải xem xét lại.

Có ba điều nguy hiểm trong đời mà phát sinh Ngã Mạn nếu chúng ta không thấy, không biết đúng, đó là:

- Nghĩ rằng chúng ta sống mãi mà không chết là nguy hiểm trong đời.
- Nghĩ rằng là chúng ta khỏe mãi mà không bệnh, đó là nguy hiểm trong đời.
- Nghĩ rằng là chúng ta trẻ mãi mà không già là nguy hiểm trong đời.

Nếu thấy đúng sự nguy hiểm của ba điều nầy thì con người ta sẽ mau mau mà lo tu. Tu để sữa những gì mà chúng ta đã thấy sai, đã chấp lầm, tà kiến.

Có mấy tà kiến, sai lầm như sau:

- Thấy sai, tà kiến về Thường Kiến và Đoạn Kiến.
- Thấy sai, tà kiến về Vô Nhân Kiến, Vô Hữu Kiến, Vô Hành Kiến. Vô Nhân Kiến là bác bỏ Nhân Quả, thấy sai biết lầm không có nhân quả nghiệp báo. Vô Hữu Kiến là bác bỏ có kiếp sống trong Quá Khứ và Vị Lai, cho rằng chỉ có một kiếp sống nầy và sau khi chết sẽ không còn có gì cả. Vô Hành Kiến là không thấy bản chất thay đổi vận chuyển, biến đổi của các Pháp, không thấy sinh diệt cho nên chấp lầm là Thường.

Đức Phật nói vô văn phàm phu là những kẻ loạn trí. Người không học không nghe Pháp cao siêu thì không biết đến Nhân Quả, rơi vào tà kiến cho là chết là hết không có nhân quả nên không sợ nhân quả và vì thế tạo tác Bất Thiện Pháp.

Thấy mình sai, biết mình sai và sữa lại cho đúng thì đó là thấy đúng. Nhưng muốn thấy mình có sai và sữa sai thì phải có sự nghĩ suy, phản tĩnh lại, và sự nghĩ suy ấy là Tư Duy và như thế chúng ta đi đến Chánh Tư Duy.

Sự rốt ráo của Chánh Kiến trong tu tập để giải thoát mọi uế nhiễm, phiền não, sinh tử luân hồi đó là Chánh Tri Kiến về bốn sự thật chân lý hay Tứ Thánh Đế, gồm Khổ Thánh Đế, Tập Thánh Đế, Đạo Thánh Đế, Diệt Thánh Đế.

(2) ***Chánh Tư Duy (Sammāsankappa)***: Là sự tư duy, suy nghĩ trong ly Tham, ly Sân, ly Oán Hận.

Người mà có thấy đúng, biết đúng (có Chánh Kiến) thì suy nghĩ và tư duy với tâm ý không có tham lam, không có sân độc, không có oán hận cho dù sự việc đang xảy ra có bất toại nguyện như thế nào đi nữa.

Trong cuộc sống của người bình thường không có sự tu tập thì hầu như tất cả mọi sinh hoạt qua nghĩ suy, hành động, hay lời nói (Thân, Lời, Ý) đều bắt nguồn từ tham lam, sân độc, và oán hận, hay do tham, sân, oán hận dẫn dắt. Nhưng do đâu mà có tư duy suy nghĩ trong tham, sân, và oán hận? Đó là do không biết đúng, hay không có Chánh Tri Kiến, và do thói quen thường huân tập không qua có sự kiểm soát, tu tập.

Có tri kiến đúng thì mới có tư duy suy nghĩ đúng, tức là tư duy suy nghĩ không còn Tham, không còn Sân, không còn Oán Hận. Nhưng muốn có được sự hiểu biết và nghĩ suy trong ly tham, ly sân, ly oán hận, thì phải có sự tu tập, sống chậm rãi, lúc nào cũng xem xét cái Tâm của mình, và phải có một đời sống tri túc, thu thúc các căn, chế ngự tham sân, và diệt trừ phiền não.

Chánh Kiến và Chánh Tư Duy là hai chi phần của Tuệ Phần trong Bát Chánh Đạo.

** ***Ghi Nhớ***:

- ❖ Chánh Kiến và Chánh Tư Duy là hai chi phần của Tuệ Phần trong Bát Chánh Đạo, gồm Tuệ Phần, Giới Phần, và Định Phần.
- ❖ Người không có tu tập, do bởi không thấy đúng, không thấy Vô Thường nên tham. Thấy được Vô Thường thì sẽ ly Tham. Hay ly Tham thì mới thấy được Vô Thường.
- ❖ Người không tu tập, do bởi không thấy đúng, không thấy Khổ nên mới Sân, thấy được Khổ thì sẽ ly Sân.
- ❖ Người không tu tập, do bởi không thấy đúng, không thấy Vô Ngã nên mới oán hận, thấy được Vô Ngã thì ly oán hận.

Do có Chánh Kiến và Chánh Tư Duy mà người tu giữ được Giới hạnh trong sạch, không có Tà Ngữ, không có Tà Mạng, và Tà Nghiệp cho dù ở trong điều kiện nào đi nữa cũng không tác hành với.

Trước khi đi vào từng chi phần của ba phần thuộc Giới phần của Bát Chánh Đạo, xin được sơ lược qua Bát Chánh Đạo - Giới Phần, ba chi của Ngăn Trừ Phần Tâm Sở, **VIRATĪ** (Ngăn Trừ), **CETACIKA** (Tâm Sở). Tâm Sở Ngăn Trừ Phần (**Viratī Cetasika**) gồm Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng. Những tâm sở

này chỉ ở trong trạng thái hỷ thọ và xả thọ. Khi nói đến Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng thì nên nghĩ đến sự đối nghịch của chúng là Tà Ngữ, Tà Nghiệp, Tà Mạng. Ngăn Trừ có ba ý nghĩa, đó là:

- Giới Nguyện: Giới Nguyện là phát nguyện giữ ngũ giới, bát giới, hay Tỳ Khưu giới. Người phát nguyện giữ giới thì có hai trường hợp là còn giữ được lời nguyện (giữ được giới của mình nguyện), hay đứt lời nguyện (đứt giới). Khi bị gãy nguyện hay đứt giới, thì phải nguyện giới hay xin giới lại. Phải có trí tuệ biết được các chi phần của giới mới biết được mình còn có giới hay bị đứt giới. Ví dụ trong giới sát sinh có năm chi, đó là: (1) Chúng sinh có thức tánh (**Pāṇo**), (2) Biết chúng sinh có thức tánh (**Pāṇasaññitā**), (3) Tác ý giết (**Vadhakacittaṃ**), (4) Cố sức giết (**Upakkamo**), (5) Chúng sinh chết bởi sự cố sức ấy (**Tenamaranaṃ**). Giới Nguyện là giới dành cho Phàm Tam Nhân và ba bậc Quả Hữu Học (Sơ Quả, Nhị Quả, Tam Quả). Phàm Tam Nhân là người có ba nhân (Vô Tham, Vô Sân, Vô Si). Ba Bậc Quả Hữu Học (Bậc Thất Lai (hay Nhập Lưu), Bậc Nhất Lai, và Bậc Bất Lai).
- Giới Ngăn Ngừa: Giới Ngăn Ngừa: Ngăn ngừa Thập Bất Thiện Nghiệp và Thập Ác Nghiệp. Để ngăn ngừa những Bất Thiện Nghiệp và Ác Nghiệp thì phải làm Thập Phúc Hành Tông và Thập Thiện Nghiệp. Trong tu tập, giới ngăn ngừa còn là ngăn ngừa kiết sử thói quen (tiềm thùy) của mìnhGiới Ngăn Ngừa là giới dành cho Phàm Tam Nhân và ba bậc Quả Hữu Học (Sơ Quả, Nhị Quả, Tam Quả).
- Giới Sát Trừ: Giới Ngăn Ngừa: Ngăn ngừa Thập Bất Thiện Nghiệp và Thập Ác Nghiệp. Để ngăn ngừa những Bất Thiện Nghiệp và Ác Nghiệp thì phải làm Thập Phúc Hành Tông và Thập Thiện Nghiệp. Trong tu tập, giới ngăn ngừa còn là ngăn ngừa kiết sử thói quen (tiềm thùy) của mình. Giới Sát Trừ là giới dành cho Bậc Vô Học (Bậc Vô Sinh).

(3) ***Chánh Ngữ (Sammāvācā)***: Chánh Ngữ là việc nói lên những ngôn từ ở ngoài phần Tứ Ngữ Ác Hạnh, và không liên quan đến công việc sinh kế, là nghịch nghĩa với Tà Ngữ. Chánh Ngữ thuộc Ngăn Trừ Phần, ngăn trừ tứ ngữ ác hạnh, đó là vọng ngữ, thô ác ngữ, ly gián ngữ, hồ ngôn loạn ngữ. Lời nói Chánh Ngữ do đâu mà có, là do thấy đúng, suy nghĩ chân chánh, suy nghĩ không có Tham lam, không có Sân độc, không có Oán hận. Tất cả từ nơi Ý, Ý tạo ra lời nói, như vậy Ý nghĩ suy chân chánh, đúng đắn thì lời nói ra được chân chánh. Nếu không có suy nghĩ chân chánh đúng đắn thì lời nói có khéo léo cũng không che đậy được.

Điều này thì không khó mấy để nhận diện, vì nếu bạn đang nói về một người nào hay một vấn đề gì mà Tâm của bạn đang có Tham, Sân, hay Oán hận thì chắc chắn là những lời nói ấy không phải là Chánh Ngữ.

- Vọng ngữ: là những lời nói không đúng với sự thật, nói thêm hay nói bớt.
- Thô ác ngữ: là những lời nói thô thiển, độc ác.
- Ly gián ngữ: là những lời nói chia rẽ, ly gián, làm người này thù hận với người kia. Ly gián ngữ cũng là lưỡng thiệt, tức là nói hai chiều.
- Hồ ngôn loạn ngữ: là những lời nói vô ích.

Chánh Ngữ (**Sammāvācā**) bao gồm bốn chi, đó là: không nói vọng ngữ, không nói thô ác ngữ, không nói ly gián ngữ, và không hồ ngôn loạn ngữ. Bốn chi nầy của Chánh Ngữ thì khó mà thực thi nếu không có sự thấy đúng và tư duy chân chánh. Được gọi là lời nói Chánh Ngữ thì phải được trọn vẹn cả bốn chi phần tức là không bị phạm vào một trong Tứ Ngữ Ác Hạnh. Ai có khéo léo giữ không cho phạm vào nói lời thô ác, nói lời ly gián, hay nói lời vọng ngữ, nhưng có thể lại nói lời vô ích. Lời nói rất quan trọng. Một lời nói ra được nên nhà nên cửa, hay một lời nói ra tan cửa tan nhà, cũng do một lời nói (Nhất Ngôn Hưng Bang, Nhất Ngôn Tán Bang). Đức Phật nói có hai điều mà có năng lực phi thường, đó là Chân Ngôn và Chân Hạnh. Lời nói ta chơn thật, hành động ta chơn thật. Lời nói mà đem lại sự an vui cho người, cho mình, và không bị hối tiếc về sau, thì đó là lời nói chân ngôn.

Tại sao chúng ta còn nói, là vì chúng ta không biết quý thời gian để tu tập trau giồi Định Tâm và Trí Tuệ. Nếu chúng ta để dành thời gian tu tập Định Tuệ thì chúng ta không có thời gian để nói. Chánh Ngữ là để trong sinh hoạt đời sống hằng ngày và nếu chúng ta bớt đi những sinh hoạt không cần thiết thì sẽ tránh bớt nhiều lời, cho dù là Chánh Ngữ. Còn nhiều lời thì còn có nhiều cơ hội để phạm vào Tà Ngữ. Dù có khéo léo như thế nào đi chăng nữa, và dù có tỉnh giác đi nữa, nhưng khi chưa là Bậc Thánh thì chúng ta vẫn còn giới Ngữ Nghiệp, hay là Chánh Ngữ của chúng ta bị sứt mẻ, và có nhiều điều kiện để rơi vào Tà Ngữ, vậy chi bằng bớt dùng lời, bớt nói để thời gian tu tập, xem xét Tâm Ý của mình.

Chánh Ngữ (**Sammāvācā**) cũng có hai loại là Chánh Ngữ trong Đời (Thế Gian, hay Hiệp Thế) và Chánh Ngữ trong Đạo (hay Siêu Thế). Đa phần thì Phàm Nhân cho dù có Chánh Ngữ tức là không dùng ly gián ngữ, không có hồ ngôn loạn ngữ, không có vọng ngữ, không có thô ác ngữ, nhưng những chuyện họ nói toàn là chuyện Hiệp Thế trong thế gian, ví như nói về kinh tế, xã hội, kỹ thuật, thi ca, v.v. Những Ngữ Nghiệp loại nầy dễ làm điều kiện cho sự tranh luận, khen chê,

đưa đến Tham, Sân, Oán Hận, và làm tăng trưởng Ái Dục, rồi đưa đến Khổ Não. Lời nói của Bậc Thánh là Thánh Ngữ, là loại Chánh Ngữ Siêu Thế, giúp người ta ly Ái Dục, diệt Tham, Sân, Tà Kiến, và đưa người đến sự tu tập để giải thoát.

Chánh Ngữ (**Sammāvācā**) là một trong chi của Giới Đạo trong Bát Chánh Đạo, giữ lời nói cho đúng đắn, ngăn ngừa những lời nói không đúng với sự thật, lời nói thô thiển, hung ác làm tổn thương đến người. Nói dối, nói lời thô ác, nói lời đâm thọc, nói lời vô ích là nguyên nhân của phiền não, khổ đau, là Tập Đế đưa đến Khổ Đế. Thực hành Chánh Ngữ để giữ bốn giới về Lời, và để ngăn trừ mầm sinh ra khổ. Chánh Ngữ cũng là một Tâm Sở trong hai mươi lăm Tâm Sở Tịnh Hảo, tức là những Tâm Sở đượ phối hợp với Tâm Thiện. Như vậy Chánh Ngữ không đi chung với Tâm Bất Thiện. Hay Chánh Ngữ là một trong ba chi của Ngăn Trừ Phần Tâm Sở (**Viraticetasika**) làm việc ngăn trừ Tứ Ngữ Ác Hạnh. Trong ba nghiệp về Thân, Lời, và Ý thì phạm vào Ngữ nghiệp thì nặng tội hơn là Thân nghiệp hay Ý nghiệp. Cũng có câu rằng "Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói". Ở đây cũng xin chia sẻ thêm rằng, Chánh Ngữ không phải là dễ thực hiện, vì rất tinh vi qua sự ứng dụng hay tu tập để giữ cho không phạm vào tứ ngữ ác hạnh. Thêm nữa không được gọi là Chánh Ngữ nếu như mà lời nói không hợp thời, không đúng nơi, không đúng đối tượng nghe, không có lợi ích cho chính bản thân và cho những người nghe. Như vậy phải rất cẩn phòng (cẩn trọng đề phòng) trong lời nói vì lời nói ra thì không lấy lại được. Bạn có biết ở trong phần tu tập Tâm Từ (Metta Bhavanā) cho mình người và cho người có câu:

"Nguyện cho tôi" hay "Nguyện cho người tự cẩn phòng để được hằng trọn an vui". ***Cẩn phòng ở đây là sự cẩn phòng Thân, Lời, Ý, cẩn phòng Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý, hay là không cho Thân, Lời, Ý Bất Thiện, không cho Nhãn, Nhĩ, Tỷ Thiệt, Thân, Ý dính mắc phiền*** não thì mới có được sự an vui.

(4) ***Chánh Nghiệp (Sammākammanta)***: Hành động chân chánh xuyên qua Thân Hành, Ngữ Hành, và Ý Hành.

Ý là Pháp dẫn đầu, có Tâm Ý chân chánh (Chánh Kiến, Chánh Tư Duy) thì đưa đến Ngữ Chân Chánh và Hành Chân Chánh. Ý Chân Chánh là Ý Thiện Nghiệp, là Ý diệt Tham, Ý diệt Sân, Ý diệt Tà Kiến, Ý không có chấp lầm. Kinh Pháp Cú có câu như sau:

Ý dẫn đầu các Pháp
Ý làm chủ, Ý tạo
Nếu với Ý ô nhiễm
Nói lên hay hành động

Khổ não bước theo sau
Như xe, chân vật kéo.

Ý dẫn đầu các Pháp
Ý làm chủ, Ý tạo
Nếu với Ý thanh tịnh
Nói lên hay hành động
An lạc bước theo sau
Như bóng không rời hình.

(Kinh Pháp Cú)

Trên con đường tu tập thì chúng ta vẫn còn bị lẫn lộn, có lúc thì có Ý Thiện Nghiệp, nhưng lắm khi cũng có Ý Bất Thiện Nghiệp, và hai trạng thái nầy lẫn lộn, giằng co với nhau từ cái nầy qua cái kia chỉ trong một Ý nghĩ suy. Nhưng tại sao có sự lẫn lộn, giằng co giữa Ý Thiện Nghiệp và Ý Bất Thiện Nghiệp? Đó là do vì chúng ta còn đem những nghĩ suy Bất Thiện vào, và không đủ sự tu tập để nhìn thấy, xem xét Tâm Ý của chúng ta. Chánh Nghiệp là Giới Ngăn Trừ trong Đạo Đế, Bát Chánh Đạo, giúp ngăn trừ ba điều bất thiện hay ác nghiệp về Thân. Chánh nghiệp cũng là sự ngăn trừ sát sinh, trộm cắp, tà dâm trong Ngũ giới và Bát Giới. Sát sanh, trộm cắp, tà dâm là căn nguyên, là tập khí, là nguyên nhân, là Tập Đế, đưa đến Khổ (Khổ Đế). Thực hành Chánh Nghiệp để giữ ba giới về Thân

(5) ***Chánh Mạng (Sammāājīva)***: Chánh Mạng là sự nuôi mạng chân chánh. Kinh Điển có dạy có năm điều, để cho người Phật Tử nuôi thân mạng chân chánh, đó là:

- Không hành nghề buôn bán vũ khí để nuôi mạng.
- Không hành nghề bán chất độc để nuôi mạng.
- Không hành nghề buôn bán chất say để nuôi mạng.
- Không hành nghề buôn bán nô lệ để nuôi mạng.
- Không hành nghề buôn sanh bán tử để nuôi mạng.

Luật của chư Tỳ Khưu thì có 21 Pháp Tà Mạng, nuôi mạng không chân chánh mà một vị xuất gia không được làm, ví dụ như xem tướng, xem bói, nói ướm lời để Phật Tử cúng dường, v.v.

Không phải chỉ qua năm nghề nghiệp để nuôi mạng đó mà được gọi là nuôi mạng chân chánh. Con người nầy của chúng ta ngày nào mà còn được nuôi dưỡng bởi Tà Ý thì vẫn chưa có Chánh Mạng. Có Chánh Ý, Chánh Tâm, Chánh Hạnh

mới nuôi mạng được chân chánh. Như đã nói ở trên, Ý Nghiệp Thiện mới có Ngữ Nghiệp Thiện và Thân Nghiệp Thiện và như vậy mới có nuôi mạng chân chánh. Với Ý lương lẹo, gian manh, không chân thật thì không nuôi mạng chân chánh và không có Chánh Mạng mà là Tà Mạng.

Ở đây xin được nói thêm trong Trung Bộ Kinh, Bài Kinh Chánh Kiến được Đức Phật dạy có bốn loại bổ phẩm để nuôi mạng, đó là:

- Đoàn Vật Thực: Là loại thực phẩm có thể ăn được, là bổ phẩm để nuôi thân mạng (Sắc Thân). Sắc mà được nuôi dưỡng bởi Đoàn Vật Thực thì được gọi là Sắc Vật Thực. Ở đây cũng xin chia sẻ là có bốn nhân sinh Sắc đó là Tâm, Vật Thực, Qúy Tiết (Thời Tiết), và Nghiệp.
- Xúc Thực: Được ví như là một loại bổ phẩm, nuôi dưỡng cảm xúc, hay cảm giác do bởi tiếp xúc với sáu Trần Cảnh, đó là: Cảnh Sắc, Cảnh Thinh, Cảnh Khí, Cảnh Vị, Cảnh Xúc, Cảnh Pháp, thông qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và tâm ý thức. Con người ta không ngừng nghỉ thọ thực loại bổ phẩm Xúc Thực này.
- Ý Tư Niệm Thực: Là tác ý, được ví như một loại bổ phẩm.
- Tâm Ý Thức Thực. Là tất cả tâm ý thức được ví như một loại bổ phẩm.

Đó là bốn loại bổ phẩm để nuôi dưỡng Sắc Thân và Tâm Ý Thức mà con người sử dụng mỗi ngày, vì thế nếu như con người ta luôn nuôi dưỡng những ý nghĩ với Tham, Sân, và Tà Kiến, thì sẽ đi đến tạo tác Tà Mạng qua Thân, Ngữ, Ý Bất Thiện.

Chánh Mạng (**Sammāājīva**) là Tâm Ý Mạng Chân Chánh để nuôi dưỡng Thân Mạng chân chánh. Chánh Mạng cũng có nghĩa là sống đúng chánh Pháp, không có suy tưởng, ảo tưởng không chân chánh. Chánh Mạng là nuôi dưỡng thân mạng nầy hợp theo lẽ Đạo. Chánh Mạng cũng có nghĩa là không sống chạy theo Ngũ Dục Trần, là Sắc, Thinh, Khí, Vị, Xúc.

Khi chúng ta hành động để nuôi mạng qua Thân, Lời, Ý thì chúng ta không nghĩ đến hành động nhưng quả báo của hành động không bỏ chúng ta đâu, mà nó rượt đuổi theo chúng ta qua đời nầy, kiếp khác. Thân hành động chân chánh để nuôi mạng nhưng phải xem xét lại Tâm Ý để nuôi mạng có được chân chánh chưa.

Chánh Ngữ (**Sammāvācā**), Chánh Nghiệp (**Sammākammanta**), Chánh Mạng (**Sammāājīva**) là ba chi phần của Giới Phần trong Bát Chánh Đạo. Người có giới và hành trì giới trong sạch thì có Quả Phước Người, Trời, và Níp Bàn. Các chúng sanh được sinh về Cõi Trời cũng nhờ giữ giới. Các chúng sanh được đầy

đủ tài vật cũng nhờ giữ giới. Các chúng sanh được thụ hưởng Níp Bàn cũng nhờ giữ giới.

Thực hành Chánh Ngữ trong đời sống hằng ngày hay trong tu tập là ngăn ngừa tứ ác ngữ (vọng ngữ, thô ác ngữ, ly gián ngữ, hồ ngôn loạn ngữ), và luôn luôn phản tỉnh tư duy suy nghĩ trước khi nói, đang khi nói, và sau khi nói. Lời dạy của Đức Phật là:

- Trước khi nói phải nên phản tỉnh, nếu lời nói ra sẽ làm hại người hay hại chính bản thân thì không nên nói.
- Đang khi nói phải nên phản tỉnh, nếu lời đang nói làm hại người hay hại chính bản thân thì ngưng không nói nữa.
- Sau khi nói xong, phải nên phản tỉnh, nếu lời đã nói làm hại người hay hại chính bản thân thì phải nên lập quyết tâm không nói những lời này nữa.

Thực hành Chánh Nghiệp là ngăn trừ ba thân ác nghiệp (sát sinh, trộm cắp, và tà hạnh). Tu tập Chánh Nghiệp là phản tỉnh trước khi tạo tác thân nghiệp, đang khi tạo tác thân thân nghiệp, và sau khi tạo tác thân nghiệp.

Thực hành Cháng Mạng là ngăn trừ Tà Mạng và không nuôi mạng qua ba thân ác hành, bốn ác ngữ hành, và cũng không nuôi mạng bằng công việc làm tà mạng cho một người Phật Tử, tại gia cư sĩ.

(6) ***Chánh Tinh Tấn (Sammāvāyāmo)***: Chánh Tinh Tấn là sự nhiệt tâm, nổ lực cố gắng cao thượng trên nền tảng Tứ Chánh Cần, chuyên tâm nổ lực hết sức mình để ngăn ngừa và diệt trừ Pháp Bất Thiện; và chuyên tâm nổ lực không lui sụt trong việc phát triển tăng trưởng Pháp Thiện.

Thế nào là ngăn ngừa và diệt trừ ?

Tức là việc xấu ác, bất thiện nào chưa sinh khởi thì ngăn ngừa không cho sinh khởi, và việc xấu ác, bất thiện nào đã sinh khởi thì phải mau mau diệt trừ.

Thế nào là phát triển và tăng trưởng ?

Tức là việc thiện nào đã sinh khởi thì làm cho được tăng trưởng và việc thiện nào chưa sinh khởi thì làm cho phát triển, sinh khởi.

Trên phương diện ngôn từ là như vậy đấy, nhưng hành động của chúng ta thì sao ? Chúng ta nuôi dưỡng Tâm Ý Bất Thiện, và rồi tạo tác Thân Lời Bất Thiện, không có ba ngăn trừ phần Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, và Chánh Mạng.

Muốn ngăn ngừa và diệt trừ việc xấu ác thì chúng ta phải biết việc xấu ác là những chi. Có Thập Ác Nghiệp, mười việc ác qua Thân, Lời, Ý, đó là:

- Ba về Thân: Tức là sát sanh, trộm cướp, tà hạnh.

- Bốn về Ngữ: Tức là ly gián ngữ, thô ác ngữ, vọng ngữ, hồ ngôn loạn ngữ.
- Ba về Ý: Tức là ý tham, ý sân, và ý tà kiến.

Có Thập Bất Thiện Nghiệp, mười việc xấu, đó là: không xả thí, không trì giới, không tu tiến, không cung kính, không phụng hành, không thuyết Pháp, không thính Pháp, không hồi hướng, không tùy hỷ, và tà kiến, tức là đi ngược lại với Thập Phúc Hành Tông.

Cũng như vậy muốn làm cho tăng trưởng hay phát triển việc thiện, thì chúng ta phải biết việc thiện là những chi. Có Thập Thiện Nghiệp, hay mười Thiện Nghiệp qua Thân, Lời, Ý, và mười điều nầy đối trị Thập Ác Nghiệp, đó là:

- Ba về Thân: Tức là không sát sanh, không trộm cướp, không tà hạnh.
- Bốn về Ngữ: Tức là không có ly gián ngữ, không có thô ác ngữ, không vọng ngữ, không hồ ngôn loạn ngữ.
- Ba về Ý: Tức là ý không có tham, ý không có sân, và ý không tà kiến.

Có Thập Phúc Hành Tông, đó là: Xả thí, trì giới, tu tiến, cung kính, phụng hành, thuyết Pháp, thính Pháp, hồi hướng, tùy hỷ, và chân tri chước kiến. Mười Phúc Hành Tông nầy là đối trị Thập Bất Thiện Nghiệp đã nói ở trên. Đa phần chúng ta chắc cũng đã biết và thực hạnh xả thí, trì giới, cung kính, phụng hành, thính Pháp, thuyết Pháp, tùy hỷ, nhưng có thể chưa làm tăng trưởng và phát triển tu tiến và chân tri chước kiến. Tu tiến ở đây là tu tập thiền Định, thiền Tuệ, để thanh lọc, làm thanh tịnh Tâm Ý, và phát sinh trí tuệ để không có thấy sai chấp lầm, không tà kiến. Và từ việc thấy đúng, biết chân thật sẽ giúp chúng có Chánh Tinh Tấn.

Chánh Tinh Tấn ở đây cũng là sự nhiệt tâm, nổ lực tinh cần không lui sụt trong việc trau giồi tu tập Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Niệm, và Chánh Định, trong Bát Chánh Đạo. Có như vậy mới ngõ hầu thành tựu Thánh Đạo, Thánh Quả.

(7) ***Chánh Niệm (Sammāsati)***: Chánh là chân chánh, chân thật. Niệm là ghi nghớ. Vậy Chánh Niệm là sự ghi nhớ chân chánh, chân thật. Vậy ghi nhớ như thế nào là nghi nhớ chân chánh chân thật?

Do đâu mà người ta nói những lời không nên nói, rồi khi nhớ lại thì hối hận, hối tiếc ? Do đâu mà người ta làm những việc mà không nên làm, để rồi khi nhớ lại thì buồn rầu, lo lắng ? Do đâu và người ta có những nghĩ suy bất thiện, sai lầm để rồi làm khổ não cho chính bản thân và cho người khác. Có phải là vì người ta thiếu Chánh Niệm, hay thiếu sự ghi nhớ, để rồi dẫn đến nói lời không nên nói, tạo tác việc không nên tạo tác, và nghĩ suy những điều không nên suy nghĩ ?

Do thiếu sự ghi nhớ, hay không có sự ghi nhớ cho nên con người ta không có sự chuẩn bị, không biết phòng hộ Thân, Lời, Ý hành, để đi đến làm việc bất thiện. Nếu như thường luôn có sự ghi nhớ chân chánh, đúng đắn như thật, thì con người ta biết được một Pháp đang hiện bầy là Pháp Thiện hay Pháp Bất Thiện. Ví dụ một người thường xuyên sống trong sự ghi nhớ, quay về và xem xét nội tâm, thì người ấy có khả năng biết được họ đang suy nghĩ và có Ý Bất Thiện, và như thế người ấy có khả năng ngăn chặn Bất Thiện Ý không để tạo tác hành động Bất Thiện thông qua lời nói hay thân hành. Cũng như vậy nếu có sự thường luôn ghi nhớ chân chánh, thì người ấy sẽ có khả năng làm tăng trưởng và phát triển Thiện Pháp. Như vậy Chánh Niệm hỗ trợ cho Chánh Tinh Tấn để làm thành tựu Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng.

Có sự ghi nhớ thì Tâm được an trú, Tâm an trú thì không có sợ hãi khi có những sự việc xảy ra bất ngờ. Tâm an trú thì sinh định tĩnh, và như vậy Chánh Niệm cũng là nền tảng để sinh Định Tâm. Nói thì là như vậy, nhưng đa phần con người ta không có sự ghi nhớ rõ ràng chân chánh, do bởi thế không có sự phòng hộ Thân, Lời, Ý, cho nên nói, làm, và suy nghĩ Bất Thiện, hay không khéo léo trong việc ứng xử với những sự việc xảy ra. Vậy Chánh Niệm là sự ghi nhớ và nhớ nghĩ suy đúng đắn chân chánh. Ghi nhớ chân chánh đúng đắn là ghi nhớ điều Thiện, ghi nhớ tu tập trau giồi làm tăng trưởng và phát triển Thiện Pháp, ghi nhớ để ngăn ngừa và diệt trừ Bất Thiện Nghiệp, Thân, Lời, Ý. Thường luôn có sự ghi nhớ, nhớ nghĩ đến Tâm Ý Thức để mà tu tập thanh lọc Tâm Ý cho được thanh tịnh, làm nền tảng cho Chánh Định.

** ***Ghi Nhớ***: Ở đây cũng nên ghi nhận rằng Chánh Niệm là sự ghi nhớ chân thật, đúng đắn là sự ghi nhớ về Thực Tính và Thực Tướng chân thật của các Pháp đang hiện bầy như là, chứ không phải ghi nhớ theo sự chủ quan, hay tư kiến của một người.

(8) ***Chánh Định (Sammāsamāthi)***

Một người nếu có Tâm định tĩnh thì sẽ được sáng suốt trong mọi việc ứng xử trong đời sống hằng ngày cũng như trong con đường tu tập trau giồi Giới và Tuệ. Như đã trình bầy ở trên Chánh Niệm là nền tảng cho Chánh Định vì nội Tâm an trú. Một người muốn trau giồi Định Tâm thì cần có đời sống tĩnh lặng, tu tập Thiền An Chỉ và Thiền Minh Sát Tuệ.

Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định là ba chi của Định Đạo thuộc Bát Chánh Đạo.

Tại sao Tuệ Đạo là Chánh Kiến và Chánh Tư Duy được nêu lên trước?

Tuệ Đạo Phần là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy làm nền tảng cho mọi sự thành tựu về Giới và Định. Với Tuệ làm nền tảng, Giới được trong sạch thanh tịnh. Với Tuệ là nền tảng, Định được kiên cố, vững chắc, và không rơi vào Tà Định, như vậy thì hỗ tương cho Tuệ và Giới. Giới mà không ở trên nền tảng của Tuệ thì dễ rơi vào Giới Cấm Thủ, Tà Giới. Ví dụ như một người hành trì Giới luật với tâm nguyện hướng đến sự được khen tặng, sự so sánh được hơn người, hay hướng đến quả phước Nhân Thiên. Với Định mà không trên nền tảng của Tuệ thì dễ rơi và Tà Định, tức là muốn có Định để sinh thần thông, biến hóa, và so tài cao thấp, và hấp dẫn lôi kéo thiên hạ, hay để làm thỏa mãn những ước muốn mong cầu ngoài sự giải thoát, và Níp Bàn. Vào thời Đức Phật còn tại thế, Ngài đã cấm Thánh Nhân đệ tử của Ngài không được vận dụng thần thông, sau khi biết được một vị A La Hán đã dùng Thần Thông bay lên và lấy được chiếc bình bát treo trên ngọn tre qua lời thách thức của vị Bà La Môn.

Một người thiếu tu tập, thiếu sự định tâm, định tĩnh thì cũng khó thành tựu được Giới thanh tịnh, và cũng như vậy một người mà Giới không trong sạch, không thanh tịnh thì cũng khó mà có định tâm, hay Tâm an trú. Ví dụ như một người phạm giới sát sanh, thì Tâm Thức bồn chồn, không yên, lo lắng, trạo hối, và như vậy thì khó tu tập Định Tâm.

Sau đây là Bảng Nêu về các chi phần của Bát Chánh Đạo.

Bảng Nêu 10 - Chi Phần của Bát Chánh Đạo

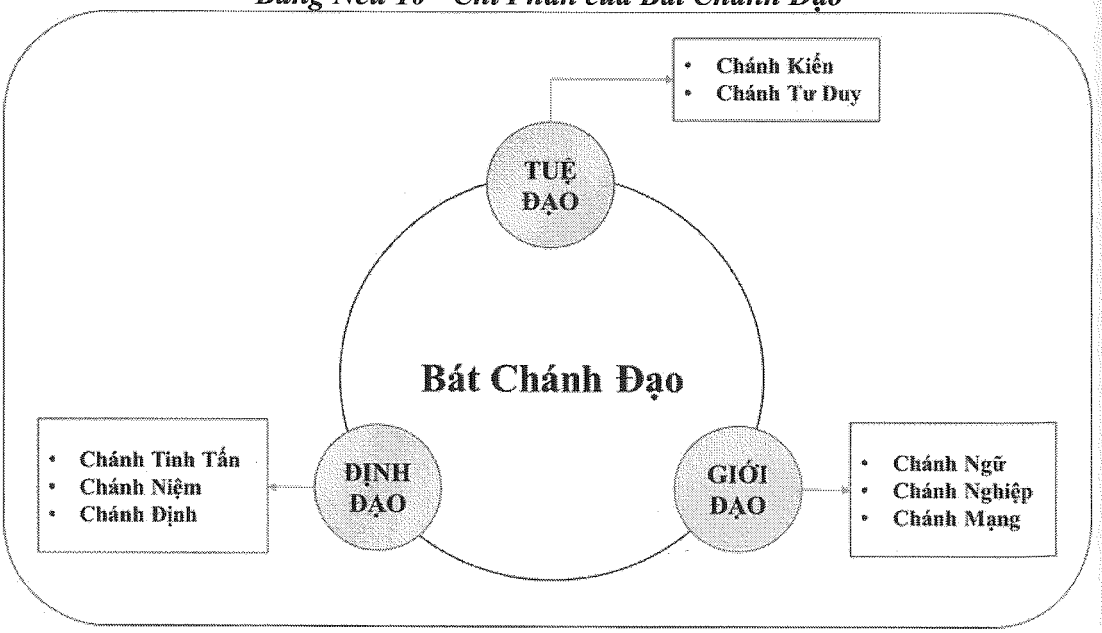

Tu hành để giải thoát trầm luân sinh tử thì không phải là để nói suông, mà phải gia công, dụng sức, trau giồi, để tiến hóa và tăng trưởng trong Giới Học, Định Học, và Tuệ Học. Nhờ vậy mới mong gột rửa sạch Lậu Hoặc, thành tựu An Tịnh, Chánh Trí cao siêu, giác ngộ, giải thoát, và Níp Bàn như đã dạy trong Kinh Chuyển Pháp Luân.

Người trí hành trì Bát Chánh Đạo, tinh tấn an trú trong tỉnh giác, ghi nhớ, biết được Nhân Quả để khi một sự việc xảy ra, người ấy thấy và nhận biết rằng không phải tự nhiên mà một việc xảy ra cho ta, mà phải do Nhân Quả, và khi có hội đủ các duyên cho nên một sự việc được sinh khởi. Khi thấy được như vậy, người trí dùng trí tuệ tư duy suy nghĩ làm như thế nào để ứng xử với sự việc đang xảy ra. Quan trọng hơn hết là với cách hành xử tu tập như thế Người Trí đã làm ngưng dòng nghiệp lực là không tạo thêm Nghiệp Nhân Bất Thiện đang trong hiện tại, để rồi phải chịu nhận quả không an vui trong thời vị lai.

** ***Ghi Nhớ***: Ba điều mà bạn cần nên làm trong việc tu tập:

- ❖ Làm việc của bạn. Vậy làm việc của bạn là làm những chi ? Là tư duy chân chánh, hay là có Chánh Tư Duy để hiểu đúng thấy đúng chân thật.
- ❖ Ở trong trú xứ của bạn. Trú xứ của bạn là ở trong sự ghi nhớ, hay Chánh Niệm và tỉnh giác. Ở trong sự tu tập.
- ❖ Đi trên con đường của bạn. Con đường của bạn là Bát Chánh Đạo gồm Giới thanh tịnh, Định kiên cố, và Trí Tuệ cao siêu.

Bát Chánh Đạo mà tám chi phần được chân thật đúng đắn thì có thể đi siêng suốt trong Tam Giới, là Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới.

Tứ Thánh Đế, hay Tứ Khổ Thánh Đế, đó là Sự Thật về Khổ, về Nguyên Nhân của Khổ, về Sự Diệt Khổ, và Con Đường để ngăn ngừa và dập tắt những nguyên nhân khởi sinh Khổ. Tứ Thánh Đế là bốn sự thật mà Bậc Thánh được chứng tri, và thoát khỏi mọi Khổ Đau, và chứng nghiệm Níp Bàn.

Ở đây xin chấm dứt phần Giới Thiệu Tứ Thánh Đế, cùng với bảng nêu trình bầy sơ lược Bốn Sự Thật Thánh Đế. Ngưỡng mong rằng qua Phần Tứ Thánh Đế của quyển Sưu Tập Pháp nầy, quý Thiện Nam, Thiện Nữ hữu duyên có khái niệm tóm lược về Tứ Thánh Đế, hay Tứ Khổ Thánh Đế.

Bảng Nêu 11 - Giản Lược Chi Phần Tứ Thánh Đế

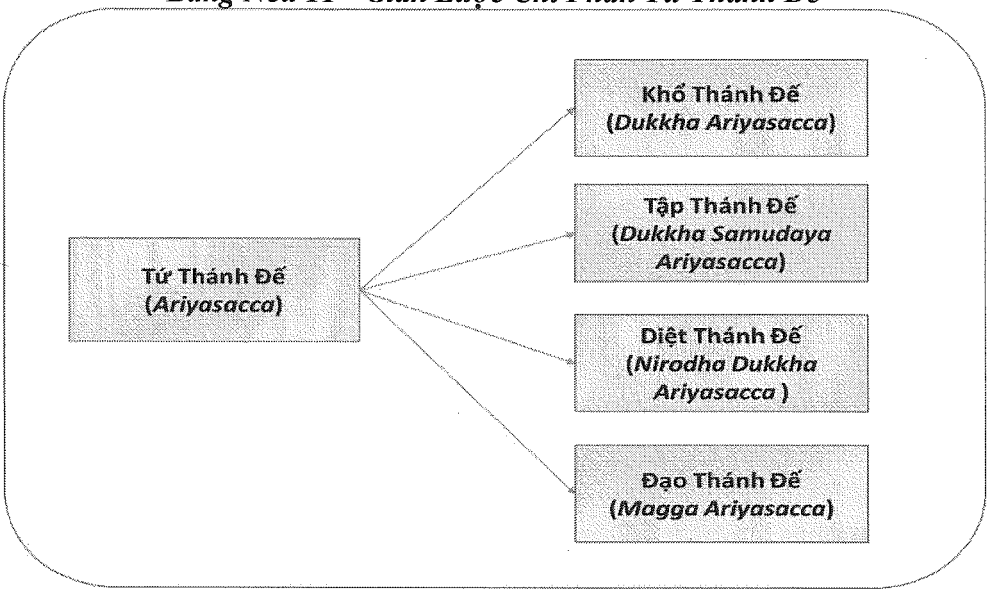

Bảng Nêu 12 – Chi Pháp Tứ Thánh Đế

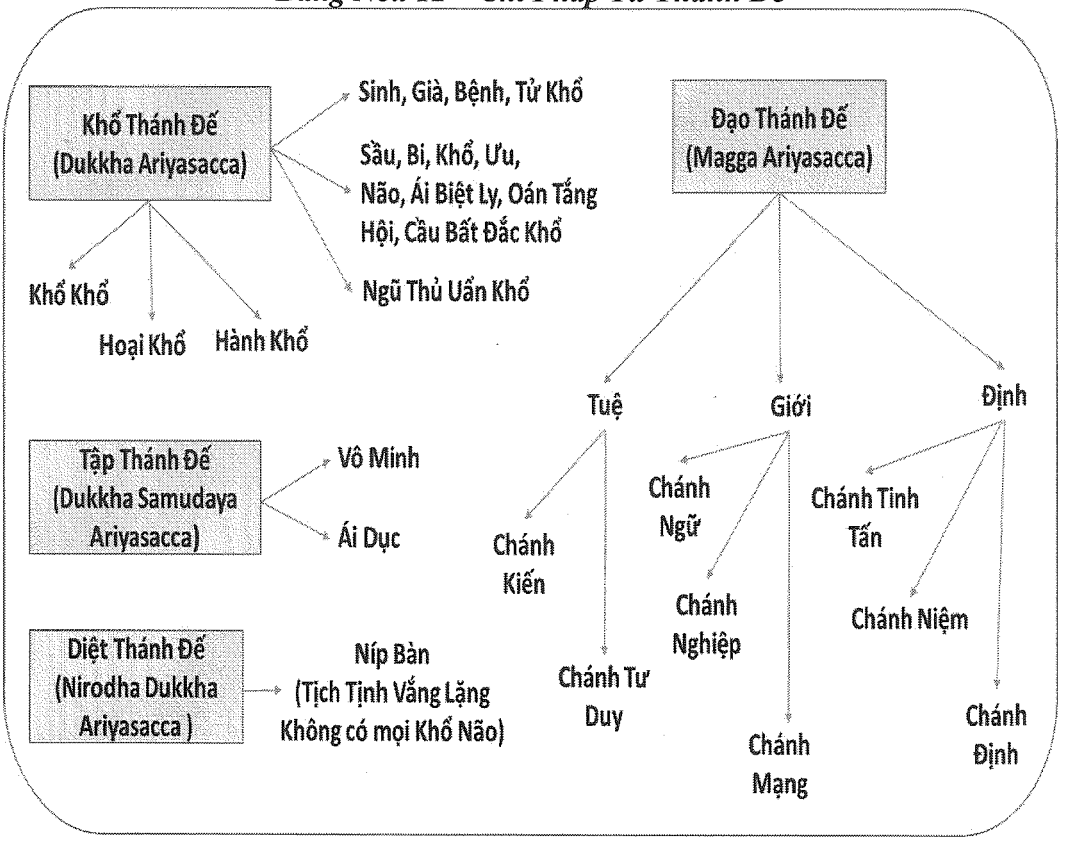

IV. TRÌNH BẦY PHÁP CHẾ ĐỊNH (PAÑÑATTIDHAMMA)

Phân Tích Nội Dung Của Tạng Vô Tỷ Pháp Thể Theo Danh Sắc Và Chế Định

1. "**Tattha rūpadhammā rūpakhandho ca cittacetasikasaṅkhātā cattāro arūpino khandhā nibbānañceti pañcavidhampi arūpanti ca nāmanti ca pavuccati**"- "Nơi đây, Sắc Pháp tức là Sắc Uẩn. Tâm và Tâm Sở vốn bao gồm Tứ Uẩn Vô Sắc, và Níp Bàn là năm thể loại Vô Sắc Pháp; và cũng được gọi là Danh."

Trong nội dung của Tạng Vô Tỷ Pháp, chỗ gọi là Sắc Pháp thì ấy cũng chính là Sắc Uẩn vậy. Tứ Danh Uẩn là Tâm, các Tâm Sở, và Níp Bàn; tập hợp cả năm thể loại nầy lại thì gọi là Vô Sắc cũng được, là Danh cũng được.

Trình Bầy Pháp Chế Định (**Paññatti**)

2. "**Tato avasesā paññatti, sā pana paññāpiyattā paññatti, paññāpanato paññattīti ca duvidhā hoti.**"- "Ngoài ra các Pháp còn lại được gọi là Chế Định, gồm có hai thể loại: Chế Định như cái chi được biết đến; và Chế Định làm cho được biết đến."

Còn ngoài nội dung Danh Sắc ấy ra thì gọi là Chế Định. Và Chế Định nầy được chia ra làm hai thể loại: đó là:

- Nghĩa Lý Chế Định (**Atthapaññatti**), vì làm thành Chế Định thích đáng cho được biết đến với từng mỗi trường hợp sai khác; và
- Thinh Danh Chế Định (**Saddanāmapaññatti**) vì làm thành Chế Định thích đáng cho được biết đến nội dung với từng mỗi trường hợp sai khác.

Trình Bầy Phân Loại Nghĩa Lý Chế Định (**Atthapaññatti**)

3. "**Kathaṃ**? "Như thế nào ? Có những từ ngữ như "đất", "núi", v.v. được gọi như vậy vì thể thức biến trạng của Tố Chất; những từ ngữ như "nhà", "xe cộ", v.v. được gọi như vậy vì thể thức kết hợp của các vật dụng; những từ ngữ như "người", "hữu tình", v.v. được gọi như vậy vì thể theo Ngũ Uẩn; những từ ngữ như "phương hướng", "thời gian", v.v. được gọi như vậy vì thể thức vận chuyển của mặt trăng, v.v.; những từ ngữ như "giếng nước", "hang động", v.v. được gọi như vậy vì thể thức bất xúc chạm; những từ ngữ như biến xứ tướng (đề mục hoàn tịnh) được gọi như vậy vì sự sai biệt của các phương cách tu tập, và vì đặc tướng sai biệt của các Đại Hiển. Tất cả các sự sai biệt như vậy, thể theo ý nghĩa cùng tột của Chân Đế, quả thật bất hiện hữu, tuy nhiên đã trở thành những đối tượng của Tâm dưới hình thức những hình bóng của sự vật. Những sự vật ấy được gọi là "Chế Định" vì người ta nghĩ tưởng đến, được nhận thức, được thấu hiểu, được

biểu lộ; và đã làm cho được hiểu biết vì lý do, vì nguyên nhân, vì đối với thể thức nầy, thể thức khác. Chế Định được gọi như vậy vì chúng được làm cho hiểu biết như vậy."

Phân Loại Cả Hai Pháp Chế Định Ấy Như Thế Nào ?

(1). Hình Thức Chế Định (**Saṇṭhānapaññatti**): Có mặt đất, núi đồi, v.v. và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "mặt đất", "núi đồi", v.v., là cũng do dựa vào những biến trạng hiện hành của Tứ Sắc Đại Hiển.

(2). Hiệp Thành Chế Định (**Samūhapaññatti**): Có nhà cửa, xe cộ, xe bò, v.v., và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "nhà cửa", "xe cộ", "xe bò", v.v., là cũng do dựa vào trạng thái tập hợp, hội tụ từ ở nơi các vật thể vào với nhau.

(3). Chúng Sinh Chế Định (**Satvāpaññatti**): Có người nam, nhân loại, v.v., và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "người nam", "nhân loại", v.v., là cũng do dựa vào cả Ngũ Uẩn.

(4). Phương Hướng Chế Định (**Disāpaññatti**): Có hướng Đông, v.v., là cũng do nương vào việc xoay theo quỹ đạo luân chuyển tuần hoàn của mặt trăng, mặt trời, các vị tinh tú, thể theo sự di chuyển vòng theo chiều kim đồng hồ chung quanh Tu Di Sơn.

(5). Thời Gian Chế Định (**Kālapaññatti**): Có buổi sáng, v.v., đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "hướng đông", "buổi sáng", v.v. là cũng do dựa vào việc xoay theo quỹ đạo, luân chuyển tuần hoàn theo chiều kim đồng hồ quanh Tu Di Sơn, của những tinh tú thiên thể, của mặt trời, mặt trăng.

(6). Hư Không Chế Định (**Ākāsapaññatti**): Có hố giếng, hang động, v.v., đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "hố giếng", "hang động", v.v., là cũng do dựa vào cả Tứ Sắc Đại Hiển không được tiếp xúc với nhau.

(7). Hình Tướng Chế Định (**Kasiṇapaññatti**) và Trẫm Triệu Chế Định (**Nimitta paññatti**): Có Chuẩn Bị Tướng (**Parikammanimitta**) v.v., đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "Chuẩn Bị Tướng", v.v., là cũng do dựa vào sự hiện hành một cách đặc biệt nương theo tuần tự từ ở nơi Tu Tập, có Chuẩn Bị Tướng, v.v.

Phân loại từ ở nơi Nghĩa Lý Chế Định, thì có Hình Thức Chế Định, v.v. như đã vừa đề cập đến đây, cho dù sẽ chẳng có hiện bầy thể theo Thực Tính Siêu Lý đi nữa, tuy nhiên:

(1). Đã trở thành đối tượng của Tâm và Tâm Sở dưới hình thức là hình bóng của Pháp Siêu Lý, có những Sắc Tứ Đại Hiển v.v.

(2). Đã trở thành Chế Định của tất cả các Bậc Hiền Trí cần phải nắm bắt giữ lấy cho việc nghiên cứu thẩm sát với những trường hợp sai khác. Bởi do nương vào các vật dụng ấy cũng có, dựa vào việc tỷ dụ so sánh cũng có, làm thành nguyên nhân, lý do để mà định đặt tên gọi cho được đúng đắn; và làm cho tất cả dân gian cũng được hiểu biết, cho được nói năng với nhau, cho được người khác hiểu biết; và chính vì thế, những thể loại danh từ "đất", "núi", "nhà", v.v. nầy đây mới gọi là Chế Định.

Bản chất của Pháp Chế Định v.v. như đã vừa đề cập ở tại đây, được gọi tên là Nghĩa Lý Chế Định; là vì làm thành Chế Định cho được biết đến nội dung một cách thích hợp bởi theo những trường hợp sai khác.

Trình Bầy Chỉ Duy Nhất Pháp Thinh Danh Chế Định Mà Đã Được Gọi Tên Thành Sáu Phân Loại.

4. "**Paññāpanato paññatti pana nāmanāma kammādināmena paridīpitā**"- "Vì chúng làm cho hiểu biết như vậy, nên được gọi là "Chế Định"; chúng được diễn tả theo hai thể loại: Danh hoặc do Danh làm ra, v.v." Bậc Hiền Trí nên trình bầy Thinh Danh Chế Định cho được hiểu biết nội dung với những trường hợp sai khác thể theo sáu phân loại tên gọi, có Danh, Định Danh, v.v., đó là:

(1). Danh Từ (**Nāma**): Tức là những tên gọi, có Thực Tính dẫn đến nội dung, tức là Nghĩa Lý Chế Định; và đã làm cho nội dung ấy dẫn đến bản thân mình; tức là những tên gọi với nhau.

(2). Định Danh (**Nāmakamma**): Tức là Danh Chế Định mà tất cả các bậc hiền nhân thông thái trong Thời Cổ Đại kêu gọi với nhau, chẳng hạn gọi là "mặt đất", "núi đồi", v.v.

(3). Biệt Tự (**Nāmadheyya**): Tức là Danh Chế Định mà tất cả các bậc hiền nhân thông thái trong Thời Cổ Đại định đặt tên gọi dùng cho đến mỗi ngày; chẳng hạn định đặt tên gọi là "mặt đất", "núi đồi", v.v.

(4). Từ Nguyên (**Nirutti**): Tức là Danh Chế Định mà tất cả các bậc hiền nhân thông thái nghĩ suy thẩm sát gọi tên các sự vật cho được hiện khởi lên.

(5). Mẫu Tự (**Byañjana**): Tức là Danh Chế Định có khả năng trình bầy nội dung là Nghĩa Lý Chế Định cho được hiện khởi lên.

(6). Thoại Thuyết (**Abhilāpa**): Tức là Danh Chế Định mà người ta nói chuyện với nhau, thường trực tiếp nhắm đến nội dung để cho cuộc trò chuyện được khởi lên.

"Thinh Danh Chế Định có sáu phân loại: Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Chế Định, Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định, Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định."

Pháp Thinh Danh Chế Định này có sáu phân loại, đó là:

(1). Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Chế Định).

(2). Bất Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Chế Định).

(3). Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānenaavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định).

(4). Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānenavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định).

(5). Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānenavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Danh Siêu Chế Định).

(6). Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānena avijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định).

Trình Bầy Việc Nêu Lên Thí Dụ Trong Sáu Phân Loại Pháp Thinh Danh Chế Định

"Nơi đây, khi dùng danh từ để chỉ những sự vật thật sự hiện hữu như "Sắc", "Thọ", v.v, như vậy gọi là Hiện Hữu Chế Định."

Trong sáu phân loại Thinh Danh Chế Định, khi nào tất cả các bậc Hiền Trí thường làm cho hiểu biết qua việc gọi tên "Sắc", "Thọ", v.v. hiện bầy hiện hữu với sự làm thành Siêu Lý, thì khi đó Thinh Danh Chế Định nầy được gọi là Hiện Hữu Chế Định.

"Khi dùng danh từ để chỉ những sự vật không thật sự hiện hữu như "mặt đất", "núi đồi", v.v. như vậy gọi là Bất Hiện Hữu Chế Định."

Khi nào tất cả các bậc Hiền Trí thường làm cho hiểu biết qua việc gọi tên "mặt đất", "núi đồi", v.v. không có hiện bầy sự làm thành Siêu Lý, thì khi đó Thinh Danh Chế Định nầy được gọi là Bất Hiện Hữu Chế Định.

"Các Chế Định còn lại cần phải hiểu biết bằng cách tuần tự phối hợp cả hai, tỷ dụ như "bậc đã chứng đắc Lục Thắng Trí", "tiếng nói của người nữ", "Nhãn Thức", "Hoàng Tử", v.v.

Tất cả các bậc Học Giả nên hiểu biết bốn Thinh Danh Chế Định còn lại bằng cách tuần tự phối hợp với cả hai phân loại nội dung, đó là: Hiện Hữu Chế Định và Bất Hiện Hữu Chế Định; chẳng hạn như "Bậc đã chứng đắc Lục Thắng Trí", "âm thinh nữ nhân", "Nhãn Thức nương nhờ Nhãn Vật sinh", "con trai của vị vua", v.v.

Kệ Ngôn Trình Bầy Việc Hiểu Biết Về Cả Hai:
Thinh Danh Chế Định Và Nghĩa Lý Chế Định, Và Nguyên Nhân Tiên Khởi Làm Cho Thinh Danh Chế Định Được Hiện Khởi

9. **"Vacīghosānusārena Sotaviññāṇavīthiyā**
Pavattānantaruppanna Manodvārassa gocarā.
Atthā yassānusārena Viññāyanti tato paraṃ
Sāyaṃ paññatti viññeyyā Lokasaṅketanimmitā."

"Khi một tiếng nói được phát lên, thì các Lộ Trình của Nhĩ Thức được khởi sinh lên cho mỗi âm thanh, và từ đó cũng khởi lên các Chế Định xuyên qua Lộ Ý Môn, và nhờ đó các ý nghĩa được nhận biết. Những Chế Định ấy phải được hiểu biết, là theo quan điểm của Thế Tục."

Tất cả mọi người đã được hiểu biết đến Nghĩa Lý Chế Định, tức là từng các sự vật, những sự kiện do bởi hiện hành nương theo Thinh Danh Chế Định ở phía đàng sau Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng (**Nāmaggahaṇavithī**). Thinh Danh Chế Định đã là Cảnh, là đối tượng của Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng sinh khởi trong sự tuần tự từ ở nơi Lộ Trình Nhĩ Môn (**Sotadvāravithī**), và Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ (**Atītaggahaṇavithī**), Lộ Trình Thu Dung Tập Thành (**Samūhaggaṇavithī**) đã sinh khởi hiện hành nương theo tiếng nói ấy. Tất cả các Học Giả cần phải thấu hiểu Thinh Danh Chế Định ấy là của các Bậc Triết Giả, thường đã được định đặt thuận hợp theo thành ngữ của dân gian mỗi lần một ít, từng tí một.

Giải Thích Trong Phần Pāli Trình Bầy Việc Phân Tích Thể Theo Tuần Tự Về Danh Sắc Và Chế Định.

Khi đã kết thúc việc trình bầy về Phương Pháp Liên Quan Tương Sinh và Phương Pháp Phát Thú xong rồi, thì cũng là việc thích hợp để sẽ cho phần Tổng Hợp Phân Tích Duyên Hệ được kết thúc một cách viên mãn. Tuy nhiên, Ngài Giáo Thọ Anuruddha cũng vẫn còn tiếp tục trình bầy thêm nữa ở trong phần Pāli chỗ nói rằng: "Tattha rūpadhammā rūpakhandho ca cittacetasikasaṅkhātā cattāro arūpino khandhā nibbānañceti pañcavidhampi arūpanti ca nāmanti ca pavuccati"- "Nơi đây, Sắc Pháp tức là Sắc Uẩn. Tâm và Tâm Sở vốn bao gồm Tứ Uẩn Vô Sắc, và Níp Bàn là năm thể loại Vô Sắc Pháp; và cũng được gọi là Danh" cho đến kệ ngôn chỗ nói rằng:

"Vacīghosānusārena Sotaviññāṇavīthiyā
Pavattānantaruppanna Manodvārassa gocarā.
Atthā yassānusārena Viññāyanti tato paraṃ
Sāyaṃ paññatti viññeyyā Lokasaṅketanimmitā."

"Khi một tiếng nói được phát lên, thì các Lộ Trình của Nhĩ Thức được khởi sinh lên cho mỗi âm thanh, và từ đó cũng khởi lên các Chế Định xuyên qua Lộ Ý Môn, và nhờ đó các ý nghĩa được nhận biết. Những Chế Định ấy phải được hiểu biết, là theo quan điểm của Thế Tục." Tất cả sự việc nầy cũng vì trong kệ ngôn thứ hai sau cùng đã có trình bầy rằng: "**Paññatti nāmarūpānaṃ vasena tividhā ṭhitā**" được dịch nghĩa là: "Pháp được gọi tên là 24 Duyên, một khi đề cập thể theo Chi Pháp thì đích thị chính là Chế Định, Danh và Sắc." Chính với lý do nầy, Ngài Giáo Thọ Anuruddha mới cần phải trình bầy tiếp theo nhằm để phân tích những thể loại Danh Sắc ấy cho được thấu hiểu rõ ràng.

+ Phần Pāli ở điều thứ nhất:

Trong phần Pāli ở điều nầy đã có trình bầy đến Danh và Sắc cho được biết rằng: Sắc có một thể loại duy nhất, tức là Sắc Uẩn. Danh thì có năm thể loại, tức là Thọ Uẩn, Hành Uẩn, Tưởng Uẩn, Thức Uẩn thuộc bên phía Pháp Hữu Vi; và Níp Bàn thuộc bên phía Pháp Vô Vi, vả lại những thể loại Danh Pháp nầy sẽ gọi là Vô Sắc cũng được.

+ Phần Pāli ở điều thứ hai:

Trong phần Pāli ở điều nầy đã có trình bầy đến Pháp ngoài cả hai Danh và Sắc đấy ra, đã được gọi tên là Chế Định. Và Pháp Chế Định nầy, khi đề cập thể

theo phân loại thì có được hai Phân Loại lớn, ấy là: Nghĩa Lý Chế Định và Thinh Danh Chế Định.

Từ ngữ Chế Định có ý nghĩa là "với thể loại có nội dung như các sự vật, những sự kiện thích đáng để cho được hiểu biết, thì được gọi là Nghĩa Lý Chế Định." Như trình bầy câu Chú Giải nói rằng:

"**Paññāpiyattā = Paññatti**"- "Nội dung như các sự vật, những sự kiện v.v. thích đáng để cho được hiểu biết, thì gọi tên là Chế Định."

Hoặc một phần khác nữa:

"**Pakārena ñāpīyatīti = Paññatti**"- "Những sự vật, các sự kiện được gọi tên là Chế Định thích đáng để cho được hiểu biết bởi theo những trường hợp sai khác, ấy chính là Nghĩa Lý Chế Định."

"**Paññāpanato = Paññatti**"- "Những tiếng nói được gọi tên là Chế Định cũng vì đã làm cho hiểu biết đến nội dung các sự vật, những sự kiện; vả lại có được Thực Tính Siêu Lý."

"**Pakārena ñāpetīti = Paññatti**"- "Âm thanh là tiếng nói thường làm cho hiểu biết nội dung; là các sự vật, những sự kiện và có được Thực Tính Siêu Lý với mọi trường hợp sai khác; bởi do thế mới gọi tên là Chế Định." Tức là Thinh Danh Chế Định.

Câu Chú Giải như đã vừa đề cập đến đây, trình bầy cho được thấy rằng Pháp được gọi tên là Siêu Lý thì chỉ có trạng thái Thực Tính của chính mình mà thôi; và ngoài Pháp ấy ra rồi, thì hết tất cả đều là Chế Định. Sẽ nói là "Pháp có Thực Tính hiểu biết được Cảnh, thì ấy chính là Tâm Siêu Lý". Tuy nhiên chỗ nói rằng: "**Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārika** v.v." (Câu hành Hỷ Thọ, Tương Ưng Kiến Vô Dẫn, v.v.) ấy chẳng phải là cái Tâm Siêu Lý, chỉ là tên gọi của Tâm mà thôi, và như thế gọi là Thinh Danh Chế Định.

Những thể loại Pháp có Thực Tính tiếp xúc Cảnh, thụ hưởng Cảnh, tưởng nhớ Cảnh, v.v. nầy đây, chính là cái Tâm Sở Xúc, Tâm Sở Thọ, Tâm Sở Tưởng, v.v. Tuy nhiên chỗ nói rằng "Xúc", "Thọ", v.v. ấy chẳng phải là cái Tâm Sở Xúc, Tâm Sở Thọ, v.v. chỉ là tên gọi của Tâm Sở Xúc, Tâm Sở Thọ, v.v. mà thôi, và như thế gọi là Thinh Danh Chế Định.

Những thể loại Pháp có Thực Tính cứng mạnh và mềm yếu, hoặc Thực Tính tan chảy và quến tụ, Thực Tính nóng và lạnh, Thực Tính căng phồng và lay động, v.v. nầy đây, chính là Địa Tố Chất, Thủy, Hỏa, Phong, v.v., là thuộc Sắc Siêu Lý. Tuy nhiên chỗ nói rằng "Địa", "Thủy", "Hỏa", "Phong" v.v., chỉ là tên gọi của Địa, Thủy, Hỏa, Phong Tố Chất mà thôi, và như thế gọi là Thinh Danh

Chế Định. Pháp có Thực Tính tĩnh lặng tợ như chấm dứt khỏi Phiền Não và Ngũ Uẩn Danh Sắc đây, ấy chính là Níp Bàn Siêu Lý. Tuy nhiên chỗ nói rằng "Níp Bàn", hoặc "trường sinh", "bất tử", v.v. cũng chẳng phải là cái Níp Bàn Siêu Lý, chỉ là tên gọi của Níp Bàn Siêu Lý, và như thế gọi là Thinh Danh Chế Định.

Tiếp theo đây sẽ nêu lên một sự vật để trình bầy cho được nhận thấy đến Thực Tính Siêu Lý và Chế Định nhằm để làm thành kiểu mẫu điển hình. Chẳng hạn như tấm bảng đen, khi gọi tên là "tấm bảng đen" ấy là Thinh Danh Chế Định. Sắc thái hình dạng có bốn cạnh, rộng, dài, v.v. đã làm cho chúng ta nhận biết được rằng ấy là một tấm bảng đen; ấy là Nghĩa Lý Chế Định có bốn chỗ hiện bầy cho được trông thấy. Vả lại khi lấy tay cầm nắm thì sẽ có cảm giác cứng và lạnh. Nếu lấy ngửi xem thì sẽ cảm thọ là có mùi nước sơn v.v. Màu sắc, cứng, lạnh, mùi hơi, v.v. những thể loại nầy là thuộc của Sắc Siêu Lý.

Còn trong vật hữu sinh mạng, chẳng hạn như con rắn, chỗ gọi tên là "con rắn" là Thinh Danh Chế Định. Sắc thân của rắn có thân hình dài và tròn, v.v. là Nghĩa Lý Chế Định. Màu sắc của rắn đã làm cho nhận thấy được. Nếu rắn ấy phát ra âm thanh hù dọa thì Ta cũng nghe được âm thanh ấy. Nếu chụp vào thân rắn thì sẽ có cảm giác mềm lạnh. Rắn ấy cũng có việc trông thấy đủ mọi thứ, cũng được lắng nghe các âm thanh. Nếu bị người ta đánh đập thì cũng có cảm giác đau đớn, có sự sợ hãi, sự tức giận. Màu sắc, âm thanh, mềm lạnh, v.v. những thể loại nầy là thuộc Sắc Siêu Lý. Việc trông thấy, việc được lắng nghe, sự cảm giác đau đớn, sự sợ hãi, sự tức giận của rắn, v.v. những thể loại nầy là thuộc Tâm và Tâm Sở Siêu Lý.

Tóm lại; những tên gọi, các thực tính, và những tiếng nói, ấy là Thinh Danh Chế Định. Những sự vật, các sự kiện, ấy là Nghĩa Lý Chế Định. Trạng thái Thực Tính của tên gọi hữu quan với Danh Sắc; và trạng thái Thực Tính hiện hữu ở trong những sự vật, ấy là Siêu Lý.

+ Phần Pāli ở điều thứ ba:

Trong phần Pāli ở điều nầy đã có trình bầy đến bẩy phân loại theo giản lược và 17 phân loại theo mãn túc của Nghĩa Lý Chế Định; đó là:

I (1). Hình Thức Chế Định (**Saṇṭhānapaññatti**): Tức là "nền mặt đất", "núi đồi", "sông nước", "đại dương", "cây cối", v.v., gọi tên hết cả thẩy những thể loại nầy là cũng bởi do:

- Nhương vào sự hiện hành của tám Sắc Bất Giản Biệt (Avinibhogarūpa) sinh khởi liên tục thành một dãy không gián đoạn.

- Có đặc tính trạng thái khác biệt nhau, chẳng hạn như nếu sự hiện hành của Sắc Bất Giản Biệt cùng tựu hội lại chung với nhau thành một khối, một đống, và có trạng thái dính liền nhau thành một dãy dài xuyên suốt thì giả định gọi là "nền mặt đất". Nếu như sự hiện hành của Sắc Bất Giản Biệt ấy có trạng thái dính liền và chồng chất cao lên thì giả định gọi là "núi đồi". Nếu như sự hiện hành của Sắc Bất Giản Biệt ấy có Thủy Tố Chất làm trưởng trội và có trạng thái chuyển động, có khả năng di dịch đi được, thì giả định gọi là "sông nước", "đại dương". Nếu như sự hiện hành của Sắc Bất Giản Biệt có trạng thái thành thân cao thẳng lên và có cành nhánh, cuống lá chĩa ra, thì giả định gọi là "cây cối".

Tuy nhiên trong chỗ nầy, Ngài Giáo Thọ Anuruddha đã đặc biệt chỉ nêu lên Tứ Sắc Đại Hiển mà thôi; còn bốn Sắc còn lại thì đã không được đề cập đến. Tất cả đây, là cũng do bởi trong tất cả những Sắc Pháp đấy, thì Tứ Sắc Đại Hiển làm trưởng trội và làm chỗ nương nhờ của các Sắc khác; chính vì thế, Ngài Giáo Thọ Anuruddha mới đặc biệt chỉ có trình bầy Sắc làm thành trưởng trội mà thôi. Vả lại Hình Thức Chế Định nầy đây, cũng có một vài Ngài Giáo Thọ gọi là Hiệp Thành Chế Định.

+ Câu Chú Giải trình bầy đến Hình Thức Chế Định:

"**Vividhaṃ parisamantato namanaṃ = Vipariṇāmo**"- "Gọi tên sự hiện hữu một cách tuần hoàn với mọi trường hợp sai khác, ấy là Biến Hóa."

"**Bhūtānaṃ vipariṇāmo = Bhūtavipariṇāmo**"- "Gọi tên sự hiện hữu một cách tuần hoàn với mọi trường hợp sai khác của Sắc Đại Hiển, ấy là Đại Hiển Biến Hóa."

"**Bhūtavipariṇāmo ca so ākāro cāti = Bhūtavipariṇāmākāro**"- "Đích thị chính sự hiện hữu một cách tuần hoàn với mọi trường hợp sai khác của Sắc Đại Hiển ấy, và đã hình thành đặc tính trạng thái hiện hành, mới được gọi tên là Hành Trạng Đại Hiển Biến Hóa."

II (2). Hiệp Thành Chế Định (**Samūhapaññatti**): Tức là "căn nhà", "chiếc xe", "xe bò", và "thôn làng", "cái lu", "hàng vải", v.v. Việc định đặt tên gọi với những thể loại như là "căn nhà", "chiếc xe", v.v. là cũng do bởi trạng thái tập hợp từ những vật thể vào với nhau; như có cây gỗ, sắt thép, gạch ngói, đinh kẽm, v.v. đã được kết hợp lại hình thành những sắc tướng hình dạng, và cho sử dụng làm thành các điều hữu ích. Nếu như các vật thể đã được kết hợp vào với nhau cho việc sử dụng hữu ích trong việc nương trú, thì được giả định gọi là "căn nhà". Nếu như các vật thể đã được kết hợp vào với nhau cho việc sử dụng hữu ích trong

việc hành trình viễn du, thì được giả định gọi là "chiếc xe". Nếu như nhiều căn nhà cùng hội tụ vào với nhau hình thành một quần thể, thì được giả định gọi là "thôn làng". Nếu như lấy đất kết hợp vào nhau, rồi nặn cho làm thành dụng cụ trong việc để chứa đựng nước, thì được giả định gọi là "cái lu". Nếu lấy tơ sợi kết hợp vào nhau, rồi cho dệt làm thành hàng vải, thì được giả định gọi là "mảnh vải", v.v.

Và Hiệp Thành Chế Định nầy đây, cũng có một vài Ngài Giáo Thọ gọi là Hình Thức Chế Định.

+ Câu Chú Giải trình bầy đến Hiệp Thành Chế Định:

"**Sambhārānaṃ sanniveso = Sambhārasanniveso**"- "Gọi tên sự kết tập vào với nhau của các vật thể, có cây gỗ, v.v, ấy là Kết Tập Vật Thể."

"**Sambhārasanniveso ca so ākāro cāti = Sambhārasannivesākāro**"- "Đích thị chính sự kết tập vào với nhau của các vật thể, có cây gỗ, v.v. và đã hình thành đặc tính trạng thái hiện hành, mới được gọi tên là Hành Trạng Kết Tập Vật Thể."

III (3) Chúng Sinh Chế Định (**Satvāpaññatti**): Tức là "người nữ", "người nam"," nhân loại", "bản ngã", "sinh mệnh", v.v. Việc định đặt tên gọi với những thể loại như là "người nam", "người nữ", v.v., là cũng do nương vào sự hiện hành của Ngũ Uẩn gồm có Sắc Thân, Thọ, Tưởng, Hành và Thức với đủ mọi trường hợp sai khác; do đó mới được giả định gọi là "người nam", "người nữ", "bản ngã", "sinh mệnh," v.v.

IV. (4) Phương Hướng Chế Định (**Disāpaññatti**): Tức là hướng Đông, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Nam, v.v. Việc định đặt tên gọi với những thể loại như là "hướng Đông", v.v., là cũng do nương vào việc xoay theo quỹ đạo luân chuyển tuần hoàn của mặt trăng, mặt trời, các vị tinh tú, thể theo sự di chuyển vòng theo chiều kim đồng hồ chung quanh Tu Di Sơn. Có nghĩa là nếu như mặt trời bắt đầu hiện khởi trong lộ trình của phương hướng nào thì Nhân Loại sống ở trong Bộ Châu ấy giả định gọi hướng ấy là "Đông Phương" (**Puratthimadisa**) tức là hướng Đông. Nếu như mặt trời xoay theo quỹ đạo lặn khuất xuống trong lộ trình của phương hướng nào thì Nhân Loại sống ở trong Bộ Châu ấy giả định gọi hướng ấy là "Tây Phương" (**Pacchimadisa**) tức là hướng Tây. Nếu như người ở trong Bộ Châu ấy đã quay trực diện về hướng Đông, thì phương hướng ở trên thuộc bên phía tay trái của người ấy và giả định gọi hướng ấy là Bắc Phương (**Uttaradisa**) tức là hướng Bắc. Phương hướng trực thẳng bên phía tay phải của

người ấy thì cũng giả định gọi là Nam Phương (**Dakkhiṇadisa**) tức là hướng Nam, chẳng hạn như vầy.

Còn (5) Thời Gian Chế Định (**Kālapaññatti**): Tức là "ban sáng", "giữa trưa", "ban chiều", "nửa đêm"; những thể loại nầy cũng tương tự như nhau, có nghĩa là cũng do nương vào việc xoay theo quỹ đạo luân chuyển tuần hoàn của mặt trời, mặt trăng, v.v. Chẳng hạn như trong thời gian mặt trời bắt đầu hiện khởi lên nhưng vẫn chưa đến ngay chính giữa, thì thời gian ấy giả định gọi là Ngọ Tiền (**Pubbaṇha**) tức là ban sáng. Khi mặt trời xoay theo quỹ đạo đi đến ngay chính giữa rồi, thì thời gian ấy giả định gọi là Ngọ Trung (**Majjhaṇha**) tức là giữa trưa. Khi mặt trời xoay theo quỹ đạo rời khỏi chính giữa đi dần cho đến sẽ lặn khuất, thì thời gian ấy giả định gọi là Ngọ Hậu (**Aparaṇha**) tức là ban chiều. Khi mặt trời xoay theo quỹ đạo đã khuất khỏi tầm mắt rồi, thì thời gian ấy giả định gọi là Vãn Gian (**Ratti**) tức là khoảng nửa đêm.

+ Trong câu nói rằng "**Disākālādikā**" mà đã dịch nghĩa là Phương Hướng Chế Định (**Disāpaññatti**), Thời Gian Chế Định (**Kālapaññatti**) v.v. đấy, cũng có nghĩa là vẫn còn có thêm các thể loại Chế Định khác nữa, đó là:

(6) Quý Tiết Chế Định (**Utupaññatti**): Tức là Đông Tiết (**Hemantautu**) mùa đông, Hạ Tiết (**Gimhantautu**) mùa hè, Vũ Tiết (**Vassantautu**) mùa mưa.

(7) Nguyệt Phận Chế Định (**Māsapaññatti**): Tức là Đệ Tứ Nguyệt (**Citto**) tháng Tư (dương lịch), Đệ Ngũ Nguyệt (**Vesākho**) tháng Năm (dương lịch), Đệ Lục Nguyệt (**Jeṭṭho**) tháng Sáu (dương lịch), Đệ Thất Nguyệt (**Āsāḷaho**) tháng Bảy (dương lịch), Đệ Bát Nguyệt (**Sāvaṇo**) tháng Tám (dương lịch), Đệ Cửu Nguyệt (**Poṭṭhapādo**) tháng Chín (dương lịch), Đệ Thập Nguyệt (**Assayujo**) tháng Mười (dương lịch), Đệ Thập Nhất Nguyệt (**Kattiko**) tháng Mười Một (dương lịch), Lạp Nguyệt (**Māgasiro**) tháng Chạp (dương lịch), Nguyên Nguyệt (**Phusso**) tháng Giêng (dương lịch), Đệ Nhị Nguyệt (**Māgho**) tháng Hai (dương lịch), Đệ Tam Nguyệt (**Phagguṇo**) tháng Ba (dương lịch).

(8) Niên Lịch Chế Định (**Saṁvaccharapaññatti**): Tức là năm Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

(9) Nhật Lịch Chế Định (**Vārapaññatti**): Tức là Nhật Diệu (**Suriyavāra**) ngày Chủ Nhật (ngày thứ nhất trong tuần), Nguyệt Diệu (**Candavāra**) ngày Thứ Hai (trong tuần), Hỏa Diệu (**Bhummavāra**) ngày Thứ Ba (trong tuần), Thủy Diệu (**Budhavāra**) ngày Thứ Tư (trong tuần), Mộc Diệu (**Guruvāra**) ngày Thứ Năm (trong tuần), Kim Diệu (**Sukkavāra**) ngày Thứ Sáu (trong tuần), Thổ Diệu (**Sorīvara**) ngày Thứ Bẩy (trong tuần).

V. (10) Hư Không Chế Định (**Ākāsapaññatti**): Tức là hố giếng nước, hang động, địa đạo, lỗ trũng, lỗ hổng, hốc hang, v.v. Việc định đặt tên gọi những thể loại như là "giếng nước", "hang động" v.v. là cũng do nương vào trạng thái của tám Sắc Bất Giản Biệt (**Avinibhogarūpa**) không có được tiếp xúc với nhau. Có nghĩa là một cạnh mé mặt đất, đá, cây với một cạnh mé khác không có được dính liền với nhau, có lỗ trũng xen ở giữa; và đích thị chính lỗ trũng nầy được gọi tên là Hư Không Chế Định.

VI. (11) Hình Tướng Chế Định (Kasiṇapaññatti): Tức là "Địa Biến Xứ" (Pathavìkasiṇa), "Thủy Biến Xứ" (Āpokasiṇa), v.v. Việc gọi những thể loại như "Địa Biến Xứ" v.v. là cũng bởi do nương vào sự hiện hành Cảnh Tướng (Nimittaārammaṇa) của tám Sắc Bất Giản Biệt.

(12) Trẫm Triệu Chế Định (Nimittapaññatti): Tức là Chuẩn Bị Tướng (Parikammanimitta), Cận Tướng (Uggahanimitta), Quang Tướng (Paṭibhāga nimitta). Việc gọi tên cả Tam Tướng nầy đây, là cũng bởi do nương vào sự hiện hành có trạng thái đặc biệt của việc tiến hóa Tu Tập.

+ Trong câu nói rằng "**Evamādippabhedā**" được dịch nghĩa là "Phân loại từ ở nơi Nghĩa Lý Chế Định", có Hình Thức Chế Định, v.v. Có nghĩa là Nghĩa Lý Chế Định như đã vừa đề cập ở tại đây vẫn chưa có hết, vẫn còn hiện hữu thêm rất nhiều thể loại khác nữa, chẳng hạn như (13) Vô Hữu Chế Định (**Natthibhāvapaññatti**), (14) Sổ Tức Chế Định (**Ānāpānapaññatti**), (15) Bất Tịnh Chế Định (**Asubhapaññatti**), (16) Chấp Thủ Chế Định (**Upādānapaññatti**), là những Pháp Chế Định đã nương nhờ vào Pháp Siêu Lý. Việc trình bầy đặt để ở trong bộ Chú Giải Nhân Chế Định (**Puggalapaññatti Atthakathā**) thì (17) Tỷ Giảo Chế Định (**Upanidhāpaññatti**) là Chế Định trong việc so sánh, chẳng hạn như nói rằng "thứ nhất", "thứ nhì", "thứ ba", hoặc "dài", "ngắn", "lớn", "nhỏ", v.v.

Những Pháp Chế Định như đã vừa đề cập đến đây, một khi đã thẩm sát đến Thực Tính thì ắt hẳn là không có; chẳng hạn như chỗ gọi là "mảnh đất" thì tất cả mọi người thường được hiểu với nhau rằng trạng thái của đất ấy là "một miếng", là "một mảnh" và chính vì vậy mới gọi với nhau là "mảnh đất". Tuy nhiên sự thật thì không có "mảnh đất", mà chỉ có Bọn Tổng Hợp Sắc Pháp (**Rūpakalāpa**) hoặc gọi là Nguyên Tố Sắc Pháp (**Rūpaparamāṇū**) đã tập hợp vào nhau mà thôi. Còn Nghĩa Lý Chế Định hữu quan với Hữu Tình Nhân Loại thì chỉ có Nguyên Tố Sắc Pháp và Tâm Tâm Sở mà thôi. Thế nhưng những thể loại Pháp Nghĩa Lý Chế Định nầy đây, hiện bầy cho Tâm và Tâm Sở có được liễu tri, cũng chính là bởi do

nương vào việc bảo chứng của Thực Tính Siêu Lý. Bởi do thế, tất cả các bậc Hiền Triết một khi sẽ định danh cho các sự vật ở trong thế gian nầy, thì cũng cần phải nương vào việc nghiên cứu thẩm sát trạng thái đặc tính của từng mỗi sự vật ấy, hoặc sẽ nương vào việc so sánh tỷ giảo giữa các sự vật ấy với nhau, cho làm thành cơ sở, và việc ấy được gọi là Chuyển Hình Tướng (**Pavattanimitta**) của Nghĩa Lý Chế Định. Thế rồi mới định đặt tên gọi cho các sự vật ấy lên, và những tên gọi đã được định danh lên rồi đấy, cũng chính là việc định danh một cách đúng đắn; bởi do thế, tất cả mọi con người mới hiểu biết được, gọi tên với nhau được, làm cho người khác hiểu biết được suốt trọn từng mỗi ngày.

Kết Thúc Việc Giải Thích Trong Nghĩa Lý Chế Định

Giải Thích Trong Thinh Danh Chế Định

+ Phần Pāḷi ở điều thứ tư:

Trong phần Pāḷi ở điều nầy đã trình bầy cho được biết đến duy nhất chỉ một Thinh Danh Chế Định mà đã có đến sáu thể loại tên gọi, có Danh Từ, Định Danh, v.v., chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Cõi Giới" (**Bhūmi**) tức là "đất đai lãnh thổ" đây đã có được sáu thể loại tên gọi; ấy là Danh Từ, Định Danh, Biệt Tự, Từ Nguyên, Mẫu Tự, và Thoại Thuyết.

Trình Bầy Nguyên Nhân Duy Nhất Chỉ Một Thinh Danh Chế Định Có Được Sáu Thể Loại Tên Gọi.

1. Việc gọi tên là Danh Từ (**Nāma**) có ý nghĩa là "có Thực Tính dẫn đến nội dung, tức là Nghĩa Lý Chế Định; và đã làm cho nội dung ấy dẫn đến bản thân mình; tức là những tên gọi với nhau."

"Có Thực Tính dẫn đến nội dung", chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Cõi Giới" (**Bhūmi**) hoặc "đất đai lãnh thổ" đây thì thường có khả năng làm cho người nghe hoặc người đọc (**Suṇantapuggala** – Thính Giả) hiểu biết được nội dung Thực Tính đất đai lãnh thổ đấy. Vì lẽ từ ngữ nói rằng "Cõi Giới" hoặc "Đất đai lãnh thổ" thường luôn dắt dẫn vào trong sự việc sẽ biểu thị sắc thái hình dạng của bản thân mình cho được hiện bầy. Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Attham namatīti = Nāmaṃ**"- "Pháp nào thường có Thực Tính dẫn đến nội dung, chính vì thế Pháp ấy mới được gọi tên là Danh Từ."

"Làm cho nội dung ấy dẫn đến bản thân mình", chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Cõi Giới" hoặc "đất đai lãnh thổ" đây thì thường có khả năng làm cho người sẽ nói hoặc người sẽ viết ra (**Vadantapuggala** – Thuyết Giả) biết đến nội dung ấy

là Thực Tính của "đất đai lãnh thổ" trước gọi mới gọi được là "Cõi Giới" hoặc "đất đai lãnh thổ". Vì lẽ từ ngữ nói rằng "Cõi Giới" hoặc "đất đai lãnh thổ" thì thường làm cho nội dung ấy dẫn đến bản thân mình. Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Attani atthaṃ nāmetīti = Nāmaṃ**"- "Pháp nào thường làm cho nội dung dẫn đến bản thân mình, bởi do thế Pháp ấy mới gọi tên là Danh Từ."

2. Việc gọi tên là Định Danh (**Nāmkamma**) có ý nghĩa là từ ngữ "Cõi Giới" hoặc "đất đai lãnh thổ," đấy là từ ngữ mà tất cả các Bậc Hiền Triết ở trong Thời Kỳ Cổ Đại đã kêu gọi, nói năng với nhau rồi. Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Kattabbanti = Kammaṃ**"- "**Nāmeva kammaṃ = Nāmakammaṃ**"- "Sự vật mà tất cả các Bậc Hiền Triết kêu gọi, nói năng với nhau; bởi do thế sự vật ấy mới được gọi tên là Việc Làm." - "Chính vì gọi tên các sự vật ấy làm thành tên gọi mà tất cả các Bậc Hiền Triết đã kêu gọi, nói năng với nhau; bởi do thế tên gọi các sự vật ấy mới được gọi tên là Định Danh."

3. Việc gọi tên là Biệt Tự (**Nāmadheyya**) có ý nghĩa là từ ngữ "Cõi Giới" hoặc "đất đai lãnh thổ," đấy là từ ngữ mà tất cả các Bậc Hiền Triết ở trong Thời Kỳ Cổ Đại đã giả định đặt tên rồi. Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Dhīyati thapīyatīti = Dheyyaṃ**"- "**Nāmeva dheyyaṃ = Nāmadheyyaṃ**"- "Từ ngữ nào mà tất cả các Bậc Hiền Triết đã định danh rồi; bởi do thế từ ngữ ấy được gọi tên là Biệt Tự." - "Chính vì gọi tên các sự vật ấy làm thành tên gọi mà tất cả các Bậc Hiền Triết đã có định đặt lên; bởi do thế tên gọi các sự vật ấy mới được gọi tên là Biệt Tự."

4. Việc gọi tên là Từ Nguyên (**Nirutti**) có ý nghĩa là từ ngữ "Cõi Giới" hoặc "đất đai lãnh thổ", đấy là từ ngữ mà tất cả các Bậc Hiền Triết đã có nghĩ tưởng đến và đã có thẩm sát rồi mới định danh lên những thể loại tên gọi nầy cho hiện bầy như thế nào. Cũng tương tự với Tam Tạng, trong khoảng giữa thời gian mà Bậc Chánh Đẳng Giác vẫn chưa có đản sinh lên ở trong Thế Gian đấy, thì Tam Tạng cũng vẫn không có cơ hội để hiện khởi lên được. Tiếp đến khi Bậc Chánh Đẳng Giác đã đản sinh lên rồi, thì Tam Tạng mới hiện khởi lên được như thế ấy. Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Uccateti = Utti**"- "**Nīharitvā utti = Nirutti**"- "Từ ngữ nào thích hợp nói lên; bởi do thế từ ngữ ấy mới được gọi tên là Nói Năng." - "Từ ngữ nào thích hợp nói năng, và đã làm cho được hiện bầy ra; bởi do thế từ ngữ ấy mới được gọi tên là Từ Nguyên."

5. Việc gọi tên là Mẫu Tự (**Byañjana**) có ý nghĩa là từ ngữ "Cõi Giới" hoặc "đất đai lãnh thổ" có khả năng biểu thị nội dung cho được hiện khởi lên. Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Atthaṃ byañjayati pakāsetīti = Byañjana**"-

"Từ ngữ nào thường có khả năng biểu thị nội dung cho được hiện khởi lên; bởi do thế từ ngữ ấy mới được gọi tên là Mẫu Tự."

6. Việc gọi tên là Thoại Thuyết (**Abhilāpa**) có ý nghĩa là từ ngữ "Cõi Giới" hoặc "đất đai lãnh thổ" nầy đây, một khi tất cả mọi người cần phải nói năng hoặc đề cập đến, thì thường nghĩ tưởng đến nội dung, tức là sắc thái hình dạng của đất đai lãnh thổ ấy trước rồi mới kêu gọi, nói năng với nhau. Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Abhilappatīti = Abhilāpo**"- "Từ ngữ nào mà người nói đã nghĩ tưởng đến nội dung trước rồi mới nói lên; bởi do thế từ ngữ ấy mới được gọi tên là Thoại Thuyết."

Khi kết luận lại thì từ ngữ nói rằng "Cõi Giới" hoặc "đất đai lãnh thổ" đã có đến sáu thể loại tên gọi, như đã vừa được đề cập đến tại đây. Và ngay cả trong những tên gọi khác khác nữa, như có "núi đồi", "cây cối", "người nam", "người nữ", v.v., và luôn cả những ngôn ngữ đã sử dụng với nhau ở trong Thế Gian nầy; từ mỗi từ ngữ cũng đều có sáu thể loại tên gọi, như có Danh Từ, Định Danh, v.v., tương tự như nhau. Vì lẽ lời nói và những thể loại ngôn ngữ đấy cũng đều là Thinh Danh Chế Định với nhau hết cả thảy; cũng tỷ như từng mỗi một người có được sáu thể loại tên gọi với nhau, dường như thế ấy vậy. Và những thể loại Thinh Danh Chế Định nầy cũng còn được gọi là Danh Chế Định (**Nāmapaññatti**).

Giải Thích Trong Sáu Phân Loại Thinh Danh Chế Định Hoặc Danh Chế Định

+ Phần Pāli ở điều thứ năm, sáu, bảy, và tám:

Trong phần Pāḷi ở cả bốn điều đây đã trình bầy đến sáu phân loại của Thinh Danh Chế Định với cả việc nêu lên thí dụ điển hình riêng từng mỗi điều, đó là:

1. Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà có Thực Tính Siêu Lý đang hiện hữu; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Sắc", "Thọ", "Tưởng", "Hành", "Thức", "Níp Bàn", v.v. Hoặc khi nói một cách tóm tắt thì đấy chính là lời nói hữu quan với Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp, Níp Bàn ấy vậy.

Như trình bầy câu Chú Giải rằng:

"**Vijjamānassa paññatti = Vijjamāna paññatti**"- "Gọi tên ngôn từ giả định của Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang hiện hữu ấy là Hiện Hữu Chế Định."

2. Bất Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà không có Thực Tính Siêu Lý cùng hiện hữu; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "đất đai lãnh thổ", "núi đồi", "cây cối", "sông nước", "đại dương", "căn nhà", "người nam", "người nữ", v.v.

Như trình bầy câu Chú Giải rằng:
"**Avijjamānassa paññatti = Avijjamānapaññatti**"- "Gọi tên ngôn từ giả định của Pháp mà không có Thực Tính Siêu Lý cùng hiện hữu ấy là Bất Hiện Hữu Chế Định."

3. Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānenaavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Lục Thắng Trí" (**Chaḷābhiññō**), "Tam Minh" (**Tevijjo**), "Vô Ngại Giải Đạo" (**Paṭisambhidappatto**), "Thất Lai" (**Sotapanno**). Và những thể loại ngôn từ nầy nhắm đến bao gồm những hạng Người: "Bậc Lục Thắng Trí" (**Chaḷābhiñña puggala**), "Bậc Tam Minh" (**Tevijjapuggala**), "Bậc Vô Ngại Giải Đạo" (**Paṭisam bhidapattopuggala**), "Bậc Thất Lai" (**Sotapannopuggala**).
Từ ngữ nói rằng: Lục Thắng Trí = Sáu Thắng Trí; Tam Minh = Ba Minh; Vô Ngại Giải = Trí Vô Ngại Giải; Thất Lai = Quả Thất Lai; và những thể loại nầy từ ngữ nầy có Thực Tính Siêu Lý hiện bầy. Còn từ ngữ "Người" (**Puggala**) là không có Thực Tính Siêu Lý hiện bầy; bởi do thế những từ ngữ nói rằng "Bậc Lục Thắng Trí" v.v., đây mới làm thành Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.

Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Vijjamānena avijjamānassa paññatti = Vijjamānena avijjamānapaññatti**"- "Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định."

Trong những từ ngữ "Lục Thắng Trí", "Tam Minh" v.v., ở phần Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định đây, khi đã được dịch theo Việt Ngữ thì sẽ phải nói là "Bậc đã được chứng đắc Lục Thắng Trí", "Bậc đã được chứng đắc Tam Minh", v.v. Bởi do thế, từ ngữ đề cập đến bởi theo Việt Ngữ đây mới xoay trở lại thành Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.

4. Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānenavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Âm thanh của người nữ" (**Itthīsaddo**), "Sắc vàng" (**Suvaṇṇavaṇṇo**), "Hương bông hoa" (**Pupphagandho**), v.v. Những thể loại từ ngữ như **Itthī** = người nữ; **Suvaṇṇa** = vàng; **Puppha** = bông hoa, đây không có Thực Tính Siêu Lý hiện bầy. Còn những thể loại từ ngữ như **Saddo** = âm thanh; **Vaṇṇo** = màu

sắc; **Gandho** = hương thơm, đây có Thực Tính Siêu Lý. Bởi do thế, những thể loại từ ngữ như nói rằng "Âm thanh của người nữ" (**Itthīsaddo**) v.v., nầy đây mới làm thành Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.

Như trình bầy câu Chú Giải rằng:

"**Avijjamānena vijjamānassa paññatti = Avijjamānenavijjamānapaññatti**" - "Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định."

Còn ở trong phần Việt Ngữ thì nói rằng "âm thanh của người nữ", "sắc vàng", "hương bông hoa", v.v., bởi do thế từ ngữ đề cập đến bởi theo Việt Ngữ đây mới xoay trở lại thành Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.

5. Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānenavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Nhãn Thức" (**Cakkhuviññāṇaṃ**) = Thức nương vào Nhãn Căn khởi sinh; "Nhãn Phủ Xúc" (**Cakkhusamphasso**) = Việc tiếp xúc ở Lộ Nhãn Môn, v.v. Những thể loại từ ngữ như **Cakkhu** = Nhãn Thanh Triệt; **Viññāṇaṃ** = Tâm; **Phasso** = Tâm Sở Xúc, nầy đây đều có Thực Tính Siêu Lý hiện bầy trong từng mỗi từ ngữ; bởi do thế những thể loại từ ngữ như nói rằng "Nhãn Thức" (**Cakkhuviññāṇaṃ**) v.v., nầy đây mới làm thành Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.

Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Vijjamānena vijjamānassa paññatti = Vijjamānenavijjamānapaññatti**"- "Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định."

6. Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānena avijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Con trai của Đức Vua" (**Rājaputto**), "Cháu nội trai của Đức Vua" (**Rājanattā**), "Vợ của bá hộ" (**Seṭṭhibhariyā**), "Chị cả" (**Jeṭṭhabhaginī**), v.v. Những thể loại từ ngữ như **Rāja** = Đức Vua; **Putto** = con trai; **Nattā** = cháu nội trai; **Seṭṭhī** = bá hộ; **Bhariyā** = người vợ; **Jeṭṭha** = người anh; Bhaginī = người em; v.v., nầy đây đều không có Thực Tính Siêu Lý hiện bầy trong từng mỗi từ ngữ; bởi do thế những thể loại từ ngữ như nói rằng "Con trai

của Đức Vua" (**Rājaputto**) v.v., nầy đây mới làm thành Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.

Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Avijjamānena avijjamānassa paññatti = Avijjamānenaavijjamānapaññatti**"- "Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định."
Giải Thích Trong Kệ Ngôn Trình Bầy Việc Hiểu Biết Đến Thinh Danh Chế Định – Nghĩa Lý Chế Định Và Nguyên Nhân Đầu Tiên Làm Cho Danh Chế Định Hiện Khởi.

+ Phần Pāli ở điều thứ chín:

Trong phần Pāḷi ở điều nầy đã trình bầy đến Lộ Trình Tâm liễu tri trong Thinh Danh Chế Định – Nghĩa Lý Chế Định, và việc định danh cho hiện khởi đối với tất cả mọi người.

Khi được lắng nghe lời nói rằng "con bò" thì Lộ Trình Nhĩ Thức thường sinh khởi lên tiếp thâu Cảnh Thinh, tức là từ ngữ "con bò"; thế rồi cũng diệt mất đi. Tiếp nối theo đấy thì Lộ Trình Ý Môn Na Tùng Lưu Hành (**Tadanuvattika manodvāravithī**) thường sinh khởi lên tiếp thâu Cảnh Thinh, tức là từ ngữ "con bò"; thế rồi cũng tiếp tục diệt mất đi; được gọi là Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ (**Atītaggahaṇavithī**). Chính vì thế cho nên Ngài Giáo Thọ Anuruddha mới trình bầy để nói rằng "**Vacīghosānusārena sotaviññāṇavithiyā**"- ""Khi một tiếng nói được phát lên, thì các Lộ Trình của Nhĩ Thức được khởi sinh lên cho mỗi âm thanh." Trong phần Pāli nầy thì không có trình bầy đến một cách trực tiếp Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ; tuy nhiên theo lẽ thường nhiên thì Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng (**Nāmaggahaṇavithī**) và Lộ Trình Thu Dung Ý Nghĩa (**Atthaggahaṇavithì**) cả hai Lộ Trình nầy thường luôn sinh khởi ở đàng sau từ ở nơi Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ. Hoặc Lộ Trình Thu Dung Tập Thành (**Samūhaggaṇavithī**) sẽ không thể sinh khởi một cách trực tiếp tiếp nối từ ở nơi Lộ Trình Nhĩ Thức ấy được; tuy nhiên trong lời nói rằng "con bò" đã được nêu lên làm thí dụ điển hình đây, lại là lời nói có từ đơn âm tiết; bởi do thế mới không có Lộ Trình Thu Dung Tập Thành. Với lý do nầy, Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng và Lộ Trình Thu Dung Ý Nghĩa mới phải sinh khởi tiếp nối từ ở nơi Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ; và sẽ không thể nào loại trừ Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ ấy đi được. Chính vì thế, cho dù Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ nầy sẽ không có được trình bầy đến một cách trực tiếp đi nữa, tuy nhiên cũng nên hiểu rằng ắt phải có Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ nầy; thể theo phần được gọi là Phần Bất Ly

Biệt (**Avinābhāvanaya**) tức là phần được nói đến một sự vật sẽ không thể nào tách biệt một sự vật khác được.

Khi Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ sinh tiếp nối từ ở nơi Lộ Trình Nhĩ Thức đã diệt đi rồi, thì người lắng nghe ấy cũng vẫn chưa có khả năng để sẽ hiểu biết đến ý nghĩa của lời nói "con bò" ấy được; mà chỉ có hiểu biết được âm thanh rằng là "con bò" mà thôi. Tiếp nối từ nơi đấy, thế rồi Lộ Trình thứ ba - ấy là Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng thường sinh khởi lên; thì ngay sát na ấy, người lắng nghe thường có khả năng hiểu biết đến Danh Chế Định, tức là ý nghĩa của lời nói "con bò" ấy được; thế nhưng cũng vẫn chưa hiểu biết đến Nghĩa Lý Chế Định, tức là sắc tướng hình dạng con bò. Bởi do thế Ngài Giáo Thọ Anuruddha mới trình bầy để nói rằng "**Pavattānantaruppannamanodvārassa gocarā**"- "và từ đó cũng khởi lên các Chế Định xuyên qua Lộ Ý Môn."

Khi Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng đã diệt đi, thế rồi Lộ Trình thứ tư - ấy là Lộ Trình Thu Dung Nghĩa Lý sinh khởi tiếp thâu Nghĩa Lý Chế Định; thì ngay sát na ấy, người lắng nghe thường hiểu biết đến sắc tướng hình dạng của con bò một cách đầy đủ trọn vẹn. Bởi do thế Ngài Giáo Thọ Anuruddha mới trình bầy để nói rằng "**Atthā yassānusārena viññāyanti tato paraṃ**"- "và nhờ đó các ý nghĩa được nhận biết."

Việc sinh khởi của Tâm Lộ Trình liễu tri đến Danh Chế Định và Nghĩa Lý Chế Định ngay sát na đang lắng nghe âm thanh của lời nói chỉ là từ đơn âm tiết như đã vừa đề cập đến ở tại đây, đã ứng hợp với kệ ngôn trình bầy như vầy:

Saddaṃ paṭhamacittena Tītaṃ dutiyacetasā
Nāmaṃ tatiyacittena Atthaṃ catutthacetasā

"Thường thì được lắng nghe âm thanh đang hiện bầy với Lộ Trình Nhĩ Thức thứ nhất.
Thường thì được hiểu biết âm thanh đã diệt đi rồi với Lộ Trình Ý Môn thứ hai, tức là Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ.
Thường thì được hiểu biết tên gọi với Lộ Trình Ý Môn thứ ba, tức là Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng.
Thường thì được hiểu biết ý nghĩa sắc tướng hình dạng với Lộ Trình Ý Môn thứ tư, tức là Lộ Trình Thu Dung Ý Nghĩa."

Thinh Danh Chế Định và Nghĩa Lý Chế Định hiện bầy hằng mỗi ngày ở trong Thế Gian nầy, là cũng do bởi tất cả các Bậc Hiền Triết ở trong Thời Kỳ Cổ Đại và trong Thời Kỳ Hiện Tại, đã định đặt thuận hợp theo thành ngữ của dân gian mỗi lần một ít, từng tí một.

Trong Thời Kỳ tân kiến thủy Thế Gian và đã có nhóm Nhân Loại sinh trú rồi, thì tất cả những Nghĩa Lý Chế Định đã được định đặt tính kể đến lục địa, đất đai lãnh thổ, núi đồi, sông nước, cây cối; và các sự vật ấy thì cũng đã có được hiện hữu rồi, thế nhưng vẫn chưa có Thinh Danh Chế Định, tức là vẫn chưa có tên gọi để kêu nhau. Tiếp đến thì đã có bậc tiên thiên thông tuệ nghĩ suy định đặt danh xưng cho đặng thích hợp đối với sự hiện hành của những sự vật đấy. Chẳng hạn như khi đã trông thấy đất đai lãnh thổ rồi, thì định danh ấy là "**Bhūmi**" (Cõi Giới) hoặc "**Paṭhavī**" (Đất Đai). Khi đã trông thấy núi đồi rồi, thì định danh ấy là "**Pabbato**" (Núi Đồi). Khi đã trông thấy sông núi thì cũng định danh ấy là "**Nadī**" (Sông Nước). Khi đã trông thấy cây cối thì cũng định danh ấy là "**Rukkho**" (Cây Cối) v.v. Và tất cả mọi người dân một khi đã được lắng nghe lời nói rằng "Cõi Giới", v.v., thì cũng hiểu biết được rằng là tên gọi của sự vật nầy sự vật nọ; và một khi đã được trông thấy đất đai lãnh thổ, núi đồi, v.v., thì cũng gọi được tên gọi ấy là "**Bhūmi**", "**Pabbato**", v.v., cho được làm thành ngôn ngữ được sử dụng với khắp tất cả và cùng hiểu biết hết tất cả ở trong Thế Gian. Còn đối với những ngôn ngữ khác khác, như có Thái Ngữ, Miến Ngữ, Ấn Ngữ, Pháp Ngữ, v.v., cũng có các Bậc Trí Tuệ nghĩ suy định danh đặng sử dụng kêu gọi với nhau ở trong những quốc độ của mình cho đến cả thường luôn hằng mỗi ngày. Và giả như có một sự vật nào mới lạ đã hiện bầy lên rồi, thế là nhóm các Bậc Hiền Triết có kiến thức ở trong lãnh vực thẩm sát nghiên cứu, cũng lại định danh thêm tên gọi mới nữa tùy thuộc vào quốc độ của mình. Chính vì thế Ngài Giáo Thọ Anuruddha mới trình bầy để nói rằng "**Sāyaṃ paññatti viññeyyā lokasaṅketanimmitā**"- "Những Chế Định ấy phải được hiểu biết, là theo quan điểm của Thế Tục" như vầy.

Kết Thúc Việc Phân Tích Phần Danh Sắc Và Chế Định.

V. VẤN VÀ ĐÁP TRONG CHẾ ĐỊNH (PAÑÑATTI)

1/. **Hỏi**: Đoạn văn Pāli trình bầy phân tích đến Danh, Sắc, Chế Định đấy đã trình bầy như thế nào ? Và cho dịch nghĩa ở trong những từ ngữ Pāli như tiếp theo đây:

(1). **Paññāpiyattā paññatti**

(2). **Paññāpanato paññatti**

1/. **Đáp**: Đoạn văn Pāḷi trình bầy phân tích đến Danh Sắc, Chế Định có như sau: "**Tattha rūpadhammā rūpakhandho ca cittacetasikasaṅkhātā cattāro**

arūpino khandhā nibbānañceti pañcavidhampi arūpanti ca Nāmanti ca pavuccati"- "Nơi đây, Sắc Pháp tức là Sắc Uẩn. Tâm và Tâm Sở vốn bao gồm Tứ Uẩn Vô Sắc, và Níp Bàn là năm thể loại Vô Sắc Pháp; và cũng được gọi là Danh."

Trong nội dung của Tạng Vô Tỷ Pháp, chỗ gọi là Sắc Pháp thì ấy cũng chính là Sắc Uẩn vậy. Tứ Danh Uẩn là Tâm, các Tâm Sở, và Níp Bàn; tập hợp cả năm thể loại nầy lại thì gọi là Vô Sắc cũng được, là Danh cũng được.

+ Trình bầy Chế Định (**Paññatti**):

"**Tato avasesā paññatti, sā pana paññāpiyattā paññatti, paññāpanato paññattīti ca duvidhā hoti**."- "Ngoài ra các Pháp còn lại được gọi là Chế Định, gồm có hai thể loại: Chế Định như cái chi được biết đến; và Chế Định làm cho được biết đến."

Còn ngoài nội dung Danh Sắc ấy ra thì gọi là Chế Định. Và Chế Định nầy được chia ra làm hai thể loại: đó là:

1/. Nghĩa Lý Chế Định (**Atthapaññatti**), vì làm thành Chế Định thích đáng cho được biết đến với từng mỗi trường hợp sai khác; và

2/. Thinh Danh Chế Định (**Saddanmapaññatti**) vì làm thành Chế Định thích đáng cho được biết đến nội dung với từng mỗi trường hợp sai khác.

2/. **Hỏi**: Nghĩa Lý Chế Định có được bao nhiêu thể loại ? Là những chi ? Luôn cả dịch nghĩa đoạn văn Pāli như tiếp theo đây:

"**Taṃ taṃbhū tavipariṇāmākāramupādāya tathā tathā paññattā bhāv pabbatādikā, sambhārasannivesākāramupādāya geharathasakaṭādikā, khandhapañcakamupādāyapurisapuggalādikā, candāvaṭṭanādikamupādāya disākālādikā, asamphuṭṭhākāramupādāya kūpagūhādikā, taṃ taṃ bhū tanimittaṃ bhāvanāvisesañca upādāya kasiṇanimittādikā ceti, evamādippabhedā pana paramatthato avijjamānāpi atthachāyākārena cittuppādānamārarammaṇabhū tā, taṃ taṃ upādāya upānidhāya karaṇaṃ katvā tathā tathā parikappiyamānā saṅkhāyati samaññāyati voharīyati paññāpiyatīti paññatttīti pavuccati. Ayaṃ paññatti paññāpiyattā paññatti Nāma**."

2/. **Đáp**: Dịch nghĩa đoạn văn Pāli trên như sau: "Có những từ ngữ như "đất"," núi", v.v., được gọi như vậy vì thể thức biến trạng của Tố Chất; những từ ngữ như "nhà", "xe cộ", v.v., được gọi như vậy vì thể thức kết hợp của các vật dụng; những từ ngữ như "người", "hữu tình", v.v., được gọi như vậy vì thể theo Ngũ Uẩn;

những từ ngữ như "phương hướng", "thời gian", v.v., được gọi như vậy vì thể thức vận chuyển của mặt trăng,v.v.; những từ ngữ như "giếng nước", "hang động", v.v., được gọi như vậy vì thể thức bất xúc chạm; những từ ngữ như biến xứ tướng (đề mục hoàn tịnh) được gọi như vậy vì sự sai biệt của các phương cách tu tập, và vì đặc tướng sai biệt của các Đại Hiển. Tất cả các sự sai biệt như vậy, thể theo ý nghĩa cùng tột của Chân Đế, quả thật bất hiện hữu, tuy nhiên đã trở thành những đối tượng của Tâm dưới hình thức những hình bóng của sự vật. Những sự vật ấy được gọi là "Chế Định" vì người ta nghĩ tưởng đến, được nhận thức, được thấu hiểu, được biểu lộ; và đã làm cho được hiểu biết vì lý do, vì nguyên nhân, vì đối với thể thức nầy, thể thức khác. Chế Định được gọi như vậy vì chúng được làm cho hiểu biết như vậy."

+ Có bảy phân loại Nghĩa Lý Chế Định với những ý nghĩa như sau:

(1). Hình Thức Chế Định (**Saṇṭhānapaññatti**): Có mặt đất, núi đồi, v.v., và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "mặt đất", "núi đồi", v.v., là cũng do dựa vào những biến trạng hiện hành của Tứ Sắc Đại Hiển.

(2). Hiệp Thành Chế Định (**Samūhapaññatti**): Có nhà cửa, xe cộ, xe bò, v.v., và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "nhà cửa", "xe cộ", "xe bò", v.v., là cũng do dựa vào trạng thái tập hợp, hội tựu từ ở nơi các vật thể vào với nhau.

(3). Chúng Sinh Chế Định (**Satvāpaññatti**): Có người nam, nhân loại, v.v., và đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "người nam", "nhân loại", v.v., là cũng do dựa vào cả Ngũ Uẩn.

(4). Phương Hướng Chế Định (**Disāpaññatti**): Có hướng Đông, v.v., và

(5). Thời Gian Chế Định (**Kālapaññatti**): Có buổi sáng, v.v., đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "hướng đông", "buổi sáng", v.v., là cũng do dựa vào việc xoay theo quỹ đạo, luân chuyển tuần hoàn theo chiều kim đồng hồ quanh Tu Di Sơn, của những tinh tú thiên thể, của mặt trời, mặt trăng.

(6). Hư Không Chế Định (**Ākāsapaññatti**): Có hố giếng, hang động, v.v., đã được giả định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "hố giếng", "hang động", v.v., là cũng do dựa vào cả Tứ Sắc Đại Hiển không được tiếp xúc với nhau.

(7). Hình Tướng Chế Định (**Kasiṇapaññatti**) và Trẫm Triệu Chế Định (**Nimitta paññatti**): Có Chuẩn Bị Tướng (**Parikammanimitta**) v.v., đã được giả

định gọi với nhau với những trường hợp sai khác, rằng là "Chuẩn Bị Tướng", v.v., là cũng do dựa vào sự hiện hành một cách đặc biệt nương theo tuần tự từ ở nơi Tu Tập, có Chuẩn Bị Tướng, v.v.

3/. **Hỏi**: Hãy giảng giải ở trong cả Thất Nghĩa Lý Chế Định có Hình Thức Chế Định, v.v.

3/. **Đáp**: Phân loại từ ở nơi Nghĩa Lý Chế Định, thì có Hình Thức Chế Định, v.v., như đã vừa đề cập đến đây, cho dù sẽ chẳng có hiện bầy thể theo Thực Tính Siêu Lý đi nữa, tuy nhiên:

(1). Đã trở thành đối tượng của Tâm và Tâm Sở dưới hình thức là hình bóng của Pháp Siêu Lý, có những Sắc Tứ Đại Hiển v.v.

(2). Đã trở thành Chế Định của tất cả các Bậc Hiền Trí cần phải nắm bắt giữ lấy cho việc nghiên cứu thẩm sát với những trường hợp sai khác. Bởi do nương vào các vật dụng ấy cũng có, dựa vào việc tỷ dụ so sánh cũng có, làm thành nguyên nhân, lý do để mà định đặt tên gọi cho được đúng đắn; và làm cho tất cả dân gian cũng được hiểu biết, cho được nói năng với nhau, cho được người khác hiểu biết; và chính vì thế, những thể loại danh từ "đất", "núi", "nhà", v.v., nầy đây mới gọi là Chế Định.

Bản chất của Pháp Chế Định v.v., như đã vừa đề cập ở tại đây, được gọi tên là Nghĩa Lý Chế Định; là vì làm thành Chế Định cho được biết đến nội dung một cách thích hợp bởi theo những trường hợp sai khác.

Trong câu nói rằng "**Evamādippabhedā**" được dịch nghĩa là "Phân loại từ ở nơi Nghĩa Lý Chế Định", có Hình Thức Chế Định, v.v. Có nghĩa là Nghĩa Lý Chế Định như đã vừa đề cập ở tại đây vẫn chưa có hết, vẫn còn hiện hữu thêm rất nhiều thể loại khác nữa, chẳng hạn như (13) Vô Hữu Chế Định (**Natthibhāvapaññatti**), (14) Số Tức Chế Định (**Ānāpānapaññatti**), (15) Bất Tịnh Chế Định (**Asubhapaññatti**), (16) Chấp Thủ Chế Định (**Upādānapaññatti**), là những Pháp Chế Định đã nương nhờ vào Pháp Siêu Lý. Việc trình bầy đặt để ở trong bộ Chú Giải Nhân Chế Định (**Puggalapaññatti Atthakathā**) thì (17) Tỷ Giảo Chế Định (**Upanidhāpaññatti**) là Chế Định trong việc so sánh, chẳng hạn như nói rằng "thứ nhất", "thứ nhì", "thứ ba", hoặc "dài", "ngắn", "lớn", "nhỏ", v.v.

Những Pháp Chế Định như đã vừa đề cập đến đây, một khi đã thẩm sát đến Thực Tính thì ắt hẳn là không có; chẳng hạn như chỗ gọi là "mảnh đất" thì tất cả mọi người thường được hiểu với nhau rằng trạng thái của đất ấy là "một miếng",

là "một mảnh" và chính vì vậy mới gọi với nhau là "mảnh đất". Tuy nhiên sự thật thì không có "mảnh đất", mà chỉ có Bọn Tổng Hợp Sắc Pháp (**Rūpakalāpa**) hoặc gọi là Nguyên Tố Sắc Pháp (**Rūpaparamāṇū**) đã tập hợp vào nhau mà thôi. Còn Nghĩa Lý Chế Định hữu quan với Hữu Tình Nhân Loại thì chỉ có Nguyên Tố Sắc Pháp và Tâm Tâm Sở mà thôi. Thế nhưng những thể loại Pháp Nghĩa Lý Chế Định nầy đây, hiện bầy cho Tâm và Tâm Sở có được liễu tri, cũng chính là bởi do nương vào việc bảo chứng của Thực Tính Siêu Lý. Bởi do thế, tất cả các bậc Hiền Triết một khi sẽ định danh cho các sự vật ở trong thế gian nầy, thì cũng cần phải nương vào việc nghiên cứu thẩm sát trạng thái đặc tính của từng mỗi sự vật ấy, hoặc sẽ nương vào việc so sánh tỷ giảo giữa các sự vật ấy với nhau, cho làm thành cơ sở, và việc ấy được gọi là Chuyển Hình Tướng (**Pavattanimitta**) của Nghĩa Lý Chế Định. Thế rồi mới định đặt tên gọi cho các sự vật ấy lên, và những tên gọi đã được định danh lên rồi đấy, cũng chính là việc định danh một cách đúng đắn; bởi do thế, tất cả mọi con người mới hiểu biết được, gọi tên với nhau được, làm cho người khác hiểu biết được suốt trọn từng mỗi ngày.

4/. **Hỏi**: Thinh Danh Chế Định có bao nhiêu phân loại ? Là những chi ? Luôn cả nêu thí dụ điển hình để trình bầy với.

4/. **Đáp**: Thinh Danh Chế Định đây có sáu phân loại, đó là:

(1). Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Chế Định).

(2). Bất Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Chế Định).

(3). Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānenaavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định)

(4). Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānenavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định).

(5). Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānenavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Danh Siêu Chế Định).

(6). Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānena avijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định).

+ Trình bầy việc nêu lên thí dụ trong sáu phân loại Thinh Danh Chế Định:

"Nơi đây, khi dùng danh từ để chỉ những sự vật thật sự hiện hữu như "Sắc", "Thọ", v.v, như vậy gọi là Hiện Hữu Chế Định."

Trong sáu phân loại Thinh Danh Chế Định, khi nào tất cả các bậc Hiền Trí thường làm cho hiểu biết qua việc gọi tên "Sắc", "Thọ", v.v., hiện bầy hiện hữu với sự làm thành Siêu Lý, thì khi đó Thinh Danh Chế Định nầy được gọi là Hiện Hữu Chế Định.

"Khi dùng danh từ để chỉ những sự vật không thật sự hiện hữu như "mặt đất", "núi đồi", v.v., như vậy gọi là Bất Hiện Hữu Chế Định."

Khi nào tất cả các bậc Hiền Trí thường làm cho hiểu biết qua việc gọi tên "mặt đất", "núi đồi", v.v., không có hiện bầy sự làm thành Siêu Lý, thì khi đó Thinh Danh Chế Định nầy được gọi là Bất Hiện Hữu Chế Định.

"Các Chế Định còn lại cần phải hiểu biết bằng cách tuần tự phối hợp cả hai, tỷ dụ như "bậc đã chứng đắc Lục Thắng Trí", "tiếng nói của người nữ", "Nhãn Thức", "Hoàng Tử", v.v.

Tất cả các bậc Học Giả nên hiểu biết bốn Thinh Danh Chế Định còn lại bằng cách tuần tự phối hợp với cả hai phân loại nội dung, đó là: Hiện Hữu Chế Định và Bất Hiện Hữu Chế Định; chẳng hạn như "Bậc đã chứng đắc Lục Thắng Trí", "âm thinh nữ nhân", "Nhãn Thức nương nhờ Nhãn Vật sinh", "con trai của vị vua", v.v.

5/. Hỏi: Chỉ duy nhất Thinh Danh Chế Định mà đã được gọi thành bao nhiêu tên gọi ? Là những chi ? Luôn cả trình bầy ý nghĩa.

5/. **Đáp**: Trình bầy chỉ duy nhất Thinh Danh Chế Định mà đã được gọi tên thành sáu phân loại có được như vầy:

"**Paññāpanato paññatti pana Nāma Nāmakammādināmena paridīpitā**"- "Vì chúng làm cho hiểu biết như vậy, nên được gọi là "Chế Định"; chúng được diễn tả theo hai thể loại: Danh hoặc do Danh làm ra, v.v." Bậc Hiền Trí nên trình bầy Thinh Danh Chế Định cho được hiểu biết nội dung với những trường hợp sai khác thể theo sáu phân loại tên gọi, có Danh, Định Danh, v.v., đó là:

(1). Danh Từ (**Nāma**): Tức là những tên gọi, có Thực Tính dẫn đến nội dung, tức là Nghĩa Lý Chế Định; và đã làm cho nội dung ấy dẫn đến bản thân mình; tức là những tên gọi với nhau.

(2). Định Danh (**Nāmakamma**): Tức là Danh Chế Định mà tất cả các bậc hiền nhân thông thái trong Thời Cổ Đại kêu gọi với nhau, chẳng hạn gọi là "mặt đất", "núi đồi", v.v.

(3). Biệt Tự (**Nāmadheyya**): Tức là Danh Chế Định mà tất cả các bậc hiền nhân thông thái trong Thời Cổ Đại định đặt tên gọi dùng cho đến mỗi ngày; chẳng hạn định đặt tên gọi là "mặt đất", "núi đồi", v.v.

(4). Từ Nguyên (**Nirutti**): Tức là Danh Chế Định mà tất cả các bậc hiền nhân thông thái nghĩ suy thẩm sát gọi tên các sự vật cho được hiện khởi lên.

(5). Mẫu Tự (**Byañjana**): Tức là Danh Chế Định có khả năng trình bầy nội dung là Nghĩa Lý Chế Định cho được hiện khởi lên.

(6). Thoại Thuyết (**Abhilāpa**): Tức là Danh Chế Định mà người ta nói chuyện với nhau, thường trực tiếp nhắm đến nội dung để cho cuộc trò chuyện được khởi lên.

A. 6/. **Hỏi**: Hãy giảng giải ở trong cả sáu phân loại Thinh Danh Chế Định.

6/. **Đáp**: Giải thích ở trong cả sáu phân loại Thinh Danh Chế Định hoặc Danh Chế Định như sau:

(1). Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà có Thực Tính Siêu Lý đang hiện hữu; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Sắc", "Thọ", "Tưởng", "Hành", "Thức", "Níp Bàn", v.v. Hoặc khi nói một cách tóm tắt thì đấy chính là lời nói hữu quan với Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp, Níp Bàn ấy vậy.

Như trình bầy câu Chú Giải rằng:

"**Vijjamānassa paññatti = Vijjamāna paññatti**"- "Gọi tên ngôn từ giả định của Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang hiện hữu ấy là Hiện Hữu Chế Định."

(2). Bất Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà không có Thực Tính Siêu Lý cùng hiện hữu; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "đất đai lãnh thổ", "núi đồi", "cây cối", "sông nước", "đại dương", "căn nhà", "người nam", "người nữ", v.v.

Như trình bầy câu Chú Giải rằng:

"**Avijjamānassa paññatti = Avijjamānapaññatti**"- "Gọi tên ngôn từ giả định của Pháp mà không có Thực Tính Siêu Lý cùng hiện hữu ấy là Bất Hiện Hữu Chế Định."

(3). Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānenaavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Lục Thắng Trí" (**Chaḷābhiññō**), "Tam Minh" (**Tevijjo**), "Vô Ngại Giải Đạo" (**Paṭisambhidappatto**), "Thất Lai" (**Sotapanno**). Và những thể loại ngôn từ nầy nhắm đến bao gồm những hạng Người: "Bậc Lục Thắng Trí" (**Chaḷābhiñña puggala**), "Bậc Tam Minh" (**Tevijjapuggala**), "Bậc Vô Ngại Giải Đạo" (**Paṭisam bhidapattopuggala**), "Bậc Thất Lai" (**Sotapannopuggala**).
Từ ngữ nói rằng: Lục Thắng Trí = Sáu Thắng Trí; Tam Minh = Ba Minh; Vô Ngại Giải = Trí Vô Ngại Giải; Thất Lai = Quả Thất Lai; và những thể loại nầy từ ngữ nầy có Thực Tính Siêu Lý hiện bầy. Còn từ ngữ "Người" (**Puggala**) là không có Thực Tính Siêu Lý hiện bầy; bởi do thế những từ ngữ nói rằng "Bậc Lục Thắng Trí" v.v., đây mới làm thành Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.

Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Vijjamānena avijjamānassa paññatti = Vijjamānenaavijjamānapaññatti**"- "Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định."

Trong những từ ngữ "Lục Thắng Trí", "Tam Minh" v.v., ở phần Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định đây, khi đã được dịch theo Việt Ngữ thì sẽ phải nói là "Bậc đã được chứng đắc Lục Thắng Trí", "Bậc đã được chứng đắc Tam Minh", v.v. Bởi do thế, từ ngữ đề cập đến bởi theo Việt Ngữ đây mới xoay trở lại thành Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.

(4). Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānenavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Âm thanh của người nữ" (**Itthīsaddo**), "Sắc vàng" (**Suvaṇṇavaṇṇo**), "Hương bông hoa" (**Pupphagandho**), v.v. Những thể loại từ ngữ như **Itthī** = người nữ; **Suvaṇṇa** = vàng; **Puppha** = bông hoa, đây không có Thực Tính Siêu Lý hiện bầy. Còn những thể loại từ ngữ như **Saddo** = âm thanh; **Vaṇṇo** = màu sắc; **Gandho** = hương thơm, đây có Thực Tính Siêu Lý. Bởi do thế, những thể loại từ ngữ như nói rằng "Âm thanh của người nữ" (**Itthīsaddo**) v.v., nầy đây mới làm thành Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.
Như trình bầy câu Chú Giải rằng:

"**Avijjamānena vijjamānassa paññatti = Avijjamānenavijjamānapaññatti**"- "Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định."

Còn ở trong phần Việt Ngữ thì nói rằng "âm thanh của người nữ", "sắc vàng", "hương bông hoa", v.v., bởi do thế từ ngữ đề cập đến bởi theo Việt Ngữ đây mới xoay trở lại thành Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.

(5). Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định (**Vijjamānenavijjamāna paññatti**) (còn được gọi là Danh Siêu Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Nhãn Thức" (**Cakkhuviññāṇaṃ**) = Thức nương vào Nhãn Căn khởi sinh; "Nhãn Phủ Xúc" (**Cakkhusamphasso**) = Việc tiếp xúc ở Lộ Nhãn Môn, v.v. Những thể loại từ ngữ như **Cakkhu** = Nhãn Thanh Triệt; **Viññāṇaṃ** = Tâm; **Phasso** = Tâm Sở Xúc, nầy đây đều có Thực Tính Siêu Lý hiện bầy trong từng mỗi từ ngữ; bởi do thế những thể loại từ ngữ như nói rằng "Nhãn Thức" (**Cakkhuviññāṇaṃ**) v.v., nầy đây mới làm thành Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định.

Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Vijjamānena vijjamānassa paññatti = Vijjamānenavijjamānapaññatti**"- "Gọi tên ngôn từ đề cập đến Pháp có Thực Tính Siêu Lý với Pháp có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định."

(6). Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định (**Avijjamānena avijjamānapaññatti**) (còn được gọi là Phi Danh Siêu Phi Danh Siêu Chế Định) có ý nghĩa làm thành Thinh Danh Chế Định mà đề cập đến Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau; chẳng hạn như từ ngữ nói rằng "Con trai của Đức Vua" (**Rājaputto**), "Cháu nội trai của Đức Vua" (**Rājanattā**), "Vợ của bá hộ" (**Seṭṭhibhariyā**), "Chị cả" (**Jeṭṭhabhaginī**), v.v. Những thể loại từ ngữ như **Rāja** = Đức Vua; **Putto** = con trai; **Nattā** = cháu nội trai; **Seṭṭhī** = bá hộ; **Bhariyā** = người vợ; **Jeṭṭha** = người anh; **Bhaginī** = người em; v.v., nầy đây đều không có Thực Tính Siêu Lý hiện bầy trong từng mỗi từ ngữ; bởi do thế những thể loại từ ngữ như nói rằng "Con trai của Đức Vua" (**Rājaputto**) v.v., nầy đây mới làm thành Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định.

Như trình bầy câu Chú Giải rằng: "**Avijjamānena avijjamānassa paññatti = Avijjamānenaavijjamānapaññatti**"- "Gọi tên ngôn từ đề cập đến

Pháp không có Thực Tính Siêu Lý với Pháp không có Thực Tính Siêu Lý đang cùng hiện hữu với nhau, ấy là Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định."

7/. **Hỏi**: Cho dịch nghĩa ở trong đoạn văn Pāli như tiếp theo đây:

"**Sā vijjamānapaññatti avijjamānapaññatti, vijjamānenaavijjamānapaññatti, avijjamānenavijja mānapaññatti, vijjamānenavijjamāna paññatti, avijjamānena avijjamānapaññatti, ceti chabbidhā hoti.**"

7/. **Đáp**: Dịch nghĩa sáu phân loại của Thinh Danh Chế Định có như vầy:

"**Sā vijjamānapaññatti avijjamānapaññatti, vijjamānenaavijjamānapaññatti, avijjamānenavijja mānapaññatti, vijjamānenavijjamānapaññatti, avijjamānena avijjamānapaññatti, ceti chabbidhā hoti.**"- "Thinh Danh Chế Định có sáu phân loại: Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Chế Định, Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định, Hiện Hữu Do Lai Hiện Hữu Chế Định, Bất Hiện Hữu Do Lai Bất Hiện Hữu Chế Định."

8/. **Hỏi**: Hãy dịch nghĩa ở trong kệ ngôn trình bầy đến việc liễu tri đến cả hai Pháp Chế Định, và việc sinh khởi của Thinh Danh Chế Định.

8/. **Đáp**: Kệ ngôn trình bầy việc liễu tri đến cả hai Thinh Danh Chế Định – Nghĩa Lý Chế Định và cái nguyên nhân đầu tiên làm Danh Chế Định hiện khởi:

"Vacīghosānusārena Sotaviññāṇavīthiyā
Pavattānantaruppanna Manodvārassa gocarā.
Atthā yassānusārena Viññāyanti tato paraṃ
Sāyaṃ paññatti viññeyyā Lokasaṅketanimmitā ."

"Khi một tiếng nói được phát lên, thì các Lộ Trình của Nhĩ Thức được khởi sinh lên cho mỗi âm thanh, và từ đó cũng khởi lên các Chế Định xuyên qua Lộ Ý Môn, và nhờ đó các ý nghĩa được nhận biết. Những Chế Định ấy phải được hiểu biết, là theo quan điểm của Thế Tục."

9/. **Hỏi**: Cho giảng giải ở trong cả hai kệ ngôn như tiếp theo đây:

"Vacīghosānusārena Sotaviññāṇavīthiyā
Pavattānantaruppanna Manodvārassa gocarā.
Atthā yassānusārena Viññāyanti tato paraṃ
Sāyaṃ paññatti viññeyyā Lokasaṅketanimmitā ."

9/. **Đáp**: Kệ ngôn trình bầy việc liễu tri đến cả hai Thinh Danh Chế Định – Nghĩa Lý Chế Định và cái nguyên nhân đầu tiên làm Danh Chế Định hiện khởi:

Tất cả mọi người đã được liễu tri đến Nghĩa Lý Chế Định, tức là từng các sự vật, những sự kiện do bởi hiện hành nương theo Thinh Danh Chế Định ở phía đàng sau Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng (**Nāmaggahaṇavithī**). Thinh Danh Chế Định đã là Cảnh, là đối tượng của Lộ Trình Thu Dung Danh Xưng sinh khởi trong sự tuần tự từ ở nơi Lộ Trình Nhĩ Môn (Sotadvāravithī), và Lộ Trình Thu Dung Quá Khứ (**Atītaggahaṇavithī**), Lộ Trình Thu Dung Tập Thành (Samūhaggaṇavithī) đã sinh khởi hiện hành nương theo tiếng nói ấy. Tất cả các Học Giả cần phải thấu hiểu Thinh Danh Chế Định ấy là của các Bậc Triết Giả, thường đã được định đặt thuận hợp theo thành ngữ của dân gian mỗi lần một ít, từng tí một.

Đến đây là kết thúc Tập III, Tứ Pháp Siêu Lý, Tứ Thánh Đế, Pháp Chế Định.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!
Lành Thay! Lành Thay! Lành Thay!

TẬP IV – Ý NGHĨA LỄ BẠT TIẾN - ĐẠI LỄ THÍ TĂNG Y

LỜI MỞ ĐẦU

*Thiết nghĩ không có gì quý bằng khi Phật Tử đến chùa, trong mùa An Cư Kiết Vũ (**Vassa**), thực hành Thiện Nghiệp, tu tập trên tinh thần Tứ Chúng đồng tu, và kiến tạo Phước báu, trước là hồi hướng đến Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, sau nữa là làm duyên trên con đường tiến tu đến giải thoát, mà được thông hiểu rõ ràng ý nghĩa của mùa lễ, rồi làm đúng theo Chánh Pháp, hợp theo lẽ Đạo, để được hưởng tròn đầy quả phúc của Thiện Nghiệp. Do vậy Tập Sưu Tập Pháp IV được ra đời, với sự nhắc nhở và sách tấn của vị Thầy kính mến, mong rằng được chia sẻ Chánh Giáo Pháp đến cùng tất cả các vị Thiện Nam - Thiện Nữ hữu duyên trong mùa An Cư **Vassa**.*

*Sau mùa An Cư Kiết Vũ được thành tựu viên mãn là mùa Lễ Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Ở những Quốc Giáo trên thế giới, họ đã xem đây là một Mùa Lễ Hội tưng bừng, hoan hỷ để chào đón các vị Xuất Gia đã hoàn tất, thành tựu một mùa An Cư, và cùng để Tùy Hỷ Phước Báu (**Anumodanā**) của Chư Tăng, hay Tứ Chúng đã đồng tu trong mùa An Cư. Cũng như mùa Lễ Bạt Tiến, Lễ Đại Thí Tăng Y là mùa lễ mà Thiện Nam, Thiện Nữ phát tâm cúng dường, làm việc xả thí, kiến tạo Thiện Công Đức, trước là để bổ sung Thập Toàn Thiện (Ba La Mật) cho đến thành tựu sự giải thoát, và Đạo Quả Níp Bàn, sau nữa là Hồi Hướng Phước báu đến Chư Thiên, Cửu Huyền Thất Tổ Nội Ngoại hai bên, Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng. Và rồi cũng không quên chia Quả Phước báu đến thân bằng quyến thuộc, Ông Bà Cha Mẹ còn đang hiện tiền, và đến tất cả chúng sinh trong ba Giới, bốn Loài, nguyện cho tất cả đồng hoan hỷ với Quả Phúc của Thiện Sự mà người làm rồi đem hồi hướng, chia sẻ, để sớm đắc sở cầu sở nguyện trên con đường tu hành giải thoát.*

*Có bốn ngày Lễ lớn trong Phật Giáo Hệ Phái **Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**, đó là: Lễ Thượng Nguyên (vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch – **Magha Pūjā**), Lễ Tam Hợp (hay là Lễ **Vesakkha**) (vào ngày Rằm tháng Tư âm lịch), Lễ Bạt Tiến (**Dontā**) trong mùa An Cư, và Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Tập Sưu Tập Pháp IV này trình bầy ý nghĩa của hai mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā**) và Lễ **Kaṭhina**, ngõ hầu chia sẻ Pháp đúng thời đến với các vị Thiện Nam - Thiện Nữ*

hữu duyên. Và Tập Sưu Tập Pháp tiếp sau sẽ trình bày về ý nghĩa hai ngày Lễ còn lại là ***Magha Pūjā*** *và* ***Vesakkha****.*

*Tập Sưu Tập Pháp này gồm có Phần I và Phần II được trình bầy về ý nghĩa của Lễ Bạt Tiến (****Dontā Pujā****) và Đại Lễ Thí Tăng Y (****Kaṭhina****), do sự sưu tập từ những bài giảng của vị Thầy Kính mến Pasādo trong những buổi Lễ Bạt Tiến và Lễ Thí Tăng Y, cùng với sưu tập qua những Kinh sách khác, như là Luật Xuất Gia Tóm Tắt, Kinh Nhật Hành của người Cư Sĩ, những trích đoạn về các tích truyện trong Kinh, và cũng như những điều mà Diệu Giác đã được học. Hai phần sau III và IV là hai bài thuyết giảng của Ngài Mahā Thông Kham về Lễ Vu Lan, và Lễ Dâng Thí Tăng Y, đã được ghi lại trong Tập Sưu Tập Pháp, mà do chính Ngài là tác giả đã biên soạn. Với tất cả lòng tôn kính, và trong sự Tri Ân và Báo Ân của hàng Hậu Học, con xin trân trọng và kính cẩn xin ghi lại hai bài giảng của Ngài trong Tập Sưu Tập Pháp IV nầy, với Tư Tác Ý xin được chia sẻ Pháp Bảo cùng đến bậc hữu duyên với Phật, Pháp, Tăng, Tam Bảo.*

Phần I: *Giới Thiệu về ý nghĩa của mùa Lễ Bạt Tiến* ***(Dontā Pujā)*** *mà thông thường người Việt theo Đạo Phật gọi là Lễ Vu Lan. Ở trong phần nầy, lịch trình và duyên khởi của mùa An Cư Kiết Vũ được trình bầy, cùng với thời điểm, sự lợi lạc cũng như tác năng của Lễ Bạt Tiến trong mùa an cư.*

Phần II*: Trình bầy ý nghĩa của mùa Lễ Đại Thí Tăng Y* ***(Kaṭhina)*** *sau khi mùa An Cư được hoàn mãn. Trong phần nầy cũng như ở phần trên giảng giải lý nghĩa từ ngữ, thời điểm để thiết lập, thực hành buổi lễ, cũng như quả phước báu được thành tựu* ***Kaṭhina*** *đến Chư Tăng cũng như Phật Tử.*

Phần III*: Phần nầy ghi lại bài thuyết Pháp về Lễ Vu Lan do Ngài Mahā Thông Kham thuyết giảng, và đã được ghi lại trong quyển Sưu Tập Pháp do chính Ngài là tác giả.*

Phần IV*: Phần nầy trích lược trong quyển Sưu Tập Pháp của Ngài* ***Mahā Thông Kham*** *về Lễ Dâng Thí Tăng Y do Ngài thuyết giảng. Cũng như ở trong Phần III, Diệu Giác chỉ đánh máy lại hai bài thuyết giảng nầy của Ngài với lòng kính thành bày tỏ sự tri ân và báo ân, cùng với tâm ý chia sẻ Pháp Bảo đến hữu duyên Thiện Hữu. Nếu có chi sơ xuất thì con xin thành kính sám hối*

*Theo sự thực hành lời dạy trong mùa Lễ Bạt Tiến (****Dontā****), là Tri Ân (****Kataññū****) và Báo Ân (Kataññūveditā), xin thành kính cúng dường Quả Phước nầy trước đến Phật, Pháp, Tăng, Tam Bảo, sau là đến các bậc Thầy Tổ đã dầy công chuyển lăn, và bảo tồn bánh xe Chánh Pháp, để kính tỏ lòng Tri Ân và Báo Ân (theo tinh thần của mùa Lễ Dontā).*

Do quả phước báu của việc biên soạn và chia sẻ Tập Sưu Tập Pháp IV, xin nguyện làm nhân làm duyên đến Đạo Quả Níp Bàn. Nguyện được bổ túc hạnh nguyện Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện) cho con thuyền thêm vững chắc sớm mau đưa đến bờ giải thoát và nguyện cho tất cả Đạo Hữu hữu duyên với Chánh Pháp sớm mau đạt thành sở cầu sở nguyện trên con đường tu tập đến giải thoát.

"**Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti**"

"Pháp thí là cao thượng hơn các loại thí."

I. LỄ BẠT TIẾN (DONTĀ PUJĀ)

Theo sự thực hành lời dạy trong mùa Lễ Bạt Tiến **(Dontā),** *là Tri Ân* **(Kataññū)** *và Báo Ân* **(Kataññūveditā)**, *xin thành kính cúng dường Quả Phước nầy trước đến Phật, Pháp, Tăng, Tam Bảo, sau là đến các bậc Thầy Tổ đã dầy công chuyển lăn, và bảo tồn bánh xe Chánh Pháp, để kính tỏ lòng Tri Ân và Báo Ân (theo tinh thần của mùa Lễ* **Dontā**).

Kính thưa quý Đạo Hữu, nói đến Lễ Vu Lan thì chắc đa phần người Việt theo Đạo Phật đều biết, và đó chắc cũng đã trở thành là một phong tục Tôn Giáo, mà được tiến hành vào ngày rằm Tháng Bẩy âm lịch của người Việt theo Đạo Phật. Thông thường thì người Việt theo Đạo Phật biết rằng đây là mùa lễ báo hiếu, và họ cũng có những tích truyện như Mục Liên Thanh Đề. Vì được hiểu là Lễ Báo Hiếu nên người ta cũng làm những việc mà họ được dạy bảo, hay tin rằng đó là báo hiếu cho Cha Mẹ đã quá vãng hay còn đang hiện tiền. Việc làm để thực hiện sự báo hiếu ấy có đúng với Chánh Pháp và hợp theo lẽ Đạo, hay không đúng với Pháp và không hợp theo lẽ Đạo thì tùy theo sự hiểu biết về phong tục nầy.

Một tên khác nữa của lễ Vu Lan là Đảo Huyền mà chắc rằng cũng ít người biết đến. Đảo Huyền có ý nghĩa là đảo ngược lại sự nguy hiểm của ông bà cha mẹ, người thân đi ra khỏi cảnh khổ.

Khi nói đến Lễ Bạt Tiến **(Dontā)** thì chắc rằng rất rất hiếm người được biết. Vậy hôm nay chúng ta cùng nhau chia sẻ một chút về ý nghĩa của **MÙA** Lễ Bạt Tiến **(Dontā).** Rồi thì chúng ta suy nghĩ, tư duy theo sự hiểu biết, tri kiến chân chánh của mình, và rồi đem so sánh với phong tục của ngày lễ Vu Lan thì như thế nào, và như vậy chúng ta nên hành ra sao cho đặng đúng Pháp, ngõ hầu thành tựu tròn đầy Thiện Công Đức do việc thiện được thực hành đúng Chánh Pháp. Học

và hiểu được điều đúng, rồi điều chỉnh cái tri kiến hiểu biết sai lầm đó cũng là tu vậy.

Danh từ "***Bạt Tiến***" có nghĩa là siêu bạt ra khỏi cảnh khổ, và thăng tiến, đi lên, hay đi đến cảnh an nhàn. Bạt là siêu bạt, là đi ra khỏi cảnh khổ, và Tiến là thăng tiến, đi lên, hay thoát ra khỏi cảnh khổ để đến cõi tốt lành. Vậy Bạt Tiến có nghĩa là ra khỏi siêu bạt ra khỏi Cảnh khổ, hay Cõi Khổ (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, ATuLa) và thăng tiến đến Cõi tốt đẹp như Cõi Người, Cõi Trời. Hay "***Bạt Tiến***" cũng là tiến hóa, phát triển, đi lên trên con đường tu hành đến giải thoát. Như vậy ý nghĩa sâu rộng của mùa Lễ Bạt Tiến là: Đối với thân bằng quyến thuộc, Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng thì được thoát cõi khổ, thăng tiến đến cõi an lành. Đối với thân bằng quyến thuộc, Ông Bà Cha Mẹ còn đang hiện tiền thì được an lạc, tiến tu để thoát khổ luân hồi và đến sự an vui tuyệt đối, Níp Bàn.

Ý nghĩa sâu rộng và tinh thần của Mùa Lễ Bạt Tiến là hướng đến sự Tri Ân và Báo Ân, không những cho đến Ông Bà Cha Mẹ, mà còn cho đến thân bằng quyến thuộc, Cha Mẹ đã quá vãng và thân bằng quyến thuộc còn đang hiện tiền. Sự Tri Ân, Báo Ân nầy không dừng ở Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc trong kiếp nầy, mà trong nhiều kiếp ở trong vòng sinh tử luân hồi. Thêm vào nữa là nếu mang ý nghĩa là Tri Ân và Báo Ân, thì chúng ta đâu dừng lại ở thân bằng quyến thuộc, mà còn hướng đến các bậc Thầy Tổ, bằng hữu, bạn bè, rồi Phật Bảo, Pháp Bảo, và Tăng Bảo, những Ân Đức cao quý. Như vậy ý nghĩa của Lễ Bạt Tiến thì sâu rộng hơn là lễ báo hiếu.

Nhưng người ta nên làm những chi và làm như thế nào để thực thi sự tri ân và báo ân, mà đem được lợi lạc, phước báu cho người báo ân, và người được báo ân. Trước khi đi vào chi tiết của Lễ Bạt Tiến, thiết nghĩ cũng nên chia sẻ về mùa An Cư Kiết Vũ **(Vassa)**, cũng như lịch trình của mùa an cư cùng với Lễ Bạt Tiến, và nguyên nhân có Lễ Bạt Tiến để chúng ta hiểu rõ thêm về ý nghĩa của mùa lễ nầy.

Tại Sao có Mùa An Cư?

Thiết nghĩ, trước khi đi vào ý nghĩa của Mùa Lễ Bạt Tiến, chúng ta cũng nên nhắc lại duyên khởi có ba tháng an cư hay mùa An Cư Kiết Vũ **(Vassa).** Không rõ ở trong Kinh nào đã nói, nhưng tóm tắt là, vào thời Đức Thế Tôn còn tại thế, tại đất nước Ấn Độ thì mưa dầm vào ba đến bốn tháng, dần vào khoảng thời gian tháng Sáu cho đến tháng Chín âm lịch.

Vào những tháng mưa dầm, có những vị Bà La Môn đã than phiền, chê trách rằng, đệ tử của Sa Môn Cồ Đàm **Gotama,** sao nói là với lòng từ bi, thương chúng sinh, mà đi khất thực, hay lưu chuyển qua lại làm giẫm đạp chết côn trùng. Như chúng ta cũng biết, sau những cơn mưa lớn hay mưa dầm (mưa liên tục trong nhiều ngày) thì có rất nhiều giun trùng nổi lên, trồi trên mặt đất, hay những lối đi làm bằng gạch, đá dành cho người bộ hành. Vì lý do nầy, Đức Thế Tôn đã ra điều luật, đến cho Chư Tăng là trong ba tháng mùa mưa dầm, thì Chư Tăng nên an cư, ở một nơi trong trú xứ được chọn, và không ra ngoài khất thực, để tránh bớt việc đi lại, lưu chuyển mà giẫm chết côn trùng.

Do bởi thế mà đã có điều luật, an cư trong ba tháng mùa mưa, từ 16 tháng 6 đến Rằm tháng 9 âm lịch, và được gọi là mùa An Cư Kiết Vũ **(Vassa)**, hiểu một cách nôm na là an trú ở một chổ đến tránh mưa.

Phật Giáo được lan truyền đến nhiều quốc độ, rồi mỗi quốc gia lại có những thành phố, thôn làng, nơi chốn mà không có cùng một thời điểm nhất thiết là mưa vào mùa hạ. Cho nên nói an cư kiết vũ, tức là an cư vào mùa mưa, chứ không phải an cư vào mùa hạ (nếu như không phải mùa mưa vào mùa hạ). Ý nghĩa của việc an cư vào mùa mưa là để tránh bớt sự lưu chuyển mà giẫm đạp chết côn trùng, rồi an cư để tu tập thúc liễm, tịnh hóa thân tâm, trau giồi và phát triển Giới, Định, Tuệ theo tinh thần và ý nghĩa rốt ráo của mùa an cư.

Một người tu, xuất gia, nếu không hiểu rõ ý nghĩa nầy, mà chỉ thực hiện an cư trong mùa hạ theo như tinh thần an cư kiết hạ, rồi đến mùa mưa lại không an trú ở một nơi nhất định để tu tập thu thúc, và trau giồi phát triển sự tu tập. Mà ngược lại, lưu chuyển đây đó, đến những trú xứ khác, không làm lợi lạc cho sự tu tập của chính mình, hay của những vị xuất gia khác, và hại đến chúng sanh khác, thì không làm theo điều luật mà Đức Thế Tôn đã giáo huấn.

Chắc có người sẽ thắc mắc, vậy chỉ tu tập trong những tháng mùa mưa, còn ngoài ra thì không an trú để tu tập hay sao ? Dạ xin thưa, không chờ cho đến mùa mưa mới an trú tu tập, mà từng ngày, từng giờ, người tu điều phải tu tập. Thiền viện, Tu Viện, Tự Viện, Thiền Tự, v.v... là nơi để các vị xuất gia tu tập, và mở cửa thường xuyên cho người đến cùng tu tập thúc liễm thân tâm. Nhưng vì cũng lắm Phật Sự, đa đoan, nên các vị xuất gia, cũng vì chúng sinh mà hành Phật Sự, rồi cũng bôn ba đi đây, đến đó, để mà Hoằng Pháp, độ sinh, báo ân đến người Phật Tử đã hộ độ cúng dường, theo tinh thần Chúng Thiện Phụng Hành. Do vậy các vị xuất gia, được sự giáo huấn của Đức Thế Tôn, vào những tháng mùa mưa trong

năm, là thời gian để an cư, để mà tự tịnh kỳ ý, chiêm nghiệm, thúc liễm thân tâm, tu tập trau giồi để tăng trưởng Giới, Định Tuệ, cho càng thêm vững chắc. Thực hành mùa an cư là cũng trong thinh thần trau giồi Giới là vì tránh được việc làm hại đến chúng sanh khác dù là không có tác ý. Do vậy mà Đức Thế Tôn đã ban điều học, giáo huấn giới luật để các vị xuất gia tu hành không dễ duôi.

Đối với một vị xuất gia, hay một người Phật Tử thì Giới học, hay thực hành theo những giáo huấn của Đức Thế Tôn là điều quan trọng nhất. Không dễ duôi trong Giới Học, thường năng thúc liễm, có cuộc sống Phạm Hạnh, có giới trong sạch thì phát sinh Định, và từ đó được phát sinh Trí Tuệ. Có phải tài sản của một vị xuất gia, một người tu Phật, là Giới kiên cố, Định vững chắc, và Trí Tuệ sáng suốt để dẹp tan màn Vô Minh chăng ! Như câu **"Duy Tuệ Thị Nghiệp".** Như vậy thì Đức Từ Phụ đã để lại những điều học (Giới), để cho người xuất gia, và hàng cư sĩ tu tập hành theo, mà thành tựu Đạo Nghiệp, hạnh nguyện chân chính của một người tu.

Cũng thương và đau lòng lắm thay cho những vị có chí nguyện xuất gia chân chánh, tu hành để đạt Đạo, giải thoát mọi phiền não trói buộc (Khổ), và Đạo Quả, Níp Bàn (sự an tịnh, tịch tịnh, hạnh phúc tuyệt đối không có điều kiện, lệ thuộc nào). Nhưng không được hữu duyên với Minh Sư, không được học hiểu Giới Luật đúng đắn, để rồi đi đến dễ duôi, giải đãi, rồi không thực hành điều học giới chân chính với ý nghĩa rốt ráo. Và vì thế mà xa dần, và lung lay cái ý nguyện cao đẹp ban đầu của mình, vậy thì thật là uổng một đời tu.

Và cũng vì không khít khao với Giới Luật, mà Đạo Phật dần dần không còn được trung nguyên, và sẽ đi dần vào sự thoái hóa. Đức Thế Tôn Ngài đã dạy rằng khi Ngài viên tịch, thì Chư Tăng lấy Giáo Pháp làm Thầy. Vậy Giáo Pháp của Ngài là những chi ? Giáo Pháp của Ngài là ba Tạng Kinh Điển (Tạng Luật, Tạng Kinh, và Tạng Vô Tỷ Pháp), mà đứng đầu là Tạng Luật, hay là những Giới Luật của Chư Tăng, Ni. Cũng có câu, Giới Luật còn thì Phật Giáo **(Buddhasāsanā)** còn. Vậy thì biết Giới Luật rất là quan trọng cho một người tu.

Những điều học mà Đức Thế Tôn Ngài đã ban truyền để hàng xuất gia, và tại gia tu tập, thúc liễm, làm cho trong sạch, tịnh hóa chính mình, và rồi tu tập để trau giồi Định, Tuệ ngõ hầu được giải thoát cho chính mình, và xong rồi thì giúp độ những chúng sinh hữu duyên với Phật Pháp, cũng được sự lợi lạc như chính mình. Đức Thế Tôn Ngài phải tự chính mình tìm ra con đường, và Ngài đã tu tập theo con đường ấy mà thành đạt Đạo Quả, và Ngài đã để lại Giáo Pháp của Ngài

để làm lợi lạc đến cho chúng sinh, nhất là những vị xuất gia chân chánh, là người đã đạt được nhiều phúc lợi do sự tu tập với Giáo Pháp của Ngài.

Theo như ở các nước quốc giáo, thì một vị xuất gia không tín tuổi Đạo (mà thông thường gọi là Hạ Lạp), theo thời gian hay năm tháng mà họ đã xuất gia, ở chùa, hay hành thiện sự. Tuổi Đạo (Hạ lạp) của một vị xuất gia được tín theo số lần mà họ đã thành tựu mùa an cư để tu tập. Ví dụ, một vị mới xuất gia, tuy là chưa được một năm, tín từ ngày thọ giới Tỳ Khưu, nhưng thời gian xuất gia là gần vào thời gian của mùa an cư. Vị ấy dự vào mùa an cư và tu tập trọn đầy ba tháng, được hoàn mãn, thành tựu, không bị sứt mẻ, không bị gãy đứt theo giới luật của một vị xuất gia trong mùa an cư, thì vị ấy được một tuổi Đạo (hay một Hạ). Cũng như thế, một vị xuất gia được 20 năm hay 30 năm và mỗi năm đều thực hạnh an cư trong ba tháng mùa mưa được hoàn mãn thì vị ấy là được 20 tuổi Đạo hay 30 tuổi Đạo. Nhưng ví dụ, nếu như một vị xuất gia 20 năm nhưng chỉ hoàn mãn 19 lần an cư được thành tựu, thì vị ấy có được 19 tuổi Đạo (hay 19 Hạ Lạp).

Vậy Tại sao phải biết tuổi Đạo (Hạ Lạp)?

Cũng nên ghi nhận rằng, ở các nước quốc giáo, theo truyền thống Phật Giáo Hệ Nam Truyền **(Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới)** thì những vị xuất gia, Tỳ Khưu chưa từng quen biết nhau, khi gặp nhau, thì các vị này sẽ hỏi về tuổi Đạo (Hạ Lạp) của mỗi vị, và tùy theo tuổi Đạo của mỗi vị, mà họ sắp đặt chỗ ngồi tương xứng, và xưng danh cho phải lẽ và hợp với lẽ Đạo, và đúng với Pháp Cung Kính. Một vị có ít tuổi Đạo, cho dù là trụ trì cũng không được ngồi nơi chỗ cao hơn một vị có nhiều tuổi Đạo hơn mình. Ở đây cũng xin nhắc lại là ***Tuổi Đạo*** của một vị xuất gia được tín theo số mùa an cư mà vị ấy được thành tựu, và do bởi thế mùa an cư có ý nghĩa lớn lao và quan trọng vậy. Điều quan trọng không phải chỉ là một vị xuất gia được bao nhiêu tuổi Đạo, mà đó là giá trị cao quý của sự tu tập, thực hạnh thu thúc, chế ngự, diệt trừ Tham Sân Si, làm cho thanh tịnh Giới, và tiến hóa, phát triển Định Tuệ của vị ấy cho đến giác ngộ giải thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Tại sao gọi là Mùa Lễ Bạt Tiễn mà không gọi là Ngày Lễ Bạt Tiễn ?

Được gọi là Mùa Lễ Bạt Tiễn, là vì không phải là một ngày lễ cố định, nhất định, mà là trong một khoảng thời gian dài 45 ngày. Mùa lễ được kéo dài trong vòng một tháng rưỡi (45 ngày), sau một tháng của mùa an cư, tức là sau một tháng an cư trở đi, tính cho đến được 45 ngày. Ví dụ Mùa An Cư là ba tháng, thì thời gian của tháng đầu tiên (30 ngày đầu), và 15 ngày cuối của Mùa An Cư thì không

làm lễ Bạt Tiến. Khoảng thời gian 45 ngày còn lại thì thích hợp cho việc thiết lập lễ Bạt Tiến, và trong khoảng thời gian của 45 ngày nầy thì bất cứ ngày nào cũng có thể thực hành Lễ Bạt Tiến. Nguyên do vì sao thì được trình bầy thêm chi tiết ở những đoạn sau, khi nói lễ lịch trình của Mùa An Cư. Không giống như Mùa Lễ Bạt Tiến, trong Phật Giáo có những Ngày Lễ cố định, ví dụ như Ngày Lễ Tam Hợp **(Vesakkha),** là ngày lễ cố định, tức là ngày lễ phải được thiết lập vào ngày rằm Tháng Tư âm lịch để kỷ niệm ngày Bồ Tát Đản Sinh, ngày Bồ Tát Đạt Đạo thành Bậc Chánh Đẳng Giác, và ngày Đức Phật Vô Dư Y Níp Bàn.

Ở đây cũng xin được nói rõ thêm là Lễ Bạt Tiến hay Lễ Vu Lan không phải là Chính Lễ trong Phật Giáo Hệ Phái Nam Tông, như là lễ Thượng Nguyên (**Magha Pūjā**) vào ngày Rằm Tháng Giêng, hay ngày Lễ Tam Hợp vào ngày Rằm tháng Tư. Lễ Thượng Nguyên cũng có ba sự kiện trọng đại trong Phật Giáo, đó là: để kỷ niệm Đức Phật đã hứa khả với Ma Vương là sau ba tháng nữa sẽ Viên Tịch Níp Bàn; kỷ niệm ngày **Ehi Bhikkhu** – "Thiện Lai Tỳ Khưu" có 1250 Tỳ Khưu thành tựu Đạo Quả Vô Sinh trong ngày Rằm Tháng Giêng; kỷ niệm ngày mà Đức Thế Tôn Giáo Giới "**Patimokkha**" – Biệt Biệt Giải Thoát Giới). Những ngày Lễ chính trong Phật Giáo Hệ Phái Nam Tông, là Lễ Thượng Nguyên như đã nói, và Lễ Tam Hợp **(Vesakkha).** Mong rằng sẽ hội đủ duyên lành trong Tập Sưu Tập Pháp lần sau, chia sẻ về ý nghĩa của những ngày lễ nầy.

Trở lại Lễ Bạt Tiến, thì trong khoảng thời gian 45 ngày, tính từ sau một tháng an cư, là thời gian rất thích hợp cho cuộc lễ, là vì các vị xuất gia đã được lắng tịnh, an trú trong sự tu tập, và định tâm trong Giới, Định, Tuệ. Và như thế được nhiều quả phước, và là phước điền cho người dâng lễ cúng dường, làm việc bố thí tài vật, hay Thiện Công Đức, tạo phước báu và hồi hướng cho quyến thuộc đã quá vãng.

Sau đây là tiến trình về thời gian của Mùa An Cư và thời hạn, được gọi là đúng thời, để thực hành cuộc Lễ Bạt Tiến.

Lễ Dâng Y Tắm Mưa: Vào thời gian từ ngày Mùng một tháng Sáu cho đến ngày rằm Tháng Sáu âm lịch (1/6 – 15/6 âm lịch). Vào những ngày nầy, hai tuần trước khi vào nhập cư, tức là bất cứ ngày nào trong khoảng thời gian hai tuần nầy, thì Lễ Dâng Y Tắm Mưa được thực hành. Đây là buổi lễ để ra mắt, và trình với vị trụ trì, những vị xuất gia đã họp về trú xứ, nơi mà những vị nầy đã chọn để an trú, tu tập trong ba tháng mùa mưa. Trong buổi lễ nầy, những vị Thí Chủ, cũng như Phật Tử, Thiện Nam - Thiện Nữ, sẽ dâng cúng Y Tắm Mưa, và những món vật

dụng khác, phù hợp với Tứ Vật Dụng đến Chư Tăng nhằm hổ trợ cho việc an cư, tu tập được lợi lạc. Tứ vật dụng đó là:

- Y áo (**Cīvara**): Vật để mặc, đắp, trùm cho kín thân thể.
- Vật thực, bổ phẩm (**Piṇḍapāta**): Vật thực để duy trì thân thể.
- Trú xứ: Chỗ ngủ nghỉ để cho thân thể an nghỉ (**Senāsana**).
- Thuốc men (**Gilānabhesajja**): Thuốc chữa bệnh để bảo hộ thân thể.

Tất cả chúng sinh trong thế gian đều phải dùng bốn vật dụng ấy, dầu thế nào cũng phải nhờ một trong bốn món ấy mới có thể sống còn được, cho nên gọi là vật dụng. Đây cũng là lý do trong Kinh có những tích truyện về những vị Thí Chủ đã xây dựng rồi dâng cúng Tịnh Xá, chổ ở để phục vụ cho Đức Thế Tôn cùng Chư Tăng An Cư trong mùa mưa. Phật Tử hay Thí Chủ dâng cúng đến Chư Tăng trong bất kỳ dịp lễ nào, hay trong bất cứ ngày nào khi có đủ duyên, thì cũng nên dâng cúng một trong bốn món vật dụng nầy, thì đúng Pháp cúng dường đến Chư Tăng. Ở đây cũng xin nói thêm là người hùn phước cúng dường tịnh tài để xây dựng Tịnh Xá, Cốc Liêu, Thiền Viện, hay những nơi để cho Chư Tăng có nơi chốn tu tập chân chánh, đúng với Chánh Pháp, thì cũng như là dâng cúng chỗ ngồi, chỗ nằm, là một trong tứ vật dụng đã nói ở trên vậy.

Bắt đầu nhập cư: Ngày 16 Tháng Sáu âm lịch là ngày bắt đầu của Mùa An Cư.

***Lễ Bạt Tiến* (Dontā)**: Lễ Bạt Tiến được thực hành trong bất cứ ngày nào, từ ngày Rằm Tháng Bẩy cho đến ngày 30 Tháng Tám âm lịch (15/7 – 30/8 âm lịch). Lấy ngày Rằm Tháng Bẩy làm móc thời gian để thiết lập buổi lễ nầy vì có những ý nghĩa như sau:

(1) Thứ nhứt: Rằm Tháng Bẩy là ngày đầu tiên, sau một tháng an cư của các vị xuất gia, cho nên được dùng để làm móc thời gian để cho việc ghi nhớ được dễ dàng trong việc thực hành buổi lễ, và như thế ngày Rằm tháng Bẩy đã trở thành phong tục của Phật Giáo ở Việt Nam, là ngày Lễ Bạt Tiến **(Dontā)** hay Lễ Vu Lan, mà các chùa, tu viện cũng trong ngày nầy mà làm lễ, tạo duyên cho Phật Tử hành Thiện để hồi hướng và chia sẻ Phước Báu cho thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, và thần bằng quyến thuộc còn đang tại tiền, trong tinh thần tri ân và báo ân.

(2) Thứ hai: Ngày nầy cũng là hợp thời để thiết lập buổi lễ, là vì sau một tháng an cư, thì thân tâm đã được an tịnh, không xao động, và sẽ làm nền tảng cho sự tu tập được tiến triển với Giới, Định, Tuệ. Nhưng tốt nhất là bất cứ ngày nào trong vòng thời hạn, từ ngày 15/7 âm lịch cho đến ngày 30/8 âm lịch (45 ngày). Đây là thời hạn được gọi là hợp thời, rất tốt cho cuộc Lễ Bạt Tiến được thực hành

vì người Xả Thí và người Thọ Thí được đúng thời, đúng Pháp. Do vậy mà người Xả Thí và Thọ Thí đều sẽ được nhiều quả phước báu tròn đầy.

Ở đây cũng xin được nói thêm là trong vòng một tháng đầu tiên của mùa an cư, do vì có những vị phải đi về hoặc trở về nơi trú xứ an cư, từ những nơi xa, và phải làm cho mình thích hợp với điều kiện ở nơi trú xứ nầy. Những vị đã ở ngay trong trú xứ của mình thì cũng phải làm cho mình thích hợp với điều kiện môi trường thay đổi vì có những vị mới đến. Do bởi thế mà trong tháng đầu tiên, còn những xáo trộn, dao động, mà thân tâm chưa được an tịnh, và việc tu tập chưa thật an ổn, cho nên không được hợp thời cho việc thực hành Lễ Bạt Tiến. Về phần mười lăm ngày cuối cùng của mùa an cư (từ ngày 1/9 – 15/19 âm lịch) thì thân tâm các vị lại bị dao động, vì phải lo chuẩn bị, toan tính để di chuyển trở về lại trú xứ mà họ thường trú. Vì lẽ ấy, vào 15 ngày nầy cũng không được thích hợp, và thuận tốt cho việc thực hành Lễ Bạt Tiến. Do vậy như đã trình bầy ở trên, trong 45 ngày kể từ ngày 15/7 – 30/8 âm lịch là hợp thời để thiết lập lễ Bạt Tiến.

Mùa An Cư hoàn mãn: Mùa an cư được hoàn mãn vào ngày Rằm Tháng Chín (15/9) âm lịch, sau ba tháng an trú, và Đại Lễ Thí Tăng Y **(Kaṭhina)** được thực hành. Mùa Đại Lễ Thí Tăng Y được thực hành trong bất cứ ngày nào trong thời gian từ ngày 16 Tháng Chín âm lịch (ngay sau ngày hoàn mãn của mùa an cư mùa mưa), cho đến ngày Rằm Tháng Mười âm lịch, tức là khoảng thời gian một tháng sau ngày an cư được hoàn mãn. Đại Lễ Thí Tăng Y **(Kaṭhina)** sẽ được trình bầy ở phần sau trong Tập Sưu Tập Pháp nầy.

** ***Ghi Chú:*** Tóm tắt tiến trình thời gian của mùa an cư và Lễ Bạt Tiến như sau:

- 1/6 – 15/6 âm lịch: Vào bất cứ ngày nào trong hạn kỳ nầy thì thực hành lễ Dâng Y Tắm Mưa.
- 15/7 – 30/8 âm lịch: Vào bất cứ ngày nào trong hạn kỳ nầy, thì thuận tốt và hợp thời để thiếp lập lễ Bạt Tiến **(Dontā).** Lễ Bạt Tiến được lợi lạc và thù thắng nhất là trong khoảng thời gian 45 ngày nầy, vì rằng các vị xuất gia đã được thích nghi, an trú, và tu tập thúc liễm thân tâm, trau giồi Giới, Định, Tuệ, và như thế đầy đủ phước điền cho người dâng lễ cúng dường tạo phước thiện để hồi hướng đến quyến thuộc.
- 15/9 âm lịch, là ngày hoàn mãn mùa an cư.

Tại Sao có Lễ Bạt Tiến (Dontā) ?

Duyên khởi của mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā Pūjā**). Trong Kinh Tiểu Bộ, Tập 7, Ngạ Quỷ Sự, Bài Kinh thứ năm, Hộ Ngoại Ngạ Quỷ Sự (**Tirokuḍḍapeta**). Đức

Thế Tôn trong khi ngự tại **Rājagaha,** đã kể lại câu chuyện này liên quan đến một số lớn Ngạ Quỷ.

Tóm tắt nội dung của bài Kinh là kể về tích truyện người phải sinh làm Ngạ Quỷ và nhờ thân quyến làm phước hồi hướng cho mới được siêu sanh nơi nhàn cảnh:

- Một thuở nọ, Đức Phật ngự nơi Trúc Lâm Tự **(Veluvana),** gần thành Vương Xá **(Rājagaha).** Một hôm Đức Vua Tần Bà Sa **(Bimbisāra)** đã đang nằm ngủ mơ màng, thoạt nhiên nghe những tiếng khóc than, nô nức đông đầy, có hơn 8 muôn chúng sinh, chợt tỉnh ra thấy những người hình tướng dị kỳ gầy còm, còn da bọc xương cao lớn, bụng to, lông tóc bù xù, thân thể lõa lồ trông rất ghê sợ, khóc than kêu la đói khát, xin Ngài cho vật thực.

- Rạng tinh sương ra, Đức Vua cho người sắm sửa thực phẩm đủ thứ, đem xả thí cho các hàng Ngạ Quỷ ấy. Thế nhưng khi tối lại, cũng vẫn thấy la khóc đòi vật thực như đêm trước.

- Rạng tinh sương, Đức Vua đã đến Kỳ Viên Tự tác bạch đến Đức Phật về câu chuyện ấy. Đức Thế Tôn bèn giải thích rằng: - Đại Vương, các hàng Ngạ Quỷ ấy là thân quyến của đại vương cách đây 91 kiếp quả địa cầu, là những người trước kia lo coi nấu nướng vật thực, để dâng cúng đến Đức Phật **Vipassī,** và 10 muôn Chư Tăng. Khi làm xong chưa đến giờ thọ trai, các con khóc đòi lấy cho ăn chút ít, lần lần đến vợ, và sau, họ cũng múc ăn trước, làm như vậy lối 3 tháng, nên sau khi chết, phải đọa vào Địa Ngục thật lâu đời, vì tội lấy vật thực dâng cúng đến Đức Phật và Chư Tăng mà đã ăn trước. Khi còn dư sót quả báo, phải tái sinh làm Ngạ Quỷ, phải chịu đói khát hơn 90 kiếp của quả địa cầu, không từng được miếng vật thực nào vào miệng.

Đức Vua tác bạch với Đức Thế Tôn phải làm cách nào cho các hàng Ngạ Quỷ ấy được siêu thoát.

Đức Phật đã giảng giải rằng: Nên thỉnh Chư Tăng làm phước Trai Tăng, rồi hồi hướng Quả lành thì mới thọ hưởng được. Liền khi ấy Đức Vua cung thỉnh Đức Phật và Chư Tăng ngày mai đến Thọ Trai. Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng cách làm thinh.

Sáng ra, khi thực phẩm đã làm xong, Đức Vua cho người đến cung thỉnh Đức Phật và Chư Tăng đến thọ thực, và đồng thời hồi hướng quả lành ấy đến các hàng Ngạ Quỷ. Các hàng Ngạ Quỷ ấy vui mừng thọ hưởng phước báu xong, thì thân mình trở nên mập mạp tốt tươi thơ thới an vui.

Đến tối lại, các hàng Ngạ Quỷ cũng cho Đức Vua thấy hình tướng tốt đẹp nhưng còn bị lạnh lẽo vì thân thể còn lõa lồ. Sáng lại Đức Vua bèn cung thỉnh Đức Phật và Chư Tăng đến dâng cúng y áo, để hồi hướng đến các hạng Ngạ Quỷ ấy. Liền khi ấy, các hạng Ngạ Quỷ lãnh được đầy đủ phước báu, có y phục đầy đủ tốt đẹp và được siêu sinh nơi nhàn cảnh.

Tóm lại qua bài Kinh nầy, Đức Thế Tôn Ngài đã với lòng Đại Bi và Đại Trí, mà đã cho chúng ta những huấn từ để chúng ta biết cách hành thiện xả thí, và hồi hướng Phước Thí ấy đến quyến thuộc đang ở trong Cõi Khổ, với tấm lòng Tri Ân và Báo Ân đến những thân bằng quyến thuộc đã quá vãng mà đang ở trong Cõi Khổ. Sự Tri Ân và Báo Ân nầy đều có được sự lợi lạc, quả phước thù thắng cho cả người tác hành Thiện Sự và chúng sinh thọ nhận Quả Phước Báu ấy.

Lễ Bạt Tiến còn có ý nghĩa sâu rộng là sự "Tri Ân và Báo Ân", tức là sự biết ân, và báo đền ân đức, chứ không phải chỉ riêng ý nghĩa là báo hiếu. Báo hiếu là chỉ để dành cho hàng con cái đến với Cha Mẹ. Nhưng Tri Ân và Báo Ân thì cho đến: một người đến với Ông Bà Cha Mẹ, Thân Bằng Quyến Thuộc, Bậc Giáo Thọ, học trò, bằng hữu, v.v....Thêm nữa Tri Ân và Báo Ân không chỉ cho đến Ông Bà Cha Mẹ, hay quyến thuộc trong một kiếp mà chí đến trong nhiều kiếp. Trong vòng luân hồi sinh tử, tử sinh, không biết một người đã đi qua bao nhiêu ngàn kiếp và như thế đã có biết bao nhiêu Ông Bà Cha Mẹ và thân bằng quyến thuộc.

Ở trong đời, người biết Tri Ân rất hiếm có, mà người biết Tri Ân, rồi biết Báo Ân lại càng khó hơn !

Đức Thế Tôn, Ngài đã dạy hai Pháp Tri Ân và Báo Ân cũng như Pháp (**Dhamma**) và Luật (**Vinaya**), và có những ý nghĩa như sau:

- *Người không biết Tri Ân tức là người không có học hiểu Giáo Pháp. Tức là người không có học hiểu lời dạy của Đức Thế Tôn.*
- *Người biết Tri Ân mà không biết Báo Ân, là người liễu tri Giáo Pháp, nhưng không thực hành Giới Luật. Tức là người không thi hành giới luật.*
- *Người biết Tri Ân và biết Báo Ân, là người hiểu Pháp và hành Luật.*

Lễ Bạt Tiến cũng không những chỉ dành cho người dưới đối với bề trên, như là con cái đối với Ông Bà Cha Mẹ Trò đối với Thầy. Lễ Bạt Tiến cũng còn cho những bậc bề trên như là Ông Bà Cha Mẹ, đối với con cháu, hay thầy đối với trò, vì lẽ có ai biết được Vô Thường **(Anicca)**, có ai biết được rằng người tóc trắng tiển đưa người tóc còn xanh. Thêm nữa Lễ Bạt Tiến không chỉ để thể hiện sự Tri

Ân và Báo Ân cho người quá vãng, mà đến cho cha mẹ, ông bà, quyến thuộc còn đang hiện tiền.

Thực hành những chi trong mùa lễ nầy ?

Trong mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā**) nầy thì các vị Thí Chủ, Thiện Nam - Thiện Nữ, Phật Tử với ***tác ý trong sạch***, ***suy nghĩ chân chánh***, và ***làm việc thiện*** trong mùa lễ nầy để ***hồi hướng*** cho quyến thuộc đã quá vãng và ***chia phước*** cho thân bằng quyến thuộc, Ông Bà Cha Mẹ còn đang hiện tiền. Để cho một người thực hành dâng lễ cúng dường, xả thí được hưởng tròn đầy quả phước báu thù thắng, rộng lớn trong mùa lễ Bạt Tiến, thì cũng nên cần biết những điều sau đây:

Tác ý trong sạch: Người thực hành lễ nầy phải có tác ý dụng công để được thành đạt kết quả cho quyến thuộc đã quá vãng. Phải có tác ý hiểu biết và suy nghĩ rằng ai là những vị sẽ nhận quả phước nầy. Thông thường thì chúng ta suy nghĩ rằng sẽ cho phước đến Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng trong kiếp hiện tiền nầy, nhưng thật ra thì còn có Ông Bà Cha Mẹ, hay con cháu của chúng ta ở trong nhiều kiếp quá khứ đã quá vãng, mà ở trong Cõi Khổ thì họ cũng cần quả phước để được hưởng phần lợi lạc mà thăng tiến đến các Cõi tốt lành hơn. Người thực hành lễ này, có tác ý cúng dường đến Chư Tăng đã an trú tu tập trong Giới, Định Tuệ, để kiến tạo Phước báu mà hồi hướng đến thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, và chia phước đến Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc còn đang hiện tiền. Thêm nữa, dâng lễ cúng dường tứ vật dụng đến những vị xuất gia trong mùa an cư mà một việc Thiện Công Đức qua xả thí, mà một việc Thiện với Tam Tư thì được tròn đầy quả phước báu. Tam Tư tức là Tư Tác Ý, là sự tác ý của người thực hành thiện sự trong ba thời, hay ba giai đoạn, đó là:

- Tư Tiền (**Pubbacetanā** - Tác Ý và dụng công trước khi làm): Hoan hỷ, vui thích, và như thế chuẩn bị chu toàn, để thực hiện việc Thiện mà mình sẽ dâng cúng tứ vật dụng tạo đến các vị xuất gia trong mùa an cư, để tạo phước báu, hồi hướng cho Ông Bà Cha Mẹ, con cháu, thân bằng quyến thuộc đã quá vãng trong tinh thần biết Tri Ân và Báo Ân.
- Tư Hiện (**Muñcacetanā** - Tác Ý và dụng công đang khi làm): Thực hiện việc Thiện với Tâm tịnh tín, đức tin trong sạch vào Nhân Quả. Tin rằng do Nhân của việc Thiện trong sự hoan hỷ, cúng dường tứ vật dụng đến các vị xuất gia, đúng thời, đúng Pháp, trong Tam Tư sẽ được Quả phước to lớn và Phước Báu nầy đem hồi hướng đến quyến thuộc đã quá vãng thì họ sẽ được thăng tiến đến cảnh an vui. Thêm nữa, người hành Thiện cũng được

quả an vui. Do hiểu như vậy người làm được hoan hỷ, mau lẹ không chậm trễ để làm.

- Tư Hậu (**Aparacetanā** - Tác Ý và dụng công sau khi làm): Hoan hỷ với việc Thiện mà mình đã làm, không trạo hối (hối hận, hối tiếc, ăn năn, hối tiếc) việc Thiện mà mình đã làm.

Suy nghĩ chân chánh: Có Tác Ý trong sạch là sự suy nghĩ không có Tham, không có Sân, không có oán hận trong đó.

Làm việc Thiện: Ba điều mà người Phật Tử cần phải thực hành trong cuộc lễ, là Giới, Định, Tuệ. (1) Người Phật Tử xin giới, hay thọ giới xong thì phải hồi hướng phước báu đến quyến thuộc đã quá vãng hay còn đang tại tiền liền ngay không chậm trễ. (2) Người Phật Tử thính Pháp do các vị Pháp Sư, Bậc Giáo Thọ giảng dạy trong cuộc lễ xong cũng phải hồi hướng phước báu ngay liền, không chậm trễ đến cho thân bằng quyến thuộc đã quá vãng hay đang tại tiền. (3) Người Phật Tử tọa thiền trong buổi lễ có Định Tuệ thì cũng đem phước báu ấy hồi hướng ngay liền đến thân bằng quyến thuộc ngay liền, không chậm trễ.

Hồi hướng: Hồi hướng là quy về hay hướng về người quá vãng mà cho phước báu cho họ. Do đã có sự tác ý, dụng công, suy nghĩ chân chánh, cùng với Tam Tư như đã trình bầy ở trên, mà mọi phước thiện đã tạo, thì đem hồi hướng ngay liền, không chậm trễ, không do dự.

Hồi hướng cũng là một Pháp trong Thập Phúc Hành Tông, tức là một trong mười Pháp Thiện được thực hành để có quả phước báu. Vì thế nếu người làm việc Thiện là đã có phước báu, mà rồi lại đem hồi hướng, thì lại càng thêm được phước báu. Nhưng không dừng ở đây mà phước báu lại càng tăng trưởng vì khi hồi hướng là đã thực hành luôn những Pháp Phúc Hành Tông khác, ví dụ như là Cung Kính, Phụng Hành, Chân Tri Chước Kiến. Tập Sưu Tập Pháp I, đã có nói về Thập Phúc Hành Tông và Hồi Hướng Phúc Hành Tông.

Chia Phước: Theo tinh thần Tri Ân và Báo Ân thì đâu phải mình chỉ Tri Ân và Báo Ân và hồi hướng đến Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc đã quá vãng, mà còn phải chia phước báu ấy đến cho Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc còn đang hiện tiền.

Ở đây xin được chia sẻ về năm điều mà sau khi làm một việc phước thiện, một người nên làm:

(1) Chú nguyện cho chính bản thân người đã làm việc thiện.

(2) Hồi hướng đến Chư Thiên, Vua Trời Đế Thích **(Sakka)**, tất cả các Ngài Tứ Đại Thiên Vương, Chư Thiên ở khắp mọi nơi nhất là Chư Thiên tại trú xứ của mình.
(3) Hồi hướng đến Cửu Huyền Thất Tổ, Nội Ngoại hai bên, Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng.
(4) Chia phước đến Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc còn đang hiện tiền.
(5) Hồi hướng đến Chư Diêm Vương, đến chúng sinh trong ba Giới (Dục Giới – Sắc Giới – Vô Sắc Giới), bốn Loài (Noãn Sinh, Thai Sinh, Thấp Sinh, Hóa Sinh).

Như đã trình bầy ở trên, vào khoảng thời gian 45 ngày sau tháng thứ nhất của mùa An Cư, từ ngày Rằm tháng Bẩy âm lịch, cho đến ngay 30 tháng Tám âm lịch, thì một người có thể chọn bất cứ ngày nào trong khoảng thời gian ấy mà thực hành việc dâng cúng tứ vật dụng đến những vị xuất gia đang an cư tu tập tại các trú xứ mà thuận tiện trong việc thiện sự dâng lễ cúng dường.

Tại Sao dâng cúng Tứ Vật Dụng đến các vị Xuất Gia trong mùa Lễ Bạt Tiến?

Ở đây thiết nghĩ cũng xin chia sẻ thêm nữa, hay nhắc lại về phần cúng dường Tứ Vật Dụng. Tất cả chúng sinh trong thế gian đều phải dùng bốn vật dụng ấy, dầu thế nào cũng phải nhờ một trong bốn món ấy mới có thể sống còn được, cho nên gọi là vật dụng. Bốn món ấy là:

- Y áo (**Cīvara**): Vật để mặc, đắp, trùm cho kín thân thể.
- Vật thực, bổ phẩm (**Piṇḍapāta**): Vật để duy trì thân thể.
- Chỗ ngồi, chỗ nằm để cho thân thể an nghỉ (**Senāsana**).
- Thuốc men (**Gilānabhesajja**): Thuốc chữa bệnh để bảo hộ thân thể.

Đó là bốn vật dụng, hay một trong bốn món nầy là rất cần thiết cho nhu cầu đời sống của một chúng sinh, vì thế việc dâng cúng Tứ Vật Dụng là việc thiết thực cho một vị xuất gia. Nhưng đặt biệt là trong mùa Lễ Bạt Tiến thì những vật thí ấy không những đến cho Chư Tăng mà với lòng mong cầu cho quả phước thí ấy đến cho quyến thuộc ở trong Cõi Khổ, để họ thoát khỏi Cõi Khổ, và thăng tiến trong Cõi an lạc do bởi nhờ vào đầy đủ phước thí Tứ Vật Dụng đến Chư Tăng.

Do sự khéo tác ý, dụng công và dâng cúng vật thí đúng Pháp đến Chư Tăng đã kiên định trong sự tu tập Giới Định Tuệ trong mùa an cư mà phước báu được thành tựu ngay liền đến cho quyến thuộc đã quá vãng. Và do sự hoan hỷ với

phước báu, mà được đến từ những người thân của mình, những Ngạ Quỷ, hay quyến thuộc đã quá vãng ở trong Cõi Khổ, được hoan hỷ thọ hưởng mà được thoát ra Cõi Khổ.

Như thế một người phải nên cúng dường Tứ Vật Dụng, gồm có y áo, bổ phẩm, thuốc men, và trú xứ đến Chư Tăng trong mùa an cư, và rồi đêm hồi hướng phước thí ấy đến những quyến thuộc trong Cõi Khổ, để họ được hoan hỷ thọ hưởng phước báu ấy mà thoát ra khỏi Cõi Khổ và thăng tiến đến Cõi an nhàn, có đầy đủ bốn thứ vật dụng cần thiết. Đó là việc làm đúng theo Chánh Pháp. Chứ không phải vào ngày Rằm Tháng Bảy, rồi đi mua tiền giấy vàng mã, xe hơi giấy, nhà lầu giấy, và đủ các thứ tiện nghi bằng giấy rồi đem đốt cho họ. Đó là việc làm không đúng theo Chánh Pháp, làm theo sự không có hiểu biết, làm theo sự thấy sai chấp lầm (Tà Kiến). Và như thế thì vừa hao tài tốn của, không có lợi lạc cho mình, không có quả phước thí để cho thân bằng quyến thuộc đã quá vãng đang trong Cõi Khổ. Như đã nói ở trên, nếu một người không được học hiểu và không làm đúng theo Chánh Pháp, thì thân bằng quyến thuộc của họ đã khổ lại còn bị khổ hơn vì sự trong mong, chờ đợi mà không nhận lãnh được thứ chi. Và rồi họ nhìn những Ngạ Quỷ khác được thân bằng quyến thuộc của những Ngạ Quỷ ấy tạo được Phước Thí và cho đến những Ngạ Quỷ ấy, thì họ càng khổ thêm.

Ngoài việc dâng lễ cúng dường Tứ Vật Dụng, Thiện Nam - Thiện Nữ, Phật Tử cũng có thể đến chùa, thiền viện, hay các trú xứ mà có các vị xuất gia đang an cư ở ấy, để cùng tu tập một ngày, hay nhiều ngày trong tinh thần Tứ Chúng đồng tu, để tạo Phước Trí cho mình với sự trợ lực của các vị tu hành, rồi đem quả phước ấy hồi hướng cho quyến thuộc đã quá vãng.

Hay là người Thiện Nam - Thiện Nữ đến chùa cùng tham dự cuộc Lễ Bạt Tiến do Thí Chủ sắp đặt, thọ Bát Quan Trai Giới, tu tập, hành thiền, trau giồi phát triển Pháp Học, Pháp Hành, tham dự đêm Đầu Đà **(Dhutaṅga – Điều Tiết Dục)** để tạo phước báu và đem phước báu ấy mà hồi hướng cho thân bằng quyến thuộc, Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng hay còn đang hiện tiền.

Điều mà chúng ta cũng cần nên biết đó là vào mùa lễ nầy có những người gởi tên của Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng đến chùa và xin các Sư, Thầy tụng kinh hồi hướng cho những người quá vãng ấy. Việc làm ấy thì cũng rất quý, chứ không phải là không được, nhưng không do chính mình làm việc Thiện tạo phước báu rồi hồi hướng cho quyến thuộc của mình. Những thân bằng quyến thuộc của ấy nếu ở trong Cõi Khổ thì họ rất cần phước báu, và họ mong mỏi để nhận được phước báu từ những quyến thuộc của họ. Vì thế nếu không nhận được từ thân

bằng quyến thuộc của họ (Ông Bà Cha Mẹ, con cháu, anh chị em, quyến thuộc), thì họ sẽ khổ lắm, và họ sẽ càng khổ hơn nữa bởi do họ thờ ơ không dám nhận từ những vị xuất gia tu hành, mà chỉ trông mong vào những người thân của họ.

Những người quá vãng ấy ở trong Cõi Khổ, họ mong mỏi, trông chờ, rất cần có phước báu đến từ con cháu, hay Ông Bà Cha Mẹ của họ là vì họ có ái luyến, dính mắc cho nên đi tìm kiếm đến thân bằng của họ mà chờ đợi, mà xin Phước. Trong tích truyện về thân bằng quyến thuộc của vua Tần Bà Sa **(Bimbisāra)** cũng như vậy, họ đã chờ đợi đến trải qua thời gian của ba Vị Phật, cho đến thời gian của Đức Thế Tôn **Gotama,** và với sự giáo huấn của Đức Phật **Gotama,** mà Vua Tần Bà Sa **(Bimbisāra)** mới biết đem phước báu làm được do dâng cúng vật thực đến Đức Phật và Chư Tăng mà đem hồi hướng đến thân bằng quyến thuộc của nhà Vua mà đã chờ đợi, mong mỏi qua bao nhiêu ngàn Đại Kiếp. Đức Phật **Gotama** là Đức Thế Tôn mà chúng ta đang sống, và hưởng được Ân Đức của Ngài, cũng như Ân Đức của Giáo Pháp và Tăng Đoàn của Ngài để lại.

Điều tốt nhất là một người đến chùa cùng dâng Tứ Vật Dụng cúng dường, cùng tu tập, làm lễ, thọ giới, thính Pháp, thiền định, thọ đêm Đầu Đà **(Dhutaṅga – Điều Tiết Dục)**, v.v..., những điều chi mà người ấy làm được, thì nên làm, rồi có được phước báu, rồi tự mình và cùng với oai lực, phước báu của các vị thọ nhận lãnh vật thực cúng dường, mà hồi hướng đến cho thân bằng quyến thuộc đã quá vãng cũng như còn đang hiện tiền. Thêm nữa, chúng ta cũng cần nên hiểu rằng chúng ta không thể giao phó việc hồi hướng Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc đã quá vãng của chính mình cho các vị xuất gia chu toàn, vì như đã có trình bầy ở trên, là cho dầu các bậc tu hành có hồi hướng cho họ thì có khi họ lại thờ ơ không dám nhận, vì thế thì khổ lại càng khổ hơn, vì cần phước báu và sự trông mong, chờ đợi, và thất vọng.

Lại nữa, người quá vãng thì ta lo làm việc Thiện để hồi hướng cho họ. Người tại tiền, Ông Bà Cha Mẹ, anh chị em, quyến thuộc, thì chúng ta nên nhắc nhở họ tu tập, hành Thiện Sự để tự họ được tránh xa bốn đường Khổ Thú là Địa Ngục, Ngạ Quỷ, A-tu-la, và Súc Sinh. Đối với người cận tử lâm chung thì chúng ta mau mau nhắc nhở họ biết Quy Y Tam Bảo, thọ trì Ngũ Giới, và Niệm Phật. Nhưng đây cũng là một vấn đề tế nhị, cho nên nếu họ là người chưa biết đến chùa, tu tập, nghe kinh Thính Pháp, thì chúng ta cũng nên từ tốn, nhẫn nại với lòng từ mà khuyên nhủ, dẫn dắt họ. Cũng như vậy, nếu một người đã quá vãng mà không biết đến chùa, chưa biết thân cận các vị xuất gia, nghe kinh, Thính Pháp, thì làm sao họ hoan hỷ mà nhận sự hồi hướng phước báu từ những vị xuất gia.

Do vậy như đã trình bầy ở trên là chúng ta phải biết tác ý và dụng công để việc hồi hướng được thành tựu. Ở đây cũng nên chia sẽ thêm về phần tác ý, dụng công để hồi hướng, như sau.

- Đối với người quá vãng thì cần biết là họ là người có đức tin hay không có đức tin.
- Người đó có Thiện Nghiệp Lực hay Bất Thiện Nghiệp Lực trong khi còn tại thế.
- Phước báu của người làm để hồi hướng là Phước Hữu Lậu, hay Phước Vô Lậu.
- Cần thỉnh Chư Thiên mách bảo giùm cho họ nếu họ không hay biết.

Cũng nên thêm nữa là không phải tất cả những Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng đều thọ lãnh được phước báu do người thân của họ hồi hướng đến cho. Trong Tích truyện **Jāṇussoṇi Brāhmaṇa**, có nói như sau:

Có một người Bà La Môn tên là **Jāṇussoṇi** đến tác bạch Đức Thế Tôn như vầy: Chúng tôi lo làm việc lành, nhứt là bố thí, trì giới, rồi hồi hướng đến quyến thuộc (Ông Bà Cha Mẹ, v.v...) đã quá vãng. Như vậy, quyến thuộc chúng tôi đến thọ lãnh quả phước đó được chăng? Đức Phật đáp:

"Ṭhāne kho aṭhāne kho brāmaṇa".

Nầy Bà La Môn, đáng được cũng có, không đáng được cũng có:

(1). Chúng sinh đã làm Ác Nghiệp (Bất Thiện) do Thân, Ngữ, Ý. Đến khi thân hoại mạng chung, tan rã Ngũ Uẩn, phải thọ sinh trong Cõi Địa Ngục thì phải chịu nhiều điều khổ não nặng nề, vì Ác Quả đó, nên không thể đến thọ lãnh được phước của thân quyến hồi hướng cho.

(2). Chúng sinh đã làm tội cho Thân, Ngữ, Ý, sau khi mạng chung phải bị luân hồi làm cầm thú, có thực phẩm riêng theo loài của chúng nó, chúng nó không thọ hưởng được phước báu của thân quyến hồi hướng cho.

(3). Chúng sinh không làm tội do Thân, Ngữ, Ý, sau khi thác được sanh trong Cõi Trời, sẵn có Tiên Thực Phẩm tự nhiên, không cần thọ thực phẩm thân quyến bố thí, hồi hướng cho cũng không thành tựu.

(4). Chúng sinh đã làm tội bằng Thân, Ngữ, Ý, sau khi quá vãng, tục sinh trong loài Ngạ Quỷ, hằng chịu đói cơm, khác nước, khi có thân quyến bố thí cúng dường hiệp theo lẽ Đạo, rồi hồi hướng cho. Ngạ Quỷ hoan hỷ thọ lãnh vật thí đó biến thành thực phẩm, hưởng rồi được an vui, khỏi đường Ngạ Quỷ, đi thọ sinh trong Cõi nhàn cảnh Nhân Thiên.

Đức Thế Tôn vừa thuyết xong về cách đáng thọ lãnh cùng không đáng thọ lãnh, người Bà La Môn bèn tác bạch rằng: Nếu người đi làm phước, hồi hướng mà các Ngạ Quỷ không được thọ lãnh, thì phước đó trú nơi nào ? Là của ai ? Ai đem đi ?

Đức Thế Tôn đáp: Nầy người Bà La Môn, chúng sinh nào còn bị xoay vần trong vòng luân hồi, thì không khỏi sa đọa trong đường Ngạ Quỷ, chúng sinh đó sẵn lòng hoan hỷ thọ lãnh phần phước, vì còn phải chuyển sinh nhiều đời, nhiều kiếp, hằng luân hồi làm thân quyến cùng nhau vô cùng vô tận kiếp....Nếu quả bố thí không thấu đến hạng Ngạ Quỷ, thì về phần Thí Chủ, vì Thí Chủ đã có Tác Ý trong sạch trong khi cho. Vì cớ ấy, Thí Chủ là người được quả lành trước hết tất cả Ngạ Quỷ. Lại nữa, những Ngạ Quỷ thọ lãnh phần phước là hàng Ngạ Quỷ **Dabajīvī**, có tâm hoan hỷ trong việc phước, các hàng khác không có thể thọ lãnh được.

Còn về phần Ngạ Quỷ **Paradattūpajīvī**, đáng thọ lãnh cũng phải hiệp theo ba chi, đó là:

- Thí chủ phải dâng cúng đến Chư Tăng hoặc bậc tu hành trong sạch.
- Khi đã xả thí vừa rồi, cần phải chú tâm hồi hướng phần phước đến hàng Ngạ Quỷ
- Ngạ Quỷ phải hoan hỷ thọ lãnh phần phước đó.

Tóm Lược phần Lễ Bạt Tiến

Qua phần nầy, đã trình bầy ý nghĩa của Mùa Lễ Bạt Tiến **(Dontā)** và những điều chúng ta cần nên hiểu biết để thực hành Thiện Sự: xả thí, cúng dường, thọ giới, tu tập, Thính Pháp, nghe kinh, tu tập trau giồi Giới, Định, Tuệ để tạo Phước. Và rồi hồi hướng hay chia Phước Báu đúng Pháp để thành tựu việc hồi hướng đến Ông Bà Cha Mẹ, quyến thuộc đã quá vãng, hay chia sẻ đến quyến thuộc đang tại tiền, để vượt ra khỏi cảnh khổ, mà thăng tiến đến cảnh an vui. Sau đây là những nội dung chính cần ghi nhớ:

- Từ ngày Rằm tháng Bẩy âm lịch, đến ngày 30 tháng Tám âm lịch (15 tháng Bẩy – 30 tháng Tám âm lịch), tức là trong khoảng thời gian 45 ngày đã được an trú, thúc liễm thân tâm, tu tập trau giồi, phát triển Giới, Định, Tuệ, là thời gian thuận tốt cho việc thực hành Lễ Bạt Tiến để tạo phước báu để hồi hướng và chia sẻ đến thân bằng quyến thuộc đã quá vãng cũng như tại tiền được siêu bạt thoát ra khỏi Cõi Khổ để thăng tiến đến Cõi an lành.

- Các việc Thiện cần làm là dâng cúng (Xả Thí) Tứ Vật Dụng đến các vị xuất gia đang trong mùa an cư, thọ giới, tu tập, thính Pháp, thọ Đầu Đà **(Dhutaṅga – Điều Tiết Dục)**, v.v., để tạo Phước Báu. Hành các việc Thiện nầy với Tâm hoan hỷ, làm mau lẹ, với Tác Ý dụng công, suy nghĩ chân chánh, và có Tam Tư (Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu).
- Hồi hướng quả phước báu ngay liền, không chậm trễ đến quyến thuộc đã quá vãng, và chia phước đến quyến thuộc còn tại tiền. Nhưng điều quan trọng là không quên chú nguyện cho mình mau sớm Đạo Quả, Níp Bàn, thoát khoải, Khổ Sinh Tử Luân Hồi.
- Ông Bà Cha Mẹ, thân bằng quyến thuộc đã quá vãng mà ở trong Cõi Khổ thì họ cần có phước báu và trông mong, chờ đợi quả phước báu cho từ nơi người thân của họ còn đang tại tiền, vì do sự luyến ái, dính mắc. Do vì thế những người thân còn đang tại tiền nên biết cách tác ý hành thiện sự để hồi hướng quả phước cho họ để họ được siêu bạt ra khỏi Cõi Khổ, và thăng tiến đến Cõi an lành như nghĩa của Mùa Lễ Bạt Tiến.
- Thực hành việc Thiện đúng theo Chánh Pháp, hiệp theo lẽ Đạo, chân chánh với sự hiểu biết xả thí cúng dường đến Chư Tăng, tu tập để có phước và hồi hướng phước báu ấy đến cho họ, chứ đừng đốt tiền giấy, xe hơi giấy, nhà lầu giấy hay những thứ vật tiện nghi khác bằng giấy đến cho họ. Nếu mà làm như vậy chẳng khác gì muốn cho họ ở trong Cõi Khổ hoài mà không siêu bạt và thăng tiến được. Như vậy họ sẽ khổ lắm thay !
- Phải hồi hướng Phước ngay trong khi dâng cúng vừa rồi, nếu hồi hướng trong thời khác, không được kết quả, vì trong lúc đó hàng Ngạ Quỷ sẵn chờ để thọ lãnh, ví như những người nghèo đói đến xin ăn mà Thí Chủ không cho, khi họ bỏ ra đi khỏi, dầu có cho cũng không có người lãnh.
- Lại nữa, xả thí, dâng lễ cúng dường đến người phá giới, giới không trong sạch, hoặc không giữ giới, cũng không được thành tựu đến Ngạ Quỷ. Thêm nữa, đã dâng cúng đến bậc có phẩm hạnh, có Ngạ Quỷ đến chờ, mà Thí Chủ không hồi hướng, hàng Ngạ Quỷ cũng không có thể thọ được, như trong tích truyện Ngạ Quỷ quyến thuộc của Đức Vua **Bimbisāra** (Tần Bà Sa). Đức Vua đã dâng cúng lễ vật đế Chư Tăng trong ngày đầu mà quên hồi hướng, quả phước cũng không thành tựu đến Ngạ Quỷ được. Ngày thứ hai, được nghe Đức Thế Tôn giảng thuyết xong, bố thí thêm, rồi hồi hướng,

các hàng Ngạ Quỷ mới hoan hỷ thọ lãnh được, và sau khi thọ lãnh được sinh vào Cõi nhàn cảnh Nhân Thiên.

- Cũng nên ghi nhớ rằng thiết lập Lễ Bạt Tiến (***Dontā***) trong mùa an cư kiết vũ. Tức là an cư, an trú ở một nơi trong một trú xứ vào những tháng mùa mưa để tránh bớt lưu chuyển giẫm, đạp côn trùng, và thúc liễm thân tâm, tràu giồi và phát triển Giới, Định Tuệ. Chứ không phải an cư mùa hạ. Vào mùa hạ mà không phải mùa mưa, an cư tu tập thì cũng tốt, nhưng nếu mùa mưa mà luân chuyển, du hành không trong sự thúc liễm để tránh giẫm đạp chết côn trùng, như vậy thì không theo đúng như sự giáo huấn của Đức Thế Tôn khi còn tại thế, và không trọn vẹn ý nghĩa của mùa an cư.

Mong rằng qua phần chia sẻ ý nghĩa của Lễ Bạt Tiến nầy, kính mong quý vị Hảo bằng hữu, Thiện nam, Thiện nữ có đủ thông tin để thực hành Thiện sự và hồi hướng hay chia sẻ Phước Báu đến quyến thuộc của mình trong tinh thần *Tri Ân* **(Kataññū)** *và Báo Ân* **(Kataññūveditā)** chân chánh, để giúp cho người thân của mình, đang ở trong cảnh khổ, được siêu bạt khỏi cảnh khổ, và thăng tiến đến cảnh an nhàn.

"Cây xanh thời lá cũng xanh,
Cha Mẹ hiền lành để Đức cho con.
Mừng cây rồi lại mừng cành,
Cây Đức lắm chồi, người Đức lắm con.
Ba vuông sánh với bảy tròn,
Đời Cha vinh hiển đời con sang giàu."

II. MÙA ĐẠI LỄ THÍ TĂNG Y (KAṬHINA)

Sau khi mùa an cư được hoàn mãn, tức là sau ngày Rằm tháng Chín âm lịch, thì Mùa Đại Lễ Thí Tăng Y **(Kaṭhina)** được thực hành. Mùa lễ nầy được thiết lập bất cứ ngày nào, trong khoảng thời gian từ ngày 16 tháng Chín âm lịch, cho đến ngày Rằm tháng Mười âm lịch (16/9 – 15/10 âm lịch).

Như đã trình bầy ở trong Phần I, của Lễ Bạt Tiến, thì gọi là Mùa Lễ là vì cuộc lễ được thực hiện bất cứ ngày nào trong vòng một tháng (30 ngày), tính từ ngày hoàn mãn của mùa an cư.

Một người Thiện Nam - Thiện Nữ, vị Sa Di, hay vị xuất gia Tu sĩ đều có thể dâng thí y đến các vị xuất gia trong bất cứ ngày nào, dịp nào, hay những lễ trong năm, nhưng đó không được gọi là Đại Lễ Thí Tăng Y.

Có một tích truyện rằng, vào thời Đức Thế Tôn còn tại thế, vào mùa an cư thứ mười bốn (14), thì bà **Visakhā,** thấy Chư Tăng không có y, khi đi tắm thì phải lấy vải mưa che, và khi sau mùa an cư đi đến để đảnh lễ Đức Thế Tôn, thì y áo đã cũ mềm, rách sướt. Có những vị còn bị ướt sủng. Do thấy như thế bà **Visakhā** đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn cho bà được cúng dường y áo đến Chư Tăng và Đức Thế Tôn đã nhận lời cho bà đươc cúng dường y áo đến Chư Tăng, và cũng từ đó Đức Thế Tôn cho điều học là Chư Tăng được thọ lãnh y áo sau mùa an cư hoàn mãn. Và như thế có Đại Lễ Thí Tăng Y sau mùa an cư, và cũng có những điều luật để Chư Tăng được thọ nhận y áo cúng dường đúng theo Chánh Pháp. Do Đại Lễ Thí Tăng Y được thiết lập sau Mùa An Cư thứ mười bốn, trước thời gian đó Chư Tăng không được thọ lãnh y áo do người Phật Tử dâng cúng.

Bà **Visakhā**, là vị Cư Sĩ tại gia, là Bậc Thất Lai, đệ tử của Đức Thế Tôn. Bậc Thất Lai tức là Bậc Thánh thứ Nhứt trong bốn Quả Vị Thánh, là Bậc đã chứng đạt Sơ Đạo, Sơ Quả, là Bậc đã Nhập Lưu hay nhập vào dòng Thánh, và như thế không còn tái tục vào bốn Cõi Khổ Thú (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh, AtuLa). Bà cũng là một Đại Thí Chủ trong thời của Đức Thế Tôn còn tại thế. Nhân đây cũng xin kể một tích truyện nữa về vị Đại Thí Chủ nầy. Vào môt ngày nọ bà cùng người nữ hầu đi đến Kỳ Viên Tự đảnh lễ và hầu Đức Thế Tôn, khi ra về thì người nữ hầu của bà đã để quên chiếc áo choàng vô cùng đắc giá ở lại chùa. Ngài **Ānanda** có thấy chiếc áo choàng để quên ở chùa, nhưng không biết chủ nhân là ai, cho nên không dám đụng đến, và cũng không dám dời đi chổ khác, vì như thế sẽ phạm luật trong giới luật của vị Tỳ Khưu. Khi về đến dinh thự, thì bà mới biết là người nữ hầu đã để quên chiếc áo choàng quý giá của bà. Hiểu được Giới Luật của Chư Tăng, bà đã bảo người nữ hầu đem số tiền vàng mà nhiều hơn gấp mấy lần giá trị của chiếc áo choàng, và dâng cúng Chư Tăng để thỉnh lại chiếc áo choàng của bà đã để quên. Bà lại còn ân cần nói lời cảm ơn đến người nữ hầu, đã để quên chiếc áo, để bà có cơ hội làm việc Phước Thiện cúng dường chư Tăng, mà không quở mắng người nữ hầu.

Trở lại việc thí Tăng Y, vào những dịp lễ như Lễ Tam Hợp (**Vesakkha**), Lễ Thượng Nguyên, hay vào những dịp khác trong năm, hoặc ví như trong các ngài giỗ lễ của ông bà cha mẹ, một người Phật Tử đến chùa dâng y đến vị xuất

gia, thì những phần dâng y ấy không được gọi là Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Được gọi là Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**), là vì sau thời gian an cư tu tập Chư Tăng, Ni được trau giồi làm tăng trưởng Giới, Định, và Tuệ, có đầy đủ phước điền. Thì việc dâng thí y đến Chư Tăng ấy có phước báu thù thắng. Đây cũng là thời điểm mà những vị xuất gia cần y áo vì là có những vị sẽ du hành trở về, hay đi đến những trú xứ khác. Vì thế cúng dường dâng thí y trong thời điểm nầy là đúng thời cho cả hai bên, người nhận cũng như người cho, và vì thế Phước Báu được tròn đầy thù thắng. Được gọi là Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**), cũng là vì đây là sự cúng dường, dâng thí y đến Chư Tăng mà có sự sắp đặt lo toàn cho cả hai bên, phần của người dâng cúng y, và phần của Chư Tăng được thọ nhận y.

Từ ngữ "**Kaṭhina**" không có nghĩa là dâng y, mà **Kaṭhina** có nghĩa là kim cang, sự kiên cố, vững chắc, bền vững. Người dâng cúng y áo hay tứ vật dụng trong Đại Lễ Thí Tăng Y, thì chắc chắn có được quả Phước Báu, và quả Phước Báu ấy được kiên cố, bền vững. Chư Tăng đã hoàn mãn mùa an cư, thọ y và tứ vật dụng qua Lễ **Kaṭhina** cũng thành tựu những Phước Báu cho các vị ấy. Do vậy Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) là quả Phước Báu bền vững, kiên cố cho được thành tựu đến các vị Tỳ Khưu (người thọ y), người tùy hỷ và hoan hỷ (**Anumodanā**), và người thí y, hay dâng y, cho đến hết hạn kỳ quả báu ấy. Hạn kỳ của quả báu ấy là kể từ ngày 16/9 cho đến ngày 15/2 âm lịch, tức là các vị xuất gia được giữ những y cúng dường mà nhiều hơn những phần quy định cho một vị Tỳ Khưu trọn hạn kỳ ấy. Ví dụ một vị xuất gia đã an cư mùa mưa, và đã được thọ lãnh y cúng dường trong Lễ Đại Thi Tăng Y nơi trú xứ ấy, nhưng có người Phật Tử ở trú xứ khác biết tin và với tâm tín thành, cầu thỉnh được dâng y đến vị ấy. Thì vị ấy được nhận và được giữ y áo ấy đến hết hạn kỳ ban hành bởi điều luật của vị Tỳ Khưu.

Hơn nữa có những điều luật và Phước Báu của Mùa An Cư mà các vị xuất gia được nhận y áo cúng dường và được giữ những y áo nầy dài hạn hơn so với những y áo mà được cúng dường không phải vào mùa Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Theo như trong điều luật của các vị xuất gia, thì những vị đã an cư mùa mưa được hưởng năm quả phước báu, đó là:

(1). Nếu **Kaṭhina** chưa xả thì vị Tỳ Khưu không từ giả vị trong nhóm, rồi đi cũng được, nghĩa là không phạm tội trong điều học (**Cāritta**).

(2). Tỳ-khưu không đem tam y theo mình rồi đi cũng được, không phạm tội trong điều học (**Asamādānacāri**).

(3). Tỳ-khưu thọ thực chung nhiều vị cũng được không phạm tội trong điều học (**Ganabhojana**).

(4). Cất giữ y, làm dấu không **Ādhitthāna** không gởi cũng được, không phạm tội trong điều học (**Pathamakaṭhina**).

(5). Y của Tỳ Khưu hoặc Sadi mệnh chung hoặc y họ dâng đến Tăng, y phát sinh do tài sản của Tăng, thì Tỳ Khưu đã thọ **Kaṭhina** được phép thọ dụng. Theo Giới Luật thì một vị Tỳ Khưu, mà không có được ba tháng an cư được tròn đầy, không hoàn mãn, bị sứt mẽ, không được thành tựu, thì không được thọ lãnh y trong mùa Đại Lễ Thí Tăng Y.

Thế nào là mùa an cư không được thành tựu, và những điều lệ mà một vị xuất gia không được thọ dụng Y áo trong mùa Lễ Đại Thí Tăng Y ?

Sau đây là những trường hợp mà một vị xuất gia không được thọ nhận y áo trong mùa Lễ Đại Thí Tăng Y:

(1) Nếu nói về số người thì phải có ít lắm, là năm vị trở lên mới thọ **Kaṭhina** được, ít hơn năm vị thì không được phép thọ **Kaṭhia**. Nói năm vị mới được thọ **Kaṭhina**, là vì bốn vị làm Tăng, để giao y **Kaṭhina,** và môt vị làm người thọ y **Kaṭhina**.

(2) Có trường hợp một vị xuất gia đã chọn một trú xứ để an cư tu tập trong ba tháng mùa mưa, và đã an trú nơi trú xứ ấy một thời gian, nhưng vị ấy do không có học hiểu giới luật, hay do vì bất cứ những trường hợp nào đó, mà vị ấy bỏ sự an cư, và rời trú xứ để đi đến nơi trú xứ khác, thì xem như mùa an cư của vị ấy không được hoàn mãn, không thành tựu.

(3) Có trường hợp một vị xuất gia rời khỏi trú xứ an cư quá hơn bẩy ngày, và quay về lại trú xứ ấy để tiếp tục việc tu tập, thì cũng xem như là mùa an cư không được thành tựu.

(4) Có trường hợp một vị xuất gia nhập vào mùa an cư ở vào ngày Rằm tháng Sáu âm lịch sau (năm nhuần), thì không được thọ nhận phước báu **Kaṭhina.** Ở đây tức là nếu vào năm nhuần, có hai Tháng Sáu, mà người vào an cư vào Tháng Sáu sau, thì không thành tựu phước báu **Kaṭhina,** tức là không được thọ lãnh năm điều phước báu **Kaṭhina** đã được trình bầy ở trên.

(5) Một vị tỳ khưu nhập hạ ở chùa khác, thọ **Kaṭhina** không được.

Ở các nước Quốc Giáo, như Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan, Lào, Cam Bốt, v.v.. thì người Phật Tử được học và được giáo huấn rõ ràng ý nghĩa của Lễ Thí Tăng Y cũng như những điều luật của một người Phật Tử, và điều luật của những vị xuất gia. Và do thế Lễ Thí Tăng Y được thiết lập theo một sự hiểu biết,

một cách có ý nghĩa, có tác ý và dụng công một cách chân chánh, đúng thời, đúc lúc, đúng Pháp, và như thế cuộc lễ được hoàn mãn trọn vẹn quả Phước Báu cho đến cả hai bên người dâng lễ và người thọ lãnh. Đối với các Quốc Giáo thì sự cúng dường của họ thông thường thì cũng có Y áo và Tứ Vật Dụng. Trong những ngay giỗ lễ Ông Bà Cha Mẹ họ dâng cúng y áo và hồi hướng đến cho Ông Bà Cha Mẹ có ý nghĩa là nguyện cho Ông Bà Cha Mẹ họ có đầy đủ y áo, tứ vật dụng, là những vật thực mà một chúng sanh cần thiết có.

Đối với người xuất gia thì có khi họ được thụ lãnh y áo, nhưng có khi họ không được thọ lãnh y áo. Trong trường hợp ở ngoài sự Phước Báu của Đại Lễ Thí Tăng Y, thì người xuất gia nhận y nhưng không được giữ quá mười ngày. Nếu như giữ quá mười ngày thì phạm Tác Ác. Cứ mỗi một ngày, sau mười ngày được cho phép mà giữ y áo ấy thì phạm vào Tác Ác. Cho nên những vị xuất gia khi thọ nhận y ở ngoài mùa lễ Thí Tăng Y chỉ được thọ dụng, hay giữ y ấy trong vòng mười ngày, và phải đem cho đến những vị đang cần y áo để dùng, hoặc phải gởi đến người Thiện Nam hay Thiện Nữ để họ giữ gìn. Do thế mà những sự dâng cúng y áo ngoài Lễ Thí Tăng Y không được bền vững, không kiên cố là vì ý nghĩa nầy.

Cũng xin được thưa thêm rằng là một vị Tỳ Khưu đã hoàn mãn mùa an cư, khi được thọ lãnh Y **Kaṭhina** rồi, thì không được thọ lãnh thêm Y **Kaṭhina** lần nữa trong thời hạn một tháng của mùa Đại Thí Tăng Y.

Thế nào là Y dư ?

Một vị Tỳ Khưu xuất gia thì chỉ được thọ dụng Tam Y. Ở đây cũng xin nói thêm rằng, Tam Y chứ không phải ba bộ y, như nhiều người thường lầm tưởng. Tam Y, tức là một lá Y Nội, một lá Y Tăng Già Lê, và một lá Y vắt chéo qua vai trái. Ba lá Y nầy làm thành một bộ y, cho nên nếu nói theo bộ thì một vị Tỳ Khưu được thọ dụng một bộ y, hay là Tam Y (Y Nội, Y Tăng Già Lê, Y vắt chéo vai trái), chứ không phải là ba bộ y. Ngoài Tam Y nầy ra, còn lại những y khác mà giữ lấy thì gọi là Y Dư.

Những Giới Học hay Điều Học nầy cũng nhằm cho các vị xuất gia được trong sạch, thanh cao, thiện mỹ (theo sự hiểu biết thông thường của thế gian), và như vậy đáng cho người dâng lễ cúng dường, tạo Phước Báu. Nhưng rốt ráo là, Giới Điều là để cho sự tu tập, thúc liễm, thiểu dục tri túc, mà không bị dính mắc vào thế sản, rồi tịnh hóa thân tâm, tu tập đến chú nguyện cuối cùng là sự giải thoát.

Ngày nay thì được sự tín thành và kính mến của Phật Tử đối với Chư Tăng, mà phần y áo của Chư Tăng được phần phong phú, thừa thải, nhất là ở các Quốc Giáo. Nhưng như vậy thì cũng có những vị giải đãi, dễ duôi, không thiểu dục tri túc, thúc liễm thân tâm, và đi đến giới hạnh không được trong sạch.

Ở đây cũng xin chia sẻ thêm về Pháp Thu Thúc, và không Thu Thúc, để chúng ta cùng có sự hiểu biết mà hành theo cho đúng với Giáo Pháp chân chính.

Thế nào gọi là Pháp Thu Thúc?

Trong Lục Căn thu thúc giới, có những điều để phân biệt Pháp thu thúc với Pháp không thu-thúc. Khi những điều ấy chưa phát sinh thì không thể gọi là Thu-thúc, hay Không-thu-thúc.

1. **Sīlasaṃvara – Giới Thu Thúc:** Pháp thu thúc về **Giới**.
2. **Satisaṃvara – Niệm Thu Thúc**: Pháp thu thúc về **Niệm**, hoặc ghi nhớ.
3. **Ñāṇasaṃvara – Tuệ Thu Thúc**: Pháp thu thúc về **Trí Tuệ**.
4. **Khantisaṃvara – Nhẫn Thu Thúc**: Pháp thu thúc về **Kham Nhẫn.**
5. **Viriyasaṃvara – Tấn Thu Thúc**: Pháp thu thúc về Tinh Tấn.

Pháp Bất Thu Thúc tức là hành những điều ngược lại với Pháp thu thúc, đó là:

1. **Dussīlya – Phạm Giới Luật:** Phá Giới, không hành theo giới điều, điều học.
2. **Muṭṭhasacca – Vô Niệm:** Hay quên, không có Niệm, ghi nhớ.
3. **Aññāṇa – Vô Trí:** Không trí tuệ.
4. **Akkhanti – Vô Nhẫn:** Không có kham nhẫn, nhẫn nại.
5. **Kosajja- Lại Nọa:** Lười biếng, không tinh tấn.

Khi một trong Lục Trần (sắc tướng, âm thinh, mùi hơi, khẩu vị, xúc chạm, tư tưởng / suy nghĩ) mà tiếp xúc với một trong Lục Căn (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý), mà có một trong năm Pháp Thu Thúc phát sinh thì phải biết rằng "Căn" ấy, vị Tỳ Khưu đã thu thúc trong sạch rồi. Ngược lại nếu có một trong năm Pháp Bất Thu Thúc phát sinh thì nên biết rằng "Căn" ấy, vị Tỳ Khưu không thu thúc. Sự thu thúc, và bất thu thúc chẳng phải chỉ phát sinh lên qua một Căn thôi đâu, mà chúng có thể phát sinh qua tất cả Lục Căn.

Phải cẩn thận ghi nhớ và chuyên tâm gìn giữ sáu Căn, không cho các Pháp Bất Thiện là Tham, Sân đè nén được. Khi Tham, Sân không đè nén được, thì gọi

là có sự Thu Thúc. Nếu để cho Tham, Sân đè nén được, thì không có sự Thu Thúc.

Có rất nhiều giới luật của vị Tỳ Khưu trong Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**) mà được làm điều học rất chặt chẽ, tỷ mỹ, chu đáo để được thành tựu quả phúc **Kaṭhina,** nhưng ở trong phạm vi của Tập Sưu Tập Pháp nầy chỉ xin được trình bầy một số phần mà làm được điều hiểu biết lợi lạc đến hàng Cư sĩ tại gia.

Giới Luật là hàng đầu của người tu, xuất gia, cũng như cư sĩ tại gia, vậy nên ở đây xin được nhắc lại những quả phước của người có Giới:

Sīlena sugatiṃ yanti
Sīlena bhogasampadā
Sīlena nibbutiṃ yanti
Tasmā sīlaṃ visodhaye.

Các chúng sinh được đầy đủ tài vật cũng nhờ giữ giới
Các chúng sinh được sinh về cõi Trời cũng nhờ giữ Giới
Các chúng sinh được Đạo Quả Níp Bàn cũng nhờ giữ Giới
Bởi do các cớ ấy hãy nên gìn Giới cho được trong sạch đừng để lấm nhơ.

Các chúng sinh được đầy đủ tài vật cũng nhờ giữ Giới. Nếu một người giữ Giới không trộm cắp, và ý không có tham, ý được trong sạch, thì sẽ không bị hư hao tài sản, không bị mất cắp do bởi thiên tai, Vua quan, thâu đạo, hay do bởi con cái hư hỏng trong gia đình.

Các chúng sinh được sinh về cõi Trời cũng nhờ giữ Giới. Nếu một người giữ Giới ngữ và ý trong sạch được trong sạch: Không vọng ngữ, không thô ác ngữ, không ly gián ngữ, không hồ ngôn loạn ngữ, ý không có tham, không có sân, thì được thanh tịnh ngữ, ý và được hưởng Quả Người, Quả Trời.

Các chúng sinh được Đạo Quả Níp Bàn cũng nhờ giữ Giới. Một người giữ Giới với năm Pháp Thu Thúc như đã trình bày ở trên thì vượt qua mọi sự dính mắc vào sáu Trần Cảnh, không bị đè nén bởi Tham, Sân (bởi do Tâm Ý không có Tham, Tâm Ý không có Sân, và Tâm Ý không có Tà Kiến), chuyên tâm, ghi nhớ và trí tuệ như vậy, tu tập như vậy, người ấy được trong sạch do bởi gạn lọc tất cả Ngũ Triền Cái ngủ ngầm, vượt ra khỏi mọi trói buộc, phiền não, dính mắc, và rồi giải thoát khỏi mọi sinh tử luân hồi, hưởng quả phước Níp Bàn tịch tịnh vắng lặng, vô cầu, vô nguyện, rỗng không.

Bởi do các cớ ấy hãy nên gìn Giới cho được trong sạch đừng để lấm nhơ.

Do bởi Giới Luật là quan trọng như vậy, là hàng đầu, cho người xuất gia cũng như cư sĩ tại gia, người Phật Tử đến chùa để thiết lập những buổi lễ **Kaṭhina**, thì việc trước tiên là được nhắc giới, tức là phải tụng giới, thọ giới, hay xin giới, trước khi vào thực hiện những nghi thức khác của buổi lễ. Trì tụng Giới, thọ trì Giới, hay xin Giới là để nhắc nhở sự tịnh hóa Thân Tâm qua Tam Hạnh Nghiệp Lực (Thân, Ngữ, Ý) được thanh tịnh. Tức là:

- Thân Nghiệp được thanh tịnh trong sạch, không có Tâm Ý sát sinh và sự sát sinh; không có Tâm Ý trộm cắp và sự trộm cắp; không có Tâm Ý tà hạnh và không tà hạnh.
- Ngữ Nghiệp được thanh tịnh, không Tâm Ý thô ác ngữ, và không có thô ác ngữ; không có Tâm Ý ly gián ngữ, và không có ly gián ngữ; không có Tâm Ý hồ ngôn loạn ngữ, và không có hồ ngồn loạn ngữ; không có Tâm Ý vọng ngữ và không có hồ ngôn loạn ngữ.
- Ý Nghiệp được trong sạch thanh tịnh, tức là không có Tâm Ý Tham Lam, không có Tâm Ý Sân Hận, không có Tâm Ý thấy sai chấp lầm.

Người Thiện Nam - Thiện Nữ, hay Phật Tử đến chùa mà thông hiểu được Giới Luật, và thọ trì Giới Luật trong sạch thì điều lợi lạc trước tiên là sẽ tránh được những phiền toái, tự mình gây ra, hay do người gây ra. Ở đây xin chia sẻ một ví dụ rất nhỏ bé nhưng cũng là điều cần chiêm nghiệm suy nghĩ để mà tu tập. Chuyện là: Vào một ngày Chủ Nhật, Phật Tử về chùa và mang theo thực phẩm để cúng dường đến Nhà Sư. Có một vị mang theo món bánh mì, vị ấy do chính tay mình làm, và rồi trang trí, sắp xếp vào đĩa để mà dâng cúng Nhà Sư. Lại có những vị khác đem những chiếc bánh mì ấy cắt nhỏ ra, với tác ý để cho các Nhà Sư thuận tiện cho việc thọ dụng. Vị mà mang món thực phẩm bánh mì đến, do chính vị ấy làm, không được hoan hỷ với việc làm của người những vị kia vì cho là làm cho những chiếc bánh mì ấy không được hợp vệ sinh, mà mấy đi sự trình bầy.

Thế là một cuộc tranh cãi, choảng nhau đã xảy đến giữa những vị nầy, một sự bất hòa xảy ra, làm ảnh hưởng đến những Phật Tử khác trong ngày hôm ấy. Nhưng cũng rất là hoan hỷ là những vị mà đã đem chiếc bánh mì ấy cắt ra thành miếng nhỏ, đã sám hối với vị kia, người mà mang bánh mì đến. Câu chuyện thì thật là không có chi, ra vẻ cũng không đáng gì, nhưng ở đây nếu tất cả đều hiểu biết được giới luật rõ ràng, và hành Pháp Thu Thúc (Thân, Lời, Ý) theo những giới luật cho chính bản thân, thì sẽ tránh được những chuyện phiền não như thế.

Cũng có những chuyện tương tự như vậy, một người đến chùa, phụ giúp sắp xếp tọa cụ để Phật Tử ngồi tụng kinh, thính Pháp, hành thiền. Rồi một người khác đi đến sửa lại theo cách suy nghĩ của mình, vì cho là mình hiểu biết, là phải làm như thế nầy hay như thế nọ. Rồi có những vị lâu ngày về chùa tham dự những cuộc lễ lớn, và họ tự mình lăn xăn vào bếp để làm việc nầy, việc nọ theo ý của họ, và như thế chẳng những đã không giúp được chi, mà ngược lại còn gây thêm sự cản trở, khó khăn, phiền não cho những người hành phận sự.

Chúng ta cũng nên biết rằng mỗi ngôi chùa đều có những nếp sinh hoạt khác nhau, và có những người hộ độ ở ngôi chùa ấy, có những sắp xếp tổ chức khác nhau, vì vậy mà một người khi đến chùa, phải nên cẩn trọng, xin phép, hỏi biết cho rõ ràng, và tôn trọng những điều lệ ở nơi ấy, mà làm cho phải lẽ, hiệp theo lẽ Đạo. Đừng nên cậy vào Ta là như thế nầy, Ta là như thế nọ mà làm những điều không hợp thời, không đúng Pháp, gây phiền não cho những người chân thật làm việc phụng sự Tam Bảo. Và như thế về chùa để làm Thiện, tạo Phước, nhưng có khi không có Phước mà lại thành có tội, tạo nghiệp Bất Thiện qua Thân, Lời, Ý.

Chúng ta đã bị nhiều phiền não trói buộc trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày ở gia đình, ở nơi việc làm, ở trong xã hội, ở những nơi chốn và những con người, mà chúng ta tiếp xúc, mà không có giới luật, vậy thiết nghĩ, chỉ có một ngày để về chùa tu học, chỉnh sửa thân tâm, tạo phúc thiện, vậy còn tranh đua hơn thiệt, ý ta, ý người để làm gì. Về chùa là nên tìm hiểu, tu học Giáo Pháp, những điều giáo huấn của Đức Từ Phụ mà làm cho mình được ra khỏi phiền não, uế nhiễm, trói buộc, do bởi Tham lam, Sân hận, và thấy sai chấp lầm, mà trở nên Thánh Thiện, cho đến giải thoát.

"Vào cửa Phật dạy lòng tìm Chân Lý,
Ra cổng Chùa bảo dạ gắng tu hành."

Đó là những phần chia sẻ thêm, và xin được dừng ở đây để quay lại với Đại Lễ Thí Tăng Y.

Người Phật Tử cúng dường y áo, hay dâng y trong mùa Lễ Thí Tăng Y, cùng với những vật dụng trong Tứ Vật Dụng, nên hiểu rằng với ***Tâm Tế Độ*** chứ không phải chỉ là việc xả thí suông. Tâm tế độ có ý nghĩa là dâng lễ vật Tứ Vật Dụng, y áo nầy đến, để tạo điều kiện thuận duyên có y áo, và vật dụng để mà tu tập. Và nữa Tâm Tế Độ là để nhắc nhở các vị xuất gia tinh tấn tu tập, không buông lung, dãi đãi. Bởi vì một Nhà Sư, người xuất gia thọ lãnh y áo cùng Tứ Vật Dụng

do lòng tôn kính, cúng dường, nên càng phát tâm phải thêm tinh tấn tu tập để không phụ lòng người dâng lễ cúng dường y áo.

Người Phật Tử cũng nên giúp đỡ, làm sao cho Nhà Sư, hay các vị xuất gia giữ giới trong sạch, hay nhắc nhở những khi Nhà Sư dễ duôi, giải đãi, hay quên mình, hay phạm những giới luật mà họ không biết, không rõ.

Ở đây xin được trình bầy một điều rất tế nhị, là có sự bàn luận, tranh luận rằng, người Phật Tử có nên hiểu biết về giới luật của các vị xuất gia hay không. Ở đây, thiết nghĩ rằng vấn đề không phải là ở chỗ, người Phật Tử có nên hiểu biết Giới Luật của người xuất gia hay không, mà sự thật của vấn đề là ở chỗ, người Phật Tử cần nên hiểu biết giới luật của các vị xuất gia với Tác Ý chi.

Một người có Tác Ý khôn khéo (**Yonisomanasikara – Như Lý Tác Ý**), tức là Tác Ý Thiện thì những việc mà họ được hiểu biết càng nhiều, và rõ ràng thì càng được thêm nhiều lợi lạc cho những vị mà họ hộ độ, hay bằng hữu mà cùng tu tập với người ấy. Người có Tác Ý khôn khéo, Ý Thiện thì dùng sự hiểu biết chân chánh của mình để làm lợi lạc cho chính mình, và lợi lạc cho người, như Đức Phật đã có dạy bốn điều như sau:

- Việc gì mà **tổn hại** cho mình, và **tổn hại** cho tha nhân, thì ***không nên làm***.
- Việc gì mà **tổn hại** cho mình, mà **bất tổn hại** cho tha nhân, thì ***không nên làm***.
- Việc gì mà **bất tổn hại** cho mình, mà **tổn hại** cho tha nhân, thì ***không nên làm***.
- Việc gì mà **bất tổn hại** cho mình, và **bất tổn hại** cho tha nhân, thì ***nên làm***, và làm cho ***nhiều***, và làm cho ***mau lẹ***, ***không chờ dẫn dắt***.

Chỉ có một điều sau cùng là không tổn hại cho mình, không tổn hại cho tha nhân thì Đức Thế Tôn mới dạy bảo làm, và làm cho nhiều, làm cho mau lẹ không chờ dẫn dắt. Nhưng cũng rất buồn thay là không biết có bao nhiêu người đã không học hiểu, rồi với sự vô tình hay cố ý, mà có Tác Ý Bất Thiện, rồi vạch lá tìm sâu, làm tổn hại cho bản thân, và tổn hại đến tha nhân.

Cũng nên biết rằng, việc Bất Thiện chi mà mình làm, hay tạo tác, qua Thân, Lời, Ý, dù là do chính mình làm, hay là do sự dẫn dắt của người khác thì mình cũng phải thọ lãnh cái quả Khổ Đau. Vì đó là bản tính chất thật của việc Bất Thiện là cho quả Khổ Đau, qua tinh thần Nhân Quả của Nhà Phật. Vậy kính xin quý Phật Tử, quý Đạo hữu có sự tu tập cẩn trọng trong việc làm của mình qua ba nghiệp Thân, Lời, Ý, để mà bớt khổ, bớt phiền não, bớt uế nhiễm. Mong thay vậy!

Người viết đoạn văn nầy cũng đang trên con đường tu tập, trau giồi chính bản thân, nên cũng có lúc có niệm, tỉnh giác, có lúc thì thất niệm không tỉnh giác, mà quên đi việc phòng hộ Sáu Căn, để cho sáu tên trộm cướp vào nhà lấy đi bảo vật của mình. Đến lúc nhớ lại thì phải mau lẹ sách tấn mình tu tập, thính Pháp, xem Kinh, tu Thiền, Hành Đạo, nhắc nhở lại lời dạy của Đức Thế Tôn và các vị Thầy Tổ, rồi hành thiền, tu tập Tứ Niệm Xứ, để trau giồi sự ghi nhớ (Niệm), và làm cho mình sáng suốt không còn thấy sai chấp lầm nữa, như vậy dần dần làm giảm thiểu đi cái thất niệm, mất tỉnh giác. Cũng như là Minh sinh thì Vô Minh diệt.

Cách thức thiết lập buổi lễ cho người Phật Tử

Đây là trích đoạn trong Kinh Nhật Hành. Kinh Nhật Hành của người Phật Tử có ghi, nếu có Thí Chủ phát tâm trong sạch, muốn tổ chức Lễ Thí Tăng Y đến Chư Tăng ở chùa nào, thì phải đến tác bạch với vị Trụ Trì ấy biết. Thí Chủ trở về lo sắm y và các lễ vật phụ thuộc như là: mùng, mền, chiếu, gối, và thuốc ngừa bệnh, v.v...Một buổi lễ Trai Tăng và bữa cơm thân mật của Chư Phật Tử tùy theo khả năng của Thí Chủ, còn nếu gia cảnh túng thiếu thì Thí Chủ có thể mua một ít vải về làm lễ dâng y cũng được.

Với Tâm trong sạch, vui thích thì phước báu cũng bằng nhau, ngoài ra chúng ta cũng có thể rủ bạn bè tổ chức lễ dâng y, thì phước báu càng tăng thêm. Đến ngày lễ, Thí Chủ đem lễ vật đến chùa rồi chia ra mọi người, mỗi phần đội trên đầu và đi nhiễu Phật ba vòng. Khi đi nhiễu Phật giữ Tâm vui thích với phước báu mà mình đang làm, và vừa đi vừa đọc bài kệ dâng y Casa. Sau đó đem y và các vật phụ thuộc vào chánh điện, thỉnh Chư Tăng vào và xin thọ Tam Quy, Ngũ Giới, xong rồi đọc bài dâng y như sau:

"Mayaṃ bhante imaṃ kaṭhina dussaṃ sapparikkhāraṃ bhikkhu saṅghassa dema amhākaṃ dīgharattaṃ atthāy hitāya sukhāya. Dutiyampi..... Tatiyampi.....

Nghĩa: "Bạch hóa Chư Đại Đức Tăng (bốn vị trở lên) chúng con xin thành kính dâng y **Kaṭhina** nầy đến chư Đại Đức, cầu xin chư Đại Đức nhận lãnh cho chúng con được sự tấn hóa, sực lợi ích, và sự bình an lâu dài. Lần thứ nhì.....Lần thứ ba.....".

Sau khi dâng cúng đúng luật lệ xong, Chư Tăng hành lễ Tăng Sự **(Saṅghakamma)** đúng theo Giới Luật, trước Phật đài nơi có Kiết Giới **Sīmā** để

thọ dụng y Casa. Đây là một cách cúng dường đúng theo Luật Tạng, Thí Chủ sẽ hưởng được nhiều phước báu.

Ý Nghĩa của Nghi Lễ Nhiễu Phật

Ở đây cũng xin được chia sẻ về nghi lễ nhiễu Phật. Cũng trong Kinh Nhật Hành của người Phật Tử có ghi. "Nhiễu Phật" tiếng **Sanskrit** gọi là **Pradaksina,** trong quyển kinh **Mahāvessantarajātaka** hay quyển **Mahājātaka** (Chương **Jūjaka), Pradaksina** hay nhiễu vòng, là sự tỏ lòng cung kính hay thương yêu, đi nhiễu chung quanh người hay vật ba vòng. Xưa kia có vị Bà La Môn tên là **Jūjaka** là người rất thương yêu người vợ trẻ, để chứng tỏ sự yêu thương đó, trước khi ông rời khỏi nhà, ông đã đi nhiễu ngôi nhà ba lần rồi mới ra đi, trong chuyến đi đến Bậc Giác Hữu Tình (Bồ Tát) **Vessantara** để xin hai đứa con của Bậc Giác Hữu Tình (Bồ Tát), là **Kanhā** và **Jālī** để đem về làm tôi tớ phụng sự cho người vợ trẻ.

Do tích truyện của vị Bà La Môn thời Đức Thế Tôn còn tại tiền, là một mẫu chuyện điển hình cho sự tôn kính người hay vật đáng tôn kính thời xưa, cho nên về sau Phật Tử Ấn Độ và các nước Phật Giáo trên thế giới thấy việc làm có ý nghĩa nên chấp nhận và phổ biến. Ngày nầy Chư Tăng và Phật Tử bốn phương nhiễu Phật đi ba vòng ngôi chánh điện, điển hình như: Lễ dâng y Casa, lễ Xuất Gia, Thiện Nam Thiện Nữ thường đội y áo, bình bát, các Lễ Vật Dụng đi nhiễu chung quanh chánh điện để tỏ lòng tôn kính Đức Thế Tôn, Pháp Bảo, và Chư Tăng, trước khi đem vào chánh điện cúng dường. Vậy chúng ta nên hiểu rõ nghi lễ nhiễu Phật chỉ là một phong tục của người Ấn Độ thời xưa chứ không phải theo Kinh Luật.

Nếu Phật Tử thực hành nghi lễ nhiễu Phật trong tinh thần hoan hỷ, sáng suốt, tịnh hóa Thân Tâm, gạn lọc uế nhiễm, phiền não để chuẩn bị cho chính mình được trong sạch ba nghiệp thanh tịnh như đã trình bầy ở trên thì phước báu được thành tựu lại càng thêm thù thắng. Cho nên trước khi đi nhiễu Phật, các Nhà Sư có nhắc nhở Phật Tử, nên đi chậm rãi như đang Kinh Hành, không nên nói chuyện, có sự ghi nhớ đừng để tâm ý suy nghĩ, nhớ tưởng những việc lung tung. Có như vậy thì quả phúc lợi càng được viên mãn. Cũng vì vậy mà có những chùa, Phật Tử có bài Kệ Tụng khi nhiễu Phật trong lễ dâng y. Xin được ghi lại bài kệ, cho người hữu duyên thuận việc xử dụng.

Ca sa oai đức chi bằng
Sắc vàng thanh bạch của hàng Sa Môn
Noi gương Từ Phụ Thế Tôn
Hoằng khai Giáo Pháp tám muôn bốn ngàn

Ngày nay Thiện Tín các hàng
Ca sa đại lễ nghiêm trang cử hành
Dâng y với tấm lòng thành
Ba vòng nhiễu Phật đồng thanh nguyện cầu
Chư Tăng hoan hỷ lãnh thâu
Căn lành gieo giống để hầu mai sau
Nguyện mau giải thoát trần lao
Tu hành tinh tấn tiêu dao Đạo mầu
Chúc cho Phật Pháp bền lâu
Thấm nhuần trăm họ năm châu thạnh hành
Chúc cho cả thảy chúng sinh
Hồi đầu hướng thiện tâm thành quy y
Noi theo gương đấng Từ Bi,
Xuất gia hành Đạo mang y ngồi kề
Tu tâm dưỡng tánh mọi bề,
Tham sân đoạn tuyệt Bồ Đề đến nơi.

*Phật Giáo **THERĀVADĀ - Trưởng Lão Giáo Giới***
Kinh Nhật Hành

Trong Phần IV của Tập sách nầy, Lễ Dâng Y của Ngài **Mahā Thông Kham** có giảng giải về Tâm Ý của người Phật Tử trong khi đi Nhiễu Phật.

Những Phước Báu Đến Thí Chủ Dâng Y Kaṭhina và Người Tùy Hủy.

Hàng Phật Tử với sự hướng dẫn của Chư Tăng và Ni làm Lễ Thí Tăng Y để hồi hướng niềm vui và quả phước báu đến cho tất cả chúng sinh, nhất là những Thiện Nam và Thiện Nữ đã cùng tu tập và hộ trợ cho việc tu tập của Tứ Chúng (Tỳ Khưu, Tỳ Khưu Ni, Cận Sự Nam và Cận Sự Nữ) được thành tựu mỹ mãn.

Trong Đại Lễ Thí Tăng Y, ý nghĩa của quả phước báu đầy đủ trãi nghiệm qua những sinh hoạt của buổi lễ mà năm điều quả phước được hình thành:

1) Quả phước đầy đủ về thân bằng quyến thuộc,
2) Quả phước đầy đủ về tài sản vật chất,
3) Quả phước đầy đủ về sức khoẻ,
4) Quả phước đầy đủ về giới hạnh, và
5) Quả phước đầy đủ về kiến thức, trí tuệ.

1. Quả Phước Đầy Đủ Về Thân Bằng Quyến Thuộc.

Phước báu nầy là do chúng ta tạo nhân đến chùa, cùng nhau chung tay với tất cả Đạo hữu với tinh thần lục hòa, lo cho việc tổ chức lễ Dâng Y được hoàn mãn. Vì gieo nhân thiện vui vẻ, hòa thuận làm việc với mọi người chung quanh, quả phước báu về thân bằng quyến thuộc được đầy đủ và thân bằng quyến thuộc được an vui hạnh phúc.

2. Quả Phước Đầy Đủ Về Tài Sản Vật Chất.

Trong hội Lễ Dâng Thí Tăng Y, các bạn được dâng vật thực cúng dường đến Chư Tăng (Để Bát), và các bạn còn cúng dường Tứ Vật Dụng và dâng y cho Chư Tăng. Khi làm việc nầy là bạn đã gieo Nhân Thiện Xả Thí tài vật cho nên bạn được quả phước tài sản vật chất đầy đủ. Ý nghĩa của quả phước đầy đủ trong trường hợp nầy còn trải nghiệm qua sự đúng thời và đúng lúc của Sự Cho và Sự Nhận. Vì đúng thời và đúng lúc nên cả hai bên Cho và Nhận điều được vô cùng vui vẻ và hạnh phúc và vì thế quả phước được trọn vẹn. Hơn thế nữa, vì xả thí cúng dường đúng thời đúng lúc nên mọi điều chúng ta nguyện cũng được đến đúng thời đúng lúc như ý nguyện.

3. Quả Phước Đầy Đủ Về Sức Khỏe.

Vì sự hân hoan và ý nghĩa quan trọng của buổi lễ hội mà Phật Tử tham dự lễ hội rất vui vẻ và hoan hỷ mặc dù rằng đã để ra nhiều công sức lo chu toàn cho buổi lễ mà không một ai biết mệt mỏi. Mọi người ai cũng thật là vui vẻ và hạnh phúc đặc biệt nhất là gia đình của vị Đại Thí Chủ, người đã đứng ra cúng dường, lo cho việc Lễ Dâng Y, và hộ độ Tứ Chúng đồng tu trong ba tháng Mùa An Cư. Trong buổi lễ có nghi thức mà chúng ta đi nhiễu ba vòng chung quanh tượng Phật. Qua buổi lễ và nghi thức nhiễu quanh tượng Đức Phật chúng ta đã cúng dường sức khỏe và sự làm việc không biết mệt mỏi với tinh thần vui tươi, phấn khởi cho nên chúng ta được quả phước báu đầy đủ về sức khỏe.

4. Quả Phước Đầy Đủ Về Giới Hạnh

Khi đến chùa dự Lễ Dâng Y, hàng Phật Tử được ban truyền về Ngũ giới và việc thọ trì Ngũ Giới của một người Phật Tử trong khuôn viên thanh tịnh nơi cửa chùa là không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối hay nói lời hại người, và không dễ duôi, dùng rượu men và các chất kích thích say sưa. Thêm vào nữa hàng Phật Tử lại được hưởng quả phước báu thanh tịnh về Giới Hạnh của hàng Xuất Gia sau khi đã hoàn mãn mùa an cư. Và như thế qua lễ hội Dâng Y, hàng Phật Tử đã được phước báu đầy đủ về Giới Hạnh.

5. Quả Phước Đầy Đủ Về Kiến Thức Và Trí Tuệ

Khi đến chùa dự Lễ Dâng Y, hàng Phật Tử được Quý Sư giảng giải về ý nghĩa và nghi thức của buổi lễ Dâng Y. Sư còn giảng giải về sự cúng dường đúng lúc, đúng thời và tạo nhân cho năm quả phước báu đầy đủ. Vì thế kiến thức và Phước Trí được tăng trưởng và đầy đủ.

Để cho năm điều quả phước nầy được như ý nguyện thì mỗi khi bạn hành một việc thiện và được nhận lời tán dương "Phước Báu Đầy Đủ" thì bạn phải hướng tâm về năm điều đầy đủ ở trên và phải thầm nguyện cho được trọn vẹn năm điều. Nhưng bạn cũng đừng quên nói cảm ơn (Lành Thay! hay **Sadhū !**), hay chia quả phước đến cho họ bằng sự chúc tụng "Phước Báu Đầy Đủ". Được như thế tất cả hai bên điều được vui vẻ hạnh phúc và được hưởng quả phước đầy đủ.

Phước báu thù thắng của người dâng y **Kaṭhina** là nếu trong đời sau có duyên lành xuất gia thì đặng được y áo và bình bát sẵn sàng cho việc xuất gia. Nếu hội túc duyên lành gặp được Bậc Chánh Đẳng Giác, và cũng có hội túc duyên lành Ba La Mật xuất gia tu tập thì sẽ được xuất gia thành **Ehi Bhikkhu – Thiện Lai Tỳ Khưu !** Tức là khi đã hội đủ duyên lành Ba La Mật xuất gia thì sẽ không phải lo đi tìm Y, hay Bình Bát mà sẽ được Đức Thế Tôn cho xuất gia theo Quả Phúc Báu **Ehi Bhikkhu,** là khi Đức Phật xướng danh "**Ehi Bhikkhu**" thì người ấy sẽ trở thành một vị Thiện Lai Tỳ Khưu, với đầy đủ y áo và bình bát trong hình tướng của một vị xuất gia tu sĩ.

Tóm Lược phần Lễ Đại Thí Tăng Y.

Vào thời gian từ 16 tháng 9 cho đến 15 (Rằm) tháng 10 âm lịch, sau khi mùa an cư được hoàn mãn, thì Chư Tăng Ni và Phật Tử cùng nhau để thiết lập Đại Lễ Thí Tăng Y **(Kaṭhina).**

Kaṭhina có ý nghĩa là kiên cố, vững chắc, bền vững, bởi do vậy, quả phước của dâng y cúng dường trong mùa lễ **Kaṭhina** là thù thắng, kiên cố, bền vững hơn là những lần dâng y thông thường trong năm. **Kaṭhina** làm thành tựu phước báu cho đến Chư Tăng và những người hoan hỷ **(Anumodanā)** trong thời hạn kỳ là năm tháng, tính kể từ ngày hoàn mãn mùa an cư là 16 tháng 9 cho đến 15 (Rằm) tháng 2 âm lịch. Trong hạn kỳ nầy, thì Chư Tăng thành tựu **Kaṭhina** được năm quả phước như sau:

1. Nếu **Kaṭhina** chưa xả, Tỳ Khưu không từ giả vị trong nhóm, rồi đi cũng được, nghĩa là không phạm tội trong điều học **(Cāritta)**.
2. Tỳ Khưu không đem Tam Y theo mình rồi đi cũng được, không phạm tội trong điều học (**Asamādānacāri**).

3. Tỳ Khưu thọ thực chung nhiều vị cũng được không phạm tội trong điều học (**Ganabhojana**).
4. Cất giữ y, làm dấu không **Ādhitthāna** không gởi cũng được, không phạm tội trong điều học (**Pathamakaṭhina**).
5. Y của Tỳ Khưu hoặc Sadi mệnh chung hoặc y họ dâng đến Tăng, y phát sinh do tài sản của Tăng, thì Tỳ Khưu đã thọ **Kaṭhina** được phép thọ dụng.

Tóm lại những quả phước báu nầy của Chư Tăng là được thọ dụng y áo hơn là Tam Y, trong thời gian hạn kỳ năm tháng, dài hơn mười ngày theo thông thường của Luật Tỳ Khưu, mà không bị phạm giới. Trong những thời gian khác ngoài năm tháng nầy mà Tỳ Khưu giữ nhiều hơn Tam Y thì là giữ Y Dư. Một Tỳ Khưu được thọ dụng đúng theo Giới Luật, là Tam Y, gồm một Y Nội, một Y Tăng Già Lê, và một Y vắt chéo tay trái. Nếu không phải là phước báu của **Kaṭhina,** và trong hạn kỳ năm tháng, những y áo mà ngoài Tam Y đã nêu là Y Dư.

Cũng có những điều luật, mà một vị Tỳ Khưu không được thọ lãnh Y **Kaṭhina**, đó là không làm thành tựu mùa an cư, mùa an cư bị gẫy, hay sứt mẽ. Những điều kiện làm cho không thành tựu mùa an cư, bao gồm:

- Vị Tỳ Khưu rời khỏi trú xứ an cư, để đi đến trú xứ khác thì mùa an cư không thành tựu.
- Vị Tỳ Khưu rời trú xứ của mình hơn quá bẩy ngày và quay trở về, thì cũng không thành tựu mùa an cư.
- Vị Tỳ Kkhưu không an cư vào đúng thời gian quy định, từ 16 tháng 6 đến 15 tháng 9 âm lịch, thì mùa an cư không thành tựu để thành lập Đại Thí Dâng Y **Kaṭhina**.
- Trong những năm nhuần, vị Tỳ Khưu bắt đầu an cư vào tháng 6 âm lịch (sau) thì cũng không thành tựu mùa an cư.

Như đã trình bầy ở trên nếu không thành tựu Mùa An Cư thì không được thọ dụng Y **Kaṭhina.**

Những điều luật nầy rất chặt chẽ, cụ thể, chi tiết, và rõ ràng, nhằm để làm cho hàng xuất gia tu sĩ tỉnh giác, làm trong sạch Giới Hạnh của mình, mà phát sinh định tâm, và thành tựu trí tuệ Đạo, Quả, Níp Bàn. Mùa an cư là những tháng ngày mà vị Tỳ Khưu an trú ở một nơi, thúc liễm thân tâm, theo đúng Ngũ Pháp Thu thúc, trau giồi Giới, Định, Tuệ, là Tam Vô Lậu Học, ngõ hầu cạo gội, gột rửa, làm sạch đi những Lậu Hoặc (những uế nhiễm ngủ ngầm, chồng chất, tạo ra do ba

nghiệp Thân, Lời, Ý trong thời quá khứ) mới mong cầu tịnh hóa thân tâm, tu tập đến giải thoát, và Đạo Quả Níp Bàn. Ví dụ, những thói quen, hay tập khí mà một người tạo tác hôm nay (thời Bình Nhật) qua Thân, Lời, Ý Bất Thiện do Tham, Sân, Tà Kiến dẫn dắt (do quả của thời Quá Khứ) thì sẽ tạo thêm lậu hoặc ngay cho hôm nay và ngày mai sau (thời Vị Lai). Và cứ thế chồng chất mãi qua mỗi tạo tác hành động qua ba nghiệp Thân, Lời, Ý.

Người Phật Tử chân chánh, học hiểu biết Giới Luật và bổn phận của người Cư Sĩ tại gia, trước là để làm trong sạch chính mình bằng cách thực hạnh người Cư Sĩ đúng Pháp, hợp theo lẽ Đạo, và rồi hộ độ hàng xuất gia Tu Sĩ để cùng nhau tu tập, thành đạt Đạo Quả Níp Bàn. Nếu mình không học, không hiểu, không hành đúng Chánh Pháp, không hợp theo lẽ Đạo thì phước báu của việc làm không được thành tựu mỹ mãn, không trọn vẹn, con đường tu tập cũng không được tiến hóa. Và rồi cũng không giúp được chi cho ai, hoặc nếu có giúp thì cũng giúp người làm việc không hợp theo lẽ Đạo, không chân chính theo Chánh Pháp. Kết quả là lại càng thêm lậu hoặc và trầm luân trong vòng sinh tử luân hồi.

Thí chủ phát tâm trong sạch dâng lễ cúng dường Y áo, cùng các thứ vật dụng đến Chư Tăng, thì đi đến trình bạch với vị Trụ Trì ở chùa ấy, và rồi sắm sửa y áo, và các thứ vật dụng theo tinh thần Tứ Vật Dụng, tức là y áo, vật thực (hay đoàn thực), dụng cụ để ngồi, nằm (như ghế, mền, mùng, chiếu, v.v.,), và thuốc để trị bệnh và phòng trị bệnh.

Đến ngày lễ thì đến chùa cùng với Phật Tử làm lễ Trai Tăng, thực hành nghi thức của buổi lễ đúng Pháp là phải có thọ Tam Quy Ngũ Giới, nhiễu Phật ba vòng, và tác bạch buổi lễ dâng y. Người Phật Tử cũng có năm quả phước báu, đó là:

1) Quả phước đầy đủ về thân bằng quyến thuộc.
2) Quả phước đầy đủ về tài sản vật chất.
3) Quả phước đầy đủ về sức khỏe.
4) Quả phước đầy đủ về giới hạnh.
5) Quả phước đầy đủ về kiến thức, trí tuệ.

Tại đây là dứt phần tóm lược về Đại Lễ Thí Tăng Y **(Kaṭhina),** và cũng dứt phần trình bầy Mùa An Cư, Lễ Bạt Tiến **(Dontā Pūjā).** Kính mong và kính chúc quý Đạo hữu được nhiều lợi lạc qua những thông tin trong Tập Sưu Tập Pháp nầy, và tinh tấn tu tập để sớm thành đạt Đạo Quả, giải thoát sinh tử luân hồi. Mong Thay !

Những phần sau đây là hai bài giảng của Ngài **Mahā Thông Kham** về Lễ Vu Lan, và Lễ Dâng Y **Kaṭhina,** xin được chia sẻ để cùng nhau tham khảo, làm lợi lạc cho con đương tu tập.

III. LỄ VU LAN

(Tác Giả: Ngài MAHĀ THÔNG KHAM MEDHIVONGS*)*

Phần được trình bầy ở đây là Bài Pháp giảng về Lễ Vu Lan trích từ Sưu Tập Pháp của Ngài **Mahā Thông Kham (Medhivongs),** do chính Ngài giảng và ghi lại. Trong mùa Lễ Bạt Tiến **(Dontā)** với lòng Tri Ân và Báo Ân, con xin được kính cẩn ghi chép lại bài Pháp nầy như là một phần của Sưu Tập Pháp IV để chia sẻ Chánh Pháp với hàng hậu học. Thành kính tri ân Ngài.

Kính thưa quý Đạo Hữu, nói đến Lễ VU LAN đã là người Việt thì không ai không biết. Vì đây là một cuộc lễ coi là rất quan trọng đối với hàng Phật Tử. Cuộc lễ nầy nay hầu như biến thành một phong tục, mùa VU LAN nầy các hãng xưởng, những nhà buôn, đều tổ chức cúng kiến thật là long trọng.

Nơi đây tôi không đề cập đến cốt chuyện của cuộc lễ Vu Lan, vì ai cũng biết, mà tôi muốn đề cập chuyện quan trọng hơn, đó là một sự Bố Thí. Nhân cuộc lễ VU LAN nên hôm nay quý vị hội lại, kẻ ít người nhiều, kẻ công người của, đóng góp để mua gạo tiếp tế đồng bào đang thiếu thốn. Cũng nhờ cuộc lễ nầy mà đồng bào thiếu thốn được giúp đỡ ít nhiều, tùy theo sức của Thí Chủ và Thiện Nam - Thiện Nữ. Điều quan trọng hơn là quý vị được nghe một thời Pháp.

Chẳng phải đợi đến Rằm Tháng Bảy có cuộc Lễ Vu Lan mà người Phật Tử mới cử hành cuộc Bố Thí, thật ra hàng Phật Tử thường làm việc lành hồi hướng đến những người đã quá vãng. Vì căn cứ vào bài kinh **Tirokuḍḍa** Đức Thế Tôn có dạy: Các hàng Ngạ Quỷ đến nhà quyến thuộc rồi, bèn suy tưởng là nhà của mình, thường đứng gần ngoài vách, nơi ngã ba, hoặc ngã tư đường, gần các cửa thành, cùng các cửa nhà. Những Ngạ Quỷ nầy đứng để đợi người thí chủ đã tạo được phước lành hồi hướng phước báo cho. Bài kinh nầy còn dài, nhưng tôi xin rút tóm tắt lại. Đức Thế Tôn thuyết bài kinh nầy do nơi Đức Vua Tần Ba Sa **(Bimbisāra),** vì lý do là: Sau khi Đức Vua đã Qui Y Tam Bảo, cúng dường Trúc Lâm Tịnh Xá cho Tam Bảo, chính Đức Thế Tôn là Tọa Chú thọ lãnh Tịnh Xá. Đây là vị Thí Chủ dâng cúng chùa đầu tiên trong Phật Giáo, và do Đức Thế Tôn đã nhận lãnh. Sau khi Đức Thế Tôn đã nhận lãnh ngôi Tịnh Xá nầy, trái đất đã rung chuyển hình như nhìn nhận rằng Phật Giáo đã bắt đầu ăn sâu vào quả địa cầu.

Nói về các hàng Ngạ Quỷ là quyến thuộc của Đức Vua đã bị đói khát hằng nhiều tỷ năm, đang trông đợi Đức Vua hồi hướng phước báu cho và đang theo sát bên Đức Vua, nhưng vì không biết nên Ngài không hồi hướng cho. Trái lại, Ngạ Quỷ tin tưởng rằng Đức Vua sẽ hồi hướng cho khi cúng dường Tịnh Xá. Nhưng cũng không được Ngài hồi hướng, các Ngạ Quỷ lấy làm đói khổ, đợi đến đêm, những Ngạ Quỷ ấy đến tận Hoàng cung kêu lên: **MAYAMPI DUKKHITĀ PETĀ.** Chúng tôi là hàng Ngạ Quỷ bị đói khổ trong Cõi âm u, không hề được ăn uống chi cả, bị cảnh đói khát hành hạ rất khổ, thân tâm không hề được an vui.

Đức Vua nghe tiếng ấy mới phán hỏi: Các người này là ai ?

Những Ngạ Quỷ hiển hiện ra cho Ngài nhìn thấy, những thân hình tiều tụy còn da bọc xương, đen như cột nhà cháy, tốc dài, đầu to mà da nhăn như trái bầu non bị nắng héo, thật là một thân hình khổ sở đáng thương. (Xin quý vị xem quyển Lịch sử Đức Phật Tổ Cồ Đàm, cùng một tác giả, ở phần thứ tư, nói về Ngạ Quỷ cầu Đức Vua ban phước).

Đức Vua lấy làm thương xót, rạng sáng tinh sương, Ngài đã vào hầu Phật tại Trúc Lâm Tịnh Xá và đã đem câu chuyện ấy thuật lại cho Đức Thế Tôn nghe.

Đức Thế Tôn dạy bảo: Hôm qua, Đại Vương đã tạo được phước lành mà không hồi hướng cho những Ngạ Quỉ là quyến thuộc của Ngài trong kiếp quá khứ. Vì vậy nên chúng đã đến than khóc để xin phước. Rồi Đức Thế Tôn dạy cúng dường đến Tam Bảo hồi hướng đến Ngạ Quỷ, thì chúng sẽ được thọ hưởng. Đức vua vâng lời, thỉnh cầu Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đến thọ thực tại Hoàng cung. Cúng dường xong Ngài hồi hướng phước đến hàng Ngạ quỉ. Chúng được thọ hưởng và lập tức được sanh làm chư Thiên. Chuyện tích nầy rất dài, nơi đây chỉ rút một đoạn ngắn về quả báu của sự hồi hướng phước đến Ngạ quỉ, để quý vị thấy: Chẳng những đợi đến mùa VU LAN mới Bố Thí hồi hướng đến Ngạ quỉ là người quá cố; trái lại chúng ta nên làm phước mỗi ngày dầu ít nhiều mà có thể làm được, hồi hướng đến quyến thuộc ta. Những người sanh về cỏi khác ngoài ra cỏi nầy đều mong được phước. Vì các Cỏi khác, không có Cỏi nào có đủ phương tiện để làm lành. Nên chỉ những nhân vật nầy rất cần được phước, cũng như chúng ta cần tài chánh để tiêu dụng vậy. Nên sau khi làm được một việc lành nào, dầu nhỏ lớn cũng nên nhớ đến hàng Ngạ Quỷ bằng tất cả tấm lòng Từ Bi. Cũng xin đừng phân biệt là quyến thuộc của ta hay của người; vì trong vòng luân hồ chúng ta đã từng sanh làm quyến thuộc nhau, nhưng hiện nay mang lấy màu da khác, gia đình khác v.v... mà cho là lạ, kỳ thật đều là quyến thuộc nhau. Cũng chỉ vì sự phân biệt

màu da tiếng nói mà thù oán nhau. Biết rõ chúng sanh vì phiền não chia rẽ nhau nên Đức Thế Tôn dạy, nên đối đãi nhau bằng lòng Từ, vì tất cả chúng sanh đều là quyến thuộc nhau. Sự luân hồi của một người chúng ta đây không còn số lượng nào để đếm cho hết. Nên Đức Thế Tôn dùng ví dụ như sau: Sữa mà một người chúng ta bú, nếu có nơi chứa đựng được từ vô thủy đến nay góp lại còn nhiều hơn bốn đại dương. Ngài dạy như vậy để chúng ta biết: Sự luân hồi từ khi có ta đến hiện nay nhiều không còn số lượng để nói, tức nhiên mỗi người mà ta gặp biết nhau đây đều là quyến thuộc ta. Vì vậy khi ta hồi hướng không người nầy thì người nọ cũng hưởng được quả lành của chúng ta, chắc chắn là không mất.

Trở lại vấn đề Ngài Diêm Vương mở Cõi Địa Ngục cho chúng sinh trong Cõi Địa Ngục lên hưởng quả hồi hướng. Nơi đây tôi xin quý vị dùng Trí Tuệ để suy nghĩ kỹ theo bài kinh gọi là **Payasi** trong Trường Bộ Kinh sau đây. Khi suy nghĩ cho rõ điểm chính yếu thì quý vị sẽ thấy đâu là sự thật.

Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, có một nhà vua tên **Payasi,** là một vị vua Tà Kiến không tin có Cõi Thiên Giới, Cõi Địa Ngục, Quả của Thiện, Ác, sự Luân Hồi. Và thường nghe nơi nào có các Bậc Trí thức, các vị Sa Môn, Bà La Môn, Ngài liền đến vấn nạn. Không biết vì Ngài muốn hiểu rõ lý đạo hay muốn đàn áp Tôn Giáo bằng trí tuệ của mình. Ngày ấy Ngài đang ngự trên lầu, trông thấy có vị Bà La Môn, Trưởng Giả v.v... tụ tập nhau để vào chùa đảnh lễ Đức **Kumārakassapa.** Ngài vừa từ xa đến. Đại Đức là người có tiếng là Đại Pháp Sư, thông minh tuyệt đỉnh, biện luận rất tài. Vì vậy nên những bậc trí thức có chi thắc mắc đều đến hỏi Ngài. Đức vua được nghe như vậy, lập tức đến chùa hầu Đại Đức để hỏi những điều thắc mắc.

Khi đến nơi, đảnh lễ xong ngồi nơi phải lẽ, bắt đầu vấn nạn Đại Đức. Trước hết Ngài cho biết: Ngài là người không tin có Cõi Thiên Giới, Cõi Địa Ngục, thế giới khác, mà cũng không tin có Quả Thiện Ác chi cả. Bài kinh nầy trong Trường Bộ Kinh rất dài, tôi chỉ xin lược thuật một đoạn để giải đáp thắc mắc mà thôi. Đoạn nầy như sau:

Đức Vua nói: Bạch Đại Đức Ca Diếp, theo Trẫm thì Trẫm không tin có Cõi Thiên Giới, Cõi Địa Ngục, v.v... như Trẫm đã nói. Vì Trẫm có lý do là: Những bạn hữu, các quan và quyến thuộc của Trẫm, khi những người nầy còn sinh tiền toàn là những người hung ác, tạo toàn Ác Nghiệp như là sát sinh, v.v... họ là những kẻ tà kiến, tham lam, oán thù gây nên nhiều oan trái. Về sau những người nầy lâm trọng bệnh, Trẫm đã có đến thăm và có bảo những người ấy rằng: Nầy các bạn, các bậc Sa Môn đạo hạnh thanh cao, các vị Bà La Môn trí thức thường

dạy: Kẻ nào tạo tác Ác Hạnh Nghiệp Lực như sát sinh, trộm cướp, v.v... những người nầy, sau khi chết phải sinh vào Ác Đạo Khổ Thú như Cõi Địa Ngục, Cõi Ngạ Quỷ, Cõi Súc Sinh, Cõi Atula. Hiện nay, các người làm ác, làm những điều tội lỗi như sát sinh v.v... nếu đúng theo lời các bậc Sa Môn đã dạy, thì chắc chắn sau khi chết, các bạn sẽ tục sinh vào Ác Đạo. Nếu quả thật, các bạn bị sinh vào Ác Đạo, thì xin các bạn hãy trở về đây cho Trẩm biết rằng thế giới khác có, các chúng sinh thuộc vào hàng Hóa Sinh có. Quả Thiện Ác của Nghiệp Lực có, người tạo ra phải thụ hưởng cũng có.

Bạch Đại Đức, những người ấy đều nhận lời yêu cầu của Trẩm, và họ cũng đã chết, họ đều mất hết, không thấy ai trở lại cho Trẩm biết: Thế giới khác có, các chúng sinh hạng Hóa Sinh có, Quả Thiện Ác có. Nếu họ không có cơ hội tự mình đến cho Trẩm biết, thì cũng cho người khác đến cho Trẩm biết; nhưng Trẩm không tiếp được tin tức gì của ai cả; bạch Đại Đức Ca Diếp, theo như sự trình bầy của Trẩm như vậy, nên Trẩm quyết định: Thế giới khác không có, chúng sanh hạng Hóa Sinh không có, Nghiệp Báo của Quả Thiện Ác không có.

Đại Đức **Kassapa** Ca Diếp thuyết rằng: Này Đại Vương, nếu vậy Bần Tăng xin có lời hỏi Đại Vương. Xin Ngài tùy tiện đáp theo ý nghĩ của Ngài. Tâu Đại Vương, quan quân của Ngài có bắt được một bọn cướp đã đánh cướp trong thành nầy, đem về nạp cho Ngài. Ngài hạ lệnh giam vào tử ngục đúng theo luật hiện hành. Quan quân tuân lệnh của Ngài. Đến ngày hành quyết, đưa bọn tử tội ấy ra pháp trường. Những tử tội ấy van xin; khẩn cầu giám sát quan và đao thủ phủ: Thưa Quý Ngài, xin hãy tạm đình hoãn khai đao lại; vì chúng tôi có nhiều bạn hữu; quyến thuộc ở quê nhà đến gặp chúng tôi nơi đây.

Tâu Đại Vương, khi những tử tù ấy van xin yêu cầu như vậy, các giám sát quan và đao thủ phủ có đình lại cho những tử tội ấy không ?

Bạch Đại Đức, giám sát quan và đao thủ phủ không thể nào đình chỉ theo lời van xin của tử tội được. Những người thừa hành mạng lệnh của Trẩm sẽ chém đầu tử tội theo lịnh truyền.

Tâu Đại Vương, những tử tội là người, giám sát quan, đao thủ phủ cũng là người, mà tử tội không thể van xin giám sát quan và đao thủ phủ chỉ đình hoãn lại một thời gian ngắn mà vẫn không được. Phương chi các quan, bằng hữu và quyến thuộc của Ngài là những người đã tạo ra Ác Hạnh Nghiệp Lực, nhất là sát sinh, khi chết phải bị đọa vào một trong bốn ác đạo thì làm sao yêu cần van xin Ngài Diêm Vương ngưng hành tội, để trở về báo tin cho Ngài đã, rồi trở về chịu tội. Vậy Ngài Diêm Vương làm sao chấp nhận được. Vậy xin Hoàng Thượng hiểu:

Thế giới khác có, chúng sinh là hạng Hóa Sinh có, Quả Báo của Thiện – Ác Nghiệp Lực đều phải có.

Bạch Đại Đức, Ngài dạy như vậy cũng có lý, nhưng Trẩm cũng vẫn không thể tin được rằng Thế giới khác có, chúng sanh hạng Hóa Sinh có, Quả Báo của Thiện – Ác Nghiệp Lực có.

Tâu Đại Vương, vậy Đại Vương còn có ý kiến gì khác, nếu Ngài không tin xin cho Bần Tăng biết.

Bạch Đại Đức, sở dĩ mà Trẩm không tin được là vì chúng sinh vào Cõi Địa Ngục là người bị cầm tù thì đành mất tự do, không thể khoan hồng được. Nhưng còn trong Cõi Thiên Giới là nơi không có bị giam cầm, tự do đầy đủ, mà cũng chẳng có ai về báo tin cho Trẩm biết có Cõi Thiên Giới.

Số là, Trẩm có nhiều thân bằng quyến thuộc cũng như là bằng hữu và bá quan; những người nầy toàn là những người lành, xa lánh thập ác, hành đúng theo Thập Thiện, có xả thí. Khi những người nầy lâm trọng bệnh, Trẩm có đến vấn an và nhân tiện Trẩm cũng có bảo với những người ấy: Nầy quý vị, nếu theo lời giảng dạy của các vị Sa Môn, Bà La Môn: Người nào hành theo Thập Thiện, xả thí cúng dường, sau khi lâm chung thì sẽ được sanh về Cõi Thiên Giới. Như vậy chính quý vị đã hành đúng theo lời của các vị ấy gọi là Thiện Pháp. Chắc chắn sau khi chết sẽ được sinh về Cõi Thiên Giới. Nếu quả quý vị được sinh về Cõi Thiên Giới, xin quý vị hãy vì Trẩm hãy trở xuống đây, để báo cho Trẩm biết: Thế giới khác có, chúng sinh là hạng Hóa Sinh có; Quả Báo của Thiện – Ác Nghiệp Lực cũng có. Nhưng bạch hóa Đại Đức, những người đã nhận lời của Trẩm, sau khi đã chết đến nay, không có một người nào trở lại cho Trẩm biết những điều mà Trẩm hết lòng căn dặn. Bạch Đại Đức, vì vậy Trẩm vẫn còn ngoan cố chấp theo ý kiến của Trẩm.

Tâu Đại vương, nếu vậy Bần Tăng xin có một ví dụ hầu Ngài: Có một người vô phước kia, chẳng may bị rơi vào hầm phân phẩn, cả thân hình người ấy không nơi nào không dính phân phẩn. Đại Vương trông thấy vậy lấy làm thương xót, ra lịnh để vớt người ấy lên cho người ấy được tắm rửa cho thật sạch, tắm ba lần như vậy, xong rồi cho ướp nước hoa, thoa phấn thơm, cho mặc đồ đẹp và đắt giá, cho ở trên lầu đài sang trọng tráng lệ, người ấy được Đại Vương cho hưởng đủ lạc thú trên đời. Khi được như vậy, vậy theo ý Đại Vương nghĩ thế nào ? Người ấy có muốn trở lại ở trong hầm phân phẩn ấy không ? Khi mà người ấy đang được sống với đời Vương Giả ?

Bạch Đại Đức, chắc chắn là không bao giờ người ấy muốn trở lại hầm phân phẩn nhơ nhớp ấy. Vì nơi ấy rất là hôi thúi.

Tâu Đại Vương, hầm phẩn bẩn thỉu ấy là vật thật đáng ghê tởm đối với chúng ta, cũng như Chư Thiên trên các Cõi Thiên Giới ghê tởm chúng ta. Vì thân thể chúng ta mỗi người đều phát tiết ra một mùi thật hôi thúi, chỉ mùi hôi thúi của một người thôi bay xa đến hằng trăm Do Tuần **(Yojana).** Vì vậy mùi hôi thúi của người trần thế như vậy, nên khi những bằng hữu, thân nhân, quan quân của Ngài đã được sinh về Cõi Thiên Giới, họ không trở lại Cõi nầy để chỉ mách cho Ngài một chuyện quá tầm thường như vậy. Bởi vậy, xin Đại Vương tin theo lời của Bần Tăng đã giải, và tin rằng: Thế giới khác có v.v... Quả Báo của Thiện – Ác Nghiệp Lực có. Hơn nữa, ở Cõi Đao Lợi Thiên, mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, một ngày một đêm ở Cõi Đao Lợi Thiên là một trăm năm của Cõi Nhân Loại; người sinh vào Cõi ấy số tuổi định là một ngàn tuổi thọ. Một khi người của Đại Vương được sinh về Cõi ấy rồi thì dù cho họ có muốn xuống báo tin cho Ngài biết, họ cũng đợi qua ngày hôm sau mới xuống, thì trong khi ấy Đại Vương đã băng hà mất rồi; còn ai đâu mà hay biết.

Thưa quý vị, bài Kinh nầy còn có nhiều vấn đề rất hay, nhưng kết quả Đức Vua đành phục thiện nhờ Ngài Đại Đức giải rõ về Nhân Quả. Sở dĩ tôi nhắc đoạn nầy để chỉ rõ cho quý vị dễ nhận định coi Ngài Diêm Vương có thể hoan hỷ cho người từ Cõi Địa Ngục về thụ hưởng Quả bố thí hay không ? Theo Phật Giáo thì chúng sinh mà được thọ hưởng Quả bố thí, thì chỉ vỏn vẹn có hạng Ngạ Quỷ thuộc hạng Quỷ đói mới có thể thọ hưởng được mà thôi, còn các hạng khác trong các Ác Đạo kia thì không có hạng nào thụ lãnh được. Như vậy, dù muốn dù không, những hạng kia không thể thụ lãnh được. Vậy Ngài Diêm Vương có cho về cũng là vô ích mà thôi.

Xin quý vị nên dùng Trí Tuệ để suy nghĩ kỹ tìm hiểu đâu là sự thật, không nên vội tin tôi, và cũng chẳng nên vội bác bỏ, vì chấp theo cổ tục: "Xưa bày nay làm". Vì Phật Giáo là Đạo Trí Tuệ, chúng ta nên xử dụng Trí Tuệ để hiểu sự thật, hầu khỏi bị một nhóm người lợi dụng Đức Tin của quý vị mà bày chuyện nầy chuyện nọ, để dễ bề làm cho quý vị bỏ tiền ra làm lợi cho họ.

IV. MÙA LỄ DÂNG THÍ Y (KAṬHINA)

(Tác Giả: Ngài MAHĀ THÔNG KHAM MEDHIVONGS)

Ba tháng hạ đã qua, hôm nay là ngày Chư Thiện Nam – Tín Nữ và Thí Chủ phát tâm trong sạch cử hành cuộc Lễ Thí Tăng Y đến Chư Tăng đã an cư mùa mưa, sự hành động như vầy gọi là làm việc lành rất cao quý. Nhân cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y, thiết tưởng cũng nên nhắc sơ qua Lễ nầy, và tiếp theo là bốn Pháp đem hạnh phúc đến cho Phật Tử. Thật ra đời là một biển khổ, người đã sinh vào trong đời là người phải thụ khổ. Vì vậy người ai cũng muốn tìm nguyên nhân để diệt khổ, nhưng không thể làm cho mình an vui và hạnh phúc được. Tại sao ? Vì người tìm hạnh phúc không đúng chổ, như người bịnh uống thuốc không đúng vào căn bịnh của mình. Vì vậy, mà có một đấng vĩ nhân đã tìm ra đường thoát khổ. Vị vĩ nhân ấy chính là Đức Từ Phụ của chúng ta. Sự giải thoát không phải là chuyện dễ nhưng cũng không phải là tuyệt đối không có người giải thoát được, bằng chứng là đã có rất nhiều người cư sĩ giải thoát. Vì vậy chúng ta là Cư Sĩ nếu hành đúng theo lời Phật dạy thì sự giải thoát cũng không phải là không tạo được, miễn là chúng ta cố thực hành theo đúng lời chỉ giáo của Ngài. Bốn Pháp mà tôi sắp trình bầy đây ở trong Túc Sinh truyện, tam tạng bộ **ANGUTTARANIKĀYA** (Tăng Chi Bộ Kinh). Đức Thế Tôn thuyết như sau:

"DĀNENA SAMACARIYENA.
SANNAMENA DAMENA CA.
YAM KATVĀ SUKHITĀ HOTI.
NA CA PACCHĀNUTAPPATI."

Có nghĩa là: Người tạo Thiện Nghiệp là Xả Thí, thực hành chân chánh, thu thúc, dạy mình, người ấy sẽ được an vui, và Nghiệp Lực ấy sẽ không làm cho người tạo ra nó nóng nảy, bực tức, hối tiếc.

Sở dĩ người đời không người nào được thụ hưởng an vui hoàn toàn cũng chỉ vì khi người làm một việc lành nào đó, tác ý cũng như việc làm của người ấy không hoàn toàn vô tư hay thật trong sạch nên chỉ khi Quả ấy trổ thì người thường không được hoàn toàn hạnh phúc. Sở dĩ có những trường hợp như vậy vì người làm việc lành với phiền não, chớ không với là sự diệt phiền não. Người làm việc lành dưới sự chủ trương của phiền não, như sự Xả Thí mà người Thí Chủ còn chọn lấy người Thụ Thí theo lý tưởng của mình là: Vị Thụ Thí phải là một vị Đại Đức, Thiền Sư, Pháp Sư, hoặc là vị ấy có ơn với gia đình mình như trị bịnh hay giúp việc chi đó. Ngoài ra, người xả thí lại muốn xả thí riêng cho quyến thuộc của mình đã xuất gia. Người xả thí như vậy gọi là **CÁ NHÂN TUYỂN THÍ.**

Nhân cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y, nên trước hết xin đề cập đến vấn đề Xả Thí. Chắc chắn là quý vị đã nghe nhiều vấn đề Xả Thí và cũng đã Xả Thí nhiều rồi, chỉ có Xả Thí Pháp trực tiếp nghĩa là tự mình Thuyết Pháp thì chưa mà thôi. Nhưng xin nhắc quý vị rằng chẳng phải là một vị Pháp Sư được ngồi một nơi Thuyết Pháp gọi là Bố Thí Pháp, mà một khi quý vị có cơ hội họp bạn hữu hay trong gia đình mà mình nói Pháp cho những người ấy nghe cũng gọi Bố Thí Pháp, thay vì vị Pháp Sư thuyết có nhiều người nghe mà người nói Đạo chỉ một nhóm người nghe cũng có Phước lắm vậy. Nói về tài thí thì quý vị đã bố thí đủ mọi việc cho Chư Tỳ Khưu hay Chư Tăng hoặc cho những người bị hoạn nạn. Những sự bố thí mà quý vị đã làm, nếu ngoài lễ **KAṬHINA,** có nghĩa là Lễ Dâng Thí Tăng Y, thì Chư Tỳ Khưu không được hưởng năm điều Quả Phước Báu, mà sự làm Phước của quý vị chưa gọi là Tăng Đoàn Ứng Cúng Thí. Ý tôi muốn nói rằng: Những điều phước mà quý vị làm dù cho có đủ Tăng thật nhưng không dâng ngay đấng Tăng, hoặc có dâng chăng nữa không dâng trong chỗ có Kiết Giới **Sīmā**, mà Chư Tăng cũng không có đọc tuyên ngôn như cuộc Lễ Dâng Y nầy, vì vậy nên cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y là cuộc lễ vô cùng quan trọng đối với Chư Tăng cũng như người xả thí. Vị Tỳ Khưu lãnh y phải hiểu Luật là biết năm điều quả báu của mình và tám điều gọi là **Mātikā.** Hơn nữa, Chư Tỳ Khưu được thụ lãnh cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y nầy phải là những vị đã an cư mùa mưa tại nơi có Lễ Kiết Giới, không làm đứt Hạ (an cư) của mình. Cần hơn là phải đủ số Tăng, nếu không đủ được phép mời Chư Tỳ Khưu ở nơi khác đến ngồi cho đủ số Tăng, nhưng quý vị ở nơi khác đến không được quyền thụ lấy Quả báu của Thí Chủ cúng dường. Xin nhắc lại quý vị một lần nữa là sự Xả Thí nào từ bốn vị trở lên gọi là Bố Thí đến Tăng (Tăng Thí). Nhưng tôi thấy sự bố thí đến Tăng bằng cách ấy thật là có Phước nhưng không bằng sự Xả Thí Lễ Dâng Tăng Y. Vì Lễ Dâng Thí Tăng Y dâng đúng theo hạng định, và phải ở tại nơi có Kiết Giới, và hơn nữa vị Thí Chủ không thể theo ý mình chọn lựa là vị Đại Đức nào sẽ lãnh lễ cúng dường nầy mà do Tăng quyết định. Vì vậy tôi nói: Bố Thí trong cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y là bố thí ngay vào Tăng thực sự. Tôi không phủ nhận là Trai Tăng từ bốn vị trở lên không phải là cúng dường đến Tăng.

Tiếng **KAṬHINA** có nghĩa là làm cho năm Pháp gọi là Quả báu của chư vị thọ lãnh quả dâng y được bảo đảm đến bốn tháng, từ Rằm Tháng Mười đến Rằm Tháng Hai âm lịch. Thiết tưởng quý vị cũng nên hiểu thêm tại sao có cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y ? Và năm quả báu ấy là những chi ?

Lúc Đức Thế Tôn ngự tại Kỳ Viên Tịnh Xá, thành **Savatthī**. Khi ấy có ba mươi vị Tỳ Khưu, hành đạo ở biên giới xứ **Patheyya.** Quý Ngài là bậc có Giới Đức thật trong sạch hành hạnh đầu đà ở rừng và khất thực, chỉ có Tam Y và quả bát mà thôi. Ngày nọ, quý Ngài muốn về thành **Savatthī** để đảnh lễ Đức Thế Tôn, mặc dầu là đã gần ngày an cư mùa mưa, nhưng quý Ngài cũng cố gắng đi cho kịp ngày mùa an cư. Từ **Patheyya** đến thành **Savatthī** là mười hai **Yojana** - Do Tuần (mỗi Do Tuần là 16 cây số ngàn). Khi đi được nửa đường thì lại đến ngày mùa an cư, không sao kịp đến hầu Phật được, các Ngài đã lấy làm tiếc. Khi mãn mùa an cư thì các Ngài liền lên đường đến hầu Phật. Mặc dù đã ra mùa an cư nhưng mưa cũng vẫn còn, nên các Ngài đã bị ướt dầm. Vì vậy nên khi đến hầu Phật thì thân hình các Ngài trong thật là tiều tụy. Đức Thế Tôn hỏi thăm sức khỏe và sự hành Đạo của các Ngài. Các Ngài trình bày mọi việc đều được an vui. Khi ấy Đức Thế Tôn thuyết cho các Ngài nghe về Luân hồi không có nơi cùng tận, nếu người không diệt được phiền não. Nhờ nghe được thời Pháp nầy mà các Ngài đắc Quả vị Vô Sinh (A La Hán).

Theo Chú Giải, ba mươi vị nầy cùng là anh em một Cha khác Mẹ, cũng là ba mươi vị Hoàng Tử con của Đức Vua **Kosala.** Các Ngài xuất gia vào khoảng Đức Thế Tôn mới thành Đạo, nghĩa là khoảng mười lăm năm đầu của khoảng bốn mươi lăm năm truyền Đạo của Đức Phật. Sau khi ba mươi vị Tỳ Khưu ấy ra đi, Đức Thế Tôn nghĩ đến sự cực khổ sau khi mãn mùa an cư của Chư Tỳ Khưu, muốn di chuyển từ nơi nầy đến nơi khác bị mưa ướt như vậy: Phải chi Như Lai cho phép Thầy Tỳ Khưu được thụ lãnh lễ **Kaṭhina** (Dâng Thí Tăng Y) thì các thầy Tỳ Khưu được quyền cất lại nơi cư ngụ một trong ba lá y (là Y Tăng Già Lê), chỉ mặc y vai trái và y nội, như vậy thì các thầy sẽ được nhẹ nhàng, hơn nữa chư Phật trong kiếp quá khứ cũng cho phép các thầy Tỳ Khưu thụ lãnh lễ **Kaṭhina** (Dâng Thí Tăng Y). Sau khi nghĩ và thấy rõ hữu ích cho Chư Tỳ Khưu, Đức Phật liền cho triệu tập Chư Tỳ Khưu đến đông đủ và tuyên bố cho phép Thầy Tỳ Khưu được thụ lãnh lễ **Kaṭhina** (Dâng Thí Tăng Y)

Đây là Phật ngôn: "**Anujānāmi Bhikkhave Vassaṃ Vitthānaṃ Bhikkhunaṃ Kaṭhinaṃ Attharitum. Atthatakaṭhinānaṃ Vo Bhikkhave Pañca Kappissanti**." Có nghĩa là: "Nầy Chư Tỳ Khưu, Như Lai cho phép các Thầy đã an cư mùa mưa xong được thụ lãnh lễ Dâng Thí Tăng Y và hưởng năm điều Quả Phước Báu." Theo Chú Giải của Bộ **Mahāvagga** (Đại Phẩm) dạy rằng : "**Anāmanta Cāro Asmādānacāro, Ganabhojanaṃ Yāvadatthacivaraṃ Yo**

Ca Tatthacīvaruppado So Nasaṃ Bhavissasti." Có nghĩa là: Thầy Tỳ Khưu được thụ lãnh lễ Dâng Thí Tăng Y được hưởng năm Quả Phước Báu là:

1. Ra đi nơi nào khác không phải đến trình hay báo cho các vị Tỳ Khưu cùng ở chung chùa, hay nơi cư ngụ mà đang ở.
2. Không phải mang theo đủ Tam Y.
3. Một nhóm Thầy Tỳ Khưu có thể thọ thực chung nhau được.
4. Được phép cất giữ nhiều hơn Tam Y mà Đức Thế Tôn đã chế định.
5. Được phép chia lợi mà Thí Chủ đem đến cúng dường.

Thiết tưởng hàng Cư Sĩ cũng nên biết Quả Phước Báu nầy như thế nào, để biết thêm tầm quan trọng của cuộc Lễ Dâng Thí Tăng Y mà quý vị phải lo phí của công ra tạo cuộc Lễ nầy. Xin giải rộng thêm theo Bộ Chú Giải của Tạng Luật "**Dhammasamūhavinaya - Tổng Tập Pháp Luật**" để dễ hiểu hơn. Quả Phước Báu thứ nhất là nếu có Thí Chủ phát tâm trong sạch thỉnh cầu thầy Tỳ Khưu đến nơi nào đó thọ thực thì Thầy Tỳ Khưu được mời ấy không phải đến trình và kiếu từ các vị cùng ở chung nơi cư ngụ, ra đi tự do, nên gọi là **Anāmamtacāro,** "ra đi không phải kiếu từ hay xin phép." Quả Phước Báu thứ hai là Thầy Tỳ Khưu được xa rời Tam Y ra đi nên gọi là **Amādānacāro,** "không cần phải cất giữ Tam Y." Trước khi chưa có điều luật nầy thì Thầy Tỳ Khưu không được lìa xa Tam Y. Quả Phước Báu thứ ba là Thầy Tỳ Khưu được quyền thọ thực chung nhiều vị nên gọi là **Ganabhojana,** "Thầy Tỳ Khưu được quyền thọ thực chung nhau từ hai vị trở lên." Quả Phước Báu thứ tư là Thầy Tỳ Khưu muốn cần dùng bao nhiêu y, số y ấy dầu có làm dấu phát nguyện thành y hay không cũng không phạm vào điều học, cất giữ y hơn tam y. Quả Phước Báu thứ năm là Y của Sa Di hay Tỳ Khưu đã quá vãng, hoặc tất cả mọi vật mà Thí Chủ đã cúng dường đến nơi mà các Thầy Tỳ Khư được quyền chia đồng. Đây là năm Quả Phước Báu mà chỉ có lễ Bố Thí Dâng Tăng Y chư Tỳ Khưu mới được giảm bớt năm điều học trong Biệt Biệt Giải Thoát Giới. Vì vậy, nên các lễ bố thí chỉ có Bố Thí Lễ Dâng Tăng Y **(Kaṭhina)** là Lễ phải hợp đúng theo Luật, hợp Thời, và phải cúng dường và Chư Tăng phải hành Lễ đọc Tuyên Ngôn giữa hàng Tăng Chúng. Nên sự Bố Thí nầy rất là quan trọng, nên người bố thí có được Quả Phước vô cùng cao thượng. Nhưng còn một điều tôi xin nhắc lại quý vị Thí Chủ là: Phước nầy muốn có ý nghĩa cao thượng thêm xin trước khi dâng đến Chư Tăng thì nên thực hiện việc nhiễu Phật ba vòng:

- Xin quý vị nhắc lại tâm mình ở vòng thứ nhất là: Vô Thường, ý tôi muốn nói là nên lấy đề mục Vô Thường quán tưởng để tâm chán với cảnh đời nầy

không quyến luyến nữa và sự làm hôm nay chỉ làm để diệt lòng tham, sân, chớ không phải vì lý do nào khác.

- Vòng thứ nhì, xin quán tưởng đến Khổ Não mà chán và mục đích của sự bố thí hôm nay là để diệt lòng tham lam bỏn xẻn và nghĩ đến cái Khổ, mà cố hành thêm nhiều việc lành để mau giải thoát khỏi cõi nầy.
- Vòng thứ ba, nghĩ đến Vô Ngã, thấy chẳng có vật gì là của ta, vì vậy nên cố tạo ra một lối thoát là làm những việc lành để diệt trừ phiền não bên trong.

Khi đi đủ ba vòng cốt để làm cho Tâm được thanh tịnh, gội rửa những sự ham muốn như là làm phước hầu được sanh về cõi Nhân, Thiên hay làm để cầu được thoát khỏi nạn tai. Ý tôi muốn nói Người làm phước vì đã làm một việc gì phi pháp sợ bị truy tố nên làm phước hầu nhờ phước chở che, đây cũng như người hối lộ Thần Thánh hay Chư Phật, hoặc làm phước để người đời biết rằng: Ta đây là người có làm phước, đây không khác nào bán lợi mua danh.

Thưa quý vị, những việc làm như kể trên không phải là không có phước, nhưng phước ấy không cao thượng vì lòng người Thí Chủ chứa những phiền não là Tham vọng. Vì có phiền não nầy nên người còn Luân hồi trong cảnh Khổ nầy mãi mãi. Vì vậy nên trước khi cử hành cuộc lễ phải nhiễu Phật ba vòng, không có nghĩa là kêu gọi Chư Thiên cùng hoan hỷ phước báu mà tự mình phải cạo gọt phiền não bên trong cho trong sạch, rồi khi vào Chánh Điện lại càng làm cho tâm được an tịnh thêm và nguyện diệt phiền não. Có nghĩa là trong khi cử hành cuộc Lễ, Tâm trong sạch và vui với việc làm của mình với tánh cách nghĩ đến giải thoát chớ không có ý làm hầu mong sanh lại giàu sang v.v... như đã đề cập trên. Khi làm lễ xong thì lại phát nguyện xin nhờ việc lành mà mình đào tạo lại món duyên lành là tiền lộ phí để giải thoát, chớ không phải tạo ra phước nầy hầu cầu xin được sang giàu chi cả.

Khi người thực hành đúng theo sự đã kể trên mới gọi là người tạo ra con đường đi đến giải thoát, nếu không thật hành đúng như kể trên là người tạo cho mình một lầu đài trong đám lửa cháy thật mạnh. Có nghĩa là người tự tạo cho mình sự an vui trong cõi đời khổ, người nầy dầu có an vui chăng, nhưng không tránh khỏi đau khổ nhất là: Sanh, Lão, Bệnh, Tử, ngoài ra còn nhiều cái khổ khác, nhất là khổ của sự thất vọng. Đúng theo lời Phật ngôn dạy: **"Yampicchān Na Labhati Tampi Dukkhaṃ."** Những gì mà người muốn được, không được là khổ, mà những gì được rồi muốn bỏ mà bỏ không được càng khổ hơn. Ngoài ra, những

gì người được cố giữ mà nó cũng vẫn bị mất thì chẳng phải là an vui hạnh phúc mà là một mối khổ vô cùng trọng đại.

Nhắc lại đoạn nầy, để quý vị tự hỏi lại lòng mình coi ba vòng nhiễu Phật của quý vị tâm ở trong trạng thái nào. Vui, vậy vui với đề mục nào ? Có suy nghĩ thấy ba vòng như tôi đã kể trên không ? Nếu không thì từ nay đi, xin quý vị nhớ đoạn tôi đã trình bày để sửa chữa tâm lại, hầu mau đi đến nơi giải thoát. Tôi chỉ yêu cầu quý vị một điều là: Chúng ta là Phật Tử khi biết những gì không hợp với Chánh Pháp nên dứt bỏ. Vì chúng ta là người đang ở trong cái nhà cháy càng thoát khỏi nơi nguy hiểm mau chừng nào hay chừng ấy. Chẳng nên để mất cơ hội và thì giờ quý báu của mình.

Xin trở lại vấn đề Bố Thí. Bố Thí Phạn ngữ gọi là **DĀNA,** ta âm là Đàn-na, nghĩa là Bố Thí, Thí Chủ. Nếu Bố Thí là Động Từ có nghĩa là sự cho, bằng gọi là Thí Chủ là Danh Từ có nghĩa là người cho. Bố Thí ý nói người đem của mình ra cho người thiếu thốn. Những vật đem ra cho ấy là cơm nước, áo quần, thuốc men, nhà ở hay là vật để ngủ như ghế, mền v.v....

Từ ngữ **DĀNA**, ta âm là Đàn Na có một y nghĩa khác là **Giữ Người Thí Chủ ở trong Thiện Pháp**. Có nghĩa là giữ người Thí Chủ không cho người Thí Chủ bị lòng bỏn xẻn sai khiến, diệt được lòng Tham lam. Nói đến Bố Thí thì có nhiều người không hưởng ứng, vì phần đông người có quan niệm là THÂU hơn XUẤT. Đứng trên phương diện thực tế thì người đời có tánh ích kỷ, chỉ nghĩ đến mình hơn, nên khó đem ra cho những gì mặc dầu là mình có dư thừa, thậm chí đến thấy đồng bào đang lâm vào cảnh nguy biến cũng không cho được một ít vật dụng để giúp người. Phải chăng vì người thiếu lòng Từ Bi. Chỉ có hàng Phật Tử học bài học đầu tiên là BỐ THÍ. Vì Đức Thế Tôn biết chúng sanh là hạng người còn nhiều phiền não nhứt là tham lam, ích kỷ, bỏn xẻn, ganh tỵ, hay cũng gọi là thiếu lòng Từ, nên Ngài dạy đệ tử Ngài phải bỏ những điều phiền não ấy bằng cách Bố Thí. Thật ra sự cho là việc thật khó thực hành. Bố Thí là một hạnh tu rất cần thiết cho người Cư Sĩ. Vậy mà có người thường nói Tôi không tu cũng như người tu. Không mà cũng thì thật là không làm sao tin được. Nhưng ta cũng tìm hiểu coi tại sao người nầy nói như vậy ? Tại vì người nầy có bao giờ phát tâm tu đâu, có nghĩa là có bao giờ người nầy xin thọ giữ 5 điều răn của Phật dạy. Vì vậy bao giờ họ có thấy họ phạm những điều răn cấm đâu, nên họ nghĩ và tự hào rằng: Ta không tu cũng như tu, thậm chí cũng nói còn hơn người tu là khác. Người nầy dầu cho không làm tội thật, sở dĩ mà không làm tội vì chưa gặp cơ hội thuận tiện mà thôi. Nếu có cơ hội thì cũng dám làm tội. Quý vị hãy đợi coi. Có người dám

nói, dầu người ta chưởi cha tôi, tôi cũng không giận, nhưng đợi thời gian sau để họ quên đi, đừng chưởi cha mà thử chưởi con của người ấy coi họ có tu hay không ?

Người tự hào là mình không tu còn hơn người tu, hay cũng như người tu, những người nầy có thể nói như vậy vì họ có bao giờ tu đâu mà biết rằng thế nào là tu, thế nào là không tu. Thử hỏi những người nói như vậy khi gặp trường hợp được lợi nhiều nhưng lợi ấy bất chánh người ấy có nhận lấy liền hay không ? Thấy người đang trong cơn khổ cực có thể bỏ tiền của ra giúp được không? Trong khi gặp người thù đang ở trong hoàn cảnh khổ, hay đang cơn hoạn nạn có cứu được không? Còn nhiều sự việc để thử thách lòng người có tu hay không ? Cái tu đầu tiên rất dễ làm là Bố Thí mà người bố thí có được bao nhiêu người ?

Trở lại vấn đề Bố Thí, Phật dạy Bố Thí để bỏ bớt hay dứt hẳn lòng bỏn xẻn, và bồi bổ thêm đức Từ Bi. Người bố thí nên nghĩ: Ta bố thí để dứt bỏ phiền não chớ không nên đem cái bố thí của mình mà so sánh, nếu còn đem so sánh chỉ sanh thêm phiền não cho mình mà thôi. Ví như người nghèo đem của mình ra bố thí mà so sánh với các bậc giàu có, trưởng giả thì sẽ có mặc cảm là của bố thí của ta không đẹp, không ngon, không đắc giá bằng của người khác. Khi ấy sự buồn hay sự mặc cảm là mình làm phước không cao thượng, như vậy làm cho mình chán nản không được hoàn toàn trong sạch. Người bố thí chỉ nên biết là bố thí hầu diệt lòng bỏn xẻn tham lam, và muốn thoát khỏi cõi đời nầy mà bố thí chớ không bố thí vì tranh đua khoe giàu sang, để được người ca tụng. Còn người bố thí nhìn vào vật của kẻ khác với khía cạnh là coi người ấy bố thí của có nhiều, có đẹp, có ngon bằng mình chăng, khi ấy lại có sự so sánh rồi sự coi thường của bố thí kẻ khác, đó chỉ là gây thêm phiền não cho mình mà thôi. Vì vậy, nơi đây xin nhắc chư vị Thí Chủ nên nhớ bố thí cốt diệt phiền não không nên thâu thập thêm phiền não cho mình.

Sự bố thí dầu ít nhiều đều có phước nếu người Thí Chủ bố thí bằng tâm diệt phiền não, bồi đắp thêm lòng từ bi, tóm lại những điều nào người tạo ra bởn cặn bả của phiền não, thì những sự ấy đều không được hoàn hảo. Sự bố thí dầu cho con vật nhỏ ăn cũng có phước, phương chi người bố thí cho người hay cho bậc tu hành thì làm sao không có phước. Nhưng nhiều ít tùy nơi lòng người chớ không do nơi vật thực hay của cúng dường. Vì lòng trong sạch và làm hầu giải thoát mới là điều quan trọng. Đây là một chuyện nhắc lại để quý vị thấy bố thí cách nào cũng có phước, nhưng ít nhiều tùy nhân duyên mà có.

Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, các Tôn Giáo khác nhứt là Bà La Môn Giáo là một Tôn Giáo mạnh nhứt, giàu nhứt, mà cũng có uy quyền không kém vua chúa. Nhưng khi có Phật Giáo thì hầu như các bậc đế vương cùng các đại thần, cũng như hàng quý tộc đều tôn kính và trở thành Phật Tử, mà rất đáng buồn cho họ là rất nhiều thầy Bà La Môn hàng trưởng lão lại xuất gia đầu Phật. Vì vây nên có một thấy Bà La Môn rất lấy làm cam tức Đức Phật, ông ta hằng cố tâm tìm coi Đức Thế Tôn có một lỗi nào để ông vào vấn nạn cho bỏ ghét. Ngày nọ, ông được cơ hội liền vào hầu Phật. Khi ấy ông mới hỏi Phật rằng: Thầy Cồ Đàm, được nghe rằng Thầy thường dạy tín đồ của Thầy nên bố thí cho thầy, và cho hàng Tỳ Khưu trong Giáo Phái của thầy mà thôi, vì bố thí cho thầy và hàng Tỳ Khưu mới có phước, còn bố thí cho những nhân vật ngoài ra đều không có phước, có phải vậy không ?

Đức Thế Tôn không đề cập đến chuyện thầy hỏi nhưng Ngài dạy: Nầy Bà La Môn, Như Lai dạy hàng đệ tử: Khi rửa chén bát, hay vật chi chẳng hạn mà thấy cặn bã trong vật ấy có thể nuôi sống được những con vật nhỏ ở trong vũng hay ao thì nên đổ vào đấy, để những con vật ấy nhờ cặn bả đó mà sống thì cũng có phước. Đại cương Đức Thế Tôn muốn cho vị Bà La Môn ấy biết rằng: Dầu con thú nhỏ mà Ngài còn thương hại, dạy hàng đệ tử phải bố thí thay thì phương chi là người hay hàng xuất gia. Nhờ lời đáp rất nhả nhặn và rất khéo, nên vị Bà La Môn ấy phát tâm trong sạch với Ngài và xin Quy Y Tam Bảo. Nhắc chuyện nầy cốt ý tôi nhắc lại quý vị nhớ rằng khi đã đem tiền của ra bố thí là một việc rất khó, vậy nên cố làm cho tâm trung dung, có nghĩa là làm cho sạch phiền não, không vì một trong những lý do tôi đã nêu ở trên, như là bố thí vì trong sạch riêng một cá nhân, hay vì lợi nào khác như muốn cho người biết ta là người Thí Chủ v.v....

Đây là những phương pháp làm phước được phước hoàn toàn không lẫn phiền não hay chi chi cả. Ba Tác ý của thỉ chủ là:

1. **PUBBACETANĀ - Tư Tiền:** Tác Ý trước nhứt, có nghĩa là Tác Ý nầy phát sanh lên trước khi làm một việc lành nào chẳng hạn, như cuộc lễ bố thí, vì nghĩ thấy bố thí là nhân tiêu diệt phiền não là tham lam, bỏn xẻn và Bố Thí là phương tiện giúp người mau giải thoát đó là con đường đi của các bậc Thánh Nhân, là một trong ba mươi Pháp Ba La Mật của Chư Phật. Thỏa thích trong việc bố thí xong mới nghĩ đến của mình đem ra bố thí có hợp với lẽ Đạo không. Của nầy có Chánh Mạng không, nghĩa là của nầy không được bằng cách bất chánh vì trộm cướp, lường gạt của người khác; có nghĩa là của nầy mình được

mà người khác không bằng lòng cho mình. Hoặc giả là của nầy được do nơi giết kẻ khác như giết thú để làm thịt bố thí. Khi suy nghĩ thấy của mình hợp theo Chánh Đạo, thì thỏa thích với của mình, và thỏa thích với việc làm của mình. Đây là Tác Ý thứ Nhất, người bố thí cần nên có và nên biết.

2. **MUNCANACETANĀ - Tư Hiện:** Tác Ý thứ nhì là khi đang làm cuộc lễ. Người Thí Chủ khi đang làm cuộc lễ nên để tâm trọn vào việc làm của mình không để cho lòng sân hận bay bực tức vì kẻ khác gây ra. Nhất là dùng Trí Tuệ quán tưởng thấy sự kinh sợ trong vòng trầm luân mà bố thí, bố thí để giải thoát chớ không bố thí để cầu xin được những gì mà người trong thế gian ham muốn.
3. **APARĀPARACETANĀ - Tư Hậu:** Tác Ý thứ ba là sau khi làm việc lành ấy rồi thỏa thích. Thưa quý vị, sự thỏa thích nầy không phải nghĩ ta làm được việc lành sẽ sanh vào Cõi Trời, hay thỏa thích ta làm phước được nhiều người biết ta. Mà trái lại thỏa thích ở chỗ việc làm của ta là diệt trừ được phiền não, công đức làm hôm nay là ta vung trồng phước lành để hưởng khi đi chưa đến Níp Bàn. Có nghĩa là như lộ phí để đi đến Níp Bàn chớ không phải mong sanh vào nơi nào trong Tam Giới.

Hơn nữa, khi người đã tạo được một Quả lành nào cũng chẳng nên quá tham lam phước báu mà không hồi hướng đến chúng sanh đang đau khổ vì thiếu phước, và nên hồi hướng phước mà mình đã tạo cho những nhân vật đang đau khổ ấy. Phước mà ta cho những người ấy cũng ví như ta đã đem của tiền ra bố thí trong đời nầy, thay vì ta cho những người ở trong cảnh đau khổ bằng tiền của vật thực mà ta lại cho họ bằng phước, sở dĩ mà ta phải cho bằng phước vì những nhân vật ấy không thể xử dụng cơm nước, áo quần v.v.... như chúng ta mà họ chỉ cần phước thôi. Nên khi ta hồi hướng không có nghĩa là hết phước mà lại được phước gia tăng, và ta lại tạo thêm lòng từ bi thương những người vì tà kiến không làm được việc lành hay là người làm nhiều Ác Nghiệp Lực nên phải bị khổ.

Tôi xin nhắc lại những câu mà tôi bị nhiều người hỏi, ý nghĩa như nhau, vì những câu nầy làm cho người ai cũng thắc mắc đó là: Người giàu tức là người có phước, hay cũng là người đã có tu hành trong kiếp trước. Nhưng vì sao kiếp nầy họ không chịu tu hành mà còn bê tha không biết tưởng đến sự tu hành ?

Xin đáp: Sở dĩ người nầy không tu hành được trong kiếp nấy, cũng vì một trong những nguyên nhân sau đây: Xin quý vị hãy nhận xét ch kỹ ba điều sau đây:

1. Người khi gặp được cuộc lễ bố thí phát tâm nhất thời, hay nói một cách khác, là cao hứng bố thí, sự làm của người nầy không có mục đích chi cả. Hoặc khi

có bạn hay quyến thuộc đến kêu gọi làm phước người nầy là làm với tánh cách nể nang bạn hay quyến thuộc mà làm thôi chớ không tin tưởng là làm phước có phước. Vì việc làm với tánh cách vô ý thức, nên khi sanh lại phước ấy cũng trả quả cho người nầy được giàu sanh v.v... Dầu vậy, người nầy không hề biết tu hành gì cả; vì khi người nầy làm việc lành, sẽ có phước; hay ít nhất cũng nghĩ ta làm việc nầy là vì lòng nhân đạo, hay diệt lòng bỏn xẻn, tham lam.

2. Còn một hạng nữa, dầu là hạng sang giàu hay nghèo thích làm phước, nhứt là bố thí, vì người nấy muốn được quả sang giàu về kiếp vị lai, khi nghe hay biết hoặc tự mình tạo ra cuộc phước như bố thí hoặc giúp đỡ người nghèo khó, hay bị tai nạn. Người nầy rất có thiện chí làm việc lành. Nhưng không hề quán tưởng, hay để ý thấy đời nầy khổ, đời nầy không bền vững, mà cũng chẳng có vật chi là của Ta, là Ta cả. Vì vậy nên khi nghiệp trả quả người làm lành cách nầy được giàu sang, nhưng lại không bao giờ nghĩ đến sự tu hành, vì khi làm việc lành người nầy không chú trọng Tu mà chỉ biết làm phước để được phước mà thôi. Tu đây ý tôi nói phải Trì Giới, Tham Thiền hoặc ít nhất cũng thường dùng Trí Tuệ quán tưởng đến Vô Thường, Khổ Não, Vô Ngã để chán với sự việc ở cõi nầy.
3. Người trong đời nầy bất luận giàu nghèo, lo làm việc thiện nhứt là bố thí hầu diệt lòng tham lam, trừ bỏn xẻn, bồi đắp thêm lòng Từ Bi. Và quán tưởng thấy đời là Vô Thường, Khổ Não, và Vô Ngã, lo tu hành hầu mau giải thoát khỏi cảnh luân hồi khổ nầy. Những người làm lành bằng cách nầy, nếu chưa giải thoát khi còn luân hồi sanh lại kiếp sau đã giàu sang, danh vọng mà lại không ham mê ý nghĩ đến sự xuất gia tu hành mà thôi.

Với ba lý do trên mong rằng quý vị chọn một lý do nào để làm phước cho được phươc tròn đủ và cũng là nhân mau giải thoát đến nơi vô sanh bất diệt.

Pháp thứ nhì là **SAMCARIYĀ,** người hành chân chánh. Hành thế nào gọi là hành chân chánh ? Theo đời, người hành động chân chánh là người không dám vi phạm vào luật lệ của Chánh Phủ, có nghĩa là làm một công dân lương thiện. Còn đối với gia đingh là người cha hay người mẹ, hoặc là đứa con tốt không làm thẹn vợ con chồng con, cha mẹ. Người hành chân chánh theo đời là vậy. Còn người hành chân chánh theo Đạo là người đi đúng theo Bát-Chánh-Đạo. Đối với đời không phạm tội còn đối với Đạo không dám phạm vào những điều chỉ giáo của Đức Thế Tôn. Người hành như vậy gọi là người hành chân chánh.

Pháp thứ ba: **SANNAMENA,** Thu thúc sự dễ duôi. Có nghĩa là không cho có sự dễ duôi. Đức Thế Tôn dạy trong các Ác Pháp không có Ác Pháp nào gây sự tai hại cho người lớn băng sự dễ duôi, cũng như tất cả dấu chơn của người và thú, không có dấu chơn nào lớn bằng dấu chân tượng. Vì sự dễ duôi quá ư quan trọng như vậy nên Đức Thế Tôn dạy người tu phải thu thúc, tức là ràng buộc không cho dễ duôi. Đức Thế Tôn dạy "**PAMĀDO MACCUNO PADAṂ"** Sự dễ duôi là con đường đi đến chỗ chết. Còn có câu **"YE MAMATTĀ YATHĀ MATĀ"** – "Người dễ duôi rồi thì người ấy cũng như người đã chết." Hai câu nầy cho thấy: Nếu người đã dễ duôi thì không khác nào tự đi vào chỗ chết, hay cũng như người đã chết rồi. Ý nói người dễ duôi là người mở cửa đợi Tử Thần đến, sớm muộn cũng không khỏi có tại hại đến với người ấy. Tóm lại sự dễ duôi là nguồn gốc hay là nguyên nhân đem tội lỗi tai nạn và tất cả những gì khổ sở đến cho người. Con người chỉ vì sự để duôi nên để cho hoàn cảnh đưa đi, dầu đôi khi biết khổ nhưng vẫn lờ đi; khi đang bịnh thì cũng nghĩ đến khổ nhưng khi mạnh rồi lại quên đi những lúc đang lăn lộn chống với sự đau khổ và tử thần, dầu tuổi đã già rồi nhưng cũng vẫn nghĩ là còn trẻ. Người vì dễ duôi mà không thấy rằng ta đang chết. Có nghĩa là một Sát Na qua là ta đã chết đi rồi, đời sống con người rút ngắn lại bằng từng Sát Na **(Khaṇa)** nhỏ mà người nào hay biết. Tại sao ? Tại vì người dễ duôi, tưởng còn trẻ mãi không già, sống mãi không chết, trái lại người đã chết đi từng Sát Na. Con người chết lần mòn, giờ phút qua là người lại đi gần đến cái chết. Xin nhắc lại câu Phật dạy trong Pháp Cú Kinh, ở **Daṇḍavagga** – Phẩm Hình Phạt như sau:

Yathā Daṇḍena Gopālo **Gāvo Pāceti Gocaraṃ**
Evaṃ Jarā Ca Maccū Ca **Āyuṃ Pācenti Pāninaṃ.**

Với gậy, người chăn bò,
Lùa bò ra bãi cỏ.
Cũng vậy, Già và Chết,
Lùa người đến mạng chung.

(Kinh Pháp Cú, Câu 135)

Có nghĩa là: Như người chăn bò thường lùa từng con bò ra đồng đi kiếm ăn bằng roi. Dường thế ấy, tuổi già và cái chết lùa tuổi thọ của chúng sinh đi vậy.

Ý câu Phật ngôn dạy: Tuổi già và cái chết lùa chúng ta đi từng sát na mà chúng ta không hề biết, cũng chỉ vì chúng ta dễ duôi không quan tâm kiểm soát lại thân hình ta coi đã thay đổi như thế nào. Coi lại chúng ta đã bị người chăn bò

là Tử Thần đã đánh bao nhiêu roi rồi, những lằn roi còn in rõ trên thân ta mà rất tiếc là chúng ta không hay biết chi hết, vẫn còn ham vui và chạy theo Ngũ Trần, quên cả khi những ngọn roi ấy vụt vào mình ta, có lằn rướm máu. Mặc dầu là đau đớn như vậy mà chúng ta lại không chủ ý để phải luân hồi mãi cũng chỉ vì dể duôi. Chắc quý vị muốn biết những lằn roi ấy là gì ? Những lằn roi khắc nghiệt mà Tử Thần đánh vào ta có nặng nhẹ và chổ đánh khác nhau nhưng ta không để ý. Có khi đánh ở lưng, ở ngực mà cũng có khi quất ngay vào mặt ta, nhưng rất tiếc là ta không biết, chỉ biết đau rồi lại quên đi. Những ngọn roi đánh vào lưng ta đó là họ hàng quyến thuộc của ta đã chết, những người nầy chết đem lại cho ta một nỗi thương yêu đau buồn. Nhưng ta chỉ biết thương tiếc những người ấy rồi ngày qua ngày lại quên đi, chẳng bao giờ ta đem cái chết của người ấy lại làm đề mục để ta nghĩ: Ta cũng chết như người ấy. Hay có nghĩ chăng chỉ nghĩ thoáng qua rồi lại quên đi, vì không thấy lằn roi ấy còn in hằng trên mình ta. Đến có người trong gia đình như Cha Mẹ vợ chồng con chết, người nấy lấy làm đau khổ, đây không khác nào những ngọn roi của Tử Thần đánh vào ngực ta thật mạnh, máu chảy đầm đìa. Sự đau khổ nầy không biết lấy chi mà lường được, có người khóc chồng, khóc vợ đến đau mắt, nhưng không lâu họ cũng có vợ mới, chồng mới. Vì thời gian làm cho người quên hẳn cái khổ ấy đi và vui với Ngũ Trần Lục Dục. Mặc dầu lằn roi nầy khi hết đau nhưng còn có lằn mà người còn thấy được nhưng người cũng không kinh sợ, tại vì người nầy dể duôi không nghĩ : Ta cũng sẽ chết như người nầy. Người mãng vui theo đời, nào là danh vọng giàu sang nên Tử Thần đánh vào lưng vào ngực mà cũng không hay biết hay biết chi, giờ thì đến giai đoạn chót là phải quất ngay vào mặt, mà quất cho thiệt mạnh nữa, đó là mắt lờ, tai điếc, răng rụng, tóc bạc, da nhăn, sức mạnh không còn như xưa nữa. Đây là những vết roi in rõ người trông thấy mỗi ngày, nhưng lắm người cũng không nhìn thấy, trái lại tìm thế lấp mất lại bằng cách tóc bạc nhuộm lại cho đen. Nếu sang giảu hơn thì lại đi thẩm mỹ viện sửa cho trẻ lại. Ôi, thật là dể duôi, dám dối cả Tử Thần và dối luôn cả mình. Như vậy thì trách nào người không trầm luân khổ hãi.

Tóm lại con người vì sự dể duôi nên không thể nghĩ đến cái chết của mình. Người chết rồi không đem gì theo về ngày vị lai. Người vì dể duôi không lo tạo Nghiệp lành cho mình, khi sắp lâm chung thì dầu có muốn cũng đã muộn lắm rồi. Nay chúng ta còn có thì giờ hành Phạm Hạnh thì xin quý vị hãy mau nau tạo phước lành hầy hưởng về ngày vị lai, khi mà ta chưa hoàn toàn giải thoát. Xin quý vị hãy mau mau tạo cho mình có phương tiện giải thoát khỏi tay Tử Thần, đó là Bát Chánh Đạo, hay cũng còn gọi là Chiến Xa làm bằng Giới Định Tuệ.

Người đời dể duôi đến độ khi Đức Thế Tôn còn tại thế, người tu giữ Bát Quan Trai Giới không phát nguyện giải thoát, trái lại nguyện Luân Hồi, thì trách nào chúng ta hiện nay lại không dể duôi, nhưng xin đừng lấy những ý kiến tầm thường của hạng người ấy mà làm tiêu chuẩn cho ta, trái lại nên thấy đó là sự lầm lạc và ta cố tránh gương ấy đi, vì Đức Thế Tôn không hề ngợi khen những người như vậy. Chuyện ấy như sau: Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, Ngài ngự tại chùa **Pubbārāma – Đông Phương Tự.** Ngày nọ, nhằm ngay Bát Quan Trai Giới. Khi ấy có 500 người phụ nữ ở kinh thành **Sāvatthī** vào chùa thọ Bát Quan Trai Giới, Bà **Visākhā** vào thăm 500 bà ấy. Bà đến trong nhóm 500 người mà những bà có tuổi cao hơn hết thuộc hạng đã già. Bà **Visākhā** hỏi: Quý bà thọ Bát Quan Trai Giới có ý nguyện như thế nào ?

Quý bà ấy đáp: Chúng tôi thọ Bát Quan Trai Giới với ý nguyện muốn sinh làm Chư Thiên.

Bà **Visākhā** tạ từ quý bà ấy ra đi, đến nhóm phụ nữ mới lớn lên chưa có gia đình, bà hỏi: Quý cô thọ Bát Quan Trai Giới với ý nguyện những gì ?

Các cô ấy đáp: Chúng tôi thọ Bát Quan Trai Giới với ý nguyên xin được về nhà chồng trong khi tuổi còn trẻ.

Bà liền vào hỏi các bà tuổi trung niên rằng: Quý bà thọ Bát Quan Trai Giới để làm gì ?

Quý bà ấy đáp: Chúng tôi thọ Bát Quan Trai Giới với ý nguyện là xin đừng bị kẻ khác giựt chồng.

Bà **Visākhā** nghe ba hạng người phụ nữ thọ Bát Quan Trai Giới cho bà biết như vậy, liền vào hầu Phật và bạch lại những điều đã được nghe.

Đức Thế Tôn dạy rằng: Nầy **Visākhā,** tất cả các sự việc của chúng sinh, nhất là đời sống của chúng sinh, ở trong hoàn cảnh cũng như người chăn bò trên tay có một cây roi với ngọn roi ấy đánh đuổi đời sống đi đến tuổi già và cái chết. Tử Thần sẽ chặt đứt mạng sống của con người như người đốn cây bằng búa rất bén. Mặc dầu chúng sinh ở trong Cảnh ấy nhưng cũng vẫn không biết kinh sợ, vẫn còn ham mê quyến luyến trong cảnh trầm luân, không bao giờ nghĩ đến Níp Bàn là nơi tuyệt đối an lạc.

Ý câu nầy dạy: Các Pháp Hành (Pháp Hữu Vi) cấu tạo con người sinh, khi đã sinh ra rồi, lại bị đưa đến tuổi già, cuối cùng là chết dưới lưỡi hái của Tử Thần. Cũng như những con bò bị lùa đi bằng những ngọn roi, và nơi cuối cùng là Lò Sát Sinh. Mặc dầu người cũng có biết là phải chết nhưng chỉ biết bằng ý thức mà thôi, nên chỉ thoáng qua rồi cũng dể duôi chạy theo Trần Cảnh để kết cuộc cũng phải

chết trong tay Tử Thần. Mong rằng lời nhắc nhở thô thiển nầy sẽ là tiếng chuông cảnh tỉnh Chư Đạo Hữu, mau mau bỏ lần những việc trần gian, đừng dể duôi, ráng lo hành Phạm Hạnh để mau thoát khỏi tay Tử Thần. Vì nếu chúng ta để chậm trể giờ phút nào thì cái khổ càng kéo dài thêm ra. Quý vị không phải bỏ hết công ăn việc làm, nhưng chỉ để một ít thì giờ để xem lại đời sống của mình coi mình đã làm được bao nhiêu việc lành trong một ngày, và bao nhiêu việc không lành. Rồi từ từ bỏ bớt những gì không lành, tạo thêm Thiện Nghiệp Lực. Năng niệm Phật để làm cho Tâm vắng lặng, bớt sự quyến luyến thương yêu những vật không phải là Ta, là Của Ta.

Nhắc quý vị một lần nữa là xin hãy có Trí Nhớ luôn luôn lo kiểm soát lấy sự hành động, những lời nói của mình, nhất là kiểm soát cho kỹ những sự suy nghĩ bất chính của mình.

Khi các Đạo Hữu thấy chúng ta đã mất đi nhiều thì giờ của đời sống, thì xin hãy mau mau lo chạy cho thật gấp, hầu thoát khỏi cảnh trầm luân đau khổ, mà ta đã tự giam hảm mình không biết là bao nhiêu A Tăng Kỳ kiếp rồi.

Pháp thứ sáu: **DAMMA,** có nghĩa là dạy Tâm. Tại sao Đức Thế Tôn dạy: Chúng ta phải dạy Tâm ? Sở dĩ Đức Thế Tôn dạy chúng ta phải dạy Tâm, vì Ngài thông thấu rõ là: Mọi sự việc gì đã có trong đời nầy hay sẽ sanh lên cũng do nơi lòng tham muốn, hay sân hận hoặc si mê mà sanh ra cả. Nên Ngài dạy chúng ta phải dạy Tâm, để giảm bớt tốc độ của những phiền não kể trên. Chúng ta hãy nhìn lại xem những gì Tâm chúng sanh tạo ra, và những gì mà cũng bởi Tâm chisng sanh phá hoại. Những tòa lầu chọc trời, những con đường rộng dài chạy từ xứ nầy đến xứ kia, những con tàu sang trọng đẹp đẽ, những chiếc phi cơ siêu thanh to lớn đủ tiện nghi cho người, bay từ xứ nầy đến xứ nọ, những vật ấy do nơi đâu mà có, phải là do nơi lòng Tham Ái của chúng ta không ? Xem lại những trái núi to bị người sang bằng để làm chỗ ở, những đám rừng âm u cây cối sum sê nay trở thành đồng bằng do nơi đâu ? Ngoài ra còn có những ngục tù. Những điều kể trên đều do nơi Tâm con người mà ra cả. Vì những sự sung sướng nên người có thể phá hoại những gì không thích và tạo ra những gì tốt đẹp, cũng chỉ vì ham muốn sự quả tốt đẹp ấy mà có ngục tù, mà cũng vì đó mà giết hại nhau không ngừng nghỉ. Quý vị hãy nghĩ coi một tay cầm viên kim cương giá liên thành, còn một tay cầm quả bom nguyên tử, thử hỏi còn có vui sướng gì. Câu ví dụ nầy của tôi ý nói: Khi người ta đang có lâu đài xinh đẹp v.v... mà cũng vì cái xinh đẹp ấy bắt buộc người phải gìn giữ bằng sức mạnh, và cũng vì thịnh vượng ấy mà con người muốn cướp lấy, nếu muốn cướp lấy thì phải có những gì mạnh hơn đối phương. Thế là quý

vị đã thấy, lòng tham muốn gây ra bao nhiêu điều cực nhọc rồi kế tiếp là sự kinh sợ. Cái kinh sợ nầy đến với chúng sinh nhiều hơn là hạnh phúc. Nhưng vì chúng sinh sống trong cái thiếu suy nghĩ kỹ, theo Phật dạy là **Yonisomanasikāra – Như Lý Tác Ý**, là suy nghĩ bằng Trí Tuệ, hay suy nghĩ chu đáo. Vì không suy nghĩ nên dể duôi để Tâm phóng túng làm những điều mà nó muốn. Vì sự tăng trưởng của lòng tham ái chỉ đưa con người đi từ cái khổ nầy đến cái khổ khác mà con người không bao giờ nhận thức vì có bao giờ họ chịu nghĩ kỹ coi cái hại của lòng dục vọng đâu, nên chỉ cứ tạo ra những gì mà lòng dục vọng đòi hỏi. Chỉ có Đức Phật mới là một bậc vĩ nhân nhìn thấy rõ Tâm càng ham muốn dục vọng càng làm cho đời thêm kinh sợ đau khổ. Nếu người ai cũng dạy Tâm, kềm hảm Tâm không cho Tâm quá tham vọng. Có nghĩa là biết TRI TÚC thì chúng sinh sẽ giảm thiểu khổ não, nhứt là cái khổ gây thêm oan trái oán thù, nghi kỵ lẫn nhau và chuẩn bị để giết hại lẫn nhau. Nói đến vấn đề dạy Tâm là một việc làm không phải là dễ dàng. Vì Tâm thuộc về Danh Pháp, nghĩa là chỉ có tên mà không nhìn thấy hình, hơn nữa Tâm lại ở quá gần với sự cám dỗ của tài sắc, lợi danh, quyền chức, sang giàu, đây là những miếng mồi rất thơm ngon của Tâm. Và từ cổ chí kim, Tâm vẫn không một phút rời xa những vật ấy, nay ta đem nó rời khỏi nơi ấy thật là một việc làm không dễ. Đúng theo câu Phật ngôn dạy: Cá ở trong nước khi đem nó ra khỏi nước thì không bao giờ nó chịu nằm yên, cũng như Tâm của con người thường ở trong Ngũ Trần Lục Dục thì khó mà đem nó ra khỏi nơi ấy được.

Để quý vị dễ nhận thấy Tâm chúng ta là vật khó dạy nhứt, xin nhắc lại hai câu Phật ngôn sau đây, trong Pháp Cú Kinh, Phẩm dạy về Tâm, Phạn ngữ gọi **CITTAVAGGA – Phẩm Tâm.** Hai câu ấy là:

PHANDANAṂ CAPALAṂ CITTAṂ v.v...
MĀRADHEYYAṂ PAHĀTAVE.

Tâm hoảng hốt giao động,
Khó hộ trì, khó nhiếp,
Người Trí làm Tâm thẳng,
Như thợ tên, làm tên. (P.C.33)
Như cá quăng trên bờ,
Vất ra ngoài thủy giới,
Tâm này vùng vẫy mạnh,
Hãy đoạn thế lực Ma. (P.C. 34)
"Tâm phàm xao xuyến rộn ràng,
Rất khó kiểm soát, khó hàng phục thay !

Người Trí uốn nắn Tâm ngay,
Dễ dàng như thợ có tài uốn tên !
Như thủy tộc vứt nằm trên,
Xa bờ cách nước, vẫy lên hãi hùng !
Tâm này run rẫy hãi hùng,
Hãy mau chóng thoát khỏi vùng Ác Ma."

Có nghĩa là: Tâm là vật thường rung động, lao chao khó mà gìn giữ được, cũng khó kiềm chế. Người Thiện trí thức giữ được Tâm ngay ngắn cũng như người thợ làm tên, khi làm tên, uốn nắn cho mũi tên được ngay.

Tâm nầy thường mê say theo Ngũ Trần, khi mà người đem nó ra khỏi Ngũ Trần hầu thoát khỏi luân hồi là chỗ thương trú của Ma Vương thì nó lại rung động. Cũng như loài thủy tộc mà người đã vớt nó ra khỏi nước, để trên đất bằng thì nó giẫy dụa.

Theo hai câu kệ trên cho thấy Tâm thường quyến luyến trong Ngũ Trần Lục Dục, mà Ngũ Trần Lục Dục chính là lưới của Ma Vương. Khi mà người không biết ngăn đón kiềm hảm Tâm để nó mắc vào lưới hay đã cắn phải lưỡi câu thì không thể nào thoát khỏi lưới hay nhả lưỡi câu được. Cũng như cá đã mắc lưới hay cắn câu thì không thoát khỏi tay ngư ông. Vì Tâm là vật khó dạy nhứt, nên khi người đã dạy Tâm được thuần thục rồi thì sẽ được an vui tuyệt đối. Như câu Phật ngôn:

ATTĀNĀ HI SUDENTENA v.v....

Có nghĩa là: Người đã dạy Tâm mình được hoàn toàn, là người có một nơi nương nhờ cao thượng tuyệt đối. Nơi nương nhờ nầy người khác không thể làm sao có được. Ý câu nầy dạy rằng: Người đã dạy Tâm được đến mức độ giải thoát khỏi tất cả phiền não là người đã đạt được Níp Bàn, người ngoài ra người ấy không thể có.

Sở dĩ Đức Thế Tôn dạy: Tâm là vật khó dạy. Chúng ta nên tìm hiểu. Tại sao Đức Thế Tôn dạy như vậy ? Tâm đã có cái bản chất VÔ MINH, hay nói rằng: Nó sinh từ vô minh, như đã dạy trong Thập Nhị Nhân Duyên. Rồi còn binh Ma Vương nhuộm vào đó một thứ màu đen tối đó là: Tài, Sắc, Lợi danh, Quyền chức, v.v... thì làm sao dạy dễ dàng được. Chúng sinh vì ham mê trong sắc đẹp, tiếng hay v.v... nên chi phải luân hồi mãi. Cũng có một số đông biết nếu còn miệt mài mãi trong Ngũ Trần thì không bao giờ thoát khổ. Nhưng người ấy không thể nào

dứt bỏ được nhân sanh khổ mà người ấy đã biết. Sở dĩ mà người không dứt bỏ được là vì người nầy chỉ biết bằng Tâm thức chớ không phải thông hiểu bằng Trí Tuệ. Vì người không bỏ được Ngũ Trần nên đau khổ vì ngũ trần. Tôi nhắc lại một chuyện khi Đức Thế Tôn còn tại thế để quý vị thấy rằng: Người dầu biết phạm vào Ngũ Trần là chết, nhưng không sao kềm hảm được Tâm và đem Tâm xa Ngũ Trần được. Chuyện ấy như sau:

Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, ngự tại quận **SETAKA,** thuộc thành **SUMABHA**. Nơi ấy có một hoàn hậu đẹp tuyệt đối. Người ta gọi cô ta là THIÊN THẦN của người. Được biết rằng thời kỳ ấy người ta nói: Không nhìn thấy Hoa Hậu ấy chưa phải là người đã sống. Đức Vua muốn thử coi người sợ chết hay ham mê Ngũ Trần. Đức Vua truyền đem đến cho Ngài một tử tội. Ngài dạy người tử tội ấy: Trẩm tha tội cho ngươi với một điều kiện là ngươi bưng chén dầu đầy tới miệng chén nầy, đi ngang qua đám mỹ nữ trong ấy có một hoa hậu đẹp nhứt hiện thời, và nơi ấy có đủ các thú vui như ca, hát múa v.v...Đồng thời Ngài cho gọi đến đao phủ thủ, cầm búa to và rất bén, dạy: Ngươi hãy đi theo tên tử tội nầy trên tay có chén dầu đầy, dẫn chàng ta đi ngang qua nơi có vũ nữ ca hát và có cả hoa hậu. Nếu tên tử tội nầy làm đổ dầu, dầu cho một nhiễu cũng chém đầu y nơi ấy lập tức.

Xin quý vị nghĩ tên tử tội nầy có thể giữ tâm bình tỉnh để đi ngang qua nơi tai hại nầy được không ? Dĩ nhiên là có một số tối thiểu có thể đi ngang qua nơi ấy được. Sau cuộc thí nghiệm nhà vua mới biết rằng: Điều nào mà Đức Thế Tôn đã dạy như câu Tâm là vật khó dạy tuyệt đối. Chỉ có một số rất ít Thiện trí thức mới dạy Tâm được. Muốn dạy Tâm trước nhứt phải có sự phát nguyện do cần chuyên dạy Tâm, kinh sợ luân hồi, nên lo niệm Tứ Niệm Xứ, dùng Minh Sát Tuệ để diệt trừ phiền não... Theo Chú Giải của đoạn nói về người tử tù có dạy: Chén dầu ấy là Niệm Thân, Nghiệp Lực là Đức Vua, Phiền Não là Ma Vương đang cầm đao bén đợi hạ sát, người Tù Nhân ấy là Hành Giả, còn Ngũ Trần là Hoa Hậu. Hành giả không thu thúc để Niệm Thân nên để Tâm vọng động vì Ngũ Trần, nên bị Ma Vương chém đầu.

Theo bài Kinh **JANAPAKAYĀNĪ,** Đức Thế Tôn dạy: Thầy Tỳ Khưu hành phép Niệm Thân không thể nào để thiếu Trí nhớ. Phải là người không để duôi, phải Niệm Thân cũng như tên tử tù kinh sợ chết lo giữ cho chén dầu khỏi bị tràn.

Sau khi Chư Tỳ Khưu nghe câu nầy mới bạch hỏi Đức Thế Tôn: Tại sao người bưng chén dầu ấy không kềm hãm được sự nhìn trộm Hoa Hậu tuyệt đẹp kia ?

Đức Thế Tôn dạy: Nầy Chư Tỳ Khưu, việc làm của tên tử tội ấy không phải là chuyện khó, thật là một việc làm quá dễ dàng. Dễ như thế nào ? Dễ ở chỗ người tử tội ấy chỉ biết lo và biết kinh sợ đau thủ phủ đang đưa đao lên chực chém đầu mình. Cố gắng thu thúc. Như bực Thiện Trí Thức khi xưa không lảng quên (không thiếu trí nhớ) thu thúc Lục Căn, không hề nhìn đến sắc đẹp của Thiên Nữ, đi qua được đoạn đường đầy cám dỗ của Ngũ Trần có Da Xoa hiện ra. Nhờ thoát khỏi đoạn đường năm mươi do tuần cám dỗ ấy nên được làm vua. Sự làm của vị Thiện Trí Thức nầy thật khó mà vẫn thực hành được, thì các thầy cố gắng thu thúc Niệm Thân thì cũng thoát khỏi tay Ma Vương.

Chư Tỳ Khưu yêu cầu Đức Thế Tôn thuyết Túc Sinh Truyện nầy để làm đường chỉ dẫn cho các thầy thoát ly phiền não.

Đức Thế Tôn có thuyết Túc Sinh Truyện nầy. Theo Túc Sinh Truyện rất dài. Nơi đây xin tóm lược đại cương và hứa sẽ thuyết rõ trong thời Pháp sau.

Chuyện ấy là: Khi còn luân hồi Bậc Giác Hữu Tình (Bồ Tát) sinh làm Thái Tử con vua **Brahmadatta.** Ngài được Chư Độc giác cho biết Ngài không có duyên trị vì thay Vua Cha; nhưng nếu Ngài vượt qua được sự cảm dỗ của Dạ Xoa qua đoạn đường dài năm mươi do tuần thì sẽ được làm vua ở Xứ **TAKKASILĀ.** Đi theo Bậc Giác Hữu Tình (Bồ Tát) có năm vị Quan trung tín. Trước khi đi Ngài có cho biết khoản rừng năm mươi do tuần có Dạ Xoa cám dỗ người bằng sắc đẹp, tiếng hay v.v... Phải tri túc và thu thúc mới thoát được. Năm vị ấy bằng lòng, nhưng khi bị sắc quá đẹp, tiếng quá thanh tao v.v... lần lượt các vị ấy đều vào bụng của Dạ Xoa, chỉ vì không có đủ Trí nhớ và thu thúc Lục Căn. Còn Bậc Giác Hữu Tình (Bồ Tát) thoát được và làm vua Xứ **Takkasilā** vì Ngài đủ Trí nhớ thu thúc Lục Căn.

Sau dứt Túc Sinh Truyện Đức Thế Tôn dạy: Vị Thái Tử thoát khỏi sự cám dỗ tức là Như Lai hiện nay vậy.

Tích truyện nầy chỉ cho ta thấy muốn thoát khỏi tay của Ma Vương thì cần phải có Trí nhớ, thu thúc Lục Căn và hành Tứ Niệm Xứ.

Thời Pháp đến đây tạm ngưng. Và thời Pháp hôm nay của Thí Chủ cốt ý hồi hướng đến hai Bậc Ân Nhân là Bà Lê Thị Hai và bà Nguyễn Thị Tuyết. Vì vậy nên hôm nay tôi xin hồi hướng Quả Phúc Báu của thời Pháp nầy đến hai vị ấy. Cầu xin hai vị ấy được thụ hưởng Quả của thời Pháp nầy đến hai vị ấy. Cầu

xin hai vị ấy được thụ hưởng, khi đã được thụ hưởng xin cho quý vị luôn luôn có Trí nhớ Niệm Thân, kinh sợ tội lỗi của Ngũ Trần, và luôn luôn là người có Chánh Kiến, tu hành tinh tấn, mau đến Vô Sinh Bất Diệt Đại Níp Bàn.

Và cầu xin quý vị hiện diện nơi đây được Bồ Đề Tâm kiên cố và tu hành mau giải thoát.

Đến đây là chấm dứt Tập IV về ý nghĩa Lễ Bạt Tiến và Đại Lễ Thí Tăng.

Sādhu ! Sādhu ! Sādhu !
Lành Thay ! Lành Thay ! Lành Thay !

TẬP V – Ý NGHĨA LỄ THƯỢNG NGUYÊN - LỄ TAM HỢP

Lời Mở Đầu

Khi đến chùa tham dự các buổi Lễ, cúng dường, tu học, hay làm việc công quả với sự hiểu biết về ý nghĩa của các ngày Lễ, cũng như ý nghĩa của những Thiện Sự như việc cúng dường, tu học, v.v., cùng với Tác Ý chân chánh, biết nên làm những chi, và làm như thế nào cho đúng theo Chánh Pháp, thì được Quả Phước Báu tròn đầy, và sẽ có được niềm vui hạnh phúc. Có được như vậy thì một ngày đến chùa của mình sẽ được tròn đầy Quả Phước Báu. Thêm nữa do có thường quen làm việc với sự hiểu biết, đúng theo Chánh Pháp, thì Trí Tuệ phát sinh, làm giảm đi sự thấy sai chấp lầm, hoặc làm Thiện Sự một cách máy móc theo thói quen. Nhiều lần làm việc như vậy thì làm tăng trưởng Trí Tuệ, và dần dần làm cho viên ngọc quý Trí Tuệ được sáng thêm lên.

Có một vị Thiên Tử đến hỏi Đức Thế Tôn rằng Vật chi mà khi khởi sinh lên thì thù thắng, tối thượng. Đức Phật trả lời có hai Pháp mà sinh khởi, phát sinh lên thì thù thắng tối thượng, đó là Trí Tuệ và Vô Minh. Nếu Vô Minh sinh lên thì tạo nên bao nhiêu điều sai lầm Bất Thiện đưa đến khổ đau và luân hồi trong vòng sinh tử, tử sinh. Nếu Trí Tuệ sinh lên thì phá tan đi bao nhiêu điều sai lầm, đưa đến an vui hạnh phúc và thoát khỏi luân hồi trong sinh tử. Hai Pháp nầy đối nghịch nhau, khi Pháp nầy có thì Pháp kia không có, như vậy khi Trí Tuệ có thì Vô Minh không hiện hữu, nhưng cả hai Pháp đều thù thắng tối thượng khi được phát sinh (Minh sinh thì Vô Minh diệt). Đạo Phật là Đạo của Trí Tuệ, cũng như câu "Duy Tuệ Thị Nghiệp," lấy Trí Tuệ để được rõ biết trong mọi hành động tạo tác qua Thân, Lời và Ý để không tạo tác ra các Nghiệp Lực Bất Thiện, xấu ác, để lại Nghiệp Quả, hình thành Nghiệp Báo. Và lấy Trí Tuệ để hiểu rõ biết được mỗi chúng sinh có một Nghiệp Lực riêng, để bớt xen vào Nghiệp Lực của chúng sinh, hoặc sinh sự, rồi sự sinh, mà trôi lăn mãi theo chuỗi Thập Nhị Nhân Duyên (Liên Quan Tương Sinh) hoặc vòng Luân Hồi.

*Có bốn Lễ lớn trong Phật Giáo Hệ Phái Nam Tông (***Theravadā** *– **Trưởng Lão Giáo Giới**), đó là: Lễ Thượng Nguyên -* **Māgha Pūjā,** *vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch. Lễ Tam Hợp -* **Vesakkha Pūjā**, *vào ngày Rằm tháng Tư âm lịch. Lễ Bạt Tiến -* **Dontā** *trong mùa An Cư Kiết Vũ, và Đại Lễ Thí Tăng Y -* ***Kaṭhina,*** *sau khi mùa An Cư được thành tựu hoàn mãn. Tập Sưu Tập Pháp VI đã trình bầy về ý nghĩa của Lễ Bạt Tiến (***Dontā***) và Đại Lễ Thí Tăng Y (***Kaṭhina***). Trong Tập Sưu Tập Pháp V nầy sẽ trình bầy về ý nghĩa Lễ Thượng Nguyên và Lễ Tam Hợp,*

và như thế hoàn tất về ý nghĩa cho cả bốn Lễ lớn của Phật Giáo Hệ Phái ***Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới****.*

*Kính thưa Quý Đạo Hữu, theo truyền thống Phật Giáo Hệ Phái Nam Truyền (****Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới****) thì có bốn ngày Lễ, trong đó có hai ngày Lễ chính đó là Ngày Thượng Nguyên (****Māgha Pūjā****) vào ngày Rằm Tháng Giêng âm lịch, và ngày Lễ Tam Hợp (****Vesākha Pūjā****) vào ngày Rằm tháng Tư âm lịch. Ngoài hai ngày Lễ chính và trọng đại nầy, còn có hai Lễ nữa, đó là Lễ Bạt Tiến (****Dontā Pūjā****), giữa mùa An Cư Kiết Vũ, vào khoảng Rằm tháng Bẩy đến ngày ba mươi tháng Tám âm lịch, và Lễ Đại Thí Tăng Y (****Kaṭhina Pūjā****) sau Mùa An Cư Kiết Vũ đã được hoàn mãn, và được thiết lập vào khoảng mười sáu tháng Chín đến ngày Rằm tháng Mười âm lịch.*

*Ở đây cũng xin được phép nhắc lại vì sao gọi là Ngày Lễ và vì sao gọi là Mùa Lễ. Lễ Thượng Nguyên (****Māgha Pūjā****) và Lễ Tamp Hợp (****Vesākha****) được gọi là Ngày Lễ vì hai buổi Lễ nầy được thiết lập, thực hành Nhất Định vào hai ngày, là Rằm Tháng Giêng (Ngày Lễ Thượng Nguyên) và Rằm Tháng Tư (Ngày Lễ Tam Hợp) không được sai trật vào những ngày khác. Mùa Lễ Bạt Tiến (****Dontā Pūjā****) và Mùa Lễ Đại Thí Tăng Y (****Kaṭhina Pūjā****) được gọi là Mùa Lễ vì là hai buổi Lễ nầy được thiết lập, thực hành theo những ngày bất định trong khoảng thời gian được quy định. Mùa Lễ Bạt Tiến đươc thực hiện trong bất cứ ngày nào trong khoảng thời gian bốn mươi lăm ngày (45 ngày) từ sau một tháng của mùa An Cư Kiết Vũ, tức là từ khoảng ngày 15 tháng 7 âm lịch cho đến ngày 30 tháng 8 âm lịch. Mùa Lễ Đại Thí Tăng Y (****Kaṭhina Pūjā****) được thực hành bất cứ ngày nào trong khoảng 30 ngày, ngay sau ngày hoàn mãn của Mùa An Cư Kiết Vũ, ngày 16 tháng 9 âm lịch, cho đến ngày 15 tháng 10 âm lịch. Xin xem chi tiết đã được trình bày ở Tập IV ở trên.*

*Là người Cận Sự Nam (****Upasika****), Cận Sự Nữ (****Upasikā****), Phật Tử tu tập theo Chánh Pháp, chúng ta nên tìm hiểu về ý nghĩa của những Lễ nầy, ngõ hầu khi đến chùa tham dự Lễ, chúng ta có thêm được phần hiểu biết, làm những chi cần nên làm để tỏ lòng Tri Ân Tam Bảo và tạo Quả Phúc Lợi cho bản thân trong con đường tu tập, chứ không phải thấy người ta làm, rồi mình làm theo mà không hiểu biết tại sao ! Vì lẽ nầy mà Tập Sưu Tập Pháp V nầy, hội đủ duyên lành chia sẻ ý nghĩa của hai Ngày Lễ trọng đại nầy đến Quý Đạo Hữu, hữu duyên được hay biết, tỏ tường, ngõ hầu làm lợi lạc cho bản thân, và cho những người hữu duyên với mình. Không có chi quý bằng biết được sự thật, thông suốt và hiểu rõ những*

gì mình làm, tại sao mình làm, làm để làm chi, và làm thì sẽ có những lợi lạc, hay tác hại ra sao. Và khi hiểu được ý nghĩa của việc làm của mình, thì sẽ vui thích lắm và việc làm cũng được thuận lợi hơn. Bạn sẽ có đầy đủ Quả Phước Báu, hay Quả Phúc Lợi tròn đầy khi đến chùa tham dự Lễ, hay làm việc cúng dường, hay tu tập Thiện Hạnh. Hơn thế nữa bạn có duyên lành chia sẽ Chánh Pháp đến người, giúp cho người không còn thấy sai, chấp lầm, không biết mà làm, rồi tạo bao Nghiệp Bất Thiện qua Tà Kiến, Tham, và Sân.

Trong dân gian có câu "Cho một ngàn lạng vàng, không bằng dẫn đàng đi buôn".

Tập Sưu Tập Pháp nầy được soạn tác và in ấn vào Mùa Xuân, Năm 2020, gồm những phần như sau:

***Phần I**: Giới thiệu và trình bầy về ba sự kiện có ý nghĩa trọng đại trong lịch sử Phật Giáo, tuy là đã xảy ra vào những thời gian khác nhau, nhưng trùng hợp là đều rơi vào ngày Rằm tháng Giêng (âm lịch). Do vậy hằng năm vào ngày Rằm tháng Giêng (tháng Một âm lịch), các nước Phật Giáo trên thế giới cũng như Việt Nam thiết lập ngày Lễ nầy để kỷ niệm, tưởng nhớ, cúng dường đến Tam Bảo, và để nhắc nhở hàng hậu duệ về những sự kiện trọng đại nầy. Ngày Lễ ấy được gọi là **Māgha Pūjā** hay Việt ngữ gọi là Thượng Nguyên, hay có nơi còn gọi là Tết Dương Tiêu, để kỷ niệm ngày Hội Thánh Tăng trong thời kỳ của Đức Phật Chánh Đẳng Giác **Gotama;** ngày mà Đức Phật Giáo Giới; và ngày mà Đức Phật nhận lời thỉnh cầu của Ma Vương và đã hứa khả sẽ Viên Tịch Níp Bàn ba tháng sau đó.*
***Phần II**: Phần nầy được mở rộng về Giới Luật bao gồm đầy đủ Tứ Thanh Tịnh Giới Luật cho trọn vẹn ý nghĩa về Giới Luật. Tứ Thanh Tịnh Giới bao gồm: Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Pātimokkha**) mà Đức Phật đã giáo hóa trong ngày Rằm tháng Giêng (được trình bầy ở Phần I), Thu Thúc Lục Căn Thanh Tịnh Giới Luật, Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật, và Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới Luật. Cùng ở trong Phần II nầy, những phương cách làm thế nào để hoàn thành Tứ Thanh Tịnh Giới Luật được trình bầy, ngõ hầu hỗ trợ sự tu tập hoàn thành viên mãn Giới Luật là nền tảng đưa đến Quả Phước Nhân, Thiên và Níp Bàn.*
***Phần III**: Phần nầy trình bầy về ý nghĩa của ba sự kiện trọng đại trong lịch sử Phật Giáo, tuy là đã xảy ra vào những thời gian khác nhau, nhưng trùng hợp cùng vào ngày Rằm tháng Tư (âm lịch). Do vậy hằng năm vào ngày Rằm tháng Tư, các nước Phật Giáo trên thế giới cũng như Việt Nam thiết lập ngày Lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**) nầy để kỷ niệm, tưởng nhớ, cúng dường đến Đức Phật, Đức Pháp,*

*và Đức Tăng. Ngày Lễ nầy được gọi là **Vesākha Pūjā** (**Vesākha** = Tháng Tư; **Pūjā** = Cúng Dường) và Việt ngữ gọi là Lễ Tam Hợp, vì là tập hợp của ba sự kiện vào một ngày. Ba sự kiện trọng đại đó là Đức Bồ Tát kiếp chót đản sinh, Đức Bồ Tát tu tập chứng đắc và đạt thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, có danh hiệu là Đức Phật **Gotama,** và Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn.*

***Phần IV**: Trong phần nầy, ghi chú thêm chi tiết, hay định nghĩa của từ ngữ, hay những phần liệt kê của các chi Pháp, cùng những chi tiết. Cũng được xin thưa rằng là trong Tập Sưu Tập Pháp V nầy, ở những chỗ có dấu hiệu (§) bên cạnh, những phần ấy sẽ có thêm chi tiết, hay mở rộng Chi Pháp, hay định nghĩa về Pháp Ngữ đặng giúp quý Đạo Hữu trong phần ngữ nghĩa.*

"Idaṃ me puññaṃ Nibbanasaṃ pacayo hotu". *Do quả phước báu của việc biên soạn và chia sẻ Tập Sưu Tập Pháp V nầy, xin nguyện làm nhân làm duyên đến Đạo Quả Níp Bàn. Xin nguyện được bổ túc hạnh nguyện Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện) cho con thuyền thêm vững chắc sớm mau đưa đến bờ giải thoát.*

"Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti"
"Pháp thí là cao thượng hơn các loại thí."
"The Gift of Dhamma excels all Gifts."

Ngưỡng mong Ân Đức Tam Bảo thùy từ gia hộ cho tất cả hàng Xuất Gia, Tại Gia, các bậc Thiện Hữu Tri Thức, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ hộ trì Tam Bảo đang trên con đường tu tập với Chánh Pháp sớm được viên thành sở cầu sở nguyện Đạo, Quả, Níp Bàn.

Xin thành kính hồi hướng Quả Phước Báu nầy, đến tất cả Chư Thiên, Vua Trời Đế Thích, Ông Bà Cha Mẹ đã quá vãng, Chư Diêm Vương và chúng sinh trong ba Giới (Dục Giới - Sắc Giới – Vô Sắc Giới), bốn Loài (Noãn Sinh – Thai Sinh – Thấp Sinh – Hóa Sinh), chia Quả Phước Báu nầy đến tất cả thân bằng quyến thuộc, Ông Bà Cha Mẹ còn đang hiện tiền, và nguyện cho tất cả sớm mau được hưởng Quả Phước Báu như ý nguyện trong Hồng Ân Tam Bảo.

I. LỄ THƯỢNG NGUYÊN (MĀGHA PŪJĀ)

Lễ **Māgha Pūjā**, hay còn là Lễ **Saṇgha Pūjā**, mà Việt ngữ thông thường gọi là Lễ Thượng Nguyên, hay Tết Nguyên Tiêu. Ngày Lễ Thượng Nguyên (**Māgha Pūjā**) là Ngày Lễ trọng đại trong Phật Giáo Hệ Phái Nam Truyền (**Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**), đứng thứ nhì sau Ngày Lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**). Ở các nước Quốc Giáo như Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia theo Phật Giáo Hệ Phái Nam Truyền, Ngày Lễ nầy được xem là một Lễ Hội tưng bừng. Ở Việt Nam thì đây là một ngày Rằm Lớn trong năm, gần như là Tết thêm một lần nữa, sau Tết Nguyên Đán cho những người theo Đạo Phật ở Việt Nam, chắc có lẽ vì vậy mà được gọi là Tết Nguyên Tiêu.

Trước khi đi xa hơn về ý nghĩa của Ngày Lễ nầy, xin được phép chia sẻ định nghĩa một cụm từ ngữ mà có chắc rằng rất mới, rất lạ cho nhiều người, và chắc rằng cũng đã có người thắc mắc. Phật Giáo Hệ Phái Nam Truyền (**Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**). Chúng ta thường nghe **Theravadā** được dịch là Phật Giáo Nguyên Thủy, nhưng đúng dịch nghĩa của **Theravadā** là: **Thera** (Trưởng Lão) + **Vadā** (Giáo Giới). Phật Giáo Hệ Phái Nam Truyền là những lời dạy của Đức Thế Tôn gồm có Tam Tạng: Luật, Kinh, và Vô Tỷ Pháp Tạng đã được các Ngài Trưởng Lão truyền thừa đến các Quốc Độ về Hướng Nam của Ấn Độ, như là Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cam Bốt, và được vào miền Nam Việt khoảng vào những năm đầu của Thập Niên (từ năm 1939), rất lâu sau khi **Mahāyana** (Đại Chúng Bộ - Phật Giáo Phát Triển) đem sang từ Trung Hoa vào Việt Nam.

Không biết là có bao nhiêu người Việt theo Đạo Phật thật sự được hiểu ý nghĩa của Ngày Lễ nầy, và tại sao đây là Ngày Lễ trọng đại trong lịch sử Phật Giáo. Người thực hiện Ngày Lễ nầy cũng như người đến chùa tham dự Lễ có thật sự hiểu biết ý nghĩa của Ngày Lễ, và tại sao có Ngày Lễ nầy trong truyền thống Phật Giáo, hay chỉ vì do phong tục tập quán, người đi trước truyền cho người đi sau, cứ thế mà làm nhưng không được rõ vì sao có Ngày Lễ nầy. Nói đến đây lại nhớ đến câu truyện được kể rằng: Có một vị Tỳ Khưu đi ngang qua ngôi chùa và xin vào tá túc ở ngôi chùa nầy. Vị Khách Tỳ Khưu nầy quan sát thấy rằng vào giờ Thọ Trai, trước khi dùng vật thực trong bình bát thì tất cả đều đưa bình bát lên qua ngang khỏi đầu và nhìn lên, rồi mới để xuống, và rồi thọ dụng vật thực trong bình bát. Một hôm, rồi hai hôm, và đến ngày thứ ba thì vị Khách Tỳ Khưu nầy mới hỏi rằng, "Kính thưa các vị, tôi không rõ trong Giới Luật có Giới Luật nào bảo rằng

đưa bình bát lên qua khỏi đầu, ngó lên, và để xuống trước khi thọ dụng vật thực ở trong bình bát. Vậy kính xin quý vị nói cho tôi được tỏ tường." Khi được hỏi như vậy thì tất cả Tỳ Khưu ở trong ngôi chùa ấy nhìn nhau và không có câu trả lời. Nhưng vị Trụ Trì của Tăng Đoàn ở trong ngôi chùa ấy đã nói rằng, "Thầy Trụ Trì của chúng tôi khi còn tại thế đã làm như vậy, và chúng tôi thực hành theo mà không có hỏi vì sao. Bây giờ thì vị Thầy Trụ Trì của chúng tôi đã viên tịch và chúng tôi cũng làm như thế." Vị Khách Tỳ Khưu bảo rằng, "có thể cho tôi được xem chiếc bình bát của Thầy Trụ Trì quá cố của các vị được không ?" Vị Khách Tỳ Khưu được đưa đến nơi ở của vị Thầy Trụ Trì quá cố, và được xem xét chiếc bình bát của vị Trụ Trì đã quá vãng. Vị khách Tỳ Khưu đã tìm được một lỗ lủng nhỏ ở dưới đáy của chiếc bình bát. Vì hiểu được Giới Luật của một vị Tỳ Khưu là cần phải đắp vá chiếc bình bát khi bị lủng, và khi lỗ lủng ấy phải đến một cỡ như thế nào thì nên đắp vá chiếc bình bát. Vì hiểu biết như thế, vị Khách Tỳ Khưu đã biết được rằng vị Trụ Trì quá cố đã quan sát chỗ lủng của bình bát của mình trong mỗi buổi thọ trai. Sau khi xem xét xong, thì vị khách Tỳ Khưu đã trình với các Tỳ Khưu ở ngôi chùa ấy, lý do tại sao Thầy Trụ Trì quá cố lại đưa bình bát lên xem xét trước khi thọ dụng vật thực trong chiếc bình bát của vị ấy. Vị khách Tỳ Khưu cũng khuyên bảo Chư Tỳ Khưu trong ngôi chùa ấy rằng từ rầy về sau, các vị không cần làm như thế nếu như bình bát của các vị không có bị lủng lỗ.

Là như vậy đấy, do vì không hỏi, hay không được chỉ dẫn, không biết tường tận ý nghĩa, nguyên do, hay do quý kính, tôn trọng, hay do phong tục tập quán, văn hóa, mà người xưa làm, rồi truyền đến người nay cũng làm theo, nhưng không có được sự hiểu biết tại sao phải làm như thế. Chúng ta thông thường thì không chịu đặt câu hỏi, do bởi những trường hợp như sau:

- Không biết đặt câu hỏi.
- Không dám đặt câu hỏi vì tin tưởng, vì sợ, hay vì kính trọng và tỏ lòng tôn kính.
- Không chịu động tâm suy nghĩ, cho rằng do Ông Bà, Cha Mẹ, người đi trước đã làm như thế, thì người đi sau cũng nên làm như thế.
- Do phong tục tập quán, hay văn hóa, mà trong các gia đình của người Việt, các con cái trong nhà được dạy bảo là phải biết vâng lời Ông Bà Cha Mẹ hay những người Anh, Chị lớn hơn mình, mà không được phép hỏi lại, vì cho rằng hỏi lại là vô phép, vô lễ.
- Kính trọng và cả nể mà cho rằng phong tục tập quán là truyền thường từ nhiều đời trước và hàng hậu thế phải cung kính thực hành.

Ở đây cũng có lời dạy ở trong Kinh như sau: Đừng tin rằng điều ấy là đúng, và thực hành theo, nếu có một người nào đó đã nói và làm điều ấy. Đừng tin rằng điều ấy là đúng và thực hành theo, nếu có một số đông người đã nói và làm điều ấy. Đừng tin rằng điều ấy là đúng và thực hành theo, nếu có một số rất đông những người, mà ai cũng làm như vậy. Một người phải nên học hỏi, thực hành, và trải nghiệm để biết được điều chi đúng cho mình, mà điều chi mình cần nên làm. Cũng có một bài Kinh khác nói rằng, có một vị Bà La Môn đã đi đến hỏi Đức Phật, "Bạch Đức Thế Tôn, Ngài nói những điều Ngài dạy là đúng, và những vị Giáo Chủ Bà La Môn cũng bảo rằng những điều họ dạy là đúng, như vậy thì con phải tin theo những điều nào và của ai." Đức Phật đã trả lời vị Bà La Môn rằng, "Nầy người Bà La Môn, ngươi chớ có tin vội những điều Ta nói, và cũng đừng vội tin những điều mà các Giáo Chủ Bà La Môn nói, mà ngươi hãy nghĩ suy và tu tập những điều ấy để biết được rằng điều nào là đúng cho ngươi và đem lại lợi lạc cho ngươi."

Tôi cũng đã đến chùa vào Ngày Lễ Thượng Nguyên, và được cho biết là đây là ngày Rằm của đầu năm, là ngày Rằm lớn cho nên phải về chùa tham dự Lễ. Mãi cho đến sau nầy, có được duyên đến học Phật Pháp ở một tự viện Phật Giáo Hệ Phái Nam Truyền (**Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**), và tôi mới hiểu được ý nghĩa của Ngày Lễ Thượng Nguyên (**Māgha Pūjā**). Theo ý nghĩa của Ngày Lễ, thì ngày Rằm tháng Giêng, Thượng Nguyên, thật là một ngày Lễ lớn, Lễ trọng đại, nhưng không phải vì là ngày Rằm của đầu năm, hay do bởi có tên là Tết Nguyên Tiêu, hay Tết Thượng Nguyên, mà do nó mang ý nghĩa của những sự kiện trọng đại trong Lịch Sử Phật Giáo.

Lễ Thượng Nguyên (**Māgha Pūjā**) nhằm vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch, là một Ngày Lễ chính, và cũng là ngày lễ trọng đại trong Phật Giáo Hệ Phái Nam Truyền (**Theravada – Trưởng Lão Giáo Giới**), đứng hàng thứ nhì sau ngày lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**). Lễ Thượng Nguyên (**Māgha Pūjā**) được thiết lập như một Ngày Lễ hội lớn ở các nước quốc giáo theo truyền thống Phật Giáo Hệ Phái Nam Truyền để tưởng niệm, hay kỷ niệm ba sự kiện trọng đại trong lịch sử Phật Giáo, đó là:

- Kỷ niệm ngày Lễ Thánh Hội Thánh Tăng Đoàn.
- Kỷ niệm ngày Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Ovadā Pāttimokkha**).
- Kỷ niệm ngày Đức Thế Tôn tuyên thuyết Viên Tịch Níp Bàn.

Sự kiện Thánh Hội Thánh Tăng Đoàn và Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Ovadā Pāttimokkha**) được xảy ra vào cùng một ngày Rằm Tháng Giêng, nhưng sự kiện mà Đức Thế Tôn nhận lời cầu thỉnh của Ma Vương để Viên Tịch Níp Bàn là một thời gian khác nhưng cũng nhằm vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch. Do thế, tuy những sự kiện nầy xảy ra vào những khoảng thời gian khác nhau nhưng cùng nhằm vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch. Sau đây chúng ta sẽ tuần tự phân tích và khai triển ý nghĩa những sự kiện lịch sử trọng đại nầy.

Ngày Lễ Thánh Hội Tăng Đoàn

Vào một ngày Rằm tháng Giêng âm lịch vào buổi chiều, có 1.250 thanh niên, không hẹn mà đã cùng đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, và sau khi được thọ lãnh một thời Pháp Thoại của Đức Thế Tôn, tất cả 1.250 vị thanh niên nầy đã được chứng đắc Đạo Quả Vô Sinh, hay Quả vị A La Hán (**Arahatta**). Sau khi được chứng đắc Quả Vị Vô Sinh (**Arahatta**) thì 1.250 vị A La Hán nầy đã được chính Đức Thế Tôn cho xuất gia Thiện Lai Tỳ Khưu ! (**Ehi Bhikkhu !**).

Thiện Lai Tỳ Khưu ! (**Ehi Bhikkhu** !) là cách xuất gia được thực hiện do bởi chính Đức Phật, đến cho những vị được cho xuất gia, mà không cần có sự chuẩn bị trước về y áo và bình bát. Những vị nầy do có Quả Phước của Đại Thí Tăng Y **(Kaṭhina)** trong thời quá khứ, và hôm nay hội túc duyên xuất gia, nên được Đức Thế Tôn thực hiện phép xuất gia Thiện Lai Tỳ Khưu (**Ehi Bhikkhu** !). Phép xuất gia được thành tựu khi Đức Thế Tôn, Ngài hô lên "**Ehi Bhikkhu !**" thì ngay tức khắc 1.250 thanh niên vừa được chứng đắc Quả Vị Vô Sinh nầy trở thành 1.250 vị Tỳ Khưu, với đầy đủ y bát, đầy đủ trang phục, râu tóc rụng xuống, và được đầy đủ hình tướng của Chư Tỳ Khưu.

Cũng nên hiểu rằng, không phải ai cũng được xuất gia theo Thiện Lai Tỳ Khưu. Mà cũng không phải là Đức Thế Tôn cho 1.250 vị nầy xuất gia Thiện Lai Tỳ Khưu, nhưng lại không cho các vị khác. Như đã nói ở trên, nguyên do là 1.250 vị nầy hội đủ túc duyên, đã gieo trồng Thiện Sự dâng y áo trong mùa Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina**), nên mới được thọ hưởng Quả Phước Báu Thiện Lai Tỳ Khưu ! Vào thời của Đức Thế Tôn còn tại thế, Ngài cũng đã cho những vị khác mà đã chứng đắc Quả Vị Vô Sinh, xuất gia theo Thiện Lai Tỳ Khưu, nếu những vị ấy hội túc Phước duyên của Thiện Lai Tỳ Khưu.

Ở đây cũng xin được nhắc rằng là cũng có những vị đến thỉnh cầu Đức Thế Tôn Thuyết Pháp cho họ, và cũng đã được chứng Quả vị Vô Sinh, nhưng phải tự đi tìm y bát để được thành tựu việc xuất gia chứ không được như hàng Thiện Lai Tỳ Khưu (**Ehi Bhikkhu** !). Lý do là vì những vị nầy không có Quả Phước Báu của Đại Lễ Thí Tăng Y (**Kaṭhina**). Cũng có vị khi đi tìm y áo và bình bát, và bị con bò húc chết. Do vậy cũng xin nói nhỏ cho tất cả cùng nghe, xuất gia theo phép **Ehi Bhikkhu** ! chỉ xẩy ra cho những vị có đầy đủ Quả Phước Báu trổ sinh do đã có Dâng Y **Kaṭhina** trong kiếp quá khứ. Như vậy trong kiếp hiện tại nầy, nếu có đầy đủ duyên lành thì các bạn cũng nên gieo trồng cho mình một Thiện Sự dâng cúng y áo và tứ vật dụng trong mùa Đại Lễ Thí Tăng Y **(Kaṭhina)** đến cho những vị xuất gia đã thành tựu hoàn mãn ba tháng An Cư. Nếu mà không đủ Phước duyên để xuất gia hạng Thiện Lai Tỳ Khưu, thì cũng sẽ thọ hưởng những Quả Phúc Lợi khác của Lễ **Kaṭhina** mà đã trình bầy ở trong Tập Sưu Tập Pháp IV, Lễ Đại Thí Tăng Y (đã phát hành).

Ở đây cũng xin chia sẻ thêm rằng, một vị khi chưa xuất gia mà được chứng đắc Quả Vị Vô Sinh (**Arahatta**) thì phải xuất gia trong vòng bảy ngày, sau khi chứng đắc. Nếu không kịp xuất gia trong vòng bảy ngày, sau khi được chứng đắc Quả vị A La Hán, thì sẽ phải Viên Tịch Níp Bàn.

Thánh Hội Thánh Tăng Đoàn **(Ariya Saṅgha)** là một sự kiện đặc biệt, được xảy ra ít nhất là một lần trong thời kỳ của một vị Phật Chánh Đẳng Giác. Sự kiện nầy chỉ xảy ra có một lần trong thời kỳ của Đức Phật Chánh Đẳng Giác **Gotama**, khi Ngài đang trú ngụ tại Trúc Lâm Tự (**Veḷuvanavihāra**) một tịnh xá tại thành phố **Rājagaha**. Đây cũng là một Niêm Luật của Chủng Tộc Chư Phật.

Sự kiện Thánh Hội Tăng Đoàn có những đặc điểm như sau:

- Sự kiện nầy xảy ra vào ngày Trăng tròn của tháng **Māgha** (Rằm tháng Giêng âm lịch), và được gọi là **Māgha Pūjā**.
- Những vị nầy không mời, không thỉnh, không hẹn trước mà đã cùng nhau đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn.
- Những vị nầy được chứng đắc Quả Vị Vô Sinh, Tứ Đạo, Tứ Quả, hay (**Arahatta**), chấm dứt mọi sự sinh tử luân hồi, sau một thời Pháp Thoại của Đức Thế Tôn.
- Những vị nầy được chính Đức Thế Tôn cho xuất gia Thiện Lại Tỳ Khưu (**Ehi Bhikkhu** !) vì hội túc duyên và Quả Phước Báu **Kaṭhina** đã có gieo trồng trong thời quá khứ.

- Sự kiện nầy được xảy ra ít nhất một lần trong thời kỳ của một vị Phật Chánh Đẳng Giác.
- Hội Thánh Tăng Đoàn là Niêm Luật Chủng Tộc Chư Phật, tức là vào thời của Chư Phật Quá Khứ, Chư Phật Hiện Tại, và Chư Phật Vị Lai, trước và sau Đức Phật **Gotama,** đều có ít nhất là một lần Hội Thánh Tăng Đoàn. Tùy theo hạnh nguyện của mỗi Vị Phật Chánh Đẳng Giác mà số lần, và số lượng của Hội Chúng Tăng Đoàn khác nhau. Ví dụ:
    - Đức Phật Chánh Đẳng Giác **Vipassī** có ba Hội Thánh Tăng Đoàn: một Tăng Hội 68.000 Tỳ Khưu, một Tăng Hội 100.000 Tỳ Khưu, một Tăng Hội 80.000 Tỳ Khưu.
    - Đức Phật Chánh Đẳng Giác **Sikhī** có ba Tăng Hội: một Tăng Hội 100.000 Tỳ Khưu, một Tăng Hội 80.000 Tỳ Khưu, và một Tăng Hội 70.000 Tỳ Khưu.
    - Đức Phật Chánh Đẳng Giác **Vessabhū** có ba Tăng Hội: một Tăng Hội 80.000 Tỳ Khưu, một Tăng Hội 70.000 Tỳ Khưu, một Tăng Hội 60.000 Tỳ Khưu.
    - Đức Phật Chánh Đẳng Giác **Kakusandha** có một Tăng Hội 40.000 Tỳ Khưu.
    - Đức Phật Chánh Đẳng Giác **Konāgamana** có một Tăng Hội 30.000 Tỳ Khưu.
    - Đức Phật Chánh Đẳng Giác **Kassapa** có một Tăng Hội 20.000 Tỳ Khưu.
    - Đức Phật Chánh Đẳng Giác **Gotama** có một Tăng Hội 1.250 Tỳ Khưu.

Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (Ovāda Pātimokkha)

Cũng trong cùng một ngày Rằm Tháng Giêng nầy, sau khi đã thực hành phép xuất gia **Ehibhikkhu**! cho 1.250 vị A La Hán, thì Đức Phật Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Ovāda Pātimokkha**). Do vậy trong ngày Rằm nầy có hai sự kiện trọng đại đã xảy ra, đó là Hội Thánh Tăng Đoàn và Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới.

Đức Bồ Tát thành Đạo vào ngày Rằm tháng Tư âm lịch trở thành Bậc Chánh Đẳng Giác, Đức Thế Tôn **Gotama**. Chín tháng sau khi Ngài thành đạt Đạo Quả, vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch, với sự thỉnh cầu của Ngài **Sāriputta,** Đức Phật đã Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (ban truyền Giới Luật) cho Chư Tỳ Khưu. Cũng trong cùng ngày nầy, 1.250 thanh niên đến với Tăng Đoàn, trở

thành 1.250 A La Hán và được xuất gia **Ehi Bhikkhu** ! do đó ngày Lễ nầy cũng còn được gọi là ngày **Saṅgha**.

Ngày Rằm tháng Giêng nầy còn được gọi là Ngày Pháp Bảo, bởi vì nội dung Kinh Giải Thoát Giáo Giới được xem là tôn chỉ của Giáo Pháp nên lễ Rằm tháng Giêng nầy được gọi là Ngày Pháp Bảo.

Vào thời gian trước khi Đức Phật Giáo Giới, Ngài **Sāriputta** đã hỏi Đức Phật rằng, "Bạch Đức Thế Tôn, Giáo Pháp của Đức Phật Chánh Đẳng Giác nào tồn tại lâu dài nhất, và Giáo Pháp của Đức Phật Chánh Đẳng Giác nào tồn tại ngắn hạn nhất." Đức Thế Tôn trả lời rằng, "Giáo Pháp của các vị Phật Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ tồn tại lâu dài nhất, và Giáo Pháp của các vị Phật Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai tồn tại lâu dài nhất. Chỉ có Giáo Pháp của Đức Thế Tôn đang trong hiện tại là tồn tại ngắn hạn nhất." Ngài **Sāriputta** lại hỏi Đức Phật, "Bạch Đức Thế Tôn, tại sao Giáo Pháp của Đức Thế Tôn trong thời điểm nầy lại là ngắn hạn nhất." Đức Thế Tôn trả lời rằng, "Là vì Như Lai không có ban hành Giới Luật. Tất cả các vị Phật Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ có ban hành Giới Luật, và cũng như vậy, các vị Phật Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai cũng có ban hành Giới Luật, do vậy Giáo Pháp của các vị Phật Chánh Đẳng Giác trong quá khứ, và Giáo Pháp của các vị Phật Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai được tồn tại lâu dài." Như vậy Ngài **Sāriputta** đã tác bạch với Đức Thế Tôn, và thỉnh cầu Đức Thế Tôn, "Kính xin Ngài Giáo Đạo Giới Luật cho chúng con, cho hàng đệ tử để rèn luyện Giới Hạnh, và để cho Giáo Pháp được tại thế lâu dài." Đức Phật đã bảo với Ngài **Sāriputta** là chưa phải lúc để Giáo Giới vì chưa hội túc duyên. Đức Phật, Ngài đã quán thấy rằng sẽ có 1.250 vị sẽ đến và được chứng đắc Quả Vị Vô Sinh A La Hán (**Arahatta**), và được xuất gia theo Quả Phước Báu **Ehi Bhikkhu** ! Và đó là thời điểm mà Đức Thế Tôn sẽ Giáo Giới.

Như vậy sau khi đã thực hiện phép xuất gia Thiện Lai Tỳ Khưu cho đến 1.250 vị Vô Sinh A La Hán, và theo lời thỉnh cầu của Ngài **Sāriputta**, Hội Chúng Tăng đã chờ đợi Đức Thế Tôn Giáo Giới, nhưng Hội Chúng Tăng đã chờ mãi mà không thấy Đức Thế Tôn ban huấn từ. Mãi cho đến khi trăng đã lên cao, đêm gần sắp tàn, mà Đức Thế Tôn vẫn lặng thinh không Giáo Giới, Ngài **Moggallāna** đã dùng Thắng Trí Thần Thông và quán thấy trong Hội Chúng Tỳ Khưu lúc bấy giờ có một vị đã phạm Bất Cộng Trụ (§). Ngài **Moggallāna** hô rằng, "Nầy người kia hãy mau rời khỏi Hội Chúng Tăng," nhưng thấy không có động tịnh chi. Đêm lại càng sắp mãn, Ngài **Moggallāna** lại kêu gọi lần thứ nhì, "Nầy người kia hãy rời

khỏi Hội Chúng Tăng," và rồi đến lần thứ ba, Ngài **Moggallāna** đã gọi, "Nầy người kia hãy rời khỏi Hội Chúng Tăng ngay bây giờ," nhưng cũng không có động tịnh chi vì vị nầy Vô Tàm (§) Vô Quý (§). Ngài **Moggallāna** đã dùng Thắng Trí Thần Thông, đã nhấc vị ấy và ném ra khỏi Hội Chúng Tăng, thì liền tức thì Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát (**Ovāda Pātimokkha**) cho Hội Chúng Tỳ Khưu trước khi đêm tàn. Đức Phật đã tuyên thuyết tròn đủ Biệt Biệt Giải Thoát Giới gồm 227 điều học giới **(Sikkhāpada)** cho Hội Chúng Tỳ Khưu trước khi đêm Trăng sắp mãn. Và từ đó Chư Tỳ Khưu có 227 điều học giới để nương theo mà tu tập trên con đường giải thoát.

Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới **Ovāda Pātimokkha** về toàn bộ phương châm tu tập đưa đến giải thoát, và được cô đọng qua ba bài kệ trong Kinh Giải Thoát Giáo Giới. Đây cũng là những huấn từ tóm tắt về tôn chỉ tu tập và hoằng pháp của Chư Phật trong thời quá khứ, hiện tại, và vị lai, được cô đọng trong ba câu kệ như sau:

"Sabbapāpassa akaraṇaṃ
Kusalassa upasampadā
Sacittapariyodapanaṃ
Etaṃ Buddhāna sāsanaṃ."

Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữ trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.

(Kinh Pháp Cú, Câu 183)

Xuyên suốt bốn mươi lăm năm ròng rã truyền bá chân lý Tứ Thánh Đế, tận tụy dìu dắt, giáo huấn, giảng dạy cho chúng sinh để liễu tri nguyên nhân sinh khởi của Khổ (Tập Thánh Đế), và con đường để giải thoát Khổ (Đạo Thánh Đế). Ngài với hạnh nguyện Tự Giác - Giác Tha, Tự Độ - Độ Tha, Tự Đáo – Đáo Tha đã dắt dẫn, khuyến nhủ chúng sinh tác hành thực hiện những Thiện Hạnh, vun bồi đạo đức, tạo cho mình có được một đời sống an ổn nhu hòa, và tu tập để giải thoát. Đi đến đâu Đức Thế Tôn cũng luôn đem sự an lạc hành phúc đến nơi đó.

Đại ý của câu kệ là không làm điều ác (Ác Hạnh), trau giồi việc thiện (Thiện Hạnh), và thanh lọc tâm (làm cho Tâm Ý trong sạch). Ở đây, điểm trọng tâm, cốt

yếu, là một người tu nên hiểu biết rõ ràng những điều chi là điều ác (Ác Hạnh) để mà không làm cho sinh khởi và không tạo tác. Người tu cũng phải hiểu biết rõ ràng những điều chi là điều lành (Hạnh Lành) để làm cho sinh khởi và phát triển, tiến hóa, trau giồi và vun bồi. Và một người tu nên hiểu biết về Tâm Ý của mình và nên biết làm sao để giữ Tâm Ý cho được trong sạch, hay biết thanh lọc để cho Tâm Ý được trong sạch. Làm cho Tâm Ý được trong sạch là điều thiết yếu, vì Tâm Ý được trong sạch, nghĩ suy được sáng, thanh tịnh thì mới biết vun bồi Thiện Hạnh và tránh xa Ác Hạnh, và dần dần đến giải thoát mọi phiền nào trói buột đưa đến sinh tử luân hồi. Tâm Ý là quan trọng, là chủ của mọi hành động tạo tác, dẫn đầu mọi hành động và tác dụng như thành phần chánh yếu trong khi tác hành cũng như trong khi quyết định hành động. Chính Tâm điều khiển tạo tác hành động bằng Thân, Lời, và Ý Thiện hay Bất Thiện, giải thoát hay luân hồi sinh tử. Kinh Pháp Cú đã có câu:

Manopubbarigamā dhāmma
Manosetthā manomayā
Manasā ce pasanrena
Bhāsati vā karoti vā
Tato nam sukhananveti
Chāyā' va anapāyinī

Ý dẫn đầu các Pháp
Ý làm chủ, ý tạo
Nếu với ý thanh tịnh
Nói lên hay hành động
An lạc bước theo sau
Như bóng không rời hình.

(*Kinh Pháp Cú, Câu Kệ 2*)

Câu kệ ở trên cũng không nằm ngoài Phương Diện Luân Lý và Đạo Đức của Phật Giáo. Phương Diện Luân Lý của Phật Giáo là phần quan hệ đến thái độ tinh thần, trong khi đó Phương Diện Đạo Đức của Phật Giáo thì biểu hiện vẻ bên ngoài của thái độ tinh thần nầy trong hình thức ở những ngôn từ hay hành động thuộc về Thân, Lời. Như vậy con người ta tu tập, thì tu từ trong Tâm Thức của chính mình trước, rồi khi Tâm Thức được thanh tịnh, thì Thân Hành và Ngữ Hành sẽ được thanh tịnh. Giáo Pháp của Đức Phật bao gồm những huấn từ và các kim chỉ nam mà qua đó đã làm phát sinh lên những Quả Phúc Lợi Hiệp Thế (Quả Phúc

Lợi ở trong Thế Gian) và Siêu Thế (Quả Phúc Lợi Giải Thoát, hay Đạo, Quả, Níp Bàn). Những huấn từ của Ngài thì đa dạng hóa vì chúng khéo thích hợp với những thời điểm và địa điểm khác biệt nhau. Tuy nhiên đôi khi Đức Phật đã tóm tắt những huấn từ của Ngài và đã truyền đạt tinh hoa của Giáo Pháp qua những câu kệ như là trong Kinh Pháp Cú, Câu Kệ 183, đã được trình bầy ở trên.

"Hành Ác bậc trí không làm,
Chăm làm Thiện hạnh, sáng ngời Trí nhân.
Thanh lọc tâm ý giồi trau,
Huấn từ Chư Phật truyền trao ba đời."

Có mười điều Ác (Thập Ác Nghiệp), mười điều không thiện (Thập Bất Thiện), mười Pháp Thiện để tạo Phước Báu (Thập Phúc Hành Tông), và mười Pháp Toàn Thiện (§). Năm mươi Pháp nầy được liệt kê trong phần Ghi Chú, của Sưu Tập Pháp nầy, và cũng đã được trình bầy khái lược trong Tập Sưu Tập Pháp I (đã phát hành).

Để thực hành tu tập theo những huấn từ nầy của Đức Phật, trước tiên người tu phải giữ điều học giới căn bản (Năm Giới, Tám Giới, Chín Giới, Mười Giới, Giới Luật cho Tỳ Khưu, Giới Luật cho Tỳ Khưu Ni, và Giới Luật cho Sa Di) cho được trong sạch. Giữ giới trong sạch, tinh khiết là thực hành tu tập không làm điều ác (Ác Hạnh), và là tác hành các hạnh lành. Giới Luật được thanh tịnh rồi tiến tu An Chỉ Nghiệp Xứ (**Samādhi Kāmmaṭṭhāna**) và Minh Sát Nghiệp Xứ hay Tuệ Quán (**Vipassāna Kāmmaṭṭhāna**) để trau giồi thanh lọc tâm ý. Tiến tu An Chỉ và Minh Sát cùng với sự trau giồi Thập Toàn Thiện (Ba-la-mật) ngõ hầu giác ngộ Tứ Thánh Đế và giải thoát mọi Lậu Hoặc (**Āsava**) phiền não sinh tử luân hồi. Tất cả những điều nầy đã được giảng dạy trong Tam Tạng Kinh Điển (**Tipiṭaka**), **Vinayapiṭaka** là Luật Tạng đã được ghi lại tất cả điều học giới hay những huấn từ của Đức Phật làm cho người tu được thanh tịnh. **Suttantapiṭaka** là Kinh Tạng đã được ghi lại những huấn từ của Ngài dắt dẫn người tu đoạn trừ Ác Hạnh và trau giồi Thiện Hạnh. **Abhidhammapiṭaka** là Vô Tỷ Pháp Tạng là những huấn từ cho người tu hiểu biết được những Pháp Siêu Lý là Tâm, Tâm Sở (thành phần phụ thuộc của Tâm), Sắc Pháp, và Níp Bàn, mà biết tu tập để thanh lọc Tâm, đến viên mãn thành tựu Đạo, Quả Níp Bàn.

Như vậy chỉ có bài kệ, bốn câu, Chư Phật đã tóm tắt hết tất cả Tam Vô Lậu Học (Giới, Định, Tuệ) để cho người tu nương theo những huấn từ của các Ngài,

xa dần các điều Ác, tiến dần đến điều Thiện, và điều Toàn Thiện rốt ráo là đi đến giải thoát khổ não trong sinh tử luân hồi.

Trong câu kệ thứ hai:

Khantī paramaṃ tapo titikkhā,
Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā;
Na hi pabbajito parūpaghātī,
Na samaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto.

Chư Phật thường giảng dạy,
Nhẫn, khổ hạnh tối thượng,
Níp Bàn, Quả tối thượng,
Xuất gia không phá người,
Sa Môn không hại người.

(Kinh Pháp Cú, Câu 184)

Đại ý câu kệ nầy là hành Pháp Nhẫn Nại là khổ hạnh cao thượng nhất. Níp Bàn là tối thượng theo lời Chư Phật dạy. Đúng vậy, người gây tổn hại cho kẻ khác không phải bậc xuất gia. Bậc Sa Môn không hề áp bức ai. Pháp Nhẫn Nại là một Pháp Ba La Mật (**Parami** - Pháp Toàn Thiện) trong mười Pháp Toàn Thiện tu tập để chứng đạt Đạo Quả Níp Bàn.

Trong câu kệ thứ ba:

Anūpavādo anūpaghāto,
Pātimokkhe ca saṃvaro;
Mattaññutā ca bhattasmiṃ,
Pantañca sayanāsanaṃ;
Adhicitte ca āyogo,
Etaṃ buddhāna sāsanaṃ

Không phỉ báng, phá hoại,
Hộ trì giới căn bản,
Ăn uống có tiết độ,
Sàng tọa chỗ nhàn tịnh,
Chuyên chú tăng thượng tâm,
Chính lời chư Phật dạy.

(Kinh Pháp Cú, Câu 185)

Đại ý của câu kệ là không lăng mạ, không gây tổn hại, phải tự thu thúc đúng theo Giới Luật căn bản, ẩm thực tiết độ, sống ẩn dật, chuyên cần chú niệm cao thượng. Đó là giáo huấn của Chư Phật. Đạo Phật có thể tóm tắt trong ba câu kệ trên. Chư Phật trong quá khứ, hiện tại, và vị lai đều lấy ba câu kệ nầy làm nền tảng căn bản trong tất cả mọi lời dạy, Giáo Pháp của các Ngài.

Đức Phật quả quyết rằng, con người khi gặp điều kinh hãi thì hằng đi tìm nơi nương tựa ẩn náu, nhưng không bao giờ được như ý, cho dù đó là đồi núi, rừng rậm, cây cối và đền miếu. Đức Phật nói rằng chỉ có ba nơi Tam Bảo, Phật – Pháp - Tăng, thì mỗi chúng sinh đi đến tìm nương tựa thì hằng được an vui, thoát khổ.

Đức Phật Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới **(Ovāda Pātimokkha)** là những điều học giới hay những huấn từ mà những người đức hạnh sống thực hành thọ trì trong sạch, tinh khiết những điều học giới nầy thì được Quả Phúc Lợi Nhân, Thiên và Giải Thoát. **Biệt Biệt** ở đây là xa dần, xa dần và Biệt Biệt Giải Thoát Giới là những điều giới luật giúp cho con người xa dần, xa dần Ác Hạnh, để đi đến thanh tịnh, tinh khiết, ra khỏi những uế nhiễm phiền não ngõ hầu giải thoát mọi trói buột. Thêm vào nữa được gọi là **Biệt Biệt Giải Thoát Giới,** có ý nghĩa là mỗi một điều giới, mà người thực hiện được là một điều giải thoát.

Con người là nơi nương tựa quý báu nhất của con người. Người Phật Tử tìm nương tựa (Quy Y) nơi Đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng Đoàn, xem đó là vị Đạo Sư, lời giáo huấn và người hướng Đạo để thành đạt sự giải thoát của mình, ra khỏi phiền não. Đức Phật là vị Thầy, bậc Đạo Sư cao quý nhất đã vạch ra con đường giải thoát. Giáo Pháp là con đường duy nhất hỗ trợ cho mặt tâm linh đi đến thanh tịnh. Tăng Đoàn đại diện cho các vị Thinh Văn Thánh Đệ Tử đã theo đúng con đường và trở thành những gương sống. Một người chính thức trở thành một Phật Tử sau khi thọ lễ Quy Y Tam Bảo, một cách hiểu biết. Người Phật Tử Quy Y hay tìm về nương tựa nơi Đức Phật, không phải để cầu xin, hay hy vọng được chính Ngài hành động để cho mình được giải thoát. Niềm tin mà người Phật Tử trọn vẹn đặt vào Đức Phật cũng giống như niềm tin của bịnh nhân đặt vào một danh y, hay của người học trò nơi vị Thầy. Ngài là Bậc Đạo Sư đã chỉ ra con đường (Bát Chánh Đạo) và hành trang (các việc làm phúc thiện: Thập Thiện, Thập Phúc Hành Tông, Thập Toàn Thiện (Ba La Mật) (§), và chúng ta, tự bản thân phải tự đi, phải tự tu để giải thoát cho chính mình, rồi cũng sẽ hướng dẫn dìu dắt những người hữu duyên với mình, để tu tập và giải thoát. Người Phật Tử Quy Y Tam Bảo và thọ trì Ngũ Giới, là năm điều giới học giúp người tại gia cư sĩ có cuộc sống lành mạnh,

có Đạo Đức có Luân Lý, và tránh xa điều Ác Hạnh trong cuộc sống bình nhật của người tại gia cư sĩ, và dần già tiến hóa đến sự thanh tịnh và tu tiến mà đạt thành Đạo, Quả, và Níp Bàn. Phần III, Tứ Thanh Tịnh Giới, của Tập Sưu Tập Pháp V nầy sẽ trình bầy thêm chi tiết về Biệt Biệt Giải Thoát Giới, cùng với những phần ở trong Tứ Thanh Tịnh Giới.

Đức Thế Tôn Tuyên Thuyết Viên Tịch Níp Bàn

Sự kiện thứ ba trong ngày Lễ **Māgha Pūjā** là ngày mà Đức Thế Tôn tuyên thuyết Viên Tịch Níp Bàn sau khi đã nhận lời và đã hứa khả với Ác Ma là Ngài sẽ Viên Tịch Níp Bàn ba tháng sau đó.

Ở tuổi thọ 80, Đức Phật, Ngài quyết định chọn thị trấn nhỏ **Kusinara** là nơi Viên Tịch Níp Bàn (**Parinibbāna**). Vào một buổi trưa, ba tháng trước khi Đức Thế Tôn Viên Tịch, Ngài Thị Giả Trưởng Lão **Ānanda** cảm nhận mặt đất rung động, khi đang thiền tịnh. Ngài Trưởng Lão **Ānanda** đã đến gặp bậc Đạo Sư để hỏi vì lý do chi mà quả đất rung động, và Ngài Trưởng Lão đã được biết rằng Đức Thế Tôn đã quyết định sẽ Viên Tịch sau ba tháng tới. Không cầm được nước mắt, Ngài Trưởng Lão **Ānanda** đã khẩn cầu Đức Thế Tôn trụ thế lâu hơn. Đức Phật ôn tồn nói: "Này **Ānanda**, các con còn chờ đợi gì nữa ở Như Lai. Giáo Pháp đã được truyền dạy đầy đủ không có gì giấu kín, bốn hàng đệ tử đã được hướng dẫn đầy đủ trong việc tu học. Pháp (**Dhamma**) và Luật (**Vināya**) đã được giảng giải tường tận."

Trước đó vào ngày Rằm tháng Giêng, ba tháng trước khi Đức Thế Tôn Viên Tịch, Đức Thế Tôn đã nhận lời thỉnh cầu và đã hứa khả với Ma Vương, là Ngài sẽ Viên Tịch Níp Bàn trong ba tháng tới. Cũng cùng trong một ngày nầy, mà Đức Thế Tôn hứa khả với lời thỉnh cầu của Ma Vương, thì Đức Thế Tôn, sau khi đi trì bình khất thực, và đã thọ dụng xong vật thực, Đức Thế Tôn đã gợi ý cho Ngài Trưởng Lão **Ānanda** rằng, "Do nhờ vào Ân Đức và Oai Lực của Tứ Thần Túc (**Idhipada**) mà một Bậc Chánh Đẳng Giác có năng lực trụ thế hết một kiếp trái đất." Ngài Trưởng Lão **Ānanda** bất liễu tri và không có nói điều chi. Đức Thế Tôn nói thêm lần thứ hai rằng: "Một Bậc Chánh Đẳng Giác có năng lực trụ thế hết một kiếp trái đất, do nhờ Ân Đức và Oai Lực Tứ Thần Túc (**Idhipada**) của Ngài," nhưng Ngài Trưởng Lão **Ānanda** đã không thỉnh cầu Đức Phật trụ tại thế trong hết một kiếp trái đất. Đức Phật gợi ý lần thứ ba: "Do nhờ vào Ân Đức và Oai lực Tứ Thần Túc (**Idhipada**) của một vị Chánh Đẳng Giác, Đức Thế Tôn có năng lực trụ thế cho hết một kiếp trái đất," thế nhưng Ngài Trưởng Lão **Ānanda**

cũng đã không thỉnh cầu Đức Thế Tôn, Ngài trụ thế cho hết một kiếp trái đất. Tâm thức của Ngài Trưởng Lão **Ānanda** đã bị Ác Ma Vương che áng cho nên Ngài Trưởng Lão đã không thấu rõ lời gợi ý của Đức Thế Tôn, mặc dù Đức Phật đã gợi ý cho Ngài Trưởng Lão **Ānanda** đến ba lần, để thỉnh Đức Phật trụ tại thế. Lúc bấy giờ Ngài Trưởng Lão **Ānanda** chỉ mới là bậc Dự Lưu (Tu Đà Hườn) (hay là Bậc Nhập Lưu, Sơ Đạo, Sơ Quả) và Ma Vương đã che áng Tâm của Ngài Trưởng Lão, và khiến cho không hiểu sự gợi ý của Đức Thế Tôn đến ba lần.

Sau ba lần gợi ý cho Ngài Trưởng Lão **Ānanda**, Đức Phật đã khuyên bảo Ngài Trưởng Lão **Ānanda** đi nghỉ trưa đi. Khi Ngài Trưởng Lão **Ānanda** vừa đi vào nghỉ trưa (bằng sự hành Thiền Định), thì ở ngoài nầy Ma Vương xuất hiện và đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn Viên Ttịch Níp Bàn. Đức Thế Tôn bảo với Ma Vương rằng, "Như Lai chưa xong việc truyền bá Phật Pháp, hoằng hóa chúng sinh," thế nhưng Ma Vương đã thưa rằng, "Bạch Đức Thế Tôn, đã 45 năm sau khi đắc Đạo, Ngài đã hứa rằng khi nào có người lãnh hội được Giáo Pháp của Ngài, và truyền lại được qua việc chuyển bánh xe Pháp thì Ngài Viên Tịch, và ngày ấy đã đến, Đệ Tử của Ngài đã có Chư Thinh Văn lãnh hội được Giáo Pháp và đã truyền lại được, vậy xin thỉnh Ngài Viên Tịch Níp Bàn (**Parinibbāna**)." Và như thế Đức Thế Tôn đã nhận lời thỉnh cầu và hứa khả với Ma Vương Ngài sẽ Viên Tịch Níp Bàn, sau ba tháng tới. Khi Đức Thế Tôn nhận lời và hứa khả với Ma Vương, thì quả địa cầu đã rúng động, và Ngài Trưởng Lão **Ānanda** cảm nhận được sự rúng động của quả địa cầu, nên vội đi ra và đã vấn hỏi với Đức Phật rằng "Có sự kiện chi mà khiến cho Trái Đất rung chuyển." Đức Thế Tôn trả lời Ngài Trưởng Lão **Ānanda** rằng là Đức Thế Tôn mới vừa nhận lời thỉnh cầu của Ma Vương, và hứa khả sẽ Viên Tịch Níp Bàn sau ba tháng tới. Ngài Trưởng Lão **Ānanda** đã khóc và đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn trụ tại thế cho hết một kiếp Trái Đất, "vì Bậc Chánh Đẳng Giác có đầy đủ Ân Đức và Oai Lực Tứ Thần Túc (**Idhipada**) để trụ tại thế cho hết một kiếp Trái Đất. Đức Thế Tôn bảo Ngài Trưởng Lão **Ānanda** rằng, "Đã muộn rồi **Ānanda**, đã trễ rồi **Ānanda**, Ta đã gợi ý đến ba lần mà **Ānanda** đã không có thỉnh cầu, nay Ma Vương đã thỉnh cầu Như Lai Viên Tịch Níp Bàn và Như Lai đã hứa khả." Nói xong Đức Thế Tôn bảo Ngài Trưởng Lão **Ānanda** hãy đi đến cho mời tất cả Chư Tỳ Khưu đến đây, và Như Lai sẽ tuyên thuyết.

Khi Chư Tỳ Khưu tụ hội về thì Đức Thế Tôn đã tuyên thuyết rằng "Đạo tròn Duyên mãn, sau khi chứng Đạo Quả trở thành Bậc Chánh Đẳng Giác dưới cội Bồ Đề, Như Lai đã dành 45 năm đi nhiều nơi hoằng Pháp, độ sinh. Giáo Pháp

đã được thiết lập vững vàng, Giáo Pháp đã được truyền dạy đầy đủ, không có chi giấu kín, hàng Tứ Chúng Đệ Tử đã được hướng dẫn đầy đủ trong việc tu học. Giáo Pháp (**Dhamma**) và Giới Luật (**Vināya**) đã được giảng giải tường tận. Các con còn chờ gì ở Ta nữa." Và Ngài tuyên thuyết sẽ Viên Tịch Níp Bàn trong ba tháng tới.

Vì sự kiện mà nầy Ngài Trưởng Lão **Ānanda** đã bị Chư Tỳ Khưu đã khiển trách, là đã không thỉnh cầu Đức Thế Tôn trụ thế sau khi Đức Phật đã gợi ý đến ba lần. Ngài Trưởng Lão **Ānanda** bảo rằng lúc ấy Ngài có ý muốn thỉnh Đức Phật trụ thế cũng không được vì Tâm Thức của Ngài Trưởng Lão đã bị che áng bởi Ma Vương. Ở đây cũng nên ghi nhận rằng, Ngài Trưởng Lão **Ānanda** là vị Thánh Nhập Lưu (vị Tu Đà Quờn, hay Sơ Đạo Sơ Quả) nên không có khả năng chế ngự sự nhiếp phục Tâm của Ác Ma.

Tóm Lược

Ngày lễ Thượng Nguyên hay được gọi là **Māgha Pūjā,** vào ngày Trăng tròn của tháng **Māgha** là một ngày Lễ Trọng Đại, đứng thứ nhì sau ngày Lễ Tam Hợp (**Vesākka**). Vì là một Ngày Lễ nhất định, chứ không phải là Mùa Lễ, như là Mùa Lễ Bạt Tiến (**Dontā**), hay Mùa Lễ Đại Thí Tăng Y (**Kaṭhina**), Ngày Lễ nầy phải được thực hiện nhất định trong ngày Rằm tháng Giêng âm lịch, không nên sai trật, vào ngày khác. Ngày Lễ **Māgha Pūjā** được thiết lập để kỷ niệm ba sự kiện trọng đại trong lịch sử Phật Giáo Hệ Phái Nam Truyền (**Theravada – Trưởng Lão Giáo Giới**). Ba sự kiện trọng đại, đó là:

(1). Sự kiện thứ nhất - ***Hội Thánh Tăng Đoàn***: Gồm 1.250 vị thanh niên không hẹn mà cùng đi đến đãnh lễ Đức Thế Tôn và được chứng đắc quả vị Vô Sinh, hay A La Hán (**Arahatta**) qua một thời Pháp của Đức Phật. Sau khi được chứng đắc A La Hán, 1.250 vị nầy được Đức Phật cho xuất gia theo hạnh Thiện Lai Tỳ Khưu (**Ehi Bhikkhu** !). Đây là Hội Thánh Tăng Đoàn, mà được xảy ra chỉ có một lần trong thời kỳ của Đức Chánh Đẳng Giác **Gotama**. Theo Niêm Luật của Chủng Tộc Chư Phật, thì vào mỗi thời kỳ của một vị Phật Chánh Đẳng Giác, có ít nhất là một lần Hội Thánh Tăng Đoàn. Tùy theo hạnh nguyện của một vị Chánh Đẳng Giác mà số lần Hội Thánh Tăng Đoàn, và số lượng của một Hội Thánh Tăng Đoàn khác nhau.

(2). Sự kiện thứ nhì - ***Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới*** (**Ovāda Pātimokkha).** Đây là ngày mà Đức Thế Tôn ban truyền Giới Luật cho Chư Tỳ Khưu qua sự thỉnh cầu của Ngài Trưởng Lão **Sāriputta**. Giới Luật được ban truyền cho hàng Đệ Tử xuất gia của Đức Phật để Chư Tỳ Khưu có đời sống đức

hạnh và để cho Giáo Pháp được tại thế lâu dài. Giới Luật còn thì Giáo Pháp còn, tức là, còn có người giữ giới trong sạch, thực hành theo những điều học giới được tinh khiết thì Giáo Pháp còn được tồn tại. Cũng nên biết rằng Giới Luật rất quan trọng, và là nền tảng cho sự tu tập giải thoát. Không phải riêng người xuất gia mới có điều học giới, mà người tại gia cư sĩ cũng có những điều học giới để hành theo cho được trong sạch. Biệt Biệt Giải Thoát Giới là những điều học giới mà người hành theo sẽ được xa dần, xa dần ác hạnh, đi đến thanh tịnh giải thoát. Mỗi một điều học giới mà người thọ trì được trong sạch tinh khiết, thì được giải thoát khỏi một điều ác hạnh để tiến hóa đến sự thanh tịnh.

(3). Sự kiện thứ ba - ***Đức Thế Tôn nhận lời thỉnh cầu của Ác Ma và hứa khả sẽ Viên Tịch Níp Bàn, ba tháng sau đó.*** Đức Phật đã gợi ý cho Ngài Trưởng Lão **Ānanda** đến ba lần, để thỉnh Đức Thế Tôn trụ thế hết một kiếp trái đất, nhưng vì bị Ác Ma che áng Tâm Thức của Ngài Trưởng Lão, cho nên Ngài Trưởng Lão **Ānanda** đã không thỉnh cầu Đức Thế Tôn trụ thế đến hết một kiếp trái đất. Đức Phật cho gọi tất cả Chư Tỳ Khưu đến và Ngài đã tuyên thuyết sự kiện Viên Tịch Níp Bàn sau ba tháng sau đó.

Hằng năm, để kỷ niệm các sự kiện trọng đại nầy, các nước Quốc Giáo đã thiết lập Ngày Lễ nầy như một ngày Lễ Hội, tưng bừng, nhộn nhịp. Phật Tử về chùa trong Ngày Lễ nầy, để cùng làm lễ kỷ niệm ba sự kiện trọng đại trong Lễ **Māgha Pūjā** và tu tập tạo Thiện Công Đức - Phước Báu bằng cách thọ trì Bát Quan Trai Giới, tu tập một đêm thực hành hạnh **Đầu Đà (Dhūtaṅga – Điều Tiết Dục)**, và tu tập Thiền An Chỉ và Thiền Tuệ Quán (Minh Sát Tuệ). Từ ngữ "Đầu Đà" là phiên âm của từ ngữ **Pāli "Dhūtaṅga"**, là phương pháp tu tập để điều tiết, chế ngự dục vọng. Có mười ba Pháp nên thực hành Pháp Điều Tiết Dục (**Dhūtaṅga**), và thực hành một đêm không ngủ (ngăn oai nghi nằm) là một trong mười ba Pháp, để sử dụng hết thời giờ của đêm "Đầu Đà" cho việc thính Pháp, Pháp Thoại, Pháp Đàm, và chia sẻ Phật Pháp, thiền tập, làm tiêu trừ phiền não, tham nhiễm trong trong việc ăn uống và ngủ nghỉ. Trong ngày Lễ trọng đại nầy hàng Phật Tử cũng có thể phát tâm cúng dường Tứ Vật Dụng đến Chư Tăng để tạo Thiện Công Đức - Phước Báu hỗ trợ cho con đường tu tập đến thành đạt Đạo và Quả.

Vì sao Ngày Lễ nầy là một ngày lễ trọng đại, và tại sao chúng ta làm lễ tưởng niệm, hay kỷ niệm ân đức, và cúng dường đến Đức Thế Tôn, Giáo Pháp của Ngài, và Tăng Đoàn? Không phải chúng ta chỉ nghĩ suy đơn giản là đến chùa để tham dự buổi lễ tưởng niệm ba sự kiện trọng đại nầy, mà chúng ta hãy nên quán xét lại chính mình, chúng ta đã tu học và hành trì được bao nhiêu, trong những

điều học giới của người tại gia cư sĩ, mà đã được Đức Thế Tôn giáo huấn. Chúng ta đã tịnh hóa được bao nhiêu cho thân tâm, đã được có những phúc lợi gì qua sự hành trì, tu tập những huấn từ của Đức Thế Tôn. Giới Luật là nền tảng cho mọi sự tu tập, và thêm nữa, Giới Luật còn thì Giáo Pháp còn, và khi không còn ai gìn giữ Giới Luật trong sạch nữa, thì Giáo Pháp bị băng hoại. Vậy không riêng những người xuất gia tu tập, mà hàng cư sĩ tại gia cũng có bổn phận, và trách nhiệm gìn giữ Giới Luật cho trong sạch, tinh khiết để duy trì Giáo Pháp của Đức Thế Tôn cho được lâu dài. Thêm vào nữa, nếu có sự tu tập và hiểu biết, thì người tai gia cư sĩ cũng có thể hỗ trợ cho người xuất gia hoàn thành viên mãn Giới Luật. Đó là để đền đáp Ân Đức và tri ân đến Đức Thế Tôn, Giáo Pháp của Ngài để lại, và Tăng Đoàn, những bậc tu hành chân chánh, đã hoàn thành viên mãn Giới Luật. Và thêm nữa là để tri ân Ngài Đại Trưởng Lão **Sāriputta,** đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn Giáo Giới cho Chư Tăng, cũng không ngoài cho sự tu tập thanh tịnh hóa cho Chư Tăng, và cho sự duy trì Giáo Pháp được lâu dài, cho hàng hậu duệ cũng được có Giáo Pháp để tu tập mà giải thoát.

II. TỨ THANH TỊNH GIỚI

Đức Thế Tôn Giáo Giới Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Ovāda Pātimokkha**) trong ngày **Māgha Pūjā**, tức ngày Rằm tháng Giêng âm lịch, trong cùng một ngày với Đại Hội Thánh Tăng Đoàn, và Biệt Biệt Giải Thoát Giới đã được lưu lại trong Tạng Luật (**Vināyapiṭaka**) của Tam Tạng Kinh Điển. Tuy nhiên cũng có những huấn từ của Đức Thế Tôn mà được xem như là những điều học giới, hay Giới Luật cho một vị Tỳ Khưu để có được cuộc sống chân chánh, đức hạnh. Những điều học giới nầy tuy là không được Đức Thế Tôn giáo huấn trong ngày **Māgha Pūjā**, nhưng đã được Ngài giáo huấn trong suốt thời gian 45 năm hoằng Pháp độ sinh, mà những Giáo huấn nầy cũng không nằm ngoài kim chỉ nam, cô đọng trong ba câu kệ đã trình bầy ở trên, là ba câu kệ đã được ghi lại trong Kinh Pháp Cú, Câu 183, 184, và 185. Có tất cả là ba điều được xem là Giới Luật, thêm vào với Biệt Biệt Giải Thoát Giới và hỗ trợ cho Biệt Biệt Giải Thoát Giới được thành tựu viên mãn. Một người tầm cầu đời sống trong sạch, đức hạnh qua sự trau giồi Biệt Biệt Giải Thoát Giới, thì không thể thiếu sót, mà không thực hành ba điều Giới Luật kia của Tứ Thanh Tịnh Giới, đó là: Thu Thúc Lục Căn Giới Luật, Chánh Mạng Thanh Tịnh Giới Luật, và Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới Luật.

Một vị Tỳ Khưu tu tập được bảo hộ bởi Tứ Thanh Tịnh Giới (**Catuparisuddhi Sīla**), hay là Tứ Pháp Thanh Tịnh cũng không nằm ngoài ba câu kệ, mà đã được trình bầy ở phần trên, và như đã được ghi lại trong Kinh Pháp Cú, Câu Kệ 183, 184, và 185. Trong phần nầy sẽ tuần tự trình bầy chi tiết về Tứ Thanh Tịnh Giới, đó là:

- Biệt Biệt Giải Thoát Giới (**Pātimokkhasaṃvare Sīla**)
- Lục Căn Thu Thúc Giới (**Indriyasamvara Sīla**)
- Chánh Mạng Thanh Tịnh Giới (**Ajivparisuddhi saṃvara Sīla**)
- Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới (**Paccaya sabbissitasavara Sīla**)

Biệt Biệt Giải Thoát Giới (Pātimokkhasamvare Sīla)

Người gắng tâm, thọ trì, gìn giữ và thu thúc giới trong 227 điều học giới cho được trong sạch cả 227 điều giới của Đức Thế Tôn đã giáo truyền, gọi là Biệt Biệt Giải Thoát Giới. Vị Tỳ Khưu phải gìn giữ cho thật trong sạch tinh khiết, dù một điều học giới nào nhỏ, cũng không có Khi Phạm (không khinh khi là nhỏ, mà phạm vào giới ấy). Có những vị Tỳ Khưu thà chịu chết chứ không vi phạm một điều học giới, dù là thật nhỏ.

Hành giả có Đức Tin, thực hành Biệt Biệt Giải Thoát Giới được thanh tịnh, có đủ can đảm bỏ mình, không chịu để phạm giới mà Đấng Giác Ngộ đã giảng giải. Gương sáng lạng ấy, chẳng những hàng xuất gia, mà Thiện Nam Thiện Nữ, tại gia cư sĩ cũng nên noi theo để giữ gìn tinh khiết giới hạnh của mình, và nâng cao sự dũng mãnh trên con đường giác ngộ giải thoát.

Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật là Điều Học Giới mà qua đó giải thoát cho người mà thọ trì về những giới luật ấy, khỏi sự thụ khổ đau trong bốn cõi giới thấp kém (Tứ Khổ Thú: Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, A Tu La). Người thọ trì Giới Luật nầy phải cần có những điều như sau:

- Nên có phẩm hạnh chân chánh
- Nên có những nơi lưu trú vô tội, thiện hảo.
- Nên nhìn thấy mối nguy hiểm to lớn trong lỗi lầm nhỏ nhặt; việc phạm tội có thể là nhỏ bé như hạt bụi, nhưng người ta nên nhìn thấy ở trong đó, một mối nguy hiểm to lớn như là Núi Tu Di (có chiều cao là một trăm sáu mươi tám ngàn do tuần về phía trên và phía dưới mặt nước).
- Nên thọ trì và tu tập các điều học giới một cách chân chánh.

Sau đây là phần giải thích ý nghĩa, cùng với những ví dụ của phẩm hạnh chân chánh (và bất chân chánh), cũng như những nơi lưu trú vô tội thiện hảo, và những nơi lưu trú không chân chánh, thiện hảo.

Phẩm Hạnh Chân Chánh

Trong thế gian thì có Chánh Đáng Pháp, cần được tu tập, và Bất Chánh Pháp mà không cần được tu tập. Ba điều Tà Hành về Thân (Thân Ác Nghiệp) (bao gồm: việc sát mạng, trộm cắp hay đoạt lấy của không cho, và quan hệ tính dục phi pháp) và bốn Tà Hành về Lời (Ngữ Ác Nghiệp) (Lời nói thô ác, lời nói lưỡng thiệt (nói hai chiều), lời nói dối (vọng ngữ), và lời nói vô ích). Cả thẩy bảy Tà Hạnh (Ác Hạnh) cùng các Tà Hạnh khác là nguyên nhân của việc vi phạm về Giới Luật và tạo thành Bất Chánh. Bất Chánh có nghĩa là tánh hạnh không ngay thẳng. Có hai thể loại về tánh hạnh bất chánh đáng (Bất Chánh) đó là, tánh hạnh không ngay thẳng về Thân (Thân Hành Bất Chánh – Tà Thân Tính Hạnh) và tánh hạnh không ngay thẳng về Lời (Ngữ Hành Bất Chánh – Tà Ngữ Tính Hạnh).

Tánh Hạnh Bất Chánh về Thân

Sau khi gia nhập vào trong Giáo Hội, một vị Tỳ Khưu hành động một cách bất kính đối với Tăng Đoàn; vị ấy đứng chen lấn với các vị Trưởng Lão, ngồi chen lấn với họ, đứng hoặc ngồi trước mặt họ, ngồi ở một chỗ cao hơn so với chỗ của các vị Trưởng Lão, ngồi với cái đầu của ông ta được bao phủ bởi mảnh y. Vị ấy nói năng trong khi đang đứng, vung vẫy đôi tay của ông ta trong khi đang nói; đi với giày dép trong khi các vị Trưởng Lão đang bộ hành với chân trần; đi trên một đạo lộ cao hơn trong khi các vị Trưởng Lão thì đang đi trên một đạo lộ thấp hơn; đi trên một lộ đường nhựa trong khi các vị Trưởng Lão đang bộ hành trên lộ đường đất. Vị ấy ngồi xô đẩy các vị Trưởng Lão; đứng xô đẩy họ và không nhường chỗ cho các vị Tỳ Khưu trẻ tuổi hơn mình (nhỏ tuổi Đạo hơn); (tại nhà ăn) vị ấy đút những bó củi vào trong bếp lò mà không có sự cho phép của các vị Trưởng Lão, và đóng cửa lại; (tại nơi nhà tắm), vị ấy xô đẩy các vị Trưởng Lão và đi vào trong lấy nước trước mặt họ, xô đẩy họ và tắm trước khi họ tắm, đi ra chen lấn họ trước khi họ đi ra, và đi vượt lên trước họ, vượt qua các vị Trưởng Lão ở trước mặt của ông ta; khi vào đến làng mạc và thị thành, thì vị ấy vội vã vào trong các phòng riêng tư và kín đáo của người thế tục và các căn phòng của những phụ nữ; vị ấy vuốt ve đầu của những bọn trẻ (biểu lộ những dấu hiệu trìu mến). Những điều nầy thì được gọi là tánh hạnh bất chánh đáng về Thân (Thân Hành Bất Chánh – Tà Thân Tính Hạnh).

Tánh Hạnh Bất Chánh về Lời

Sau khi gia nhập vào trong Giáo Hội, một vị Tỳ Khưu hành động một cách bất kính đối với Tăng Đoàn; vị ấy thuyết giảng về Giáo Pháp mà không có thỉnh cầu sự cho phép của các vị Trưởng Lão, trả lời các câu hỏi, trùng tụng Biệt Biệt Giải Thoát Giới mà không có sự cho phép; nói năng trong khi đang đứng, vung vẫy đôi tay của ông ta trong khi đang nói. Khi vào đến làng mạc thị thành, mà không có sự tự kiểm thúc bản thân, vị ấy nói chuyện với các phụ nữ hoặc các cô gái trẻ: "Nầy Cô A Cô B thuộc gia đình như thế nầy thế nọ, cô có cái chi không ? Có cháo không ? Có cơm không ? Có thực phẩm loại cứng giòn để ăn không ? Chúng tôi sẽ uống cái chi nè ? Chúng tôi sẽ ăn loại thực phẩm mềm nào vậy ? Các cô sẽ cúng dường cho tôi điều chi nè ? v.v. Điều nầy thì được gọi là tánh hạnh bất chánh đáng về Lời (Ngôn Ngữ Bất Chánh – Tà Ngữ Tính Hạnh).

Chính Đáng thì nên được hiểu như là sự trái ngược của Bất Chánh đã có nói đến, tánh hạnh bất chánh đáng. Hơn nữa, một vị Tỳ Khưu thì biết kính trọng, biết vâng lời, sở hữu về tính hổ thẹn (Tàm Quý) và có lương tâm, vận mặc hạ y (nội y) một cách chỉnh tề, vận mặc thượng y (y vai trái) một cách chỉnh tề, các hành xử của vị ấy kích hoạt đức tin tôn kính bất luận là chuyển động về phía trước, hoặc lui lại phía sau, khi đang nhìn lướt ngang qua, khi đang uốn gập lại hoặc duỗi căng ra, đôi mắt của vị ấy nhìn xuống, vị ấy phòng hộ các cửa (Môn) của lục căn; vị ấy hiểu biết một cách chính mực trong việc độ thực, phấn đấu để luôn được tỉnh thức, sở hữu chánh niệm với đầy đủ sự tỉnh giác, vị ấy thiểu dục tri túc, vị ấy hài hòa giản dị, vị ấy gia công nỗ lực trong việc thực hành về Thiện Pháp, thọ trì một cách cẩn trọng về Tối Thượng Hành Giới Luật đã có miêu tả ở phía trên. Điều nầy thì được gọi là tánh hạnh chân chánh (Chính Đáng).

Nơi Lưu Trú

Nơi lưu trú có hai thể loại, là nơi lưu trú chân chánh và nơi lưu trú bất chánh.

Thông Hành Đạo, nơi lưu trú chân chánh. Thông Hành Đạo với ba thể loại, đó là: Cận Y Thông Hành Đạo, Bảo Hộ Thông Hành Đạo, Liên Tỏa Thông Hành Đạo, được tuần tự trình bầy như sau:

- ***Cận Y Thông Hành Đạo:*** Nơi lưu trú mà tác dụng như một sự hỗ trợ mạnh mẽ cho việc phát triển đạo đức của con người. Có nghĩa là những nơi lưu trú, mà con người ở những nơi lưu trú ấy, thì được sự hỗ trợ mạnh mẽ cho việc phát đạo đức. Một hảo bằng hữu là người thường luôn sử dụng mười thể loại

về Chánh Ngữ (§) dẫn đến sự giải thoát khỏi các Pháp Luân Hồi thì được gọi là Cận Y Thông Hành Đạo. Bởi do nương tựa vào một bạn hữu như vậy, vị ấy được nghe Giáo Pháp chưa từng được nghe trước đây, xua tan đi những nghi ngờ, tu chỉnh các tri kiến của mình, và gạn lọc tâm thức. Bổ túc thêm những quả phúc lợi nầy, vị ấy tiến hóa trong niềm tịnh tín (Tín), đức hạnh (Giới), học vấn (Văn), sự bố thí (Thí), và trí tuệ (Tuệ). Vì thế, vị hảo bằng hữu ấy là Cận Y Thông Hành Đạo, một sự hỗ trợ mạnh mẽ cho việc phát triển những phẩm chất thiện hảo như là Đức Hạnh, v.v. (*Xin xem Phần Ghi Chú, của Tập Sách nầy về mười thể loại Chánh Ngữ)*. Người mà sử dụng mười thể loại của ngôn ngữ liên quan đến sự giải thoát khỏi sự khổ đau của vòng Luân Hồi sẽ mang lại, vì vậy năm điều lợi ích như là được nghe Giáo Pháp chưa từng được nghe trước đây v.v, vị hảo bằng hữu là người mà có thể làm cho những người khác được tiến hóa ở trong năm Ân Đức như là niềm tịnh tín (Tín), đức hạnh (Giới), học vấn (Văn), sự bố thí (Thí), và trí tuệ (Tuệ) – một người như vậy thì được gọi là Cận Y Thông Hành Đạo, nơi lưu trú mà cung cấp điều kiện hội đủ mãnh lực cho sự phát triển những phẩm chất thiện hảo như là Đức Hạnh, v.v.

- ***Bảo Hộ Thông Hành Đạo:*** Nơi lưu trú mà tác dụng như một người giám hộ của Tâm Thức. Chánh Niệm (Niệm) để mà giám hộ tâm thức thì được gọi là Bảo Hộ Thông Hành Đạo. (**Ārakkha** – Bảo Hộ: để mà giám hộ tâm thức; **Gocara** – Thông Hành Đạo). Một vị Tỳ Khưu, là người mà lấy Chánh Niệm làm nơi lưu trú, thì đi trì bình khất thực quanh quẩn ở trong làng mạc và thị thành, với đôi mắt nhìn xuống, nhìn với chiều dài của một cái ách cày và giám hộ các căn của mình. Vị ấy tiếp diễn bước đi và không nhìn vào đoàn tượng binh, hoặc đoàn mã binh, hoặc đoàn binh xa mã, hoặc những người lính bộ binh, hoặc nhìn vào các phụ nữ hoặc những người nam. Vị ấy không ngước lên hoặc ngó xuống, hoặc hướng về bất luận một hướng nào ở trong tám hướng và vẫn tiếp tục đi. Một vị Tỳ Khưu là người mà không lấy Chánh Niệm làm nơi lưu trú, Bảo Hộ Thông Hành Đạo, thì đang khi đi trì bình khất thực ở trong làng mạc và thị thành, nhìn hướng nầy hướng nọ, khắp nọi nơi giống như một con quạ bị nhốt ở trong một chuồng lồng. Vì thế Chánh Niệm là nơi lưu trú để mà bảo vệ tâm thức của vị Tỳ Khưu khỏi điều nguy hại của những nghĩ suy xấu ác (Ý Ác Hạnh).
- ***Liên Tỏa Thông Hành Đạo:*** Nơi lưu trú mà tác dụng như một chỗ dựa vững chắc của Tâm Thức. Vì Bốn Nền Tảng của Chánh Niệm Kiên Định (Niệm Xứ Nghiệp Xứ) là nơi lưu trú để mà tâm thức được nương tựa vững chắc, nên nó được gọi là Liên Tỏa Thông Hành Đạo. (**Upanibandha** - Liên Tỏa: là nơi mà tâm thức được nương tựa vững chắc; **Gocara** – Thông Hành Đạo: nơi lưu trú).

Nơi Lưu Trú Bất Chánh

Một số Chư Tỳ Khưu ở trong giáo lý của Đức Phật đã có những mối quan hệ thân mật với các ả kỹ nữ, các quả phụ, các phụ nữ đã ly dị, các phụ nữ chưa chồng, những người bị hoạn và cả Chư Tỳ Khưu Ni. Họ thường xuyên lui tới các tửu quán không thích hợp đối với một vị Tỳ Khưu. Họ giao du với các vị vua, các quan đại thần, các vị tu sĩ ngoại đạo và các tín đồ của họ giống như những người thế tục bình thường. Họ kết giao với những người không có đức tin, với những người nhiếc mắng và dọa nạt các Đệ Tử của Đức Phật, Chư Tỳ Khưu và Chư Tỳ Khưu Ni, các vị nam và nữ Cư Sĩ – và những người mong muốn họ bị điều xấu xa. Tất cả những mối kết giao thân mật nầy của Chư Tỳ Khưu và những nơi mà họ thường xuyên lui tới là nơi lưu trú bất chánh đối với Chư Tỳ Khưu.

Những nơi lưu trú bất chánh đáng tại đây đề cập đến tình thân hữu và sự kết giao bất thiện của Chư Tỳ Khưu, cùng với việc họ đến viếng thăm ở những nơi không thích hợp. Tuy nhiên nếu như một ả kỹ nữ thỉnh mời Chư Tỳ Khưu đến mà để bát, cúng dường thì họ có thể đi để đón nhận việc đó cùng với việc duy trì kiên định Chánh Niệm. Ở đây những ả kỹ nữ, các quả phụ, các phụ nữ đã ly dị, các phụ nữ chưa chồng, những người bị hoạn và cả Chư Tỳ Khưu Ni được xem như là nơi lưu trú bất thiện vì lẽ chúng hình thành nền tảng của ngũ dục lạc. Các tửu quán thì rất nguy hiểm cho việc thực hành thánh thiện của Giáo Pháp. Việc kết giao với các vị vua và các quan đại thần thì cũng chẳng có lợi ích chi. Những sự cúng dường đã được thực hiện do bởi các vị ấy có thể gây ra sự hủy diệt giống như một tiếng sét đánh bên tai. Và những căn nhà mà nơi đó không có đức tin, ở nơi những con người nhiếc mắng và dọa nạt là những nơi lưu trú bất thiện vì lẽ chúng làm thoái chuyển đức tin và nguyên nhân gây ra sự sợ hãi ở nơi vị Tỳ Khưu.

Những hạng người và những nơi mà đã đối nghịch với các điều mà đã được miêu tả ở phía trên làm thành nơi lưu trú thiện hảo của vị Tỳ Khưu. Một số các Cư Sĩ có đức tin và tín thành ở trong Tam Bảo, họ cũng tin vào Nghiệp Báo và những hệ quả của nó. Họ giống như những giếng nước hoặc các hồ nước mà ở nơi đó vị Tỳ Khưu có thể tận hưởng không bao giờ cạn kiệt nguồn cung cấp về nước. Những căn nhà của họ thì đã được chói sáng do bởi màu sắc của những mảnh y của Chư Tỳ Khưu thường xuyên viếng thăm họ. Bầu không khí của một nơi như vậy đã được lấp đầy với cơn gió thổi nhẹ được tạo ra do bởi những hoạt động của Chư Tỳ Khưu. Tại đây mọi người cầu chúc cho họ mọi sự tốt lành, cầu

chúc vì sự phúc lợi của Chư Tỳ Khưu, Chư Tỳ Khưu Ni cùng với các vị nam và nữ Cư Sĩ. Một căn nhà như vậy là một nơi lưu trú thiện hảo đối với Chư Tỳ Khưu.

Vị Tỳ Khưu là người mong cầu để làm cho Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật được hoàn toàn tinh khiết thì cần phải có tánh hạnh chân chánh, nơi lưu trú thiện hảo và nhìn xem lỗi lầm nhỏ nhặt như là một mối nguy hiểm to lớn.

Giá trị của **Pātimokkha** (Biệt Biệt Giải Thoát Giới) đưa đến Chư Tăng ra khỏi Lậu Hoặc, giải thoát. Mà điều đó được tồn tại cả ba đời, quá khứ, hiện tại, vị lai là giá trị của **Ovādapātimokkha**. Một điều tối quan trọng của Giới Luật là Giới Luật còn thì Đạo Pháp còn, Giới Luật mất thì Đạo Pháp mất. Khi nào còn có người giữ giới nghiêm mật, thanh khiết, trong sạch thì Đạo Pháp còn được gìn giữ, và khi mà không còn người trì giới nghiêm mật, trong sạch thanh khiết nữa thì Giáo Pháp bị hoại diệt. Đó là duyên khởi mà Ngài Trưởng Lão Xá Lợi Phất (**Sāriputta**) đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn Giáo Giới cho Chư Tăng để được sống an lạc và để Giáo Pháp được lâu dài và kiên cố, sau khi được nghe Đức Thế Tôn dạy rằng, Giáo Pháp của các vị Phật trong quá khứ và Giáo Pháp của các vị Phật trong thời vị lai sẽ lâu dài nhất, còn Giáo Pháp của Đức Thế Tôn **Gotama** là ngắn hạn nhất vì Ngài không có ban hành Giới Luật cho Chư Tăng.

Bổn phận của người tu, điều trước tiên là nên học thuộc những điều Học Giới do Đức Phật đã giáo truyền, và vâng giữ, như gìn giữ tài sản quý giá, và hành theo cho được trong sạch đừng để lắm nhơ. Chẳng nên dể duôi. Giới Luật là tài sản quý báu của người tu.

Đối với người tại gia cư sĩ Phật Tử Quy Y Tam Bảo thọ trì Ngũ Giới, thì không có 227 điều học giới nhưng có Ngũ Giới (Năm Giới), Bát Giới (Tám Giới), Cửu Giới (Chín Giới), hay Thập Giới (Mười Giới). Ngũ Giới là điều học giới căn bản của người Phật Tử, là nền tảng của Thiện Hảo, phải nên gìn giữ cho thật trong sạch, tinh khiết trong mỗi ngày, và trong mọi sinh hoạt trong cuộc sống bình nhật. Người Phật Tử phải nên thọ trì Giới, nhắc nhở Giới, hay xin Giới mỗi ngày, chứ không phải chỉ thọ Giới một lần khi Quy Y, rồi sau đó không chịu, hay không biết để thọ Giới mỗi ngày. Vì sao người Phật Tử nên thọ Giới mỗi ngày, đó là vì những điều sau đây:

- Thọ Ngũ Giới mỗi ngày để nhắc nhở mình sống một ngày trong sạch với giới hạnh, tránh xa những tác hành xấu ác, dẫn đến đọa sinh Tứ Khổ Thú (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, A Tu La, Súc Sinh).

- Một ngày đã qua, chúng ta không biết rằng mình đã có được năm điều học giới trong sạch hay không, cho nên đến một ngày mới, chúng ta thọ Giới lại và nguyện giữ giới hạnh cho được trong sạch. Và cứ thế chúng ta nên thực hành việc thọ Ngũ Giới mỗi ngày.
- "Ngũ Giới bất trì, triệt lộ Nhân Thiên." Người mà không hành trì Ngũ Giới thì không có đường sinh trở lại làm Người hay được sinh về Trời mà phải đọa bốn đường Khổ Thú (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, A Tu La, Súc Sinh). Cuộc sống là Vô Thường, bấp bênh, không biết Tử Thần đến gõ cửa lúc nào, khi nào, hay ở đâu. Có người sáng ra, đi chạy bộ rồi về đến trước cửa nhà thì bị đột quỵ và chết. Cuộc sống của chúng ta thật là bất định, còn cái chết thì sẵn dành nhưng không biết lúc nào. Vì thế mỗi buổi sáng thức dậy cũng như mỗi buổi tối trước khi đi ngủ, người Phật Tử nên thọ trì Ngũ Giới. Nếu ngày nào có thọ được tám Giới, chín Giới, hay mười Giới thì nên làm. Và làm được càng nhiều thì càng tốt nhất là vào những ngày mùng 8, 14, 15, 23, 24, 29, 30, và mùng 1 âm lịch (§).

Ngũ Giới (hay Năm Điều Học Giới) là:

(1) Tránh xa việc Sát Sinh,

(2) Tránh xa việc Trộm Cướp, lấy của không cho, và không phải của mình,

(3) Tránh xa việc Tà Dâm,

(4) Tránh xa việc Nói Dối. Ở đây, Nói Dối phải hiểu là có bốn phần, đó là nói lời thô ác ngữ, nói lời vọng ngữ, nói lời lưỡng thiệt ngữ, nói lời hồ ngôn loạn ngữ (những điều không có ích lợi)

(5) Tránh xa việc Dể Duôi, Uống Rượu và các chất nhiễm say.

Ở đây cũng xin nhắc đến một tích rằng, có một đoàn người trên chiếc thuyền buôn, vận tải hàng hóa từ nơi nầy đến nơi khác, phục vụ việc trao đổi buôn bán. Khi chiếc thuyền buôn ra đến giữa biển cả thì thuyền bị lủng bể, và nước đã tràn vào thuyền. Tất cả mọi người trên thuyền hốt hoảng, sợ hãi, và lo sợ cho cái chết đang đến gần kề. Trong đó có một vị đã có được Tam Quy và Ngũ Giới, và vị nầy biết được rằng người có hành trì Tam Quy và Ngũ Giới trong sạch thì khi chết đi, sẽ được sinh Thiên hay sinh trở lại làm Người. Vị ấy khuyên bảo những người khác trên thuyền rằng, hãy nên bình tĩnh, định tâm trí, và ngồi lại với nhau để cùng Quy Y Tam Bảo và thọ trì Ngũ Giới. Các người trên thuyền đã làm theo như vậy, thế là vị nầy đọc Tam Quy (Quy Y Phật, Quy Y Pháp, và Quy Y Tăng) và Ngũ Giới và những người khác cũng đọc theo trong sự an tịnh tâm trí, không

sợ hãi. Và khi nước đã tràn ngập hết thuyền, những người trên thuyền đã chết và được sinh Thiên (về Cõi Trời).

Người cư sĩ tại gia, thọ trì Tam Quy và trau giồi đời sống đức hạnh trong Ngũ Giới, 8 Giới, 9 Giới, 10 Giới, mà đã được Đức Phật từ bi giáo huấn cho người tại gia cư sĩ, tu tập hành trì để thanh tịnh hóa cho chính mình, và rồi tu tập đến giải thoát mọi sự phiền não. Giới như hàng rào ngăn chặn người tu tránh xa tác hành Bất Thiện, đem phiền não đến cho người và cho chính mình, và rồi nhận lấy Quả Khổ Đau trong Khổ Sinh Thú, và luân hồi mãi trong vòng sinh tử luân hồi. Giới như là những tràng hoa được mang vào người tu, cho được thiện mỹ, thanh tịnh, và an lạc. Người có trì giới và có giới Đức thì Tâm được định tĩnh, không xao động, đi vào chỗ đông người không bị sợ hãi, hay sợ người khác dòm ngó dèm pha, Tâm không bị trạo hối, và việc tu tập thiền định An Chỉ (**Samādhi**) hay Minh Sát Tuệ (**Vipassanā**) được thuận lợi.

Lục Căn Thu Thúc Giới (Indriyasamvara Sīla)

Việc giám hộ giác quan thì được gọi là Lục Căn Thu Thúc Giới Luật.

Sáu căn đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và tâm thức thì được gọi là Quyền. Quyền có nghĩa là quyền lực (cai quản). Trong khi nhìn thấy một cảnh sắc, mắt (Nhãn Thanh Triệt) là cơ quan quyền lực. Nếu như mắt bị khiếm thị, thì nó không thể nhìn thấy một đối tượng, và thế Tâm Nhãn Thức không thể khởi sinh; do đó Đức Phật nói rằng mắt được gọi là Nhãn Quyền, là quyền lực, cai quản đối với việc nhìn thấy cảnh sắc. Tương tự như vậy, trong khi nghe một âm thanh, tai (Nhĩ Thanh Triệt) là cơ quan quyền lực. Nếu như tai bị khiếm thính, thì nó không thể nghe một âm thanh (Tâm Nhĩ Thức không thể khởi sinh); do đó tai được gọi là Nhĩ Quyền, là quyền lực, cai quản đối với việc nghe âm thanh. Trong khi ngửi một khí hơi, mũi (Tỷ Thanh Triệt) là cơ quan quyền lực. Nếu như tai bị khiếm khuyết, thì nó không thể ngửi một khí hơi (Tâm Tỷ Thức không thể khởi sinh); do đó mũi được gọi là Tỷ Quyền. Trong khi mếm một mùi vị, lưỡi (Thiệt Thanh Triệt) là cơ quan quyền lực. Nếu như lưỡi bị khiếm khuyết, thì nó không thể nếm một mùi vị (Tâm Thiệt Thức không thể khởi sinh); do đó lưỡi được gọi là Thiệt Quyền, là quyền lực, cai quản đối với việc nếm mùi vị. Trong khi xúc chạm một vật hữu tình, thân thể (Thân Thanh Triệt) là cơ quan quyền lực. Nếu như thân thể bị khiếm khuyết, thì nó không thể cảm xúc một vật hữu tình (Tâm Thân Thức không thể khởi sinh); do đó thân thể được gọi là Thân Quyền. Trong khi nhận thức một đối tượng tinh thần, tâm thức (Ý) là cơ quan quyền lực. Nếu không có

tâm thức thì không thể khởi sinh Tâm Ý Thức; do đó tâm thức được gọi là Ý Quyền. Vì thế việc giám hộ những sáu căn nầy (Quyền) được gọi là Lục Căn Thu Thúc Giới Luật.

Và đây là làm thế nào để giám hộ được lục căn: với con mắt đang khi nhìn thấy (Sắc Trần), người ta phải ý thức được rằng nó chỉ là một đối tượng được nhìn thấy (Sắc Trần); người ta không nên nhận thức bằng khía cạnh tổng quát (tướng chung) của điều mà được nhìn thấy, ví dụ như "đây là một người nữ", "đây là một người nam", "điều nầy thì mỹ lệ", mà qua đó sẽ là nguyên nhân của việc khởi sinh những phiền não. Người ta cũng không nên chú ý đến các chi tiết (Phụ Liệu – tướng riêng) liên quan đến dấu hiệu hoặc hình ảnh của người nữ đó, người nam đó, v.v., như là hình dạng của bàn tay, chân, v.v., cách thức đang mỉm cười, đang cười giỡn, đang nói năng, v.v., đang nhìn liếc sang một bên, v.v., mà đó sẽ là nguyên nhân của việc khởi sinh lặp đi lặp lại nhiều lần của những phiền não.

Về việc giám hộ của Nhãn Căn, nên lấy câu chuyện về Trưởng Lão **Mahā Tissa** là vị đã sống ở trên đỉnh núi Bảo Tháp như là một biểu mẫu. Một ngày, Trưởng Lão **Mahā Tissa** đã đi vào thành **Anurādha** để trì bình khất thực. Ngày hôm ấy, có một phụ nữ sau khi đã gây gổ với người chồng của mình, liền rời khỏi nhà của cô ta để ra đi trở về trú xứ ba mẹ của mình; cô ta tự vận mặc những trang phục xinh đẹp. Khi trông thấy Trưởng Lão **Mahā Tissa** – là vị đang đi đến dưới sự thu thúc các căn của mình, thì cô ta đã cười lớn tiếng cùng với ý nghĩ rằng "Ta sẽ làm cho vị ấy thành chồng của mình sau khi đã quyến rũ được ông ta". Trưởng Lão **Mahā Tissa** đã ngước lên để nhìn thấy cái chi đã hiện bầy. Sau khi nhìn thấy bộ xương răng của cô ta, Ngài đã phát triển Tuệ Quán về Bất Tịnh (Tưởng Bất Tịnh) và sau khi đã quán tưởng về điều đó, đã thành đạt Quả vị Vô Sinh (A La Hán Quả). Người chồng của cô ta đang đi trên đường, sau khi vị ấy đã trông thấy Trưởng Lão và đã vấn hỏi: "Kính bạch Ngài Đại Trưởng Lão, Ngài đã có thấy một phụ nữ trên đường đi không?"

"Bất tri về nữ nhân hoặc nam nhân mà đã đi qua,
Nhưng mà là bộ xương, đã bách bộ trên đại lộ"

"Này vị Thí chủ hộ độ, Tôi đã không chú ý đến cho dù đó là một người nam hay là một người nữ mà đã có đi qua. Tôi chỉ nhận biết rằng một bộ xương đã đi dọc theo đường lộ". Cho dù Trưởng Lão đã nhìn thấy cảnh tượng của một người nữ, quả thật là Ngài đã thấy điều đó, mà không phải để nhận biết rằng điều đó đã là một người nữ; thay vào đó, Ngài chỉ thuần túy phát triển thiền định của

mình và đã trở thành một bậc Vô Sinh. Sự kiện ấy thì nên được dùng như là một biểu mẫu hữu ích.

Không có sự kiểm soát của thị giác (Nhãn Căn), thì khi một vị Tỳ Khưu nhìn thấy một đối tượng duyệt ý (thích ý vừa lòng), sẽ khởi sinh sự khát vọng (Tham Ái) ở trong vị ấy; nếu như vị ấy nhìn thấy một đối tượng bất duyệt ý, bất hạnh thì sẽ khởi sinh sầu bi (Ưu Não) ở trong vị ấy. Do đó người ta nên tu tập sự kiểm soát về thị giác thông qua Chánh Niệm để ngăn chặn việc khởi sinh của những trạng thái bất thiện của tâm thức như vậy.

Đối với các giác quan (Môn Căn) còn lại, cũng như vậy việc kiểm soát thì vẫn kiên định để mà sẽ không khởi sinh phiền não từ việc nghe một âm thanh, ngửi một khí hơi, nếm một mùi vị, xúc chạm một vật hữu tình hoặc nhận thức một đối tượng tinh thần.

Vị Tỳ Khưu muốn được Lục Căn Thu Thúc Giới, phải trông thấy quả báu cao thượng của sự thu thúc và sự tai hại của buông lung, dễ duôi. Đức Thế Tôn có dạy hai điều ấy trong đoạn Kinh **Pathamasaṅgeyya Sutta** rằng: "Chỗ sinh ra Xúc có sáu, đó là Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân và Ý. Vị Tỳ Khưu, khi gìn giữ sáu cửa ấy cho cẩn thận sẽ được an vui, bằng không sẽ bị Khổ Tâm, bực lòng."

Trong bài Kinh **Adittapariyssutta**, Đức Thế Tôn có dạy rằng: "Này Chư Tỳ Khưu dùng miếng sắt móc tròng con mắt, dùng dao thật bén nại lỗ tai, dao bén cắt lỗ mũi, dao cạo cắt đứt lưỡi, gươm lóc từng miếng thịt còn hay hơn dùng Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân Ý mà thu nạp các Cảnh Trần mà cho rằng đó là đẹp, là hay, là thơm ngon, mềm dịu, vui sướng. Thọ những vui sướng trong trần dục ấy, khi chết, vị Tỳ Khưu chắc chắn đi về một trong bốn đường ác đạo. Hơn nữa, thà ngủ quên đi còn hơn, vì ngủ quên chỉ là một tội nhỏ, hơn khi thức ra mà vị Tỳ Khưu suy nghĩ sai quấy. Vì suy nghĩ sai quấy lâu ngày, sự suy nghĩ sai quấy ấy sẽ dẫn dắt vị Tỳ Khưu vào con đường tội lỗi.

Người không thu thúc lục căn thường bị mất lợi lộc và bị sự tai hại trong kiếp hiện tại. Ở đây có tích như sau: "Khi xưa có nhiều trừu ở tại một hang núi gần rừng Tuyết Lãnh, trong bầy có một con trừu cái rất khôn ngoan tên là **Mendamāta**. Gần hang ấy, có một hang khác của hai vợ chồng sói ở. Sói đực tên **Pūtimansa**, và sói cái tên **Venī**, chúng thường bắt trừu ăn thịt, bầy trừu sợ nên kéo nhau đi ở xa, vợ chồng sói không còn bắt được thịt ăn. Sói đực mới bàn với vợ, "Nầy nàng, nàng hãy đến tìm cách làm quen với trừu cái **Mendamāta**, khi

thân nhau, nàng sẽ nói với nó rằng, chồng tôi đã chết, tôi không còn thân thuộc nào cả, chỉ có bạn, vậy bạn hãy đến giúp tôi an táng chồng tôi. Khi trừu đến, tôi sẽ vật nó để chúng ta ăn thịt. Sói cái y lời rủ mãi và đem trừu cái về được. Trừu cái **Mendamāta** luôn luôn đề phòng việc bất trắc, còn sói đực **Pūtimansa** giả bộ chết khi nghe tiếng vợ về, sợ không rủ được trừu cái về, nên ngóc đầu lên coi. Trừu cái **Mendamāta** thấy mình trúng kế liền lật đật bỏ chạy về rất mau. Sói cái **Vesī** tức giận mắng chồng:

"Tvam khosi samma ummatto dummdho avicakkhano.
Yo tvan matālayam katvā akaleha vippekkhati."

Nghĩa là: *"Ông bạn ! Bạn là người khùng, tính quấy, không có trí tuệ suy xét, đã giả chết mà còn ngóc đầu lên xem, không hợp thời."*

Đức Thế Tôn kết luận tích nầy bằng câu kệ:

Na ākāle vipekkhaya kale pekkheyya pandito
Pūtimansova jhāyati Yo akāle vipekkhati.

Nghĩa là: *"Bậc Trí không nên xem sắc trong lúc không nên xem, nên xem hợp thời. Người xem không hợp thời sẽ thất vọng buồn khổ như sói **Pūtimansa** vậy."*

Đó là sự tại hại của không thu thúc lục căn. Ở đây cũng nên hiểu rằng thu thúc lục căn không có nghĩa là nhắm Mắt, bịt Tai, bóp Mũi, đóng Miệng, để cho không nhìn, không nghe, không ngưởi, không ném, không cho Thân xúc chạm, và không cho Ý suy nghĩ. Như trong tích ở trên đã nói, Bậc Trí không nên xem sắc trong lúc không hợp thời, nên xem hợp thời. Cũng như vậy chúng ta phải biết lúc nào là hợp thời để nhìn, là hợp thời để nghe, hay hợp thời để thọ thực, v.v. Ví dụ là trong những ngày thọ Bát Quan Trai Giới, chắc chắn là người thọ Bát Giới không dùng vật thực sau giờ ngọ, vì đó là phi thời, không hợp thời, hay đi tìm nghe ca nhạc múa hát, hay chính mình đờn ca múa hát, hay chơi nhạc là không hợp thời rồi.

Không có sự thu thúc thì Mắt thấy Cảnh Sắc cũng ví như là những con bò ra ngoài đồng cỏ (**Gocāra**). Những con bò hoan hỷ duyệt ý, sẽ đi mãi, đi mãi theo những mảng cỏ non, và cứ như thế đi mãi, ăn mãi, và rồi bị lạc lối, không biết đường về. Những con bò ấy cần phải có người lừa bò (hay người chăn bò) đem chúng hay dắt dẫn chúng về lại chuồng của chúng. Cũng như vậy cho Tai, Mũi,

Lưỡi, Thân, Ý, nếu không có sự thu thúc thì chúng cũng như những con bò ra đồng cỏ, đi mãi và kiếm tìm mãi, tìm mãi những âm thanh êm diệu duyệt ý, những hơi khí duyệt ý vừa lòng, những vị ngon ngọt duyệt ý, những sự êm ái dễ chịu của Thân xúc chạm để rồi lạc lối không biết trở về hay dừng lại. Nhưng không chỉ là thế, Tâm Ý Thức con người lại còn luôn luôn có sự mong cầu, có sự tham muốn và dính mắc, và do thế mà làm mọi điều để có những sắc vật, hơi khí (hương thơm), vị nếm ngon ngọt, sự êm ái, cho được duyệt ý vừa lòng, dù đó là những điều Bất Thiện hay Thiện. Như thế, do có ái muốn tham thích (Ái Dục) nên có sự dính mắc, bám chặt (Chấp Thủ), và đi đến muốn có, muốn giữ lấy, và muốn hiện hữu (Hữu) hoài không muốn mất đi hay xa lìa.

Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật (Ājīvapārisuddhi Sīla)

Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật, Đức Hạnh về sự tinh khiết của việc nuôi mạng, có nghĩa là sự tránh xa sáu thể loại về việc nuôi mạng mà trong Tạng Luật ngăn cấm và sự tránh xa tất cả các thể loại khác thuộc về Tà Mạng. Sáu Điều Học Giới đã được ban hành do bởi Đức Phật liên quan đến việc nuôi mạng, đó là:

(1). Do có những mong cầu xấu ác (Ác Dục) và đã bị áp chế do bởi chúng, nếu như một vị Tỳ Khưu khoác lác một cách tự đắc về sự thành đạt Thiền Định, Đạo, Quả mà thực không hiện hữu ở trong vị ấy, và chưa từng có hiện hữu trước đây, thì vị ấy đã phạm tội về Tội Bất Cộng Trụ.

(2). Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như vị ấy tác hành như làm môi giới, sắp bầy hôn nhân, thì vị ấy đã phạm tội về Tội Tăng Tàn.

(3). Không có đề cập một cách trực tiếp "Tôi là một bậc Vô Sinh (A La Hán)", nếu vị ấy nói rằng, vị lợi ích của việc nuôi mạng, một vị Tỳ Khưu nọ sinh sống ở Tu Viện của các bạn, vị Tỳ Khưu ấy là một bậc Vô Sinh, và nếu như vị thí chủ của Tu Viện hiểu biết điều mà vị ấy muốn nói, thì vị ấy đã phạm tội về Trọng Tội.

(4). Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như vị ấy yêu cầu, và ăn những thực phẩm thịnh soạn (thượng vị), mà không có bị bệnh, thì vị ấy đã phạm tội về Tội Ưng Đối Trị. Thực phẩm thịnh soạn (thượng vị) có nghĩa là thực phẩm hỗn hợp nhiều thành phần với bơ dùng nấu ăn, bơ sữa, mật ong, mật mía, cá, sữa và sữa đặc.

(5). Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như một vị Tỳ Khưu Ni yêu cầu và ăn những thực phẩm thịnh soạn (thượng vị), mà không có bị bệnh, thì vì ấy đã phạm tội về Ưng Phát Lộ.

(6). Vì lợi ích của việc nuôi mạng, nếu như một vị Tỳ Khưu yêu cầu và ăn món cà ri hoặc cơm đã đun sôi, mà không có bị bệnh, thì vị ấy đã phạm tội về Tội Tác Ác.

Những thể loại khác thuộc về Tà Mạng được bổ túc vào sáu điều ở phần trên, đó là:

(a) Gian Trá: Hành động đạo đức giả.
(b) Nịnh Nhân Thuyết: Nói tâng bốc, nịnh hót.
(c) Ám Chỉ Thuyết: Nói lời ướm chỉ, nói lời gợi ý.
(d) Khinh Miệt Thuyết: Nói lời khinh khi.
(e) Lợi Câu Dẫn Lợi: Mưu cầu gia tăng lợi lộc.

(a) Gian Trá: Gian Trá là hành động đạo đức giả trong Thọ Dụng Vật Thực, Hoàn Bảo Thuyết (đàm đạo các chủ đề cấm chỉ), Tu Chỉnh Oai Nghi, mà được trình bầy thêm chi tiết ở những đoạn sau.

Hành Động Đạo Đức Giả Trong Thọ Dụng Vật Thực.

Hành động đạo đức giả trong việc thọ dụng về các vật dụng (Thọ Dụng Vật Dụng). Khi các vị cư sĩ tại gia cúng dường một vị Tỳ Khưu những y áo, v.v., mặc dù vị ấy mong muốn chúng, đang có những khao khát xấu ác (Ác Dục) để mà giả vờ và tự làm ra vẻ y như thể vị ấy có nhiều ân đức mà quả là không thực có, vị ấy nói để được có nhiều hơn nữa:

- (Đối với những y áo), vị ấy nói rằng: "Việc thọ dụng những y áo đắt tiền như thế đối với một vị Tỳ Khưu để làm chi ? Chỉ cần những mảnh y Phấn Tảo được thực hiện bởi những mảnh vải rác bẩn đã là thích hợp đối với vị ấy rồi.
- (Đối với thực phẩm), vị ấy nói rằng: "Việc thọ dụng những thực phẩm đắt tiền như thế đối với một vị Tỳ Khưu để làm chi ? Chỉ cần thực phẩm có được từ việc trì bình khất thực đã là thích hợp đối với một vị Tỳ Khưu rồi".
- (Đối với trú xứ), vị ấy nói rằng: "Việc thọ dụng một trú xứ xinh đẹp như thế đối vơi một vị Tỳ Khưu để làm chi ? Chỉ cần trú ngụ ở dưới gốc của một thân cây hay là trong khoảng không gian trống trải đã là thích hợp đối với một vị Tỳ Khưu rồi".
- (Đối với dược phẩm), vị ấy nói rằng: "Việc thọ dụng loại dược phẩm đắt tiền như thế đối với một vị Tỳ Khưu để làm chi? Nước tiểu bò đen hoặc một phần của ngũ bội tử hay là cây kha lê lặc (dùng làm thuốc) đã là tốt đẹp đối với vị ấy như là dược phẩm".

Vì thế, để thực hành điều mà vị ấy đề xướng vị ấy chỉ dùng những y áo thô sơ, trú xứ thô vụng, và các dược phẩm thô chế. Các vị tại gia cư sĩ đánh giá cao về vị ấy như vậy: "Ngài Trưởng Lão nầy thiểu dục tri túc; vị ấy thì hài hòa giản dị; vị ấy đã thoát khỏi những ham muốn về của cải vật chất và các dục lạc; vị ấy không có quan hệ với người thế tục; vị ấy cũng rất tinh cần (trong việc thực hành về Giáo Pháp)". Rồi thì họ thỉnh mời vị ấy để thọ nhận càng nhiều, nhiều hơn nữa về các vật dụng. Sau đó, vị Tỳ Khưu với những ham muốn xấu ác (Ác Dục), nói một cách khoác lác rằng: "Nầy Thí Chủ Hộ Độ, khi những ba điều nầy: đức tin, của cải vật chất để cúng dường và người để thọ thí những lễ vật đó đang hiện hữu, thế rồi người thiện nam tử mà đã có đức tin thì có thể phát triển rất nhiều Phước Báu. Tại đây, bạn là người có nhiệt tâm tín thành một cách vững chắc, bạn có những lễ vật để cho đi làm từ thiện, và quả vậy, Tôi là một vị thọ thí. Nếu như Tôi không thụ nhận các vật thí của bạn, thì Phước Báu của bạn sẽ suy giảm đi. Vì thế, vì lòng bi mẫn đến bạn, Tôi phải thụ nhận các vật thí của bạn mặc dù Tôi không có nhu cầu về chúng." Sau khi đã đã nói như thế, vị ấy thụ nhận hàng đống y áo và thực phẩm, nhiều trú xứ và số lượng lớn về dược phẩm. Như thế, dẫu rằng vị ấy thì tham lam, vị ấy lại giả vờ là thiểu dục tri túc, và sử dụng các vật dụng thô sơ để làm cho những người khác đánh giá cao về vị ấy. Điều nầy thì được gọi là Thọ Dụng Vật Dụng Gian Trá – hành động đạo đức giả trong việc thọ dụng về các vật dụng.

Hành Động Đạo Đức Giả Trong Đàm Đạo Các Chủ Đề Cấm Chỉ.

Hành động đạo đức giả trong cuộc đàm đạo thuộc các chủ đề cấm chỉ về những việc thành đạt của Đạo và các tầng Quả vị (Hoàn Bảo Thuyết). Không nói một cách trực tiếp rằng, "Tôi đã có thành đạt Thiền Na, Đạo và Quả rồi", vị ấy làm cho người khác nghĩ rằng vị ấy đã có sở hữu về chúng rồi, bằng cách nói bóng gió rằng: "Vị Tỳ Khưu mà vận mặc thể loại y áo như thế là có năng lực; vị Tỳ Khưu mà ôm một loại bình bát như thế, một thể loại lọc nước như thế, một thể loại dụng cụ lọc nước như thế, một loại dây thắt lưng như thế, một thể loại dép như thế, là có năng lực". Điều nầy thì được gọi là Hoàn Bảo Thuyết, hành động đạo đức giả trong cuộc đàm đạo thuộc các chủ đề cám chỉ về những việc thành đạt của Thiền Na, Đạo và Quả.

Hành Động Đạo Đức Giả Trong Việc Thay Đổi Các Oai Nghi: Hành động đạo đức giả trong việc thay đổi các oai nghi để lừa gạt các vị cư sĩ tại gia (**Tu Chỉnh Oai Nghi**). Quyết định để có được sự khen ngợi và rất trân quý của

các vị tại gia cư sĩ, vị Tỳ Khưu nghĩ rằng: "Nếu như Ta sẽ bước đi như thế nầy, người ta sẽ khen ngợi Ta và đánh giá cao về Ta", và những hiệu năng về tư cách của các Bậc Thánh trong khi đi, khi đứng, khi ngồi và khi đang nằm. Điều nầy thì được gọi là Tu Chỉnh Oai Nghi – hành động đạo đức giả trong việc thay đổi về oai nghi để lừa gạt các vị cư sĩ tại gia.

(b) Nịnh Nhân Thuyết: Nịnh Nhân Thuyết có nghĩa là nói chuyện với một động cơ xấu ác. Khi vị Tỳ Khưu nhìn thấy người ta đi đến tu viện, vị ấy nói với họ trước tiên, "Nầy vị Thí Chủ Hộ Độ, vì mục đích chi mà bạn đi đến vậy ? Có phải bạn đi đến đây để thỉnh mời Chư Tỳ Khưu không ? Nếu là như vậy, thì bạn đi trước đi, Tôi sẽ ôm bình bát dõi theo bạn;" hoặc vị ấy nói rằng: "Tôi là Trưởng Lão **Tissa.** Đức Vua kính trọng tôi. Các quan đại thần kính trọng tôi." v.v. Trong khi nói chuyện với người ta thì vị ấy thận trọng không làm trái ý với họ, hoặc làm buồn phiền họ, và như thế tránh khỏi sự mất lòng của họ. Vị ấy tâng bốc họ khi gọi họ là "một vị đại ngân khố", "một vị đại chủ", v.v. Nói chuyện trong nhiều phương cách như thế để lùa phỉnh đạt được vật bố thí của các vị tại gia cư sĩ thì được gọi là Nịnh Nhân Thuyết.

(c) Ám Chỉ Thuyết: Ám Chỉ Thuyết có nghĩa là gợi ý bằng cách làm các dấu hiệu hoặc biểu lộ các dấu hiệu cho thấy với một động cơ xấu ác để xui khiến sự bố thí. Ví dụ như, khi nhìn thấy một người nam đang mang một số thực phẩm, thì vị ấy biểu lộ một dấu hiệu cho thấy rằng vị ấy cũng muốn một số thực phẩm bằng cách nói rằng: "Bạn đã có được thực phẩm rồi hả ? Bạn đã có được nó từ đâu vậy ? Bạn xoay sở như thế nào để có được nó vậy ? v.v. Khi nhìn thấy các mục đồng, thì vị ấy chỉ vào các con bê và nói: "Những con bê nầy lớn lên bằng lên bằng sữa hay nước vậy ?" Các mục đồng trả lời: "Kính bạch ngài Đại Trưởng Lão, các con bê lớn lên bằng sữa." "Tôi không nghĩ vậy. Nếu các con bê có được sữa như vậy." v.v và như thế gởi lời nhắn đến các Cha Mẹ của các mục đồng để cúng dường sữa đến cho họ. Nói lời gợi ý như vậy để xui khiến sự bố thí thì được gọi là Ám Chỉ Thuyết.

Hoàn Bảo Thuyết: Những hình thức nói chuyện mà biểu lộ các dấu hiệu cho thấy càng trực tiếp và trắng trợn hơn về điều mà người ta mong muốn thì được gọi là Hoàn Bảo Thuyết. Cả hai Ám Chỉ Thuyết và Hoàn Bảo Thuyết là ở những thể loại khác biệt của Nịnh Nhân Thuyết, thì thuộc tính chất bản năng xấu ác.

Trong khi miêu tả thể loại nói chuyện Hoàn Bảo Thuyết mà trong đó chỉ ra không thể nhầm lẫn được về đối tượng của sự ham muốn, bộ Thanh Tịnh Đạo đã trình bày tích truyện của một vị Lai Vãng Tỳ Khưu, một vị Tỳ Khưu mà đã có thói quen viếng thăm người thế tục.

Lòng mong muốn một bữa ăn, một vị Tỳ Khưu mà có thói quen trong việc viếng thăm người thế tục đã bước vào một ngôi nhà và đã lấy một chỗ ngồi mà không được mời thỉnh. Khi nhìn thấy vị Tỳ Khưu và không muốn cho thực phẩm đến vị ấy, người phụ nữ của căn nhà đã càu nhàu, "Tôi đã không còn một hạt gạo nào cả", đã rời khỏi nhà y như thế để tìm kiếm phần nào đôi chút và đã ở lại tại một ngôi nhà gần đó. Vị Tỳ Khưu vì thế đã lén lút đi vào phòng bên trong và đã nhìn hết chỗ nầy đến chỗ khác (nhìn dáo dác), đã trông thấy cây mía ở góc kẹt đằng sau cánh cửa, những cục đường thốt nốt ở trong một cái bát, miếng cá khô dẹp ở trong một cái giỏ, gạo ở trong một cái nồi và bơ đặc ở trong một cái lọ. Sau đó vị ấy đã trở lại chỗ ngồi của mình và đã ngồi nơi đó như trước.

Người phụ nữ đã quay trở lại và đang lầm bầm, "Tôi đã không còn một hạt gạo nào cả". Vị Tỳ Khưu lúc bấy giờ đã nói "Nầy Nữ Thí Chủ Hộ Độ, sáng nay Tôi đã trông thấy một số dấu hiệu cho thấy rằng Tôi sẽ không có cái chi để thọ thực cả." "Những dấu hiệu chi, kính bạch Ngài Đại Trưởng Lão ?" người phụ nữ đã vấn hỏi. "Trong khi Tôi đã đi đến căn nhà nầy để trì bình khất thực, Tôi đã trông thấy trên đường lộ một con rắn to bự như cây mía ở trong góc kẹt đằng sau cánh cửa. Để xua duổi nó đi, Tôi đã tìm kiếm một cái gì đó và đã tìm thấy một cục đá mà nó đã to bự như cục đường thốt nốt ở trong cái bát của bà vậy. Khi Tôi đã ném mạnh cục đá vào con rắn thì chóp đỉnh đầu của nó đã nở ra để cắn cục đá thì nó đã cho thấy những cái răng và các răng nanh của nó đã trông giống như những hạt gạo ở trong cái nồi của bà vậy. Nước miếng sủi bọt đã trộn lẫn với nọc độc của con rắn đang tức giận đã trông giống như bơ đặc ở trong cái lọ của bà vậy. Nắm bắt một cách chặt chẽ trong lưới bẫy ngôn từ mà trong đó biểu hiện một cách trắng trợn lòng mong muốn của vị ấy, người phụ nữ đã tự nhủ rằng: "Tại đây không có cách nào để lừa gạt gã đầu trọc !" Và cô ta đã cho vị ấy một cách miễn cưỡng cây mía, gạo đã nấu chín và đồng thời đã cúng dường đến vị ấy với bơ đặc, đường thốt nốt và cá khô.

(d) Khinh Miệt Thuyết: Một hình thức khác của sự gian ác, có nghĩa là việc tầm cầu để có được lợi lộc bằng cách tẩy xóa hoặc nghiền nát hay là phá hủy hoàn toàn những phẩm chất đạo đức của một tại gia cư sĩ giống như việc tầm cầu

của nước hoa bằng cách nghiền nát hoặc tán nhuyễn thành bột những chất liệu có hương thơm. Việc tầm cầu như vậy đã được thực hiện trong nhiều phương cách: Sử dụng ngôn ngữ thóa mạ để buộc người ta phải xả thí; trách mắng bằng cách nói rằng, "Bạn là một đạo hữu mà không có chút đức tin nào cả", "Bạn không giống như các tín đồ khác"; sự nhạo báng mỉa mai bằng cách nói đến người mà không có xả thí, "Ồ, một vị thí chủ mà thế à ! Ồ, một vị đại thí chủ mà thế à !", thực hiện việc phê bình một cách nhạo báng đến vị bất xả thí ở giữa mọi người khi nói rằng, "Tại sao các người nói rằng người nam nấy không có xả thí bất luận điều chi cả ? Ông ta luôn luôn ban tặng những từ ngữ "Tôi không có gì cả" đến với mọi người mà đến đến để khất thực". Việc tầm cầu để có được lợi lộc bằng cách khinh miệt những phẩm chất đạo đức của các vị cư sĩ tại gia như thế thì được gọi là Khinh Miệt Thuyết.

Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới được trong sạch do nơi sự gắng nuôi mạng cho được chân chánh theo lời Phật dạy. Trong bài Kinh Đại Niệm Xứ (**Mahāsatipatthānasutta**), Đức Phật có dạy: "Nầy Chư Tỳ Khưu, thế nào gọi là cố gắng nuôi mạng chân chánh ? Nầy Chư Tỳ Khưu, Thinh Văn Đệ Tử trong Phật Giáo cố dứt trừ tà mạng và nuôi mạng chân chánh. Các Thầy Tỳ Khưu nầy, Thầy Tỳ Khưu hành như thế mới gọi là nuôi mạng chân chánh. Theo Chú Giải, Tà Mạng đó là phương pháp bất chánh mà vị Tỳ Khưu không nên dùng để được sự dâng cúng tứ vật dụng. Có 26 điều Tà Mạng (§). Trong 26 điều Tà Mạng, có điều thuộc về Thân, có điều thuộc về Ngữ, vị Tỳ Khưu nào có lòng tham muốn lợi lộc để nuôi mạng, mà hành theo một trong 26 điều, hoặc nhiều điều trong 26 điều, hoặc cả 26 điều Tà Mạng, thì gọi là Tà Mạng, nuôi mạng không chân chánh. Các bậc Thánh Nhân luôn nuôi mạng chân chánh.

Người cư sĩ tại gia cũng có năm pháp tà mạng tức là làm những việc làm bất chánh để nuôi mạng. Những việc làm bất chánh hạnh có năm đó là:

- Buôn bán vũ khí
- Buôn bán chất độc, chất say
- Buôn bán nô lệ
- Buôn sinh bán tử, tức là làm những việc nuôi sinh vật rồi bán cho người để giết hại, hay là mua và bán lại những sinh vật đã bị giết hại.
- Làm việc mai mối, tức là đem người nam đến cho người nữ, và đem người nữ đến cho người nam.

Người Phật Tử Quy Y Tam Bảo và thọ trì giới của người tại gia cư sĩ, nên tránh xa những việc làm nuôi mạng bất chánh.

Nói rộng ra ở Pháp Tà Mạng thì có bảy Pháp về tà mạng, tức là sự sử dụng ba Nghiệp tạo tác về thân, và bốn Nghiệp tạo tác về lời, mà những Thân Nghiệp và Ngữ Nghiệp tạo tác nầy là những Nghiệp bất chánh, để nuôi mạng. Ba Nghiệp về Thân là sát sinh, trộm cướp, tà hạnh. Bốn Nghiệp về Lời, đó là vọng ngữ, thô ác ngữ, hồ ngôn loại ngữ, lưỡng thiệt ngữ.

Như vậy Đức Phật dạy Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới không dành riêng cho người xuất gia, mà luôn cho cả người cư sĩ tại gia, những người tầm cầu một đời sống đức hạnh, để dần xa lánh phiền não, khổ đau, mà giải thoát. Vẫn biết rằng đời sống của người tại gia cư sĩ còn nhiều sự va chạm, nhiều mối quan hệ tương quan trong xã hội, còn phải làm việc để để nuôi thân mạng và gia đình, nhưng nếu người ấy có học hiểu lời dạy của Đức Phật và có Tâm Ý hoàn thiện, tầm cầu cuộc sống thanh cao, thiện mỹ, và lúc nào cũng niệm niệm như thế và thực hành như thế và như thế, thì chắc rằng người ấy sẽ được nhiều Quả Phúc Lợi, Nhân, Thiên, và Đạo Quả Níp Bàn. Như đã câu:

"**Sīlena sugatiṃ yanti, Sīlena bhogasampadā, Sīlena nibbutiṃ yanti tasmā sīlena visuddhaye.**"

"*Các chúng sinh được sinh về cõi Trời cũng nhờ giữ giới, các chúng sinh được đầy đủ tài vật cũng nhờ giữ giới, các chúng sinh được giải thoát Níp Bàn cũng nhờ giữ giới. Bởi các cớ ấy, Chư Phật Tử phải rán thọ trì Giới Luật cho được trong sạch đừng để lấm nhơ*".

Người tu hành gìn giữ giới hành thọ mạng được thanh tịnh, hợp với những huấn từ của Đức Thế Tôn cũng nhờ vào sự hỗ tương của Biệt Biệt Giải Thoát Giới, Thu Thúc Lục Căn Giới và Quán Tưởng Tứ Thanh Tịnh Giới.

Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới Luật (Paccayasannissita Sīla)

Quán tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới ở đây ý nói khi thọ lãnh, khi dùng, và lúc dùng xong tứ vật dụng của đàn na tín thí dâng cúng, vị Tỳ Khưu phải quán tưởng theo những lời của bài Kinh Quán Tưởng để ngăn ngừa tâm thức không cho duyên theo dục lạc của trần thế. Khi Đức Phật vừa thành Đạo đến 15 năm sau, lúc ấy các Đệ Tử của Ngài toàn là những bậc Thánh Nhân, nếu không như vậy thì cũng là bậc Tỳ Khưu biết yêu kính giới đức của mình, nên các Ngài không xao lãng về quán tưởng. Về sau, có các vị Tỳ Khưu không quán tưởng vật dụng của

thí chủ cúng dường, Đức Thế Tôn biết thế mới dạy rằng: Nầy Chư Tỳ Khưu, Tứ Vật Dụng mà một vị Tỳ Khưu thọ dụng, cần phải quán tưởng. Vậy từ đây trở đi, các Thầy nên quán tưởng trước rồi sẽ dùng sau. Đức Thế Tôn bèn dạy cách quán tưởng. Đức Thế Tôn dạy rằng: "Các Thầy Tỳ Khưu thọ tứ vật dụng của người cúng dường mà không quán tưởng cũng như thọ thuốc độc. Vị Tỳ Khưu không nên dễ duôi mà suy nghĩ rằng: "Vật dụng nầy của con ta, em ta, chị ta, anh ta, cha mẹ ta, ta không cần quán tưởng cũng được, vì nếu ta không xuất gia, những người ấy vẫn cho ta như thường. Vị Tỳ Khưu, khi đã xuất gia, là người không còn gia đình, là người cắt ái ly gia, để thuộc giòng Tăng Lữ nhằm đến mục đích giải thoát mà thôi, không nên tự nghĩ mình như khi còn ngoài thế tục nữa.

Đức Thế Tôn dạy: "Vị Tỳ Khưu ăn cục sắt nướng đỏ còn hơn là thọ vật thực của thí chủ dâng cúng nếu giới hạnh không trong sạch, và khi thọ không lo quán tưởng." Người tu hành, bậc hành giả, muốn đi đến chỗ dứt khổ, nên dùng trí tuệ quán tưởng vật dụng trước rồi thọ dụng sau.

Đức hạnh được hoàn thành viên mãn bởi do phụ thuộc vào tứ vật dụng cần thiết thì được gọi là Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật.

Tứ vật dụng cần thiết là những y áo, thực phẩm, trú xứ, và dược phẩm. Chúng thì bất khả khuyết thiếu; đời sống thì không thể nào không có chúng được. Đời sống của một người căn bản nhờ vào bốn thứ nầy. Tuy nhiên trong khi sử dụng chúng, người ta nên suy nghiệm về bản chất của vật dụng, cần thiết nên có để phục vụ nhu cầu cuộc sống, nhằm để các điều xấu ác như là sự tham ái, lòng hận thù, v.v., không có thể khởi sinh. Phương thức mà trong đó người ta nên suy nghiệm:

- ***Trong khi thọ vật dụng các y áo***: Người ta không truy cứu nó như là một việc trang điểm (mà đó sẽ là nguyên nhân của việc khởi sinh những tư tưởng bất thiện), người ta suy nghiệm về nó một cách khôn ngoan rằng: "Nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sự lạnh, Tôi mặc mảnh y nầy; nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sức nóng của mặt trời, Tôi mặc mảnh y nầy; nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sự tiếp xúc với các loại muỗi, các ruồi trâu, gió lùa, sức nóng của mặt trời, các loại rắn, các con bọ cạp, các con bọ chét, v.v, Tôi mặc mảnh y nầy; nhằm mục đích của việc che giấu những bộ phận kín của thân thể (mà sẽ có thể quấy rầy lương tri) Tôi mặc mảnh y nầy.

Nương theo huấn từ của Đức Phật trong khi thọ dụng các y áo cho một vị Tỳ Khưu, đối với người cư sĩ Phật Tử tại gia hay một người có tu tập, nếu có

những suy nghiệm khôn ngoan như đã được trình bầy ở trên thì cũng được quả phúc an lạc. Người ta sẽ không bị ràng buột nặng nề về các thời trang kiểu mẫu, mà họ phải chạy theo cho hợp thời, hay không quá xoe xua với những bộ trang phục quá đắc tiền với những tên hiệu, nhãn hiệu. Tuy ràng là người cư sĩ tại gia không thọ dụng y áo do được dâng cúng bởi người khác, nhưng nêu biết suy nghiệm khôn khéo về việc sử dụng trang phục như đã miêu tả ở trên, thì người cư sĩ cũnng được nhiều phần an lạc, không bị sinh khởi phiền não, nhất là sự đua đòi, bon chen, rồi sinh ra ganh tỵ đố kỵ, hơn, bằng, thua, mà sinh phiền não, tạo điều bất thiện. Nhất là những vị có ý nguyện tu tập giải thoát thì đây là một việc giải thoát khỏi trói buộc của y phục.

- ***Trong khi thọ vật thí thực***: Người ta suy nghiệm một cách khôn ngoan rằng: "Tôi thọ vật thí thực nầy không để cho sự say mê sức mạnh của người nam; Tôi thọ vật thí thực nầy không cho sự phát triển của vẻ đẹp thân thể; Tôi thọ vật thí thực nầy không để cho một làn da mịn màng và nhan sắc xinh đẹp; Tôi thọ vật thí thực nầy chỉ để cho việc bảo dưỡng và độ bền lâu dài của thân thể; Tôi thọ vật thí thực nầy để tránh khỏi sự áp chế của cơn đói; Tôi thọ vật thí thực nầy để làm cho thuận tiện việc thực hành Pháp cao thượng. Bởi do việc thọ vật thí thực như vậy, sự khổ đau đã qua của cơn đói và khát cùng với sự khổ đau mới hiện giờ của chứng khó tiêu, do việc thọ thực quá độ không có thể khởi sinh được, và thân thể của Tôi sẽ được bảo dưỡng. Vật thí thực đã được tìm kiếm một cách hợp lẽ cùng với việc thọ thực trong một hành xử bất khiển trách, và bởi do việc thọ dụng nó một cách điều độ, Tôi sẽ sống an vui thoải mái." Về việc sống đời an vui thoải mái qua việc thọ thực một cách điều độ, Đức Phật đã trình bầy chi tiết:

Còn bốn hoặc năm miếng nhỏ,
Thì nên kiên quyết uống nước,
Vừa đủ an lạc phạm trú,
Tỳ Khưu, vui thích điều đó.

Một vị Tỳ Khưu nên kết thúc bữa thọ thực của mình bằng với sự uống nước khi vẫn còn bốn hoặc năm miếng nhỏ để mà ăn nữa. Điều nầy là vừa đủ trong sự an lạc trú của vị Tỳ Khưu với sự quyết tâm cho việc hành thiền." Cho dù là Pháp Thoại nầy đã được Đức Phật trình bầy chi tiết một cách chủ yếu đến các Hành Giả đang tu tập Thiền Định, nó cũng mang quả phúc lợi đến các vị không tu tập Thiền

Định. Do nương theo huấn từ nầy, họ có thể được an lạc trú, thoát khỏi sự phiền muộn của việc thọ thực không điều độ.

Dù là người cư sĩ tại gia không có được sự thọ nhận cúng dường vật thí thực từ những người khác, nhưng có suy nghiệm và sống theo huấn từ của Đức Phật về sự thọ dụng vật thực thì sẽ được quả phúc an lạc, tránh việc sinh khởi những phiền não, bất thiện để đạt được những vật thực theo sự hoan hỷ duyệt ý theo tư duy của mình. Ở đây người tu tập thực hành những huấn từ nầy của Đức Phật để dần dần giải thoát mọi sự nhiễm đắm, tham ái, trói buộc về vật thực.

- ***Trong khi thọ dụng một trú xứ***: Trong khi thọ dụng một trú xứ người ta suy nghiệm như vầy: "Tôi thọ trú xứ nầy nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sức nóng của mặt trời; Tôi thọ dụng trú xứ nầy nhằm mục đích để bảo vệ khỏi sự tiếp xúc với các loại muỗi, các ruồi trâu, gió lùa, sức nóng của mặt trời, các loại rắn, các con bọ cạp, các con bọ chét, v.v. Tôi thọ dụng trú xứ nầy để tránh khỏi những mối hiểm họa của khí hậu khắc nghiệt và để thụ hưởng (đời sống ẩn dật)".
- Trong khi thọ dụng dược phẩm: Người ta suy nghiệm, "Tôi thọ dụng dược phẩm nầy nhằm mục đích để chống lại bệnh tật, để bảo vệ đời sống và cho việc tránh khỏi những nỗi thống khổ mà đã có khởi sinh hoặc đang khởi sinh."

Đó là những điều về bốn Thanh Tịnh Giới, hay là bốn thể loại của Giới Luật: (1) *Biệt Biệt Giải Thoát Giới* (**Pātimokkhasaṃvara Sīla**) (227 điều học Giới cho Tỳ Khưu; 321 điều học Giới cho Tỳ Khưu Ni; 10 điều học Giới cho Sa Di; và 5, hay 8, hay 9 điều học giới cho người Phật Tử cư sĩ, quy y Tam Bảo); (2) *Lục Căn Thu Thúc Giới* (**Indriyasamvara Sīla**); (3) *Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật* (**Ājīvapārisuddhi Sīla**); (4) *Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới Luật* (**Paccayasannissita Sīla).**

Làm thế nào để hoàn thành viên mãn bốn thể loại của Giới Luật nầy?

Sau đây là phần trình bầy các phương cách để hoàn thành viên mãn bốn thể loại của Giới Luật, thuộc phần Tứ Thanh Tịnh Giới.

Làm thế nào để hoàn thành viên mãn Biệt Biệt Giải Thoát Giới.

Trong bốn thể loại nầy, thì Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật nên được hoàn thành viên mãn với lòng **Tịnh Tín** và sự tự tin vào Đức Phật như vầy: "Đức Thế Tôn Ngài đã ban hành các Điều Học Giới một cách xác thực rằng, một vị Phật

Ngài giác ngộ tất cả Quy Luật Tự Nhiên mà không có dư sót (tức là có một chánh tri kiến về Đức Phật); lòng tịnh tín và sự tự tin về Giáo Pháp như vầy: "Những Điều Học Giới đã được thực hành do bởi Tăng Đoàn thì quả thực những điều đó đã được ban hành do bởi chính Đức Phật (tức là có một Chánh Tri Kiến về Giáo Pháp); lòng tịnh tín và sự tự tin về Tăng Đoàn như vầy: "Những thành viên của Tăng Đoàn là các đệ tử của Đức Phật, tất cả các Ngài đang thực hành tốt những Điều Học Giới nầy (tức là có một Chánh Tri Kiến về Tăng Đoàn)".

Như thế nếu như một người có lòng tịnh tín và sự tự tin vào Phật, Pháp, Tăng, thì người ấy sẽ có khả năng để hoàn thành viên mãn Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật.

Do đó những Điều Học Giới khi đã được ban hành do bởi Đức Phật thì nên được thọ trì mà không có dư sót, với lòng tịnh tín cùng với sự tự tin và phải được hoàn thành viên mãn dù cho có phải trả giá bằng cả tính mạng của mình. Đức Phật quả thật là vậy, đã trình bầy chi tiết như vầy: "Chim mái cà cưỡng bảo vệ trứng hoặc bò **Camarī** bảo vệ đuôi, v.v. Cũng giống như loài chi trĩ mái bảo vệ những quả trứng của nó dù có phải hy sinh tính mạng của mình; cũng giống như loài bò Tây Tạng (**Camarī**) bảo vệ cái đuôi của nó dù có phải hy sinh tính mạng của mình; cũng giống như người gia chủ giám hộ đứa con trai duy nhất của mình với tấm lòng từ ái; cũng giống như vị nam nhân độc nhãn bảo vệ con mắt duy nhất của mình với sự cẩn trọng kỹ lưỡng; tuy nhiên cho dù là như vậy thì các vị thọ trì những điều học giới đạo đức trong cả Tam Thời phải có một tấm lòng tôn trọng đối với Giới Luật và giám hộ nó với sự cảm kích." Sau đây là các tích truyện về những vị Trưởng Lão đã hoàn thành viên mãn Biệt Biệt Giải Thoát Giới mà phải trả giá bằng cả tính mạng của mình.

Một thuở nọ trong khu rừng nhỏ **Mahāvattani** của đất nước Sri Lanka (Tích Lan) bọn cướp đã bắt một vị Trưởng Lão và đã cột trói Ngài bằng những sợi dây leo và đã để Ngài nằm trên mặt đất. Mặc dù Ngài có thể tự giải thoát bản thân bằng sự nỗ lực của mình nếu như Ngài muốn, Ngài đã sợ rằng Ngài phải nên thực hiện một sự đấu tranh với các sợi dây leo đen mà có bị đứt đi và Ngài sẽ bị phạm tội thuộc Tội Ưng Đối Trị về Thảo Mộc (§). Thế là Ngài đã phát triển Tuệ Giác (Minh Sát Tuệ) bằng cách thiền định trọn bẩy ngày ở trong oai nghi nằm của mình, đã đạt được A Na Hàm Quả, Quả vị của bậc Bất Lai, và đã mệnh chung ngay tại nơi đó; Ngài đã tục sinh ở trong Cõi Phạm Thiên Giới.

Cũng ở tại đất nước Tích Lan có một vị Trưởng Lão khác đã bị ngược đãi một cách tương tự bởi nơi bọn cướp. Ngay thời điểm đó bất ngờ đã phát lên một đám cháy rừng mạnh mẽ. Mặc dù Ngài có thể xoay sở để tự giải thoát bản thân, Ngài đã lo sợ rằng Ngài có thể bị phạm phải tội thuộc Tội Ưng Đối Trị về Thảo Mộc. Bằng với việc phát triển Tuệ Giác (Minh Sát Tuệ) mà không cần phải cắt đứt các sợi dây leo, Ngài đã trở thành một bậc Vô Sinh Đắc Đạo Tột Mạng, cùng với những phiền não và thọ mạng diệt tại cùng một thời điểm, và đã đạt được Đại Viên Tịch Níp Bàn. Thế rồi Trưởng Lão Vô Úy, bậc Trùng Tụng Trường Bộ Kinh cùng với năm trăm vị Tỳ Khưu, đã đi đến tại nơi hiện trường. Sau khi nhìn thấy thi thể của Trưởng Lão, Ngài đã đem hỏa táng nó một cách hợp lễ và đã tạo dựng một tháp thờ.

Vì thế ở trong Chú Giải đã có trình bầy nêu rõ:

Giữ Biệt Biệt Giải Thoát thanh tịnh,
Nếu vì phải bỏ đi sinh mạng,
Bậc Hộ Trì thế gian ban hành,
Không vi phạm Thu Thúc Giới Luật.

"Bậc Thiện Nam Tử mà gìn giữ sự tinh khiết của Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật, thì thà hy sinh tính mạng của mình hơn là vi phạm những điều học giới đã được ban hành do bởi Đức Phật."

Gương sáng của những vị Trưởng Lão đã hoàn thành viên mãn Biệt Biệt Giải Thoát Giới, dù phải hy sinh tính mạng. Quả phúc của việc hoàn thành viên mãn Biệt Biệt Giải Thoát Giới là những vị ấy chứng đắc Đạo và Quả.

Còn chúng ta một số những cư sĩ tại gia tuy là đã thọ Tam Quy và Ngũ Giới, nhưng đã không gìn giữ trọn vẹn năm điều học giới cho một người cư sĩ. Một số thì đã phạm vào điều học giới thứ thứ ba, hoặc thứ năm, trong năm điều học giới, đó là: "Tránh xa sự nói dối", "Tránh xa sự dễ duôi, uống rượu và các chất say." Còn là một người tại gia, còn ở trong cuộc sống xã hội, còn phải giao tế, những quan hệ trong xã hội, còn bạn bè, thì khó tránh khỏi những cuộc đình đám, tiệc tùng, họp mặt, hay liên hoan, hội hè thân hữu. Không phải là tất cả, nhưng đa phần những cuộc hội hè liên hoan như thế thì không tránh khỏi dùng các thức uống có tính chất say, hay là những cuộc đàm thoại hồ ngôn loạn ngữ, không có ích lợi chi. Một người thọ trì năm điều học giới phải nên biết rằng Giới về Lời thì có bốn: (a) Không nói dối (tức là nói sự thật); (b) Không nói lời thô ác; (c)

Không nói lời đâm thọc (không nói lưỡi hai chiều); (d) Không nói lời vô ích (không có hồ ngôn loạn ngữ). Người ta thường ngồi lại để tán ngẫu, hoặc thông tin qua lại về những điều không lợi ích, hằng giờ trên điện thoại, mà quên đi điều học giới thứ tư, là không nói lời vô ích (hồ ngôn loạn ngữ). Về phần của điều học giới "dễ duôi, uống rượu và các chất say", thì có người lại cho rằng lâu lâu mới đi hội họp bạn bè, thì uống một ly để chung vui, cũng không có sao. Nhưng nghĩ suy như vậy thì thật là sai lầm, và không hiểu biết được mãnh lực nghiệp của sự dễ duôi. Khi một người suy nghĩ và hành động như vậy một lần, thì sẽ suy nghĩ và hành như vậy lần thứ hai, rồi lần thứ ba, v.v. trong các cuộc hội tiệc mà vị ấy tham dự. Với cách nghĩ suy như thế, người ấy sẽ đi từ một lần dễ duôi, đến nhiều lần dễ duôi, mà mắc vào giới hạnh không tinh khiết trong sạch, rồi còn có thể tạo tác để phạm vào những điều học giới khác, với sự dễ duôi nghĩ suy không chánh tri kiến (Tà Kiến: Thấy sai chấp lầm). Như đã có nói ở trên điều học giới luật là hàng rào ngăn cản người tu, để không suy nghĩ, tạo tác, làm sinh khởi những việc xấu ác. Vào ngày bình nhật thì người ta nói rằng mình giữ Ngũ giới, nhưng đến khi có việc đến (như là hội họp vui chơi, tiệc tùng, đình đám), thì đúng ra khi ấy, người ta càng phải gia công dụng sức, dũng mãnh để gìn giữ giới trong những môi trường hoàn cảnh như thế, và cần phải có sự đề phòng, gìn giữ giới; nhưng mà ngược lại, do vì khinh xuất, do vì người ta thấy sai và chấp lầm, và cho rằng, do việc quan hệ, xả giao trong cuộc sống, dùng một chút chất say, nói một chút những điều vô ích, vô bổ, thì chắc sẽ không có điều chi đáng lo ngại.

Làm thế nào để hoàn thành viên mãn Thu Thúc Lục Căn Giới Luật

Cũng giống như Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật, đã được hoàn thành viên mãn với lòng **Tịnh Tín** và sự tự tin, thì cũng như vậy, Thu Thúc Lục Căn Giới Luật nên được hoàn thành viên mãn với ***Chánh Niệm***. Chỉ một khi Thu Thúc Lục Căn Giới Luật đã được khéo bảo hộ do bởi Chánh Niệm, thì Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật sẽ được tồn tại lâu dài. Một khi Thu Thúc Lục Căn Giới Luật bị hư hỏng, thì Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật sẽ bị băng hoại.

Vào thời kỳ của Đức Phật, có một vị vừa mới thụ đại giới Tỳ Khưu, Trưởng Lão **Vaṅgisa,** đang khi đi quanh quẩn trì bình khất thực, đã làm hỏng Lục Căn Thu Thúc Giới, đã đánh mất đi sự kiểm thúc về các căn của mình, và đã bị lấp đầy bởi sự tham dục trong khi nhìn thấy một phụ nữ. Vị ấy đã tác bạch đến Trưởng Lão **Ānanda**: "Kính bạch Trưởng Lão **Ānanda**, con đang bị đốt cháy bởi sự ham muốn nhục dục, tâm thức của con đã bị thiêu hủy bởi những ngọn lửa của ái dục.

Vì lòng bi mẫn, xin vui lòng chỉ dạy cho con Giáo Pháp để dập tắt những ngọn lửa đang bừng cháy."

Sau đó Trưởng Lão **Ānanda** đã trả lời: "Vì ngươi cảm thụ một cách sai lầm, nên các ngọn lửa đang bừng cháy thiêu hủy tâm thức của ngươi. Hãy xua tan Tham Dục Suy Tưởng của ngươi trong điều mà ngươi nhìn thấy, vì nó dắt dẫn đến Ái Dục; hãy quán bất tịnh tại nơi đó để thanh lọc tâm thức của ngươi." Trưởng Lão **Vaṅgisa** đã thực hành theo lời khuyên bảo của Trưởng Lão **Ānanda** và những ngọn lửa của Ái Dục đã được tắt phụt đi.

Làm thế nào để hoàn thành viên mãn Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật.

Trong khi việc kiểm thúc các căn thì được thực hiện với **Chánh Niệm** (Niệm), còn sự thanh lọc của việc nuôi mạng thì được thực hành với hạnh **Tinh Tấn (Cần)**. Điều nầy là như vậy vì lẽ người ta có thể từ bỏ Tà Mạng bằng cách thực hành hạnh Chánh Tinh Tấn. Vì thế, để tránh đi những phương tiện không thích đáng, một cách bất chánh, thì sự thanh lọc của việc nuôi mạng nên được thực hành với thể loại chân chánh của việc tầm cầu, như là hạnh tinh tấn trong việc đi trì bình khất thực.

Không nói lời bóng gió, nói lời quanh co (gián tiếp), sự chỉ vẽ hoặc sự gợi ý thì có thể được cho phép để có các vật dụng cần thiết như là những y áo và các vật thí thực. Tuy nhiên về việc để có được một trú xứ thì chỉ có sự chỉ vẽ là không được cho phép (ngăn cấm).

"Nói lời bóng gió": Khi một vị Tỳ Khưu đang sửa soạn mặt đất, và các thứ, v.v., y như thể để tạo dựng một trú xứ, thì được vấn hỏi: "Kính bạch Ngài Trưởng Lão, điều chi đang được thực hiện vậy ? Ai thực hiện việc đó vậy ?" và vị ấy trả lời rằng: "Không có một ai cả"; như thế việc trả lời của vị ấy là một "sự gợi ý" (ngụ ý rằng chưa có vị thí chủ nào để lo cho việc trú xứ.) Tất cả những hành động khác để mà truyền đạt nhu cầu của mình cho một nơi cư trú thì cũng tạo thành một việc nói lời bóng gió.

"Nói lời quanh co (gián tiếp): Một vị Tỳ Khưu vấn hỏi một tại gia cư sĩ: "Bạn đang sống trong một căn nhà thuộc thể loại nào vậy ?" "Kính bạch Ngài Trưởng Lão, trong một dinh thự." "Nhưng mà nầy vị Thí Chủ Hộ Độ, với một dinh thự thì lại không được cho phép đối với Chư Tỳ Khưu." Như vậy điều nầy và bất luận sự diễn tả nào cũng tạo thành một cách "nói lời quanh co (gián tiếp)".

"Sự chỉ vẽ": Trú xứ (nầy) thì quá nhỏ đối với Hội Chúng Chư Tỳ Khưu" hoặc bất luận những lời gợi ý nào khác cũng tạo thành một "Sự Chỉ Vẽ".

Tất cả bốn hình thức của việc nói năng như là nói lời bóng gió, nói lời quanh co, v.v., thì đã được cho phép trong trường hợp của dược phẩm. Tuy nhiên khi căn bệnh đã được chữa khỏi, thì nó có được hay là không được cho phép để thọ dụng dược phẩm mà đã có được ở trong phương cách nầy ? Ở đây, các chuyên gia về Luật Tạng nói rằng, kể từ khi Đức Phật đã mở ra phương cách để thọ dụng về nó, thì nó có thể được cho phép. Trái lại các chuyên gia về Kinh Tạng vẫn duy trì rằng cho dù là không có sự phạm tội, tuy nhiên mức độ tinh khiết của việc nuôi mạng đã bị vấy bẩn; do đó nó có thể không được cho phép. Tuy nhiên với một người mà mong mỏi để sống một đời sống thánh thiện thì không nên sử dụng lời nói bóng gió, nói lời quanh co, sự chỉ vẽ hoặc sự gợi ý; cho dù những điều nầy đã được Đức Thế Tôn cho phép. Khi vị ấy đã hội túc duyên với những phẩm hạnh đặc biệt như là thiểu dục tri túc, v.v., thì vị ấy chỉ nên thọ dụng các vật dụng cần thiết mà đã có được bằng phương cách khác hơn là lời nói bóng gió, v.v., ngay cả khi vị ấy phải dám liều thân mạng của mình. Một người như thế thì được gọi là một bậc vô cùng cao quý, thực hành khổ hạnh giống như Trưởng Lão **Sāriputta**.

Một thuở nọ, Trưởng Lão **Sāriputta** với lòng ước nguyện chuyên tâm đời sống thánh hạnh, đã sống ở một nơi vắng vẻ trong một khu rừng nọ cùng với Trưởng Lão **Mahā Moggallāna**. Một ngày kia, một tai ách về chứng đau bụng đã khởi sinh ở nơi Ngài, đã khiến cho Ngài thọ thống khổ. Vào buổi chiều tối, Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** đã đi đến để luận đàm với Ngài và đã phát hiện Ngài đang nằm dài. Ngài Trưởng Lão **Moggallāna** đã vấn hỏi: "Có chuyện gì vậy? " Khi Trưởng Lão **Sāriputta** đã giải thích, Ngài lại vấn hỏi: "Điều chi đã giúp cho Ngài trong thời quá khứ ?" Trưởng Lão **Sāriputta** nói rằng: "Khi tôi còn là nam cư sĩ, nầy hiền hữu, Mẹ của Tôi đã cho Tôi món cháo đã được nấu với một sự pha trộn của bơ đặc, mật ong, đường, và v.v. Dùng món cháo đó đã làm cho Tôi được hồi phục". Sau đó Ngài Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** nói rằng: "Đành chịu vậy thôi, nầy hiền hữu, nếu một trong hai, Bạn hoặc Tôi đã có tích lũy đầy đủ Phước Báu, thì có lẽ ngày mai chúng ta sẽ nhận được một ít."

Bấy giờ có một vị Thiên Tử đã sinh sống trong một cổ thụ ở cuối đường bộ hành đã tình cờ nghe được cuộc nói chuyện của các Ngài. Vị Thiên Tử nghĩ suy rằng: "Tôi sẽ tìm kiếm món cháo cho Trưởng Lão vào ngày mai.", vị ấy ngay lập tức đã đi đến gia đình mà đang hộ độ Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** và đã nhập

vào thân thể của người con trai cả để tạo cho anh ta cảm giác khó chịu. Sau đó vị ấy đã nói với gia đình của người con trai mà đã đang tu tập rằng nếu như họ sẽ nấu một thể loại cháo như thế như thế, vào ngày hôm sau để cho Trưởng Lão, thì vị ấy sẽ để người con trai được tự do. Họ đã trả lời rằng: "Cho dù đã không được Ngài cho biết thì chúng tôi vẫn thường xuyên cúng dường vật thí đến Trưởng Lão". Ngày hôm sau họ đã nấu món cháo đó.

Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** đã đi đến Trưởng Lão **Sāriputta** vào buổi sáng và đã nói với Ngài: "Hãy ở đây, nầy hiền hữu, cho đến khi Tôi trở về từ việc trì bình khất thực." Sau đó Ngài đã đi vào trong thôn làng. Dân làng đã trông thấy Ngài, đã đón lấy bình bát của Ngài, đã đổ đầy vào bát với món cháo đã được nấu thể theo sự yêu cầu và đã trao bình bát lại đến cho Ngài. Khi Trưởng Lão đã chuẩn bị để ra đi, họ đã nói: "Hãy thọ thực đi, kính bạch Ngài Trưởng Lão, chúng con sẽ cúng dường cho Ngài thêm nữa." Khi Trưởng Lão đã thọ thực xong, thì họ đã cúng dường cho Ngài một bát đầy khác nữa. Trưởng Lão đã ra đi và đem vật thí thực đến Trưởng Lão **Sāriputta**, và đã bảo với Ngài để thọ thực. Khi Trưởng Lão **Sāriputta** đã nhìn thấy thấy nó, Ngài đã suy nghĩ: "Món cháo thì rất là tốt. Làm thế nào mà nó đã có được vậy ?" Sau đó Ngài đã suy nghiệm và đã thấy được làm thế nào mà nó đã có được, và đã nói rằng: "Nầy hiền hữu, vật thí thực nầy không thích hợp để được thọ dụng." Thay vì có cảm giác bị xúc phạm và nghĩ suy rằng: "Ngài đã không thọ vật thí thực mà đã được mang đến bởi một người giống như Tôi." Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** ngay lập tức đã nắm lấy miệng bát và đã lật úp nó đi. (Không phải vì Ngài đã sân hận). Khi món cháo đã đổ trên mặt đất thì nỗi thống khổ của Trưởng Lão **Sāriputta** đã tan biến đi. (Và nó đã không tái xuất hiện trong thời gian bốn mươi lăm năm còn lại của cuộc đời Ngài.) Thế rồi Ngài đã nói với Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** rằng: "Nầy hiền hữu, cho dù toàn cả khúc ruột của một người đổ ra và rơi trên mặt đất, do bởi sự đói khát thì quả là không thích hợp để thọ món cháo đã được có do bởi sự gợi ý bằng lời nói."

Về điểm nầy, cần lưu ý rằng: Đức Thế Tôn đã ngăn cấm sự gợi ý bằng lời, chỉ duy nhất về thực phẩm. Trưởng Lão **Sāriputta** đã không có sử dụng sự gợi ý bằng lời để có được thực phẩm. Khi Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** đã muốn được biết điều chi đã chữa khỏi bệnh trạng của Ngài trước đây, thì Ngài chỉ kể lại là trong thời quá khứ do bởi món cháo đã cứu giúp việc giảm bớt cơn đau. Tuy

nhiên, Ngài đã không hài lòng một chút nào về sự gợi ý bằng lời như thế đó đã được thực hiện, và vì vậy đã không thọ nhận món cháo.

Làm thế nào để hoàn thành viên mãn Quán Tưởng Tứ Vật Thanh Tịnh Giới.

Trong sự thanh lọc của việc nuôi mạng (Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật) thì phải được thực hành với **Tinh Tấn (Cần)**, thì Đức Hạnh mà tùy thuộc vào tứ vật dụng cần thiết (Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật) nên được hoàn thành viên mãn với **Trí Tuệ (Tuệ)**. Vì chỉ có những bậc trí tuệ mới có thể phân biệt được những sự lợi ích và các điều nguy hại của tứ vật dụng cần thiết. Quán Tưởng Tứ Vật Dụng Giới Luật là Đức Hạnh mà phải được hoàn thành viên mãn thông qua trí tuệ. Do đó người ta nên thọ dụng về tứ vật dụng cần thiết, mà đã được có một cách hợp pháp, mà không có lòng ham muốn vào chúng, và sau việc suy nghiệm với trí tuệ trong phương cách đã nói ở trên. Có hai thể loại của việc suy nghiệm về tứ vật dụng cần thiết:

(1) Việc suy nghiệm vào thời điểm thụ nhận chúng, và

(2) Việc suy nghiệm vào thời điểm thọ dụng chúng.

Người ta suy nghiệm cả hai, không những vào thời điểm của việc thọ dụng các vật dụng cần thiết mà luôn cả vào thời điểm của việc thụ nhận chúng:

(a) Chỉ thuần túy là các tố chất (Tố Chất Quán Tưởng), và

(b) Chỉ là các đối tượng nhờm gớm (Xú Liệt Quán Tưởng) và cất giữ chúng để thọ dụng sau nầy.

- Việc suy nghiệm về các tố chất: Y áo nầy, thực phẩm nầy, v.v., chỉ thuần túy là một tập hợp của tám tố chất (Tám Sắc Bất Ly) mà chỉ khi khởi sinh, khi hiện hữu các điều kiện. Người mà thọ dụng chúng phải làm như thế.
- Việc suy nghiệm về các đối tượng nhờm gớm: Việc suy nghiệm về thực phẩm như là trong Thiền Định về Tuệ Quán vào sự bất tịnh trong chất bổ phẩm (Tưởng Vật Thực Xú Liệt); và việc suy nghiệm về các y áo, v.v., như vầy: Tất cả những y áo nầy, thực phẩm nầy v.v., mà tự ở nơi chúng là không ghê tởm, trở nên hoàn toàn là nhờm gớm khi đã kết hợp với tâm thân bẩn thỉu nầy."

Tóm lại việc suy nghiệm có ba thể loại:

(1) *Đại Quán Tưởng*: Như đã được miêu tả chi tiết liên quan đến việc thọ dụng một cách tổng quát của tứ vật dụng cần thiết.

(2) *Tố Chất Quán Tưởng*: Là việc suy nghiệm về tứ vật dụng cần thiết chỉ thuần túy là các tố chất, và

(3) *Xú Liệt Tác Ý Quán Tưởng*: Là việc suy nghiệm về tứ vật dụng như là các đối tượng nhờm gớm cho dù là trong tính chất bản năng của chúng, hay là khi đưa vào trong việc thọ dụng.

Nếu như một vị Tỳ Khưu suy nghiệm về các y áo, v.v., vào thời điểm của việc thụ nhận chúng, và nếu như vị ấy làm lại một lần nữa vào thời điểm của việc thọ dụng, thì việc thọ dụng của vị ấy là bất khả khiển trách, từ lúc ban đầu cho đến phần kết thúc.

Để xua tan những sự nghi ngờ về việc thọ dụng các vật dụng cần thiết thì người ta cần lưu ý về bốn thể loại của việc thọ dụng chúng:

(1) Thọ dụng như một hành động trộm cắp (Đạo Tặc Thọ Dụng): Việc thọ dụng các vật dụng cần thiết của một người vô đạo đức ngay cả ở giữa Tăng Đoàn thì được gọi là Đạo Tặc Thọ Dụng.

(Đức Thế Tôn đã cho phép việc thọ dụng về tứ vật dụng cần thiết đối với những người có Đức Hạnh. Các vị tại gia cư sĩ cũng thực hiện những lễ vật cúng dường đến các bậc đạo đức, là chỉ kỳ vọng vào những Thiện Nghiệp của họ cho Quả Phúc Lợi to lớn. Vì thế những người vô đạo đức thì không có bất luận quyền lợi nào để thụ hưởng các vật dụng cần thiết. Do đó với những người vô đạo đức thọ dụng chúng mà không có quyền lợi như thế thì giống với một hành động trộm cắp. Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo).

(2) Thọ dụng như đang vay món nợ (Trái Hộ Thụ Dụng): Việc thọ dụng các vật dụng cần thiết của một người đạo đức, mà không có việc suy nghiệm thích đáng thì giống như đang vay một món nợ. Người ta nên suy nghiệm thích đáng thì giống như đang vay một món nợ. Người ta nên suy nghiệm mỗi khi một mảnh y được thọ dụng; mỗi khi một chút ít thực phẩm được thọ thực. Khi bắt đầu để làm như vậy, vào thời điểm của việc thọ dụng các vật dụng cần thiết nầy, thì người ta nên suy nghiệm về chúng vào buổi sáng, vào lúc chạng vạng tối, trong thời gian của canh đầu, canh giữa và canh cuối của ban đêm. Nếu như bình minh ló rạng mà không thực hiện việc suy nghiệm của mình như vậy, thì vị ấy tự nghiệm thấy mình ở trong vị trí của một người vay một món nợ.

Mỗi khi vị ấy đi dưới mái nhà để vào nơi trú ngụ và sau khi đã vào nơi đó, mỗi khi vị ấy ngồi, mỗi khi vị ấy nằm xuống thì vị ấy nên thực hiện việc suy nghiệm thích đáng. Trong khi đang thọ nhận một vật dụng cần thiết thuộc về dược phẩm và trong khi đang thọ dụng nó, vị ấy nên thực hiện việc suy nghiệm. Nhưng nếu vị ấy thực hiện việc suy nghiệm trong khi đang thọ nhận và không làm như

vậy khi đang thọ dụng nó thì vị ấy có tội của một hành vi phạm tội. Mặt khác, cho dù vị ấy không thực hiện việc suy nghiệm khi đang thọ nhận mà trái lại làm điều đó khi đang thọ dụng nó thì vị ấy thoát khỏi tội lỗi.

Tóm Lược

Ở đây kết thúc phần trình bầy chi tiết và những ví dụ dẫn chứng về Tứ Thanh Tịnh Giới, cùng những phương cách để suy nghiệm, tu tập hoàn thành viên mãn bốn điều giới Thanh Tịnh Giới cho một người tu, tầm cầu Đạo Giải Thoát.

Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật là huấn từ của Đức Thế Tôn, mà người thực hành, thọ trì, gìn giữ chắc chắn, trong sạch, thanh kiết sẽ được xa dần, xa dần Ác Hạnh. Giới là nền tảng để thanh tịnh hóa Thân Tâm, để bước vào sự tu tập An Chỉ Định và Minh Sát Tuệ. Mỗi một điều học giới trong Giới Luật của Chư Tỳ Khưu, Giới Luật của Tỳ Khưu Ni, Giới Luật của Sa Di, hay Giới Luật của người tại gia cư sĩ, mà người tu tập, hành trì, gìn giữ được trong sạch tinh khiết điều giới học ấy, thì được Giải Thoát ra khỏi phiền não, trói buộc ấy. Như thế được biết là Biệt Biệt Giải Thoát Giới.

Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật là nền tảng của Giáo Pháp đưa đến Giải Thoát, mà đã được đặt vào Tạng Luật (**Vināyapiṭaka**). Biệt Biệt Giải Thoát Giới được thành tựu do sự hỗ tương của Thu Thúc Lục Căn Thanh Tịnh Giới, Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới, và Quán Tưởng Tứ Sự Thanh Tịnh Giới, tất cả là Tứ Thanh Tịnh Giới.

Biệt Biệt Giải Thoát Giới là huấn từ của Đức Thế Tôn trao truyền đến cho Chư Tỳ Khưu vào Ngày **Māgha Pūjā**, trong dịp Lễ Hội Thánh Tăng Đoàn, mà đã được Ngài **Sāriputta** thỉnh cầu, là nền tảng Giới Luật được Đức Thế Tôn thuyết giảng, ban huấn từ đến Chư Tỳ Khưu vào Ngày **Māgha Pūjā.**

** ***Ghi Nhớ***:

- Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật được hoàn thành viên mãn với lòng **Tịnh Tín** (***Tín***) và sự tự tin.
- Thu Thúc Lục Căn Giới Luật nên được hoàn thành viên mãn với ***Chánh Niệm (Niệm).***
- Trong sự thanh lọc của việc nuôi mạng (***Thọ Mạng Thanh Tịnh Giới Luật***) thì phải được thực hành với *Tinh Tấn (Cần)*.
- Đức Hạnh mà tùy thuộc vào tứ vật dụng cần thiết (Quán Tưởng Tứ Sự Giới Luật) nên được hoàn thành viên mãn với Trí Tuệ (***Tuệ***).

❖ Tuy người cư sĩ tại gia không hội đủ túc duyên để thọ trì Tứ Thanh Tịnh Giới như những bậc xuất gia tu hành, những bậc Đức Hạnh, sẵn sàng hy sinh thân mạng để bảo tồn sự trong sạch, thanh khiết của Giới Luật mà các vị ấy đã thọ trì, nhưng nếu người tại gia cư sĩ cố gắng thực hành trong sạch Tứ Thanh Tịnh Giới, thì cũng được hưởng quả phúc lợi giải thoát được những phiền não cho mỗi từng Giới Luật mà người ấy hành trì.

III. LỄ TAM HỢP – VESĀKHA PŪJĀ

Vesākha hoặc **Vasākhamāsa** (§) là tên của tháng Tư (âm lịch), theo **Pāḷi** ngữ. Vào ngày Rằm tháng Tư nầy có ba sự kiện lịch sử trong đại xuất hiện trong Phật Giáo, tuy thời gian cách xa nhau, nhưng cũng trùng vào ngày Rằm tháng Tư, đó là:

1. Ngày Rằm thánh Tư (âm lịch) là ngày Đản Sinh của Đức Bồ Tát **Siddhattha** tại khu rừng **Lumbinī**. Vào ngày trăng tròn, tháng Tư (âm lịch), năm 623 (§) trước công nguyên (Dương Lịch), tức là cách nay 2642 năm, tại khu rừng **Lumbinī** (Lâm Tỳ Ni), khoảng giữa kinh thành **Kapilavatthu** và kinh thành **Devadaha**, Đức Bồ Tát Thái Tử **Siddhattha** đản sinh kiếp chót từ lòng bà chánh cung Hoàng Hậu **Mahāmayadevī** của Đức Vua **Suddhodana** thuộc dòng dõi **Sākya**.
2. Đêm Rằm tháng Tư (âm lịch) là đêm Đức Bồ Tát **Siddhattha** chứng đắc, đạt thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác có danh hiệu là Đức Phật **Gotama**, tại Đại Cội Bồ Đề, lúc Ngài tròn 35 tuổi. Canh chót đêm trăng tròn tháng Tư, cách nay 2607 năm, tại Đại cội Bồ Đề trong khu rừng **Uruvela** (nay được gọi là **Bodhi Gaya** xứ Ấn Độ), tỉnh **Senanigama**, Đức Bồ Tát **Siddhattha** chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác có danh hiệu Đức Phật **Gotama**.
3. Đêm Rằm tháng Tư là đêm Đức Phật **Gotama** Viên Tịch Níp Bàn, tại khu rừng **Sālā** (Long Thọ), xứ **Kusinārā**, lúc tuổi thọ của Ngài đã là 80. Canh chót đêm trăng tròn tháng Tư, cách nay 2562 (§) năm, tại khu rừng **Sālā** xứ **Kusinārā**, Đức Phật **Gotama** tịch diệt Níp Bàn, chấm dứt tử sinh luân hồi trong ba Giới, bốn Loài.

Do bởi ba sự kiện trọng đại nầy, mà ngày Rằm tháng Tư (âm lịch) đã được xem là một ngày Lễ trọng đại, chính yếu trong Phật Giáo, Hệ Phái Nam Tông (**Theravadā – Trưởng Lão Giáo Giới**), nhằm để kỷ niệm và tưởng nhớ đến ba

sự kiện trọng đại nầy, và để tưởng nhớ và tri ân đến Bậc Chánh Đẳng Giác, Đức Phật **Gotama**. Việt ngữ của ngày lễ nầy là Lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā),** là vì tập hợp cả ba sự kiện trọng đại trong Rằm tháng Tư, là Đức Bồ Tát Đản Sinh, Đức Bồ Tát đạt Đạo trở thành Chánh Đẳng Giác, có danh hiệu Đức Phật **Gotama,** và Đức Phật **Gotama** viên tịch Níp Bàn. Chúng ta thực hiện Lễ Tam Hợp để tri ân và cúng dường đến Bậc Đạo Sư, Bậc Chánh Đẳng Giác đã trải qua thời gian 20 A-Tỳ-Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp để hoàn thành viên mãn 30 Pháp Ba La Mật, với Chí Nguyện cứu độ chúng sinh thoát khỏi trầm luân sinh tử luân hồi. Nếu như người ta gọi ngay lễ nầy là Lễ Phật Đản thì có sự thiếu sót, không được trọn vẹn đầy đủ ý nghĩa, và có sự sai trật về ý nghĩa của Ngày Lễ nầy. Sự sai trật là vì Đức Phật không có Đản Sinh, mà là Đức Bồ Tát kiếp chót được đản sinh, rồi Đức Bồ Tát đi xuất gia, tìm Đạo, tu tập, và giác ngộ chân lý Tứ Thánh Đế và thành đạt Bậc Chánh Đẳng Giác. Ngài đã trải qua 6 năm tu tập khổ hạnh, rồi mới tìm ra con đường Trung Đạo (Bát Chánh Đạo), diệt bỏ lợi dưỡng cũng như khổ hạnh ép sát để đạt thành Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn. Sự thiếu sót nếu như chỉ gọi là Lễ Phật Đản, thì thiếu đi hai sự kiện trọng đại, đó là sự tu tập của Đức Bồ Tát kiếp chót, liễu tri và chứng đắc Tứ Thánh Đế trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, và sự viên tịch Níp Bàn của Đức Thế Tôn.

Là người Phật Tử, tu tập theo Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, người ta cần nên có sự hiểu biết tỏ tường về ý nghĩa của Ngày Lễ nầy, để khi đến chùa cùng nhau thiết lập, hay thực hiện buổi lễ, cho được hợp đúng theo Chánh Pháp với những điều cần nên làm, và được làm cũng trong sự hiểu biết đúng theo Chánh Pháp. Hơn thế nữa, là người Phật Tử, chúng ta nên có sự hiểu biết về nguyện hạnh của Bậc Đạo Sư, trong 20 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, trải qua sự thực hành vun bồi 30 Pháp Ba La Mật để trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Khi hội đủ Ba La Mật và thời gian đã chín muồi, đầy đủ cơ duyên, và với sự thỉnh cầu, Ngài Bồ Tát kiếp chót đản sinh, tu tập 6 năm trời khổ hạnh mới sáng tỏ chân lý, rồi thành đạt là Đức Phật Chánh Đẳng Giác, và rồi Viên Tịch Níp Bàn. Có như thế người Phật Tử mới có được cảm nhận, được gần gũi với Ngài, quý kính Ngài và Giáo Pháp của Ngài để lại, và như thế mới mong cầu tu tập theo Chánh Pháp của Ngài để lại mà đặng được giác ngộ chân lý, giải thoát và đoạn duyệt mọi phiền não, và thành tựu Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn. Bằng như không thì thật là xa lạ, mơ hồ đối với Giáo Pháp của Ngài và trong việc tu tập.

Ở đây cũng xin chia sẻ thêm rằng là, người ta có khi không quan tâm để ý đến lời nói của mình, và phát ngôn một cách bất cẩn, cho dù là vô tình, không có cố ý hay ác ý, cũng đã phạm vào giới thư tư của người Phật Tử, tức là nói lời không đúng với sự thật, nói sai trật (Lễ kỷ niệm ba sự kiện lịch sử Phật Giáo, mà nói chỉ có một). Một người phạm giới, nói lời sai trật, làm cho mình hiểu sai trật, rồi đem nói lại cho người khác nghe những lời sai trật, thì là tạo ác nghiệp về Lời. Điều đáng sợ hơn nữa là, nếu như những điều sai trật về Phật Giáo, ý nghĩa, giá trị lịch sử Phật Giáo cứ được truyền bá một cách sai trật, rồi người làm theo những việc sai trật do không có sự hiểu biết, hay hiểu biết sai trật, cho đến những hậu thế say nầy (đời con, đời cháu), hay những người mới bước đầu đi vào tìm hiểu, học về Phật Giáo cũng sẽ bị sai trật. Và dần già cứ như vậy, thì Phật Giáo sẽ đi về đâu, nếu toàn những người học tập, thực hành, tu tập Phật Giáo trên nền tảng sai trật. Nghĩ đến là đã thấy sợ rồi! Do vậy rất rất là tha thiết chân thành cầu mong tất cả quý Đạo hữu, để dành thời gian đọc, học hiểu về Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, cho tỏ tường, và rồi tu tập tinh cần cho sớm giải thoát khỏi mê lầm.

Cũng như Ngày Lễ **Māgha Pūjā** đã được trình bầy ở phần trên, Lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**) là một ngày lễ nhất định, mà được thiết lập vào ngày Rằm tháng Tư (âm lịch). Nếu như mà thực hiện Lễ Tam Hợp (**Vesākha Pūjā**) vào những ngày khác trong năm mà không phải đúng là ngày Rằm tháng Tư thì ngày Lễ ấy không được đầy đủ ý nghĩa. Khác với mùa lễ **Dontā** (Bạt Tiến) và **Kaṭṭhina** (Đại Thí Tăng Y), việc thực hiện những mùa lễ nầy có thể vào những ngày bất định (trong một khoảng thời gian nhất định tùy theo mùa lễ), thì Lễ **Vesākha** là một ngày lễ nhất định. Mà đã gọi là ngày lễ nhất định thì phải được thực hành nhất định vào ngày tháng ấy (Rằm tháng Tư) không nên sai trật, thì mới được đầy đủ trọn vẹn ý nghĩa của ngày lễ.

Đức Bồ Tát **Siddhattha** được đản sinh vào ngày Rằm thánh Tư, đạt Đạo của Bậc Chánh Đẳng Giác, trở thành Đức Phật với danh hiệu là **Gotama** vào ngày Rằm tháng Tư, và Viên Tịch Níp Bàn vào ngày Rằm tháng Tư. Đó là ba sự kiện trọng đại, tuy khoảng cách thời gian khác nhau, nhưng xảy ra đều trùng hợp vào đêm trăng tròn tháng Tư, đúng theo ý nguyện của Đức Phật **Gotama**. Cho nên, tất cả mọi người Phật Tử từ bậc xuất gia đến các hàng tại gia cư sĩ trên toàn thế giới, đều lấy đêm Rằm tháng Tư, làm ngày lễ cúng dường Đức Phật, gọi là **Vesākhapūjā**. Là những người tu tập theo Giáo Pháp của Ngài, thiết nghĩ chúng ta không nên thực hiện lễ kỷ niệm những sự kiện trọng đại ấy vào ngày sai khác.

Sau đây xin được tuần tự trình bầy về ý nghĩa của từng sự kiện trọng đại trong Phật Giáo trong ngày trăng tròn tháng Tư.

1. Bồ Tát Thái Tử Siddhattha Đản Sinh Kiếp Chót

"Một Chúng Sinh duy nhất, một Con Người phi thường, thị hiện trong thế gian nầy vì lợi ích cho phần đông, vì hạnh phúc của phần đông, vì lòng bi mẫn, vì sự tốt đẹp, vì lợi ích và hạnh phúc của Chư Thiên và Nhân Loại. Chúng Sinh Duy Nhất ấy là ai ? Đó là Đấng Như Lai, Đức Thế Tôn, Bậc Toàn Giác."

(***Anguttara Nikāya*** *–Tăng Chi Bộ Kinh*)

Trước khi đi vào phần Đức Bồ Tát Đản Sinh kiếp chót, chúng ta không thể không sơ lược qua những kiếp tiền thân của Bồ Tát, cùng hạnh nguyện của Ngài và 30 Pháp hạnh Ba La Mật (Pháp Toàn Thiện) trải qua nhiều đời kiếp để cuối cùng đi đến Đức Bồ Tát kiếp chót. Đức Bồ Tát đản sinh kiếp nầy là kiết cuối cùng, kiếp chót. Vậy kiếp bắt đầu của Ngài từ thuở nào ?

Thật ra, từ vô thủy trước khi Bồ Tát phát nguyện muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác, thì không rõ kiếp bắt đầu của Ngài. Khi Đức Bồ Tát phát nguyện muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác có Trí Tuệ ưu việt hơn Đức Tin và Tinh Tấn, Ngài đã trải qua vô số kiếp tử sinh luân hồi để hoàn thành 30 Pháp hạnh Ba La Mật (**Pāramī**) hầu mong chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác có trí truệ ưu việt, trong suốt khoảng thời gian bằng một nửa thời gian của Đức Bồ Tát Chánh Đẳng Giác có Đức Tin ưu việt, và bằng một phần tư thời gian của Đức Bồ Tát Chánh Đẳng Giác có Tinh Tấn ưu việt.

Có ba thể loại nguyện hạnh mà một Đức Bồ Tát thực hiện khi phát nguyện trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, đó là: Bậc Bồ Tát đi theo nguyện hạnh Trí Tuệ ưu việt, Bậc Bồ Tát đi theo nguyện hành Đức Tin ưu việt, và Bậc đi theo nguyện hạnh Tinh Tấn ưu việt. Tùy vào hạnh nguyện mà thời gian hoàn thành 30 Pháp Ba La Mật được khác nhau. Sau đây là bảng niêu trình bầy thời gian tu tập hành thành 30 Pháp Ba La Mật theo hạnh nguyện.

Một Bậc Bồ Tát hoàn thành 30 Pháp Ba La Mật, đó là:

(1) Bố Thí Ba La Mật (**Dānāpāramī**)
(2) Trì Giới Ba La Mật (**Sīlapāramī**)
(3) Ly Dục Ba La Mật (**Nekkhammapāramī**)
(4) Trí Tuệ Ba La Mật (**Paññāpāramī**)

(5) Tinh Tấn Ba La Mật (**Vīriyapāramī**)
(6) Nhẫn Nại Ba La Mật (**Khantipāramī**)
(7) Chân Thật Ba La Mật (**Saccapāramī**)
(8) Chú Nguyện Ba La Mật (**Adhiṭṭhānapāramī**)
(9) Từ Ái Ba La Mật (**Mettāpāramī**)
(10) Hành Xả Ba La Mật (**Upekkhāpāramī**)

30 Pháp Ba La Mật được chia là ba bậc:

- 10 Pháp hạnh Ba La Mật bậc Thường
- 10 Pháp hạnh Ba La Mật bậc Trung
- 10 Pháp hạnh Ba La Mật bậc Thượng

10 Pháp Hạnh Ba La Mật bậc thường như thế nào ?

Đức Bồ Tát tạo Pháp hạnh Ba La Mật bậc thường nào chỉ có hy sinh của cải tài sản, ngôi báu, thậm chí đến vợ con, v.v., để thành tự pháp hạnh Ba La Mật bậc thường ấy mà thôi; nhưng không liên quan đến những bộ phận trong thân thể và sinh mạng của Ngài.

10 Pháp Hạnh Ba La Mật bậc trung như thế nào ?

Đức Bồ Tát tạo Pháp hạnh Ba La Mật bậc trung nào không những hy sinh của cải bên ngoài mình, mà còn phải hy sinh những bộ phận trong thân thể như mắt, v.v, để thành tựu Pháp hạnh Ba La Mật bậc trung ấy; nhưng không liên quan đến sự hy sinh sinh mạng của Ngài.

10 Pháp hạnh Ba La Mật bậc thượng như thế nào ?

Đức Bồ Tát tạo Pháp hạnh Ba La Mật bậc thượng nào không những hy sinh những của cải bên ngoài và các bộ phận trong thân thể, mà còn phải hy sinh sinh mạng của Ngài để thành tựu Pháp hạnh Ba La Mật bậc thượng ấy.

Trong Bộ **Jataka** (Túc Sinh Truyện), có một kiếp của Bồ Tát, Ngài đã hy sinh thân mạng mình để cứu sống một con cọp và những con cọp con của nó. Vào một kiếp ấy của Bồ Tát, Ngài là Hoàng Tử thứ ba của một vương quốc và đang trong khi đi vào rừng săn bắn cùng hai anh Hoàng Tử thì cả ba cùng thấy một con cọp và mấy con cọp con đang ở dưới một vực sâu, và Ngài nhìn thấy tất cả các con cọp đều đói lã, và như rằng cọp mẹ vì đói quá mà muốn ăn thịt cọp con. Thấy thế Ngài nguyện xả thân để cứu lấy những con cọp kia. Ngài đã đánh lạc hướng các anh của mình và chạy lại vực sâu ấy và gieo mình xuống vực sâu để cho cọp mẹ ăn thịt. Nhưng vị đói quá con cọp mẹ không thể ăn thịt Ngài được, Ngài phải

đến gần cọp mẹ, rồi dùng tay cào lấy thân thể mình để làm cho chảy máu, cho cọp mẹ và các cọp con dùng, và như thế cọp mẹ và các con đã được cứu sống.

Ở đây cũng có tích truyện về Ngài Trưởng Lão **Sāriputta**. Ngài cũng đã có nguyện trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Trong một kiếp thực hành để hoàn thành 30 Pháp Ba La Mật, có một vị Thiên Tử giả làm một cụ già, và trong hình tướng của một cụ già, ông ta đi đến Ngài Trưởng Lão **Sāriputta** và nói với Ngài rằng, "Nầy Ngài, Ngài có đôi mắt đẹp quá, Ngài có thể cho lão được không." Tiền thân Ngài Trưởng Lão **Sāriputta** đã móc mắt ra cho ông lão; nhưng ông lão đã quăng mắt của Ngài xuống đất và nói rằng, "Mắt của Ngài đẹp nhưng khi móc ra khỏi mắt thì ghê quá và tôi không thèm nữa đâu," và đã bỏ đi. Tiền thân Ngài Trưởng Lão **Sāriputta** bảo rằng "Người xin mắt Ta thì Ta cho, nhưng người lại quăng nó xuống đất, vậy từ nay ta sẽ không cho nữa." Như thế là tiền thân Ngài Trưởng Lão **Sāriputta** đã không hoàn thành Pháp Ba La Mật và hạnh nguyện Chánh Đẳng Giác của Ngài. Ngài đã tu tập và trở thành Bậc Chí Thượng Thinh Văn về Trí Tuệ của Đức Chánh Đẳng Giác **Gotama**. Ngài Trưởng Lão **Sāriputta** là bậc Trí Tuệ bậc nhất, chỉ sau Đức Chánh Đẳng Giác **Gotama,** trong thời kỳ của Đức Chánh Đẳng Giác **Gotama**.

Đức Bồ Tát Chánh Đẳng Giác có ba hạng:

(1) Đức Bồ Tát Chánh Đẳng Giác có Trí Tuệ ưu việt **(Paññādhikabodhisatta)** thời gian tạo 30 Pháp hạnh Ba La Mật trải qua ba thời kỳ:
   a. Thời Kỳ Đầu: Đức Bồ Tát phát nguyện trong Tâm suốt 7 A Tăng Kỳ (§).
   b. Thời Kỳ Giữa: Đức Bồ Tát phát nguyện ra bằng Lời nói suốt 9 A Tăng Kỳ. Ở thời kỳ đầu và thời kỳ giữa thì gọi là Bất Định **(Aniyata Bodhisatta)** là vì chưa được xác định do bởi một Bậc Chánh Đẳng Giác và còn có sự thay đổi nếu Đức Bồ Tát muốn thay đổi hạnh nguyện và không muốn trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Hai thời kỳ nầy gọi là Bất Định, là vì Pháp hạnh Ba La Mật không được hoàn thành.
   c. Thời Kỳ Cuối: Đức Bồ Tát được Đức Phật Chánh Đẳng Giác thọ ký xác định thời gian còn lại là 4 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác có Trí Tuệ ưu việt.

(2) Đức Bồ Tát Chánh Đẳng Giác có Đức Tin ưu việt **(Saddhādhikabodhisatta)** thời gian tạo 30 Pháp hạnh Ba La Mật trải qua ba thời kỳ:

a. ***Thời kỳ đầu***: Đức Bồ Tát phát nguyện trong tâm suốt 14 A Tăng Kỳ.
b. ***Thời kỳ giữa***: Đức Bồ Tát phát nguyện ra bằng lời nói suốt 18 A Tăng Kỳ. Ở thời kỳ đầu và thời kỳ giữa thì gọi là Bất Định là vì chưa được xác định do bởi một Bậc Chánh Đẳng Giác và còn có sự thay đổi nếu Đức Bồ Tát muốn thay đổi hạnh nguyện và không muốn trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Hai thời kỳ nầy gọi là Bất Định, là vì Pháp hạnh Ba La Mật không được hoàn thành.
c. ***Thời kỳ cuối***: Đức Bồ Tát được Đức Phật Chánh Đẳng Giác thọ ký xác định thời gian còn lại là 8 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác có Đức Tinh ưu việt.

(3) Đức Bồ Tát Chánh Đẳng Giác có Tinh Tấn ưu việt (**Vīriyadhikabodhisatta**) thời gian tạo 30 Pháp hạnh Ba La Mật trải qua ba thời kỳ:
a. *Thời kỳ đầu*: Đức Bồ Tát phát nguyện trong tâm suốt 28 A Tăng Kỳ.
b. *Thời kỳ giữa*: Đức Bồ Tát phát nguyện ra bằng lời nói suốt 36 A Tăng Kỳ. Ở thời kỳ đầu và thời kỳ giữa thì gọi là Bất Định là vì chưa được xác định do bởi một Bậc Chánh Đẳng Giác và còn có sự thay đổi nếu Đức Bồ Tát muốn thay đổi hạnh nguyện và không muốn trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Hai thời kỳ nầy gọi là Bất Định, là vì Pháp hạnh Ba La Mật không được hoàn thành.
c. *Thời kỳ cuối*: Đức Bồ Tát được Đức Phật Chánh Đẳng Giác thọ ký xác định thời gian còn lại là 16 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác có Tinh Tấn ưu việt.

Thời Kỳ	Bồ Tát có hạnh nguyện Trí Tuệ ưu việt	Bồ Tát có hạnh nguyện Đức Tin ưu việt	Bồ Tát có hành nguyện Tinh Tấn ưu việt
Thời kỳ đầu (Nguyện trong Tâm, chưa nguyện thành lời)	7 A-Tăng- Kỳ	14 A-Tăng- Kỳ	28 A-Tăng- Kỳ
Thời kỳ giữa (Nguyện thành lời)	9 A-Tăng- Kỳ	18 A-Tăng- Kỳ	36 A-Tăng- Kỳ

Thời kỳ cuối (Sau khi được thọ ký cho đến thành Chánh Quả)	4 A-Tăng- Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp	8 A-Tăng-Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp	16 A-Tăng-Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp

Đức Phật Gotama là Đức Phật Chánh Đẳng Giác có Trí Tuệ Ưu Việt. Tiền kiếp của Đức Phật **Gotama** là Đức Bồ Tát có Trí Tuệ ưu việt đã tạo các Pháp hạnh Ba La Mật, trải qua ba thời kỳ:

Thời Kỳ Đầu: Đức Bồ Tát phát nguyện trong tâm muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác, để tế độ, cứu chúng sinh giải thoát biển khổ luân hồi trong ba Giới bốn Loài, trải qua suốt 7 A Tăng Kỳ như sau:

(1) **Nanada Asaṅkhyeyya**: Có 5.000 Đức Phật Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.

(2) **Sunanda Asaṅkhyeyya**: Có 9.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.

(3) **Pathavī Asaṅkhyeyya**: Có 10.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.

(4) **Maṇda Asaṅkhyeyya**: Có 11.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.

(5) **Dharaṇī Asaṅkhyeyya**: Có 20.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.

(6) **Sāgara Asaṅkhyeyya**: Có 30.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.

(7) **Puṇdarika Asaṅkhyeyya**: Có 40.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.

Tổng cộng trong 7 A Tăng Kỳ có 125.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.

Khi các Pháp hạnh Ba La Mật của Đức Bồ Tát đã có đủ năng lực để tiến triển đến thời kỳ giữa.

Thời Kỳ Giữa: Đức Bồ Tát phát nguyện ra bằng lời nói cho chúng sinh biết ý nguyện của Ngài muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác để tế độ, cứu vớt chúng sinh giải thoát khỏi biển khổ luân hồi trong ba Giới bốn Loài, trải qua suốt 9 A Tăng Kỳ như sau:

(1) **Sabbabhadda Asaṅkhyeyya**: Có 5.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.

(2) **Sabbalulla Asaṅkhyeyya**: Có 60.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.
(3) **Sabbaratanā Asaṅkhyeyya**: Có 70.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.
(4) **Usabhakkhandha Asaṅkhyeyya**: Có 80.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.
(5) **Mānibhadda Asaṅkhyeyya**: Có 90.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.
(6) **Paduma Asaṅkhyeyya**: Có 20.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.
(7) **Usabha Asaṅkhyeyya**: Có 10.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.
(8) **Khandhuttama Asaṅkhyeyya**: Có 5.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.
(9) **Sabbapāla Asaṅkhyeyya**: Có 2.000 Đức Phật Chánh Đẳng Giác tuần tự xuất hiện trên thế gian.

Những tên A Tăng Kỳ (**Asaṅkhyeyya**) và số lượng Đức Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian đã được ghi chép trong những **Bộ Sotattakī, Bộ Tathāgatuppatti, Chiengmai Paṇṇāsa, Bộ Jinakālamāti,** mà trong 6 kỳ Kiết Tập Tam Tạng và Chú Giải, Phụ Chú Giải không ghi lại rõ.

Tuy đã tạo các Pháp hạnh Ba La Mật trải qua hai thời kỳ trên, nhưng vì Đức Bồ Tát chưa được một Đức Phật Chánh Đẳng Giác nào thọ ký xác định thời gian còn lại sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, nên Ngài vẫn còn là ***Đức Bồ Tát bất định*** (**Aniyatabodhisatta**), có nghĩa là Đức Bồ Tát vẫn có thể thoái chí, từ bỏ ý nguyện muốn trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, mà chỉ muốn trở thành Đức Phật Độc Giác, hoặc Bậc Thánh Thinh Văn Giác (§). Nếu Đức Bồ Tát có quyết tâm không lay chuyển, có ý nguyện muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác, và tiếp tục tạo 30 Pháp hạnh Ba La Mật, thì sẽ tiến triển đến thời kỳ cuối.

Đức Bồ Tát Được Thọ Ký

Thời Kỳ Cuối: Đức Bồ Tát được Đức Phật Chánh Đẳng Giác thọ ký xác định thời gian còn lại, chắc chắn trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai. Đức Bồ Tát tiền kiếp của Đức Phật **Gotama** là Đạo Sĩ **Sumedha** đã chứng đắc 8 bậc thiền (Bát Định), đó là 4 bậc Thiền Hữu Sắc và 4 bậc Thiền Vô Sắc. Ngài đã chứng đắc Ngũ Thắng Trí: Thần Túc Thắng Trí, Thiên Nhãn Thắng Trí,

Thiên Nhĩ Thắng Trí, Tha Tâm Thắng Trí g, Túc Mạng Thắng Trí (thuộc trong Tam Giới). Một hôm, Bồ Tát Đạo Sĩ **Sumedha** đang du hành bay trên hư không, nhìn thấy dân chúng xứ **Rammavatī** đang vui mừng hoan hỷ sửa sang đường sá. Muốn biết do nguyên nhân nào khiến người ta làm việc một cách hoan hỷ như vậy, Đạo Sĩ **Sumedha** liền đáp xuống và hỏi rằng:

"Thưa các vị, các vị sửa sang con đường nầy để cho ai đi, mà thấy quý vị vui mừng hoan hỷ thế ?" "Kính thưa Ngài Đạo Sĩ **Sumedha**, Đức Phật **Dīpaṅkara** cao thượng nhất trong toàn cõi thế giới chúng sinh đã xuất hiện trên thế gian. Chúng tôi đang sửa sang con đường nầy để đón rước Đức Phật **Dīpaṅkara** cùng 400 ngàn chư Thánh **Arahatta** (A La Hán) sắp ngự qua đây." Đức Bồ Tát Đạo Sĩ **Sumedha** vừa lắng nghe danh từ "**Buddha**" (Đức Phật), Tâm Thức Ngài vô cùng hoan hỷ, suy nghĩ: "Đức Phật xuất hiện trên thế gian là một điều hiếm có, thật vô cùng hy hữu. Ta nên cố gắng gieo Phước Thiện, tạo duyên lành nơi Đức Phật." Đức Bồ Tát Đạo Sĩ **Sumedha** liền thưa với dân chúng đang làm đường ở đó rằng: "Thưa quý vị, quý vị sửa sang con đường nầy để đón rước Đức Phật **Dīpaṅkara** cùng 400 ngàn vị Thánh A-la-hán ngự đến, xin quý vị nhường cho bần đạo một đoạn đường, để bần đạo cùng sửa sang, đón rước Đức Phật cùng chư Thánh A La Hán."

Dân chúng biết Đạo Sĩ có nhiều oai lực thần thông, nên họ chỉ cho Đạo Sĩ đoạn đường bùn lầy khó khăn nhất. Đạo Sĩ **Sumedha** nghĩ rằng: "Nếu Ta dùng phép thần thông để sửa đoạn đường nầy thì quá dễ, phước thiện sẽ không nhiều được. Vậy, Ta nên tự dùng sức mình để sửa sang, chắc chắn sẽ có nhiều phước thiện vô lượng." Đức Bồ Tát dùng sức lực của chính mình, lấy đất từ nơi khác đến để san lấp mặt bằng, công việc sửa đoạn đường còn độ một sải tay nữa là hoàn thành. Khi ấy, nghe mọi người reo hò vui mừng đón Đức Phật **Dīpaṅkara** cùng 400 ngàn Chư Thánh A La Hán sắp đến. Đức Bồ Tát **Sumedha** quyết định rằng: "Hôm nay Ta xin cúng dường sinh mạng của Ta đến Đức Phật **Dīpaṅkara**, bằng các nằm sấp trên đoạn đường còn lại. Nguyện lấy tấm thân nầy làm một chiếc cầu, để cúng dường Đức Phật **Dīpaṅkara** cùng 400 ngàn Chư Thánh A La Hán ngự đi qua. Chắc chắn Ta sẽ được sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài".

** ***Ghi Chú***: *Đức Bồ Tát đã tác hành việc làm đường để cúng dường đến Đức Phật Chánh Đẳng Giác* ***Dīpaṅkara*** *với Tâm Đại Thiện Tương Trí, cùng với Hỷ*

Thọ, và mọi cách mau lẹ không có sự dắt dẫn của ai. Ngài có cả Tam Tư (Tư Tiền, Tư Hiện, Tư Hậu) trong việc tạo Phước Thiện của Ngài.

Đức Bồ Tát Đạo Sĩ **Sumedha** suy tư rằng: "Hôm nay, nếu Ta từ bỏ ý nguyện muốn trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, thì chắc chắn Ta sẽ trở thành một bậc Thánh A La Hán trong Giáo Pháp của Đức Phật **Dīpaṅkara**, rồi sẽ tịch diệt Níp Bàn, chấm dứt sinh tử luân hồi trong Tam Giới, chỉ một mình Ta; nhưng còn bao nhiêu chúng sinh khác vẫn đang chìm đắm trong biển khổ sinh tử luân hồi. Ta không đành giải thoát khổ riêng cho một mình Ta."

Nghĩ vậy, với Tâm Đại Bi vô lượng thương xót chúng sinh, nên Đức Bồ Tát **Sumedha** phát nguyện rằng: "**Buddho Bodheyyaṃ**..." Khi Ta tự mình chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc bốn Thánh Đạo, bốn Thánh Quả và Níp Bàn, trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác rồi; khi ấy ta sẽ thuyết Pháp giáo hóa chúng sinh cũng chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc bốn Thánh Đạo, bốn Thánh Quả và Níp Bàn trở thành bậc Thánh A La Hán y theo Ta vậy (Tự Giác – Giác Tha) (§).

"**Mutto moceyyaṃ**..." Khi Ta tự mình giải thoát khỏi sự ràng buộc của tham ái, phiền não, chứng ngộ Níp Bàn rồi; khi ấy, Ta sẽ dẫn dắt chúng sinh cùng giải thoát khỏi mọi sự ràng buộc của tham ái, phiền não, chứng ngộ Níp Bàn y theo ta vậy (Tự Độ - Độ Tha) (§).

"**Tinno tareyyaṃ**..." Khi ta tự mình vượt qua được biển khổ tử sinh luân hồi, đạt đến Níp Bàn an lạc rồi; khi ấy, ta sẽ cứu vớt, dẫn dắt chúng sinh cùng vượt qua biển khổ tử sinh luân hồi, đạt đến Níp Bàn an lạc y theo ta vậy. (Tự Đáo – Đáo Tha) (§)

Cũng như một người muốn bơi ra để cứu một nạn nhân đang dẫy dụa giữa biển khơi muốn vào bờ nhưng lại không biết bơi, hay không đủ sức để bơi, người ấy phải hội đủ những điều kiện là, trước tiên là người phải biết bơi, biết cách cứu người đang bị hụt hẫng giữa biển khởi, phải có đủ sức mạnh, lòng dũng mãnh, sự tự tin và quyết chí, và cuối cùng là phải người có lòng Đại Bi. Nếu như mà không được vững chắc đầy đủ với những điệu kiện nêu ở trên, người ấy có thể sẽ không cứu được người đang bị chết đuối, mà có thể sẽ bị người đang chết đuối chụp lấy và nhận chìm luôn. Cũng như thế người ta đang bị chìm đắm, ngụp lặn trong biển Tham Ái, nhưng không hay biết, hoặc không muốn bơi vào bờ, hoặc muốn bơi mà không biết bơi, hoặc không đủ sức để bơi. Do bởi như thế, Đức Bồ Tát phải có

năng lực và sự dũng mãnh, và hội đủ chức năng tự mình giác ngộ (Tự Giác), tự độ cho mình (Tự Độ), tự mình vào bờ hay sang được bờ giải, rồi thì mới giác tha, độ tha, và đáo tha.

Trong khi Đức Bồ Tát phát nguyện cúng dường thân mạng làm chiếc cầu cho Đức Phật **Dīpaṅkara**, thì có một nữ Bà La Môn tên là **Sumittā** (§) trên tay cầm 8 đóa sen để cúng dường Đức Phật **Dīpaṅkara**, nhìn thấy Đạo Sĩ **Sumedha** nằm sấp, lấy thân mình làm chiếc cầu trên đoạn đường ấy, cô liền phát sinh đức tin trong sạch, kính dâng đến vị Đạo Sĩ 5 đóa hoa sen, còn lại 3 đóa hoa sen, cô để cúng dường đến Đức Phật. Đạo Sĩ **Sumedha** nằm sấp, hai tay cầm 5 đóa hoa sen để trên trán cúng dường đến Đức Phật. Khi ấy, Đức Phật **Dīpaṅkara** cùng 400 ngàn Chư Thánh A La Hán ngự đi ngang qua bằng phép thần thông một cách nhẹ nhàng trên tấm thân của Đạo Sĩ **Sumedha;** cho nên, sinh mạng của Đức Bồ Tát vẫn an toàn, chẳng hề hấn chi. Đức Phật **Dīpaṅkara** khi đã nhận sự cúng dường của Đức Bồ Tát thì hỏi Ngài Đức Bồ Tát rằng có điều thỉnh nguyện chi ? Và Đức Bồ Tát đã bày tỏ hạnh nguyện của mình là muốn trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

Thường Đức Phật Chánh Đẳng Giác chỉ thọ ký lần đầu tiên cho Đức Bồ Tát nào có đầy đủ tám điều kiện như sau:

(1) Là loài người thật (không phải là Long Vương hoặc Chư Thiên hóa thành người).
(2) Là Nam Nhân (người nam) thật (không phải là đồng tính, ái nam, ái nữ).
(3) Kiếp hiện tại có đầy đủ Pháp hạnh Ba La Mật, có thể chứng đắc bốn Thánh Đạo, bốn Thánh Quả và Níp Bàn trở thành Bậc Thánh A La Hán.
(4) Trực tiếp đến hầu Đức Phật Chánh Đẳng Giác.
(5) Là bậc xuất gia Đạo Sĩ có chánh kiến về Nghiệp.
(6) Chứng đắc đầy đủ bốn bậc Thiền Hữu Sắc và bốn bậc Thiền Vô Sắc, chứng đắc ngũ thông Tam Giới (§).
(7) Quyết định cúng dường sinh mạng đến Đức Phật.
(8) Có ý nguyện vững chắc, không thoái chí nản lòng, quyết tâm trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

Đức Phật **Dīpaṅkara** ngự đứng phía trên đầu của Đức Bồ Tát Đạo Sĩ **Sumedha** quán xét ý nguyện muốn trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác của Đạo Sĩ **Sumedha** có thành tựu hay không. Với trí tuệ thấy rõ, biết rõ trong kiếp vị lai (**Anāgataṃsañāṇa**), vị Bồ Tát Đạo Sĩ nầy chắc chắn sẽ thành tựu như ý nguyện, nên Đức Phật **Dīpaṅkara** ***thọ ký xác định*** thời gian còn lại rằng: "Trong thời vị

lai, còn 4 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất nữa, Đạo Sĩ **Sumedha** nầy sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, có danh hiệu là Đức Phật **Gotama**". Đức Phật **Dīpaṅkara** là Đức Phật Chánh Đẳng Giác đầu tiên thọ ký cho Đức Bồ Tát **Sumedha**, tiền kiếp của Đức Phật **Gotama**.

Sau khi được Đức Phật **Dīpaṅkara** thọ ký, Đức Bồ Tát **Sumedha** đương nhiên trở thành ***Đức Bồ Tát cố định*** (**Niyatabodhisatta**) chắc chắn sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, trong thời vị lai. Khi lắng nghe lời thọ ký của Đức Phật **Dīpaṅkara**, Đức Bồ Tát phát sinh tâm thiện vô cùng hoan hỷ. Tất cả Nhân loại, Chư Thiên, Chư Phạm Thiên đồng hoan hỷ chắp tay lễ bái Đức Bồ Tát Đạo Sĩ **Sumedha**, tán dương ca tụng rằng: "Đạo Sĩ **Sumedha** chắc chắn sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai". Từ đó, Đức Bồ Tát tiền kiếp của Đức Phật **Gotama** tinh tấn không ngừng vun bồi cho đầy đủ 30 Pháp hạnh Ba La Mật trong thời gian còn lại 4 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất.

Bốn A Tăng Kỳ và 100 ngàn đại kiếp

(1) A Tăng Kỳ thứ nhất: Kể từ Đức Phật **Dīpaṅkara** đến Đức Phật **Koṇdāñña**, thời gian trải qua 1 A Tăng Kỳ thứ nhất gọi là **Sela Asaṅkhyeyya**, chỉ có một Đức Phật **Koṇdāñña** xuất hiện trên thế gian.

(2) A Tăng Kỳ thứ nhì: Kể từ Đức Phật **Koṇdāñña** đến Đức Phật Maṅgala, thời gian trải qua 1 A Tăng Kỳ thứ nhì gọi là **Bhāsa Asaṅkhyeyya**, có bốn Đức Phật, đó là: Đức Phật **Maṅgala**, Đức Phật **Sumana**, Đức Phật **Revata**, Đức Phật **Sobhita** tuần tự xuất hiện trên thế gian.

(3) A Tăng Kỳ thứ ba: Kể từ Đức Phật **Maṅgala** đến Đức Phật **Anomadassī** thời gian trải qua một A Tăng Kỳ thứ ba gọi là **Jaya Asaṅkhyeyya,** có Đức Phật là: Đức Phật **Anomadassī**, Đức Phật **Paduma**, và Đức Phật **Nārada** tuần tự xuất hiện trên thế gian.

(4) A Tăng Kỳ thứ tư: Kể từ Đức Phật **Anomadassī** đến Đức Phật **Padumutara** thời gian trải qua một A Tăng Kỳ thứ tư gọi là **Ruci Asaṅkhyeyya**, chỉ có một Đức Phật **Padumutara** xuất hiện trên thế gian.

100 ngàn Đại Kiếp Trái Đất

Trong khoảng thời gian lâu 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, có 14 Đức Phật tuần tự xuất hiện trên thế gian là Đức Phật **Sumedha**, Đức Phật **Sujāta**, Đức Phật **Piyadassī**, Đức Phật **Atthadassī**, Đức Phật **Dhammadassī**, Đức Phật **Siddhattha**, Đức Phật **Tissa**, Đức Phật **Phussa**, Đức Phật **Vipassī**, Đức Phật **Sikhī**, Đức Phật **Vesabhū**, Đức Phật **Kakusandha**, Đức Phật **Koṇāgamana**, Đức

Phật **Kassapa**. Mỗi khi Đức Phật nào xuất hiện trên thế gian, Đức Bồ Tát tiền kiếp của Đức Phật **Gotama** đều đến hầu Đức Phật ấy và được Ngài thọ ký xác định thời gian còn lại, chắc chắn sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác có danh hiệu là Đức Phật **Gotama**.

Đức Bồ Tát tiền kiếp của Đức Phật **Gotama** đến kiếp áp chót Hóa Sinh làm Thiên nam tên là **Setaketu** trong Cõi Trời **Tusita**; cõi Trời thứ tư trong 6 Cõi **Trời** Dục Giới.

Thỉnh Đức Bồ Tát Giáng Thế

Bốn Đức Vua Trời Cõi Tứ Đại Thiên Vương, Đức vua Trời **Sakka** cõi Tam Thập Tam Thiên, Đức Vua Trời **Suyāma**, Cõi Dạ Ma Thiên, Đức Vua Trời **Santussita** Cõi Hóa Lạc Thiên, Đức Vua Trời **Vasavatti** Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên, cùng Chư Thiên trong 6 Cõi Trời Dục Giới, Chư Phạm Thiên trong các Cõi Trời Sắc Giới cùng tụ hội đến hầu Đức Bồ Tát Thiên Nam **Setaketu**, tất cả đồng chấp tay bạch rằng: "Kính bạch Đức Bồ Tát Thiên Nam **Setaketu**, Ngài đã tạo đầy đủ trọn vẹn Pháp hạnh Ba La Mật xong rồi. Các Pháp hạnh Ba La Mật không phải Ngài để mong ngôi vị các Vua Trời, cũng không phải để mong sinh làm Phạm Thiên, cũng không phải để mong ngôi vị Đức Chuyển Luân Thánh Vương; mà sự thật, các Pháp hạnh Ba La Mật ấy là để hỗ trợ Ngài chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, để thuyết Pháp tế độ chúng sinh giải thoát khỏi khổ tử sinh luân hồi trong ba Giới, bốn Loài.

Kính bạch Đức Bồ Tát Thiên Nam, bây giờ là đúng lúc, đúng thời kỳ, để cho Ngài trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Kính bạch Đức Bồ Tát Thiên Nam, tất cả chúng con thành kính thỉnh Ngài tái sinh làm người, để trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác, để thuyết Pháp tế độ chúng sinh giải thoát khỏi khổ sinh tử luân hồi trong ba Giới bốn Loài. Lắng nghe lời thỉnh cầu của Chư Thiên, Phạm Thiên, Đức Bồ Tát Thiên Nam **Setaketu** chưa nhận lời thỉnh cầu ấy, mà Ngài quán xét trong thời quá khứ: "Chư Bồ Tát kiếp chót tái sinh xuống làm người, để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, đã quán xét như thế nào ? Quán xét 5 điều trước khi tái sinh. Theo lệ thường Chư Bồ Tát kiếp chót tái sinh xuống làm người để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, cần phải quán xét đầy đủ 5 điều sau:

(1) *Quán xét thời kỳ tuổi thọ con người*: Đức Bồ Tát **Setaketu** quán xét thấy tuổi thọ con người vào thời kỳ ấy khoảng 100 năm, thích hợp đối với Đức Phật Chánh Đẳng Giác có Trí Tuệ ưu việt.

(2) *Quán xét Châu đến tái sinh*: Trong 4 châu loài người, Cõi Nam Thiện Bộ Châu là châu mà Đức Bồ Tát kiếp chót tái sinh để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

(3) *Quán xét xứ sở đến tái sinh*: Trong Cõi Nam Thiện Bộ Châu rộng lớn, Đức Bồ Tát kiếp chót tái sinh trong Trung xứ vùng **Sakka** kinh thành **Kapilavatthu**.

(4) *Quán xét dòng họ nơi tái sinh*: Đức Bồ Tát kiếp chót tái sinh trong dòng họ **Sakya**, Đức vua **Suddhodana** trải qua nhiều đời vua tinh khiết (không lẫn lộn với dòng khác).

(5) *Quán xét Mẫu Thân và tuổi thọ của bà*: Bà **Mahāmayādevī** chánh cung Hoàng Hậu của Đức Vua **Suddhodana** là người có giới hạnh trong sạch. Bà từng tạo Pháp hạnh Ba La Mật suốt 100 ngàn Đại Kiếp và được Đức Phật Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ thọ ký rằng: "Bà sẽ là Mẫu Thân của Đức Phật trong thời vị lai. Bà chánh cung Hoàng Hậu, có tuổi thọ còn đúng 10 tháng 7 ngày. Đức Bồ Tát kiếp chót chọn bà **Mahāmayādevī** làm Mẫu Thân của Ngài.

Sau khi quán xét thấy đầy đủ 5 điều rồi, Đức Bồ Tát Thiên Nam **Setaketu** quyết định tái sinh xuống làm người để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Đức Bồ Tát Thiên Nam **Setaketu** truyền dạy rằng: "Này Chư Thiên, Chư Phạm Thiên, ta đồng ý nhận lời thỉnh cầu của các ngươi. Ta sẽ tái sinh xuống làm người trong Cõi Nam Thiện Bộ Châu, Trung xứ kinh thành **Kapilavatthu**, trong dòng vua **Sākya**, Đức vua **Suddhodana** là Phụ Thân và bà **Mahānayādevī** làm Mẫu Thân của Ta".

Sau khi lắng nghe lời truyền dạy của Đức Bồ Tát Thiên Nam **Setaketu,** tất cả Chư Thiên, và Chư Phạm Thiên vô cùng hoan hỷ cùng nhau tán dương ca tụng Đức Bồ Tát Thiên Nam **Setaketu,** rồi cùng nhau xin phép trở về cảnh giới của mình. Chư Thiên, Chư Phạm Thiên loan báo cho khắp toàn thế giới chúng sinh biết rằng: "**Đức Phật sẽ xuất hiện trên thế gian** !"

Đức Bồ Tát kiếp chót tái sinh làm người

Đức Bồ Tát Thiên Nam **Setaketu** quyết định từ bỏ kiếp Thiên Nam ở Cõi Trời **Tusita** (Đâu Xuất Đà Thiên) sẽ tái sinh đầu thai vào lòng Mẫu Thân **Mahāmayādevī**, Chánh Cung Hoàng Hậu của Đức Vua **Suddhodana**, kinh thành **Kapilavatthu** vào ngày thứ năm nhằm ngày Rằm tháng Sáu lúc canh chót. Vào ngày Rằm tháng Sáu (âm lịch) Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** của Đức

Vua **Suddhodana** đến hầu vị Đạo Sư **Kāḷadevila** xin thọ trì **uposathasīla** (Bát giới). Canh chót đêm ấy, trước khi Đức Bồ Tát tái sinh đầu thai vào lòng bà **Mahāmayādevī**, bà nằm mộng thấy Tứ Đại Thiên Vương cung nghinh bà lên núi **Himavanta**, đặt bà nằm trên một tảng đá lớn gần hồ **Anotatta**. Sau đó, có 4 Chánh Cung Hoàng Hậu của Tứ Đại Thiên Vương cùng Chư Thiên nữ đến tắm sạch sẽ cho bà, xoa các thứ vật thơm của cõi Trời, dâng những đóa hoa Trời xinh đẹp, rồi cung nghinh bà đến một ngọn núi bằng bạc, có một lâu đài bằng vàng nguy nga tráng lệ và đặt bà nằm nghiêng bên phải nghỉ ngơi nơi đó. Khi ấy, một con bạch tượng cao thượng hiện đến lâu đài bằng vàng nơi bà đang nằm nghỉ. Con bạch tượng ấy đi vòng quanh nơi bà nằm 3 vòng, rồi chui vào hông phía bên phải của bà.

Khi bà **Mahāmayādevī** đang nằm mộng, đó cũng là lúc Đức Bồ Tát Thiên Nam **Setaketu** từ bỏ kiếp Thiên Nam ở Cõi Trời **Tusita** (Đâu Xuất Đà Thiên), đồng thời với đệ nhất Đại Quả Tâm (Đại Quả Tâm thứ nhất hợp với Trí Tuệ đồng sinh với hỷ, một cách mau lẹ, không cần động viên) làm phận sự tái sinh đầu thai vào lòng Mẫu Thân **Mahāmayādevī**, nhằm vào ngày thứ năm canh chót đêm Rằm tháng Sáu (âm lịch). Khi ấy, bà Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** có tuổi thọ được 55 năm 6 tháng 20 ngày. Ngay lúc ấy, trái đất rùng mình rung chuyển và có 32 hiện tượng xảy ra chưa từng thấy bao giờ, Chư Thiên, Chư Phạm Thiên trong 10 ngàn thế giới chúng sinh vô cùng hoan hỷ loan báo tin lành rằng: "**Đức Bồ Tát đã tái sinh rồi !**"

Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** đã trải qua giấc mộng lành và sau khi tỉnh dậy, bà đến chầu Đức Vua **Suddhodana** và tâu trình lên Đức Vua về giấc mộng của bà. Sáng sớm hôm sau, Đức Vua **Suddhodana** bèn truyền lệnh cho mời nhóm Bà La Môn quân sư vào triều yết kiến. Sau khi thiết đãi và ban thưởng xong, Đức Vua bèn tường thuật lại giấc mộng canh chót đêm qua của Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** cho những vị quân sư Bà La Môn nghe để họ cùng nhau suy đoán. Đức Vua truyền hỏi rằng: Thưa quân sư, giấc mộng như vậy có ý nghĩa như thế nào ? Xin quý quân sư tâu cho Trẫm được rõ. Một vị Bà La Môn bèn tâu rằng: Muôn tâu Đại Vương, xin Đại Vương an tâm, Chánh Cung Hoàng Hậu đã thụ thai, thai nhi không phải là Công Chúa, mà chắc chắn là Thái Tử, Bậc Cao Thượng nhất.

- Nếu Thái Tử sống trong triều, tiếp nối ngai vị của Đức Vua, thì sẽ là Đức Chuyển Luân Thánh Vương trị vì thiên hạ có 4 biển làm ranh giới.

- Nếu Thái Tử bỏ nhà đi xuất gia, thì sẽ là Đức Phật Chánh Đẳng Giác cao thượng nhất trong toàn cõi thế giới chúng sinh.

Từ khi Đức Bồ Tát kiếp chót tái sinh đầu thai vào lòng mẫu thân, do oai lực của Đức Bồ Tát, nên ngày đêm Tứ Đại Thiên Vương theo hầu, để tỏ lòng cung kính; không phải theo hộ trì bà Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī**; bởi vì, Đức Bồ Tát kiếp chót có oai lực phi thường, nên không có một ai có thể làm hại bà được. Mẫu Thân của Đức Bồ Tát có Giới Đức tự nhiên, bà không phải đến làm học trò vị Đạo sư **Kāḷadevila**, để xin thọ giới như trước đây nữa; thân và tâm của bà thường an lạc. Tâm tham muốn trong dục lạc không hề phát sinh và khi Đức Vua **Suddhodana** nhìn thấy bà liền phát sinh thiện tâm trong sáng, do đó Đức Vua rất tôn trọng bà. Đức Bồ Tát phát triển và tăng trưởng ở trong bào thai mẫu thân, như trong một căn phòng sạch sẽ và sang trọng. Đức Bồ Tát ngồi kiết già như vị Pháp Sư đang ngồi trên Pháp tòa, cho đến khi tròn đủ 10 tháng.

Đức Bồ Tát Kiếp Chót Đản Sinh

Bà Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** biết gần đến ngày đản sinh Thái Tử, bà đến chầu Đức Vua **Suddhodana** và tâu rằng: "Muôn tâu Bệ Hạ, thần thiếp xin phép trở về Cố Quốc **Devadaha** để hạ sinh Thái Tử. Đức Vua chuẩn tấu lời xin của bà, và truyền lệnh cho các quan sửa sang đường sá bằng phẳng, trang hoàng đẹp đẽ từ Xứ **Kapilivatthu** cho đến Xứ **Davadaha**, để làm lễ tiễn đưa Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** trở về Cố Quốc; Đức Vua còn truyền lệnh làm một chiếc kiệu mới thật sang trọng để cho bà ngự đi. Mọi việc đều chuẩn bị sẵn sàng, bà Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** được thỉnh ngự lên chiếc kiệu, các quan khiêng chiếc kiệu đi từ kinh thành **Kapilavatthu** đến kinh thành **Devadaha**. Trên đường, khi đoàn người vừa đến khu vườn **Lumbinī**, hôm ấy, thật tuyệt vời ! Cả muôn hoa đều đua nở và muôn chim cùng ca hót như hân hoan đón mừng một sự kiện trọng đại. Bà Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** muốn dừng kiệu lại, ghé vào **Lumbinī**, để du lãm. Các quan tuân lệnh dừng kiệu. Khi bà Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** ngự vào vườn **Lumbinī**, hôm ấy Chư Thiên, Chư Phạm Thiên tụ hội tại khu vườn, bà cả vạn thế giới chúng sinh vui mừng reo hò rằng: "Hôm nay, tại khu vườn **Lumbinī** nầy, Đức Bồ Tát sẽ đản sinh ra đời khỏi lòng bà Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī**".

Chư Thiên, Chư Phạm Thiên, tay cầm những món quà từ Cõi Trời như vật thơm Trời, những đóa hoa Trời, nhạc Trời trỗi lên để cúng dường Đức Bồ Tát cùng với những chiếc lọng trắng che phủ khắp không gian. Bà Chánh Cung Hoàng

Hậu **Mahāmayādevī** ngự đến một cây **Sālā** có thân to, cành cây đầy hoa đang nở rộ. Khi bà đứng đưa cánh tay phải lên, thì cành cây tự nhiên sà xuống, bà đưa tay nắm lấy cành cây với tư thế dáng đứng rất đẹp và rất vững vàng, các quan, các cung nữ che màn xung quanh nơi bà đang đứng; khi ấy, Đức Bồ Tát cao thượng đản sinh ra đời khỏi lòng bà Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** bằng đôi chân ra trước, rồi xuôi hai tay, toàn thân mình sạch sẽ ra sau, một cách suôn sẻ an lành cho cả Đức Bồ Tát lẫn Mẫu Thân của Ngài. Lúc đó vào ban ngày của ngày thứ 6, nhằm ngày Rằm tháng Tư (âm lịch). Khi ấy, một dòng nước ấm và một dòng nước lạnh từ trên hư không chảy xuống làm cho sạch sẽ thân hình của Đức Bồ Tát và Mẫu Thân của Ngài.

Khi Đức Bồ Tát cao thượng vừa ra khỏi lòng bà Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī**, trước tiên 4 vị Đại Phạm Thiên có Thiện Tâm trong sạch, không bị ô nhiễm bởi phiền não, mỗi vị cầm mỗi chéo tấm lưới bằng vàng đón nhận Đức Bồ Tát xong, rồi đặt trước mặt bà Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** và tâu rằng: "Muôn tâu Chánh Cung Hoàng Hậu, xin bà phát sinh tâm hoan hỷ ! Đây là Thái Tử của bà, cũng là Đức Bồ Tát kiếp chót cao thượng. Ngài là Bậc Đại Phước, có nhiều oai lực nhất trong tất cả chúng sinh trong Tam Giới." Sau đó Đức Bồ Tát từ trên tay 4 vị Đại Phạm Thiên được trao sang cho 4 vị Tứ Đại Thiên Vương đón tiếp bằng tấm da mềm mại; một lần nữa, Đức Bồ Tát từ tay 4 vị Tứ Đại Thiên Vương được trao sang cho các quan đón tiếp bằng tấm vải trắng tinh. Khi ấy, Đức Bồ Tát từ trên tay các quan, bước xuống đạp trên mặt đất bằng đôi bàn chân phẳng của Ngài, Đức Bồ Tát đứng quay mặt nhìn về hướng Đông, Chư Thiên dâng hoa cúng dường Đức Bồ Tát, rồi tán dương ca tụng rằng: "Kính bạch Đức Đại Nhân, trong tất cả chúng sinh trong hướng nầy, Ngài là Bậc cao thượng nhất, không có một ai cao thượng hơn Ngài. Tiếp đến, Đức Bồ Tát quay mặt nhìn về hướng Nam... hướng Tây... hướng Bắc... hướng Đông Nam... hướng Tây Nam... hướng Tây Bắc... hướng Đông Bắc trong tám hướng Chư Thiên và Nhân loại đều dâng hoa cúng dường Đức Bồ Tát rồi tán dương ca tụng rằng: "Kính bạch Đức Đại Nhân, trong tất cả chúng sinh trong hướng nầy, Ngài là Bậc cao thượng nhất, không có một ai cao thượng hơn Ngài.

Đức Bồ Tát cúi mặt nhìn xuống hướng dưới, rồi ngẩng mặt nhìn lên hướng trên, Chư Thiên, Chư Phạm Thiên đều dâng hoa cúng dường, tán dương và ca tụng rằng: Kính bạch Đức Đại Nhân, trong tất cả chúng sinh trong hướng nầy, Ngài là Bậc cao thượng nhất, không có một ai cao thượng hơn Ngài. Đức Bồ Tát đứng

nhìn về hướng Bắc rồi bước đi 7 bước, bước đầu tiên Ngài bước chân phải. Khi Đức Bồ Tát bước đi, Vua Trời Phạm Thiên cầm chiếc lọng màu trắng che cho Ngài, Đức Vua **Suyāma** cầm quạt lông, còn 3 thứ khác là đôi hia, gươm báu, vương miện, mỗi vị Vua Trời cầm mỗi thứ đi theo sau Đức Bồ Tát. Đó là 5 báo vật của lễ phong vương. Đức Bồ Tát dừng lại ở bước chân thứ 7. Khi ấy tất cả Chư Thiên, Chư Phạm Thiên đều bảo với nhau rằng: "Bây giờ Đức Bồ Tát cao thượng sẽ truyền dạy những lời tối quan trọng". Tất cả đều im lặng, chờ lắng nghe, Đức Bồ Tát dõng dạc truyền dạy rằng:

"Ago ' ham ' asmi lokassa!
Jeṭṭho ' ham ' asmi lokassa!
Seṭṭho ' ham ' asmi lokassa!
Ayamantimā jāti, Natthi dāni punabbhavo"

"Ta là Bậc Cao Cả nhất, trong toàn cõi thế giới chúng sinh !
Tà là Bậc Vĩ Đại nhất, trong toàn cõi thế giới chúng sinh !
Ta là Bậc Tối Thượng nhất, trong toàn cõi thế giới chúng sinh !
Kiếp nầy là kiếp chót của Ta, Ta không còn tái sinh kiếp nào khác nữa !"

Chư Thiên, chư Phạm Thiên và nhân loại vô cùng hoan hỷ, đồng thanh tán dương ca tụng Đức Bồ Tát. Đức Bồ Tát Thái Tử **Siddhattha** kiếp chót chắc chắn sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Khi Ngài đản sinh ra đời có đầy đủ 32 tướng tốt chính của Bậc Đại Nhân và 80 tướng tốt phụ. Đó là quả của nghiệp thiện mà Đức Bồ Tát đã tạo và tích lũy từ vô số kiếp trong quá khứ, hoàn toàn không liên quan huyết thống của Đức Vua **Suddhodana** và Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** hay dòng dõi **Sākya**. Sau khi hạ sinh Hoàng Tử, được bẩy ngày thì Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** thăng hà. Em của Bà là **Mahā Pajāpati Gotami**, thay thế bà để dưỡng dục Thái Tử và gởi con của Bà là **Nanda** cho một bà vú nuôi chăm sóc.

Thuở ấy có một vị Đạo Sĩ tên **Asita** (A Tư Đà), cũng được gọi là **Kāladevala** đặc biệt hoan hỷ. Ông là một người than tín của nhà vua nên xin được vào thăm Hoàng Tử. Đức Vua **Suddhodana** lấy làm hân hoan, cho bế Thái Tử ra đảnh lễ Đạo Sĩ. Nhưng trước sự kinh ngạc của mọi người, Thái Tử bỗng nhiên quay về phái Đạo sĩ và đặt hai chân lên đầu tóc của ông. Đang ngồi trên ghế, vị Đạo Sĩ vội vã chỗi dậy, chắp tay xá chào Thái Tử. Ông tiên tri rằng về sau Thái Tử sẽ trở thành bậc vĩ nhân cao quý nhất Nhân Loại. Thái Tử được đặt tên là **Siddhattha**, có nghĩa là người được toại nguyện. **Gotama** là họ của Ngài. Có

tám vị Đạo Sĩ lỗi lạc nhất trong số những Đạo Sĩ đã đến xem tướng cho Thái Tử. Bảy trong 8 vị Đạo Sĩ lỗi lạc tiên đoán rằng, một là Thái Tử sẽ trở nên vị Hoàng Đế vĩ đại nhất thế gian (Chuyển Luân Thánh Vương); hai là Ngài sẽ đắc Quả vị Phật. Riêng vị Đạo Sĩ trẻ tuổi và thông minh nhất trong tám vị, tên là **Kondañña** (Kiều Trần Như), quả quyết rằng Thái Tử sẽ xuất gia và đắc Đạo Quả Phật.

1. Đức Bồ Tát Thái Tử Siddhattha Thành Đạo

Đức Bồ Tát Thái Tử **Siddhattha** lên ngôi Vua năm 16 tuổi và thành hôn với Công Chúa **Yasodhara** (§). Đức Vua **Siddhattha** tấn phong Công Chúa **Yasodhara** lên ngôi Chánh Cung Hoàng Hậu. Đức Vua trị vì đất nước thanh bình thịnh vượng, thần dân thiên hạ được an cư lạc nghiệp. Đức Vua Bồ Tát an hưởng sự an lạc trên ngai vàng trải qua thời gian 13 năm.

Đức Vua Bồ Tát ngự đi du lãm ngoại thành bốn lần đến vườn thượng uyển, mỗi lần cách nhau 3 tháng, và trong mỗi lần thì nhìn thấy một cảnh tượng, do Chư Thiên biến hóa để làm cho Đức Bồ Tát phát sinh động tâm mà đi xuất gia, để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

- Lần thứ nhất: Vào ngày Rằm tháng Sáu, Đức Bồ Tát nhìn thấy người già.
- Lần thứ nhì: Vào ngày Rằm tháng Mười, Đức Bồ Tát nhìn thấy người bệnh.
- Lần thứ ba: Vào ngày Rằm tháng Hai, Đức Bồ Tát nhìn thấy người chết.
- Lần thư tư: Vào ngày Rằm thánh Sáu, Đức Bồ Tát nhìn thấy bậc xuất gia.

Trải qua 4 lần tròn đúng một năm, Đức Bồ Tát nhìn thấy bốn hiện tượng Bệnh, Lão, Tử, Tăng khi ra ngoài thành lãm du, Đức Vua **Siddhattha** suy niệm: "Chính ta phải chịu cảnh sinh, già, bệnh, chết, phiền não và ô nhiễm, tại sao vẫn còn mãi mê chạy theo tìm những điều mà bản chất cũng còn là Khổ Não ? Vì chịu sinh, lão, bệnh, tử, phiền não, ô nhiễm, đã nhận thức sự bất lợi của những điều ấy, hay là ta hãy thử tìm cái chưa từng được thành đạt, trạng thái tối thượng và tuyệt đối hoàn hảo: Níp Bàn !"

(***Majjhima Nikāya*** – *Kinh Trung Bộ,* ***Bài Ariyapariyesana Sutta***)

"Cuộc sống tại gia rất tù túng, chật hẹp, là chỗ ẩn náu của bụi trần ô trược, nhưng đới xuất gia quả thật là cảnh trời mênh mông bát ngát ! Người đã quen với nếp sống gia đình ắt thấy khó mà chịu đựng. Đời sống Đạo Hạnh Thiêng Liêng, với tất cả sự hoàn hảo và trong sạch."

(***Majjhima Nikāya*** – *Kinh Trung Bộ, Bài* ***Mahāsaccaka Sutta***)

Vào đêm Rằm tháng Sáu Đức Bồ Tát quyết định xuất gia, để tìm con đường giải thoát khổ già, khổ bệnh, khổ chết. Đức Bồ Tát xuất gia năm Ngài được 29 tuổi, khi mà Công Chúa **Yasodhara,** vợ của Ngài vừa hạ sinh Hoàng Nam. Đối với thế gian đó là một tin lành, nhưng trái hẳn với mọi dự đoán, Ngài không quá đổi vui mừng vì thấy đó là thêm một trở ngại, một sợi dây trói buộc, và Ngài đã than rằng: "Lại thêm một trở ngại, lại thêm một dây trói buộc", và đã đặt tên cho Hoàng Nam là **Rāhula**. Ngài đã bỏ lại tất cả cung thành, điện ngọc, vợ đẹp, con thơ, bao nhiêu cung hầu, mỹ nữ, bao nhiêu sự thịnh vượng để ra đi, và đây không phải là sự từ bỏ của một cụ già đã trải qua hầu hết cuộc đời của mình, hay của người bần cùng nghèo khổ, không còn gì để bỏ lại phía sau. Đây là một sự thoát ly chưa từng có trong lịch sử.

Rời bỏ cung thành đêm trước đó, trong khi tất cả ai cũng còn đang say trong giấc ngủ, sau một buổi tiệc linh đình hân hoan chào đón Hoàng Nam của Ngài chào đời, và đến rạng sáng thì Ngài đi đã xa. Sau khi vượt qua sông **Anomā**, Ngài dừng bước trên bãi cát, tự cạo râu tóc và trao xiêm y lại cho **Channa** đem về. Rồi khoác lên mình tấm y vàng, Đức Vua **Siddhattha** tự nguyện sống đời tu sĩ và sẵn sàng chấp nhận mọi sự thiếu thốn về vật chất. Từ một nhà vua sang giàu và vinh hiển tột bực, Ngài trở thành Đạo Sĩ nghèo nàn, không của cải, nhà cửa, sống nhờ vào lòng thiện từ của bá tánh thập phương. Như người thênh thang bất định, Ngài đi tìm cái chi tốt đẹp, trạng thái tuyệt đối tĩnh lặng. Ngài đã tìm đến vị Đạo Sĩ rất lỗi lạc, **Ālāra Kālāmagotta** xin thọ giáo. Vị Đạo Sĩ hân hoan tiếp nhận Ngài, rồi dạy Pháp hành thiền định. Trải qua một thời gian thực hành thiền định không lâu, Đức Bồ Tát đã chứng đắc 4 bậc Thiền Hữu Sắc và đến đệ Tam Thiền Vô Sắc, gọi là Vô Sở Hữu Xứ Thiền, ngang bằng với bậc thiền mà vị Đạo Sĩ **Ālāra Kālāmagotta** đã chứng đắc. Đức Bồ Tát suy xét rằng: "Bậc đệ Tam Thiền Vô Sắc, Vô Sở Hữu Xứ Thiền nầy sẽ cho quả tái sinh lên cõi Phạm Thiên Vô Sắc Giới, Vô Sở Hữu Xứ Thiên có tuổi thọ 60.000 đại kiếp, không phải là Pháp dẫn đến sự nhàm chán ngũ uẩn, không diệt tận được tham ái, không đoạn diệt được phiền não, không chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, không tịch diệt Níp Bàn, không giải thoát được mọi cảnh khổ Sinh – Lão - Bệnh - Tử luân hồi trong Tam Giới. Đức Bồ Tát không bằng lòng với sở đắc của mình, Ngài xin từ giã vị Đạo Sĩ **Ālāra Kālāmagotta** khả kính, để đi tìm Pháp môn khác hầu mong giải thoát khổ Sinh, Lão, Bệnh, Tử.

Sau khi từ giã vị Đạo Sĩ **Ālāra Kālāmagotta**, Đức Bồ Tát tìm đến vị Đạo Sĩ **Rāmaputta** xin thọ giáo. Vị Đạo Sĩ hân hoan tiếp nhận Ngài, rồi truyền dạy Pháp hành thiền định. Trải qua thời gian không lâu, Đức Bồ Tát đã chứng đắc 4 bậc Thiền Hữu Sắc và 4 bậc Thiền Vô Sắc, bậ đệ Tứ Thiền Vô Sắc, tột đỉnh gọi là Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiền, ngang bằng với bậc thiền mà vị Đạo Sĩ **Uaka Rāmaputta** đã chứng đắc. Đức Bồ Tát đã suy xét rằng: "Bậc đệ tứ Thiền Vô Sắc, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiền nầy sẽ cho quả tái sinh lên cõi Trời Phạm Thiên Vô Sắc Giới. Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiền có tuổi thọ 84.000 đại kiếp, không phải là Pháp dẫn đến sự nhàm chán ngũ uẩn (§), không diệt tận được tham ái, không đoạn diệt được phiền não, không chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, không tịch diệt Níp Bàn, không giải thoát được mọi cảnh khổ Sinh, Lão, Bệnh, Tử luân hồi trong Tam Giới." Đức Bồ Tát xin từ giã vị Đạo Sĩ **Udaka Rāmaputta** khả kính để đi tìm Pháp môn khác, hầu mong giải thoát khổ Sinh, Lão, Bệnh, Tử.

Sau khi từ giã vị Đạo Sĩ **Udaka Rāmaputta**, Đức Bồ Tát đi đến khu rừng **Urevela** gần con sông **Nerañjara**; tại đây có nhóm 5 Tỳ Khưu: Ngài **Kondañña**, Ngài **Vappa**, Ngài **Bhaddiya**, Ngài **Mahānāma**, và Ngài **Assaji** xin theo hộ độ Ngài. Đức Bồ Tát tinh tấn hành Pháp Khổ Hạnh nín thở đến nỗi làm cho Ngài chết ngất; thấy không có kết quả, Ngài lại giảm vật thực dần dần, cho đến khi mỗi ngày chỉ ăn lượng vật thực còn bằng hạt sen. Do đó kim thân của Ngài gầy ốm chỉ còn da bọc xương, ốm đến nỗi sờ da bụng thì đụng phải đường xương sống. Trước kia kim thân của Đức Bồ Tát có đầy đủ 32 tướng tốt của Bậc Đại Nhân và 80 tướng tốt phụ, có làn da màu vàng sáng ngời, đến nay các tướng tốt ấy đã biến mất, còn làn da đã trở thành màu đen sẫm.

Sau sáu năm tự bản thân kinh nghiệm, Đức Bồ Tát đã nhận thức chắc chắn rằng lối tu khổ hạnh ép sát không thể đem lại lợi ích, mặc dầu các triết gia và các tu sĩ thời bấy giờ quả quyết rằng đó là nếp sống tối cần thiết để đạt đến cứu cánh. Đức Bồ Tát đã suy xét, khổ hạnh chỉ làm giảm suy trí thức, và mệt mỏi tình thần, và thấy rằng: "Ta đã hành Pháp Khổ Hạnh đến chỗ tột cùng rồi. Trong thời quá khứ, chưa từng có Sa Môn, Bà La Môn nào đã hành Pháp Khổ Hạnh đến mức như ta đang hành. Thời hiện tại và thời vị lai cũng sẽ không có Sa Môn, Bà La Môn nào có thể hành Pháp Khổ Hạnh như Ta; thế mà, Ta không thể chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Như vậy chắc chắn phải có một Pháp hành nào khác". Đức Bồ Tát hồi tưởng lại rằng: "Khi Ta còn nhỏ cùng Phụ Vương ra đồng

làm lễ hạ điền, Phụ Vương để Ta ngồi trong một chiếc lều vải dưới gốc cây mận (đào). Ta đã ngồi niệm đề mục hơi thở: Thở vô – thở ra, và Ta đã chứng đắc đệ Nhất Thiền Hữu Sắc. Vậy, chắc chắn Pháp hành thiền định nầy làm nền tảng, để ta có thể chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác cũng nên".

Đức Bồ Tát xét thấy rằng: "Bây giờ, thân thể của ta gầy ốm, sức khỏe yếu đuối, Ta không thể thực hành thiền định đề mục niệm hơi thở được. Vậy, điều tốt hơn hết là Ta nên thọ thực trở lại, cho có sức khỏe rồi Ta mới có thể thực hành thiền định". Đức Bồ Tát đã hành Pháp Khổ Hạnh suốt 6 năm trường ròng rã, mà không đạt đến mục đích chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, nên Ngài đã từ bỏ Pháp Khổ Hạnh. Đức Bồ Tát mang bát vào xóm **Senā** khất thực; sau một thời gian thọ thực bình thường trở lại, sức khỏe của Ngài được hồi phục. Trong thời kỳ hành Pháp Khổ Hạnh, mọi tướng tốt của Ngài đã biến mất. Nay kim thân Ngài lại hiện rõ 32 tướng chính của Bậc Đại Nhân và 80 tướng tốt phụ, có làn da màu vàng sáng ngời như trước. Con đường Trung Đạo, là từ bỏ lợi dưỡng, không khổ hạnh ép sát, mà về sau nầy đã trở thành một trong những đặc điểm trong Giáo Pháp của Ngài, mà Ngài đã thuyết giảng cho 5 vị Kiều Trần như, ngay sau khi Ngài chứng đắc Đạo Quả trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác.

Năm Điều Đại Mộng (**Mahāsupina**)

Đêm 14 tháng Tư (âm lịch), vào cuối canh chót, lúc rạng đông, Đức Bồ Tát Sidhattha nằm thấy 5 điều đại mộng (**Mahāsupina**) như sau:

(1) *Đức Bồ Tát nằm mộng thấy mặt đất làm chỗ nằm, dãy núi **Himavanta** (Hy Mã Lạp Sơn) là chiếc gối, cánh tay trái đặt xuống đại dương hướng Đông, cánh tay phải đặt xuống đại dương hướng Tây, hai chân duỗi thẳng đại dương hướng Nam.* Đó là điều đại mộng thứ nhất, điều nầy là **Pubbanimitta** hiện tượng báo trước Đức Bồ Tát chắc chắn chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác cao thượng, độc nhất vô nhị trong toài cõi thế giới chúng sinh.

(2) *Đức Bồ Tát nằm mộng thấy cây cỏ tranh **(tiriyā)** mọc lên từ lỗ rún của Ngài, cao từ 1 gang, 1 hắc tay, 1 sãi tay,...1 do tuần tay thẳng lên trên hư không.* Đó là điều đại mộng thứ nhì, điều nầy là **Pubbanimitta**, hiện tượng báo trước Đức Phật Chánh Đẳng Giác sẽ thuyết Pháp hành Trung Đạo là Pháp hành Bát Chánh Đạo, hợp đủ 8 Chánh cao thượng để tế độ chúng sinh, Nhân loại, Chư Thiên, Phạm Thiên cùng chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn, giải thoát khổ tử sinh luân hồi trong ba Giới bốn Loài.

(3) *Đức Bồ Tát nằm mộng thấy những con dòi, sâu (kimi) có thân hình trắng, đầu đen bò từ đôi bàn chân lên đầu gối của Ngài.* Đó là điều đại mộng thứ ba, điều nầy là **Pubbanimitta** hiện tượng báo trước phần đông người tại gia có đức tin trong sạch nơi Đức Phật, đến xin quy y nương nhờ nơi Tam Bảo trọn đời.

(4) *Đức Bồ Tát nằm mộng thấy 4 loại chim đủ màu*: Xanh, vàng, đỏ, xám, từ bốn phương bay đến đậu dưới hai bàn chân của Ngài, 4 loại chim trở thành màu trắng trong. Đó là điều đại mộng thứ tư, điều nầy là **Pubbanimitta** hiện tượng báo trước 4 giai cấp: Vua Chúa, Bà La Môn, thương gia, dân nghèo; 4 hạng người ấy là bậc Thiện Trí có đức tin trong sạch nơi Đức Phật, xin phép xuất gia trở thành Tỳ Khưu trong Giáo Pháp của Đức Phật, rồi thực hành theo Pháp hành Trung Đạo là Pháp hành Bát Chánh Đạo, hợp đủ 8 Chánh, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn trở thành Bậc Thánh A La Hán cao thượng.

(5) *Đức Bồ Tát nằm mộng thấy, Ngài đi kinh hành qua lại trên dãy núi phân, nhưng chân không dính phân.* Đó là điều đại mộng thứ năm, điều nầy là **Pubbanimitta** hiện tượng báo trước khi đã trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, những thứ vật dụng như y phục, vật thực, chỗ ở, thuốc trị bệnh phát sinh rất nhiều. Suy xét xong rồi mới sử dụng những thứ vật dụng ấy, cho nên Đức Phật không bao giờ dính mắc, say mê trong thứ vật dụng ấy.

Năm điều đại mộng nầy thì chỉ có duy nhất Đức Bồ Tát Chánh Đẳng Giác kiếp chót, trước một đêm chắc chắn sẽ chứng đắc, thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, mới có khả năng nằm mộng thấy 5 điều đại mộng nầy mà thôi. Đêm 14 tháng Tư âm lịch, vào cuối canh chót rạng đông, Đức Bồ Tát **Siddhattha** nằm thấy 5 điều đại mộng (**Mahāsupinā**). Qua 5 điều đại mộng này, Ngài đoán biết rằng: "Ngài chắc chắn sẽ chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác". Sáng ngày Rằm tháng Tư âm lịch, Đức Bồ Tát đi đến ngồi dưới cây da để chờ đến giờ đi vào xóm khất thực. Tại nơi đây, hằng năm, vào ngày Rằm tháng Tư nầy, nàng **Sujātā** thường đem lễ vật đến cúng dường, để tạ ơn Thiên Thần đã giúp cho nàng toại nguyện.

Như thường lệ, sáng ngày Rằm tháng Tư (âm lịch), nàng **Sujātā** trang điểm bằng những đồ trang sức quý giá rồi đi đến cội cây da, trên đầu đội một chiếc mâm vàng đựng 49 vắt cơm nấy bằng sữa tươi tinh khiết, bổ dưỡng, có Chư Thiên để thêm hương vị Trời. Khi đến nơi, nhìn thấy Đức Bồ Tát có 32 tướng tốt của Bậc

Đại Nhân và 80 tướng tốt phụ, có làn da màu vàng sáng ngời, có hào quang tỏa ra xung quanh, nàng tưởng rằng: "Ngài là vị Thiên Thần hiện xuống thọ nhận phẩm vật cúng dường tạ ơn của nàng. Nàng **Sujātā** vô cùng hoan hỷ đến gần Đức Bồ Tát cung kính dâng Ngài chiếc mâm vàng đầy 49 vắt cơm sữa cùng bình nước, hoa quả...Khi ấy, cái bát của Ngài bổng nhiên biến mất, Ngài nhìn nàng **Sujātā**. Nàng **Sujātā** liền bạch rằng: Kính bạch Đức Thiên Thần, con thành kính dâng Ngài chiếc mâm vàng đầy những phẩm vật nầy. Kính xin Ngài từ bi hoan hỷ thọ nhận, để cho con được sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài. Đức Bồ Tát đưa hai tay ra thọ nhận chiếc mâm vàng đầy các phẩm vật quý giá ấy.

Sau khi thọ nhận chiếc mâm vàng đầy cơm sữa xong, Đức Bồ Tát đứng dậy rời khỏi gốc cây da, tay bưng chiếc mâm vàng đầy cơm sữa đi đến bến sông **Nerañjarā**, nơi mà chư Bồ Tát Chánh Đẳng Giác quá khứ, trước khi chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, cũng đều ngự đến đây để tắm, nên bến sông nầy gọi là bến **Supaṭitthita**. Ngài đặt mâm ở bến **Supaṭitthita**, rồi xuống dòng sông **Nerañjarā** tắm. Khi tắm xong, Ngài mặc y cà sa màu lõi mít tượng trưng cho lá cờ chiến thắng của Chư Thánh A La Hán, đoạn Ngài ngồi quay mặt về hướng Đông, độ hết 49 vắt cơm sữa, rồi uống hết bình nước (từ đó về sau suốt 7 tuần lễ (49 ngày), Đức Phật không độ vật thực và nước, chỉ an hưởng vị giải thoát Níp Bàn).

Sau khi độ cơm xong, Ngài cầm chiếc mâm vàng phát nguyện rằng: Nếu hôm nay ta được chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, thì xin cho chiếc mâm vàng nầy sẽ trôi ngược dòng nước; nếu không, thì chiếc mâm vàng nầy sẽ trôi xuôi theo dòng nước. Nguyện xong, Ngài ném chiếc mâm vàng xuống dòng sông. Thật phi thường thay ! Chiếc mâm vàng cắt ngang dòng nước đang chảy, trôi ra giữa sông, rồi từ đó trôi ngược dòng nước một cách vô cùng mau lẹ. Trôi khoảng một đoạn khá xa, chiếc mâm vàng chìm sâu xuống đáy nước, đụng phải ba chiếc mâm vàng của ba Đức Phật quá khứ là Đức Phật **Kakusandha**, Đức Phật **Koṇāgamana** và Đức Phật **Kassapa**, phát ra một âm thanh vang dội, làm cho Long Vương **Kālanāga** tỉnh giấc nghĩ rằng: "Hôm qua một Đức Phật đã xuất hiện, hôm nay sẽ có một Đức Phật nữa xuất hiện", rồi thức dậy tán dương ca tụng hằng trăm bài kệ.

Trưa hôm ấy, Đức Bồ Tát nghỉ trong một khu rừng **Sālā,** bên bờ sông **Nerañjarā**, những cây **Sālā** tự nhiện đua nhau nở hoa khắp cả khu rừng. Chiều hôm ấy, Ngài ngự đến cội cây **Assattha**, dọc theo hai bên đường, Chư Thiên trang

hoàng những đóa hoa Trời rất xinh đẹp, Chư Thiên ở các Cõi Trời đua nhau cúng dường hương thơm cùng với Thiên nhạc vang rền khắp 10 ngàn thế giới chúng sinh. Cùng lúc ấy, một người cắt cỏ tên **Sotthiya**, trên đường đi ngược chiều lại phía Đức Bồ Tát, nhìn thấy Ngài, liền phát sinh đức tin trong sạch, nên dâng cúng Ngài tám nắm cỏ. Đức Bồ Tát cầm tám nắm cỏ ngự thẳng đến cội cây **Assattha**. Khi đứng hướng Nam của cội cây, Ngài nhìn thẳng về hướng Bắc, Ngài có cảm giác mất thăng bằng, như toàn cõi thế giới hướng Nam bị chìm sâu xuống Cõi địa ngục **Avīci,** còn toàn cõi thế giới hướng Bắc được nổi lên đến cõi Trời Sắc Giới Phạm Thiên tột đỉnh. Ngài nghĩ rằng: "Đây không phải là chỗ ngồi để ta có thể chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác." Ngài ngự đi sang hướng khác.

Khi đứng hướng Tây của cội cây, Ngài nhìn về hướng Đông; rồi đứng hướng Bắc, Ngài nhìn về hướng Nam cũng có cảm giác mất thăng bằng như vậy. Sau cùng đứng hướng Đông của cội cây, Ngài nhìn thẳng về hướng Tây, Ngài có cảm giác toàn cõi thế giới thăng bằng. Ngài nghĩ rằng: "Chính đây là chỗ ngồi để ta có thể chứng đắc thành Bậc Chánh Đẳng Giác". Ngài trải tám nắm cỏ tại hướng Đông của cội **Assattha**. Thật phi thường thay ! Tại ngay chỗ ngồi ấy bỗng nhiên trở thành ngôi Bồ Đoàn quý báu, có chiều cao 14 hắc tay thật nguy nga lộng lẫy, mà không có một nhà kiến trúc mỹ thuật nào có thể tạo nên một Bồ Đoàn tuyệt đẹp như vậy ! Bởi vì, ngôi Bồ Đoàn quý báu nầy phát sinh do Phước Báu Ba La Mật tròn đủ của Đức Bồ Tát sắp trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Ngài ngồi kiết già vững vàng trên ngôi Bồ Đoàn quý báu, quay mặt vệ hướng Đông rồi phát nguyện rằng: "Dù cho thịt và máu trong thân Ta khô cạn hết, dù sắc thân nầy chỉ còn da bọc xương đi nữa, nếu Ta chưa chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, Ta quyết không bao giờ rời khỏi Bồ Đoàn nầy."

Lúc ấy, từ cung Trời Tha Hóa Tự Tại Thiên, Ác Ma Thiên hóa ra hàng ngàn cánh tay cầm khí giới, cỡi voi **Girimekhala** cầm đầu đoàn Thiên Ma binh, Thiên Ma tướng rầm rộ hiện xuống vây quanh cội **Assattha**, kéo dài 12 do tuần. Bên trên hư không, chúng Thiên Ma dày đặc 9 do tuần (§), chúng la hét âm thanh vang dội kinh khủng làm chấn động khắp mọi nơi, quyết tranh giành ngôi Bồ Đoàn của Đức Bồ Tát. Mới đây, Chư Thiên, Chư Phạm Thiên từ 10 ngàn thế giới đến cung kính cúng dường, tán dương ca tụng Đức Bồ Tát, khi thoáng nhìn thấy Ác Ma Thiên cùng với Thiên Ma binh, Thiên Ma tướng trùng trùng điệp điệp từng đoàn, từng lớp hiện xuống; tất cả chư Thiên, Phạm Thiên đều bay xa lánh mặt, trở về

chỗ của mình, chỉ còn một mình Đức Bồ Tát đang điềm nhiên ngự trên ngôi Bồ Đoàn.

Ác Ma Thiên đã sử dụng đủ mọi vũ khí và phép thuật cực kỳ nguy hiểm, quyết sát hại Đức Bồ Tát, để chiếm đoạt ngôi Bồ Đoàn, với mục đích ngăn cản không cho Đức Bồ Tát chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Nhưng do oai lực 30 Pháp hạnh Ba La Mật đầy đủ trọn vẹn của Đức Bồ Tát sắp chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, nên không có một loại phép thuật hay vũ khí nguy hiểm nào có thể sát hại được Ngài. Quả thất như thế! Do oai lực Pháp hạnh Ba La Mật của Đức Bồ Tát, các loại vũ khí và phép thuật của Ác Ma Thiên đều hóa thành những vật cúng dường Ngài.

Ngồi trên lưng voi **Girimekhala**, Ác Ma Thiên vô cùng căm uất, chỉ tay về Đức Bồ Tát nói như ra lệnh: Này Sa-môn **Gotama**, nhà ngươi hãy mau mau rời khỏi Bồ Đoàn ấy, vì ngôi Bồ Đoàn ấy là của ta không phải của ngươi ! Đức Bồ Tát từ tốn đạp lại: Này Ác Ma Thiên, ngôi Bồ Đoàn quý báu nầy phát sinh do Phước Thiện của 30 Pháp hạnh Ba La Mật, 5 hạnh Đại Thí, 3 Pháp hành mà Như Lai đã tạo từ vô số kiếp. Do đó, ngôi Bồ Đoàn nầy thuộc về của Như Lai, không phải của ngươi. Khi ấy, chỉ một mình Đức Bồ Tát ngự trên Bồ Đoàn, ngoài ra, không còn có một ai bên cạnh Đức Bồ Tát cả, nên Ác Ma Thiên đặt câu hỏi bắt bí Đức Bồ Tát rằng: Thưa Sa Môn **Gotama**, Ngài nói rằng: "Ngôi Bồ Đoàn quý báu ấy thuộc về của Ngài. Vậy ai làm chứng cho Ngài !" Nhìn xung quanh đều không có một Chư Thiên, Phạm Thiên nào cả, Đức Bồ Tát bèn đưa bàn tay phải ra, rồi dùng ngón trỏ chỉ xuống mặt đất, truyền dạy bằng lời chân thật rằng: "Trong những tiền kiếp, Như Lai đã từng tạo 30 Pháp hạnh Ba La Mật, 5 hạnh Đại Thí, 3 Pháp hành. Bây giờ, tại nơi đây không có chúng sinh nào đứng ra làm chứng cho Như Lai, chỉ có mặt đất, mặt đất không có tâm thức nầy, có thể làm chứng cho Như Lai được không ?"

Thật phi thường thay ! Lời chân thật của Đức Bồ Tát vừa chấm dứt, ngay tức khắc, mặt đất chuyển mình, rung động, phát ra những tiếng sấm sét long trời lở đất, làm cho Ác Ma Thiên kinh hoàng khiếp đảm, giục voi **Girimekhala** bỏ chạy trở về Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên; còn đám Ma binh thì hỗn quân, hỗn quan vô cùng khiếp sợ, cũng hốt hoảng chạy tán loạn theo chủ soái để thoát thân. Đức Bồ Tát ngự trên Bồ Đoàn quý báu dưới cội cây **Assattha** toàn thắng Ác Ma Thiên, vừa đúng lúc mặt trời sắp lặn hướng Tây, mặt trăng ló dạng hướng Đông. Khi ấy, mười ngàn thế giới, Chư Thiên Cõi Trời Dục Giới, Phạm Thiên Cõi Trời Sắc Giới,

Long Vương dưới Thủy Cung,... vui mừng reo hò vang dội khắp các tầng trời, tán dương ca tụng oai lực Ba La Mật của Đức Bồ Tát rằng: "***Đức Bồ Tát Siddhattha đã toàn thắng rồi! Ác Ma Thiên đã hoàn toàn thất bại rồi!***" Do đó, ngôi Bồ Đoàn quý báu nầy gọi là "**Aparājitapallaṇka**" nghĩa là ngôi Bồ Đoàn quý báu nơi toàn thắng Ác Ma Thiên. Chư Thiên, Phạm Thiên đem những đóa hoa Trời xinh đẹp, những hương thơm đến cúng dường, tán thán ca tụng Ba La Mật của Đức Bồ Tát.

❖ Ở đây xin chia sẻ thêm rằng, Ác Ma Thiên đến tranh giành Bồ Đoàn của Đức Bồ Tát không phải là vì Ác Ma Thiên muốn chiếm đoạt Bồ Đoàn, mà điều chính yếu là Ác Ma Thiên muốn cho Đức Bồ Tát bị đứt lời nguyện, nếu như Ngài đứng lên, rời khỏi chỗ ngồi, để trau Bồ Đoàn cho Ác Ma Thiên. Như ở đoạn trên đã có trình bầy, khi Đức Bồ Tát đã chọn một chỗ ngồi thích hợp theo phương hướng thích hợp, thì Ngài trải 8 tấm cỏ ra, và Ngài ngồi kiết già vững vàng trên ngôi Bồ Đoàn quý báu, quay mặt về hướng Đông rồi phát nguyện rằng: "*Dù cho thịt và máu trong thân ta khô cạn hết, dù sắc thân nầy chỉ còn da bọc xương đi nữa, nếu ta chưa chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, ta quyết không bao giờ rời khỏi Bồ Đoàn nầy*".

Sau khi Đức Bồ Tát đã toàn thắng Ác Ma Thiên vào canh đầu đêm Rằm tháng Tư âm lịch, Ngài thực hành Thiền Định (**Samathabhāvanā – An Chỉ Tu Tập**) với đề mục niệm hơi thở vô – hơi thở ra (**Ānāpānassati – Sổ Tức Niệm**) tuần tự chứng đắc 4 bậc Thiền Hữu Sắc như sau:

- Đệ nhất Thiền Hữu Sắc: có 5 Chi Thiền là: Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Nhất Thống (hay hướng tâm, quan sát, hỷ, lạc, định), do chế ngự được 5 Pháp chướng ngại Tham Dục, Sân Hận, Hôn Thùy (hôn trầm - thùy miên), Trạo Hối (trạo cử [phóng tâm] - hối hận), Hoài Nghi.
- Đệ nhị Thiền Hữu Sắc: Có 3 chi thiền: Hỷ, Lạc, Định, do chế ngự được 2 Chi Thiền Tầm, Tứ (hướng tâm, quan sát).
- Đệ tam Thiền Hữu Sắc: Có 2 chi thiền: Lạc, Định, do chế ngự được 1 Chi Thiền Hỷ.
- Đệ tứ Thiền Hữu Sắc: Có 2 Chi Thiền: Xả, Định, do chế ngự được 1 Chi Thiền Lạc, thay bằng Chi Thiền Xả.

Đó là 4 bậc Thiền Hữu Sắc làm nền tảng để chứng đắc Tam Minh. Tam Minh **(Tevijja),** đó là:

(1) **Túc Mạng Niệm Trí (Pubbenivāsatinñāṇa).** Đức Bồ Tát có đệ tứ Thiền Hữu Sắc, định tâm trong sáng thanh tịnh, thiền tâm không lay động làm

nền tảng, Ngài hướng tâm đến chứng đắc Túc Mạng Niệm Trí – Trí tuệ nhớ rõ lại tiền kiếp từ một kiếp đến hàng trăm kiếp, hàng ngàn kiếp, hàng vạn kiếp, hàng triệu kiếp, hàng triệu triệu kiếp.... cho đến vô lượng kiếp không giới hạn. (Đối với Đức Phật Độc Giác, Bậc Thánh Thinh Văn Giác, thì Túc Mạng Niệm Trí có giới hạn). Túc Mạng Niệm Trí là trí tuệ nhớ rõ tiền kiếp thuộc loại chúng sinh nào, tên gì, thuộc dòng dõi nào, đã tạo Nghiệp Thiện, Nghiệp Bất Thiện, tạo Ba La Mật, thọ lạc, thọ khổ, tuổi thọ như thế nào... đều nhớ rõ ràng mọi chi tiết. Túc Mạng Niệm Trí là Tuệ Giác thứ nhất mà Đức Bồ Tát đã chứng đắc vào canh đầu (canh một) của đêm Rằm tháng Tư (âm lịch).

(2) **Thiên Nhãn Trí (Dibbacakkhuñāṇa)**: Đức Bồ Tát có đệ tứ Thiền Hữu Sắc, định tâm trong sáng, thanh tịnh, thiền tâm không lay động, làm nền tảng, Ngài hướng tâm đến chứng đắc Thiên Nhãn Trí, là Trí Tuệ thấy rõ, biết rõ kiếp quá khứ, kiếp vị lai của tất cả chúng sinh như mắt của Chư Thiên, Phạm Thiên. Thiên Nhãn Trí có hai loại:

a. Tử Sinh Trí (**Cutūpapātañāṇa**): Trí tuệ thấy rõ biết rõ sự tử, sự tái sinh của tất cả chúng sinh. Sau khi chết, do Nghiệp nào cho quả tái sinh cảnh giới nào, thọ khổ, thọ lạc như thế nào...
b. Vị Lai Kiến Trí (**Anāgataṃsañāṇa**): Trí tuệ thấy rõ những kiếp vị lại của tất cả chúng sinh.

Chư Phật dùng Vị Lai Kiến Trí nầy để thọ ký chúng sinh trong những kiếp vị lai xa xăm, còn thời gian bao nhiêu đại kiếp trái đất nữa sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, hoặc Đức Phật Độc Giác, hoặc Bậc Thánh Thinh Văn Giác. Thiên Nhãn Trí là Tuệ Giác thứ nhì mà Đức Bồ Tát đã chứng đắc vào lúc canh giữa đêm (canh nhì), ngày Rằm tháng Tư âm lịch.

(3) **Lậu Tận Trí (Āsavakkhayañāṇa)**: Đức Bồ Tát dùng đệ tứ Thiền Hữu Sắc làm nền tảng, để thực hành Thiền Tuệ Giác, quán xét Thập Nhị Duyên Sinh (**Paṭiccasamuppāda – Liên Quan Tương Sinh**) là đối tượng Thiền Tuệ của Chư Bồ Tát. Ngài quán xét để chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Đức Bồ Tát quán xét Thập Nhị Duyên Sinh theo chiều thuận, chiều sinh như sau:

a. Do Vô Minh làm duyên, nên Hành sinh (**Avijjāpaccayā Saṅkhārā**).
b. Do Hành làm duyên, nên Thức sinh (**Saṅkhārapaccayā Viññāṇaṃ**).
c. Do Thức làm duyên, nên Danh Sắc sinh (**Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ**).
d. Do Danh Sắc làm duyên, nên Lục Nhập sinh (**Nāmarūpapaccayā Saḷāyatanaṃ**).
e. Do Lục Nhập làm duyên, nên Lục Xúc sinh (**Saḷāyatanapaccayā Phasso**).

f. Do Lục Xúc làm duyên, nên Lục Thọ sinh (**Phassapaccayā Vedanā**).
g. Do Lục Thọ làm duyên, nên Lục Ái sinh (**Vedanāpaccayā Taṇhā**).
h. Do Lục Ái làm duyên, nên Tứ Thủ sinh (**Taṇhāpaccayā Upādānaṃ**).
i. Do Tứ Thủ làm duyên, nên Nhị Hữu sinh (**Upādānapaccayā Bhavo**).
j. Do Nhị Hữu làm duyên, nên Tái Tục sinh (**Bhavapaccayā Jāti**).
k. Do Tái Tục làm duyên, nên Lão Tử....sinh (**Jātipaccayā Jarāmaraṇaṃ**...).

Đức Bồ Tát quán xét Thập Nhị Duyên Sinh theo chiều thuận, chiều sinh, để trí tuệ Thiền Tuệ thấy rõ, biết rõ "sự sinh" của mỗi Pháp, trí tuệ Thiền Tuệ chứng ngộ chân lý Khổ Thánh Đế và Nhân sinh Khổ Thánh Đế hay Tập Thánh Đế.

Đức Bồ Tát quán xét Thập Nhị Nhân Diệt theo chiều nghịch, chiều diệt như sau:

a. Do diệt tận Vô Minh, nên diệt Hành (**Avijjāyatveva asesavirāganirodhā Saṅkhāranirodho**).
b. Do diệt Hành, nên diệt Thức (**Saṅkhāranirodhā Viññāṇanirodho**).
c. Do diệt Thức, nên diệt Danh Sắc (**Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho**).
d. Do diệt Danh Sắc, nên diệt Lục Nhập (**Nāmarūpanirodhā Saḷāyatananirodho**).
e. Do diệt Lục Nhập, nên diệt Lục Xúc (**Saḷāyatananirodhā Phassanirodho**).
f. Do diệt Lục Xúc, nên diệt Lục Thọ (**Phassanirodhā Vedanānirodho**).
g. Do diệt Lục Thọ, nên diệt Lục Ái (**Vedanānirodhā Taṇhānirodho**).
h. Do diệt Lục Ái, nên diệt Tứ Thủ (**Taṇhānirodhā Upādānanirodho**).
i. Do diệt Tứ Thủ, nên diệt Nhị Hữu (**Upādānanirodhā Bhavonirodho**).
j. Do diệt Nhị Hữu, nên diệt Tái Tục (**Bhavanirodhā Jātinirodho**).
i. Do diệt Tái Tục, nên diệt Lão Tử (**Jātinirodhā Jarāmaraṇa.....nirodho**).

Đức Bồ Tát quán xét Thập Nhị Nhân Diệt theo chiều nghịch, chiều diệt, để Tuệ Giác thấy rõ, biết rõ "Sự diệt" của mỗi Pháp, Tuệ Giác thấy rõ, biết rõ trạng thái Vô Thường, trạng thái Khổ Đau, trạng thái Vô Ngã, dẫn đến chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả, và Níp Bàn, diệt đoạn tuyệt 4 Pháp lậu hoặc trầm luân (**Āsava**) bằng 4 Thánh Đạo Tuệ tuần tự như sau:

- Dự Lưu Thánh Đạo Tuệ diệt đoạn tuyệt Pháp Thân Kiến (**Sakāyādiṭṭhi**), Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ. Bậc Dự Lưu Thánh Quả (hay Tu Đà Hườn, thì còn tục sinh vào các Cõi Người Trời, cao nhất là bảy lần, không quá bảy lần).

- Nhất Lai Thánh Đạo Tuệ là Bậc Dự Lưu Thánh Đạo và đã diệt đoạn tuyệt được những Pháp Tham Dục, và Sân Độc loại thô thiển (còn loại vi tế chưa diệt được). Bậc Nhất Lai Quả (Tư Đà Hàm thì còn tục sinh một lần thôi).
- Bất Lai Thánh Đạo là bậc Nhất Lai Thánh Đạo và đã Tham Dục và Sân Độc các loại thô thiển cũng như vi tế không còn dư sót. Bậc Bất Lai Thánh Quả (A Na Hàm) thì diệt đoạn tận năm Hạ Phần Kiết Sử, đó là: Thân Kiến, Hoài Nghi, Giới Cấm Thủ, Tham (thô và vi tế), và Sân (thô và vi tế) và không còn tục sinh lần nào nữa. Các vị nầy ngự ở Ngũ Tịnh Cư Thiên, tu tập và trở thành bậc Vô Sinh.
- Bậc Vô Sinh (A La Hán) Thánh Đạo Tuệ diệt đoạn tuyệt được năm Hạ Phần Kiết Sử của Bậc Bất Lai và năm Thượng Phần Kiết Sử, đó là: Ái Hữu Sắc (các tầng Thiền Hữu Sắc), Ái Vô Sắc (các tầng Thiền Vô Sắc), Phóng Dật, Ngã Mạn, Vô Minh, không còn dư sót.

Như vậy Đức Bồ Tát đã tự mình chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, diệt đoạn tuyệt mọi Tham Ái, mọi phiền não, mọi Ác Pháp không còn dư sót; đặc biệt diệt được mọi Tiền Khiên Tật (**Vāsanā**) (những tật xấu còn dư sót lại từ những kiếp trước) do đã tích lũy từ nhiều đời nhiều kiếp trong quá khứ, trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác có danh hiệu "**Đức Phật Gotama**", độc nhất vô nhị trong toàn thế giới chúng sinh. Đức Phật **Gotama** có đầy đủ trọn vẹn 73 loại Trí Tuệ (được ghi lại trong Bộ **Paṭisambhidāmagga**, phần **Ñāṇakathā**). Trong 73 loại Trí Tuệ nầy, có những loại Trí Tuệ mà Chư Phật Độc Giác, Chư Thánh Thinh Văn Giác không thể có, đó là 6 **Asādhāraṇañāna**: 6 Trí Tuệ không có chung với Chư Phật Độc Giác, Chư Thánh Thinh Văn Giác; 10 **Dasabalañāna**: 10 Tuệ Lực, v.v...

Đức Phật **Gotama** có những Ân Đức riêng biệt như: 18 **Āveṇikāguṇa**: 18 Ân Đức riêng biệt của Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Những Ân Đức nầy chỉ có ở Đức Phật Chánh Đẳng Giác mà thôi, hoàn toàn không có ở Chư Phật Độc Giác, Chư Thánh Thinh Văn Giác. 4 **Anantarākaguṇa**: 4 Ân Đức an toàn vô hại, không có một ai có khả năng sát hại Đức Phật, làm hư hỏng các thứ vật dụng của Đức Phật, gây tai hại tướng tốt của Đức Phật, hoặc làm mất ánh hào quang của Đức Phật.

Lậu Tận Trí là Trí thứ ba mà Đức Bồ Tát đã chứng đắc vào canh chót của đêm Rằm tháng Tư (âm lịch), vào lúc rạng đông. Ngài đã trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác cao thượng trong toàn cõi thế giới chúng sinh, tại cội cây **Assattha**. Do đó, cây **Assattha** nầy được gọi là **Bodhirukkha** – Cây Bồ Đề, đối

với Đức Phật **Gotama** của chúng ta. Dưới cội cây nào mỗi Đức Bồ Tát chứng đắc thành Bậc Chánh Đẳng Giác, cây ấy đều được gọi là **Bodhirukkha**. Mỗi Đức Phật có mỗi cây Bồ Đề khác nhau. Như vậy, Đức Phật **Gotama** là Đức Chánh Đẳng Giác Vô Thượng trong toàn thế giới chúng sinh. Khi ấy, Ngài đúng 35 tuổi. Mười ngàn thế giới chúng sinh từ mặt đất lên đến cõi sắc giới Phạm Thiên tột đỉnh, Chư Thiên, Phạm Thiên vô cùng vui mừng, hoan hỷ thốt lên lời **Sādhu ! Sādhu !** (Lành thay ! Lành thay !)

Buddho uppanno ! (Đức Phật xuất hiện trên thế gian rồi !)
Dhammo uppanno ! (Đức Pháp xuất hiện trên thế gian rồi !)
Saṃgho uppanno ! (Đức Tăng sẽ xuất hiện trên thế gian nầy !)

Tiếng hoan hô vang dội khắp toàn cõi 10 ngàn thế giới chúng sinh. Những điều phi thường chưa từng có trên thế gian nầy là:

- Tất cả các loài hoa đều đua nhau nở để cúng dường đến Đức Phật.
- Tất cả các loại cây ăn trái đều cho quả ngon ngọt.
- Tất cả những người mù từ lúc đầu thai, khi sinh ra không thấy được chi, thì nay có đôi mắt sáng, có thể nhìn thấy mọi vật trên đời.
- Tất cả những người điếc từ lúc đầu thai, khi sinh ra không nghe được âm thanh gì, thì nay hai tai có thể nghe rõ mọi thứ âm thanh.
- Tất cả những người què, bại liệt từ lúc đầu thai, khi sinh ra không đi lại được, thì nay có thể đi lại dễ dàng.
- Đặc biệt nhất, ở Địa Ngục **Lokantarika** rộng lớn tối tăm, nơi giáp ranh với 3 thế giới, dành cho những chúng sinh có Tà Kiến cố định (**Niyatamicchādiṭṭhi – Chuẩn Xác Tà Kiến**) hoàn toàn không tin Nghiệp – Quả. Trong Địa Ngục rất tối tăm ấy, dầu ánh sáng của 7 mặt trời mọc lên cùng một lúc, cũng không thể chiếu thấu đến tận nơi; nhưng ánh sáng hào quanh của Đức Phật tỏa khắp 10 ngàn thế giới, chiếu sáng đến tận Địa Ngục **Lokantarika**. Cho nên, những chúng sinh ở trong Địa Ngục có thể nhìn thấy lẫn nhau.
- Toàn thể mười ngàn thế giới, Chư Thiên, Phạm Thiên đem những phẩm vật cao quý và những đóa hoa xinh đẹp cúng dường đến Đức Phật và tán thán ca tụng Đức Phật bằng hàng ngàn bài kệ. Khi ấy, Đức Thế Tôn tự thuyết trong tâm bằng hai bài kệ rằng:

"Anekajātisaṃsāraṃ, Sadhāvissaṃ anibbisaṃ.
Gahakāraṃ gavesanto, Dukkājāti punappunaṃ."

Này người thợ (tham ái) xây nhà (thân),
Như Lai cố tìm ngươi mà chưa gặp,
Nên tử sinh luân hồi vô số kiếp
Tái sinh mãi trong tam giới là khổ.
*(**Dhammapada** - Kinh Pháp Cú, Câu 153)*

Gahakāraka ! Diṭṭho'si, Puna gehaṃ na kāhasi.
Sabbā te phāsukā bhaggā, Gahakūtaṃ visaṅkhataṃ.
Visaṅkhāraṃ gataṃ cittaṃ, taṇhanaṃ khayamajjhagā".

Nầy người thợ (Tham Ái) xây nhà "thân"!
Bây giờ Như Lai đã gặp người rồi !
Tất cả sườn nhà (Phiền Não) của ngươi,
Như Lai đã hủy hoại sạch cả rồi,
Đỉnh nhà (Vô Minh), cũng bị tiêu diệt,
Người không còn xây nhà cho Như Lai nữa,
Tâm Như Lai đã chứng ngộ Níp Bàn,
Diệt đoạn tuyệt tất cả mọi "Tham Ái"
Như Lai đã chứng đắc A La Hán.

Hai bài kệ cảm ứng tự thuyết ở trong tâm, đó là Phật ngôn đầu tiên của Đức Phật (**Paṭhamabuddhavacana**).

Đức Phật Chánh Đẳng Giác là kết quả của sự chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế theo Tam Tuệ Luân, như trong bài kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Thế Tôn đã khẳng định, truyền dạy rằng: "Nầy Chư Tỳ Khưu, khi nào trí tuệ Thiền Tuệ đã thấy rõ, biết rõ đúng thực tánh của Tứ Thánh Đế theo Tam Tuệ Luân, thành 12 loại trí tuệ trong sáng thanh tịnh, đã phát sinh đến với Như Lai. Nầy Chư Tỳ Khưu, khi ấy, Như Lai khẳng định, truyền dạy rằng: Như Lai đã chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác Vô Thượng trong toàn thế giới chúng sinh: Nhân Loại, Vua Chúa, Sa Môn, Bà La Môn, Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên cả thảy".

Đức Thế Tôn xuất hiện trên thế gian để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cho tất cả chúng sinh. Như Ngài đã dạy: "Nầy Chư Tỳ Khưu, Bậc cao thượng độc nhất xuất hiện trên thế gian, để đem lại sự tiến hóa cho nhiều chúng sinh, để đem lại sự an lạc cho nhiều chúng sinh, để tế độ thế gian, để có sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc cho Chư Thiên, Chư Phạm Thiên, và Nhân loại.

Bậc Cao Thượng độc nhất ấy là ai ?

Bậc cao thượng độc nhất ấy chính là Như Lai, Đức A La Hán, Đức Chánh Đẳng Giác. Nầy Chư Tỳ Khưu, Như Lai là Bậc cao thượng độc nhất xuất hiện trên thế gian, để đem lại sự tiến hóa cho nhiều chúng sinh, để đem lại sự an lạc cho nhiều chúng sinh, để tế độ thế gian, để có sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc cho Chư Thiên, Chư Phạm Thiên và Nhân Loại."

Đức Phật Là Ai ?

Ngày nọ, có người theo Đạo Bà La Môn tên **Dona**, nhân khi thấy dấu chân của Đức Phật in dưới cát có những đặc điểm lạ thường, nên đến gần Ngài và hỏi:

- Phải chăng Ngài là một vị Trời (**Deva**) ? Không, quả thật Ta không phải là vị Trời (**Deva**).
- Vậy phải chăng Ngài là một nhạc công cảnh Trời (**Gandhabba – Càn Thát Bà**) ? Không, Ta không phải là một nhạc công trong cảnh Trời.
- Vậy, Ngài là quỷ **Yakka (Dạ Xoa)** chăng ? Không, quả thật Ta cũng không phải là quỷ **Yakka**.
- Như thế chắc Ngài là Người ? Không, quả thật Ta cũng không phải là Người.
- Vậy, xin cho biết Ngài là ai ? Đức Phật trả lời rằng Ngài đã tận diệt những Pháp lậu hoặc, là nhân đưa đến sự tái sinh vào những Cõi Trời, **Gandhabba (Càn Thát Bà)**, **Yakka (Dạ Xoa)**, hay Cõi Người, và thêm rằng:

"Như hoa sen đẹp đẽ và dễ mến,
Không ô nhiễm bùn nhơ nước đục,
Giữa đám bụi trần, ta không vướng chút bợn nhơ.
*Như vậy, Ta là **Phật** !"*

Đức Phật không hề tự xưng là hiện thân (**Āvatāra**) của thần **Vishnu**, một Thần Linh Ấn Độ Giáo mà Kinh **Bhagavadgitā** đã ca ngợi một cách huyền diệu, sinh ra để bảo vệ sự chân chánh, tiêu diệt tội lỗi và để thiết lập và củng cố chánh Pháp. Đức Phật cũng không bao giờ tự xưng là "Đấng Cứu Thế" có quyền năng cứu vớt kẻ khác bằng chính sự cứu rỗi của mình. Ngài thiết tha khuyến nhủ những ai hoan hỷ bước theo dấu chân Ngài không nên ỷ lại nơi người khác mà phải tự mình giải thoát lấy mình, bởi vì cả hai, trong sạch, và bợn nhơ, cũng tùy thuộc nơi chính mình. Ta không thể trực tiếp làm cho ai trong sạch hay ô nhiễm.

"Suddhi Asudhi paccattaṁ n'añño aññaṁ visodhaye."

"Trong sạch hay ô nhiễm đều tùy nơi ta.
Không ai làm cho người khác trong sạch được."
***(Dhammapada** - Kinh Pháp Cú, Câu 165)*

Để định minh rõ ràng mối tương quan của Ngài đối với hành môn đệ và để nhấn mạnh tầm quan trọng của sự kiện tự mình nhận lãnh trọn vẹn trách nhiệm và từ mình nỗ lực kiên trì, Đức Phật đã minh bạch dạy rằng:

"Tumhehi kiccaṁ ātappaṁ tathāgatā"

"Các con phải tự mình nỗ lực. Các đấng Như Lai chỉ là bậc Đạo Sư".
***(Dhammapada** – Kinh Pháp Cú, Câu 276)*

Đức Phật chỉ vạch cho ta con đường và phương cách mà ta có thể nương theo đó để tự giải thoát ra khỏi mọi khổ đau của vòng sinh tử luân hồi, và thành tựu đạt đến cứu cánh. Đi trên con đường và theo đúng phương pháp hay không, là phần của người đệ tử chân thành muốn thoát khỏi những khổ đau, phiền não của đời sống.

"Ỷ lại nơi kẻ khác để giải thoát cho mình là tiêu cực. Nhưng đảm đang nhận lấy trách nhiệm, chỉ tùy thuộc nơi chính mình để tự giải thoát quả thật là tích cực."

Tùy thuộc nơi người khác là đem tất cả cố gắng của chúng ta ra quy hàng.

"Attadīpā viharatha, attapatisaranā, anañña saranā."

"Hãy tự xem con là hải đảo của con.
Hãy tự xem con là nương tựa của con.
Không nên tìm nương tựa nơi ai khác."
***(Dīgha Nikāya** – Kinh Trường Bộ, **Mahāparinibbāna Sutta,** Kinh Đại Viên Tịch Níp Bàn)*

Sau khi chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, do sự thỉnh cầu của Phạm Thiên **Sahampati**, Đức Phật tuyên bố: "Cửa vô sinh bất diệt đã rộng mở cho chúng sinh. Hãy để cho ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin tưởng. Vì biết có sự mệt mỏi dã dượi trong thế gian nên trước kia Như Lai phân vân, chưa quyết định truyền dạy Giáo Pháp vinh quang và hoàn hảo". Và Ngài đã thuyết Pháp tế độ chúng sinh có hữu duyên nên tế độ. Ngài thuyết bài Kinh Chuyển Pháp Luân (**Dhammacakkappavattana Sutta**) lần đầu tiên vào ngày Rằm tháng Sáu (âm lịch), hai tháng sau khi trở thành Đức Phật, để tế độ nhóm 5 anh em Tỳ Khưu: Ngài **Koṇdañña**, Ngài **Vappa**, Ngài **Bhaddiya**, Ngài **Mahānāma**, và Ngài

Assaji. Sau khi lắng nghe bài Pháp ấy, Ngài **Koṇdañña** là vị Tỳ Khưu đầu tiên chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Dự Lưu Thánh Đạo, Thánh Quả, và Níp Bàn, trở thành Bậc Thánh Dự Lưu đầu tiên trong Giáo Pháp của Đức Phật **Gotama**, cùng với 180 triệu Chư Thiên và Phạm Thiên cũng chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn theo Pháp hạnh Ba La Mật của từng mỗi vị. Nội dung ý nghĩa của Bài Kinh Chuyển Pháp Luân là nêu lên chân lý Tứ Thánh Đế, chỉ cho chúng sinh biết có Khổ vì chúng sinh lầm tưởng về hạnh phúc, không thấy Khổ Khổ, Khổ Hành, và Khổ Hoại; Ngài chỉ ra nguyên nhân đưa đến khổ đau, đó là Tham Ái, và Vô Minh; và Ngài cũng chỉ cho chúng sinh biết có sự Diệt tắt Khổ, và con đường tu tập để đoạn diệt Khổ, và con đường ấy là con đường Trung Đạo, tránh xa hai cực đoan đó là lợi dưỡng và khổ hạnh ép sát. Con đường Trung Đạo ấy là Bát Thánh Đạo, gồm Chánh Kiến (**Sammādiṭṭhi**), Chánh Tư Duy (**Sammāsaṁkappa**), Chánh Ngữ (**Sammāvācā**), Chánh Nghiệp (**Sammā kammanta**), Chánh Mạng (**Sammāājīva**), Chánh Tinh Tấn (**Sammāviriya**), Chánh Niệm (**Sammāsati**), và Chánh Định (**Sammāsāmadhi**), hay Tam Vô Lậu Hoặc, Giới - Định - Tuệ. Người tu tập theo Giáo Pháp của Đức Phật, là tu tập theo Bát Thánh Đạo sẽ thành đạt Thánh Đạo – Thánh Quả, và Níp Bàn.

Mỗi ngày đêm Đức Phật luôn tinh tấn không ngừng hành năm phận sự gọi là **Buddhakicca**, Phận Sự của Đức Phật. Năm Phận Sự của Đức Phật: Phận sự buổi sáng trước khi độ ngọ; Phận sự sau khi độ ngọ; Phận sự canh đầu tiên; Phận sự canh giữa đêm; Phận sự canh chót đêm.

(1) Phận sự buổi sáng trước khi độ ngọ (Purebhattakicca) như thế nào ?

Mỗi buổi sáng đến giờ đi khất thực, có khi Đức Phật ngự đi khất thực một mình để tế độ chúng sinh nào đó, có khi Đức Phật ngự cùng với Chư Tỳ Khưu Tăng đi vào xóm, vào kinh thành để khất thực. Khi Đức Phật thọ thực xong, có số dân chúng thỉnh Đức Phật thuyết Pháp, có số xin thọ phép quy y Tam Bảo thọ trì Ngũ Giới...., có số xin Đức Phật cho phép xuất gia, xong rồi Đức Phật ngự trở về chùa.

(2) Phận sự sau khi độ ngọ (Pacchābhattakicca) như thế nào ?

Khi Đức Phật ngự trở về chùa, rửa chân xong, đứng trên bục giảng, Ngài khuyên dạy Chư Tỳ Khưu:

"Bhikkhave appamādena sapādetha,
Dullabho Buddhuppādo lokasmiṃ,

Dullabho manussattapaṭilābho,
Dullabhaf khaṇasampatti,
Dullabhā pabbajjā,
Dullabhaṃ saddhammassavanaṃ

"Nầy Chư Tỳ Khưu, các con hãy nên cố gắng hoàn thành mọi phận sự Tứ Thánh Đế, bằng Pháp không dể duôi, thực hành Tứ Niệm Xứ. Đức Phật xuất hiện trên thế gian là một điều khó. Được sinh làm người là một điều khó. Có được cơ hội hành phạm hạnh cao thượng là một điều khó. Được xuất gia trở thành Tỳ Khưu là một điều khó. Được nghe Chánh Pháp là một điều khó." Đó là những điều khó có được. Do đó, Đức Phật hằng ngày thường khuyên dạy Chư Tỳ Khưu chớ nên dể duôi. Sau đó Đức Phật ngự vào tịnh thất **Gandhakuṭi (Hương Thất)**, còn Chư Tỳ Khưu mỗi vị ở một nơi để thực hành Thiền Định, hoặc thực hành Thiền Tuệ.

(3) Phận sự canh đầu tiên (Paṭhamayāma) như thế nào ?

Canh đầu: Đức Phật giáo huấn Chư Tỳ Khưu, có số Tỳ Khưu hỏi về Pháp, về luật; có số Tỳ Khưu xin thọ Pháp hành Thiền Định, Pháp hành Thiền Tuệ; có số Tỳ Khưu nghe Pháp. Qua hết canh đầu, Chư Tỳ Khưu đảnh lễ Đức Phật trở về chỗ ở của mình.

(4) *Phận sự canh giữa đêm (Majhimayāma) như thế nào ?*

Canh Giữa: Đức Phật cho phép Chư Thiên, Phạm Thiên trong 10.000 thế giới đến hầu Ngài, đảnh lễ xong đứng một nơi hợp lễ, bạch hỏi Pháp. Đức Phật giảng giải những câu hỏi của Chư Thiên, Phạm Thiên xong, hết canh giữa, Chư Thiên, Phạm Thiên đảnh lễ Đức Phật trở về cảnh giới của mình.

(5) *Phận sự canh chót (Pacchimayāma) như thế nào ?*

Đức Phật phân chia canh chót làm ba thời:

- *Thời đầu*: Đức Phật đi kinh hành.
- *Thời giữa*: Đức Phật ngự vào tịnh thất **Gandhakuṭi (Hương Thất)** nghỉ ngơi, nằm nghiêng bên phải, có Chánh Niệm, Trí Tuệ Tỉnh Giác, định giờ tỉnh dậy.
- *Thời chót*: Đức Phật nhập Thiền Đại Bi, khi xả Thiền, quán xét chúng sinh trong 10.000 thế giới bằng Phật Nhãn Tuệ.

Xem xét chúng sinh nào đã có gieo duyên lành với Ngài, hoặc đã từng tạo Ba La Mật từ Chư Phật quá khứ đến kiếp hiện tại nầy, có khả năng chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, Ngài

ngự đến để tế độ chúng sinh ấy, dầu ở gần hay xa, trong thế giới nầy hay thế giới khác. Có khi Đức Phật ngự một mình tìm đến chúng sinh ấy như: Đức Phật một mình ngự đến khu rừng nơi ẩn náu của kẻ cướp, sát nhân có biệt danh **Aṅgulimāla** (giết người cắt ngón ta làm vòng đeo cổ), để tế độ Ngài **Aṅgulimāla** xuất gia trở thành bậc Thánh A La Hán. Đức Phật một mình ngự đến lâu đài của Dạ Xoa **Āḷavaka** trong xứ **Āḷavī**, Dạ Xoa **Āḷavaka** có phép mầu phi thường, rất tàn nhẫn hung ác, dũng mãnh hơn Ác Ma Thiên. Đức Phật đã đến độ Dạ Xoa **Āḷavaja** trở thành bậc Thánh Dự Lưu. Đức Phật một mình ngự lên cõi Trời Phạm Thiên để tế độ Phạm Thiên **Baka** có Tà Kiến mê lầm, trở thành Phạm Thiên có Chánh Kiến, v.v....Có khi Đức Phật ngự cùng với Chư Tỳ Khưu du hành khắp mọi nơi để tế độ chúng sinh có duyên lành nên tế độ.

2. Đức Phật Gotama Viên Tịch Níp Bàn

Mỗi ngày, mỗi đêm Đức Phật hành đầy đủ 5 Phận Sự ròng rã suốt 45 năm cho đến phút giây cuối cùng viên tịch Níp Bàn. Đến ngày Rằm tháng Tư (âm lịch), Đức Phật cùng Chư Tỳ Khưu ngự đến khu rừng **Sālā** xứ **Kusinārā** của Hoàng Tộc **Malla**, tế độ vị Đạo Sĩ **Subhadda**, bậc Thinh Văn đệ tử cuối cùng của Đức Phật, bởi vì ngoài Ngài ra, không có một vị nào có khả năng tế độ vị Đạo Sĩ **Subhadda** được. Thật vậy, vào canh chót đêm ấy, vị Đạo Sĩ **Subhadda** đến hầu Đức Phật, bạch hỏi Ngài những vấn đề thắc mắc mà không có một vị Sa Môn, Bà La Môn nào có thể giải đáp, làm cho vị Đạo Sĩ **Subhadda** hài lòng, thỏa mãn. Vị Đạo Sĩ **Subhadda** đã bạch hỏi Đức Phật, nhưng Ngài không trực tiếp giải đáp những câu hỏi ấy, mà Ngài chỉ thuyết dạy Bát Chánh Đạo trong Giáo Pháp của Ngài. Vị Đạo Sĩ **Subhadda** phát sinh thiện tâm trong sạch, vô cùng hoan hỷ với lời giáo huấn của Đức Phật, kính xin Đức Phật cho phép xuất gia trong Giáo Pháp của Ngài. Sau khi được xuất gia trở thành Tỳ Khưu không lâu, Ngài **Subhadda** thực hành Thiền Tuệ dẫn đến chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, diệt đoạn tuyệt mọi Phiền Não, mọi Tham Ái, trở thành bậc Thánh A La Hán trước lúc Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn. Ngài Trưởng Lão **Subhadda** là vị Thánh Thinh Văn đệ tử cuối cùng của Đức Phật **Gotama**.

Canh chót, Đức Phật gọi Trưởng Lão **Ānanda** khuyên rằng: "Nầy **Ānanda**, trong số các con, nếu có người nào nghĩ rằng: "Đức Thế Tôn Viên Tịch Níp Bàn rồi, chúng ta không còn Đức Tôn Sư (**Natthi No Satthā**)", thì các con chớ có nên nghĩ vậy. Đức Phật dạy rằng: "**Yo vo Ānanda, mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto, so vo mamaccaya satthā**..." "*Nầy **Ānanda**, Chánh Pháp nào*

mà Như Lai đã thuyết, Giới Luật nào mà Như Lai đã chế định; khi Như Lai Viên Tịch Níp Bàn rồi, Chánh Pháp ấy, Giới Luật ấy là Tôn Sư của các con".

Trong Chú Giải bài Kinh **Mahāparinibbāna Sutta** ***(Đại Viên Tịch Níp Bàn)*** giải thích rằng: "**Dhammo**: Chánh Pháp gồm có toàn bộ Tạng Kinh (năm Bộ) và toàn bộ Tạng Vô Tỷ Pháp (bảy Bộ). **Vinayo**: Giới Luật là toàn bộ Tạng Luật (năm Bộ). Giáo Pháp của Đức Phật đã thuyết giảng suốt 45 năm, kể từ khi chứng đắc thành Bậc Chánh Đẳng Giác cho đến khi Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn, được kiết tập lại thành Tam Tạng là, Tạng Luật, Tạng Kinh, Tạng Vô Tỷ Pháp gồm 84.000 Pháp Uẩn (§), được phân chia như sau:

- Tạng Luật gồm có 21.000 Pháp Uẩn
- Tạng Kinh gồm có 21.000 Pháp Uẩn
- Tạng Vô Tỷ Pháp gồm có 42.000 Pháp Uẩn

Đức Phật giải thích rằng "**Iti imāni caturāsitihammakkhandhasahassāni tiṭṭhanti, ahaṃ ekova parinibbayāmi. Ahañca kho dāni ekakova ovadāni anusāsāmi; mayi parinibbute imāni caturāsitidhammak khandhasahassāni tumhe ovadissanti anusāsissanti...**" *"Như vậy 84.000 Pháp Uẩn nầy tồn tại, chỉ có một mình Như Lai tịch diệt Níp Bàn. Thật ra, bây giờ chỉ có một mình Như Lai giáo huấn các con, dạy dỗ các con; khi Như Lai Viên Tịch Níp Bàn rồi, thì còn có 84.000 Pháp Uẩn ấy là "Đức Tôn Sư" sẽ giáo huấn các con, sẽ dạy dỗ các con*".

Qua đoạn Chú Giải mà chính Đức Phật giải thích cho các hàng Thinh Văn đệ tử hiểu rõ rằng: Như vậy sau khi Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn rồi, không phải chúng ta không còn có Tôn Sư; thật ra, còn có 84.000 Pháp Uẩn là Tôn Sư của chúng ta, mỗi Pháp Uẩn là một vị Tôn Sư có khả năng dắt dẫn, dạy bảo chúng ta đạt đến sự chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Thánh Đạo, Thánh Quả và Níp Bàn, giải thoát khổ sinh tử luân hồi trong ba giới bốn loài.

Cuối cùng canh chót, Đức Thế Tôn một lần nữa nhắc nhở khuyên bảo các hàng Thinh Văn đệ tử lần cuối cùng rằng: "**Handa dāni bhikkhave āmantayāmi vo, Vaya dhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha**". "Nầy Chư Tỳ Khưu, Tỳ Khưu Ni, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ, bây giờ Như Lai nhắc nhở, khuyên bảo các con lần cuối cùng rằng: Các Pháp Hữu Vi (Ngũ Uẩn) có sự diệt là thường, các con nên cố gắng tinh tấn hoàn thành xong mọi phận sự Tứ Thánh Đế, bằng Pháp không dể duôi, thực hành Tứ Niệm Xứ". Đức Thế Tôn vừa chấm dứt câu "**Appamādena sampādetha**" từ đó không còn dạy thêm một câu nào khác nữa.

Do đó, câu "**Handa dāni bhikkhave....appamādena sampādetha**", gọi là **Pacchimabuddhavacana (Di Huấn Tối Hậu)**: Câu Phật Ngôn Cuối Cùng.

Sau khi chấm dứt lời giáo huấn cuối cùng bằng câu: "**Appamādena sampādetha**".

- Đức Phật nhập Đệ Nhất Thiền, rồi xả Đệ Nhất Thiền.
- Nhập Đệ Nhị Thiền, rồi xả Đệ Nhị Thiền.
- Nhập Đệ Tam Thiền, rồi xả Đệ Tam Thiền.
- Nhập Đệ Tứ Thiền, rồi xả Đệ Tứ Thiền.
- Nhập Không Vô Biên Xứ Thiền, rồi xả Không Vô Biên Xứ Thiền.
- Nhập Thức Vô Biên Xứ Thiền, rồi xả Thức Vô Biên Xứ Thiền.
- Nhập Vô Sở Hữu Xứ Thiền, rồi xả Vô Sở Hữu Xứ Thiền.
- Nhập Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiền, rồi xả Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiền.
- Nhập Diệt Thọ Tưởng Định (Thiền Diệt).

Khi ấy, Ngài Đại Đức **Ānanda** hỏi Ngài Đại Đức **Anuruddha** rằng: Thưa Pháp huynh **Anuruddha**, Đức Thế Tôn tịch diệt Níp Bàn rồi có phải không? Nầy Pháp đệ **Ānanda**, Đức Thế Tôn chưa viên tịch Níp Bàn, Ngài đang nhập diệt thọ tưởng.

- Đức Thế Tôn xả Diệt Thọ Tưởng Định (Thiền Diệt).
- Nhập Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiền, rồi xả Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiền.
  - Nhập Vô Sở Hữu Xứ Thiền, rồi xả Vô Sở Hữu Xứ Thiền.
  - Nhập Thức Vô Biên Xứ Thiền, rồi xả Thức Vô Biên Xứ Thiền.
  - Nhập Không Vô Biên Xứ Thiền, rồi xả Không Vô Biên Xứ Thiền.
  - Nhập Đệ Tứ Thiền, rồi xả Đệ Tứ Thiền.
  - Nhập Đệ Tam Thiền, rồi xả Đệ Tam Thiền.
  - Nhập Đệ Nhị Thiền, rồi xả Đệ Nhị Thiền.
  - Nhập Đệ Nhất Thiền, rồi xả Đệ Nhất Thiền.
  - Nhập Đệ Nhị Thiền, rồi xả Đệ Nhị Thiền.
  - Nhập Đệ Tam Thiền, rồi xả Đệ Tam Thiền.
  - Nhập Đệ Tứ Thiền, rồi xả Đệ Tứ Thiền.

Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn, gọi là **Khandhaparinibbāna** (Ngũ Uẩn Níp Bàn) (§), nghĩa là diệt Ngũ Uẩn rồi không còn nhân duyên nào để tái sinh Ngũ Uẩn khác; chấm dứt khổ sinh tử luân hồi trong Tam Giới. Ngay khi ấy, trái đất

rúng động. Đó là một trong tám hiện tượng thường xảy ra đối với Chư Phật. Đức Phật có danh hiệu Đức Phật **Gotama** là Bậc Cao Cả nhất, Bậc Vĩ Đại nhất, Bậc Tối Thượng nhất, trong toàn cõi thế giới chúng sinh, đã Viên Tịch Níp Bàn. Tất cả chúng sinh hễ có sinh, thì ắt phải có tử, không ngoại trừ một ai cả. Đức Phật và Chư Thánh A La Hán không gọi là Tử (chết) mà gọi là Viên Tịch, hay tịch diệt Níp Bàn, chấm dứt tử sinh luân hồi trong ba Giới bốn Loài; bởi vì, Đức Phật và Chư Thánh A La Hán đã diệt đoạn tuyệt mọi Tham Ái không còn dư sót, cho nên, không có Tham Ái dắt dẫn nghiệp cho quả tái sinh kiếp sau nữa. Còn các chúng sinh khác, dù là Bậc Thánh Dự Lưu, Bậc Thánh Nhất Lai, Bậc Thánh Bất Lai vẫn còn Tham Ái là nhân sinh khổ dắt dẫn tái sinh kiếp sau, tiếp tục sinh tử luân hồi trong Tam Giới.

Tuy Đức Phật đã Viên Tịch Níp Bàn cách đây 2,563 năm rồi, song Giáo Pháp của Ngài là vị Tôn Sư vẫn còn được tồn tại, duy trì đầy đủ trọn vẹn 84.000 Pháp Uẩn cho đến ngày nay. Muốn được gần gũi, thân cận với Đức Phật, mỗi người chúng ta cố gắng tinh tấn học Pháp Học Phật Giáo (§), và hành Pháp Hành Phật Giáo; tùy theo khả năng của mỗi người, để cho Phật Giáo được duy trì ở trong tâm của mỗi người Phật Tử. Những người nào có Phật Giáo trong Tâm, những người ấy được nương nhờ nơi Đức Phật, nương nhờ nơi Đức Pháp, nương nhờ nơi Đức Tăng, được nương nhờ nơi Tam Bảo cao thượng, để cho họ có thể trở nên con người cao thượng và để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cho chính họ trong kiếp hiện tại lẫn những kiếp vị lai; đặc biệt còn làm duyên lành trên con đường dẫn đến sự giải thoát khổ sinh tử luân hồi trong ba giới bốn loài. Đồng thời giữ gìn duy trì Phật Giáo được trường tồn trên thế gian, đến hết tuổi thọ Phật Giáo 5.000 năm, nhằm đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài đến tất cả chúng sinh, nhất là Chư Thiên và Nhân Loại.

Mỗi Đức Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian, có khả năng tế độ một số lượng khoảng 24 A Tăng Kỳ 600 triệu và 100 ngàn chúng sinh được giải thoát khỏi biển khổ tử sinh luân hồi trong Tam Giới. Đức Phật **Gotama** có tuổi thọ 80 năm, thuyết Pháp tế độ chúng sinh suốt 45 năm, chưa đủ số lượng 24 A Tăng Kỳ 600 triệu và 100 ngàn chúng sinh. Cho nên, khi Đức Phật **Gotama** đã Viên Tịch Níp Bàn rồi, Giáo Pháp được lưu truyền lại cho đến 5.000 năm trên cõi người, để tiếp tục tế độ chúng sinh cho đủ số lượng ấy.

Tuổi thọ Phật Giáo 5.000 năm trải qua 5 thời kỳ. Theo Chú Giải Tăng Chi Bộ Kinh, bài Kinh **Gotamisutta** giải thích như sau:

- 1.000 năm đầu: Các hàng Thinh Văn thực hành Thiền Tuệ Giác (Tuệ Quán) có khả năng chứng đắc thành Bậc Thánh A La Hán cùng với Tứ Tuệ Phân Tích, Lục Thông.
- 1.000 năm thứ nhì: Các hàng Thinh Văn thực hành Thiền Tuệ Quán có khả năng chứng đắc thành Bậc A La Hán đoạn tuyệt mọi phiền não (**Sukkhavipassaka – Lạc Quán**), không cùng có các bậc Thiền.
- 1.000 năm thứ ba: Các hàng Thinh Văn thực hành Thiền Tuệ Giác có khả năng chứng đắc thành bậc Thánh Bất Lai. Không có người chứng đắc thành Bậc A La Hán.
- 1.000 năm thứ tư: Các hàng Thinh Văn thực hành Thiền Tuệ Giác có khả năng chứng đắc thành Bậc Thánh Nhất Lai.
- 1.000 năm thứ năm: Các hàng Thinh Văn thực hành Thiền Tuệ Quán có khả năng chứng đắc thành Bậc Thánh Dự Lưu.

Rồi sau đó, các hành giả thực hành thiền Tuệ Quán không có khả năng chứng đắc thành bậc Thánh Nhân nữa, mà chỉ có thể bồi bổ Pháp hạnh Ba La Mật để có thể chứng đắc trong kiếp vị lai. Căn cứ vào Chú Giải trên, năm nay Phật Lịch 2563, những người Phật Tử chúng ta đang ở vào thời kỳ 1.000 thứ ba, tuổi thọ Phật Giáo còn lại 2438 năm nữa. Trong thời kỳ nầy, chúng ta nên có niềm tin nơi Giáo Pháp của Đức Phật **Gotama**, còn có thể cứu độ mỗi người trong chúng ta giải thoát khỏi biển khổ sinh tử luân hồi trong Tam Giới, mà con đường giải thoát khổ đó là Pháp Hành Thiền Tuệ Quán đúng theo Pháp Hành Trung Đạo.

Pháp Hành Trung Đạo có hai giai đoạn:

- *Giai đoạn đầu*: Thực hành Tứ Niệm Xứ, đó là: Niệm Thân, Niệm Thọ, Niệm Tâm, Niệm Pháp, đó là Pháp Hành Trung Đạo phần đầu, cũng là Chánh Niệm trong Bát Chánh Đạo. Chánh Niệm có 4 đối tượng là Thân, Thọ, Tâm, Pháp cũng gọi là Sắc Pháp, Danh Pháp, mà Sắc Pháp, Danh Pháp là đối tượng của Thiền Tuệ Quán. Do đó, thực hành Tứ Niệm Xứ hoặc thực hành Thiền Tuệ Quán có đối tượng giống nhau, chỉ khác nhau danh từ.
- *Giai đoạn cuối*: Thực hành Tứ Niệm Xứ hoặc thực hành thiền Tuệ Quán dẫn đến sự chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, diệt đoạn tuyệt được mọi phiền não, mọi tham ái không còn dư sót. Thánh Đạo Tâm và Thánh Quả Tâm có hợp đủ Bát Chánh Đạo (Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định). Đó là Pháp Trung Đạo phần cuối, hoàn thành xong phận sự Tứ Thánh Đế.

Nếu hành giả thực hành Thiền Tuệ Quán, mà chưa chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả nào, thì cũng là một cơ hội tốt, duyên lành bồi bổ thêm Pháp hạnh Ba La Mật, để mong chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn trong thời vị lai. Đó cũng là điều hạnh phúc cao thượng biết bao ! Thật ra, điều chắc chắn là chúng ta không có một ai có khả năng biết được mình có đầy đủ Ba La Mật hay chưa. Nếu như mình có đủ Ba La Mật mà không thực hành Thiền Tuệ Quán thì cũng không thể chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn. Như vậy đã mất đi một cơ hội tốt, trong kiếp có duyên lành gặp được Phật Pháp, thật đáng tiếc biết dường nào ! Chúng ta nên tâm niệm lời giáo huấn cuối cùng của Đức Phật, câu chót, "**Appamādena sampādetha**". *"Các con nên cố gắng tinh tấn hoàn thành xong mọi phận sự Tứ Thánh Đế bằng Pháp không dể duôi, thực hành Tứ Niệm Xứ*". Trong Tứ Thánh Đế, mỗi Đế có một phận sự riêng biệt:

- Khổ Thánh Đế: Đó là chấp thủ Ngũ Uẩn, hay Ngũ Thủ Uẩn; hoặc Sắc Pháp, Danh Pháp trong tam giới là Pháp mà hành giả có phận sự nên biết, thì đã biết xong.
- Nhân Sinh Khổ Thánh Đế (Tập Thánh Đế): Đó là Ái Dục, là Pháp mà hành giả có phận sự nên diệt, thì đã diệt xong.
- Diệt Khổ Thánh Đế: Đó là Níp Bàn, là Pháp mà hành giả có phận sự nên chứng ngộ, thì đã chứng ngộ xong.
- Pháp Hành diệt Khổ Thánh Đế (Đạo Thánh Đế): Đó là Pháp Hành Bát Chánh Đạo, là Pháp mà hành giả có phận sự nên thực hành, thì đã thực hành xong.

Như vậy là hoàn toàn xong mọi phận sự Tứ Thánh Đế. Mọi phận sự Tứ Thánh Đế nầy được hoàn thành bằng Pháp không dể duôi, luôn luôn có chánh niệm và trí tuệ tĩnh giác. Đó chính là Pháp Hành Tứ Niệm Xứ hoặc Pháp Hành Thiền Tuệ Quán đúng theo Pháp Hành Trung Đạo, bởi vì chỉ có Pháp hành nầy mới có khả năng dẫn đến hoàn thành mọi phận sự Tứ Thánh Đế mà thôi.

Pháp không dể duôi là như thế nào ?

Để hiểu rõ Pháp không dể duôi (**Appamāda**), thì nên hiểu rõ Pháp dể duôi (**Pamāda**) trước. Pháp dể duôi (**Pamāda**) đó là Pháp thất niệm, quên mình, không có trí nhớ, không có trí tuệ biết mình. Pháp không dể duôi (**Appamāda**) đó là Chánh Niệm: Niệm Thân, Niệm Thọ, Niệm Tâm, Niệm Pháp và Trí Tuệ Tỉnh Giác thấy rõ, biết rõ Thực Tính của các Pháp, dẫn đến chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, diệt đoạn tuyệt mọi Phiền

Não, mọi Tham Ái không còn dư sót, hoàn thành xong mọi phận sự Tứ Thánh Đế. Đức Phật dạy về Pháp không dể duôi và Pháp dể duôi rằng:

"Appamādo amatapadaṃ, Pamādo maccuno padaṃ.
Appamattā na mīyanti, Ye pamattā yathā matā."

"Pháp không dể duôi, thường có Chánh Niệm,
Là con đường đến Níp Bàn bất tử.
Và Pháp dể duôi, thường hay thất niệm,
Là con đường vòng, sinh tử luân hồi.
Những chúng sinh nào tính không dể duôi,
Chúng sinh ấy chết cũng như không chết.
Những chúng sinh nào có tính dể duôi,
Chúng sinh ấy sống cũng như chết rồi !

(*Kinh Pháp Cú, Câu 21*)

Pūjā: Cúng Dường

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật dạy có hai cách cúng dường:

(1) **Āmisapūjā**: Cúng dường bằng các thứ phẩm vật.

(2) **Dhammapūjā**: Cúng dường bằng Pháp hành các Thiện Pháp.

Trong hai cách cúng dường nầy, Đức Phật dạy, cúng dường bằng thực hành Pháp hành Giới - Định - Tuệ là cao thượng nhất. Trong những ngày tháng cuối, Đức Phật sắp viên tịch Níp Bàn, Ngài lại đề cao sự cúng dường bằng các Pháp Hành, nhất là Pháp Hành Thiền Tuệ Quán. Ngài dạy sự cúng dường bằng các thứ phẩm vật không gọi là cúng dường cao thượng đến Ngài, mà chỉ có cúng dường bằng thực hành Pháp Hành Thiền Tuệ Giác mới thật là sự cúng dường cao thượng đến Ngài.

Trong khi nghe Đức Phật truyền dạy Ngài sắp Viên Tịch Níp Bàn, có một số Chư Tỳ Khưu còn là Phàm Nhân vô cùng cảm động không ngăn được nước mắt, còn chư Bậc Thánh A La Hán phát sinh truy niệm Ngũ Uẩn là Vô Thường sinh rồi diệt, không trừ một ai. Cho nên, Chư Tỳ Khưu thường đến hầu Đức Phật, lắng nghe lời giáo huấn của Ngài. Trường hợp Trưởng Lão **Attadattha** nghĩ rằng: "Đức Phật sắp đến ngày Viên Tịch Níp Bàn mà Ta vẫn còn Tham Ái chưa diệt đoạn tuyệt được, vậy Ta nên cố gắng tinh tấn thực hành Thiền Tuệ để chứng đắc thành bậc Thánh A La Hán, khi Đức Phật hiên đang còn trên thế gian. Nghĩ xong, Ngài ở một mình một nơi thanh vắng thực hành Thiền Tuệ Giác, không tiếp xúc

với các vị Tỳ Khưu khác. Dù có vị Tỳ Khưu đến gặp Ngài, động viên khuyến khích Ngài đến hầu Đức Phật, Ngài vẫn không nói chuyện. Các vị Tỳ Khưu ấy không biết được ý nghĩ của Ngài nên cho rằng Ngài không có lòng kính thương Đức Phật. Các vị Tỳ Khưu đến đảnh lễ Đức Phật, bạch rằng: "Tỳ Khưu **Attadattha** không có lòng quý kính đến Đức Thế Tôn. Đức Phật cho truyền gọi Tỳ Khưu **Attadattha** đến hầu Ngài. Đức Phật bèn hỏi Tỳ Khưu **Attadattha** rằng: "Nầy **Attadattha**, con nghĩ thế nào mà làm như vậy ? Tỳ Khưu **Attadattha** đảnh lễ Đức Thế Tôn bèn bạch ý nghĩ của mình rằng: "Kính bạch Đức Thế Tôn, con nghe Đức Thế Tôn sắp đến ngày Viên Tịch Níp Bàn, nên con cố gắng thực hành Thiền Tuệ để chứng đắc thành bậc Thánh A La Hán, khi Đức Thế Tôn hiện đang còn trên thế gian." Đức Phật tán dương ca tụng: "**Sādhu** !" "Lành thay !", rồi truyền dạy Chư Tỳ Khưu rằng:

"**Bhikkhave yassa mayi sineho atthi, tena Atthadatthena viya bhavitum vaṭṭati. Na hi gandhādīhi pujentā maṃ pūjenti, dhammānudhammapaṭipattiyā pana maṃ pūjenti. Tasmā aññenapi Attadattha sadiseneva bhavitbbaṃ**." "Nầy Chư Tỳ Khưu, Thinh Văn đệ tử nào có lòng thương kính Như Lai, Thinh Văn đệ tử ấy nên noi gương theo **Attadattha**. Thật vậy, những người cúng dường bằng những phẩm vật như vật thơm, tràng hoa, v.v...không phải là cúng dường đến Như Lai; các Thinh Văn đệ tử cúng dường bằng thực hành Pháp Hành Thiền Tuệ dẫn đến chứng đắc 9 Pháp Siêu Xuất Tam Giới, mới thật là cúng dường đến Như Lai một cách cao thượng. Vì vậy, các Thinh Văn đệ tử khác nên noi gương theo **Attadattha**". Đức Phật thuyết dạy câu kệ rằng:

"Attadatthaṃ paratthena, Bahunāpi na hāpaye.
Attadatthamabhiññāya, Sadatthapasuto siyā"

Lợi ích của người khác dù được nhiều,
Không làm lợi ích của mình bị suy giảm.
Trí tuệ biết rõ lợi ích của mình,
Nên tinh tấn đạt đến lợi ích ấy.
(***Dhammapadaṭṭhakathā*** *– Tích Ngài Đại Đức* ***Aṭṭadattha***)

Chú Giải: **Attadattha**: Lợi ích của mình mà Đức Phật dạy không phải những lợi ích về của cải trong Tam Giới, mà là lợi ích về 9 Pháp Siêu Xuất Tam Giới, đó là 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả, Níp Bàn. Lắng nghe bài kệ xong, Ngài

Trưởng Lão **Attadattha** liền chứng đắc thành Bậc Thánh A La Hán, còn các vị Tỳ Khưu khác cũng được lợi ích tùy theo khả năng Ba La Mật của mình.

Trường hợp tương tự như tích truyện trên, Ngài Trưởng Lão **Tissa** nghe Đức Phật sắp Viên Tịch Níp Bàn, Ngài nghĩ rằng: "Đức Phật sắp Viên Tịch Níp Bàn, Ta vẫn còn Tham Ái chưa diệt đoạn tuyệt được. Vậy Ta nên cố gắng tinh tấn thực hành thiền Tuệ để chứng đắc thành bậc Thánh A La Hán, khi Đức Phật hiện đang còn trên thế gian". Nghĩ xong, Ngài ở một mình một nơi thanh vắng, thực hành 4 oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm. Dù các Tỳ Khưu đến gặp Ngài, động viên khuyến khích Ngài đến hầu Đức Phật, Ngài vẫn im lặng không nói lời nào với các vị Tỳ Khưu ấy. Các vị Tỳ Khưu đến hầu đảnh lễ Đức Thế Tôn, bèn tác bạch rằng: "**Bhante, tumhesu Tissattherassa sineho natthi**". "Kính bạch Đức Thế Tôn, Trưởng Lão **Tissa** không có lòng quý kính đối với Đức Thế Tôn." Đức Thế Tôn cho truyền gọi Trưởng Lão **Tissa** đến hầu Ngài. Đức Thế Tôn bèn hỏi Tỳ Khưu **Tissa** rằng: "**Kasmā Tissa evaṃ akāsi** ?" Nầy **Tissa**, tại sao con mà làm như vậy ? Ngài Đại Đức **Tissa** bạch với Đức Thế Tôn đúng theo ý nghĩ của mình. Đức Thế Tôn tán thán ca tụng: "**Sādhu** !" "Lành thay !", rồi truyền dạy Chư Tỳ Khưu rằng: "**Bhikkhave, mayi sineho Tisasadisova hotu, gandhamālādīhi pūjaṃ karontāpi ṅeva maṃ pūjenti, dhammānudhammaṃ paṭipajjamānāyeva pana naṃ pūjenti**". "Nầy Chư Tỳ Khưu, các con có lòng thương kính nơi Như Lai, nên noi gương theo như **Tissa**. Những người cúng dường bằng hương thơm, tràng hoa, v.v....không phải là cúng dường đến Như Lai, chỉ có các Thinh Văn đệ tử đang thực hành Thiền Tuệ dẫn đến chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, mới thật là cúng dường đến Như Lại một cách cao thượng nhất mà thôi".

Trường hợp tương tự như tích truyện trên, Ngài Trưởng Lão **Dhammārāma** nghe Đức Phật sắp Viên Tịch Níp Bàn. Ngài nghĩ rằng: "Đức Phật sắp Viên Tịch Níp Bàn, Ta vẫn còn Tham Ái chưa chưa diệt đoạn tuyệt được. Vậy Ta nên cố gắng tinh tấn thực hành thiền Tuệ để chứng đắc thành bậc Thánh A La Hán, khi Đức Phật hiện đang còn trên thế gian". Nghĩ xong, Ngài ở một mình một nơi thanh vắng, tư duy về lời giáo huấn của Đức Phật, rồi thực hành Thiền Tuệ; Ngài không tiếp xúc, không nói chuyện với các vị Tỳ Khưu khác. Các vị Tỳ Khưu đến hầu đảnh lễ Đức Thế Tôn, bèn tác bạch rằng: "**Bhante, Dhammārāmassa tumhesu sinehamattampi natthi**". "Kính bạch Đức Thế Tôn, Tỳ Khưu **Dhammārāmassa** chẳng có một chút lòng thương kính đối với Đức Thế

Tôn." Đức Thế Tôn cho truyền gọi Đại Đức **Dhammārāmassa** đến hầu Ngài. Đức Thế Tôn bèn hỏi Tỳ Khưu **Dhammārāmassa** rằng: "**Saccaṃ kira tvaṃ evaṃ karosi** ?" Nầy **Dhammārāma**, có thật con đã đối xử với các Tỳ Khưu như vậy phải không ? Ngài Đại Đức **Dhammārāma** tác bạch với Đức Thế Tôn rằng: "**Saccaṃ Bhante**". "Kính bạch Đức Thế Tôn, sự thật đúng như vậy Bạch Ngài. Nầy **Dhammārāma,** con nghĩ thế nào mà đối xử như vậy ?" "Kính bạch Đức Thế Tôn, con nghe Đức Thế Tôn sắp Viên Tịch Níp Bàn, con vẫn còn Tham Ái chưa diệt đoạn tuyệt được, nên con cố gắng tinh tấn thực hành Thiền Tuệ để chứng đắc thành Bậc Thánh A La Hán, khi Đức Thế Tôn hiện đang còn trên thế gian." Đức Thế Tôn tán thán ca tụng: "**Sādhu** !" "Lành thay !", rồi truyền dạy Chư Tỳ Khưu rằng: "**Bhikkhave, aññenāpi mayi sinehavantena Bhikkhunā nāma, Dhammārāmassdiseneva bhavitabbaṃ. Na hi mayhaṃ mālāgandhādīhi pūjaṃ karontāmama jūjaṃ karonti nāma, dhammānudhammaṃ paṭipajjamānāyeva pana maṃ pūjenti nāma**". "Nầy Chư Tỳ Khưu, Tỳ Khưu nào có lòng thương kính nơi Như Lai, thì Tỳ Khưu ấy nên noi gương theo như **Dhammārāma**. Những người làm lễ cúng dường đến Như Lai bằng vật thơm, tràng hoa, v.v....không phải là cúng dường đến Như Lai. Các Thanh Văn đệ tử đang thực hành Thiền Tuệ dẫn đến chứng đắc 9 Pháp Siêu Xuất Tam Giới, mới thật là cúng dường đến Như Lại." Sau đó, Đức Thế Tôn dạy câu kệ rằng:

"**Dhammārāmo dhammarato,**
Dhammaṃ anucicintayaṃ,
Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu,
Saddhammaṃ na parihāyati."

"Tỳ Khưu nào vui thích Pháp Hành Thiền Tuệ.
Mải miết thực hành Pháp Hành Thiền Tuệ
Tư duy, suy xét sâu sắc các Pháp,
Chánh niệm theo dõi đến các Pháp Hành,
Tỳ Khưu ấy không làm hoại Chánh Pháp
Duy trì các Chánh Pháp (§) được trường tồn."

Sau khi lắng nghe bài kệ xong, Ngài Trưởng Lão **Dhammārāna** chứng đắc thành bậc Thánh A La Hán, còn Chư Tỳ Khưu cũng được nhiều lợi ích tùy theo khả năng Ba La Mật của mình.

Cúng Dường Đức Thế Tôn

Vào buổi chiều ngày Rằm tháng Tư (âm lịch) Đức Thế Tôn ngự đến khu rừng **Sālā** của xứ **Kusināra**, nơi nghỉ ngơi của Hoàng Tộc **Malla**, Ngài truyền bảo Trưởng Lão **Ānanda** rằng: "Nầy **Ānanda**, con nên đặt chiếc giường quay đầu về hướng Bắc, giữa hai cây **Sālā** (song long thọ). Khi ấy, Đức Thế Tôn nằm nghiêng bên phải, đầu quay về hướng Bắc, hai chân duỗi so le, chân phải duỗi thẳng, chân trái đầu gối hơi co, hai chân không bằng nhau (tư thế Viên Tịch Níp Bàn). Đức Thế Tôn có chánh niệm trí tuệ tĩnh giác mà không định giờ xả. Hai cây **Sālā** trổ hoa trái mùa, những đóa hoa rơi xuống kim thân của Đức Thế Tôn, để cúng dướng Ngài. Các cây hoa trong khu rừng đều nở rộ, những đóa hoa Trời, vật thơm Trời, hương Trời từ các cõi Trời rơi xuống như mưa, để cúng dường Đức Thế Tôn. Những tiếng nhạc Trời từ các cõi Trời cũng trỗi lên, để cúng dường Đức Thế Tôn. Khi ấy, Đức Thế Tôn truyền dạy Trưởng Lão **Ānanda** rằng:

"...**Na kho Ānanda, ettāvatā Tathāgato sakkato vā hoti garukato vā mānito vā pūjito vā apacito vā. Yo kho Ānanda, Bhikkhu vā Bhikkhunī vā upāsako vā upāsika vā dhammānudhammapaṭipanno viharati sāmicippaṭipanno anudhammacāri, so Tathāgataṃ sakkaroti garuṃ karoti māneti pūjeti apaciyati paramāya pūjāya. Tasmātihānanda, dhammānudhammapaṭipannā viharissāma sāmīcipaṭipannā anudhammacārinoti. Evañhi vo Ānanda sikkhitabbaṃ.**"

*"Nầy **Ānanda**, cúng dường Như Lai bằng phẩm vật nhiều đến như thế, không phải là cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường, tôn kính Như Lai. Nầy **Ānanda,** hàng Thinh Văn đệ tử nào là Tỳ Khưu, hoặc Tỳ Khưu Ni, hoặc cận sự nam, hoặc cận sự nữ thực hành Pháp Hành Thiền Tuệ dẫn đến chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn, thực hành Pháp Hành Bát Chánh Đạo, thực hành đúng theo Chánh Pháp; Thinh Văn đệ tử ấy gọi là người hết lòng cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường, tôn kính Như Lai một cách cao thượng nhất. Nầy **Ānanda**, như vậy, các con nên luôn luôn tâm niệm rằng: Chúng ta là hành giả thực hành Thiền Tuệ dẫn đến chứng đắc Thánh Đạo – Thánh Quả và Níp Bàn, thực hành Pháp Hành Bát Chánh Đạo, thực hành đúng theo Chánh Pháp."*

(**Dī. Mahāvagga,** Kinh **Mahāparinibbānasutta** – Đại Viên Tịch Níp Bàn.)

Những ngày tháng cuối cùng của Đức Phật, ngay cả đến thời gian ngắn ngủi trước khi Viên Tịch Níp Bàn, Đức Phật không nhận sự cúng dường bằng những thứ vật phẩm quý giá, dầu từ các cõi Trời; Đức Phật đề cao sự cúng dường đến Ngài bằng thực hành Pháp Thiền Tuệ dẫn đến chứng đắc Thánh Đạo – Thánh

Quả, và Níp Bàn, đó là sự cúng dường cao thượng nhất (**Paramāya pūjāya**). Đức Phật không nhận sự cúng dường bằng những thứ vật phẩm quý giá ấy, là vì sự cúng dường nầy thuộc phước thiện trong Cõi Dục Giới, cho Quả an lạc tạm thời trong Cõi Dục Giới, vẫn còn khổ sinh tử luân hồi. Và Đức Phật đề cao sự cúng dường bằng Pháp Hành Thiền Tuệ, vì chỉ có Pháp Hành Thiền Tuệ mới có khả năng dẫn đến chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, giải thoát khỏi khổ sinh tử luân hồi trong ba Giới bốn Loài; và đồng thời giữ gìn duy trì Chánh Pháp của Đức Phật được trường tồn lâu dài trên thế gian, đến hết tuổi thọ của Phật Giáo 5.000 năm.

Tóm Lược

Vesākha hoặc **Vesākhamāsa** là tên tháng Tư (âm lịch). Vào ngày Rằm tháng Tư nầy có ba sự kiện trọng đại xuất hiện trong lịch sử Phật Giáo, tuy thời gian cách xa nhau, nhưng mỗi sự kiện đều trùng vào ngày rằm tháng Tư, đó là:

- Ngày Rằm tháng Tư là ngày đản sinh của Đức Bồ Tát **Siddhattha**, tại khu rừng **Lumbinī**. Đây là lần đản sinh kiếp chót của Đức Bồ Tát tiền thân của Đức Phật Chánh Đẳng Giác **Gotama**.
- Đêm Rằm tháng Tư là đêm Đức Bồ Tát **Siddhattha** chứng đắc, đạt thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, có danh hiệu là Đức Phật **Gotama**, tại Đại Cội Bồ Đề, lúc Ngài tròn 35 tuổi.
- Đêm Rằm tháng Tư là đêm Đức Phật **Gotama** viên tịch Níp Bàn tại khu rừng **Sālā** Xứ **Kusinārā** lúc Ngài tròn 80 tuổi, tức là Ngài đã thực hành 45 năm giao huấn và tế độ chúng sinh hữu duyên nên tế độ, với Giáo Pháp của Ngài đã tự ngộ, tự chứng, không thầy chỉ dạy.

Do vậy, ngày Lễ **Vesākha** là ngày lễ **Tam Hợp**, với sự hợp thành hay phối hợp của cả ba sự kiện có giá trị ý nghĩa trọng đại trong lịch sử Phật Giáo, đó là ngày Đức Bồ Tát kiếp chót đản sinh, ngày Đức Bồ Tát chứng đắc, đạt thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, với danh hiệu là Đức Phật **Gotama**, và ngày Đức Phật **Gotama** Viên Tịch Níp Bàn. Ngài đã trải qua 20 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, phát nguyện trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác, và tu tập vun bồi để hoàn thành viên mãn 30 Pháp Ba La Mật trong ba thời kỳ, đó là: thời kỳ đầu với 7 A Tăng Kỳ phát nguyện trong tâm niệm; thời kỳ giữa với 9 A Tăng Kỳ phát nguyện ra thành lời; và thời kỳ cuối với 4 A tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp. Hai thời kỳ đầu và giữa thì gọi là Bất Xác Định **(Aniyata)** vì chưa được một Đức Phật Chánh Đẳng Giác thọ ký xác định, và có thể thoái chuyển, thay đổi nguyện hạnh.

Thời kỳ cuối là 4 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp tu tập vun bồi 30 Pháp Ba-la-mật, sau khi đã được thọ ký Xác Định **(Niyata)**, và không còn thoái chuyển.

Đức Bồ Tát **Sumedha** là tiền thân của Đức Phật **Gotama**, và Đức Bồ Tát **Sumedha** đã được Đức Phật Chánh Đẳng Giác **Dīpaṇkara** thọ ký xác nhận Đức Bồ Tát **Sumedha** chắc chắn sẽ trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác, có danh hiệu là Đức Phật **Gotama**, trong thời vị lai, sau khi đã quán xét Đức Bồ Tát **Sumedha** đã hội túc duyên và nguyện hạnh đã vững vàng chắc chắn không thay đổi. Thái Tử **Siddhattha** là Đức Bồ Tát kiếp chót, kiếp cuối, được tái sinh vào dòng dõi **Sākya**, Đức Vua **Suddhodana** là Phụ Thân và Chánh Cung Hoàng Hậu của Đức Vua **Suddhadana**, là **Mahāmāyādevī** là Mẫu Thân. Đức Bồ Tát **Siddhatta** rời hoàng cung, từ bỏ tất cả gia đình, sự giàu sang, phú quý, vinh hoa của một vị vua, để đi xuất gia tầm cầu chân lý, sau khi thấy bốn hiện tượng Lão (người già), Bệnh (người bệnh), Tử (người chết), Tăng (người xuất gia tu sĩ) ngoài cung thành khi đi lãm du. Đức Bồ Tát xuất gia lúc Ngài 29 tuổi, tu tập trong 6 năm khổ hạnh và sau cùng giác ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, Trung Đạo (Bát Chánh Đạo), đạt thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác lúc Ngài được 35 tuổi. Ngài giáo hóa độ sinh trong 45 năm, và Viên Tịch Níp Bàn ở tuổi thọ 80 tuổi, tại **Kusināra.** Giáo Pháp của Ngài để lại gồm có 84,000 Pháp Uẩn, được chia ra thành Tam Tạng, với 21,000 Pháp Uẩn trong Luật Tạng, 21,000 Pháp Uẩn trong Kinh Tạng, và 42,000 trong Tạng Vô Tỷ Pháp.

Hằng năm vào ngày Rằm tháng Tư, các hàng Thinh Văn Đệ Tử của Đức Phật **Gotama** làm lễ kỷ niệm 3 sự kiện trọng đại nầy, gọi chung danh từ **Vesākhapūjā**, Việt ngữ gọi là **Lễ Tam Hợp**. Vào ngày này, tất cả hàng Thinh Văn Đệ Tử của Đức Phật **Gotama** trên toàn thế giới, mỗi nơi đều tổ chức long trọng lễ cúng dường Đức Phật.

- Kỷ niệm 2550 năm (§), ngày Đức Phật **Gotama** đã Viên Tịch Níp Bàn, tại khu rừng **Sālā** Xứ **Kusinārā** (Xứ Ấn Độ).
- Kỷ niệm 2595 năm, ngày Đức Bồ Tát **Siddhattha** đã chứng đắc thành Đức Phật **Gotama** tại Đại Cội Bồ Đề. (Nay là **Bodhigāya [Bồ Đề Đạo Tràng]** Xứ Ấn Độ).
- Kỷ niệm 2630 năm, ngày Đức Bồ Tát Thái Tử **Siddhattha** đản sinh kiếp chót tại khu rừng **Sālā Lumbinī.** (Nay thuộc xứ Nepal).

Để tỏ lòng tôn kính Đức Phật, mỗi người Phật Tử đều có mỗi cách cúng dường, ai cũng muốn mình là người cúng dường một cách cao quý, cao thượng

đến Đức Phật. Các nước Phật Giáo tổ chức rất long trọng ngày lễ rằm tháng Tư (âm lịch) với nhiều hình thức khác nhau. Ở tại **Myanmar**, Chư Đại Trưởng Lão, Đại Đức, Tỳ Khưu, Sadi, cùng các Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ cùng nhau tụ hội. Chư Đại Đức Tăng tụng 2 bài kệ Phật Ngôn đầu tiên của Đức Phật "**Anekajāti saṃsāraṃ**...." (xin xem bài kệ đầy đủ ở trên), tiếp theo là tán thán Ân Đức Phật, Ân Đức Pháp, Ân Đức Tăng (§), v.v... Ở nước Thái Lan, buổi tối Chư Đại Trưởng Lão, Đại Đức, Tỳ Khưu, Sadi, cùng các Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ tổ chức nghi lễ cúng dường Đức Phật tại nơi công cộng xong, vị Đại Trưởng Lão chắp tay cầm đèn hoa dẫn đầu, các hàng Phật Tử chắp tay cầm đèn hoa theo sau đi vòng quanh kim thân Đức Phật theo chiều từ trái sang phải (chiều quay của kim đồng hồ) 3 vòng với tâm niệm 9 Ân Đức Phật, 6 Ân Đức Pháp, 9 Ân Đức Tăng [9 – 6 – 9].

Tại Việt Nam, hầu hết các ngôi chùa đều tổ chức nghi lễ cúng dướng Đức Phật rất long trọng. Đặc biệt số ngôi chùa Phật Giáo theo Hệ Phái Nam Tông (**Theravada – Trưởng Lão Giáo Giới**), ban đêm Chư Đại Đức, Tỳ Khưu, Sadi, cùng các Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ tổ chức nghi lễ cúng dường Đức Phật Bảo, Đức Pháp Bảo, Đức Tăng Bảo bằng cách thọ trì Pháp hạnh Đầu Đà (**Dhūtaṅga**) (§), ngăn oai nghi nằm, chỉ thọ trì ba oai nghi ngồi là chính, và oai nghi đi, đứng mà thôi, cho suốt đêm Rằm tháng Tư cho đến rạng sáng ngày 16 tháng Tư (âm lịch). Trong suốt đêm Rằm tháng Tư, chư Đại Đức Pháp Sư luân phiên thuyết Pháp, Chư Tỳ Khưu, Sadi, các Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ Thính Pháp, Đàm Đạo Giáo Pháp, hoặc thực hành Thiền Định, niệm 9 Ân Đức Pháp (§), hoặc thực hành Thiền Tuệ. Đó là cách cúng dường cao thượng nhất đến Đức Phật.

Là người Phật Tử, chúng ta không thể nào kể xiết Ân Đức của Đức Thế Tôn, và cũng không thể nào thực thi cho xiết những điều để tỏ lòng thành kính tri ân đến Đức Thế Tôn. Ngài đã tu tập cho đến 20 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp để tự chính mình chứng nghiệm con đường (Đạo), giác ngộ; rồi qua suốt 45 năm hoằng hóa độ sinh, đi đến khắp nơi chốn mà hữu duyên tế độ, cho dù lên đến cung Trời Đao Lợi, đến những nơi xa xôi hẻo lánh, hay đi vào rừng sâu, nhưng Ngài cũng không ngại dắt dẫn chúng sinh cũng được giải thoát như Ngài; và cuối cùng Ngài đã để lại Giáo Pháp với một kho tàng Pháp Bảo đầy đủ Giới Luật, Kinh Tạng, và Vô Tỷ Pháp Tạng, giúp chúng sinh, những người đi theo dấu chân của Ngài, tầm cầu sự giải thoát, được tịnh hóa Thân Tâm, trau giồi, phát triển Thiện Pháp, để làm nền tảng tiến hóa Định và Tuệ, đầy đủ Giới, Định, Tuệ, đi đến thành tựu Đạo, Quả, và Níp Bàn. Đức Thế Tôn là Bậc Đạo Sư, mà đã tuyên thuyết rằng,

Ngài là Phật đã thành, và những người đi theo bước đường của Ngài cũng sẽ thành Phật. Như vậy để không phụ lòng của Bậc Đạo Sư, chúng ta những người cho mình là Phật Tử, không chỉ đến chùa để thực hiện buổi lễ Tam Hợp, tu tập một đêm Đầu Đà, mà lúc nào cũng phải tâm niệm tu tập, hành trì những huấn từ của Ngài, trau giồi Giới, Định, Tuệ, để sớm ngày thành tựu Đạo, Quả, và Níp Bàn, giải thoát mọi phiền não sinh tử luân hồi; và rồi cũng chia sẻ, dẫn dắt, giúp đỡ những người hữu duyên với mình tu tập, sớm đặng thành Đạo, Quả, và Níp Bàn.

IV. GHI CHÚ

§ ***Vesākha***: Chúng ta có thể thấy từ ngữ **Vesākha**, hoặc **Vaisākha**, hoặc **Vesak** trong các tài liệu khác nhau. ở đây xin chia sẻ rằng, **Pāḷi** ngữ là **Vesākha**, **Saṅskrit** ngữ là **Vaisākha,** và **Vesak** là **Siṁhala** ngữ.

§ ***Vô Tàm*** (**Ahirika**): Là Pháp không có sự hổ thẹn đối với Ác hạnh.

§ ***Vô Quý*** (**Anottappa**): Là Pháp không có sự ghê sợ đối với Ác hạnh.

§ ***Tội Bất Cộng Trụ***: Do có những mong cầu xấu ác (Ác Dục) và đã bị áp chế do bởi chúng, nếu như một vị Tỳ Khưu khoác lác một cách tự đắc về sự thành đạt Thiền Định, Đạo, Quả mà thực không hiện hữu ở trong vị ấy, và chưa từng có hiện hữu trước đây, thì vị ấy đã phạm tội về Tội Bất Cộng Trụ.

§ Tại sao nên làm việc thiện và tu tập vào những ngày mùng 8, 14, 15, 23, 24, 29, 30, và mùng 1 (âm lịch).

- Vào những ngày mùng 8, 23, 24, 29 thì những hàng Quan Tướng ở các Cõi Trời đi du hành đến Cõi Nhân Loại để xem xét có người làm việc phước thiện và tu tập hay không. Nếu nơi nào có sự tu tập và làm phước thiện thì các vị nầy hoan hỷ **Sādhu** ! Lành Thay !
- Vào những ngày 14, 30 thì các vị Thiên Tử (con của các Vua Trời) đi du hành đến Cõi Nhân Loại để xem xét có người làm việc phước thiện hay tu tập hay không. Nếu nơi nào có sự tu tập và làm phước thiện thì các vị Thiên Tử hoan hỷ, **Sādhu** ! Lành Thay !
- Vào những ngày 15, mùng 1 thì các vị Vua ở các Cõi Trời đi du hành đến Cõi Nhân Loại để xem xét có người làm việc phước thiện hay tu tập hay không. Nếu nơi nào có sự tu tập và làm phước thiện thì các vị Thiên Tử hoan hỷ, **Sādhu** ! Lành Thay !

Nơi nào có người thực hành việc thiện phước và tu tập rồi đem chia quả phước đến Chư Thiên thì Chư Thiên hoan hỷ, hỗ trợ những nơi ấy cho được an lành, tránh khỏi thiên tai, hay những tai họa khác do con người gây ra.

§ ***Tội Ưng Đối Trị về Thảo Mộc***: Điều thứ 11 trong 92 điều luật Ưng Đối Trị: làm hủy hoại loài thảo mộc (Tạng Luật IV: 34.34) – Điều luật nó về các loài thảo mộc: điều thứ 11: Trong khi làm thiệt hại đến các loài thỏa mộc thì đó là một hành vi phạm tội mà đòi hỏi việc chuộc lỗi. (**Pāli** Text Society, Phẩm Thảo Mộc, trang 48 - 49).

§ ***A Tăng Kỳ*** (**Asaṅkhyeyya**) có 4 loại:

1) **Gaṇana Asaṅkhyeyya**: A Tăng Kỳ tính bằng số là số 1 theo sau 140 số (không), hay là 10 lũy thừa 140, viết tắt 10^{140}
2) **Anumāna Asaṅkhyeyya**: A Tăng Kỳ ước lượng. Ví dụ: Trời mưa trên toàn mặt đất suốt 3 ngày, ước lượng A Tăng Kỳ số giọt mưa rơi xuống mặt đất.
3) **Kappa Asaṅkhyeyya**: A Tăng Kỳ Kiếp có 4 loại:
    a. **Āyukappa**: Kiếp tuổi thọ
    b. **Āntarakappa**: Khoảng thời gian kiếp giảm còn 10 năm và kiếp tăng đến A Tăng Kỳ năm
    c. **Asaṅkhyeyya Kappa**: A Tăng Kỳ trái đất hoại rồi thành trở lại.
    d. **Mahākappa**: Đại kiếp trái đất trải qua 4 thời kỳ: A Tăng Kỳ Hoại kiếp trái đất; A Tăng Kỳ Không kiếp trái đất; A Tăng Kỳ Thành kiếp trái đất; A Tăng Kỳ Trụ kiếp trái đất.
4) **Buddha Asaṅkhyeyya**: A-tăng-kỳ thời gian tạo Ba La Mật để trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác không thể tín bằng số lượng. Thời gian trải qua vô số đại kiếp trái đất Thành - Trụ - Hoại - Không, không thể tín được, như vậy gọi **Buddha Asaṅkhyeyya**. Ví dụ: Đức Bồ Tát Đạo Sĩ **Sumedha** cần phải vun bồi thêm 30 Pháp hạnh Ba La Mật suốt 4 A Tăng Kỳ và 100 ngàn Đại Kiếp trái đất, để trở thành Đức Phật **Gotama**.

§ ***Đức Phật Chánh Đẳng Giác*** (**Sammasambuddho**): Một vị Phật liễu tri các Pháp như chúng đang là thực tại, do vậy Ngài đã được gọi là "Đức Phật" hoặc "Chánh Biến Tri, Chánh Đẳng Giác", gồm có ba từ ngữ và ý nghĩa của chúng như sau:

- Chân Chánh: Một cách chân chánh, một cách đúng đắn, ở trong Chánh Đạo.
- Vô Đẳng: Tự liễu tri với chính Tuệ Giác của mình (Trí Tuệ).

- Giác Ngộ: Bậc liễu tri.

"Chánh Đẳng Giác" do vậy có ý nghĩa là "Bậc tự liễu tri các Pháp theo Chánh Đạo dựa trên chính Tuệ Giác của mình.

§ ***Ân Đức Phật Bảo*** **(Buddha Guṇa)**: Đức Phật Chánh Đẳng Giác có chín Ân Đức (Ân Đức Phật Bảo) như sau:

1. Bậc Ứng Cúng (**Arahaṃ**): Thế Tôn đã giải thoát các Pháp phiền não trong tâm thức và thích đáng cho việc tôn kính.
2. Chánh Đẳng Giác (**Sammāsambuddho**): Đức Thế Tôn đã hoàn toàn giác ngộ do chính tự ở nơi Ngài.
3. Bậc Minh Hạnh Túc (**Vijjācaraṇasampanno**): Đức Thế Tôn đã hoàn hảo ở trong Chánh Tri (Minh) và Chánh Hạnh (Hạnh).
4. Bậc Thiện Thệ (**Sugato**): Đức Thế Tôn chỉ nói với điều chi là thật là hữu ích, bất kể cho dù điều ấy là duyệt ý hoặc bất duyệt ý với người lắng nghe.
5. Bậc Thế Gian Giải (**Lokavidū**): Đức Thế Tôn liễu tri mọi sự việc ở trong Tam Giới; đó là thế giới của Chúng Hữu Tình (Hữu Tình Thế Gian), thế giới của sự đinh vị (Hư Không Thế Gian), và thế giới của sự hình thành (Pháp Hành Thế Gian).
6. Bậc Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu (**Anuttaro Purisadammasārathi**): Đức Thế Tôn là bậc Tôn Sư bất khả tỷ giảo (không ai có thể sánh bằng) của chúng hữu tình được khả huấn luyện (hữu duyên nên tế độ, đã được thuần hóa).
7. Thiên Nhân Sư (**Satthā Devamanussānaṃ**): Đức Thế Tôn là bậc Tôn Sư của Chư Phạm Thiên, Chúng Thiên Hữu Tình và Nhân Loại.
8. Phật (**Buddho**): Đức Thế Tôn liễu tri một cách tường tân Tứ Thánh Đế thông qua những sự nỗ lực của chính bản thân Ngài, và chỉ dạy những Chúng Hữu Tình khác để được chứng tri về các Pháp ấy, tương tự như vậy.
9. Bậc Thế Tôn (**Bhagavā**): Đức Thế Tôn đã hội đủ phúc duyên với sáu thể loại vinh hiển, đó là:
   a. Quyền Lực: Ngài có khả năng để kiểm soát tâm thức của mình theo như sở nguyện sở cầu.
   b. Pháp Lực: Ngài đã hội đủ phúc duyên với chín thể loại của Pháp Bảo, đó là Tứ Đạo Tuệ, Tứ Quả Tuệ, và Níp Bàn.
   c. Túc Vọng: Ngài đã lừng danh ở trong Tam Giới.
   d. Quý Hiển: Kin thân của Ngài đã hội đủ phúc duyên với những Quý Tướng (32 Tướng Tốt) và Phụ Tướng (80 Tướng Tốt Phụ).

e. Dục Thành: Ngài thành tựu tất cả mọi sở cầu chỉ trong nháy mắt (sát na).
f. Tinh Cần: Ngài đã hội đủ phúc duyên với sự nỗ lực đặc thù và kiên định dắt dẫn Ngài đế sự Giác Ngộ và Toàn Tri Toàn Giác.

§ ***Ân Đức Pháp Bảo*** **(Dhamma Guṇa)**: Giáo Pháp của Bậc Chánh Đẳng Giác có sáu Ân Đức (Ân Đức Pháp Bảo) như sau:

1. **Dhammo** (Pháp của Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng): Pháp Thánh có 9 hạng: 4 Đạo, 4 Quả, 1 Níp Bàn.
2. **Sandiṭṭhiko** (Thiết thực hiện tại): Pháp Thánh thấy, biết chắc bởi nhờ thấy rõ thực tính, thực tướng, chẳng phải vì nghe, vì tin ở nơi người nào. Khi Thánh Nhân đã diệt trừ Phiền Não rồi thì tự mình liễu tri Thánh Đạo.
3. **Akāliko** (Không có thời gian): Pháp độ cho đắc, không chờ ngày giờ, là khi nào đắc Đạo thì đắc Quả không chậm trễ. Khi Thánh Đạo đã phát sinh lên cho người nào rồi thì Thánh Quả liền phát sinh ngay kế đó (trong một sát na), không chậm trễ, không có thời gian chờ đợi.
4. **Ehipassiko** (Đến để mà thấy): Pháp của Chư Thánh đã chứng đắc Đạo Quả rồi và ứng hóa cho kẻ khác biết được. Vì lẽ Thánh Pháp có trạng thái xác thực, thanh tịnh.
5. **Opanayiko** (Có khả năng hướng thượng): Pháp của Chư Thánh đã có trong mình do nhờ Pháp thiền định. Là Pháp của các bậc Thánh Nhân nên để trong nội tâm mà thẩm sát chú niệm. Thánh Phát mà các bậc Thánh Nhân đã để trong nội tâm rồi thì cho dù bị lửa cháy đốt xác thân cũng không nao núng.
6. **Paccattaṁ veditabbo viññūhīti** (Được người có trí chứng hiểu): Pháp mà các hàng Trí Tuệ, nhất là bậc Thượng Trí được biết, được thấy, được chứng tri tự nơi tâm. Có ba bậc Thánh Nhân là hạng Thượng Trí, Trung Trí, và Hạ Trí, tự liễu tri ở nội tâm rằng: "Đạo Quả mà Ta đã thực hành xong rồi, Níp Bàn là nơi diệt Khổ mà Ta đã làm cho thấu đáo rồi."

Ân Đức Pháp Bảo còn là Pháp Học (**Pariyatti Dhamma**), Pháp Hành (**Patipatti Dhamma**), và Pháp Thành (**Pativeda Dhamma**). Chín Thánh Pháp (4 Đạo, 4 Quả, 1 Níp Bàn) mà Đức Phật đã thuyết ra một cách hoàn hảo và tốt đẹp. Pháp Học là chủ yết tất cả Phật Ngôn trong Tam Tạng (Luật, Kinh, Vô Tỷ Pháp) mà Đức Phật đã khải thuyết thiện hảo trong phần đầu (Giới), thiện hảo trong phần giữa (là Thiền Định, Minh Sát, Đạo và Quả), thiện hảo trong phần cuối là Níp Bàn.

§ ***Ân Đức của Níp Bàn*** **(Nibbāna Guṇa)**: Níp Bàn có nhiều ân đức có thể bao gồm trong 32 ân đức như sau:

1. **Ajāti**: Vô Sinh.
2. **Ajaraṃ**: Bất Lão.
3. **Abyādhi**: Không còn đau đớn.
4. **Nibbhayaṃ**: Không còn điều kinh sợ.
5. **Asankhataṃ**: Không có nguyên nhân tái tạo.
6. **Bhavabhinidaṃ**: Bẻ gãy Tam Giới.
7. **Sukhaṃ**: An vui.
8. **Khemaṃ**: An tịnh.
9. **Tānaṃ**: Là nơi nương nhờ.
10. **Lenaṃ**: Là nơi ẩn núp
11. **Niccaṃ**: Không thay đổi
12. **Acalaṃ**: Không rúng động.
13. **Dhuvasassataṃ**: Trường tồn.
14. **Avattasāraṃ**: Không còn luân hồi.
15. **Sukhamaddanaṃ**: Dứt bỏ sự an vui Hiệp Thế của cảnh Người và Thiên Giới.
16. **Khudda maddanaṃ**: Chế ngự sự đói.
17. **Pipasanca vinayaṃ**: Dứt bỏ sự khát.
18. **Manālayaṃ**: Không có sự luyến tiếc.
19. **Sammagghāta vajjaṃ datthesaṃ**: Diệt trừ các điều tội lỗi nơi nội tâm.
20. **Visankhānaṃ**: Không còn Pháp Hữu Vi của Danh và Sắc.
21. **Vivajjaṃ**: Không có điều tội lỗi.
22. **Tanhākhayaṃ**: Diệt trừ Ái Dục.
23. **Vibhavaṃ**: Xa lìa Tam Giới.
24. **Virāgaṃ**: Không có Tham Dục.
25. **Vitamohaṃ**: Không còn si mê.
26. **Nirodhaṃ**: Diệt sự khổ.
27. **Animittaṃ**: Không còn hiện tượng.
28. **Santabhāvaṃ**: Phiền não được chìm lắng
29. **Arāsākaraṃ**: Níp Bàn không có hương vị của Ái Dục.
30. **Appasāsañca**: Dứt bỏ sự vui thích trong Tâm.
31. **Sitaṃ**: Mát mẻ.
32. **Amatam**: Bất tử.

§ *Ân Đức Tăng Bảo* **(Saṅgha Guṇa):** Tăng Đoàn của Đức Phật có chín Ân Đức như sau:

1. **Supatipanno** (Diệu hạnh): Diệu hạnh là Chúng Tăng đệ tử của Đức Thế Tôn. Chư Tăng đệ tử Phật đã thực hành tốt đẹp, là thực hành theo đúng Chánh Pháp, thực hành không trở lui lại, thực hành cho đến Níp Bàn, thực hành không trái nghịch, và thực hành theo Giáo Pháp.
2. **Ujupatipanno** (Trực Hạnh): Chư Tăng đệ tử Phật đã thực hành chân chánh và trung thực. Thực hành không nghiêng ngã, nương theo con đường Trung Đạo, trực chỉ thẳng đến Níp Bàn, không ngả nghiêng theo Pháp Lợi Dưỡng (**Kāmasukhallikānuyoga**), không ngả nghiêng theo Pháo Khổ Hạnh (**Attakilamathānuyoga**), tất cả đều là con đường sai trật và không thể đến Níp Bàn.
3. **Nāyapatipanno** (Như Lý Hạnh): Chư Tăng đệ tử Phật thực hành cho được giác ngộ Níp Bàn.
4. **Sāmichipatipanno** (Chánh Hạnh): Chư Tăng đệ tử Phật xứng đáng cho người lễ bái.
5. **Yadidam cattāri purisayugāni attha purisapuggalā** (Như vậy gồm có bốn đôi, tám bậc): Chư Tăng đệ tử Phật, nếu đếm đôi thì có bốn bậc (Sơ Đạo - Sơ Quả, Nhị Đạo - Nhị Quả, Tam Đạo - Tam Quả, Tứ Đạo - Tứ Quả), còn đếm chiếc thì có tám bậc.
6. **Esa bhagavato sāvakasangho**: Chư Tăng nói ở trên đều là Thinh Văn đệ tử Phật.
7. **Āhuneyyo** (Xứng đáng được cung kính), **Pāhuneyyo** (Xứng đáng được tôn trọng), **Dakkhineyyo** (Xứng đáng được cúng dường): Các Ngài xứng đáng thọ lãnh Tứ Vật Dụng của những thí chủ đem đến cúng dường; xứng đáng thọ lãnh Tứ Vật Dụng mà người sắm sửa dùng để đãi khách; xứng đáng thọ lãnh Tứ Vật Dụng mà người có đức tin về Lý Nhân Quả đem ra xả thí (**Dkkhinādāna**).
8. **Anjālikāraniyo** (Xứng đáng được chắp tay): Các Ngài xứng đáng cho chúng sinh lễ bái.
9. **Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa' ti** (Là Phước điền vô thượng ở Thế Gian): Các Ngài là Phước Điền của chúng sinh không đâu sánh bằng.

§ ***Đức Phật cho điều học giới, có mười điều lợi ích là***:

1. Cho có điều tuyệt hảo đến Tăng.
2. Cho có sự an lạc đến Tăng.
3. Để khiển trách những người bướng bỉnh phá giới.

4. Cho có sự ở an đến Tỳ Khưu trì giới trong sạch, đáng kính mến.
5. Để ngăn ngừa các lậu hoặc phiền não trong đời hiện tại.
6. Để đẩy lui các lậu phiền não trong đời vị lai.
7. Cho những người chưa tin, phát tâm tín ngưỡng, có đức tin.
8. Cho những người đã tin, càng thêm tin.
9. Cho Phật Pháp được kiên cố lâu dài. Xin nhắc rằng đây cũng là điều mà Ngài Trưởng Lão Xá Lợi Phật thỉnh cầu với Đức Phật, thỉnh cầu Đức Phật giáo giới để chư Tỳ Khưu được an lạc và duy trì Phật Pháp lâu dại kiên cố, như đã trình bày ở trên.
10. Để hỗ trợ Tạng Luật.

§ ***Mười thể loại của Chánh Ngữ dẫn dắt đến sự giải thoát***:

1. Thiểu Dục Ngôn Ngữ (**Appicha Kathā**): Lời nói về sự thiểudục, đó là chỉ nói những điều mà dắt dẫn làm cho khởi sinh sự an phận thiểu dục (tham muốn ít), tránh xa sự đa dục (nhiều sự tham muốn).
2. Tri Túc Ngôn Ngữ (**Santuṭṭhi Kathā**): Lời nói về sự mãn nguyện với điều mà mình có trong tay, đó là chỉ nói với về những điều mà dắt dẫn làm cho khởi sinh sự mãn nguyện vừa lòng, tránh xa sự bất tri túc (sự không biết đủ, sự không vừa lòng, mãn nguyện).
3. Độc Cư Ngôn Ngữ (**Paviveka Kathā**): Lời nói về sự sống trong nơi tĩnh mịch (là chỉ nói những điều mà dắt dẫn làm cho khởi sinh sự an tịnh Thân Tâm, an tịnh độc cư.
4. Bất Luyến Ái Ngôn Ngữ (**Asangasagga Kathā**): Lời nói về sự sống trong nơi ẩn dật, đó là chỉ nói những điều dắt dẫn làm cho khởi sinh sự bất giao lưu với hội nhóm, không ưa thích tụ hội.
5. Tinh Cần Ngôn Ngữ (**Viriyarambha Kathā**): Lời nói về sự nỗ lực, là chỉ nói những điều dắt dẫn làm cho khởi sinh việc sách tấn siêng năng, tránh xa sự giải đãi.
6. Giới Hạnh Ngôn Ngữ (**Sīla Kathā**): Lời nói về Đức Hạnh, là chỉ nói những điều dắt dẫn làm cho an trú trong điều học giới.
7. Định Tâm Ngôn Ngữ (**Samādhi Kathā**): Lời nói về sự định mục của tâm thức, là chỉ nói những điều dắt dẫn là cho Tâm được an tịnh.
8. Trí Tuệ Ngôn Ngữ (**Paññā Kathā**): Lời nói về Tuệ Giác Thiền Minh Sát và tri thức về các Đạo, là chỉ nói những điều làm cho khởi sinh Trí Tuệ.
9. Giải Thoát Ngôn Ngữ (**Vimutti Kathā**): Lời nói về các tầng Thánh Quả (sự giải thoát), là chỉ nói những điều dắt dẫn làm cho khởi sinh sự giải thoát.

10. Giải Thoát Tri Kiến Ngôn Ngữ (**Vimuttināṇadassana Kathā**): Lời nói về Tuệ Phản Kháng, Tri Thức Suy Nghiệm về Đạo và Quả, là chỉ nói những điều dắt dẫn làm cho khởi sinh tri kiến trong Tâm Thức cho được thoát khỏi phiền não.

§ ***Bậc Lậu Tận Thông***: Tất cả Đức Phật Chánh Đẳng Giác, Đức Phật Độc Giác thì đã chứng đắc Lục Thắng Trí: đó là Thần Túc Thắng Trí, Thiên Nhãn Thắng Trí, Thiên Nhĩ Thắng Trí, Tha Tâm Thắng Trí, Túc Mạng Thắng Trí, và Lậu Tận Thắng Trí. Các Ngài cũng đã dứt sạch Tiền Khiên Tật, tức là những thói quen, tập khí xấu mà đã tích lũy từ nhiều đời kiếp.

§ ***Bậc Thánh Thinh Văn A La Hán*** (Bậc Vô Sinh hay là Bậc đã chứng đắc Tứ Đạo Tứ Quả) thì chứng đắc thành đạt được Lậu Tận Thắng Trí, nhưng không nhất thiết đạt thành tất cả Lục Thắng Trí như Bậc Chánh Đẳng Giác hay bậc Độc Giác Phật. Tùy theo sở nguyện mà mỗi vị có thành đạt những thông khác nhau ngoài Lậu Tận Thắng Trí.

§ ***Bậc Thánh Thinh Văn***: Bậc Hữu Học, tức là từ Sơ Đạo Sơ Quả cho đến Tam Đạo, Tam Quả thì chưa có đạt thành Lậu Tận Thắng Trí.

§ ***Bồ Tát*** (**Bodhisatta**): Bồ Tát là Giác Hữu Tình chúng sinh, tức là chúng sinh có sự giác ngộ, có hạnh nguyện trở thành một Đức Phật Chánh Đẳng Giác, và các Ngài thực hành Pháp hạnh 30 Pháp Ba La Mật cho hoàn thành viên mãn để hội đủ túc duyên chứng đắc, đạt thành Phật Quả như hạnh nguyện.

§ ***Tứ Thần Túc***: Dục Thần Túc, Cần Thần Túc, Tâm Thần Túc, Thẩm Thần Túc.

§ ***Phật Lịch***: Phật lịch khởi đầu ngày Đức Phật Viên Tịch Níp Bàn, vào năm 543 trước Dương Lịch, chớ không phải tính từ ngày Bồ Tát Đản Sinh.

§ ***Sumittā***: Nữ Bà La Môn tên gọi **Sumittā** chính là tiền kiếp của Công Chúa **Yasodhara**, sau trở thành Hoàng Hậu của Đức Vua **Siddhattha** trước khi Ngài xuất gia tìm Đạo Giải Thoát.

§ Theo Bộ **Samantacakkhudīpanī** thì Hoàng Hậu **Mahā mayādevī** có tuổi thọ được 55 năm 6 tháng 20 ngày, vào đêm Rằm tháng Sáu (âm lịch) khi Đức Bồ Tát Thiên Nam **Setaketu** thọ sinh vào lòng bà.

§ ***Tự Giác – Giác Tha***: Tinh thần tự giác – giác tha của Đức Bồ Tát, là tự mình phải giác ngộ cho chính mình trước (liễu tri - thấy hiểu ra sự thật chân lý Tứ Thánh

Đế), xong rồi dắt dẫn chúng sinh đến sự giác ngộ như Ngài. Đây là ý nghĩa rốt ráo của một vị Bồ Tát. Một người không thể giác tha khi mà tự mình chưa giác ngộ.

§ ***Tự Độ - Độ Tha***: Cũng như tinh thần tự giác – giác tha, Đức Bồ Tát tự độ, tu tập, thực hành Pháp hạnh Ba La Mật để tự cứu mình ra khỏi biển khổ trầm luân, rồi mới dẫn dắt chúng sinh theo bước đường của Ngài cũng ra khỏi biển khổ trầm luân. Một người còn đầy dãy những tham ái, đắm nhiễm, không tu tập, không tự độ mình thì làm sao mà độ cho người khác, hay là một người không biết, hay không có tinh thần tự độ cho chính mình, hay tự cứu mình thì người khác cúng không thể hỗ trợ cho mình được vậy.

§ ***Tự Đáo – Đáo Tha***: Đức Bồ Tát sau khi đã được giải thoát ra khỏi bờ mê, và đến bến giác, ra khỏi sinh tử luân hồi, rồi thì Ngài tế độ chúng sinh cũng được đến bến giác, như Ngài.

§ Công Chúa **Yasodhara**: Là hậu thân của Nữ Bà La Môn **Sumittā (Diệu Hữu)** từ thời Đức Phật **Dīpaṅkara**, cô đã dâng cho vị Đạo Sĩ **Sumedha** 5 đóa hoa sen và phát nguyện cho đến kiếp chót.

§ ***Ngũ Uẩn***: Là năm thành phần tổng hợp của hai thành phần Danh (**Nāma**) và Sắc (**Rūpa**), mà được xem như là con người. Ngũ Uẩn gồm Sắc Uẩn (**Rūpakhandha** - thành phần Sắc Pháp); Thọ Uẩn (**Vedanākhandha**); Tưởng Uẩn (**Saññākhandha**); Hành Uẩn (**Saṅkhārakhandha**); Thức Uẩn (**Viññānakhandha**). Tất cả bốn uẩn nầy là Danh Uẩn (Tứ Danh Uẩn), hay là thành phần Danh Pháp).

§ ***Ngũ Uẩn Níp Bàn*** **(Khandhaparinibbāna)**: Là sự tịch tịnh vắng lặng lìa khỏi Danh Sắc, Ngũ Uẩn, không còn một sự tham ái dục nào trong Ngũ Uẩn, cho nên không còn điều kiện để tái sinh trong Ngũ Uẩn.

§ ***Pháp Uẩn***: Là Pháp hay tập hợp của những Pháp do Đức Phật giảng dạy. Luật Tạng có 21.000 Pháp Uẩn, tức là có 21.000 Pháp, hay tập hợp của những Pháp trong Tạng Luật. Cũng như vậy, Kinh Tạng có 21.000 Pháp Uẩn, tức là có 21.000 Pháp hay tập hợp các Pháp là những huấn từ của Đức Phật được ghi lại trong Kinh Tạng. Ví dụ Đức Phật dạy Vô Thường, thì Vô Thường là một Pháp Uẩn.

§ ***Do Tuần*** **(Yojana)**: Đơn vị tính khoảng cách. Một Do Tuần là bằng 16,000 mét (m) hay 16 Km.

§ *Tam Giới*: Là Dục Giới (gồm 11 Cõi), 16 Cõi Sắc Giới, và 4 Cõi Vô Sắc Giới.

§ *Nguyên Nhân Nằm Mộng* **(Chiêm Bao)**: Người nằm mộng (chiêm bao) do 4 nguyên nhân:

(1) Do Tứ Đại (Địa, Thủy, Hỏa, Phong – Đất Nước Lửa Gió) không điều hòa: Khi nằm không yên giấc bởi vì Đất Nước Lửa Gió không điều hòa, cho nên nằm mộng (chiêm bao) như mình rơi từ trên núi cao xuống, hoặc bị voi, cọp đuổi theo, hoặc bị người đuổi theo v.v... thấy toàn những cảnh khủng khiếp, đáng sợ. Đất Nước Lửa Gió ở đây gọi là Sắc Tứ Đại là bốn thành phần vật lý, tố chất cấu thành thân thể của con người.

(2) Do những việc đã từng thấy, đã từng biết, đã từng sử dụng... từ trước, nay nằm mộng (chiêm bao) thấy cảnh ấy hiện ra đối với người ấy.

(3) Do Chư Thiên báo mộng: Do Chư Thiên có năng lực báo mộng cho biết trước những sự việc sẽ xảy ra đến cho người ấy. Điều mộng nầy có khi Chư Thiên báo mộng đúng, cũng có khi Chư Thiên có tác ý báo mộng sai.

(4) Do hiện tượng báo trước (**Pubbanimitta**): Do năng lực của nghiệp thiện hoặc nghiệp ác phát sinh hiện tượng báo mộng trước những quả tốt của nghiệp thiện, hoặc những quả xấu của nghiệp ác đối với người ấy. Ví dụ Chánh Cung Hoàng Hậu **Mahāmayādevī** nằm mộng thấy những cảnh tượng xảy ra trước khi Đức Bồ Tát Thái Tử **Siddhattha** đầu thai kiếp chót. Đức Vua **Kosala** nằm mộng thấy 5 đại mộng.

Trong 4 trường hợp nằm mộng, trường hợp thứ nhất do Tứ Đại không điều hòa, và trường hợp thứ nhì do những sự việc đã từng thấy, đã từng biết, đã từng sử dụng... từ trước, những điều mộng nầy không có thật, không đúng theo sự thật. Trường hợp thứ ba do Chư Thiên báo mộng có khi thật, có khi không thật. Trường hợp thứ tư do nghiệp thiện hoặc nghiệp ác phát sinh hiện tượng báo trước **(Pubbanimitta)** thì lúc nào cũng thật, cũng đúng, chắc chắn kết quả sẽ xảy ra như nằm mộng.

Hạng người nào nằm mộng ? Những hạng Phàm Nhân, bậc Thánh Nhập Lưu, Bậc Thánh Nhất Lai, và Bậc Bất Lai có thể nằm mộng, bởi vì những người ấy còn có các Pháp đảo điên (**Vipallāsadhamma**). Bậc Thánh A La Hán hoàn toàn không còn nằm mộng, bởi vì quý Ngài đã diệt đoạn tuyệt các Pháp Đảo Điên không còn dư sót nữa.

Lúc nào nằm mộng ? Lúc người ngủ say yên giấc không nằm mộng. Lúc người tỉnh giấc cũng không nằm mộng. Người nằm mộng khi không phải lúc ngủ say và cũng không phải lúc tỉnh giấc.

Nằm mộng lúc nào mới có thật ? Người nằm mộng ban ngày, canh đầu đêm, canh giữa đêm, canh chót đêm đều không có thật. Chỉ có cuối canh chót lúc rạng đông (bình minh) người nằm mộng mới có thật mà thôi.

Tính chất của giấc mộng như thế nào ?

Giấc mộng có ba tính chất:

(1) Ác mộng: Nằm mộng thấy cảnh tượng đáng ghê sợ, hồi hộp,... như bị thú dữ đuổi theo...

(2) Mộng lành: Nằm mộng thấy cảnh tượng đáng hài lòng, duyệt ý,... như đảnh lễ ngôi Tháp Bảo, nghe Pháp, thuyết Pháp,...

(3) Mộng không dữ, không lành: Nằm mộng thấy cảnh tượng bình thường.

Nằm mộng có thành Nghiệp hay không ?

Khi nào người nằm ngủ say yên giấc, khi ấy Tâm Dị Thục Quả làm phận sự Hữu Phần (**Bhavaṅga**) có đối tượng cũ, Lộ Trình Tâm chưa phát sinh, nên không nằm mộng. Khi nào người nằm mộng, khi ấy Lộ Trình Tâm đã phát sinh, trong lộ trình ấy có Tâm Tác Hành (Tâm Đổng Lực) tạo tác Nghiệp Thiện hoặc Nghiệp Ác, nhưng Tâm Sở Tác Ý trong Tác Hành Tâm (Tâm Đổng Lực) có năng lực rất yếu, không đáng kể. Cho nên, tuy có Nghiệp Thiện, hoặc Nghiệp Bất Thiện nhưng không có khả năng có Quả tái sinh kiếp sau. Nếu có cơ hội thì Nghiệp Thiện hoặc Nghiệp Ác ấy cho Quả rất yếu, sau khi đã tái sinh.

§ ***Phật Giáo***: Những lời dạy, những huấn từ, những lời giáo huấn của Đức Phật Chánh Đẳng Giác, là Bậc Toàn Tri Toàn Giác. Những lời dạy, huấn từ nầy bao gồm 84,000 Pháp Uẩn, được hiểu là Pháp Học (**Pariyatti**) và Pháp Hành (**Patipatti**), và được ghi chép lại trong Tam Tạng Kinh Điển, gồm Luật Tạng (21,000 Pháp Uẩn), Kinh Tạng (21,000 Pháp Uẩn), và Vô Tỷ Pháp Pháp Tạng (42,000 Pháp Uẩn).

§ ***Saddhamma***: Chánh Pháp mà Đức Phật thuyết dạy trong bài kệ ở trên trong tích **Dhammarāmā** là 37 Pháp phát sinh 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn. 37 Pháp phát sinh 4 Thánh Đạo, 4 Thánh Quả và Níp Bàn, đó là:

- 4 Pháp Niệm Xứ (Tứ Niệm Xứ) (**Satipaṭṭhāna).**
- 4 Pháp Chánh Tinh Tấn (**Sammappadhāna**).
- 4 Pháp thành tựu (Như Ý Túc) (**Iddhipāda**).
- 5 Pháp Quyền (Ngũ Quyền) (**Indriya**).
- 5 Pháp Lực (Ngũ Lực) (**Bala**).

- 7 Pháp Giác Chi (Thất Giác Chi) (**Bojjhaṅga**)
- 8 Pháp Chánh Đạo (Bát Chánh Đạo) (**Magga**)

§ ***9 Pháp Siêu Xuất Tam Giới*** **(Nava Lokuttaradhamma – Cửu Siêu Thế Pháp)**, đó là: 4 Thánh Đạo (**Ariyamagga**), 4 Thánh Quả (**Ariyaphala**), 1 Níp Bàn (**Nibbāna**).

§ ***Pháp Hạnh Đầu Đà*** **(Dhūtaṅga – Điều Tiết Dục)**: Từ ngữ "Đầu Đà" âm từ chữ **Pāḷi** "**Dhūtaṅga**" nghĩa là dẹp được những phiền não, loại trừ được những phiền não. Hành giả thọ Pháp hạnh Đầu Đà là người ít tham muốn, biết tri túc, hoan hỷ ở nơi thanh vắng, không sống chung đụng với nhiều người, cố gắng tinh tấn tạo mọi thiện Pháp, giữ gìn giới trong sạch và trọn vẹn, thực hành thiền định để chứng đắc các bậc thiền Hữu Sắc; thực hành Thiền Tuệ để chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Thánh Đạo, Thánh Quả và Níp Bàn, diệt đoạn tuyệt phiền não, tham ái. Pháp hạnh Đầu Đà có 13 Pháp; và Pháp hạnh ngăn oai nghi nằm, mà Chư Tỳ Khưu, Sadi, Cận Sự Nam, Cận Sự Nữ thực hành trong ngày Lễ **Vesākhapūjā** là một trong 13 Pháp của Pháp hạnh Đầu Đà. Pháp Hạnh Đầu Đà ngăn oai nghi nằm có 3 bậc:

- Bậc Thượng: Hành giả ngồi ngay thẳng, không dựa lưng, đầu vào một nơi nào cả, và chân không được duỗi ra trong tư thế ngồi.
- Bậc Trung: Hành giả có thể ngồi dựa lưng, đầu vào tường, chân có thể được duỗi ra.
- Bậc Hạ: Hành giả có thể ngồi trên giường, trên ghế, và có thể dựa đầu lưng, hay chân có thê được duỗi ra.

Hành giả sau khi thọ trì Pháp hạnh Đầu Đà nầy rồi, suốt đêm: Canh đầu, canh giữa, canh cuối thì sử dụng 3 oai nghi: Oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, đứng là phụ, và tuyệt đối không sử dụng oai nghi nằm cho đến rạng sáng ngày hôm sau. Nếu hành giả muốn ngủ để thân tâm được nghỉ ngơi, thì hành giả có thể ngủ trong oai nghi ngồi. Như vậy hành giả đã thành tựu kết quả Pháp hạnh Đầu Đà. Hành giả đã thọ Pháp hạnh Đầu Đà nầy rồi, ban đêm có 3 canh (canh đầu, canh giữa, canh cuối), nếu hành giả đặt lưng và đầu xuống mặt phẳng nằm nghỉ ngơi vào canh nào, thì Pháp hạnh Đầu Đà nầy bị đứt. Tuy Pháp hành Đầu Đà nầy bị đứt nhưng không có tội, chỉ không có được phước mà thôi. Hành giả có thể nguyện thọ Pháp hạnh Đầu Đà nầy trở lại. Pháp hạnh Đầu Đà có quả phước báu như sau:

- Cắt đứt tâm ham nằm ngủ ngon giấc.
- Thuận lợi thực hành mọi Pháp hành thiền định, Pháp hành thiền tuệ.

- Giữ gìn các oai nghi đáng kính, dễ phát sinh đức tin trong sạch.
- Tinh tấn thực hành thiền định, hoặc thực hành thiền tuệ liên tục.
- Hỗ trợ cho các Pháp hành Giới - Định - Tuệ được phát triển và tăng trưởng tốt.

Trong bộ Chú Giải **Mahāvagga** thuộc Chú Giải Trường Bộ Kinh, Kinh **Sakkapañhasuttavaṇṇanā** có ghi lại Chư Thánh Tăng A La Hán thọ trì Pháp hạnh Đầu Đà ngăn oai nghi nằm, đó là:

- Nhị vị Chí Thượng Thinh Văn đệ tử Ngài Đại Trưởng Lão **Sāriputta** và Ngài Đại Trưởng Lão **Mahāmoggallāna** không nằm suốt 30 năm.
- Ngài Đại Trưởng Lão **Mahākassapa** không nằm suốt cuộc đời xuất gia (Ngài thọ 120 tuổi).
- Ngài Trưởng Lão **Anuruddha** không nằm suốt 50 năm.
- Ngài Trưởng Lão **Bhaddiya** không nằm suốt 30 năm.
- Ngài Trưởng Lão **Soṇa** không nằm suốt 18 năm.
- Ngài Trưởng Lão **Raṭṭhapāla** không nằm suốt 12 năm.
- Ngài Trưởng Lão **Ānanda** không nằm suốt 15 năm.
- Ngài Trưởng Lão **Rāhula** không nằm suốt 12 năm.
- Ngài Trưởng Lão **Bākula** không nằm suốt 80 năm (Ngài thọ 160 tuổi)
- Ngài Trưởng Lão **Nāḷaka** không nằm cho đến khi Viên Tịch Níp Bàn.

Tuy quý Ngài đã là Bậc A La Hán đã diệt đoạn tuyệt mọi phiền não, mọi tham ái không còn dư sót, nhưng quý Ngài thọ Pháp hạnh Đầu Đà ngăn oai nghi nằm, chỉ thọ trì oai nghi ngồi là chính, và oai nghi đi, oai nghi đứng là cốt để làm gương tốt cho lớp hậu sinh noi theo. Các Pháp hạnh Đầu Đà đều có khả năng ngăn được phiền não, nghĩa là diệt tâm ác, để tâm thiện sinh trưởng, làm cho các thiện Pháp phát sinh như Dục Giới Thiện Pháp, Sắc Giới Thiện Pháp, Vô Sắc Giới Thiện Pháp, cho đến Siêu Xuất Tam Giới Thiện Pháp phát sinh.

§ ***Hai Bài Pháp đầu tiên***: Hai bài Pháp đầu tiên mà Đức Phật đã giảng dạy cho nhóm 5 anh em Kiều Trần Như (**Kondañña**) là Kinh Chuyển Pháp Luân (**Dhamma cakkappavattana Sutta**) và Kinh Vô Ngã Tướng (**Anatta lakkhana Sutta**). Sau bài Kinh Chuyển Pháp Luân thì Ngài Trưởng Lão **Kondañña** chứng đắc Sơ Đạo, Sơ Quả hay là Dự Lưu Thánh Đạo, Thánh Quả, và sau bài Kinh Vô Ngã Tướng thì Ngài Trưởng Lão **Kondañña** chứng đắc A La Hán, và các vị khác trong nhóm năm vị nầy đã chứng các tầng Thánh Đạo, Thánh Quả khác nhau.

§ ***Một số điều nhận xét về những lời giáo huấn trong Kinh Chuyển Pháp Luân***:

1. Phật Giáo căn cứ trên kinh nghiệm bản thân. Như vậy Phật Giáo hợp lý, không phải là một lý thuyết chỉ dựa trên suy niệm và luận lý suông. Giáo Pháp của Đức Phật có Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành. Học mà không hành thì sẽ không thành đạt theo sở cầu, sở nguyện; mà Hành mà không Học thì cũng không biết chi để hành. Trí Tuệ cũng có ba thể loại, đó là, Tuệ Văn, Tuệ Tư, và Tuệ Tu. Phải hành, phải tu mới chứng nghiệm.
2. Đức Phật tránh xa những hệ thống tư tưởng có thế lực thời bấy giờ và trình bầy một "Trung Đạo" hoàn toàn do Ngài tìm ra chớ không dựa vào lập trường của ai.
3. Phật Giáo là một con đường, hay Đạo (**Magga**).
4. Kiến thức thích hợp với lý trí là điểm then chốt của Phật Giáo.
5. Đức tin mù quáng bị loại trừ, không còn chỗ đứng trong Phật Giáo.
6. Phật Giáo nhấn mạnh tầm quan trọng của sự thực hành, thay vì chú trọng đến tín ngưỡng và giáo điều. Tin tưởng suông và giáo điều không thể dẫn đến giải thoát.
7. Nghi thức và cúng tế, được xem là quan trọng trong kinh Phệ Đà **(Veda),** không có vai trò trong Phật Giáo.
8. Không có Thần Linh để con người phải khép nép kính sợ.
9. Không có giai cấp trung gian giữa người và Thần Linh để con người phải rụt rè.
10. Giới (**Sīla**), Định (**Sāmadhi**) và Tuệ (**Paññā**) là chánh yếu để thành tựu Níp Bàn.
11. Nền tảng của Phật Giáo là bốn Chân Lý (Tứ Thánh Đế) có thể kiểm nhận bằng kinh nghiệm.
12. Tứ Thánh Đế liên quan dính liền với con người. Như vậy Phật Giáo hướng nội và lấy nhân bản làm trung tâm.
13. Bốn chân lý ấy do chính Đức Phật khám phá và Ngài tìm ra một mình, không nhờ ai. Chính câu Phật ngôn là: "Bốn Chân Lý nầy chưa từng được nghe".
14. Đã là Chân Lý thì không thể biến đổi với thời gian.

Đến đây là kết thúc Tập V – Ý Nghĩa Lễ Thượng Nguyên và Đại Lễ Thí Tăng y.

Sadhū! Sadhū! Sadhū!
Lành Thay! Lành Thay! Lành Thay!

CATUDDISA SAṄGHA VIHĀRA – TỨ PHƯƠNG TĂNG TỰ
5044 Old Shipps Store Rd., Bealeton, VA 22712 – USA

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG KINH SÁCH

Tu Nữ Tịnh Duyên $22.00
Tu Nữ Phước An Thanh.....$50.00
Tu Nữ Minh Giới.....$50.00
Tu Nữ An Như.....$218.00
Tu Nữ Tịnh Hỷ.....$500.00
Tu Nữ Tịnh Nhẫn Khantimā (Lê Thị Phương Thảo).....$700.00
(Xin Hồi Hướng cho Cô Chú Bác, Lê Xuyến, Lê Thị Hòa, Lê Thị Bé, Lê Thị Xíu, Lê Thị Ngọt, Lê Thị Diệu, Lê Thị Như, Lê Dứt, và Chia Quả Phước Báu Em Thomas V Le, Võ Nhựt Viên, Các Cháu J. Le, Peter Le)
Cô Nhị Tường.....$216.00
Gđ. Kim Ngọc Trần (Thiện Kim), Casey Hằng Nguyễn (Diệu Mỹ), các Con Kayla Hồng Vy Trần, Kaylin Ngọc Vy Trần, Bà Ngô Khanh.....$200.00
DDS. Linh T. Trần.....$200.00
Cô Nguyễn Ngọc Hoa (Tịnh Nhân) & Đức Nguyễn.....$1,400.00
Chị Lý Kim Huệ $10,000.00
(Hồi Hướng Phước Báu Cho Ông Nội Lý Hữu, Bà Nội La Nga, Ông Ngoại Trương Văn Báu, Bà Ngoại Chung Thị Khém, Ba Lý Trân và Mẹ Trương Thị Mùi)
Cô Tuyết Cao (P.D.Đồng Thanh).....$500.00
Cô Ngọc Thanh.....$180.00
Cô Nguyễn Thị Thu Thảo.....$50.00
Cô Khuê T. Vũ.....$50.00
Cô Lạc Mãn (Mai Võ).....$400.00
Bà Trần Thị Bằng (Diệu Đạt).....$400.00
Gđ. Thùy Oanh & Dương Thái Bình.....$200.00
(Xin hồi hướng đến Mẹ là Nguyễn Thị Rớt. Chia Quả Phước và cầu an cho Cha là Dương Quang Sang, và Trương Văn Thạch và các con.)
Gđ. Hoàng Chương & Tường Vân.....$100.00
(Xin hồi hướng Phước báu đến Mẹ là Nguyễn Thị Rớt và Mẹ là Trần Thị Sen)
Gđ. Trịnh Thái Hằng, Trịnh Đức Minh, Trịnh Đức Huy,Nguyễn Tăng Bích Hạnh.....$400.00
Cô Bình Ngọc (Hương Bửu Brewster).....$300.00
Gđ. Chị Linh & Andy Từ.....$250.00
Gđ. Lê Văn Định & Phạm Thị Nga.....$500.00
(Xin Hồi Hướng Cho Ông Bà Lê Chư, Nguyễn Thị Cho, Phạm Lợi, Nguyễn Thị Cúc, Cha MẹLê Huyến, Phạm Thị Mịn, Phạm Hữu Hương, Nguyễn Thị Long)
Gđ. Phạm Hữu Đạt & Lê Ái Cơ.....$100.00
(Xin Hồi Hướng Cho Cha Mẹ Phạm Ngọc Bá, Đặng Thị Sang, Chia Quả Phước Báu các Con Thomas Phạm, Hữu Thiện Phạm)
Gđ. Thạch Xuân & Lê Thị Phượng, conTâm Thạch & Trí Thạch.....$1,320.00

Cô Ruth Nga Nguyễn (Minh Tâm).....$300.00
Cô Lê Thị Kim Loan.....$100.00
Cô Lê Thị Kin Dung.....$200.00
Cô Sáu Canni Thạch.....$250.00
Gđ. Lê Văn Hướng (Nhuận Thiện), Trần Thị Lộc và các con Lê Thị Minh Trang, Lê Minh Nghiêm.....$800.00
Cô Nguyễn Thị Thu Hồng.....$60.00
Lê Thị Minh Trang.....$40.00
Cô Kim Thạch Phạm.....$1,000.00
Gđ. Việt Đỗ & Nguyễn Thanh Tuyền.....$3,000.00
(Hồi Hướng Cho Bà Ngô Thị Kim Xuân, Ông Ngoại Lê Trung Nghĩa, Cậu Út Lê Hữu Khoa, Cậu Bảy Lê Khanh)
Gđ. Huỳnh Văn Tây (Minh Phương)&Huỳnh Lan (Diệu Tuyết) $400.00
(Hồi Hướng Cho Cha Trần Văn Dậu, Trần Văn Bảy, Trần Văn Nhiều, Bà Đinh Thị Kiếm, Dương Thị Hên, Trần Thị Hai, và Cha Huỳnh Ngọc Đảnh)
Cụ Lưu Hoa.....$30.00
Vivian Huỳnh.....$20.00
Cô Lý Thủy Tiên & Phan Văn Hội.....$200.00
(Xin Hồi Hướng Cha Mẹ Lý Chiêu Phong và Lâm Đông Phi, xin Chia Quả Phước Báu các Con và Cháu)
Cô Cinta, Cô Mai, Cô Lan, Cô Sáu, Cô Vân & Anh Tình.....$1,000.00
Gđ. Cô Lệ Hoa (Lương Thu Hồng, Lê Thương (Lệ Tâm), Crystal Le (Tâm Hiếu Duyên), và Holly Kiều Lê (Tâm Hiếu Nguyệt) $1,350.00
Bác Huệ Tâm.....$100.00
Bác Diệu Huy.....$50.00
Bác Thanh Ngọc.....$50.00
Cô Nguyễn Thị Thu Hằng.....$200.00
Cô Huỳnh Ngọc Đính (Dayā), các con Nguyễn Đan Châu, Nguyễn Đông Phương.....$450.00
Ông Thiện Chơn.....$50.00
Cô Huỳnh Ngọc Mai.....$50.00
Cô Huỳnh Ngọc Lan và con Sujatā Nguyễn Hồng Ân.....$600.00
Cô Phương T. Trần & Michael Harding $400.00
(Hồi Hướng Ông Nội Trần Văn Quới, Bà Nội Lê Thị Lập, Ông Ngoại Trần Văn Cự, Bà Ngoại Nguyễn Thị Liễu, Cha Trần Văn Sanh; và xin chia Quả Phước Báu đến Mẹ Trần Thị Sum)
Gđ. Tôn Thất Ban & Nguyễn Thị Mận.....$500.00
Gđ. Tôn Nữ Các Phương (Tâm Thiện) & Quang Phạm.....$1,000.00
Gđ. Phạm Bá Tình (Tâm Nhiệt) & Phạm Cẩm Vân (Diệu Giác).....$5,000.00
(Xin Hồi Hướng Cho Ông Bà Trương Ấn và Trần Thị Thương, Ông Bà Nguyễn Kén và Lê Thị Giỏi, Cha Mẹ Phạm Bá Giáp và Nguyễn Thị Hớn, Mẹ Nguyễn Thị Rớt, Trương Hoàng Phiên, Phạm Bá Bộ. Chia Quả Phước Báu đến các anh chị em và các cháu).

Gđ. Bác Sĩ Hoàng Đình Hiển (Tuệ Hiểu) & Cô Thanh Tịnh €150.00
Lý Tùng Phương (Tịnh Phước) €400.00
Đỗ Lê Vân €250.00
Gđ. Nguyễn Đức Diện & Trương Thị Thùy Cơ.....$50.00
(Xin chia Quả Phước đến các con cháu)
Gđ. Trương Hoàng Phi & Trương Hoàng Hảo.....$50.00
Trương Anh Thư & Trương Thu Thảo.....$50.00
Hồ Thu Phương.....$50.00
(Xin hồi hướng đến Cha là Trương Hoàng Phiên)

Sādhu ! Sādhu ! Sādhu !
Lành Thay ! Lành Thay ! Lành Thay !

Kinh Sách đã được in ấn và phát hành:

1) ÂN ĐỨC TAM BẢO (500 QUYỂN)
2) NHỮNG PHÁP THOẠI CỦA NGÀI TRƯỞNG LÃO JATILA (1000 QUYỂN)
3) CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỤ - PHÂN TÍCH (1000 QUYỂN)
4) TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP –
   - ❖ TẬP I – CHƯƠNG I, II & III (1000 QUYỂN) – TỔNG HỢP TÂM, TÂM SỞ & LINH TINH
   - ❖ TẬP II – CHƯƠNG IV (200 QUYỂN) – LỘ TRÌNH TÂM
   - ❖ TẬP II – CHƯƠNG IV (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (50 QUYỂN)
   - ❖ TẬP III – CHƯƠNG V (QUYỂN I – QUYỂN II – QUYỂN III (100 QUYỂN)) – TỔNG HỢP THOÁT LY LỘ TRÌNH
   - ❖ TẬP IV – CHƯƠNG VI & VII – TỔNG HỢP PHÂN TÍCH SẮC PHÁP (100 QUYỂN)
   - ❖ TẬP V – CHƯƠNG VIII (QUYỂN I – QUYỂN II) – LIÊN QUAN TƯƠNG SINH (100 QUYỂN)
5) GIÁO ÁN TRƯỜNG BỘ KINH (1000 QUYỂN)
6) GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH – TẬP I (500 QUYỂN)
7) GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ – TẬP I (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
8) GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ – TẬP II (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
9) KINH KIẾT TƯỜNG (500 QUYỂN)
10) KINH KIẾT TƯỜNG – TÁI BẢN (200 QUYỂN)
11) KINH ĐẠI PHÁT THÚ (TRỌN BỘ: TẬP I – TẬP V, 200 QUYỂN)
12) AN TỊNH THÙ THẮNG ĐẠO (200 QUYỂN)
13) BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT – TẬP I (300 QUYỂN)
14) BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT – TẬP I – PHẦN I – CHÚ MINH I (200 QUYỂN)
15) BIÊN NIÊN SỬ CỦA CHƯ PHẬT – TẬP I – PHẦN I – CHÚ MINH II (200 QUYỂN)
16) GIÁO KHOA THƯ TỨ PHÁP SIÊU LÝ (100 QUYỂN)
17) PHẬT ĐẠO ĐƯA TỚI SỰ BÌNH AN VÀ NIỀM HẠNH PHÚC (100 QUYỂN)
18) SƯU TẬP PHÁP I - NGHIỆP, PHƯỚC, BALAMẬT (200 QUYỂN)
19) SƯU TẬP PHÁP II – NHÂN SINH TRÍ TUỆ (100 QUYỂN)
20) SƯU TẬP PHÁP III – PHÁP SIÊU LÝ - PHÁP CHẾ ĐỊNH (100 QUYỂN)
21) SƯU TẬP PHÁP IV – Ý NGHĨA LỄ DONTĀ VÀ LỄ KAṬHINA (100 QUYỂN)
22) SƯU TẬP PHÁP V - Ý NGHĨA LỄ THƯỢNG NGUÊN & LỄ TAM HỢP (100 QUYỂN)
23) TRÍCH GIẢI KINH PHÁP CÚ (100 QUYỂN)
24) MỘT SỰ TU TẬP 300 GIÂY HOẶC MỘT PHƯƠNG PHÁP HÀNH THIỀN "NĂM PHÚT"

(100 QUYỂN)
25) QUÁ TRÌNH THIỀN TUỆ GIÁC & MỘC DỤ KINH (50 QUYỂN)
26) TRI THỨC VỀ CÁC MỘNG CẢNH & TỨ SINH HOẠT BỔ PHẨM (100 QUYỂN).
27) BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT – TẬP I – PHẦN I – CHÚ MINH III (100 QUYỂN)
28) TRÍCH GIẢI KINH PHÁP CÚ & ĐẠO LỘ ĐẾN NIBBĀNA (100 QUYỂN)
29) PHƯỚC BÁU - THIỆN CÔNG ĐỨC (100 QUYỂN)
30) XIỂN THUẬT PHÂN TÍCH KINH (100 QUYỂN)
31) BỘ PHÁT THÚ – CHÁNH TẠNG (QUYỂN THỨ 40)(100 QUYỂN)
32) CHÚ GIẢI PHÁT THÚ – CHÁNH TẠNG (PHẦN I- QUYỂN I)(50 QUYỂN)
33) NHỮNG PHÁP THOẠI CỦA NGÀI KUṆḌALĀ (100 QUYỂN)

Kinh sách sắp được in ấn và sẽ phát hành:

❖ VÔ TỶ PHÁP ĐỐI VỚI NHỮNG THIỀN GIẢ (100 QUYỂN)
❖ TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP – TẬP VI – CHƯƠNG IX - SAMĀDHIKAMMAṬṬHĀNA & VIPASSANĀKAMMAṬṬHĀNA (100 QUYỂN)
❖ BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT – TẬP I – PHẦN I – CHÚ MINH IV (100 QUYỂN)
❖ CHÚ GIẢI THANH TỊNH ĐẠO (100 QUYỂN)
❖ CHÚ GIẢI ĐẠI NIỆM XỨ (100 QUYỂN)
❖ CHÁNH TẠNG VÔ TỶ PHÁP **(Abhidhamma Piṭaka)**
1) PHÁP TỤ & CHÚ GIẢI (100 QUYỂN)
2) PHÂN TÍCH & CHÚ GIẢI (100 QUYỂN)
❖ GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH – TẬP II (500 QUYỂN)
❖ GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH – TẬP III (500 QUYỂN)
❖ GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ – TẬP III (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
❖ TIẾN TRÌNH THIỀN MINH SÁT TUỆ (100 QUYỂN)
❖ GIỚI ĐỨC HIỀN GIẢ KINH (100 QUYỂN)
❖ BẢO TẠNG TRÍ TUỆ PHẬT GIÁO (100 QUYỂN)
❖ PHẬT GIÁO VỊ SƠ HỌC GIẢ (100 QUYÊN)
❖ ĐẠO HÀNH LAI ĐÁO NÍP BÀN (100 QUYỂN)